

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG



**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM NĂM 2009**
CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI, 6 - 2010

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
VIỆT NAM NĂM 2009:
CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

Hà Nội, tháng 6 năm 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009 theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra nhà ở lần thứ ba tiến hành ở nước ta kể từ khi nước nhà thống nhất vào năm 1975. Mục đích của cuộc Tổng điều tra là thu thập số liệu cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ công tác kế hoạch hoá phát triển đất nước.

Số liệu điều tra mẫu 15% tổng dân số được xử lý ngay sau khi kết thúc điều tra và đã được công bố vào ngày 31 tháng 12 năm 2009. Nhằm cung cấp kịp thời kết quả chủ yếu của cuộc Tổng điều tra tới người dùng tin, tiếp sau báo cáo "Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009: Quá trình thực hiện và kết quả sơ bộ" và cuốn sách bỏ túi "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu", Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương biên soạn và phát hành ấn phẩm thứ ba của cuộc Tổng điều tra với tên gọi "*Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*".

Báo cáo gồm 4 phần:

Phần I trình bày về thiết kế và thực hiện Tổng điều tra, gồm 2 chương. Chương 1 giới thiệu về quá trình thực hiện cuộc Tổng điều tra. Chương 2 trình bày về thiết kế, ước lượng và đánh giá kết quả mẫu.

Phần II đưa ra các kết quả chủ yếu của số liệu suy rộng mẫu 15%, gồm 7 chương tiếp theo. Chương 3 mô tả các đặc trưng về quy mô và cơ cấu dân số. Chương 4 trình bày các ước lượng về mức sinh. Chương 5 trình bày các ước lượng về mức độ chết. Chương 6 phân tích tình hình di cư và đô thị hóa. Chương 7 đánh giá chất lượng dân số qua trình độ giáo dục và đào tạo. Chương 8 phân tích các chỉ tiêu liên quan đến lao động và việc làm. Chương 9 phân tích điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III đưa ra các biểu tổng hợp từ số liệu suy rộng mẫu 15%.

Phần IV là các phụ lục liên quan đến Tổng điều tra như các khái niệm định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra, phiếu điều tra, phân bố mẫu, sai số mẫu của một số chỉ tiêu chủ yếu, ...

Cuốn sách được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Chúng tôi xin bày tỏ sự biết ơn chân thành tới Ông Tiến sỹ Peter Xenos và Bà Sara Bales, chuyên gia của UNFPA và các cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam, về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện báo cáo.

Tôi đánh giá cao và cảm ơn các cán bộ của Tổng cục Thống kê, những người đã làm việc với lòng nhiệt tình và tận tâm cho sự ra đời của cuốn sách này.

Chúng tôi rất hân hạnh được ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước một ấn phẩm có lượng thông tin phong phú và chi tiết. Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc biên soạn tài liệu, song khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, nhất là đối với các yêu cầu sử dụng thông tin chuyên sâu. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho các ấn phẩm tiếp theo của cuộc Tổng điều tra.

PHÓ TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Đức Hoà

THỨ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
KIÊM TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	iii
Mục lục	v
Bản đồ Việt Nam	xiv
PHẦN I: THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA	1
CHƯƠNG 1: QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA	3
1. Lịch sử Tổng điều tra dân số ở Việt Nam.....	3
2. Đối tượng điều tra.....	4
3. Nội dung điều tra	5
4. So sánh với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999	6
5. Công tác chuẩn bị và lập kế hoạch Tổng điều tra.....	8
6. Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra.....	10
7. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra.....	11
8. Xử lý và tổng hợp số liệu.....	15
9. Đánh giá chất lượng	16
CHƯƠNG 2: THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MẪU	21
1. Cỡ mẫu	21
2. Phân tầng và phân bổ mẫu cho các tầng	21
3. Đơn vị và phương pháp chọn mẫu	22
4. Phương pháp ước lượng suy rộng mẫu	23
5. Phương pháp tính sai số mẫu	26
PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	29
CHƯƠNG 3: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ.....	31
1. Quy mô hộ và dân số	31
2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số theo vùng.....	34

3. Mật độ dân số.....	35
4. Dân số thành thị và nông thôn.....	38
5. Tỷ số giới tính.....	39
6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.....	40
7. Hôn nhân.....	43
CHƯƠNG 4: MỨC SINH.....	53
1. Tổng tỷ suất sinh (TFR).....	53
2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR).....	56
3. Tỷ suất sinh thô (CBR).....	59
4. Tỷ số giới tính khi sinh.....	61
5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên.....	63
CHƯƠNG 5: MỨC ĐỘ CHẾT.....	65
1. Đánh giá chất lượng thông tin liên quan đến tử vong.....	66
2. Tỷ suất chết thô (CDR).....	67
3. Mức độ chết của trẻ sơ sinh.....	68
4. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.....	70
5. Nguyên nhân chết.....	72
6. Tỷ số chết mẹ.....	73
CHƯƠNG 6: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA.....	75
1. Mức độ di cư theo các cấp hành chính.....	76
2. Di cư giữa các vùng.....	77
3. Di cư giữa các tỉnh.....	81
4. Đô thị hóa.....	84
CHƯƠNG 7: GIÁO DỤC.....	87
1. Tình hình đi học.....	87
2. Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi.....	90
3. Tình hình biết đọc biết viết.....	92
4. Trình độ giáo dục đạt được.....	94

CHƯƠNG 8: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM.....	97
1. Dân số hoạt động kinh tế hay lực lượng lao động.....	97
2. Việc làm	106
3. Thất nghiệp.....	113
4. Dân số không hoạt động kinh tế.....	118
CHƯƠNG 9: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ.....	121
1. Tình trạng không có nhà ở của hộ dân cư.....	121
2. Phân loại nhà ở	122
3. Điều kiện ở	127
4. Tiện nghi sinh hoạt.....	129
PHẦN III: BIỂU TỔNG HỢP	133
A. Các biểu kết quả chủ yếu	139
B. Các biểu tổng hợp số liệu suy rộng mẫu	173
PHẦN IV: PHỤ LỤC	417
Phụ lục 1: Phân bố phạm vi điều tra mẫu chi tiết chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội, tỉnh/thành phố và các quận/huyện.....	419
Phụ lục 2: Các bảng tính sai số mẫu	440
Phụ lục 3: Các khái niệm và định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.....	468
Phụ lục 4: Phiếu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.....	476
Phụ lục 5: Các ấn phẩm và sản phẩm điện tử dùng cho cung cấp kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.....	488

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 3.1:	Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ, 1979-2009	31
Biểu 3.2:	Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009.	32
Biểu 3.3:	Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	33
Biểu 3.4:	Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979-2009.....	34
Biểu 3.5:	Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 1999 và 2009	35
Biểu 3.6:	Phân bố phần trăm diện tích đất, dân số và mật độ dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009.....	36
Biểu 3.7:	Mật độ dân số chia theo tỉnh/thành phố, 1999 và 2009	37
Biểu 3.8:	Tỷ lệ dân số thành thị năm 1999, 2009 và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 chia theo các vùng kinh tế - xã hội	39
Biểu 3.9:	Phân bố phần trăm dân số theo giới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi, 2009	41
Biểu 3.10:	Tỷ số phụ thuộc, 1989-2009	42
Biểu 3.11:	Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, 1989-2009	43
Biểu 3.12:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009.....	45
Biểu 3.13:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	47
Biểu 3.14:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, phần trăm đã từng kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi, 1989-2009	48
Biểu 3.15:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	49
Biểu 3.16:	Tỷ trọng dân số 15-19 tuổi đã từng kết hôn theo độ tuổi, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009.....	51

Biểu 4.1:	Tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam, 1999-2009	55
Biểu 4.2:	Tổng tỷ suất sinh (TFR) chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 1999-2009	56
Biểu 4.3:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999 và 2009	57
Biểu 4.4:	Tỷ suất sinh thô (CBR) chia theo thành thị/nông thôn, 1999-2009.....	59
Biểu 4.5:	CBR năm 1999 và 2009 chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi năm 2009	60
Biểu 4.6:	CBR thành thị/nông thôn năm 2009 chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi của cả nước năm 2009.....	61
Biểu 4.7:	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, 1999-2009.....	62
Biểu 4.8:	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/nông thôn, 2005-2009	64
Biểu 5.1:	Mức độ đầy đủ tương đối của khai báo tử vong trong Tổng điều tra 2009	67
Biểu 5.2:	Tỷ suất chết thô (CDR) chia theo thành thị/nông thôn, 1989-2009.....	68
Biểu 5.3:	Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 1999-2009.....	69
Biểu 5.4:	Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 2009	71
Biểu 5.5:	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội, 2009.....	72
Biểu 6.1:	Tình trạng di cư dựa vào nơi thường trú 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra của dân số từ 5 tuổi trở lên, 2009	76
Biểu 6.2:	Số người di cư và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư, 1999 và 2009	77
Biểu 6.3:	Số người nhập cư, số người xuất cư và tỷ suất di cư trong 5 năm trước điều tra chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 1999 và 2009 .	80

Biểu 6.4:	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004 và 1/4/2009 chia theo các vùng kinh tế - xã hội	81
Biểu 6.5:	Số lượng và tỷ trọng dân số thành thị, 1979-2009	85
Biểu 6.6:	Số lượng dân số, dân số thành thị, tỷ trọng dân số thành thị chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	85
Biểu 6.7:	Các luồng di cư giữa thành thị và nông thôn, 2009	85
Biểu 7.1:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, 1989-2009	87
Biểu 7.2:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	88
Biểu 7.3:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	90
Biểu 7.4:	Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009 ..	91
Biểu 7.5:	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên chia theo giới tính, 1989-2009	92
Biểu 7.6:	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	93
Biểu 7.7:	Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	94
Biểu 7.8:	Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	95
Biểu 8.1:	Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	98
Biểu 8.2:	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	99
Biểu 8.3:	Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	102

Biểu 8.4: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 2009.....	103
Biểu 8.5: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư, phân bố phần trăm người di cư có việc làm và người di cư thất nghiệp chia theo loại hình di cư và nhóm tuổi, 2009	105
Biểu 8.6: Số lượng và phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo giới tính và nghề nghiệp, 2009	107
Biểu 8.7: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, giới tính và nghề nghiệp, 2009	107
Biểu 8.8: Số lượng và phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, 1999 và 2009	108
Biểu 8.9: Phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo giới tính và ngành kinh tế, 2009.....	110
Biểu 8.10: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và ngành kinh tế, 2009	111
Biểu 8.11: Phân bố phần trăm lao động có việc làm chia theo giới tính và loại hình kinh tế, 2009.....	112
Biểu 8.12: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi và loại hình kinh tế, 2009	112
Biểu 8.13: Số lượng và phân bố phần trăm người thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi, 2009	113
Biểu 8.14: Số lượng và phân bố phần trăm người thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2009.....	114
Biểu 8.15: Số lượng và phân bố phần trăm người thất nghiệp chia theo giới tính và trình độ học vấn, 2009.....	115
Biểu 8.16: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	116
Biểu 8.17: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và nhóm tuổi, 2009	116

Biểu 8.18: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được, 2009	117
Biểu 8.19: Phân bố phần trăm dân số không hoạt động kinh tế chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và lý do không làm việc, 2009	119
Biểu 8.20: Phân bố phần trăm dân số không hoạt động kinh tế chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2009.....	119
Biểu 9.1: Tỷ lệ hộ không có nhà ở chia theo các vùng kinh tế - xã hội, thành thị/nông thôn, 1999 và 2009.....	122
Biểu 9.2: Phương pháp phân loại nhà dựa vào vật liệu làm nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.....	122
Biểu 9.3: Số lượng và phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và loại nhà, 2009.....	124
Biểu 9.4: Phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng, 1999 và 2009	125
Biểu 9.5: Số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu, 2009.....	126
Biểu 9.6: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và một số điều kiện ở của hộ, 1999 và 2009	128
Biểu 9.7: Phân bố phần trăm số hộ chia theo thành thị/nông thôn và tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, 2009.....	131

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 3.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2009.....	39
Hình 3.2: Tỷ số giới tính của các vùng kinh tế - xã hội, 2009.....	40
Hình 3.3: Tháp dân số Việt Nam, 1999 và 2009	41
Hình 3.4: Tỷ trọng dân số chưa vợ/chưa chồng chia theo nhóm tuổi.....	46
Hình 4.1: Tổng tỷ suất sinh (TFR), 1999-2009	54
Hình 4.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), 1999 và 2009.....	58

Hình 4.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của thành thị và nông thôn, 2009	58
Hình 4.4: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009	63
Bản đồ 6.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 2009	83
Hình 7.1: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình hình đi học, giới tính và thành thị/nông thôn, 2009.....	88
Hình 7.2: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2009	89
Hình 7.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính	93
Hình 8.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2009	100
Hình 8.2: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú, 2009.....	101
Hình 8.3: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2009.....	103
Hình 8.4: Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2009.....	104
Hình 8.5: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và các vùng kinh tế - xã hội, 2009	109
Hình 8.6: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2009	117
Hình 8.7: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2009	118
Hình 9.1: Tỷ trọng hộ có nhà ở chia theo loại nhà, 1999 và 2009.....	124
Hình 9.2: Tình hình sử dụng tivi chia theo thành thị/nông thôn, 1999 và 2009	129
Hình 9.3: Tình hình sử dụng đài (radiô/radiô cassetts) chia theo thành thị/nông thôn, 1999 và 2009.....	130

BẢN ĐỒ VIỆT NAM

V1. Trung du và miền núi phía Bắc

02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

V2. Đồng bằng sông Hồng

01. Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

V4. Tây Nguyên

62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắk Lắk
67. Đắk Nông
68. Lâm Đồng

V5. Đông Nam Bộ

70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. TP Hồ Chí Minh

V6. ĐB sông Cửu Long

80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre

84. Trà Vinh

86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang

91. Kiên Giang

92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng

95. Bạc Liêu

96. Cà Mau



* Theo quy định của Nghị định 92/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ, vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc được quy hoạch lại thành vùng mới có tên gọi là Trung du và miền núi phía Bắc; vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ được quy hoạch lại thành vùng mới có tên gọi Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Quảng Ninh được chuyển từ vùng Đông Bắc về Đồng bằng sông Hồng; Ninh Thuận và Bình Thuận chuyển từ Đông Nam Bộ về Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

** Trong các biểu số liệu các Vùng 1, Vùng 2, ..., đến Vùng 6 được viết tắt tương ứng là V1, V2, ..., V6.

Phần I
THIẾT KẾ VÀ
THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

CHƯƠNG 1

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được thực hiện theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra nhà ở lần thứ ba tiến hành ở nước ta kể từ khi nước nhà thống nhất vào năm 1975. Cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập số liệu cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng nhu cầu thông tin, đánh giá tình hình thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ từ năm 2001 đến năm 2010 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020, phục vụ công tác giám sát thực hiện mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết.

1. Lịch sử tổng điều tra dân số ở Việt Nam

Việt Nam có truyền thống lâu đời về tổng điều tra dân số từ nhiều thế kỷ trước. Tuy nhiên, hầu hết các cuộc tổng điều tra đó thực tế không ngoài việc đếm số dân để nắm được số người phải nộp thuế hoặc có thể mộ lính phục vụ cho các cuộc chiến tranh. Do đó các cuộc kiểm kê này không định kỳ và thu thập ít chi tiết. Trong thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954-1975), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành hai cuộc Tổng điều tra dân số vào tháng 3 năm 1960 và tháng 4 năm 1974 trên phạm vi miền Bắc. Ngay sau khi kết thúc chiến tranh vào năm 1975, đầu năm 1976 đã tổ chức tổng kiểm kê dân số ở các tỉnh miền Nam để phục vụ bầu cử Quốc Hội của cả nước và sự nghiệp kiến thiết nước nhà.

Cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên thực sự của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thống nhất được tiến hành vào cuối năm 1979. Với nguồn lực và khả năng kỹ thuật sẵn có lúc đó, cuộc Tổng điều tra năm 1979 đã cung cấp được những số liệu cơ bản có chất lượng làm nền tảng cho công cuộc phát triển đất nước.

Cuộc Tổng điều tra dân số cả nước lần thứ hai được coi là một cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở hiện đại đầu tiên ở nước ta được tiến hành vào tháng 4 năm 1989. Cuộc Tổng điều tra này sử dụng các khái niệm, các kỹ thuật thiết kế và xử lý số liệu đã được quốc tế thừa nhận. Nhiều cá nhân và tổ chức tham gia cuộc Tổng điều tra đã cho rằng đối tượng dân số thường trú của cuộc Tổng điều tra này được thu thập gần như đầy đủ và kết quả có chất lượng cao. Trong thập kỷ sau đó cuộc Tổng điều tra này đã cung cấp một nguồn số liệu phong phú về nhân khẩu học, xã hội và kinh tế cho nhiều đối tượng sử dụng.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của cả nước lần thứ ba được tiến hành vào tháng 4 năm 1999. Nhiều đặc trưng của cuộc Tổng điều tra năm 1989 đã được đưa vào thiết kế và chỉ đạo cuộc Tổng điều tra năm 1999. Tuy nhiên, cuộc Tổng điều tra năm 1999 còn bổ sung thêm những câu hỏi mới và mở rộng nội dung điều tra để cung cấp được những số liệu toàn diện và chi tiết hơn.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của cả nước lần thứ tư được tiến hành vào tháng 4 năm 2009. So với các cuộc tổng điều tra trước đây, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 có phạm vi và nội dung rộng hơn. Cuộc Tổng điều tra đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và được nhân dân đồng tình ủng hộ. Đồng thời, Tổng điều tra dân số và nhà ở lần này kế thừa và phát huy kinh nghiệm của các cuộc tổng điều tra dân số trước, đặc biệt là của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989 và 1999. Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho một số hoạt động quan trọng của cuộc Tổng điều tra. Đây là lần thứ ba UNFPA hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Tổng điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam.

2. Đối tượng điều tra

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 tiến hành điều tra tất cả những người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có đến thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009; người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định; các trường hợp chết (của hộ) đã xảy ra từ ngày 01 Tết Mậu Tý (ngày 07 tháng 2 năm 2008 theo Dương lịch) đến ngày 31 tháng 3 năm 2009; nhà ở của hộ dân cư.

Điều tra dân số và điều tra nhà ở được tiến hành đồng thời với đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ là người cung cấp thông tin chính. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra. Riêng các thông tin về lao động-việc làm, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra từ 15 tuổi trở lên; các câu hỏi về sinh đẻ, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi) để xác định thông tin. Đối với các thông tin về nhà ở, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và/hoặc kết hợp với quan sát trực tiếp để xác định.

3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thể hiện trên hai loại phiếu điều tra: phiếu điều tra toàn bộ (*phiếu ngắn*) và phiếu điều tra mẫu (*phiếu dài*).

Nội dung điều tra toàn bộ

a) Về dân số:

- Các thông tin cá nhân (họ và tên, giới tính, tháng năm sinh/tuổi);
- Quan hệ với chủ hộ;
- Tình hình đi học hiện nay;
- Trình độ học vấn;
- Dân tộc và tôn giáo;
- Tình trạng biết đọc và biết viết.

b) Về nhà ở:

- Tình trạng nhà ở hiện tại;
- Kết cấu nhà và loại vật liệu xây dựng chính;
- Quy mô diện tích nhà ở;
- Năm đưa vào sử dụng.

Nội dung điều tra chọn mẫu

Ngoài các thông tin như trong phiếu điều tra toàn bộ, phiếu điều tra mẫu còn có thêm các thông tin sau đây:

a) Về dân số:

- Nơi thường trú cách đây 5 năm;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo;
- Tình trạng hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua.

b) Về tình hình sinh đẻ của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi:

- Tình hình sinh con;
- Số con đã sinh, số con còn sống và số con đã chết;
- Tháng, năm sinh và số con trai, số con gái của lần sinh gần nhất.

c) Về người chết:

- Tình hình tử vong của hộ;
- Thông tin cá nhân của người chết;
- Nguyên nhân chết và chết do thai sản.

d) Về nhà ở:

- Tình hình sử dụng nhà ở;
- Tình trạng sở hữu nhà ở;
- Loại nhiên liệu chính để thắp sáng và nấu ăn;
- Nguồn nước chính sử dụng để ăn uống;
- Loại hố xí đang sử dụng;
- Một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

4. So sánh với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999

Trên thực tế, kinh nghiệm của cuộc Tổng điều tra năm 1999 đã ảnh hưởng rất lớn đến thiết kế nội dung của cuộc Tổng điều tra năm 2009. Tổng điều tra dân số và nhà ở của nước ta được tiến hành theo chu kỳ 10 năm một lần, tạo thuận lợi cho phân tích xu hướng và so sánh số liệu trực tiếp giữa 2 cuộc tổng điều tra. So với các cuộc tổng điều tra trước đây, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

có phạm vi rộng hơn. Ngoài những nội dung tương tự như cuộc tổng điều tra trước đây về giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng nhân khẩu học, v.v..., cuộc Tổng điều tra lần này đã: (i) thay đổi khái niệm của chỉ tiêu hoạt động kinh tế, chuyển từ phân tổ theo hoạt động kinh tế thường xuyên trong 12 tháng qua sang phân tổ theo hoạt động kinh tế hiện tại trong 7 ngày qua; (ii) điều tra thêm một số chỉ tiêu về tình trạng khuyết tật, nguyên nhân chết, chết do thai sản và một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

Hai điểm nổi bật của Tổng điều tra được đề xuất và áp dụng. Một là, điều tra mẫu với cỡ mẫu 15% để mở rộng nội dung điều tra, suy rộng cho cấp huyện, đồng thời giảm chi phí. Cỡ mẫu của Tổng điều tra 1989 và 1999 tương ứng là 5% và 3%, chỉ đại diện cho cấp tỉnh. Hai là, áp dụng công nghệ nhận biết ký tự thông minh/công nghệ quét để nhập số liệu thay vì dùng công nghệ truyền thống nhập tin từ bàn phím. Công nghệ này có nhiều lợi thế về mặt kỹ thuật, nhưng đây cũng là một thách thức lớn đối với Tổng cục Thống kê, vì công nghệ này đòi hỏi chất lượng ghi phiếu điều tra phải tốt hơn, rõ ràng hơn và bảo quản phiếu phải cẩn trọng hơn.

Lần đầu tiên trong tổng điều tra dân số ở Việt Nam có lắp đặt đường dây điện thoại nóng cho Tổng điều tra tại Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương và tỉnh, thành phố. Mục đích chính của đường dây nóng là để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành tác nghiệp cho Tổng điều tra, đồng thời cũng để tiếp nhận các góp ý của nhân dân về các hoạt động Tổng điều tra. Mục đích chính này đã đạt được. Ngoài ra, đường dây nóng cũng là một công cụ tuyên truyền, cung cấp thông tin về Tổng điều tra cho người dân. Số điện thoại đường dây nóng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Việc này làm cho nhân dân cảm nhận được tính minh bạch của Tổng điều tra, trên cơ sở đó họ tin tưởng và hợp tác rất nhiệt tình, cung cấp nhiều thông tin xác đáng cho các cơ quan và cán bộ điều tra.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phải đáp ứng nhu cầu thông tin trong nước và bảo đảm yêu cầu so sánh quốc tế. Mặt khác nội dung của Tổng điều tra không được nặng nề; phải phù hợp với khả năng kinh phí và có tính khả thi, đồng thời phải bảo đảm chất lượng số liệu thu thập được. Để cân đối các yêu cầu trên, Tổng cục Thống kê đã chủ động nghiên cứu, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan tổ chức nhiều cuộc hội thảo với người dùng tin, tiến hành một số cuộc điều

tra thử nghiệm để xác định số chỉ tiêu cần thiết đưa vào nội dung điều tra, đảm bảo thu được thông tin có chất lượng cao.

5. Công tác chuẩn bị và lập kế hoạch Tổng điều tra

5.1 Xây dựng kế hoạch Tổng điều tra

Công tác chuẩn bị của cuộc Tổng điều tra được khởi động từ khá sớm. Bắt đầu bằng việc tổ chức hội thảo người dùng tin vào ngày 9 tháng 10 năm 2006.

Trên cơ sở nhu cầu dùng tin, các chỉ tiêu điều tra đã được dự thảo. Căn cứ vào nhu cầu dùng tin, hai điểm thay đổi nổi bật của Tổng điều tra được đề xuất và áp dụng (mở rộng quy mô mẫu và áp dụng công nghệ nhận biết ký tự thông minh/công nghệ quét). Hai thay đổi mới này đòi hỏi công tác chuẩn bị phải được tiến hành một cách tỉ mỉ hơn, nhất là việc thử nghiệm công nghệ mới.

Để chuẩn bị tốt cho cuộc Tổng điều tra, ngày 3 tháng 8 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 19/2007/CT-TTg về việc chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở vào 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009. Theo tinh thần của Chỉ thị này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan khẩn trương triển khai các công tác chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra.

Với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của UNFPA, Tổng cục Thống kê đã xây dựng Kế hoạch Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Kế hoạch tuyên truyền cho Tổng điều tra. Ngay từ đầu năm 2008, hai cuốn sách về tài liệu tuyên truyền đã in ấn và phát hành tới các Bộ, Ngành liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tiếp theo, phiếu và các tài liệu điều tra được thiết kế và tiến hành thử nghiệm ba lần trước điều tra tổng duyệt. Sau mỗi lần điều tra thử và điều tra tổng duyệt, đã tổ chức hội thảo nhằm đánh giá về các hoạt động đó và rút kinh nghiệm cho lần sau. Phiếu của điều tra thử lần thứ ba và của điều tra tổng duyệt được dùng để thử nghiệm công nghệ nhận biết ký tự thông minh.

Ngày 10 tháng 7 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Ban Bí Thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 27-CT/TW về lãnh đạo thực hiện thắng lợi cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

Tiếp sau, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã được thành lập để triển khai thực hiện Phương án Tổng điều tra, ban hành theo Quyết định số 09/QĐ-BCĐTW ngày 10 tháng 10 năm 2008.

5.2 Điều tra thí điểm và điều tra tổng duyệt

Phiếu điều tra và các tài liệu tổng điều tra đã được thử nghiệm qua ba lần điều tra thí điểm và một lần tổng duyệt trước khi áp dụng chính thức cho cuộc Tổng điều tra.

Ba cuộc điều tra thí điểm được tiến hành để hoàn thiện phương án điều tra, phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khác tại 6 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Quảng Trị, Thành phố Hồ Chí Minh và Bến Tre.

Tháng 8 và tháng 9 năm 2008 đã tiến hành thành công cuộc điều tra tổng duyệt tại 48 địa bàn của 4 tỉnh (mỗi tỉnh 12 địa bàn) đại diện cho các vùng miền, bao gồm: Yên Bái đại diện cho Trung du và miền núi phía Bắc; Nam Định đại diện cho Đồng bằng sông Hồng; Quảng Bình đại diện cho Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Tiền Giang đại diện cho Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, Ngành liên quan đã cử cán bộ tham gia các cuộc điều tra thí điểm và điều tra tổng duyệt. Kết quả của các cuộc điều tra này cùng với những kinh nghiệm đúc rút được đã làm cơ sở cho việc hoàn thiện phương án điều tra, phiếu điều tra, quy trình điều tra và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả Tổng điều tra.

5.3 Vẽ sơ đồ và lập bảng kê số nhà, số hộ, số người

Ban Chỉ đạo điều tra các cấp đã tiến hành rà soát và phân định ranh giới lãnh thổ hành chính giữa các xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc

tỉnh và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nhằm phát hiện những nơi có hộ và nhân khẩu cư trú thường xuyên nhưng chưa rõ thuộc đơn vị hành chính nào quản lý để phục vụ công tác vẽ sơ đồ, lập bảng kê và phân công trách nhiệm điều tra.

Công tác tập huấn vẽ sơ đồ, lập bảng kê được tiến hành theo hai cấp. Tập huấn hai cấp nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo. Đa số các tỉnh/thành phố đã tuân thủ theo hướng dẫn tập huấn hai cấp. Tuy nhiên, do số lượng học viên đông và quỹ thời gian ngắn, có một số tỉnh/thành phố đã chủ động tập huấn ba cấp, tức là thêm một cấp giảng viên cấp tỉnh tập huấn cho giảng viên cấp huyện, đến lượt mình, giảng viên cấp huyện tập huấn cho cán bộ cấp dưới vẽ sơ đồ và lập bảng kê.

Công tác vẽ sơ đồ và lập bảng kê được triển khai ngay sau khi kết thúc tập huấn. Trong công tác này, một số tỉnh/thành phố đã sử dụng hệ thống bản đồ số hoá của Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở.

Công tác vẽ sơ đồ và lập bảng kê được bắt đầu từ tháng 10 năm 2008 và cơ bản hoàn thành vào tháng 1 năm 2009. Việc vẽ sơ đồ chủ yếu do cán bộ địa chính của cấp xã/phường thực hiện, còn việc lập bảng kê được giao cho những người địa phương am hiểu địa hình và phân bố dân cư trên địa bàn điều tra thực hiện. Những người này được tập huấn về nghiệp vụ vẽ sơ đồ và lập bảng kê trong thời gian 3 ngày.

6. Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra

Kinh nghiệm của các cuộc tổng điều tra trước cho thấy thành công của tổng điều tra phụ thuộc nhiều vào sự quan tâm, chỉ đạo và ủng hộ của các cơ quan Nhà nước, chính quyền các cấp và sự cộng tác của nhân dân trong cả nước. Rút kinh nghiệm đó, Ban Chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra lần này với các kế hoạch chi tiết, nội dung cụ thể bằng nhiều hình thức phong phú để mọi người dễ tiếp cận. Công tác truyền thông sâu, rộng của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhằm:

- (a) Tranh thủ sự ủng hộ và hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan truyền thông đại chúng và các tổ chức quần chúng bằng việc tạo ra sự hiểu biết đầy đủ về tầm quan trọng và mục đích của cuộc Tổng điều tra;

- (b) Làm cho người dân hiểu được ích lợi của Tổng điều tra, nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với Tổng điều tra để sẵn lòng hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác.

Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 27-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về lãnh đạo thực hiện thắng lợi cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phổ biến đến từng chi bộ, từng tổ dân phố, thôn, ấp, bản. Thực hiện Quyết định và Chỉ thị trên, các cấp uỷ Đảng, Chính quyền, đồng thời Ban Chỉ đạo các cấp thường xuyên tổ chức *các cuộc họp giao ban* kiểm điểm tiến độ thực hiện, từ đó đã thu hút cả hệ thống chính trị tham gia. Đây là một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự thành công của cuộc Tổng điều tra.

Tài liệu tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra lần này khá phong phú, bao gồm: các tài liệu in, tài liệu nghe nhìn và tài liệu cô động. Chiến dịch tuyên truyền sâu rộng về Tổng điều tra bắt đầu từ đầu tháng 3 năm 2009, rầm rộ và quyết liệt nhất là trong khoảng thời gian từ 15 tháng 3 đến 20 tháng 4 năm 2009. Các hoạt động truyền thông tập trung trong thời gian điều tra (từ 1 tháng 4 đến 20 tháng 4 năm 2009) gồm: điểm tin Tổng điều tra hàng ngày, phóng sự, các bài hát về Tổng điều tra được phát và đăng tải trên sóng phát thanh, truyền hình, báo hàng ngày của cả trung ương và địa phương, thậm chí cả trên hệ thống loa truyền thanh của thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố.

Báo cáo của 63 tỉnh, thành phố, các đoàn giám sát của Ban Chỉ đạo Trung ương và các đoàn đại diện của các nhà tài trợ quốc tế tham gia giám sát Tổng điều tra đều thống nhất đánh giá “Ngày 01/4/2009 thực sự là ngày hội Tổng điều tra”, có sức mạnh lôi cuốn toàn dân tích cực hưởng ứng và ủng hộ cán bộ điều tra.

7. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra

7.1 Địa bàn điều tra: Cả nước được chia thành khoảng 172 nghìn địa bàn điều tra. Mỗi địa bàn điều tra đều được xác định ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng và có số lượng hộ để một điều tra viên có thể hoàn thành trách nhiệm điều tra trong thời gian quy định. Số lượng hộ trong từng địa bàn khác nhau giữa các vùng địa lý. Nói chung, *địa bàn điều tra là thôn (hoặc xóm, ấp, bản, tổ dân phố)* với quy mô bình quân trong cả nước là 100 hộ.

7.2 Tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra

Công tác tập huấn nhằm cung cấp cho cuộc Tổng điều tra một đội ngũ cán bộ am hiểu nghiệp vụ để vừa chỉ đạo vừa huấn luyện cán bộ nghiệp vụ các cấp cho tới tận điều tra viên và tổ trưởng điều tra.

Điều tra viên được tuyển chọn phải đáp ứng được những yêu cầu như có tinh thần trách nhiệm cao, viết chữ và số rõ ràng, có trình độ học vấn từ hết lớp 10/12 trở lên (tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa, thấp nhất phải học xong lớp 7/12), tuổi đời tốt nhất từ 25 đến 50. Họ có thể là nông dân, cán bộ, sinh viên, giáo viên bộ đội biên phòng, v.v.... Hầu hết điều tra viên được tuyển chọn là người địa phương. Chỉ ở một số nơi thuộc vùng núi cao, vùng sâu hay vùng xa mà phần lớn cư dân thuộc dân tộc ít người, do có hạn chế về trình độ văn hoá, điều tra viên đã được đưa từ địa phương khác đến. Ở những địa bàn này, người dân địa phương (thường là trưởng thôn) đã giúp đỡ việc dẫn đường và phiên dịch cho điều tra viên.

Tổ trưởng điều tra là lực lượng trực tiếp quản lý công việc của điều tra viên. Việc tuyển chọn tổ trưởng được ưu tiên cho người: (1) có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm, và (2) phải cam kết dành 100% thời gian để quản lý điều tra viên trong thời gian điều tra tại địa bàn.

Ngoài tổ trưởng điều tra còn có lực lượng giám sát viên ở các cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện với nhiệm vụ chính là giám sát hoạt động của mạng lưới tổ trưởng và điều tra viên, giám sát và hỗ trợ chuyên môn cho Ban Chỉ đạo cấp dưới.

Việc tập huấn nghiệp vụ điều tra được tiến hành theo ba cấp:

- + Giảng viên cấp Trung ương đào tạo đội ngũ giảng viên cấp tỉnh: thời gian tập huấn 8 ngày, các học viên được nghe giới thiệu về mục đích cuộc Tổng điều tra, giải thích rõ về phiếu điều tra, hướng dẫn phương pháp điều tra ghi phiếu, công tác quản lý và giám sát điều tra.
- + Giảng viên cấp tỉnh đào tạo giảng viên cấp huyện: thời gian tập huấn 6 ngày. Số lượng học viên của từng tỉnh/thành phố phụ thuộc vào số đơn vị huyện/quận của tỉnh/thành phố.

- + Giảng viên cấp huyện tập huấn tổ trưởng và điều tra viên điều tra mẫu: Tập huấn nghiệp vụ điều tra cho 6 vạn người trực tiếp tham gia điều tra mẫu trong thời gian 8 ngày. Đến ngày 26 tháng 3 năm 2009 đã hoàn thành hơn 900 lớp tập huấn điều tra mẫu trên phạm vi cả nước. Ngoài lớp tập huấn điều tra mẫu, giảng viên cấp huyện còn mở gần 5.000 lớp cho tổ trưởng và điều tra viên của phiếu điều tra toàn bộ trong 4 ngày. Tất cả các lớp tập huấn đã thực hiện đầy đủ cả phần trình bày các loại sổ tay nghiệp vụ, sổ tay quản lý, tổ chức thực hành trên lớp và trên thực địa; đồng thời được đánh giá và giám sát chất lượng một cách chu đáo.

Các phương tiện giảng dạy được chuẩn bị tốt đã giúp nâng cao chất lượng tập huấn. Ngoài các tài liệu nghiệp vụ, ba loại phương tiện giảng dạy nổi bật trong cuộc Tổng điều tra lần này là: (1) đĩa DVD hỗ trợ tập huấn; (2) các bản in khổ lớn mẫu phiếu điều tra; và (3) cuốn "Sổ tay đào tạo điều tra viên". Các sản phẩm này được thiết kế hợp lý và nhân bản với số lượng lớn phục vụ đủ cho tập huấn ở cả Trung ương và các cấp địa phương.

7.3 Yêu cầu và các thủ tục điều tra, giám sát

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên đến từng hộ trong phạm vi địa bàn điều tra được phân công để hỏi và ghi thông tin vào phiếu điều tra cho từng người. Việc hỏi và ghi theo đúng hướng dẫn đã được tập huấn. Khi điều tra xong ở một hộ, điều tra viên đọc lại các câu trả lời cho chủ hộ nghe để khẳng định rằng các câu trả lời đã được ghi chính xác.

Điều tra viên được trang bị những phương tiện cần thiết cho công việc điều tra hàng ngày. Ngoài phiếu và tài liệu điều tra, điều tra viên được cấp bút bi, băng xoá, thẻ điều tra viên, túi đựng hồ sơ, áo mưa (cho những vùng bị mưa lớn). Trong những ngày điều tra, điều tra viên được trả thù lao. Mặc dù mức thù lao không cao, nhưng hầu hết các điều tra viên đã thể hiện hết nhiệt tình và tận tâm với công việc điều tra. Do được tập huấn khá kỹ, nên họ đã thực thi việc phỏng vấn và ghi phiếu khá thành thạo. Đồng thời, công tác tuyên truyền đã giúp nhân dân hiểu đầy đủ về cuộc Tổng điều tra, nên bước điều tra thu thập thông tin được thực hiện thuận lợi theo đúng kế hoạch.

Nhằm nâng cao chất lượng thu thập thông tin, công tác giám sát được tiến hành ở tất cả các công đoạn của cuộc tổng điều tra, từ giám sát tập huấn vẽ sơ đồ lập bảng kê, giám sát vẽ sơ đồ lập bảng kê, giám sát tập huấn nghiệp vụ, giám sát công tác rà soát và hiệu chỉnh sơ đồ và bảng kê, giám sát điều tra ghi phiếu. Trong đó, khâu giám sát phỏng vấn, ghi phiếu được xác định là quan trọng nhất, đặc biệt khi công nghệ nhận biết ký tự thông minh được áp dụng để nhập tin phiếu tổng điều tra.

Công tác giám sát phỏng vấn ghi phiếu không những được thực hiện bởi giám sát viên các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã, mà một lực lượng lớn các tổ trưởng điều tra đã đóng góp vào thành công của công tác ghi phiếu. Trách nhiệm của tổ trưởng điều tra trong Tổng điều tra lần này được đề ra ở tầm cao hơn so với các tổng điều tra trước đây.

7.4 Triển khai công tác điều tra và giám sát tại địa bàn

Ngày 24 tháng 3 năm 2009, dưới sự chủ trì của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương Nguyễn Sinh Hùng, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức thành công Hội nghị trực tuyến kiểm điểm tình hình chuẩn bị và triển khai bước điều tra thu thập thông tin, cho thấy công tác chuẩn bị đã hoàn tất, tất cả đã sẵn sàng.

Sáng sớm ngày 01/4/2009, Ban Chỉ đạo cấp huyện và cấp xã đã tổ chức lễ ra quân và đồng loạt tiến hành ngay từ 7 giờ sáng, tất cả điều tra viên và tổ trưởng điều tra trong cả nước đã bắt đầu công tác phỏng vấn và ghi phiếu ở các hộ.

Song song với việc phỏng vấn ghi phiếu tại các hộ, từ 7 giờ sáng ngày 01 tháng 4 năm 2009, Ban Chỉ đạo cấp huyện và cấp xã đã phối hợp với lực lượng công an đồng loạt tổ chức điều tra những người lang thang không nhà ở, sống ở vỉa hè, góc phố, chợ, trên sông nước, v.v...

Công tác điều tra ở các địa bàn điều tra toàn bộ được tiến hành trong 7 ngày và ở các địa bàn điều tra mẫu là 15 ngày. Đến ngày 15 tháng 4, đã có 92% số địa bàn điều tra hoàn thành phỏng vấn ghi phiếu; số địa bàn còn lại do thời tiết mưa bão, địa hình phức tạp, quy mô quá lớn hoặc có nhiều hộ đi vắng chưa tiếp xúc được nên đã

phải kéo dài đến ngày 20 tháng 4. Tiến độ điều tra đã diễn ra đúng Phương án quy định.

Ngay từ ngày đầu ra quân, nhiều địa phương đã tổ chức phỏng vấn thử để rút kinh nghiệm, nên đã hạn chế tối đa các loại sai sót. Trong 3 ngày đầu của Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo các cấp đã chủ động “hãm” tốc độ điều tra thấp hơn mức bình quân để phát hiện hết các lỗi sai sót của điều tra viên, rút kinh nghiệm kịp thời.

Trong thời gian điều tra, có một số câu hỏi liên quan đến cách vận dụng những khái niệm, định nghĩa trong tài liệu nghiệp vụ cho các trường hợp đặc thù của địa phương. Những thắc mắc này đã được giải đáp sớm một cách thống nhất qua điện thoại, thư điện tử và "Trang thông tin tác nghiệp Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009".

8. Xử lý và tổng hợp số liệu

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã sử dụng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh/công nghệ quét để trực tiếp nhập tin từ phiếu điều tra vào máy vi tính thay cho công nghệ nhập tin qua bàn phím đang được sử dụng phổ biến ở nước ta hiện nay. Đây là công nghệ tiên tiến, lần đầu tiên đưa vào áp dụng trong điều tra thống kê ở nước ta nên công tác chuẩn bị phải tiến hành hết sức thận trọng và tỉ mỉ. Qua nhiều lần tổ chức hội thảo và 7 lần áp dụng thí điểm với sự hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật của UNFPA, chúng ta đã nắm vững và làm chủ được công nghệ mới và đã được Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương cho phép áp dụng để xử lý toàn bộ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Chính phủ đã quyết định dành khoản kinh phí thông qua Dự án hiện đại hoá Tổng cục Thống kê từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để trang bị hệ thống quét, phần mềm và hỗ trợ kỹ thuật. Việc sử dụng công nghệ này thành công sẽ tạo tiền đề để tiếp tục sử dụng công nghệ quét cho các cuộc điều tra thống kê khác.

Sau khi kiểm tra và ghi mã số tại Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh/thành phố, phiếu điều tra (cả phiếu điều tra toàn bộ và phiếu điều tra mẫu) đã được nghiệm thu và chuyển đến xử lý tại 3 Trung tâm Tin học Thống kê tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Công tác xử lý số liệu được thực hiện tập trung, thống nhất, đúng qui trình và tiến độ. Ban Chỉ đạo các cấp và các trung tâm xử lý thực hiện đầy đủ trách nhiệm được phân công, đặc biệt là các khâu kiểm tra, giao nhận và bảo quản phiếu điều tra.

Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương đã phối hợp với Trung tâm Tin học Thống kê lập kế hoạch xử lý tổng hợp kết quả, lập hệ biểu và giải thích tổng hợp biểu đầu ra, xây dựng phương án suy rộng mẫu.

Tổng cục Thống kê đã hoàn thành cơ bản công tác phát triển các phần mềm ứng dụng và công tác đào tạo theo phần mềm ReadSoft (đã sử dụng trong bước thí điểm), tổ chức đào tạo về quản trị mạng và đào tạo hệ thống, chương trình kiểm tra logic, hiệu chỉnh số liệu, xây dựng quy trình xử lý, tích hợp chung hệ thống và hoàn chỉnh các chương trình chức năng quản lý luồng dữ liệu.

Tổng cục Thống kê đã phối hợp với nhà thầu FPT để xây dựng các phần mềm ứng dụng, đào tạo cán bộ, chạy thử hệ thống, hoàn thiện chương trình,... theo phần mềm mới TIS và E-form.

Công tác tổng hợp kết quả đã được tiến hành theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 - tổng hợp số liệu từ phiếu điều tra mẫu, kết thúc vào tháng 10 năm 2009, và giai đoạn 2 - tổng hợp số liệu từ phiếu điều tra toàn bộ, kết thúc vào tháng 5 năm 2010.

9. Đánh giá chất lượng

Một yêu cầu hết sức quan trọng của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 là phải bảo đảm chất lượng số liệu điều tra. Thực tế triển khai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phản ánh kết quả của quá trình phát triển nguồn lực con người ở Tổng cục Thống kê. Nhiều công việc của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã kế thừa và phát triển cách làm của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989 và 1999, từ công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra đến chương trình tập huấn và các quy định nghiệp vụ điều tra. Kết quả là, Tổng cục Thống kê có khả năng tiến hành tổ chức cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 với mức tự lực lớn hơn rất nhiều và với sự giúp đỡ về tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế và nước ngoài ít hơn.

Ngay sau khi kết thúc bước điều tra thu thập thông tin, Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương đã thực hiện nhiều biện pháp để đánh giá, thẩm định kết quả Tổng điều tra và đã thu được kết quả như sau:

- *Xác minh và điều tra bổ sung qua đường dây nóng:*

Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương đã phối hợp có hiệu quả với Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói Việt Nam thông báo để nhân dân cả nước cung cấp thông tin nhằm phát hiện và điều tra bổ sung tất cả các đối tượng điều tra có khả năng bị bỏ sót. Đến ngày 20/4/2009, Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã nhận được ý kiến của 975 hộ dân trong cả nước gọi đến đường dây nóng. Kết quả đã xác minh, điều tra bổ sung được 744 hộ, 231 hộ còn lại đã được điều tra viên ghi phiếu thông qua các thành viên khác trong hộ hoặc qua điều tra gián tiếp. Mặc dù số hộ được điều tra bổ sung không nhiều so với tổng số trên 22 triệu hộ trong cả nước, song qua công việc này các hộ dân và Ban Chỉ đạo tổng điều tra các cấp đã bày tỏ sự đồng tình và tin tưởng vào kết quả Tổng điều tra.

- *Phục tra kết quả điều tra:*

Ngay sau khi kết thúc bước điều tra đã tiến hành một cuộc phục tra chọn mẫu nhằm xác định mức độ chính xác của số liệu Tổng điều tra. Một mẫu hệ thống gồm 60 địa bàn điều tra đã được chọn ngẫu nhiên để tiến hành phỏng vấn lại do Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương trực tiếp tổ chức thực hiện.

Với mục đích xác định mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra, mỗi nhân khẩu thường xuyên cư trú trong từng hộ được hỏi bốn câu hỏi: (1) họ và tên, (2) quan hệ với chủ hộ, (3) giới tính, (4) tháng, năm sinh hoặc tuổi. Kết quả trả lời đối với những câu hỏi này được đối chiếu với phiếu điều tra (sau khi đã bàn giao lên cấp trên) để tìm ra các trường hợp bị bỏ sót trong Tổng điều tra hoặc trong phục tra. Kết quả phục tra cho thấy sai số thuần là -0,3% (bằng chênh lệch giữa tỷ lệ điều tra sót và điều tra trùng), tương đương với khoảng 258 nghìn người (xem biểu chi tiết dưới đây). Nếu so với tỷ lệ sai số từ 1,5% đến 4,5% tổng dân số thường thấy trong các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở của nhiều nước, đồng thời so sánh với cuộc tổng điều tra trước ở nước ta, có thể đánh giá mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra lần này là khá cao.

Vùng kinh tế-xã hội	Tỷ lệ điều tra trùng	Tỷ lệ điều tra sốt	Sai số thuần (tỷ lệ sốt - tỷ lệ trùng)
Cả nước	1,8	1,5	-0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	2,7	2,0	-0,7
Đồng bằng sông Hồng	2,8	2,1	-0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,1	0,9	-0,2
Tây Nguyên	1,5	2,0	0,5
Đông Nam Bộ	0,7	0,8	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,6	-0,2

• *Đánh giá chất lượng ghi phiếu:*

Ngay sau bước điều tra ghi phiếu, Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương đã phối hợp với Trung tâm Tin học Thống kê tổ chức một số đoàn công tác để kiểm tra chất lượng ghi phiếu điều tra. Kết quả kiểm tra cho thấy phiếu điều tra được ghi chép đúng yêu cầu đề ra, bảo đảm tốt cho khâu xử lý bằng công nghệ quét.

• *Kiểm tra trọng điểm một số đối tượng có khả năng bị bỏ sót cao nhất:*

Để có căn cứ vững chắc hơn cho việc công bố số liệu sơ bộ của cuộc Tổng điều tra, trong nửa đầu tháng 7/2009, Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương đã quyết định triển khai công tác kiểm tra trọng điểm 03 đối tượng có khả năng bị bỏ sót cao nhất, đó là: (1) sinh viên sống trong ký túc xá, (2) sinh viên sống trong các nhà trọ thuộc địa bàn dân cư, và (3) công nhân làm việc tại các khu công nghiệp đang thuê nhà của dân để ở hoặc đang sống trong các lán trại, nhà tạm của các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh xa khu tập trung dân cư. Riêng Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, nơi có nhiều người nhập cư, do Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương trực tiếp tổ chức kiểm tra.

Kết quả kiểm tra cho thấy, nhóm đối tượng sinh viên nội trú bị bỏ sót rất ít, vì mỗi nhà ký túc xá đều có Ban quản lý nắm rõ tình trạng ăn ở và các thông tin cá nhân của từng sinh viên, các thành viên Ban quản lý thường là tổ trưởng hoặc điều tra viên trong bước điều tra ghi phiếu. Đối với hai đối tượng còn lại, qua kiểm tra

đã phát hiện có sự trùng, sót với mức độ thấp, tương tự như tỷ lệ trùng, sót đã thu được trong phúc tra.

Ngoài các biện pháp kiểm tra/phúc tra nói trên, trong quá trình triển khai công tác Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức kiểm tra rà soát 02 lần đối với kết quả vẽ sơ đồ và lập bảng kê và 03 lần đối với kết quả tổng hợp sơ bộ. Như vậy, bằng nhiều phương pháp kiểm tra và phúc tra khác nhau đều đi đến đánh giá là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã thu được kết quả tin cậy và vững chắc, phù hợp với những nỗ lực và công sức đóng góp của cả hệ thống chính trị, của Ban Chỉ đạo các cấp, các ngành và sự tham gia, hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân cả nước.

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MẪU

1. Cỡ mẫu

Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, ngoài việc điều tra toàn bộ, một số chỉ tiêu còn được tiến hành điều tra mẫu. Mẫu điều tra được thiết kế nhằm: (1) mở rộng nội dung điều tra; (2) nâng cao chất lượng điều tra, nhất là đối với những câu hỏi nhạy cảm và phức tạp; và (3) tiết kiệm kinh phí tổng điều tra. Để nâng cao hiệu quả và độ tin cậy của số liệu Tổng điều tra, quy mô mẫu là 15% tổng số dân của cả nước. Mẫu điều tra trong cuộc Tổng điều tra là mẫu chùm cả khối, được thiết kế theo phương pháp phân tầng-hệ thống một giai đoạn. Việc chọn mẫu được thực hiện theo hai bước: *Bước 1*, chọn phân tầng để xác định quy mô mẫu của từng huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh. *Bước 2*, chọn độc lập và hệ thống từ dàn mẫu địa bàn của mỗi huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh để xác định các địa bàn điều tra cụ thể.

Cỡ mẫu của điều tra chọn mẫu trong hai cuộc Tổng điều tra 1989 và 1999 tương ứng là 5% và 3%, chỉ đại diện cho cấp tỉnh; các chỉ tiêu điều tra mẫu chỉ là các câu hỏi về lịch sử sinh của phụ nữ 15-49 tuổi và các trường hợp chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra. Trong Tổng điều tra năm 2009, ngoài hai chỉ tiêu nói trên, nhiều chỉ tiêu khác cũng được điều tra mẫu. Điều tra mẫu sẽ đưa ra số liệu đại diện cho đến cấp huyện.

Khi tính toán cỡ mẫu và phân bổ mẫu đã tính đến số sự kiện cần thu thập đối với các chỉ tiêu số trẻ em sinh, số người chết trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra, số người thất nghiệp ở khu vực thành thị, v.v.; đồng thời cũng đảm bảo khả năng so sánh kết quả giữa các huyện, quận trong phạm vi một tỉnh, thành phố và giữa các tỉnh, thành phố với nhau.

2. Phân tầng và phân bổ mẫu cho các tầng

Để đảm bảo mức độ đại diện mẫu cho từng huyện, quận trong cả nước; do quy mô dân số phân bổ không đồng đều giữa các huyện, quận và các tỉnh, thành phố; Ban Chỉ đạo Trung ương quyết định phân bổ mẫu trực tiếp cho 682/684 huyện/quận (không tính 2 huyện đảo) trong cả nước theo 2 bước:

Bước 1: Xác định tỷ lệ mẫu $f^{(v)}$ cho 3 vùng gồm:

- Vùng 1: gồm 132 quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- Vùng 2: gồm 294 huyện đồng bằng, ven biển;
- Vùng 3: gồm 256 huyện miền núi, hải đảo.

Bước 2: Phân bổ mẫu cho các huyện/quận trong mỗi vùng dựa trên cơ sở tỷ lệ mẫu của mỗi vùng đã được xác định ở bước 1. Áp dụng **phương pháp phân bổ mẫu nghịch đảo**. Theo phân bổ này, số lượng đơn vị mẫu của các huyện, quận có qui mô nhỏ được tăng lên đủ đảm bảo mức độ đại diện.

Công thức được sử dụng để tính tỷ lệ chọn mẫu cho từng huyện/quận trong từng vùng như sau:

$$f_i = \frac{a_i \times f_1}{1 + (a_i - 1) \times f_1}$$

- Trong đó:
- i là số thứ tự của huyện/quận ($i = 2, 3, \dots, m_v$);
 - 1 là huyện/quận thứ nhất trong vùng;
 - m_v là số đơn vị huyện/quận trong vùng ($v=1, 2, 3$);
 - $a_i = N1/N_i$; N_i là dân số của huyện/quận thứ i ;
 - f_1 là tỷ lệ chọn mẫu của huyện, quận thứ nhất được tính theo công thức sau:

$$f_1 = \frac{f^{(v)} \left(1 + \sum_{i=2}^{m_v} a_i^{-1} \right)}{(m_v - 1)}$$

Kết quả xác định tỷ lệ mẫu của các vùng $f^{(v)}$ theo phương pháp nêu trên được gia quyền, quyền số là dân số bình quân một đơn vị huyện của từng vùng ước tính đến 01 tháng 4 năm 2009 như sau: $f^{(1)} = 13,11\%$; $f^{(2)} = 13,16\%$ và $f^{(3)} = 22,68\%$. Kết quả phân bổ mẫu cho các huyện/quận và tỉnh/thành phố nêu tại Phụ lục 1.

3. Đơn vị và phương pháp chọn mẫu

Đơn vị chọn mẫu là địa bàn điều tra đã được phân định trong bước phân chia địa bàn điều tra. Dàn mẫu là danh sách các địa bàn điều tra được lập tuần tự theo

danh mục các đơn vị hành chính cấp xã trong từng huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Như vậy cả nước sẽ có 682 dàn mẫu (682 tầng).

Ban Chỉ đạo tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm chọn ra các địa bàn điều tra mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống như sau:

Bước 1: Lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện, quận chia cho số địa bàn điều tra cần chọn mẫu để xác định khoảng cách chọn (ký hiệu là "k", lấy 1 số lẻ thập phân).

Bước 2: Chọn số thứ tự đầu tiên (giả sử là số "b", điều kiện: $b \leq k$), ứng với địa bàn đầu tiên được chọn. Các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i \times k$; ở đây $i = 1, 2, 3, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

4. Phương pháp ước lượng và suy rộng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

- 1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
- 2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ, khác biệt trong số hộ trung bình một địa bàn hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
- 3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu giới tính, thành thị/nông thôn của tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

- W_{1hj} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn j , tầng h ;
- W_{2hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;
- W_{3hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng h ;
- W_{4hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;
- W_{5hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;
- W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn j tầng h .

Xác định quyền số cơ bản

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng h và N_h là tổng số địa bàn của tầng h . Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h .

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):

Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn j của tầng h và m_{hj}^* là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn j của tầng h . Hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*}$$

b) Các địa bàn của Tổng điều tra dân số 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau khoảng 100 hộ hoặc 500 nhân khẩu/địa bàn (cộng/trừ 20 hộ), nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử \bar{m}_{hj} là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng h và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau :

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\bar{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

c) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:

Điều tra mẫu 01 tháng 4 năm 2009 quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Số hộ/dân số có đến 01 tháng 4 năm 2009 sử dụng để gia quyền được ước tính dựa vào số liệu sơ bộ của Tổng điều tra theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m_{hji}^* là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn j tầng h ; m_{hji}^* là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn j tầng h và tính theo công thức:

$$m_{hji}^* = m_{hj}^* \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*}$$

Trong đó:

m_{hj}^* số hộ (dân số nam/nữ) thu được từ điều tra mẫu của địa bàn j tầng h ;

M_{hi}^* số hộ (dân số nam/nữ) chia theo thành thị/nông thôn sơ bộ đến 01 tháng 4 năm 2009 của tầng h ; ($i = 1$ – thành thị ; $i = 2$ – nông thôn)

M_h^* số hộ (dân số) sơ bộ đến 01 tháng 4 năm 2009 của tầng h .

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số (số hộ) ước lượng đến 01 tháng 4 năm 2009 được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m_{hji}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_h^*}{M_h^*} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*} \times \frac{M_h^*}{M_h^*} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*}$$

Vì phân bố mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 nhằm đảm bảo tính đại diện

thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại i) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \times W_{2hji} \times W_{3hji} \times W_{4hji} \times W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \times \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*} \times \frac{\bar{m}_{hj}}{m_{hj}} \times \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h} = \frac{\bar{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \times \frac{M_{hi}^*}{m_{hji}^*}$$

Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Trung ương lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 30720 địa bàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

5. Phương pháp tính sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu. Sai số phi mẫu là kết quả của các sai sót trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù có nhiều cố gắng được thực hiện trong quá trình tiến hành điều tra nhằm giảm thiểu sai số loại này, nhưng sai số phi mẫu là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Mặt khác, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu các đối tượng điều tra trong Tổng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song nó có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, ...), sai số chuẩn chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần

sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của Tổng điều tra được thiết kế phân tầng, do đó phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y , và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2} \sum_{h=1}^H \left[\frac{m_h}{m_h - 1} \left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h} \right) \right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}, \text{ và } z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

- h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H ,
- m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h ,
- y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i , trong tầng h ,
- x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i , tầng h , và
- f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của Tổng điều tra được tính toán cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm ($R \pm 2SE$) được đưa ra ở Phụ lục 4.

Khoảng tin cậy (ví dụ, như khi tính cho chỉ tiêu *tỷ số giới tính khi sinh*) có thể được giải thích như sau: tỷ số giới tính khi sinh tính chung từ mẫu của toàn

quốc là 110,5 trẻ em trai trên 100 trẻ em gái và sai số chuẩn là 0,54. Do đó, muốn có độ tin cậy là 95%, cộng và trừ hai lần sai số chuẩn đối với ước lượng, tức là, $110,5 \pm 2 \times 0,54$. Với xác suất cao (95 phần trăm) thì tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc sẽ nằm trong khoảng 109,5 và 111,6 trẻ em trai/100 trẻ em gái.

Phần II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 3

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, các nhân khẩu thực tế thường trú được điều tra theo đơn vị hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Nguyên tắc cơ bản của cuộc tổng điều tra là, mỗi người có và chỉ có một nơi thực tế thường trú. Tuy nhiên, có những nhân khẩu đặc thù sống tập trung ở một số nơi tại thời điểm điều tra không được điều tra tại hộ. Có những quy định riêng để điều tra các nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội, công an và cán bộ ngoại giao của Việt Nam cùng thân nhân của họ đang sống và làm việc tại nước ngoài; họ không được tính là thành viên của hộ nhưng vẫn được điều tra trong cuộc Tổng điều tra.

1. Quy mô hộ và dân số

1.1 Quy mô hộ

Theo kết quả Tổng điều tra, vào ngày 01 tháng 4 năm 2009 cả nước có 22.628 nghìn hộ, tăng 5.967 nghìn hộ so với năm 1999, tăng 36%. Trong thời kỳ 1999 - 2009, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm về số hộ là 3%.

BIỂU 3.1: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TĂNG SỐ HỘ, 1979 - 2009

Thời điểm Tổng điều tra	Số lượng hộ	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân hằng năm (%)
1/10/1979	9 665 866	-	-
1/4/1989	12 927 297	33,7	3,1
1/4/1999	16 661 366	28,9	2,5
1/4/2009	22 628 167	35,8	3,1

Nguồn:

- 1979: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", Hà Nội - 2000, trang 29.

- 1989: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, "Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện", Hà Nội - 1991, Tập 1, Biểu 1.3, trang 63.

- 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001, Biểu 1.3, trang 11.

Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Số người bình quân/hộ năm 2009 là 3,8

người, giảm 0,8 người so với năm 1999. Khác biệt về quy mô hộ trung bình của thành thị và nông thôn là không đáng kể, tương ứng là 3,7 và 3,9 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,5 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Nguyên (4,1 người), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (4,0 người). Quan sát theo nơi cư trú của dân cư, ở khu vực thành thị, Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ thấp nhất (3,2 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất ở khu vực thành thị là Đồng bằng sông Cửu Long (3,9 người). Điều này chứng minh rằng mô hình gia đình nhỏ là phổ biến ở thành thị trong tất cả các vùng.

BIỂU 3.2: TỶ TRỌNG HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ					Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	1-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn quốc	7,3	64,7	72,0	23,0	5,1	3,8
Trung du và miền núi phía Bắc	5,4	63,2	68,6	24,1	7,3	4,0
Đồng bằng sông Hồng	9,1	70,2	79,3	18,7	2,0	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,6	61,4	69,0	26,1	4,9	3,8
Tây Nguyên	5,3	58,8	64,1	27,4	8,5	4,1
Đông Nam Bộ	7,7	65,3	73,0	20,9	6,1	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	63,4	69,3	24,7	6,0	4,0
Thành thị	8,1	67,7	75,8	19,3	4,9	3,7
Trung du và miền núi phía Bắc	9,9	74,4	84,2	13,8	2,0	3,2
Đồng bằng sông Hồng	8,6	73,0	81,6	16,3	2,1	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,0	65,9	73,9	21,5	4,6	3,7
Tây Nguyên	7,7	65,3	73,0	21,9	5,0	3,7
Đông Nam Bộ	7,6	65,1	72,7	20,4	6,9	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	63,5	71,1	21,7	7,2	3,9
Nông thôn	6,9	63,4	70,3	24,6	5,1	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	60,5	64,8	26,7	8,6	4,1
Đồng bằng sông Hồng	9,3	69,0	78,3	19,7	2,0	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,5	59,8	67,3	27,7	5,0	3,9
Tây Nguyên	4,3	55,9	60,2	29,8	10,1	4,3
Đông Nam Bộ	7,8	65,6	73,4	21,7	5,0	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	63,3	68,7	25,6	5,6	4,0

Số liệu của Biểu 3.2 cho thấy, trên phạm vi cả nước cũng như ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) đều chiếm tỷ trọng rất thấp. Số hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp nhất trên phạm vi cả nước và ở hầu hết các vùng. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở nước ta (72%), nhất là ở khu vực thành thị (76%). Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng. Tây Nguyên có số hộ từ 1 đến 4 người thấp nhất (64%). Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, có mức độ sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ có quy mô trung bình từ 1 đến 4 người chiếm trên 68%. Đặc biệt, ở Đồng bằng sông Hồng, cứ năm hộ thì có tới bốn hộ chỉ có từ 1 đến 4 người (79%).

1.2 Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009 là 85.789.573 người. Như vậy, Việt Nam là nước đông dân thứ 3 ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin) và đứng thứ 13 trong số những nước đông dân nhất thế giới. Số người sống ở khu vực thành thị là 25.374.262 người, chiếm 29,6%, và ở khu vực nông thôn là 60.415.311 người, chiếm 70,4% tổng dân số. Dân số nam là 42.482.549 người, chiếm 49,5% và nữ là 43.307.024 người, chiếm 50,5% tổng dân số.

BIỂU 3.3: QUY MÔ DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Người

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	85 789 573	42 482 549	43 307 024	25 374 262	60 415 311
Trung du và miền núi phía Bắc	11 064 449	5 529 524	5 534 925	1 772 059	9 292 390
Đồng bằng sông Hồng	19 577 944	9 647 717	9 930 227	5 721 184	13 856 760
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 835 485	9 331 599	9 503 886	4 530 450	14 305 035
Tây Nguyên	5 107 437	2 583 501	2 523 936	1 419 069	3 688 368
Đông Nam Bộ	14 025 387	6 844 678	7 180 709	8 009 167	6 016 220
Đồng bằng sông Cửu Long	17 178 871	8 545 530	8 633 341	3 922 333	13 256 538

Số liệu của Biểu 3.4 cho thấy, từ năm 1999 dân số nước ta tăng thêm 9,47 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) trong thời kỳ giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 là 1,2%/năm; đây là thời kỳ có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất trong vòng 30 năm qua. Tỷ lệ này tính bình quân là 2,1%/năm giữa hai cuộc Tổng điều

tra dân số năm 1979 và 1989, 1,7%/năm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999.

BIỂU 3.4: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ, 1979-2009

Năm	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,1
1999	76 323	1,7
2009	85 790	1,2

Nguồn: 1979, 1989, 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ", NXB Thế Giới, 9-1999, Biểu 1, trang 10.

2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số theo vùng

Phân bố dân số là một khía cạnh quan trọng của sự phát triển. Các số liệu trong Biểu 3.5 cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.577.944 người). Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất, 5.107.437 người. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (gần 19%) dân số của cả nước. Các số liệu còn cho thấy, sau 10 năm tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999 - 2009 của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên tăng cao hơn so với bốn vùng còn lại. Điều đó có thể cho thấy rằng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có tốc độ nhập cư lớn hơn.

Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,4%/năm) là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là vùng có quy mô dân số lớn thứ hai, tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (0,6%/năm), là vùng có số dân đông thứ ba của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (3,2%/năm). Trong vùng này, Thành phố Hồ Chí Minh tăng bình quân là 3,5%/năm, cao hơn một chút so với mức tăng chung của cả vùng, trong khi Bình Dương tăng tới 7,3%/năm, gấp 2,3 lần so với mức tăng chung của cả vùng. Mặc dù Tây Nguyên là vùng có tổng số dân và mật độ dân số thấp nhất (5,1 triệu dân với mật độ dân số 93

người/km²), nhưng do vùng này có tốc độ nhập cư lớn, vì vậy dân số đã tăng nhanh với tỷ lệ tăng dân số bình quân là 2,3%/năm trong thời kỳ 1999-2009.

BIỂU 3.5: DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999 VÀ 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1999	2009	
Toàn quốc	76 323 173	85 789 573	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc	10 033 878	11 064 449	1,0
Đồng bằng sông Hồng	17 852 989	19 577 944	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 087 097	18 835 485	0,4
Tây Nguyên	4 059 928	5 107 437	2,3
Đông Nam Bộ	10 158 606	14 025 387	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	16 130 675	17 178 871	0,6

Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001.

Dân số có đến 01 tháng 4 năm 2009 của các tỉnh/thành phố được trình bày ở Biểu B.1, Phần III. Các số liệu cho thấy, tỉnh có quy mô dân số nhỏ nhất là Bắc Kạn (294.660 người), tiếp đến là Lai Châu (370.135 người). Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (7.123.340 người), tiếp đến là Hà Nội (6.448.837 người). Nhìn chung, dân số chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và các vùng đồng bằng, còn các tỉnh miền núi có quy mô dân số thấp. Trong 10 năm qua, dưới tác động của kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với cường độ mạnh mẽ trong phạm vi cả nước.

3. Mật độ dân số

Với mật độ dân số 259 người/km², Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Phi-líp-pin (307 người/km²) và Xin-ga-po (7.486 người/km²) và đứng thứ 16 trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Châu Á.

Biểu 3.6 cho thấy rõ nét hơn sự tập trung dân số ở một số vùng. Vùng Đồng bằng sông Hồng, với số lượng dân số lớn nhất nước, chỉ cư trú trên 6% diện tích lãnh thổ cả nước. Mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, tới 930 người/km², tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, với mật độ dân số 594

người/km². Hai vùng này tập trung tới 39% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm gần 13% diện tích lãnh thổ.

Hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, có 19% số dân nhưng sống trên gần một phần hai lãnh thổ cả nước (trên 45%). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có diện tích rộng thứ hai nhưng cũng chỉ đứng thứ 5 về quy mô dân số. Mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 116 người/km² và của Tây Nguyên là 93 người/km², thấp nhất nước.

BIỂU 3.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DIỆN TÍCH ĐẤT, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn quốc	100,0	100,0	259
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,9	116
Đồng bằng sông Hồng	6,3	22,8	930
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,0	22,0	196
Tây Nguyên	16,5	6,0	93
Đông Nam Bộ	7,1	16,3	594
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	20,0	423

Biểu 3.7 trình bày mật độ dân số chia theo tỉnh, thành phố năm 1999 và 2009. Ngay trong cùng một vùng, mật độ dân số cũng thay đổi khá lớn theo tỉnh, thành phố. Nói chung, các tỉnh có diện tích lớn thường là những tỉnh có mật độ dân số thấp. Những khu vực có mật độ dân số cao đều là những khu vực đô thị, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ dân số của Thủ đô Hà Nội là 1.926 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh là 3.399 người/km². Số liệu của các tỉnh/thành phố cho thấy, bức tranh phân bố dân số trong mỗi vùng cũng khác nhau.

Hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, kể cả khu vực nông thôn, đều có mật độ dân số rất cao. Hơn nữa, trừ các tỉnh Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam và Ninh Bình, hầu hết các tỉnh còn lại trong vùng đều có mật độ dân số trên 1000 người/km². Chỉ có tỉnh Quảng Ninh là có mật độ dân số thấp (188 người/km²). Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù có mật độ dân số thấp hơn nhiều so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, nhưng có phân bố dân số tương đối đều, nói chung trong khoảng 300-850 người/km². Chỉ có tỉnh Cà Mau có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của cả nước (226 người/km²).

BIỂU 3.7: MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ, 1999 VÀ 2009

Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km ²)		Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km ²)	
	1999	2009		1999	2009
Toàn quốc	231	259	Bắc Trung Bộ và Duyên		
Trung du và miền núi phía Bắc	105	116	hải miền Trung (tiếp)		
02. Hà Giang	77	91	49. Quảng Nam	132	136
04. Cao Bằng	73	76	51. Quảng Ngãi	230	236
06. Bắc Kạn	57	61	52. Bình Định	240	246
08. Tuyên Quang	116	124	54. Phú Yên	149	170
10. Lào Cai	74	96	56. Khánh Hoà	196	222
11. Điện Biên	} 34	51	58. Ninh Thuận	147	168
12. Lai Châu		41	60. Bình Thuận	131	150
14. Sơn La	62	76	Tây Nguyên	73	93
15. Yên Bái	100	107	62. Kon Tum	32	44
17. Hoà Bình	164	171	64. Gia Lai	60	82
19. Thái Nguyên	293	318	66. Đắk Lắk	} 90	132
20. Lạng Sơn	86	88	67. Đắk Nông		75
24. Bắc Giang	390	406	68. Lâm Đồng	98	121
25. Phú Thọ	361	372	Đông Nam Bộ	442	594
Đồng bằng sông Hồng	830	930	70. Bình Phước	95	127
01. Hà Nội	1 296	1 926	72. Tây Ninh	240	263
22. Quảng Ninh	169	188	74. Bình Dương	329	550
26. Vĩnh Phúc	797	813	75. Đồng Nai	339	421
27. Bắc Ninh	1 181	1 245	77. Bà Rịa-Vũng Tàu	407	501
30. Hải Dương	993	1 030	79. TP Hồ Chí Minh	2 410	3 399
31. Hải Phòng	1 113	1 207	ĐB sông Cửu Long	408	423
33. Hưng Yên	1 201	1 222	80. Long An	301	320
34. Thái Bình	1 183	1 142	82. Tiền Giang	686	672
35. Hà Nam	944	913	83. Bến Tre	577	532
36. Nam Định	1 127	1 105	84. Trà Vinh	408	436
37. Ninh Bình	637	647	86. Vĩnh Long	680	695
Bắc Trung Bộ và DH m.Trung	188	196	87. Đồng Tháp	478	493
38. Thanh Hoá	310	305	89. An Giang	598	606
40. Nghệ An	175	177	91. Kiên Giang	239	265
42. Hà Tĩnh	210	204	92. Cần Thơ	} 611	847
44. Quảng Bình	99	105	93. Hậu Giang		473
45. Quảng Trị	125	126	94. Sóc Trăng	368	389
46. Thừa Thiên Huế	209	215	95. Bạc Liêu	297	331
48. Đà Nẵng	548	691	96. Cà Mau	215	226

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ", NXB Thế Giới, 9-1999, Biểu 1, trang 10.

Ở Đông Nam Bộ, tập trung dân số nhiều tại Thành phố Hồ Chí Minh - với mật độ dân số 3399 người/km². Liên kề với Thành phố Hồ Chí Minh là các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu có mật độ dân số tương ứng là 550, 421 và 501 người/km². Phần còn lại của vùng này không có sự tập trung dân, với mật độ dân số của các tỉnh dao động quanh mức trung bình của cả nước.

Tất cả các tỉnh vùng núi cao và biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Lạng Sơn có mật độ dân số dưới 100 người/km². Đặc biệt, trong vùng này có tỉnh Lai Châu với mật độ dân số thấp nhất nước (41 người/km²).

Tây Nguyên có mật độ dân số rất thấp, trong đó Kon Tum là tỉnh có mật độ dân số thấp thứ hai cả nước (44 người/km²). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có phân bố dân số khá đều. Ngoại trừ Đà Nẵng có mật độ dân số là 691 người/km², các tỉnh còn lại có mật độ nằm trong khoảng 100-300 người/km².

4. Dân số thành thị và nông thôn

Biểu 3.8 cho thấy, đến nay đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999. Trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 3,4%/năm, trong khi ở khu vực nông thôn chỉ có 0,4%/năm. Giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người, trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

Tại Đông Nam Bộ, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng dân số thành thị tương đối cao (29,2%), năm 1999 là 21,0%. Vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là Quảng Ninh, Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội.

BIỂU 3.8: TỶ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ NĂM 1999, 2009 VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM THỜI KỲ 1999-2009 CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

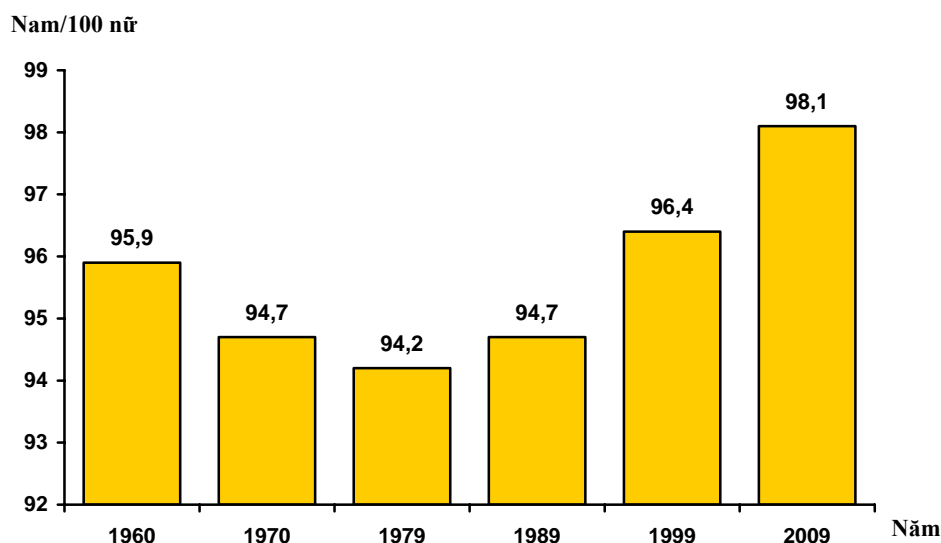
Các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ dân số thành thị (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)	
	1999	2009	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	23,7	29,6	3,4	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	16,0	2,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	21,0	29,2	4,2	-0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,1	24,1	2,7	-0,2
Tây Nguyên	27,2	27,8	2,5	2,2
Đông Nam Bộ	55,1	57,1	3,6	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	22,8	3,4	-0,1

Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001.

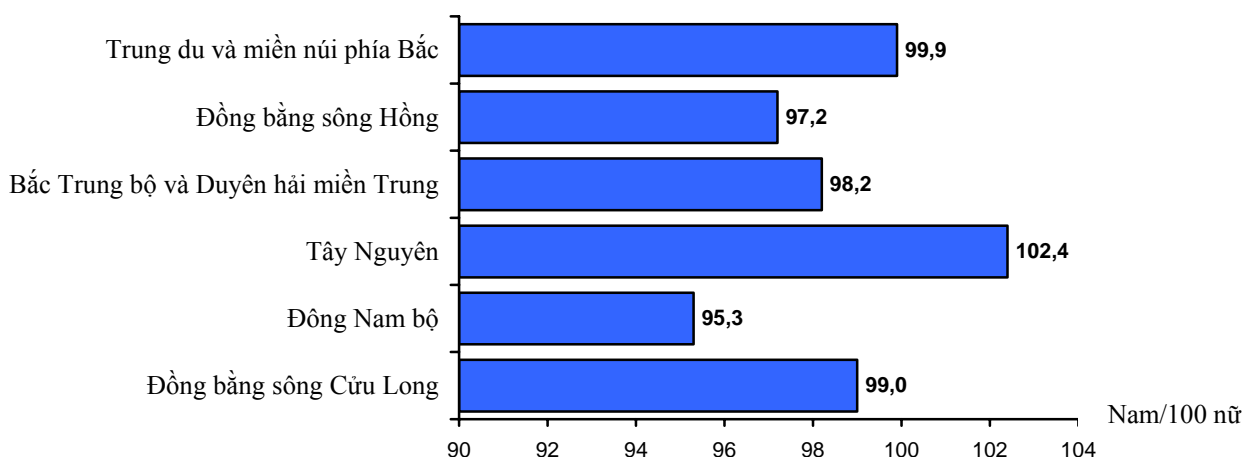
5. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Kể từ năm 1960 đến nay, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam luôn nhỏ hơn 100. Tình trạng này là do nam giới có mức tử vong trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh chống xâm lược từ những năm 40 đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước. Do số sinh sau chiến tranh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn nên tỷ số giới tính tăng dần. Tỷ số giới tính của Việt Nam tăng liên tục từ năm 1979 đến nay (xem Hình 3.1). Tỷ số giới tính khi sinh tăng khá nhanh trong mấy năm gần đây cũng góp phần làm gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam.

HÌNH 3.1: TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM, 1960-2009



HÌNH 3.2: TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



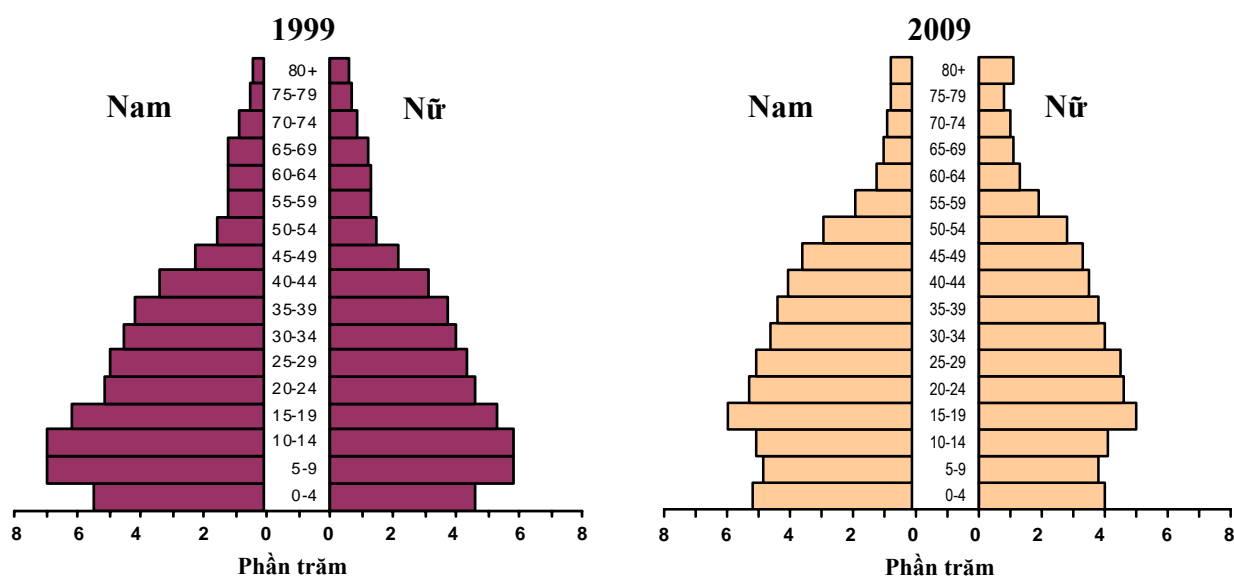
Tỷ số giới tính thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất nước chiếm tới 51% tổng dân số của cả vùng, luôn có tỷ số giới tính thấp nhất nước (90,2 nam/100 nữ vào năm 1979, 88,4 nam/100 nữ vào năm 1989, 92,8 nam/100 nữ vào năm 1999 và 92,7 nam/100 nữ vào năm 2009). Ngoài ra, luồng nhập cư từ các tỉnh khác vào 3 tỉnh thu hút dân lớn nhất nước thuộc vùng Đông Nam Bộ là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu luôn có số nữ nhiều hơn số nam.

6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm Tổng điều tra 01 tháng 4 năm 2009. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số. Hình 3.3 trình bày tháp tuổi theo số liệu Tổng điều tra năm 1999 và 2009.

Do mức độ sinh gần đây đã giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số nước ta có xu hướng lão hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam và nữ chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh trong suốt 15 năm qua. Phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra so với Tổng điều tra năm 1999, phản ánh số lượng người già tăng lên do mức độ chết của dân số giảm đi. Đặc biệt, dân số cả nam và nữ ở nhóm 80 tuổi trở lên đã tăng đáng kể so với năm 1999.

HÌNH 3.3: THÁP DÂN SỐ VIỆT NAM, 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.7, trang 83.

Tháp dân số năm 2009 cũng cho thấy, các thanh từ 15-19 tuổi đến 55-59 tuổi đối với cả nam và nữ đã “nở ra” khá đều làm cho hình dạng của tháp dân dần trở thành “hình tang trống”. Điều này chứng tỏ: (1) Tỷ trọng phụ nữ bước vào các độ tuổi có khả năng sinh đẻ ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ 20-24 tuổi, nhóm tuổi có tỷ suất mắn đẻ cao nhất; (2) Số người bước vào độ tuổi lao động cũng tăng nhanh, đây có thể là một lợi thế nhưng cũng là một sức ép đối với công tác giải quyết việc làm ở nước ta.

BIỂU 3.9: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ TỶ SỐ GIỚI TÍNH CHIA THEO NHÓM TUỔI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	100,0	100,0	100,0	98,1
0-4	8,5	9,0	7,9	111,5
5-9	8,0	8,4	7,6	108,7
10-14	8,5	9,0	8,1	108,5
15-19	10,2	10,6	9,8	105,3
20-24	9,2	9,3	9,2	99,0
25-29	8,9	8,9	8,8	98,4
30-34	7,9	8,0	7,8	100,8
35-39	7,6	7,7	7,5	101,3
40-44	7,0	7,0	7,0	98,9
45-49	6,4	6,3	6,5	94,9
50-54	5,3	5,0	5,5	89,3
55-59	3,6	3,3	3,8	86,3
60-64	2,3	2,1	2,5	82,4
65+	6,6	5,3	7,9	66,1

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Biểu 3.10 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số nước ta theo số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999 và 2009.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta giảm nhanh qua các năm. Theo kết quả của 2 cuộc Tổng điều tra gần đây, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung giảm từ 78% (năm 1989) xuống 64% (năm 1999). Đến năm 2009, tỷ số này tiếp tục giảm xuống còn 46%. Sự giảm này hoàn toàn là do giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm. Điều đó một lần nữa khẳng định mức sinh của nước ta liên tục giảm trong hơn 20 năm qua. Đồng thời, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động của nước ta ngày càng được giảm đi. Do kết quả của quá trình lão hoá dân số, tỷ số phụ thuộc người già tăng chút ít kể từ năm 1989 và hy vọng còn tiếp tục tăng trong những năm tới.

BIỂU 3.10: TỶ SỐ PHỤ THUỘC, 1989-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	36,6
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,7
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	46,3

Nguồn:

1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

Biểu 3.11 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33% năm 1999 xuống còn 25% năm 2009. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 6%, con số này của TĐT 2009 tăng lên 7%.

BIỂU 3.11: TỶ TRỌNG DÂN SỐ DƯỚI 15 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CHỈ SỐ GIÀ HÓA, 1989-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	25,0
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	68,4
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,6
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,7

Nguồn:

1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Biểu 3.11 cho biết chỉ số già hoá của Việt Nam qua các năm 1989, 1999 và 2009. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18% năm 1989 lên 24% năm 1999, và đạt 36% năm 2009 (cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30%)). Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong ba thập kỷ qua.

Đến năm 2009, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 68%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, khi mà cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi lao động, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và Chính phủ. Thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” sẽ không đem lại các tác động tích cực cho đất nước nếu chúng ta không có những chính sách phù hợp. Vì vậy, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như đảm bảo an sinh xã hội cho người già và dễ bị tổn thương, tạo việc làm và phát triển kỹ năng, bảo đảm bình đẳng giới.

7. Hôn nhân

Trong cuộc Tổng điều tra năm 2009, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời

được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, góa, ly hôn và ly thân. Một người được xem là “có vợ” hoặc “có chồng” nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần; và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người: hiện đang có vợ/có chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn), hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với người khác giới như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

7.1 Xu hướng kết hôn

Biểu 3.12 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng ở nước ta là tương đối cao. Kết hôn ở Việt Nam là khá phổ biến. Số liệu cho thấy, 67% nam giới hiện đang có vợ và 64% phụ nữ hiện đang có chồng. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm tuổi 50-54, 99% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó 6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn (độc thân). Tuy nhiên, vì phụ nữ thường lấy chồng sớm hơn nên tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên chưa vợ cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với tỷ trọng này của nữ chưa chồng (30,5% so với 23,3%).

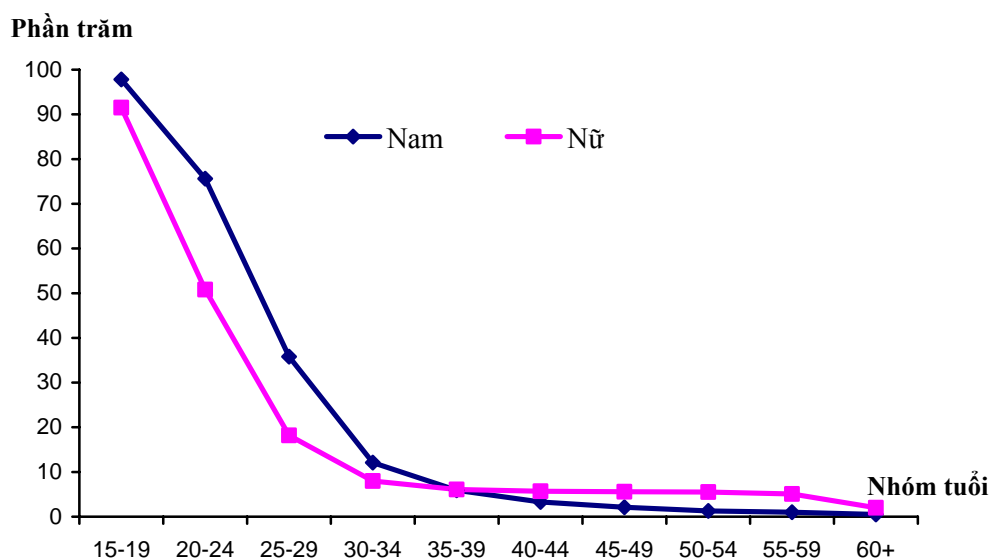
Biểu 3.12 và Hình 3.4 cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ khoảng 2% nam giới đã từng kết hôn, trong khi 9 trên 100 nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (49 so với 24%). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam mặc dù tỷ lệ đáng kể nữ giới ở nhóm tuổi này là góa. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49), vẫn còn 6% nữ giới chưa kết hôn. Hình 3.4 cho thấy rằng, tuổi càng cao thì tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ càng cao.

BIỂU 3.12: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM					
15-19	97,8	2,2	0,0	0,0	0,0
20-24	75,6	24,1	0,0	0,2	0,1
25-29	35,8	63,2	0,1	0,5	0,3
30-34	12,1	86,4	0,2	0,9	0,4
35-39	5,9	92,3	0,3	1,0	0,4
40-44	3,3	94,6	0,6	1,0	0,5
45-49	2,1	95,7	0,9	0,9	0,4
50-54	1,3	95,7	1,6	0,9	0,4
55-59	1,0	95,2	2,7	0,7	0,4
60+	0,5	84,9	13,8	0,4	0,5
Tổng số 15-49	38,6	60,3	0,3	0,6	0,3
Tổng số 15+	30,5	66,8	1,8	0,6	0,3
NỮ					
15-19	91,5	8,3	0,0	0,1	0,1
20-24	50,8	48,0	0,3	0,6	0,3
25-29	18,2	79,2	0,8	1,2	0,5
30-34	8,0	87,9	1,7	1,8	0,6
35-39	6,1	88,3	2,9	2,1	0,7
40-44	5,7	86,3	4,9	2,3	0,7
45-49	5,6	83,1	7,9	2,6	0,9
50-54	5,5	78,4	12,7	2,5	0,9
55-59	5,1	71,8	20,0	2,1	0,9
60+	2,0	44,1	52,6	0,8	0,6
Tổng số 15-49	30,2	65,6	2,3	1,4	0,5
Tổng số 15+	23,3	63,9	10,8	1,4	0,6
CHUNG					
Tổng số 15+	26,8	65,3	6,4	1,0	0,4
Thành thị	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nam	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nữ	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
Nông thôn	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Nam	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Nữ	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6

HÌNH 3.4: TỶ TRỌNG DÂN SỐ CHƯA VỢ/CHƯA CHỒNG CHIA THEO NHÓM TUỔI



Ở nhóm tuổi 15-49, 60% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 66%. Các số liệu trong Biểu 3.12 cho thấy, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 55.

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (31% so với 25%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 67%, cao hơn 5 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (62%). Tỷ trọng góa của nông thôn cao hơn của thành thị một chút, tương ứng là 7% so với 6%.

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn nước ta là thấp, nhưng có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn của nữ cao hơn của nam. Với cả nam và nữ, tỷ lệ ly hôn của thành thị cao hơn hai lần so với nông thôn. Điều này có thể là do điều kiện kinh tế của người thành thị, nhất là phụ nữ có tính độc lập hơn so với nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn. Tỷ trọng ly thân ở nước ta là không đáng kể và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính, thành thị và nông thôn.

Tỷ trọng góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên khi tuổi càng cao. Tỷ trọng góa của nữ tăng theo tuổi nhanh hơn so với của nam. Chỉ có 17% nam giới từ 55 tuổi trở lên là góa vợ, còn đối với nữ ở nhóm tuổi này đã có ba phần tư góa chồng (73%). Số liệu cho thấy, tỷ trọng góa của nữ cao gấp 5 lần nam (11% so với 2%). Lý do của sự khác biệt này có thể là: mức độ chết của nam

cao hơn của nữ, nam giới đã chết nhiều hơn trong các cuộc chiến tranh trước đây ở nước ta và nam góa vợ thường tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

BIỂU 3.13: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế-xã hội	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
CHUNG					
Thành thị	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nông thôn	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	69,9	6,1	1,0	0,4
Đồng bằng sông Hồng	24,5	67,5	6,8	0,9	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,5	63,7	7,7	0,7	0,4
Tây Nguyên	26,0	67,4	5,4	0,8	0,4
Đông Nam Bộ	33,8	59,1	5,1	1,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	25,6	66,2	6,3	1,3	0,6
NAM					
Thành thị	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nông thôn	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	26,5	71,0	1,8	0,5	0,3
Đồng bằng sông Hồng	27,9	69,5	1,8	0,4	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31,9	65,4	2,1	0,4	0,2
Tây Nguyên	30,3	67,7	1,4	0,4	0,2
Đông Nam Bộ	36,4	60,9	1,4	0,9	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	29,5	67,1	2,1	0,9	0,5
NỮ					
Thành thị	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
Nông thôn	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,9	68,9	10,3	1,4	0,5
Đồng bằng sông Hồng	21,2	65,6	11,4	1,2	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,4	62,2	13,0	1,0	0,5
Tây Nguyên	21,7	67,2	9,3	1,2	0,5
Đông Nam Bộ	31,4	57,5	8,4	2,0	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	22,0	65,3	10,4	1,6	0,7

Biểu 3.13 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ là vùng có các tỉnh,

thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động và do vậy thu hút được nhiều dự án đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng khác nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này muốn độc thân để muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn. Do hiện tượng sống tập trung và có sự chênh lệch về giới của lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất nên có hiện tượng khó tìm được bạn đời và làm cho tỷ trọng chưa có vợ/có chồng cao ở Đông Nam Bộ.

7.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Các đặc trưng hôn nhân của dân số nước ta thời kỳ 1989 - 2009 được trình bày ở Biểu 3.14, bao gồm phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thể hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới. Phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi trẻ 15-19 và 20-24 có xu hướng giảm nhẹ với cả nam và nữ năm 1989-2009.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức độ phổ biến của hôn nhân liên quan đến tái sản xuất dân số. Tỷ trọng này của nam năm 1989-1999 khá ổn định, ở mức 99%, trong khi con số đó của năm 2009 là gần 98%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 năm 1989 là 97%, năm 1999 và 2009 đã giảm và ở mức 94%.

BIỂU 3.14: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU, PHẦN TRĂM ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1989-2009

Năm	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam-nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1989	24,4	4,5	37,6	98,6	23,2	11,4	57,5	96,7	1,2
1999	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2009	26,2	2,2	24,4	97,9	22,8	8,5	49,2	94,4	3,4

Nguồn:

1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.

1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng đối với nam. So với năm 1999, SMAM của nam đã tăng 0,8 năm năm 2009, trong khi SMAM của nữ năm 2009 không đổi. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,4 năm vào năm 2009.

Biểu 3.15 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ theo các vùng kinh tế - xã hội và thành thị, nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt theo nơi cư trú. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Năm 2009, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 2,1 năm. Sự khác biệt đó của nữ là 2,4 năm. Điều đó cho thấy, nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn.

BIỂU 3.15: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	26,2	22,8	3,4
Thành thị	27,7	24,4	3,3
Nông thôn	25,6	22,0	3,6
Các vùng kinh tế - xã hội:			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,2	21,3	2,9
Đồng bằng sông Hồng	26,2	22,5	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,8	23,0	3,8
Tây Nguyên	25,2	21,8	3,4
Đông Nam Bộ	27,4	24,2	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	26,1	22,6	3,5

Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất trong cả nước (27,4 năm đối với nam, và 24,2 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (24,2 năm cho nam và 21,3 năm cho nữ), tiếp theo là Tây Nguyên (25,2 năm cho nam và 21,8 năm cho nữ). Hai vùng này có tỷ trọng cao dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống. Số liệu cho thấy, vùng nào có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Nhìn chung, ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Biểu A.2, Phần III. Đà Nẵng

có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất (28,4 năm), tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên - Huế (đều 28,2 năm). Con số đó thấp nhất là của Lai Châu (21,9 năm), tiếp đến là Hà Giang (22,0 năm) và Sơn La (22,2 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Về chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2009, có tới 17 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều đó cho thấy rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ lớn nhất thuộc về Thái Bình và Quảng Trị (5,1 năm), tiếp sau là Quảng Nam và Bến Tre (đều 4,8 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Hà Giang và Bình Dương (đều 1,8 năm), tiếp đến là Sơn La và Điện Biên (đều 2,1 năm).

7.3 Kết hôn tuổi vị thành niên

Cũng như cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hằng năm, số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy có hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Để thấy được xu hướng đó, Biểu 3.16 trình bày tỷ trọng dân số 15-19 tuổi đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên.

Với cả nam và nữ, tỷ trọng kết hôn vị thành niên của nông thôn cao hơn gần ba lần so với của thành thị. Phần trăm đã từng kết hôn của nữ vào tuổi 18 ở nông thôn là 15%, con số đó đã tăng gần gấp đôi ở độ tuổi 19 (27%). Các con số tương ứng ở thành thị là 7 và 11%.

Mức kết hôn của dân số tuổi 15-19 có sự khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng đã từng kết hôn của cả nam và nữ ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Ở Trung du và miền núi phía Bắc, trong 20 nam ở tuổi 19 thì có khoảng 3 người đã từng kết hôn (15%), và con số đó của nữ cao hơn hai lần, đạt 37%. Vùng này có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống khá cao. Hơn nữa, ở hai vùng này mức độ công nghiệp hóa chậm hơn và kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác, nên điều đó có thể là nguyên nhân dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên cao. Tỷ trọng đã từng kết hôn thấp nhất của nam ở nhóm tuổi 15-19 thuộc về Đồng bằng sông Hồng (dưới 1%), và con số đó của nữ là khoảng 6%.

BIỂU 3.16: TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15-19 TUỔI ĐÃ TỪNG KẾT HÔN THEO ĐỘ TUỔI,
TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA VỊ THÀNH NIÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	0,5	0,8	1,4	2,9	5,8	2,2	18,9
Thành thị	0,2	0,3	0,7	1,4	2,7	1,1	18,9
Nông thôn	0,6	1,0	1,7	3,4	7,1	2,6	18,9
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	3,0	4,7	8,8	15,0	6,4	18,6
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,2	0,4	0,6	2,0	0,7	19,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,6	1,5	3,5	1,1	19,1
Tây Nguyên	0,5	1,0	2,0	4,8	10,0	3,3	18,9
Đông Nam Bộ	0,3	0,4	0,9	1,8	4,0	1,6	19,0
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,6	1,5	3,1	6,3	2,3	19,0
NỮ							
Tổng số	1,2	2,6	5,6	12,6	21,0	8,5	18,6
Thành thị	0,5	1,4	3,0	6,8	10,6	4,9	18,6
Nông thôn	1,4	2,9	6,5	15,2	26,5	9,9	18,6
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	6,4	12,0	23,3	36,8	15,9	18,3
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,7	2,7	8,7	16,8	6,0	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	1,5	3,1	8,4	16,1	5,2	18,8
Tây Nguyên	2,2	4,4	8,7	20,1	32,1	12,1	18,4
Đông Nam Bộ	0,8	2,0	4,6	9,0	13,5	6,8	18,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	3,1	7,3	15,9	26,1	10,7	18,5

Không có gì ngạc nhiên khi tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên là thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc, 18,6 năm đối với nam và 18,3 năm đối với nữ. Nhìn chung, SMAM vị thành niên của nam cao hơn của nữ.

CHƯƠNG 4

MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh chết chưa đầy đủ nên các chỉ tiêu phản ánh mức sinh được tính toán thông qua dữ liệu điều tra. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 thu thập thông tin về lịch sử sinh của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu, bao gồm: số con đã sinh, số con còn sống, số con đã chết, tháng và năm sinh của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất. Chương này trình bày tóm tắt mức sinh của Việt Nam thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu, bao gồm: tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra.

1. Tổng tỷ suất sinh

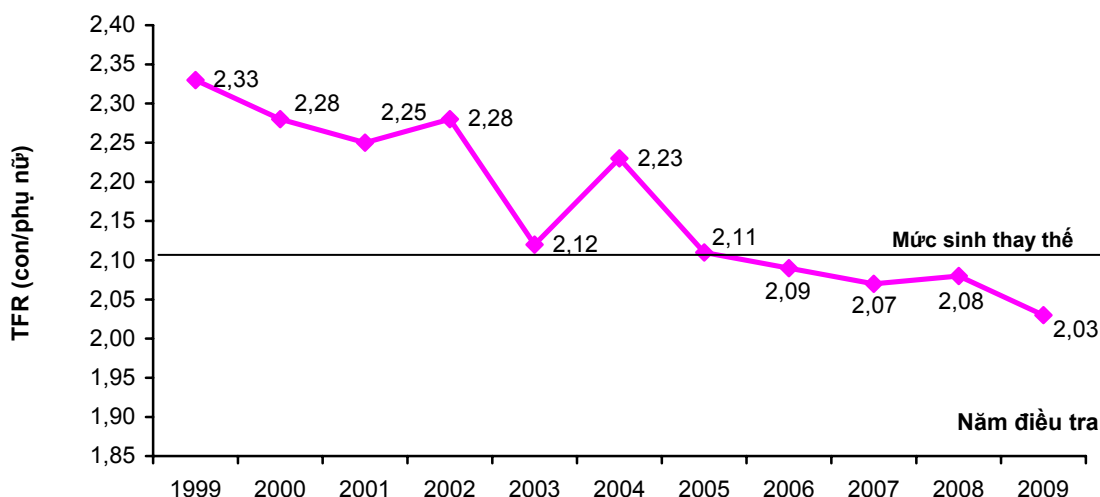
Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. Trong lĩnh vực nhân khẩu học, người ta thường ước lượng TFR gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong giai đoạn 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 4.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được qua thời kỳ 1999-2009. TFR đã giảm mạnh từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,03 con/phụ nữ năm 2009. TFR năm 2004 (mức sinh thời kỳ 1/4/2003-31/3/2004) cao hơn năm 2003 (mức sinh thời kỳ 1/4/2002-31/3/2003) đôi chút có thể do tâm lý thích sinh con vào năm đẹp (năm âm lịch Quý mùi 2003), nhưng lại giảm mạnh trong năm 2005 và duy trì xu hướng giảm liên tục trong các năm từ 2005 đến 2009. TFR giảm mạnh góp phần quan trọng làm giảm mức độ gia tăng dân số trong 10

năm qua và là minh chứng rất rõ ràng về sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam.

Hình 4.1 cũng cho thấy, từ năm 2006 đến nay, TFR của Việt Nam liên tục giảm và đạt dưới mức sinh thay thế.¹ “Mức sinh thay thế” là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số. Một dân số đã đạt mức sinh thay thế hoặc dưới mức sinh thay thế có thể tiếp tục tăng về số lượng sinh trong vài thập kỷ, bởi vì mức sinh cao trong quá khứ dẫn đến sự tập trung cao số phụ nữ trong các độ tuổi sinh đẻ và do vậy tổng số sinh tiếp tục vượt quá tổng số chết. Xu thế dân số tiếp tục gia tăng sau khi đạt mức sinh thay thế gọi là xung lượng dân số. Có thể phải hai hoặc ba thế hệ sau (từ 50 đến 70 năm) khi mỗi trường hợp sinh ra sống được cân bằng bởi một người chết trong dân số thì dân số mới đạt được trạng thái “ổn định”.

HÌNH 4.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR), 1999 - 2009



Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Biểu 4.1 trình bày TFR của Việt Nam chia theo thành thị và nông thôn từ năm 1999 đến năm 2009. Số liệu trên biểu cho thấy TFR của khu vực thành thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,14 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này có thể là do, so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có

¹ Mức sinh thay thế thông thường là 2,1 (con/phụ nữ). Ở Việt Nam, hiện chưa có đánh giá chính xác về mức sinh thay thế nhưng theo ước tính thì con số này có thể cao hơn mức thông thường đôi chút vì Việt Nam có tỷ số giới tính khi sinh khá cao.

nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và họ cũng rất dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này. Hơn nữa, mức độ phụ thuộc của cha mẹ già vào con ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn nên người dân thành thị thường ít có tâm lý sinh con để “trông cậy lúc tuổi già”.

BIỂU 4.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CỦA VIỆT NAM, 1999-2009

Năm điều tra	Thời kỳ tham chiếu	TFR (Con/phụ nữ)		
		Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1999	1/4/1998-31/3/1999	2,33	1,67	2,57
2001	1/4/2000-31/3/2001	2,25	1,86	2,38
2002	1/4/2001-31/3/2002	2,28	1,93	2,39
2003	1/4/2002-31/3/2003	2,12	1,70	2,30
2004	1/4/2003-31/3/2004	2,23	1,87	2,38
2005	1/4/2004-31/3/2005	2,11	1,73	2,28
2006	1/4/2005-31/3/2006	2,09	1,72	2,25
2007	1/4/2006-31/3/2007	2,07	1,70	2,22
2008	1/4/2007-31/3/2008	2,08	1,83	2,22
2009	1/4/2008-31/3/2009	2,03	1,81	2,14

Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Các số liệu trong Biểu 4.1 cũng cho thấy, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,57 con/phụ nữ xuống còn 2,14 con/phụ nữ, gần đạt mức sinh thay thế; trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong suốt 10 năm từ 1999 đến 2009. Rõ ràng là trong 10 năm qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn. Điều này một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Dẫu vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị, nên trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội hướng về khu vực nông thôn nhiều hơn nữa.

BIỂU 4.2: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR) CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999-2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

Năm điều tra	Các vùng kinh tế - xã hội							
	Đông Bắc	Tây Bắc	ĐBS Hồng	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBS Cửu Long
1999	3,07	3,07	2,35	2,70	2,49	3,56	2,16	2,21
2000	2,27	2,27	2,14	2,55	2,40	3,15	2,03	1,99
2001	2,22	2,72	2,17	2,58	2,26	3,06	1,79	1,91
2002	2,32	2,51	2,23	2,63	2,31	3,06	1,88	2,02
2003	2,28	2,49	2,06	2,45	2,21	3,07	1,85	2,00
2004	2,23	2,43	2,05	2,48	2,28	2,82	1,76	1,92
2005	2,18	2,39	2,11	2,32	2,19	2,77	1,74	1,87
2006	3,07	3,07	2,35	2,70	2,49	3,56	2,16	2,21
2007	2,27	2,27	2,14	2,55	2,40	3,15	2,03	1,99
2008		2,30	2,13		2,30	2,68	1,73	1,87
2009		2,24	2,11		2,21	2,65	1,69	1,84

Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Biểu 4.2 trình bày TFR thời kỳ 1999-2009 chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Các số liệu cho thấy, trong 10 năm qua, Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhất nước. Năm 2009, TFR ở vùng này là 2,65 con/phụ nữ, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước. Đứng thứ hai sau Tây Nguyên là vùng Đông Bắc và Tây Bắc (nay gộp chung thành Trung du và miền núi phía Bắc) với TFR năm 2009 là 2,24 con/phụ nữ. Hai vùng có mức sinh thấp nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long với TFR tương ứng là 1,69 và 1,84 con/phụ nữ. Dù có mức sinh cao nhất nhưng hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên lại là hai vùng có tốc độ giảm sinh nhanh nhất trong thập kỷ vừa qua. Tây Nguyên có mức sinh TFR giảm từ 3,56 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,65 con/phụ nữ năm 2009, giảm 0,9 con/phụ nữ; mức sinh TFR của Trung du và miền núi phía Bắc giảm 0,8 con/phụ nữ từ 3,07 năm 1999 xuống còn 2,24 năm 2009. Tuy nhiên, mức sinh của hai vùng này vẫn cao so với mức sinh trung bình của cả nước.

2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong năm.

Biểu 4.3 trình bày tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm 5 độ tuổi của Việt Nam thu thập được qua hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009. Số liệu của năm 2009 cho thấy phụ nữ nhóm tuổi 25-29 có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ nhóm tuổi này thì có 133 trẻ sinh sống. Tiếp theo, mức sinh cao thứ hai thuộc về phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 với 121 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số 81 trẻ sinh sống của nhóm tuổi 30-34, nhóm có mức sinh cao thứ ba. Điều này có nghĩa là phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29. Từ trên 30 tuổi mức sinh của họ giảm nhanh (xem Hình 4.2).

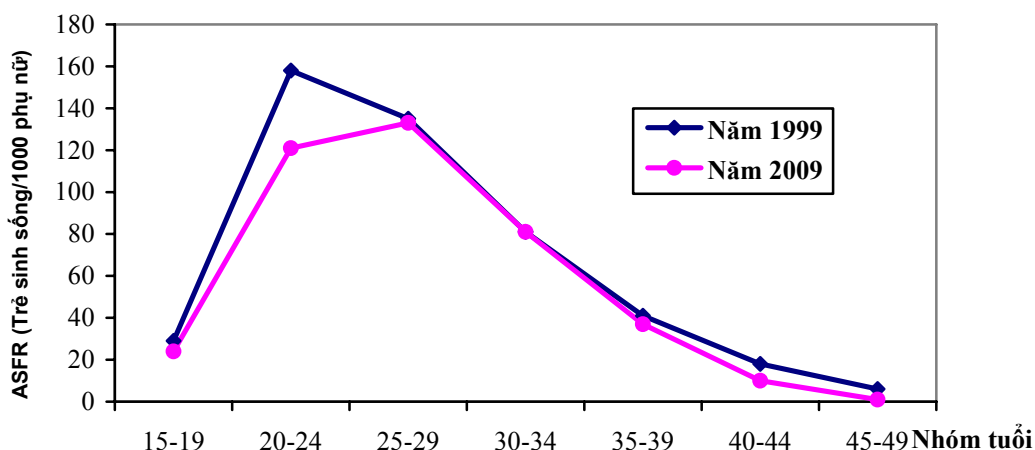
BIỂU 4.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR), 1999 VÀ 2009

Nhóm tuổi	ASFR (Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ)	
	1999	2009
15-19	29	24
20-24	158	121
25-29	135	133
30-34	81	81
35-39	41	37
40-44	18	10
45-49	6	1
TFR	2,33	2,03

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

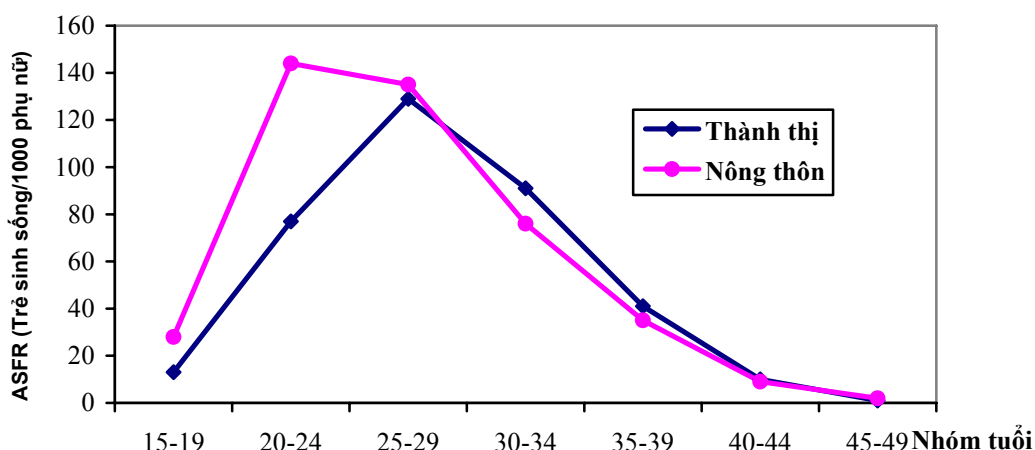
Hình 4.2 mô tả sự thay đổi mô hình sinh trong thời kỳ 1999 - 2009. Hình này cho thấy mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009. Năm 1999 mức sinh cao thứ hai thuộc về nhóm 25-29 với 135 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ vẫn cao hơn đôi chút so với mức sinh cao nhất của năm 2009. Mức sinh cao thứ ba của cả hai thời kỳ đều thấp hơn rất nhiều so với mức sinh cao thứ hai. Như vậy, so với năm 1999, phụ nữ năm 2009 sinh ít con hơn và mô hình sinh chuyển từ “sớm” sang “muộn”. Nhìn chung, trong thời kỳ 1999 - 2009, mức sinh vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm phụ nữ 20-29 tuổi. Sau độ tuổi này, mức sinh giảm nhanh, cường độ giảm từ độ tuổi 35-39 trở lên năm 1999 nhỏ hơn so với năm 2009.

HÌNH 4.2: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR), 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

HÌNH 4.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR) CỦA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 2009



Hình 4.3 mô tả tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của Việt Nam năm 2009 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc biểu thị mô hình sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 với 129 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 144 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (144 so với 77). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để

theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1000 dân. Tương tự như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR được tính gián tiếp bằng cách lấy tỷ suất sinh thô tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

BIỂU 4.4: TỶ SUẤT SINH THÔ (CBR) CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 - 2009

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1999	19,9	15,9	21,2
2001	18,6	15,4	19,7
2002	19,0	16,9	19,6
2003	17,5	15,0	18,9
2004	19,2	16,7	19,9
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	NA	NA
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8

Nguồn: - 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

- Năm 2000 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê.

Biểu 4.4 trình bày tỷ suất sinh thô của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn. Số liệu trong biểu cho thấy CBR của Việt Nam năm 2009 là 17,6 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của thành thị và nông thôn không khác biệt nhiều: của khu vực nông thôn là 17,8 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn đôi chút so với của khu vực thành thị (17,3 trẻ sinh sống/1000 dân).

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có tỷ suất sinh thô lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của 2 hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác

động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Điều kiện cần và đủ của phương pháp này là phải có số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của các nhóm dân số cần so sánh và phải lựa chọn được một cơ cấu tuổi của một nhóm dân số nào đó làm chuẩn (CBR sẽ được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của đoàn hệ dân số này). Nội dung cơ bản của phương pháp này là lấy tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của mỗi nhóm dân số cần so sánh nhân với số phụ nữ theo nhóm tuổi tương ứng của “dân số chuẩn”, sau đó cộng lại, ta sẽ được tổng số sinh sống đã được chuẩn hóa (B^*) của mỗi nhóm dân số cần so sánh. Chia tổng số sinh đã được chuẩn hóa (B^*) cho tổng dân số chuẩn (P^*), ta sẽ được tỷ suất sinh thô đã được chuẩn hóa (CBR^*) của dân số nghiên cứu.

BIỂU 4.5: CBR NĂM 1999 VÀ 2009 CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI NĂM 2009

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 năm 2009	ASFR 1999	ASFR 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 1999 chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi năm 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 2009
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/1000	(5)
15-19	4 257 045	29	24	123 454	102 092
20-24	3 968 673	158	121	627 050	480 071
25-29	3 828 866	135	133	516 897	508 562
30-34	3 389 906	81	81	274 582	273 972
35-39	3 243 539	41	37	132 985	118 996
40-44	3 022 031	18	10	54 397	28 824
45-49	2 815 996	6	1	16 896	3 943
Tổng cộng				1 746 262	1 516 460
$CBR^* = B^*/P^* = \sum Bi^* / P^*$				20,4	17,6

Biểu 4.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của cả nước năm 1999 và năm 2009 theo cơ cấu tuổi của năm 2009 (lấy dân số năm 2009 làm chuẩn). Kết quả tính toán trên biểu cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì tỷ suất sinh thô năm 1999 cao hơn (gần 3 điểm phần nghìn) so với năm 2009, tương ứng là 20,4 trẻ sinh sống/1000 dân và 17,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Điều này chứng tỏ, tỷ suất sinh thô năm 1999 và năm 2009 khi chưa chuẩn hóa không khác biệt nhiều là do sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tuổi dân số Việt Nam sau 10 năm.

Biểu 4.6 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị và nông thôn năm 2009 theo cơ cấu tuổi của cả nước (lấy dân số của cả nước làm dân số chuẩn). Kết

qua trong biểu cho thấy, sau khi chuẩn hóa, CBR của nông thôn cao hơn CBR của thành thị 3,1 điểm phần nghìn. Điều này một lần nữa minh chứng cho những nhận định về sự khác biệt về mức sinh (TFR) của khu vực nông thôn và thành thị như đã phân tích ở các phần trên.

BIỂU 4.6: CBR THÀNH THỊ/NÔNG THÔN NĂM 2009 CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2009

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 năm 2009	ASFR thành thị	ASFR nông thôn	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra ở thành thị chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi cả nước năm 2009	Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra ở nông thôn chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi cả nước năm 2009
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/1000	(5)=(1)*(3)/1000
15-19	4 257 045	13	28	55 342	119 197
20-24	3 968 673	77	141	305 588	559 583
25-29	3 828 866	129	134	493 924	513 068
30-34	3 389 906	91	76	308 481	257 633
35-39	3 243 539	41	35	132 985	113 524
40-44	3 022 031	10	10	30 220	30 220
45-49	2 815 996	1	2	2 816	5 632
Tổng cộng				1 318 187	1 589 162
CBR*=B*/P*=∑Bi* /P*				15,4	18,5

Do mức sinh cao trong những năm trước đây nên số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao (20-34 tuổi) của Việt nam sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, dẫn tới số sinh vẫn còn rất lớn (theo dự báo của Liên Hợp Quốc, trong thời kỳ 2010-2015, bình quân mỗi năm ở Việt Nam sẽ có 1.462 nghìn trẻ em sinh ra). Bởi vậy, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cùng với giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học sẽ tiếp tục tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

4. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái của một thời kỳ, thường là 1 năm. Tỷ số này thông thường là 104-106/100 và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ

ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.²

BIỂU 4.7: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999-2009

Đơn vị tính: Số trẻ trai/100 trẻ gái

	1999	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Toàn quốc	107,0	109,0	107,0	104,0	108,0	106,0	109,8	111,6	112,1	110,5
Thành thị							109,0	112,7	114,2	110,6
Nông thôn							110,0	111,3	111,4	110,5

Nguồn: Năm 2006 – 2008: Tổng cục Thống kê, Điều tra biến động dân số và KHHGD – Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê – 2007, 2008, 2009.

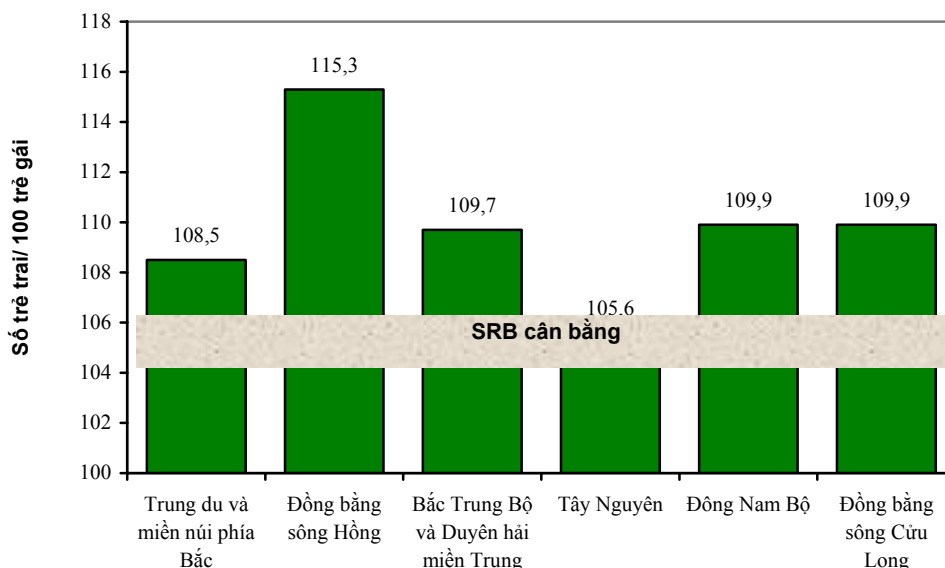
Biểu 4.7 trình bày tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2009 (từ năm 2006 được chia theo thành thị/nông thôn). Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 trẻ em trai/100 trẻ em gái. Mức dao động này cao hơn đôi chút so với giá trị thông thường nhưng có thể coi đây là những khoảng biến thiên ngẫu nhiên có thể xảy ra khi cỡ mẫu nghiên cứu nhỏ. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Theo kết quả điều tra biến động dân số năm 2006, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 109,8 bé trai/100 bé gái. Năm 2007 và 2008, tỷ số giới tính khi sinh tương ứng là 111,6 và 112,1 bé trai/100 bé gái. So với năm trước, tỷ số giới tính khi sinh năm sau tăng gần 0,5 điểm phần trăm. Năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh giảm nhẹ đôi chút nhưng vẫn duy trì ở mức khá cao với 110,5 bé trai/100 bé gái. Rõ ràng, những quan ngại về khả năng mất cân bằng của tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam là có cơ sở.

Hình 4.4 mô tả tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2009 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Số liệu trên hình cho thấy, có sự khác biệt rất lớn về tỷ số giới tính khi sinh giữa các vùng ở Việt Nam năm 2009. Vùng có tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất là 105,6 được ghi nhận ở Tây Nguyên, nơi mà đời sống của người dân còn nghèo, trình độ học vấn thấp, khả năng tiếp cận các dịch vụ chẩn đoán và xác định giới tính thai nhi sớm bị hạn chế, nên người dân có xu hướng sinh con cho tới khi đạt được giới tính mà mình mong muốn. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm mức sinh của vùng này luôn cao nhất trong rất nhiều năm. Vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng (115,3). Đây

² “Những biến đổi tỷ số giới tính khi sinh gần đây ở Việt Nam - Tổng quan các bằng chứng” – UNFPA 2009

cũng là vùng có mức sinh tương đối thấp và có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trong cả nước. Tại đây, việc tiếp cận tới các dịch vụ y tế có trang thiết bị hiện đại tương đối dễ dàng, dân cư trong khu vực đó cũng có trình độ học vấn cao hơn, kinh tế khá giả nên có khả năng và sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ chuẩn đoán và xác định giới tính thai nhi sớm.

HÌNH 4.4: TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



5. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Việt Nam đang thực thi chính sách giảm sinh thông qua Chương trình Dân số/chăm sóc sức khỏe sinh sản bao gồm cả kế hoạch hóa gia đình. Qui mô gia đình nhỏ đang được khuyến khích. Cùng với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, rất nhiều hoạt động tuyên truyền vận động, truyền thông chuyển đổi hành vi được tổ chức nhằm trang bị các kiến thức và khuyến khích các cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu kế hoạch hóa gia đình. Chính vì vậy, số liệu liên quan đến tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên hằng năm là mối quan tâm lớn của các cơ quan truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên biểu thị số phụ nữ có sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra trên 100 phụ nữ sinh con trong thời kỳ đó.

Biểu 4.8 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2005 đến 2009 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm từ 20,8% năm 2005 xuống 16,1% năm 2009. Trải qua nửa thập kỷ, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ

ba trở lên ở nông thôn cao hơn hai lần so với ở thành thị, tỉ lệ này có xu hướng ở nông thôn mức giảm nhiều hơn ở thành thị. Hay có thể nói, tỷ lệ phụ nữ thôi không sinh thêm con sau khi có từ 1 đến 2 con ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng lên, góp phần tích cực làm giảm mức sinh ở Việt Nam, đưa nước ta trở thành một nước đạt mức sinh dưới mức thay thế. Xu hướng này giúp Việt Nam có cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

BIỂU 4.8: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2005-2009

	<i>Đơn vị tính: Phần trăm</i>				
	2005	2006	2007	2008	2009
Toàn quốc	20,8	18,5	16,7	16,9	16,1
Thành thị	11,6	10,0	9,0	9,7	9,3
Nông thôn	23,7	21,4	19,3	19,6	18,9

Nguồn: 2005 – 2008: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và KHHGD: Những kết quả chủ yếu", NXB Thống kê, 2006-2009.

Tóm lại, chất lượng số liệu về sinh trong cuộc điều tra mẫu Tổng điều tra năm 2009 nhìn chung khá tốt. Kết quả điều tra khẳng định tính đúng đắn của những đánh giá về khuynh hướng giảm sinh và khả năng mất cân bằng giới tính khi sinh của dân số Việt Nam. Tuy nhiên, sự tồn tại về khác biệt mức sinh đáng kể giữa các vùng miền đòi hỏi Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình cần tiếp tục đẩy mạnh đặc biệt ở những vùng có mức sinh cao. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền khẳng định nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội nhằm xóa bỏ các quan niệm “trọng nam khinh nữ”, phòng chống bạo lực gia đình là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

CHƯƠNG 5

MỨC ĐỘ CHẾT

Tử vong, hay chết, là sự kết thúc của mỗi đời người. Con người không thể bất tử. Thực tế đó là không thể thay đổi. Song kéo dài sự sống để trường thọ, trì hoãn cái chết, luôn là mong ước của loài người. Các gia đình và chính phủ đã và đang không tiếc công sức làm tăng tuổi thọ. Chính vì sống lâu là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận, Liên hợp quốc sử dụng tuổi thọ bình quân khi sinh hay kỳ vọng sống khi sinh (trong chương này gọi ngắn gọn là tuổi thọ bình quân) cùng với trình độ học vấn và thu nhập bình quân đầu người để tính chỉ số về phát triển con người.

Giảm mức chết là không dễ dàng, vì điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghệ... Do đó, tử vong luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng trong nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế cộng đồng hay thống kê..., và mục đích của nghiên cứu là thu được những kiến thức khoa học cần thiết để cải thiện cuộc sống thông qua các chương trình và chính sách thích hợp. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, tử vong đóng vai trò khá quan trọng, do đó mức độ chết cùng với mức độ sinh là nhân tố quan trọng xác định tỷ lệ tăng trưởng của dân số.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cung cấp một cơ hội mới cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Trong chương này, hai số đo quan trọng về mức độ chết là tỷ suất chết thô (CDR) và tỷ suất chết sơ sinh (IMR) được sử dụng để đánh giá mức độ chết. Các chỉ tiêu về mức độ chết trên được ước lượng gián tiếp. Những số liệu sau đây được sử dụng để ước lượng mức độ chết:

- Phân bố tuổi và giới tính của dân số theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009.
- Phân bố tuổi và giới tính của người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009.
- Số con đã sinh và số con còn sống chia theo tuổi của phụ nữ của Tổng điều tra năm 2009.

1. Đánh giá chất lượng thông tin liên quan đến tử vong

Nói chung, thông tin tử vong thu thập từ phiếu điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở, đặc biệt là nhóm câu hỏi về các trường hợp chết của hộ trong năm trước điều tra, gặp phải sai số là bỏ sót người chết, dẫn đến ước lượng thấp mức độ chết, vì vậy cần phải sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới để hiệu chỉnh.

Phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance – GGB) và phương pháp thế hệ chết giả định (Synthetic Extinct Generation – SEG) được sử dụng để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu khai báo số người chết. Phương pháp GGB dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số không hoặc ít bị ảnh hưởng do di cư, (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo độ tuổi là không đổi; và (3) thông tin về tuổi của dân số và của người chết là chính xác.

Phương pháp SEG sử dụng thêm một giả thiết, ngoài ba giả thiết của phương pháp GGB là không có sự thay đổi về phạm vi điều tra của hai cuộc điều tra. Nguyên lý cơ bản của hai phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

Vấn đề thay đổi phạm vi tổng điều tra (làm sai lệch các tỷ suất tăng trưởng dân số của tất cả các độ tuổi) có thể được giải quyết bằng cách kết hợp phương pháp SEG và GGB: đầu tiên sử dụng phương pháp GGB để ước lượng thay đổi về phạm vi tổng điều tra, điều chỉnh lại số liệu do sự thay đổi phạm vi tổng điều tra, sau đó áp dụng phương pháp SEG.

Cả hai phương pháp GGB và SEG đều không đưa ra đánh giá hệ thống cho các loại lỗi khác nhau, và cũng không đưa đến sự đồng thuận về việc nên sử dụng phương pháp nào, khoảng tuổi nào có thể dùng làm ước lượng cuối cùng.

Kết quả được khẳng định là tốt, khi phương pháp phù hợp và giả thiết của nó được đáp ứng, và phương pháp đưa ra các luận cứ có tính thuyết phục đối với các mô hình khai báo sót theo tuổi. Tuy nhiên, kết quả sẽ sinh nhiều nếu phương pháp đó không phù hợp, mức độ đầy đủ thay đổi theo tuổi, và khi dân số bị ảnh hưởng bởi di cư. Nếu không có thông tin đáng tin cậy để đưa ra đánh giá sai số một cách

đầy đủ, thì tốt nhất là nên sử dụng kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung (GGB) và thể hệ chết giả định (SEG). Theo đánh giá của nhiều nhà nhân khẩu học, phương pháp kết hợp GGB-SEG là cách tiếp cận an toàn nhất khi mà không có các thông tin khác về sai sót khai báo chết.¹

Biểu 5.1 đưa ra kết quả ước lượng mức độ đầy đủ về số chết đã khai báo đối với khoảng tuổi từ 5 đến 70 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm tổng điều tra 2009. Phương pháp GGB dựa trên số liệu Tổng điều tra năm 2009, còn phương pháp SEG dựa vào số liệu của cả Tổng điều tra 1999 và 2009. Nhìn chung, số người chết của hộ là nữ có mức độ đầy đủ thấp hơn chút ít so với số chết nam. Kết quả cho thấy mức độ khai báo của nam cao hơn của nữ theo cả ba phương pháp. Tỷ lệ đầy đủ của số chết nam so với dân số là 67%, so với tỷ lệ này của nữ là 54%.

BIỂU 5.1: MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ TƯƠNG ĐỐI CỦA KHAI BÁO TỬ VONG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính	Mức độ đầy đủ tương đối của khai báo tử vong theo các phương pháp		
	GGB	SEG	Kết hợp GGB – SEG
Nam	72	71	67
Nữ	65	53	54

2. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) trong 12 tháng qua cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ lệ chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Số liệu của Tổng điều tra 2009 cho thấy tỷ suất chết thô của cả nước là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,5; nông thôn là 7,4. Số liệu ở Biểu 5.2 cho thấy CDR năm 2009 cao hơn so với năm 1999; nhưng sự chênh lệch của tỷ suất chết thô giữa thành thị - nông thôn có tăng đôi chút. Để xem sự tác động của cơ cấu tuổi tác đến CDR, chúng tôi đã tiến hành chuẩn hoá CDR theo phương

¹ Kenneth Hill, Danzhen You and Yoonjung Choi “Death distribution methods for estimating adult mortality: Sensitivity analysis with simulated data errors” in *Demographic Research*, 21(9), xuất bản ngày 25 tháng 8 năm 2009, tài từ <http://www.demographic-research.org/Volumes/Vol21/9/>

pháp chuẩn hóa trực tiếp, đó là điều chỉnh CDR với giả thiết cơ cấu tuổi của dân số quan tâm giống với cơ cấu tuổi của dân số chuẩn nhưng toàn bộ các tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi không đổi. Đó là chuẩn hóa CDR của toàn quốc năm 1989, 1999 theo năm 2009. Kết quả thu được là CDR chuẩn hoá của toàn quốc năm 1989 là 9,7 người chết/1000 dân, còn của năm 1999 thì giữ nguyên không đổi (5,6 người chết/1000 dân).

BIỂU 5.2: TỶ SUẤT CHẾT THÔ (CDR) CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1989-2009

	1989	1999	2009
Toàn quốc	7,3	5,6	6,8
Thành thị	5,1	4,2	5,5
Nông thôn	7,9	6,0	7,4
Chuẩn hóa CDR của toàn quốc theo cơ cấu tuổi của năm 2009	9,7	5,6	6,8

Nguồn: 1989 và 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000.

3. Mức độ chết của trẻ sơ sinh

Hiện nay, trên thế giới mỗi ngày có 24 nghìn trẻ dưới 5 tuổi bị chết, có nghĩa là trung bình cứ 4 giây thì có một trẻ dưới 5 tuổi bị chết, với mỗi phút có 16-17 trẻ em dưới 5 tuổi bị chết, và khoảng 8,8 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chết mỗi năm, đáng lưu ý là trong số này có 4 triệu trẻ em chết dưới một tháng tuổi mỗi năm (số liệu năm 2008).² Việt Nam đã thành công trong việc giảm tỷ suất chết ở trẻ dưới 1 tuổi từ 44,4 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 1990 xuống còn 16 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 2009. Tuy tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm vượt chỉ tiêu quốc gia (25 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 2010), song để đạt trọn vẹn chỉ tiêu giảm 2/3 tỷ suất chết ở trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2015 như Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đòi hỏi, phải liên tục tăng cường nỗ lực và hỗ trợ nhiều hơn nữa, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số.³

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là một năm. Việc khai báo số trẻ dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ. Đây là thông tin nhạy cảm, nên mức độ khai báo số trẻ em dưới một tuổi sót thậm chí cao hơn số chết người lớn, do các

² Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF), "Tình trạng trẻ em trên thế giới", xuất bản tháng 11 năm 2009, tải từ <http://www.unicef.org/rightsite/sowc/pdfs>

³ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Việt Nam tiếp tục chặng đường thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ", xuất bản tháng 12 năm 2008

người thân không muốn nhắc đến. Do vậy, tỷ suất này cũng cần được ước lượng gián tiếp.

BIỂU 5.3: TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ SƠ SINH (IMR) CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999-2009

Đơn vị tính: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	1999 ⁴	2009
Toàn quốc	36,7	16,0
Thành thị	18,3	9,4
Nông thôn	41,0	18,7
Các vùng kinh tế - xã hội:		
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,5
Đồng bằng sông Hồng	26,5	12,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38,4	17,2
Tây Nguyên	64,4	27,3
Đông Nam Bộ	23,6	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long	38,0	13,3

Nhà nhân khẩu học Brass đã chứng minh được rằng xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh đến độ tuổi a , ký hiệu là $q(a)$, có thể ước lượng theo công thức: $q(a) = 5M_x \cdot 5D_x$, trong đó $5D_x$ là tỷ trọng con chết của các bà mẹ nhóm tuổi $(x, x+5)$ và $5M_x$ là hệ số đặc trưng theo tuổi, gọi là hệ số nhân. Có 4 phương trình hồi quy được xây dựng tương ứng với 4 bảng sống mô hình của Coale và Demeny (hồi quy Trussell) để ước lượng $q(a)$. Phương trình hồi quy được sử dụng để tính toán tỷ suất chết của trẻ sơ sinh $1q_0$ và xác suất chết giữa 1 tuổi và 5 tuổi $4q_1$, và tuổi thọ bình quân e_0 tương ứng với giá trị $q(a)$ trong từng mô hình bảng sống (đối với cả hai giới).

Liên Hợp Quốc đã tin học hoá các ước lượng gián tiếp về tử vong bằng phần mềm MORTPAK. Trong bộ phần mềm này, có thủ tục CEBCS để ước lượng $1q_0$ và thủ tục MATCH để ước lượng e_0 . Sau một thời gian sử dụng thủ tục CEBCS, người ta đã điều chỉnh lại một số hệ số của phương trình hồi quy ước lượng $q(a)$ đã nói ở trên và xây dựng riêng một phần mềm tên là QFIVE để tính $1q_0$ và $4q_1$.

Với số liệu của Tổng điều tra 2009, phần mềm QFIVE đã được sử dụng để ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Số liệu ở Biểu 5.3 cho thấy mức độ

⁴ Số liệu năm 1999 đã được điều chỉnh theo 6 vùng kinh tế-xã hội

chết trẻ em đã giảm đáng kể trong 10 năm qua (1999 – 2009). Ở khu vực thành thị, IMR giảm từ 18,3 xuống 9,4 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, trong khi đó ở nông thôn IMR đã giảm từ 41,0 xuống 18,7 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống. Mặc dù sự sụt giảm điểm phần trăm của IMR ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị nhưng mức độ giảm của hai khu vực này là không khác nhau nhiều (tương ứng 49% và 54%). Mặt khác, năm 1999, IMR của khu vực nông thôn cao gấp 2,2 lần IMR của khu vực thành thị và đến năm 2009, sự khác biệt đó tăng không đáng kể (2,3 lần). Điều đó có nghĩa là, sự sụt giảm IMR thời kỳ 1999-2009 diễn ra tương đối đồng đều ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn nhưng không có dấu hiệu của sự thu hẹp khoảng cách về tỷ suất này giữa hai khu vực.

Mặc dù mức độ chết sơ sinh của cả nước đã giảm đáng kể, song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. IMR của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn còn khá cao, tương ứng là 24,5 và 27 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống.

4. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh

Như trên đã đề cập, có thể lập bảng sống tương ứng với tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Tương tự như việc thay thủ tục CEBCS của phần mềm MORTPAK bằng phần mềm QFIVE, nhà nhân khẩu học tiến sĩ Griffith Feeney cũng đã đề xuất dùng một bảng tính xây dựng bảng sống thay thế cho thủ tục MATCH của phần mềm MORTPAK. Bảng tính của tiến sĩ Griffith Feeney đã được sử dụng để xây dựng bảng sống tương ứng với tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi ước lượng ở phần trên.

Bảng sống của dân số Việt Nam theo giới tính được trình bày ở Biểu 5.4. Tuổi thọ bình quân năm 2009 của nam là 70,2 tuổi và của nữ là 75,6 tuổi. Tuổi thọ bình quân cả nước được tính tương ứng theo tỷ số giới tính khi sinh là 72,8 tuổi. Tuổi thọ bình quân cả nước, nam, nữ năm 1999 tương ứng là 68,2 tuổi; 66,5 tuổi và 70,1 tuổi. Kết quả từ Tổng điều tra năm 1999 và 2009 cho thấy tuổi thọ bình quân của nam thấp hơn của nữ. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các

độ tuổi và do đó tuổi thọ bình quân của nam thường thấp hơn tuổi thọ bình quân của nữ.

BIỂU 5.4: BẢNG SỐNG CỦA VIỆT NAM CHIA THEO GIỚI TÍNH, 2009

Tuổi	n	nL_x	l_x	$n d_x$	$n q_x$	$n p_x$	$n m_x$	T_x	e_x
Nam									
0	1	97782	100000	1808	0,0181	0,9819	0,0185	7022743	70,2
1	4	388909	98192	1303	0,0133	0,9867	0,0034	6924961	70,5
5	5	484555	96889	231	0,0024	0,9976	0,0005	6536052	67,5
10	5	483444	96658	331	0,0034	0,9966	0,0007	6051497	62,6
15	5	481880	96327	500	0,0052	0,9948	0,0010	5568053	57,8
20	5	479419	95827	575	0,0060	0,9940	0,0012	5086172	53,1
25	5	476561	95252	613	0,0064	0,9936	0,0013	4606753	48,4
30	5	473557	94639	756	0,0080	0,9920	0,0016	4130192	43,6
35	5	469923	93882	1082	0,0115	0,9885	0,0023	3656635	38,9
40	5	464809	92800	1721	0,0185	0,9815	0,0037	3186713	34,3
45	5	456708	91079	2784	0,0306	0,9694	0,0061	2721903	29,9
50	5	443579	88295	4427	0,0501	0,9499	0,0100	2265195	25,7
55	5	422555	83868	6718	0,0801	0,9199	0,0159	1821616	21,7
60	5	390401	77150	9637	0,1249	0,8751	0,0247	1399061	18,1
65	5	343909	67513	13015	0,1928	0,8072	0,0378	1008661	14,9
70	5	280479	54498	16034	0,2942	0,7058	0,0572	664752	12,2
75	5	200582	38463	16222	0,4217	0,5783	0,0809	384273	10,0
80+		183691	22242	22242	1,0000	0,0000	0,1211	183691	8,3
Nữ									
0	1	98750	100000	1381	0,0138	0,9862	0,0140	7560088	75,6
1	4	393963	98619	277	0,0028	0,9972	0,0007	7461338	75,7
5	5	491759	98342	96	0,0010	0,9990	0,0002	7067376	71,9
10	5	491291	98246	130	0,0013	0,9987	0,0003	6575617	66,9
15	5	490675	98116	193	0,0020	0,9980	0,0004	6084326	62,0
20	5	489743	97923	260	0,0027	0,9973	0,0005	5593650	57,1
25	5	488479	97664	332	0,0034	0,9966	0,0007	5103907	52,3
30	5	486877	97332	458	0,0047	0,9953	0,0009	4615428	47,4
35	5	484692	96874	686	0,0071	0,9929	0,0014	4128551	42,6
40	5	481458	96188	1102	0,0115	0,9885	0,0023	3643858	37,9
45	5	476257	95086	1749	0,0184	0,9816	0,0037	3162401	33,3
50	5	467973	93337	2722	0,0292	0,9708	0,0058	2686144	28,8
55	5	455093	90615	4280	0,0472	0,9528	0,0094	2218171	24,5
60	5	434933	86335	6904	0,0800	0,9200	0,0159	1763079	20,4
65	5	402354	79432	10906	0,1373	0,8627	0,0271	1328145	16,7
70	5	350391	68526	15831	0,2310	0,7690	0,0452	925791	13,5
75	5	272775	52695	18543	0,3519	0,6481	0,0680	575400	10,9
80+		302626	34152	34152	1,0000	0,0000	0,1129	302626	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5, ..., 80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5, ...)

nL_x : Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x : Số người sống tại đúng tuổi x

$n d_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

$n q_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n p_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n m_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

5. Nguyên nhân chết

Trong phiếu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết, trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Câu trả lời sẽ là một trong các nguyên nhân sau: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác.

BIỂU 5.5: TỶ TRỌNG CÁC TRƯỜNG HỢP CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Các tai nạn khác	Nguyên nhân khác	Không xác định
CHUNG							
Toàn quốc	100,0	82,1	1,0	4,7	3,0	8,9	0,3
Thành thị	100,0	83,4	0,8	4,6	2,2	8,7	0,3
Nông thôn	100,0	81,6	1,1	4,7	3,2	9,0	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội:							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,2	1,2	3,5	3,4	9,4	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	81,0	1,2	4,1	2,3	10,9	0,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	80,1	1,2	5,6	3,2	9,5	0,4
Tây Nguyên	100,0	75,9	1,2	7,7	5,4	9,3	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	83,0	0,8	5,4	2,5	8,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,9	0,7	3,9	2,7	5,6	0,2
NAM							
Toàn quốc	100,0	80,6	1,6	6,5	3,6	7,4	0,3
Thành thị	100,0	82,5	1,2	6,1	2,7	7,2	0,2
Nông thôn	100,0	79,9	1,7	6,6	3,9	7,5	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội:							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,4	1,7	4,8	3,7	8,1	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	80,6	1,9	5,4	2,8	9,0	0,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	78,6	1,8	7,8	3,9	7,6	0,3
Tây Nguyên	100,0	74,6	1,8	9,9	5,9	7,4	0,5
Đông Nam Bộ	100,0	81,1	1,1	7,7	3,5	6,6	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	84,2	1,1	5,7	3,7	5,1	0,3
NỮ							
Toàn quốc	100,0	84,1	0,3	2,1	2,0	11,1	0,4
Thành thị	100,0	84,7	0,1	2,4	1,4	10,9	0,4
Nông thôn	100,0	83,9	0,3	2,0	2,3	11,2	0,4
Các vùng kinh tế - xã hội:							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,5	0,4	1,3	2,8	11,6	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	81,7	0,2	2,3	1,7	13,6	0,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	82,2	0,3	2,6	2,3	12,3	0,4
Tây Nguyên	100,0	78,2	0,3	3,9	4,6	12,6	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	85,9	0,3	1,8	1,0	10,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,6	0,1	1,6	1,5	6,1	0,1

Số liệu trong Biểu 5.5 đã cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra là do bệnh tật (82,1%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp gần năm lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,7% và 1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần 3 lần so với nữ giới (11,7% so với 4,4%). Ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội đều có xu hướng tương tự. Vùng Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (7,7%), và cũng là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì các loại tai nạn lớn nhất (14,3%).

6. Tỷ số chết mẹ

Trong phiếu điều tra mẫu Tổng điều tra năm 2009, các câu hỏi liên quan đến tử vong mẹ được hỏi chủ hộ khi trong hộ đó có phụ nữ trong độ tuổi 15-49 bị chết không do tai nạn. Trong trường hợp này, chủ hộ sẽ được hỏi xem liệu có phải người phụ nữ đó bị chết khi đang mang thai, khi sinh con, sau khi sảy, nạo hút thai hay chết trong vòng 42 ngày sau khi đẻ hoặc thai hỏng không. Thông tin này cho phép ước lượng số trường hợp chết liên quan đến thai sản.

Tỷ số chết mẹ là một chỉ tiêu phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết liên quan đến quá trình thai sản. Chỉ tiêu này được xác định bằng tương quan giữa số phụ nữ chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản trong năm và số trường hợp mới sinh trong năm. Khác với các tỷ số nhân khẩu học khác, tỷ số chết mẹ không tính theo đơn vị phần nghìn mà tính theo đơn vị phần trăm nghìn. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100.000 trẻ sinh sống trong năm, có bao nhiêu người mẹ bị chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản.

Tỷ số chết mẹ thu được từ Tổng điều tra dân số năm 2009 là 69 trên 100.000 trẻ sinh sống. Trên thực tế, để đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và giảm 75% tỷ số chết mẹ trong giai đoạn từ 1990 đến 2015 (từ 233/100.000 trẻ sinh sống xuống khoảng 58/100.000 trẻ sinh sống) thì phải ưu tiên việc cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và đảm bảo khả năng tiếp cận rộng rãi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm cả việc tiếp cận với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, phòng ngừa có thai ngoài ý muốn và cung cấp các dịch vụ chăm sóc thai sản và hộ sinh chất lượng cao.

CHƯƠNG 6

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó.

Ở nước ta, từ những năm bắt đầu thời kỳ Đổi mới vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20, khi nền kinh tế chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, người dân di cư nhiều hơn. Số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã cho thấy, luồng di cư giữa các tỉnh và di cư từ nông thôn vào thành thị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số người di cư. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Cũng như Tổng điều tra năm 1999 trước đây, Tổng điều tra năm 2009 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của Tổng điều tra là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã¹ (trong chương này gọi là xã). Xin lưu ý rằng, tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

Tổng điều tra không thể thu thập được số liệu di cư thực tế mà chỉ là số liệu di cư qua các đường ranh giới hành chính quy định. Tùy từng mục đích nghiên cứu, có thể chọn các ranh giới phù hợp để đưa ra số liệu di cư. Biểu 6.1 trình bày các tình trạng di cư mà số liệu Tổng điều tra có thể mô tả dựa vào sự thay đổi nơi thực tế thường trú trong 5 năm trước điều tra. Để dễ dàng trong cách trình bày và phục vụ có hiệu quả cho người dùng tin, tốt nhất là xác định người di cư theo các cấp hành chính. Đó là 4 loại tình trạng di cư sau: bắt đầu với những người di

¹ Đơn vị hành chính cấp xã gồm: xã, phường và thị trấn.

chuyên trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện² (trong chương này từ nay về sau gọi là huyện), tình trạng di cư này gọi là di cư trong huyện; tiếp đến là di cư giữa các huyện của cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh³ (trong chương này từ nay về sau gọi là tỉnh), gọi là di cư giữa các huyện; di cư giữa các tỉnh, tức là di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác; và di cư giữa các vùng kinh tế-xã hội. Trong đó các nhóm người di cư ở 3 tình trạng đầu tiên là độc lập không giao nhau, tức là một người chỉ có thể được tính ở một trong 3 tình trạng di cư đó. Một người di cư giữa các tỉnh cũng có thể thuộc di cư giữa các vùng, nếu hai tỉnh nơi đi và nơi đến thuộc hai vùng khác nhau.

BIỂU 6.1: TÌNH TRẠNG DI CƯ DỰA VÀO NƠI THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA CỦA DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN, 2009

<i>Nơi thường trú cách thời điểm Tổng điều tra 5 năm</i>		<i>Tình trạng di cư</i>	
1. Cùng xã		Không di cư	
2. Khác xã	2.1 Cùng huyện	Di cư trong huyện	
	2.2 Khác huyện	2.2.1 Cùng tỉnh	Di cư giữa các huyện
		2.2.2 Khác tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
		2.2.3 Khác vùng	Di cư giữa các vùng
3. Nước ngoài		Nhập cư quốc tế	

1. Mức độ di cư theo các cấp hành chính

Biểu 6.2 trình bày quy mô của từng loại tình trạng di cư của Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Trong biểu này, số người không di cư của mỗi tình trạng di cư được hiểu là tổng dân số từ 5 tuổi trở lên trừ đi số người di cư ở loại hình di cư đó. Trong chương này, tỷ suất di cư được tính cho từng loại hình di cư biểu thị bằng số người di cư tính trên 1.000 người từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra. Số liệu cho thấy, ở tất cả các tình trạng di cư, cường độ di cư của thời kỳ 2004-2009 lớn hơn so với 1994-1999. Trong đó, di cư giữa các vùng tăng trưởng mạnh nhất, tăng gấp 1,5 lần, từ 19 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 30 người di cư/1000 dân năm 2009. Di cư giữa các tỉnh, tăng 14 điểm phần nghìn, từ 29 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 43 người di cư/1000 dân năm 2009. Còn di cư giữa các huyện tăng 6 điểm phần nghìn, từ 16 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 22 người di cư/1000 dân năm 2009. Mức tăng trưởng thấp nhất là di cư trong huyện, 2 điểm phần nghìn.

² Đơn vị hành chính cấp huyện gồm: huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh.

³ Đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (Có 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ).

BIỂU 6.2: SỐ NGƯỜI DI CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ, 1999 VÀ 2009

Cấp hành chính/địa lý	Số người di cư (nghìn người)		Số người không di cư (nghìn người)		Tỷ suất di cư (phần nghìn)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Di cư trong huyện (2.1)	1 343	1 618	67 808	76 893	19	21
Di cư giữa các huyện (2.2.1)	1 138	1 709	68 013	76 802	16	22
Di cư giữa các tỉnh (2.2.2)	2 001	3 398	67 150	75 113	29	43
Di cư giữa các vùng (2.2.3)	1 334	2 361	67 817	76 150	19	30

Các số liệu trong Biểu 6.2 còn cho thấy, trong giai đoạn 2004-2009, số người di cư tăng hơn 2,2 triệu người so với thời kỳ 1994-1999, đặc biệt là số người di cư tăng theo khoảng cách di cư. Trong khi di cư trong huyện chỉ tăng 275 nghìn người và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 nghìn người, thì di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng tăng hơn 1 triệu người.

Một lần nữa có thể thấy mối quan hệ hữu cơ của di cư với sự phát triển kinh tế. Thời kỳ 2004-2009 là thời kỳ các khu công nghiệp, chế xuất được xây dựng ở nhiều nơi trên cả nước với nhịp độ cao. Những cơ sở sản xuất này cần lao động có tay nghề đến làm việc. Hơn nữa, trong thời kỳ này người dân di chuyển ồ ạt tới các thành phố, đô thị tìm kiếm việc làm để mưu sinh. Đây cũng là hiện tượng thường gặp ở các nước đang phát triển.

2. Di cư giữa các vùng

Để biết chi tiết hơn về sự thay đổi của tình hình di cư sau 10 năm, Biểu 6.3 đưa ra thông tin về di cư giữa các vùng của các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009⁴. Để có thể so sánh được, các chỉ tiêu của Tổng điều tra năm 1999 được tổng hợp theo vùng hiện hành từ số liệu toàn bộ.

⁴ Trong Tổng điều tra 1999 có 8 vùng, còn trong Tổng điều tra 2009 có 6 vùng.

Bức tranh di cư theo vùng, về tổng thể, cũng giống như Tổng điều tra 1999. Vào năm 2009 chỉ có 2 vùng là vùng nhập cư (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư), 4 vùng còn lại là vùng xuất cư (số người xuất cư lớn hơn số người nhập cư). Sau 10 năm Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tiếp tục là nơi thu hút dân cư. Đông Nam Bộ, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, là đầu tàu kinh tế - nơi đến hấp dẫn của lao động cả nước. Cũng cần lưu ý rằng, trong luồng di cư đến Đông Nam Bộ, có thể có một lượng không nhỏ là những người đến đây để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề. Sau khi học xong họ ở lại làm việc theo nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp sở tại, nơi đang cần những lao động có tay nghề cao mà địa phương thiếu.

Lý do người di cư đến Tây Nguyên có thể khác hơn. Mật độ dân số Tây Nguyên còn thấp, đất canh tác còn nhiều, là nơi thu hút dân cư nông thôn của các tỉnh phía Bắc đến để tìm đất canh tác, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, như cà phê, cao su, chè, v.v....

Tuy nhiên, sau 10 năm, cường độ di cư đến Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đã có sự thay đổi trái chiều. Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên giảm khá mạnh, từ 76 xuống còn 9 người di cư/1000 dân, trong khi con số đó của Đông Nam Bộ tăng gần 2,5 lần từ 49 lên 117 người di cư/1000 dân.

Đối với 4 vùng xuất cư, có 3 vùng có tỷ suất di cư thuần âm tăng (giá trị tuyệt đối) sau 10 năm, đó là Đồng bằng sông Cửu Long, tăng hơn 4 lần từ -10 lên -42 người di cư/1000 dân; tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc, cũng tăng xấp xỉ gấp đôi, tương ứng là từ -19 lên -38 người di cư/1000 dân và -10 lên -18 người di cư/1000 dân. Chỉ có Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất di cư thuần giảm (giá trị tuyệt đối), từ -11 xuống -2 người di cư/1000 dân. Ở Đồng bằng sông Hồng, có Thủ đô Hà Nội là trung tâm thu hút dân số và lao động lớn trong 10 năm qua.

Để rõ hơn về bức tranh di cư giữa các vùng chúng ta xem xét riêng tình hình nhập cư và xuất cư của các vùng thay đổi sau 10 năm như thế nào.

Về nhập cư, ba vùng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, có tỷ suất nhập cư gần như không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 1999-2009. Ba vùng

còn lại có sự thay đổi trái chiều. Trong khi tỷ suất nhập cư của Tây Nguyên giảm từ 93 xuống 36 người nhập cư/1000 dân, con số đó của Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tăng, tương ứng là từ 63 lên 127 người nhập cư/1000 dân và từ 11 lên 16 người nhập cư/1000 dân.

Về xuất cư, trong thời kỳ 1999-2009, hai vùng, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, có tỷ suất xuất cư giảm nhẹ, tương ứng từ 21 xuống 18 người xuất cư/1000 dân và từ 14 xuống 10 người xuất cư/1000 dân. Bốn vùng còn lại có tỷ suất xuất cư tăng từ 1,5 đến hơn 3 lần. Con số đó tăng mạnh nhất là thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long (từ 14 lên 46 người xuất cư/1000 dân), tiếp sau là của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (từ 26 lên 45 người xuất cư/1000 dân). Mức tăng thấp nhất của tỷ suất xuất cư là xấp xỉ 1,5 lần thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Biểu 6.4 cho chúng ta thấy rõ hơn về xu hướng di cư của người dân giữa các vùng trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2009. Như đã đề cập ở trên, trong 5 năm trước Tổng điều tra, chỉ có Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có nhập cư thuần.

Cũng như đã đề cập ở trên, số liệu của Biểu 6.4 cho thấy những người chuyển đi khỏi vùng mình đang cư trú trong cả nước thường chọn nơi đến là Đông Nam Bộ, ngoại trừ những người sống ở Trung du và miền núi phía Bắc. Gần ba phần năm (160 nghìn người, chiếm 59%) những người xuất cư của vùng này chọn nơi đến là Đồng bằng sông Hồng, nơi có thành phố Hà Nội; chỉ có hơn một phần tư (73 nghìn người, chiếm 27%) chọn nơi đến là Đông Nam Bộ.

Hầu hết những người chuyển đi của các vùng khác đều ưa thích đến Đông Nam Bộ, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết những người chuyển đi của vùng này đến Đông Nam Bộ (97%).

Trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 2009, có tới gần 1,6 triệu người trong cả nước chuyển đến vùng Đông Nam Bộ. Số lượng người chuyển đến Đông Nam Bộ lớn nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long (713 nghìn người), tiếp sau là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (570 nghìn người) và Đồng bằng sông Hồng (195 nghìn người).

BIỂU 6.3: SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, SỐ NGƯỜI XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ TRONG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999 VÀ 2009

Vùng kinh tế - xã hội	Số người từ 5 tuổi trở lên (nghìn người)		Số người nhập cư (nghìn người)		Số người xuất cư (nghìn người)		Số người di cư thuần (+/-) (nghìn người)		Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra (‰)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Toàn quốc	69 059	78 511	1 334	2 361	1 334	2 361	0	0	19	30	19	30	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	9 859	10 011	84	91	180	271	-96	-180	9	9	18	27	-10	-18
Đồng bằng sông Hồng	15 507	17 931	163	289	333	331	-170	-42	11	16	21	18	-11	-2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16 158	17 292	114	110	425	775	-311	-665	7	6	26	45	-19	-38
Tây Nguyên	3 497	4 569	326	166	60	125	266	41	93	36	17	27	76	9
Đông Nam Bộ	9 257	12 906	580	1635	125	125	455	1510	63	127	14	10	49	117
Đồng bằng sông Cửu Long	14 781	15 802	67	70	211	734	-144	-664	5	4	14	46	-10	-42

Chú thích: Số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 ở biểu này đã được tính cho 6 vùng kinh tế - xã hội hiện hành từ số liệu toàn bộ.

Đối với 4 vùng xuất cư (di cư thuần có giá trị âm), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng lớn nhất, tương ứng là 665 và 664 nghìn người. Con số đó của Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất.

Từ những kết quả đề cập ở trên có thể kết luận rằng, lý do chủ yếu làm cho người di cư lựa chọn vùng chuyển đến là việc làm. Lý do quan trọng tiếp theo là khoảng cách di chuyển, đa số người di cư thích chuyển đến những vùng lân cận. Điều này cũng dễ hiểu với người Việt Nam, khi di cư vẫn muốn có khoảng cách gần với quê hương, người thân. Cụ thể là, hầu hết người di cư của Đồng bằng sông Cửu Long thường chuyển đến Đông Nam Bộ.

BIỂU 6.4: NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI 1/4/2004 VÀ 1/4/2009
CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004						Số người (000')		
	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Nhập cư	Xuất cư	Di cư thuần
Tổng số*	270	331	775	125	125	734	2 361	2 361	0
Trung du và miền núi phía Bắc	-	70	13	3	4	1	91	270	-180
Đồng bằng sông Hồng	160	-	98	9	19	4	289	331	-42
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8	29	-	29	36	9	110	775	-665
Tây Nguyên	27	29	79	-	23	7	166	125	41
Đông Nam Bộ	73	195	570	83	-	713	1 635	125	1 510
Đồng bằng sông Cửu Long	2	9	15	2	43	-	70	734	-664

*Tổng số có thể không bằng tổng các thành phần vì lý do làm tròn

3. Di cư giữa các tỉnh

Biểu B.12, Phần III trình bày số liệu di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước điều tra Tổng điều tra năm 2009.

Đối với Tổng điều tra 2009, một phần tư số tỉnh (15/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất

di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư). Một số tỉnh có di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (340 người di cư/1000 dân), Thành phố Hồ Chí Minh (136 người di cư/1000 dân), Đà Nẵng (77 người di cư/1000 dân), Đồng Nai (66 người di cư/1000 dân), Đắk Nông (66 người di cư/1000 dân) và Hà Nội (50 người di cư/1000 dân). Những con số này cho thấy, cứ 3 người của Bình Dương thì có một người đến từ tỉnh khác trong 5 năm gần đây; cứ 10 người của Thành phố Hồ Chí Minh thì có một người chuyển đến từ tỉnh khác. Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học...

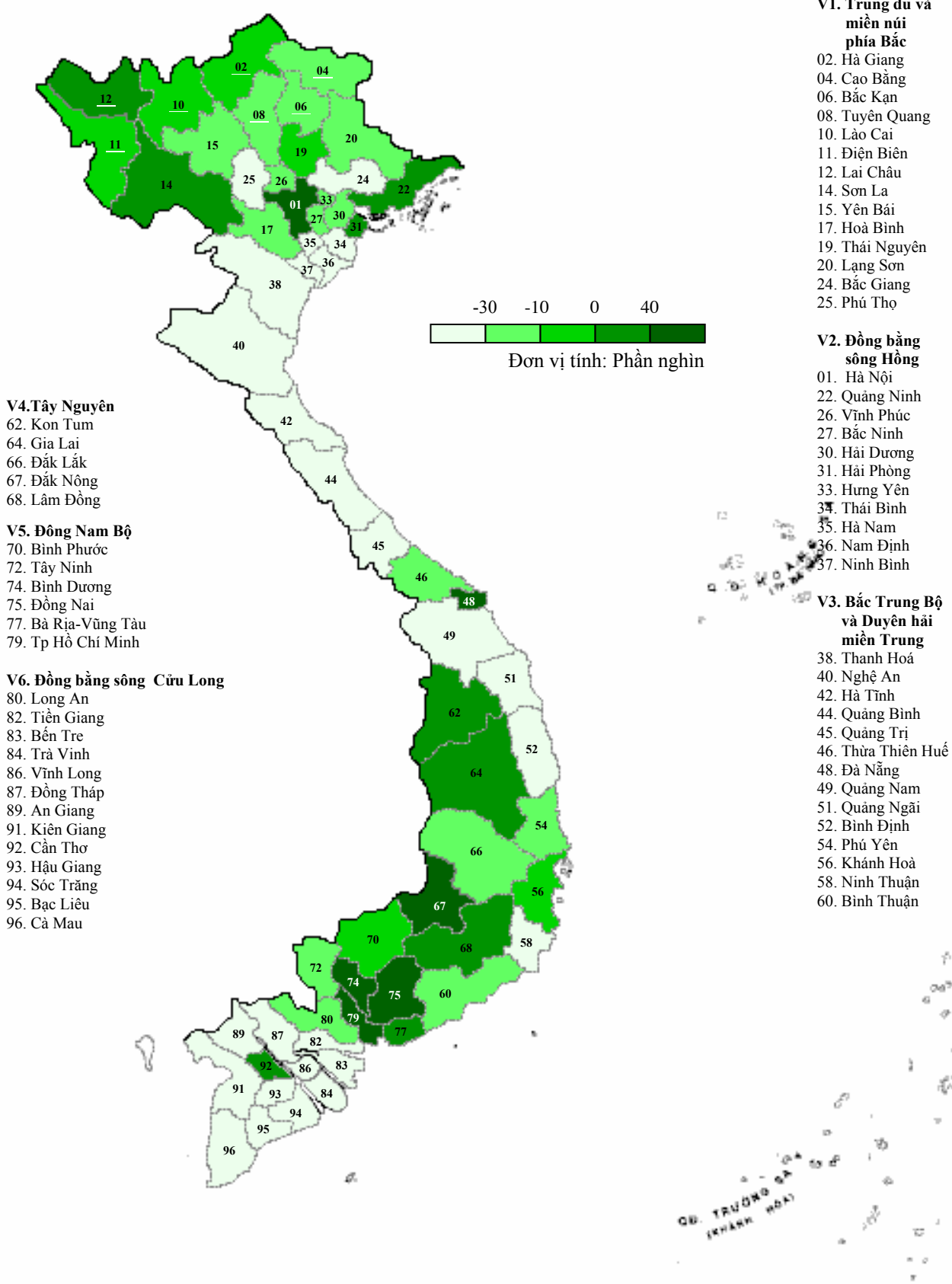
Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Thanh Hoá (-68 người/1000 dân); Bến Tre (-67 người di cư/1000 dân); Hà Tĩnh (-65 người di cư/1000 dân), Trà Vinh (-61 người di cư/1000 dân), Cà Mau (-57 người di cư/1000 dân), Thái Bình (-57 người di cư/1000 dân), Hà Nam (-54 người di cư/1000 dân), Nam Định (-53 người di cư/1000 dân) và Vĩnh Long (-52 người di cư/1000 dân).

Như đã nói ở trên, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất di cư thuần dương. Hầu hết các tỉnh của vùng này đều có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Bình Phước và Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm. Người di cư Bình Phước và Tây Ninh chọn những tỉnh phát triển hơn ở trong vùng chuyển đến sinh sống. Hầu hết các tỉnh Tây Nguyên cũng có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Đắk Lắk là tỉnh xuất cư. Điều này chủ yếu là do sau khi tách tỉnh Đắk Lắk (cũ) thành 2 tỉnh Đắk Lắk (mới) và Đắk Nông, đã có hiện tượng phân bố lại dân số, đặc biệt là cán bộ công nhân viên và các thành viên trong gia đình cho Đắk Nông, dẫn đến tỷ suất di cư thuần dương của Đắk Nông khá cao, trong khi Đắk Lắk (mới) có tỷ suất di cư thuần âm.

Mặc dù Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất di cư thuần âm, nhưng không có gì ngạc nhiên khi có 3 tỉnh đầu tàu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh có tỷ suất di cư thuần dương.

Đa số các tỉnh của Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần âm, trừ hai tỉnh Lai Châu (do phân bố lại dân cư sau khi tách tỉnh) và Sơn La (có thể là do việc xây dựng Thủy điện Sơn La đã thu hút nhiều công nhân có tay nghề đến làm việc) dẫn đến có tỷ suất di cư thuần dương.

BẢN ĐỒ 6.1: TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN GIỮA CÁC TỈNH, 2009



4. Đô thị hóa

Không có một định nghĩa chuẩn về khu vực thành thị. Liên hợp quốc khuyến nghị các nước tự xác định dân số thành thị theo đặc thù riêng của mỗi nước. Ở nước ta, khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Đô thị hoá của nước ta bắt đầu diễn ra nhanh hơn vào cuối những năm 1980 cùng với thời gian bắt đầu của nền kinh tế chuyển đổi. Đô thị phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế. Hiện nay quá trình đô thị hoá của thế giới có hai hình thức ngược nhau. Ở các nước phát triển, là đô thị hoá khuếch tán, tức là dân cư thành thị có xu hướng trở về sống ở khu vực ngoại vi hoặc nông thôn. Còn ở các nước đang phát triển, như Việt Nam, dân cư nông thôn kéo về đô thị tìm việc làm và sinh sống.

Tại thời điểm 1/4/2009, Việt Nam đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999 (xem Biểu 6.5). Tỷ trọng dân số thành thị của nước ta thấp hơn so với con số đó của Bruney (72%), Malaysia (68%), Philippines (63%), Indonesia (48%), Thái Lan (36%) và Myanma (31%); chỉ cao hơn một chút so với của Căm-pu-chia (15%), Đông Timo (22%) và Lào (27%)⁵.

Trong thời kỳ 1999-2009, dân số thành thị đã tăng khá nhanh với tỷ lệ tăng bình quân là 3,4%/năm. Trong khi con số đó của khu vực nông thôn là 0,4%/năm.

Trong nhiều năm qua, tỷ suất sinh thô của khu vực nông thôn cao hơn của khu vực thành thị và tỷ suất chết thô chênh lệch không đáng kể giữa hai khu vực. Vì vậy, những con số trên cho thấy có luồng di cư lớn từ nông thôn vào thành thị. Cũng cần lưu ý rằng, ngoài luồng di cư từ nông thôn vào thành thị, tham gia vào quá trình đô thị hoá còn có cả sự thay đổi ranh giới hành chính (từ xã trở thành thị trấn hoặc phường).

Giữa hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người, trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

⁵ Nguồn: Population Reference Bureau, 2008 World Population Data Sheet.

BIỂU 6.5: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ THÀNH THỊ, 1979-2009

Năm	Số lượng (nghìn người)	Tỷ trọng (%)
1979	10 094	19,2
1989	12 463	19,4
1999	18 077	23,7
2009	25 374	29,6

Biểu 6.6 trình bày số lượng dân số, dân số thành thị và tỷ trọng dân số chia theo vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 29,2% dân số thành thị (năm 1999 là 21,0%). Xét về tốc độ tăng trưởng, thị đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn so với Đông Nam Bộ.

BIỂU 6.6: SỐ LƯỢNG DÂN SỐ, DÂN SỐ THÀNH THỊ, TỶ TRỌNG DÂN SỐ THÀNH THỊ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân (nghìn người)	Tổng số dân thành thị (nghìn người)	Tỷ trọng dân thành thị (%)
Toàn quốc	85 790	25 374	29,6
Trung du và miền núi phía Bắc	11 064	1 772	16,0
Đồng bằng sông Hồng	19 578	5 721	29,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 835	4 530	24,1
Tây Nguyên	5 107	1 419	27,8
Đông Nam Bộ	14 025	8 009	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	17 179	3 922	22,8

Số liệu của Biểu 6.7 cho thấy, trong thời gian trước Tổng điều tra 5 năm, số người nhập cư thuần từ nông thôn vào thành thị là 1.395.000 người (năm 1999 là 768.000 người). Tốc độ của luồng di cư này đã tăng gần gấp đôi sau 10 năm. Bình quân mức nhập cư đã đóng góp 0,57 điểm phần trăm cho tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm của khu vực thành thị. Đồng thời, luồng di chuyển này đã làm giảm tốc độ tăng dân số hàng năm ở khu vực nông thôn 0,23 điểm phần trăm.

BIỂU 6.7: CÁC LUỒNG DI CƯ GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 2009

Số người và hướng di cư (nghìn người)			Ảnh hưởng của di cư nông thôn-thành thị đến tỷ lệ gia tăng dân số (%)	
Nông thôn đến thành thị	Thành thị đến nông thôn	Số nhập cư thuần của thành thị	Nông thôn	Thành thị
1 943	548	1 395	-0,23	0,57

CHƯƠNG 7 GIÁO DỤC

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực giáo dục, cả nước đã hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Việt Nam có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất và phong phú với đầy đủ các cấp học, các loại hình giáo dục và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học, mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc.

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như Tổng điều tra năm 1999, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra. Đáng lưu ý là thông tin về lớp hoặc năm học cao nhất ở cấp học cao nhất đã từng học cũng được thu thập, đây là lần đầu tiên loại thông tin này được thu thập trong Tổng điều tra ở Việt Nam, để đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và theo bảng phân loại giáo dục đào tạo mới nhất.

1. Tình hình đi học

Đang đi học bao gồm đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Số liệu của Biểu 7.1 cho thấy gần một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (24,7%). Trong vòng 20 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể, năm 2009 chỉ có 5,1% dân số chưa bao giờ đi học, thấp hơn 4,7 điểm phần trăm so với năm 1999.

BIỂU 7.1: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, 1989-2009

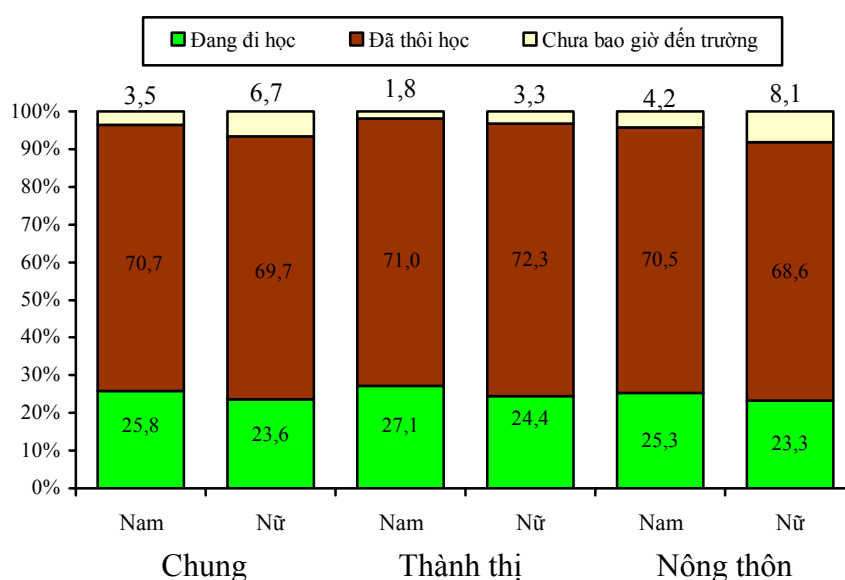
Đơn vị tính: Phần trăm

Tình hình đi học	1989	1999	2009
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	23,6	27,6	24,7
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1

Nguồn: 1989 và 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000, Biểu 8.1, trang 63.

Hình 7.1 cho thấy, tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn của nam (6,7% so với 3,5%). Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt về tình hình đi học theo thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (6,2% so với 2,6%).

HÌNH 7.1: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2009



Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ chưa đi học cao nhất cả nước và cao hơn mức đi học chung của cả nước (tương ứng là 8,9 và 10,4 phần trăm), đây là 2 vùng tập trung các dân tộc ít người, địa hình đi lại khó khăn và điều kiện kinh tế thấp hơn so với các vùng khác.

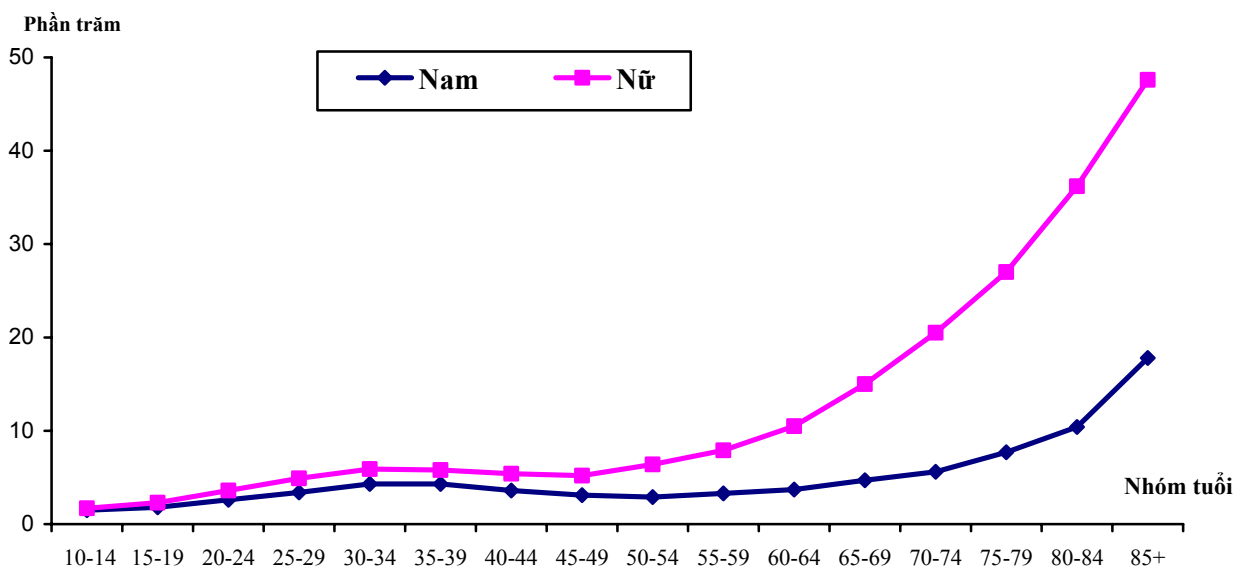
BIỂU 7.2: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
Toàn quốc	100,0	24,7	70,2	5,1
Thành thị	100,0	25,7	71,6	2,6
Nông thôn	100,0	24,3	69,5	6,2
Các vùng kinh tế - xã hội:				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	24,8	64,8	10,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,4	72,4	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	27,5	68,2	4,2
Tây Nguyên	100,0	29,8	61,3	8,9
Đông Nam Bộ	100,0	22,9	73,9	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	20,7	72,7	6,6

Hình 7.2 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

HÌNH 7.2: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHƯA BAO GIỜ ĐẾN TRƯỜNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Những điều đề cập ở trên cho thấy tình hình đi học trong quá khứ kém hơn so với những năm gần đây và của nữ kém hơn của nam, khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Ở nhiều nước trên thế giới, những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp thường chiếm tỷ trọng cao, và tỷ trọng đó giảm dần đối với các loại trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn. Số liệu ở Biểu 7.3 cho ta thấy rất rõ sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo sau phổ thông hiện nay. Trong số những người từ 15 tuổi trở lên đang theo học các trường chuyên nghiệp trên toàn quốc, có tới hơn 53% hiện đang theo học các trường đại học và trên đại học. Nếu gộp cả số người đang học cao đẳng với nhóm đang học ở trình độ đại học và trên đại học thì đội ngũ này sẽ chiếm gần 80%. Sự mất cân đối này là tình trạng chung đối với cả 2 giới nam, nữ và 2 khu vực thành thị, nông thôn. Áp lực “vào đại học” luôn là tâm lý đè nặng trong xã hội ta hiện nay. Việc học sinh chỉ lựa chọn thi vào các trường đại học là

hệ quả tất yếu của định hướng đào tạo cho thanh niên không theo sát nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

BIỂU 7.3: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG ĐI HỌC CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	1,7	20,5	24,5	53,3
Nam	100,0	2,4	21,1	22,7	53,8
Nữ	100,0	1,0	19,9	26,3	52,8
Thành thị	100,0	1,3	16,6	22,6	59,5
Nông thôn	100,0	2,6	28,4	28,1	40,8
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	2,4	27,8	23,4	46,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,3	18,6	27,3	52,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,8	24,0	28,3	45,8
Tây Nguyên	100,0	2,3	19,6	15,5	62,6
Đông Nam Bộ	100,0	1,5	17,6	21,3	59,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,7	23,4	20,0	53,9

Tây Nguyên là vùng có cơ cấu học sinh theo học các trường chuyên nghiệp bất hợp lý nhất, có hơn 60% đang theo học các trường đại học và trên đại học, cao hơn mức chung của toàn quốc gần 10 điểm phần trăm (62,6% so với 53,3%), cao hơn cả 2 vùng trung tâm kinh tế - chính trị lớn của nước ta là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, nơi có mật độ các trường đại học và cao đẳng cao nhất cả nước.

2. Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; trong phần phân tích này, chỉ đề

cấp đến tỷ số nhập học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ nhập học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ nhập học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Biểu 7.4 cho biết tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các cấp học. Số liệu cho thấy, cả nước đã phổ cập xong giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 89,5%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn (101,6% so với 103,3%). Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 5,6 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 16,2 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 42,9 điểm phần trăm.

BIỂU 7.4: TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG VÀ TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CHIA THEO CÁC CẤP HỌC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH
Toàn quốc	102,9	89,5	64,4	25,1	95,5	82,6	56,7	16,3
Thành thị	101,6	93,8	76,5	54,0	97,2	88,8	68,4	36,2
Nông thôn	103,3	88,2	60,3	11,1	94,9	80,6	52,8	6,7
Các vùng kinh tế - xã hội:								
Trung du và miền núi phía Bắc	103,0	88,1	57,3	12,0	92,0	77,2	48,6	5,7
Đồng bằng sông Hồng	102,4	98,6	81,3	39,8	97,8	93,9	74,9	27,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	102,5	93,6	69,0	22,4	96,4	86,8	61,9	14,2
Tây Nguyên	104,1	83,7	57,9	13,7	93,1	74,9	48,7	7,0
Đông Nam Bộ	102,0	89,5	60,9	34,7	96,8	83,5	52,7	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	103,9	78,1	48,5	13,3	94,3	71,5	40,4	8,1

Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ nhập học

chung ở cấp THCS, THPT và cao đẳng, đại học là thấp nhất cả nước (tương ứng là 78,1%, 48,5% và 13,3%) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 98,6%, 81,3% và 39,8%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 10 tuổi trở lên là 94%. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 3,8 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ này của nam chỉ tăng 1,7 điểm phần trăm làm cho chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp (tương ứng là 96,0% và 92,0%). Nhìn chung, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở ở Việt Nam gần như đã được xóa bỏ.

BIỂU 7.5: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, 1989-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính	1989	1999	2009
Tổng số	88,2	91,1	94,0
Nam	92,8	94,3	96,0
Nữ	84,2	88,2	92,0

Nguồn: 1989 và 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000, trang 68.

Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - dưới 5 phần trăm (96,9% ở khu vực thành thị và 92,0% ở khu vực nông thôn).

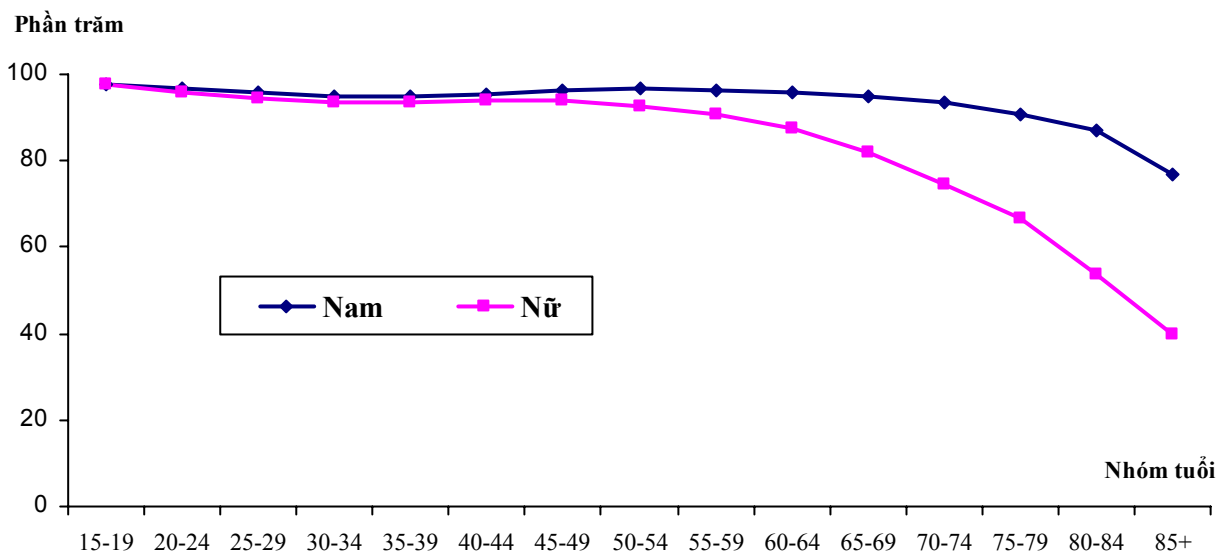
Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (97,1%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (87,3%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước - 11,6 điểm phần trăm, tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn trên 10,7 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ khoảng 3 điểm phần trăm (Biểu 7.6).

BIỂU 7.6: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
Toàn quốc	93,5	97,0	92,0	5,0
Nam	95,8	98,0	94,8	3,2
Nữ	91,4	96,0	89,3	6,7
Các vùng kinh tế - xã hội:				
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	97,0	85,3	11,6
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	96,5	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	96,4	93,1	3,2
Tây Nguyên	88,7	96,2	85,5	10,7
Đông Nam Bộ	96,4	97,6	94,7	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	94,0	90,9	3,1

HÌNH 7.3: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH



Hình 7.3 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong mấy thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời

sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

4. Trình độ giáo dục đạt được

4.1 Trình độ học vấn

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, trình độ học vấn được phân tổ theo 5 nhóm, gồm: (1) chưa đi học, (2) chưa tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp tiểu học, (4) tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và (5) tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (THPT+).

Số liệu trong Biểu 7.7 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của cả nước chiếm 44,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2009, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 37,4%, cao hơn 23,6 điểm phần trăm so với nông thôn.

BIỂU 7.7: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	100,0	5,1	22,7	27,6	23,7	20,8
Thành thị	100,0	2,6	16,7	22,9	20,4	37,4
Nông thôn	100,0	6,2	25,3	29,6	25,1	13,8
Các vùng kinh tế - xã hội:						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	10,3	22,7	25,6	23,1	18,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	15,8	18,9	33,0	30,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	4,2	22,2	28,6	25,9	19,1
Tây Nguyên	100,0	8,9	25,7	30,9	20,8	13,7
Đông Nam Bộ	100,0	3,1	19,7	29,1	21,0	27,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,6	32,8	35,6	14,3	10,7

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn giữa các vùng. Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tương ứng 30,1% và 27,2% dân số của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng những người chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất (các con số tương ứng là 32,8% và 25,7% dân số của vùng). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (10,7% - chỉ hơn một nửa mức chung của cả nước).

4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Số liệu trong Biểu 7.8 cho thấy trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, có đến 86,7% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong cả nước, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm một tỷ trọng rất thấp (13,3%), còn số người có trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm một phần rất nhỏ (4,4%). Đây thực sự là một con số đáng báo động đối với lực lượng lao động của nước ta - lượng cung lao động rất dồi dào, nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu.

BIỂU 7.8: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	86,7	2,6	4,7	1,6	4,4
Nam	100,0	84,3	3,7	5,5	1,4	5,1
Nữ	100,0	88,9	1,5	4,0	1,8	3,7
Thành thị	100,0	74,6	4,4	7,6	2,5	10,8
Nông thôn	100,0	92,0	1,8	3,5	1,2	1,5
Các vùng kinh tế - xã hội:						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,7	2,4	6,4	1,8	2,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	80,6	3,5	6,8	2,3	6,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	87,8	2,1	4,8	1,7	3,6
Tây Nguyên	100,0	90,2	1,9	3,8	1,3	2,8
Đông Nam Bộ	100,0	84,2	3,6	3,8	1,6	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	93,4	1,4	2,2	0,9	2,1

Có khoảng cách khá lớn giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị cao gấp hơn 2 lần khu vực nông thôn. Riêng đối với trình độ đại học và trên đại học thì tỷ lệ người được đào tạo ở thành thị cao gấp 7 lần so với khu vực nông thôn.

Quan sát ở cấp độ vùng, hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là nơi tập trung đông số người được đào tạo, nhưng tỷ trọng tốt nghiệp đại học và trên đại học cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên, tương ứng là 6,8 và 6,6 phần trăm. Thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có 2,1% có trình độ đại học và trên đại học, đây là vựa lúa lớn nhất nước và là vùng có tỷ trọng dân số trên 15 tuổi không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất cả nước (93,4%).

Trong nhiều năm qua, việc phát triển đào tạo chuyên môn kỹ thuật đã có những bước cải thiện, tuy nhiên sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề, nhưng rõ ràng lượng cung hiện tại không thể đáp ứng được nhu cầu đó. Cần có các giải pháp hữu hiệu của Chính phủ để giải quyết tình trạng mất cân đối trong đào tạo của nước ta hiện nay, đồng thời cần có giải pháp kết nối cung - cầu giữa hệ thống giáo dục - đào tạo và người sử dụng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của thị trường lao động.

CHƯƠNG 8

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (TĐT), những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra. Cách hỏi này dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" và không giống với các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999 đã xác định tình trạng hoạt động dựa vào khái niệm "Hoạt động kinh tế thường xuyên" thông qua câu hỏi về hoạt động chính (chiếm nhiều thời gian nhất) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đây là điểm cần đặc biệt chú ý khi so sánh số liệu về tình trạng hoạt động kinh tế thu được trong cuộc tổng điều tra này với các cuộc tổng điều tra trước.

1. Dân số hoạt động kinh tế hay lực lượng lao động

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì "Dân số hoạt động kinh tế" còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là "Lực lượng lao động" (LLLĐ).

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Vào thời điểm điều tra 1/4/2009, cả nước có 49,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 57,3% tổng dân số, bao gồm 47,7 triệu người có việc làm và 1,5 triệu người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (48% nữ giới so với 52% nam giới) (Biểu 8.1). Trong vòng 30 năm qua, tỷ trọng nữ giới chiếm trong lực lượng lao động thay đổi rất ít (TĐT 1989: 48,8%; TĐT 1999: 48,2%)¹.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng thay đổi từ mức thấp nhất là 44,7% ở Đồng bằng sông Cửu Long lên mức cao nhất là 50,2% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy,

¹ Các con số này được tính toán từ Biểu 2.3, trang 15, Chương 2, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999: Chuyên khảo về lao động và việc làm ở Việt Nam. Hà Nội, 2002.

có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn đáng kể so với nam giới (44,7% so với 55,3%), thì ở Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng đó gần như cân bằng giữa nữ giới và nam giới (50,2% so với 49,8%). Nguyên nhân là do nhiều phụ nữ ở khu vực phía Nam (vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ) chủ yếu làm công việc nội trợ, không tham gia hoạt động kinh tế.

BIỂU 8.1: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng điều tra năm 2009			Phân bố % LLLĐ	Tỷ trọng nữ (%)
	Tổng số	Nam	Nữ		
Toàn quốc	49 187 222	25 585 509	23 601 713	100,0	48,0
Thành thị	13 235 482	7 004 409	6 231 073	26,9	47,1
Nông thôn	35 951 740	18 581 100	17 370 641	73,1	48,3
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	6 782 899	3 398 250	3 384 649	13,8	49,9
Đồng bằng sông Hồng	11 117 284	5 539 739	5 577 545	22,6	50,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 548 048	5 400 880	5 147 169	21,4	48,8
Tây Nguyên	2 847 823	1 487 038	1 360 784	5,8	47,8
Đông Nam Bộ	7 872 392	4 222 094	3 650 298	16,0	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	10 018 776	5 537 509	4 481 268	20,4	44,7

Trong vòng ba thập kỷ qua, mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến năm 2009, gần ba phần tư (73,1%) lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 6 vùng kinh tế-xã hội, gần hai phần ba lực lượng lao động cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long với số lượng gần 32 triệu người. Như vậy, khu vực nông thôn và 3 vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, tạo việc làm và đào tạo nghề của chúng ta trong những năm tới.

1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Nó được định nghĩa là số phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong dân số từ 15 tuổi trở lên. Biểu 8.2 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nước, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.

Năm 2009, trong tổng số 64,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (76,5%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể, giữa nam và nữ (81,8% so với 71,4%), và không đồng đều giữa các vùng.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2009 của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 14 điểm phần trăm (80,6% so với 67,1%). Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới lớn hơn của nam giới.

BIỂU 8.2: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

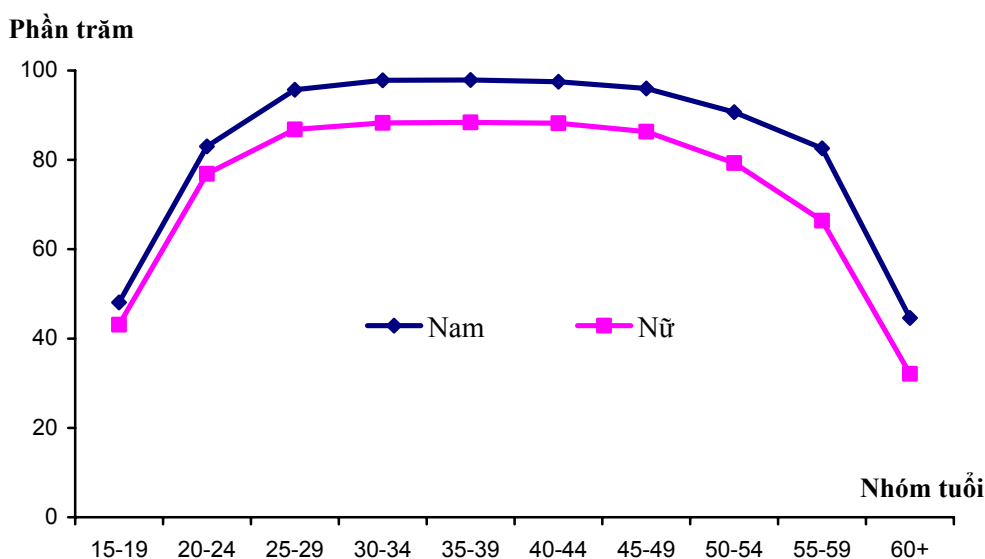
Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Toàn quốc	76,5	81,8	71,4	10,5
Thành thị	67,1	74,4	60,4	14,0
Nông thôn	80,6	85,0	76,3	8,7
Các vùng kinh tế - xã hội:				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	85,9	82,9	3,0
Đồng bằng sông Hồng	73,9	76,2	71,6	4,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,0	80,1	72,1	8,0
Tây Nguyên	82,9	86,8	78,9	7,8
Đông Nam Bộ	72,1	81,0	63,9	17,1
Đồng bằng sông Cửu Long	77,1	87,0	67,6	19,3

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thay đổi từ mức thấp nhất là 72,1% ở miền Đông Nam Bộ lên mức cao nhất là 84,4% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (82,9%), thì nó lại thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng

với các tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương ứng là 72,1% và 73,9%. Một nét đáng chú ý nữa là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp nhất đều ở hai vùng thuộc miền Nam (Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế xã hội, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam, Trung du và miền núi phía Bắc có mức chênh lệch thấp nhất là 3% và Đồng bằng sông Cửu Long có mức chênh lệch lớn nhất là 19,3%. Đặc điểm này lại một lần nữa khẳng định thêm xu hướng ở miền Nam có nhiều phụ nữ tham gia công việc nội trợ gia đình, không tham gia hoạt động kinh tế.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính là một trong những số đo tin cậy về xu hướng thay đổi hoạt động kinh tế, vì nó độc lập với cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hình 8.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt cực đại ở nhóm tuổi 55-59, nhóm tuổi 15-19 có mức chênh lệch thấp nhất là 5% và nhóm tuổi 55-59 có mức chênh lệch lớn nhất là 16,2%. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế nữa.

HÌNH 8.1: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



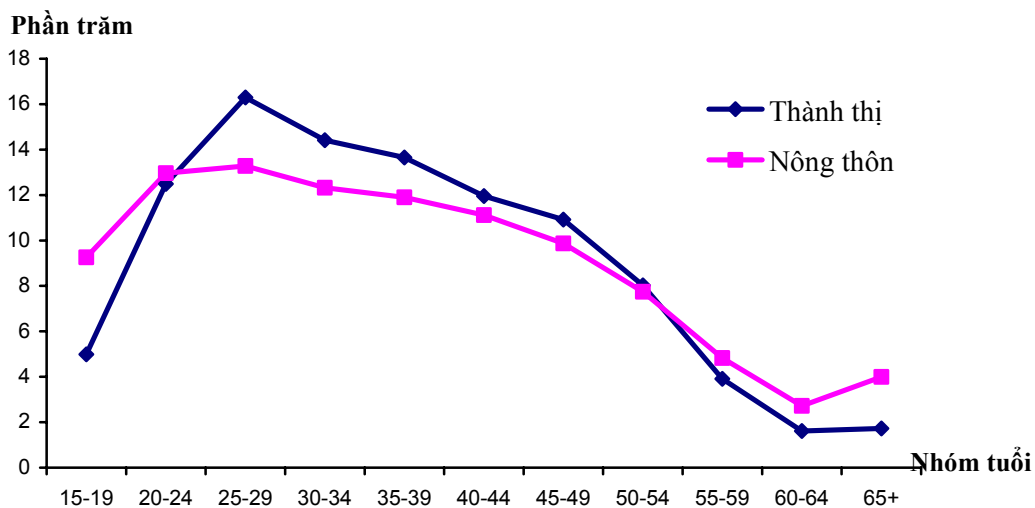
1.3 Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính và độ tuổi phản ánh tình trạng nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Ví dụ, tỷ lệ đi học của dân số cao làm cho tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số trong độ tuổi trẻ thấp. Tương tự, mức sống cao của dân số cũng tác động làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số ở những độ tuổi già.

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn (Hình 8.2). Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn. Lý do chính giải thích đặc điểm này là do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn và người lớn tuổi ở khu vực thành thị nghỉ làm việc sớm hơn so với khu vực nông thôn (phần nào do những người về hưu ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế nữa). Hình 8.2 cũng cho thấy, nước ta có một lực lượng lao động trẻ, hơn một nửa (52,2%) số người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi từ 20-39.

HÌNH 8.2: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NƠI CƯ TRÚ, 2009



b. Trình độ học vấn

Số liệu trong Biểu 8.3 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên năm 2009 chiếm hơn một nửa (54,1%) tổng lực lượng lao động cả nước. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn. Năm 2009, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của khu vực thành thị là 69,1%, còn của khu vực nông thôn là 48,6%.

BIỂU 8.3: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	100,0	4,6	13,7	27,6	28,5	25,6
Thành thị	100,0	1,7	7,6	21,6	22,3	46,8
Nông thôn	100,0	5,7	15,9	29,9	30,7	17,8
Các vùng kinh tế - xã hội:						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	11,3	13,1	25,1	27,9	22,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,8	5,5	16,2	41,6	35,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,6	12,3	28,0	31,2	24,8
Tây Nguyên	100,0	10,2	13,9	32,2	24,9	18,8
Đông Nam Bộ	100,0	2,2	11,2	29,7	24,0	32,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,7	26,4	38,7	15,8	13,4

Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa các vùng. Tỷ trọng những người chưa từng đi học trong lực lượng lao động cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 11,3% lực lượng lao động của vùng), tiếp đến là Tây Nguyên (10,2%) và Đồng bằng sông Cửu Long (5,7%). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng lao động tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (13,4% - chỉ hơn một nửa mức chung của cả nước). Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm tương ứng 35,9% và 32,9% lực lượng lao động.

c. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

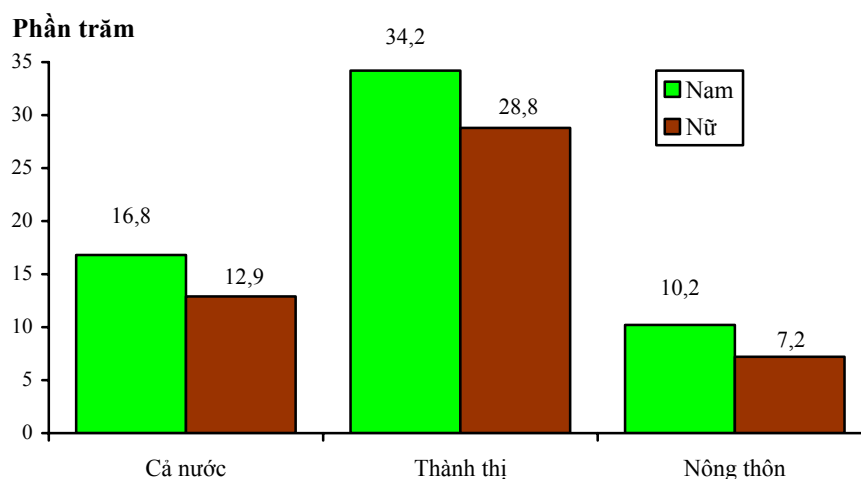
Kết quả Tổng điều tra cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 49,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 7,3 triệu người đã được đào tạo, chiếm 14,9% tổng lực lượng lao động. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp. Hiện cả nước có hơn 41,8 triệu lao động (chiếm 85,1% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Con số này đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

BIỂU 8.4: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	14,9	3,0	5,1	1,8	5,0
Thành thị	31,6	5,7	8,9	3,1	13,9
Nông thôn	8,8	2,0	3,7	1,4	1,7
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	13,4	2,3	6,3	1,9	2,9
Đồng bằng sông Hồng	21,2	4,1	7,1	2,5	7,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13,8	2,5	5,3	1,9	4,2
Tây Nguyên	11,0	2,2	4,1	1,5	3,2
Đông Nam Bộ	19,4	4,7	4,6	1,9	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	1,7	2,6	1,1	2,5

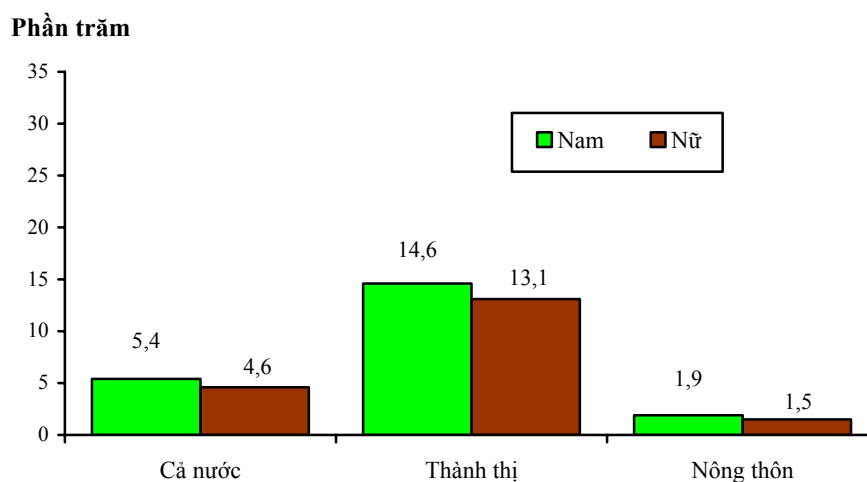
HÌNH 8.3: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (21,2%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (7,8%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nam cao hơn nữ (Hình 8.3). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Vùng có tỷ trọng này cao nhất là Đông Nam Bộ (8,1%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (7,6%). Đáng chú ý là Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên thấp nhất (2,5%).

Như có thể thấy từ Hình 8.4, tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của nam giới cao hơn nữ giới ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Chênh lệch tỷ trọng này đặc biệt rõ nét khi ta quan sát theo thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên của khu vực thành thị năm 2009 cao gấp gần 8 lần so với khu vực nông thôn, trong đó chênh lệch của nữ giới gấp gần 9 lần.

HÌNH 8.4: TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ TỪ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế-xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Chính vì vậy, để tạo ra một lực lượng lao động vàng trong thời kỳ này, chúng ta cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội vàng của dân số cho phát triển, tập trung vào cải cách và điều chỉnh hệ thống đào tạo đại học, đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật hướng đến thị trường nhằm tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có tay

nghề, có trình độ chuyên môn thỏa mãn “con khát” lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp.

d. Chuyển dịch nơi cư trú của nguồn lao động

Di cư là một bộ phận hợp thành của biến động dân số và có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề quan trọng của phát triển bền vững, đặc biệt là lao động và việc làm. Để tìm hiểu sâu hơn về tình trạng việc làm của người di cư, Biểu 8.5 đưa ra tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư giữa các tỉnh và phân bố phần trăm người di cư đang làm việc và người di cư thất nghiệp. Trong số những người 15 tuổi trở lên di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước thời điểm điều tra, gần ba phần tư (73,1%) thuộc lực lượng lao động. Phần lớn những người di cư giữa các tỉnh ở độ tuổi trẻ vì lý do chính mà họ di chuyển là do đi học. Gần một nửa những người di cư 15-19 tuổi không tham gia lực lượng lao động. Với những người di cư 20-29 tuổi, có tới 74,6% tham gia lực lượng lao động. Tuy nhiên, tỷ trọng người thất nghiệp của nhóm dân số này trong tổng số người di cư thất nghiệp khá cao (63%). Điều này cho thấy giải quyết công ăn việc làm cho những người di cư trẻ tuổi là vấn đề cần quan tâm của xã hội.

BIỂU 8.5: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI DI CƯ,
PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ CÓ VIỆC LÀM VÀ NGƯỜI DI CƯ THẤT NGHIỆP
CHIA THEO LOẠI HÌNH DI CƯ VÀ NHÓM TUỔI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Di cư chung (các loại)			Di cư nông thôn – thành thị		
	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Phân bố phần trăm người có việc làm	Phân bố phần trăm người thất nghiệp	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Phân bố phần trăm người có việc làm	Phân bố phần trăm người thất nghiệp
Tổng số	73,1	100,0	100,0	67,8	100,0	100,0
15-19	52,8	13,8	13,7	47,9	15,4	16,1
20-29	74,6	55,6	63,0	69,0	56,5	63,5
30-49	92,1	27,2	18,0	91,2	25,4	16,2
50-64	62,3	3,2	4,5	60,6	2,6	3,3
65+	18,6	0,3	0,8	15,6	0,2	0,8

Mô hình phân bố tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi của người di cư nông thôn - thành thị trong 5 năm trước thời điểm điều tra cơ bản giống như di cư chung. Nó xuất phát từ một giá trị thấp (47,9%) ở nhóm tuổi trẻ

nhất (15-19), sau đó tăng dần khi tuổi tăng và đạt giá trị cực đại (91,2%) ở nhóm tuổi 30-49 và rồi giảm nhanh khi tuổi tăng. Điểm cần lưu ý khi quan sát hai mô hình này là ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư nông thôn - thành thị đều thấp hơn của di cư chung.

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi quan trọng trong vài thập kỷ qua, đặc biệt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thay đổi quan trọng đó kết hợp với sự cải thiện về giáo dục trong lực lượng lao động thời gian qua đã làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn lực lượng lao động là số có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... sẽ đóng góp phần quyết định các đặc trưng của lực lượng lao động mà ta đã nghiên cứu ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

2.1 Lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2009, phần lớn lao động làm việc trong nền kinh tế nước ta vẫn là lao động giản đơn (chiếm 40,3%) và nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp (18,5%). Điều này cho ta thấy thị trường lao động nước ta đang ở mức rất thấp, vấn đề đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật được đặt ra là hết sức cấp bách.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có ba nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (nữ chiếm 63,6%), “Chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (nữ chiếm 55,8%) và “Lao động giản đơn” (nữ chiếm 52,6%). Rõ ràng đây là những nhóm nghề chủ yếu đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng giới trong nghề nghiệp.

BIỂU 8.6: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2009

Nghề nghiệp	Số lượng (người)			Phân bố (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	47 682 334	24 768 904	22 913 430	100,0	100,0	100,0	48,1
1. Nhà lãnh đạo	410 291	316 006	94 285	0,9	1,3	0,4	23,0
2. CMKT bậc cao	2 112 304	1 069 390	1 042 914	4,4	4,3	4,6	49,4
3. CMKT bậc trung	1 702 183	751 872	950 311	3,6	3,0	4,1	55,8
4. Nhân viên	624 083	328 404	295 680	1,3	1,3	1,3	47,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5 919 628	2 155 990	3 763 639	12,4	8,7	16,4	63,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	8 829 174	5 011 545	3 817 628	18,5	20,2	16,7	43,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5 512 621	3 984 072	1 528 549	11,6	16,1	6,7	27,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 336 266	2 026 351	1 309 916	7,0	8,2	5,7	39,3
9. Nghề giản đơn	19 235 784	9 125 275	10 110 509	40,3	36,8	44,1	52,6

Biểu 8.7 trình bày tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi, giới tính và nghề nghiệp. Trong từng nhóm nghề, sự phân bố phần trăm lao động theo các nhóm tuổi không giống nhau. Đối với nhóm nghề “Nhà lãnh đạo”, gần 70% các nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên. Ngược lại, đối với nhóm nghề “Lao động giản đơn” và một số nhóm nghề kỹ thuật, khoảng 60-80% là lao động trẻ dưới 40 tuổi.

BIỂU 8.7: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP, 2009

Nghề nghiệp	Đơn vị tính: Phần trăm					
	Dưới 40 tuổi			40 tuổi trở lên		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	60,2	61,0	59,3	39,8	39,0	40,7
1. Nhà lãnh đạo	30,9	28,9	37,8	69,1	71,1	62,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	72,2	68,3	76,3	27,8	31,7	23,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	66,9	64,0	69,2	33,1	36,0	30,8
4. Nhân viên	59,5	48,8	71,4	40,5	51,2	28,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	55,6	55,5	55,6	44,4	44,5	44,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	43,4	43,5	43,2	56,6	56,5	56,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	71,0	69,9	74,1	29,0	30,1	25,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	79,1	71,1	91,4	20,9	28,9	8,6
9. Nghề giản đơn	61,7	66,2	57,6	38,3	33,8	42,4

2.2 Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

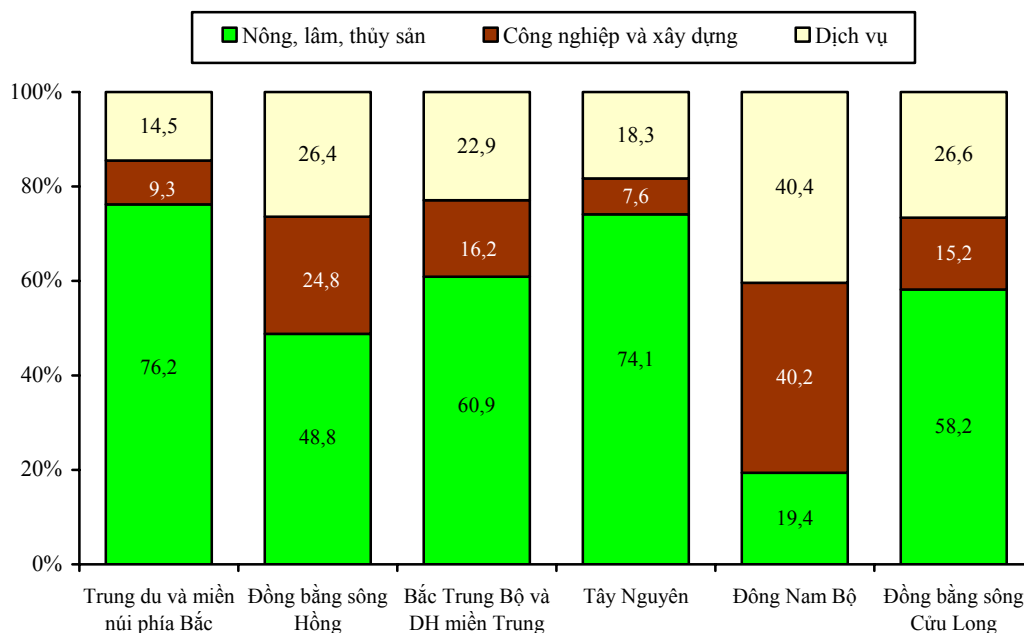
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Biểu 8.8 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thuỷ sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ". Phải thấy rằng cả ba khu vực kinh tế đều phần đầu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực "Dịch vụ" đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (hơn 6,3 triệu việc làm), tiếp đến là khu vực "Công nghiệp và xây dựng" (khoảng 4,5 triệu việc làm). Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chiếm 53,9% lao động (giảm 15,4 điểm phần trăm so với năm 1999), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 20,3% và khu vực "Dịch vụ" chiếm 25,8%.

BIỂU 8.8: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ, 1999 VÀ 2009

Khu vực kinh tế	1999		2009	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng số	35 847 343	100,0	47 682 334	100,0
Nông, lâm, thuỷ sản	24 806 361	69,4	25 731 627	53,9
Công nghiệp và xây dựng	5 126 170	14,9	9 668 662	20,3
Dịch vụ	5 914 812	15,7	12 282 045	25,8

Hình 8.5 trình bày tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất, với 80,6% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" còn khá cao, con số này ở Trung du và miền núi phía Bắc là 76,2%, Tây Nguyên là 74,1% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 60,9%.

HÌNH 8.5: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



Biểu 8.9 trình bày phân bố phần trăm số lao động có việc làm theo ngành kinh tế. Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành “A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm hơn một nửa tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 13,7%, “G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 9,8% và “F. Xây dựng” chiếm 5,5%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 48,1% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “F. Xây dựng” chỉ có 7,9%, “H. Vận tải kho bãi” (8,4%), “D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí” (17,2%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” lao động nữ chiếm tới 90,3%, “P. Giáo dục và đào tạo” và “I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động nữ chiếm gần 70% trong tổng số lao động của ngành.

BIỂU 8.9: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,1
A. Nông, lâm, thuỷ sản	53,9	51,9	56,2	50,1
B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,3	27,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,7	12,7	14,8	51,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	17,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	39,0
F. Xây dựng	5,5	9,8	0,9	7,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,8	8,1	11,7	57,1
H. Vận tải kho bãi	2,8	5,0	0,5	8,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	1,9	4,9	69,9
J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	38,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,4	0,5	53,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	42,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	31,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,2	36,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,0	2,7	1,2	28,2
P. Giáo dục và đào tạo	3,1	1,8	4,5	69,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	1,0	61,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,4	0,5	50,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,2	1,4	1,0	41,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,7	90,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	61,5

Nếu Biểu 8.9 giúp ta xác định mức độ lựa chọn giới tính trong các ngành kinh tế, thì Biểu 8.10 giúp xác định mức độ lựa chọn tuổi. Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật và dịch vụ đang sử dụng chủ yếu là lao động trẻ dưới 40 tuổi, như: “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” (78,1%); “S. Hoạt động dịch vụ khác” (74,7%), “J. Thông tin và truyền thông” (74,5%), “U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế” (75,2%) và “K. Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm” (70,2%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40 tuổi trở lên) gồm: “O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc” (51,7%), “R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (48,2%), và “L. Hoạt động kinh doanh bất động sản” (47,6%).

BIỂU 8.10: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGÀNH KINH TẾ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Dưới 30	30-39	40-49	50 trở lên
Tổng số	100,0	34,6	25,6	21,8	18,0
A. Nông, lâm, thủy sản	100,0	31,8	23,1	22,3	22,8
B. Khai khoáng	100,0	34,8	29,2	25,1	10,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	52,0	26,1	14,5	7,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	32,3	32,3	23,9	11,4
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	29,8	31,3	26,7	12,2
F. Xây dựng	100,0	37,1	31,8	22,6	8,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	28,8	29,8	24,9	16,5
H. Vận tải kho bãi	100,0	28,7	33,6	25,7	12,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	29,7	25,3	26,0	19,1
J. Thông tin và truyền thông	100,0	44,7	29,8	15,5	10,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	41,6	28,6	20,4	9,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	25,9	26,5	23,9	23,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	39,9	30,3	17,2	12,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	39,0	28,2	21,0	11,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	100,0	24,4	23,9	27,2	24,4
P. Giáo dục và đào tạo	100,0	31,8	32,9	23,0	12,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	30,0	25,0	28,9	16,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	26,7	25,1	25,0	23,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,0	46,7	28,0	14,1	11,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	100,0	32,5	21,4	25,6	20,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	35,0	40,2	15,7	9,0

2.3 Lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Như có thể thấy từ Biểu 8.11, trong tổng số trên 47,7 triệu lao động có việc làm năm 2009, loại hình kinh tế “Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm tới 80,1%. Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,3%). Loại hình kinh tế “Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể” chiếm tỷ trọng lao động cao nhất, thể hiện tình trạng phát triển thấp của thị trường lao động ở nước ta.

BIỂU 8.11: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,1
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	80,1	80,1	80,1	48,1
Tập thể	0,3	0,4	0,2	32,7
Tư nhân	6,5	7,3	5,7	42,0
Nhà nước	9,6	9,8	9,4	47,0
Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,4	4,6	63,7
Khác	0,1	0,1	0,1	51,0

Cột cuối cùng của Biểu 8.11 giúp ta xác định mức độ lựa chọn giới tính trong các loại hình kinh tế. Trừ loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài”, tất cả các loại hình kinh tế còn lại đều sử dụng nhiều lao động nam hơn nữ. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có tỷ trọng lao động nữ cao nhất (63,7%), đây là loại hình kinh tế thường có thu nhập và điều kiện làm việc tốt. Trong số 1.046.455 lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” có 963.718 lao động (chiếm 92,1%) làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là ngành dệt may) và 696.702 lao động (chiếm 66,6%) làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động phân bố khá đồng đều giữa bốn nhóm tuổi ta đang nghiên cứu: dưới 30 tuổi, 30-39 tuổi, 40-49 tuổi và 50 tuổi trở lên, và có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” và “Tư nhân” đang sử dụng nhiều lao động trẻ (dưới 30 tuổi), điều này phù hợp với tính năng động của khu vực này; ngược lại, loại hình kinh tế “Tập thể” và “Nhà nước” lại sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40-49 tuổi).

BIỂU 8.12: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Dưới 30	30-39	40-49	50 trở lên
Tổng số	100,0	34,6	25,6	21,8	18,0
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	31,8	25,2	22,8	20,2
Tập thể	100,0	31,0	23,7	24,9	20,4
Tư nhân	100,0	54,2	26,7	13,3	5,8
Nhà nước	100,0	31,3	30,0	24,8	13,9
Vốn đầu tư nước ngoài	100,0	71,0	21,9	5,9	1,2
Khác	100,0	40,8	23,6	19,7	15,9

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội... của một quốc gia. Các cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp nguồn thông tin thích hợp hỗ trợ chúng ta trong công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề này.

3.1 Mức thất nghiệp

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 cho thấy, cả nước có 1.504.888 người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị là 627.219 người, chiếm 41,7% và số nữ là 688.283 người, chiếm 45,7% tổng số thất nghiệp.

Trong hơn 1,5 triệu lao động thất nghiệp thì số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-29 tuổi) chiếm tới gần một nửa (49,4%), trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 37,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

BIỂU 8.13: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 2009

Nhóm tuổi	Số lượng (Người)			Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 504 888	816 605	688 283	100,0	100,0	100,0	45,7
Dưới 30	743 534	370 243	373 291	49,4	45,3	54,2	50,2
30-39	214 556	115 224	99 332	14,3	14,1	14,4	46,3
40-49	194 138	126 233	67 905	12,9	15,5	9,9	35,0
50 trở lên	352 659	204 904	147 755	23,4	25,1	21,5	41,9

Quan sát số phụ nữ thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm, đó là tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên (dưới 30 tuổi), chiếm tới 54,2%. Có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân sâu xa là nhu cầu việc làm và khả năng khó tìm được việc làm của nhóm thanh niên nữ - những người ngoài việc phải lao động để kiếm sống còn phải thực hiện thiên chức làm vợ và làm mẹ.

BIỂU 8.14: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 2009

Nhóm tuổi	Số lượng (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1 504 888	627 219	877 669	100,0	100,0	100,0
Dưới 30	743 534	322 748	420 786	49,4	51,5	47,9
30-39	214 556	101 659	112 897	14,3	16,2	12,9
40-49	194 138	87 606	106 532	12,9	14,0	12,1
50 trở lên	352 659	115 206	237 454	23,4	18,4	27,1

Quan sát theo khu vực thành thị và nông thôn nhận thấy, số lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi, trong khi đó ở khu vực nông thôn tập trung cả vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi và nhóm lao động ngoài 50 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với tất cả lao động trẻ tuổi ở thành thị và nông thôn và cũng được đặt ra với cả những lao động lớn tuổi ở khu vực nông thôn.

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với một phần ba (32,5%) có trình độ phổ thông trung học trở lên và số chưa đi học chiếm chưa đến 10% tổng số người thất nghiệp. Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ không nhiều. Đây là một lợi thế của thị trường lao động nước ta hiện nay cần được khai thác.

Cột cuối cùng của Biểu 8.15 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Với những những người chưa đi học hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, thì nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới. Ngược lại, ở các trình độ cao hơn, số nữ thất nghiệp lại thấp hơn đáng kể so với thất nghiệp. Điều này cho thấy cơ hội có việc làm của những phụ nữ có trình độ học vấn thấp ít hơn nam giới. Vì vậy, một trong những biện

pháp giúp làm tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ là nâng cao trình độ học vấn cho họ.

BIỂU 8.15: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI THẤT NGHIỆP CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, 2009

Trình độ học vấn	Số lượng (Người)			Tỷ trọng (%)			%
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 504 888	816 605	688 283	100,0	100,0	100,0	45,7
Chưa đi học	85 982	33 811	52 171	5,7	4,1	7,6	60,7
Chưa tốt nghiệp tiểu học	214 098	99 582	114 516	14,2	12,2	16,6	53,5
Tốt nghiệp tiểu học	372 632	204 704	167 928	24,8	25,1	24,4	45,1
Tốt nghiệp THCS	342 832	200 539	142 293	22,8	24,6	20,7	41,5
Tốt nghiệp PTTH+	489 345	277 970	211 375	32,5	34,0	30,7	43,2

3.2 Tỷ lệ thất nghiệp

Theo báo cáo về các xu hướng việc làm toàn cầu, tháng 1 năm 2009 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), kể từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, xu hướng thất nghiệp là tăng nhưng về tổng thể, tỷ lệ thất nghiệp khu vực Đông Nam Á vẫn ở mức tương đối thấp so với các vùng khác trên thế giới và ổn định trong những năm gần đây (5,5% năm 2007).

Tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 của khu vực thành thị là 4,6%, trong đó của nam là 4,9%, cao hơn của nữ 0,7 điểm phần trăm (4,2%).

Biểu 8.16 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (3%) và của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là cao nhất (5,5%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nam cao hơn của nữ ở tất cả các vùng, trừ Tây Nguyên (nam 2,9% so với nữ 3,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (nam 4,5% so với nữ 4,6%). Điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ ở hai vùng kinh tế-xã hội này.

BIỂU 8.16: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,9	4,6	2,3	4,9	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	3,9	1,0	4,6	3,2
Đồng bằng sông Hồng	2,7	4,6	2,0	5,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,1	5,5	2,4	5,8	5,3
Tây Nguyên	2,0	3,0	1,6	2,9	3,3
Đông Nam Bộ	4,0	4,5	3,4	4,8	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,3	4,5	3,0	4,5	4,6

Biểu 8.17 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19 (11,2%), tiếp đến là nhóm 20-24 (8,9%) và giảm dần theo nhóm tuổi trung niên (25-39) rồi tăng trở lại với nhóm tuổi già (40 tuổi trở lên). Vấn đề thất nghiệp trong thanh niên đang trở thành một nguy cơ rõ ràng. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tăng cao một phần xuất phát từ việc thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

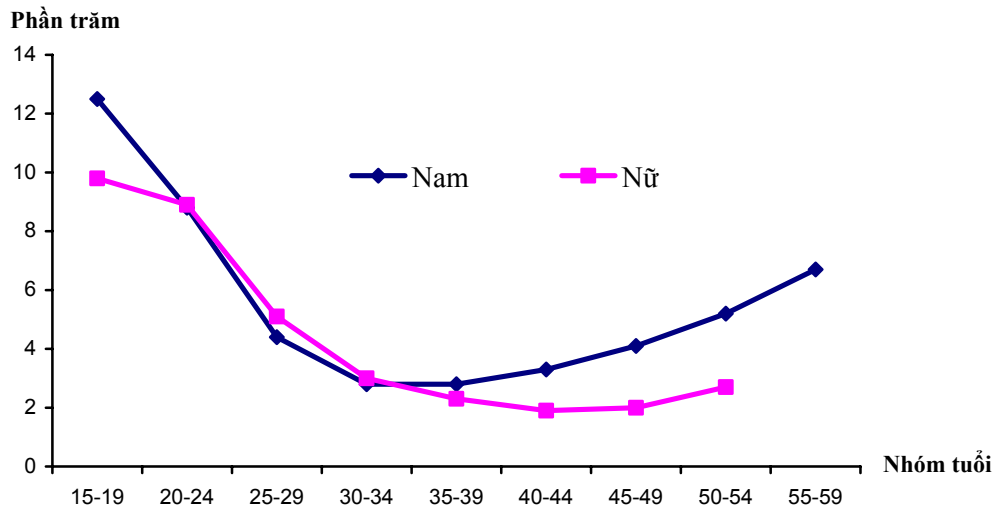
BIỂU 8.17: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	2,9	4,6	2,3	4,9	4,2
15-19	5,0	11,2	3,8	12,5	9,8
20-24	5,3	8,9	4,0	8,8	8,9
25-29	3,0	4,7	2,3	4,4	5,1
30-34	1,8	2,9	1,4	2,8	3,0
35-39	1,6	2,6	1,2	2,8	2,3
40-44	1,7	2,7	1,3	3,3	1,9
45-49	2,0	3,1	1,6	4,1	2,0
50-54	2,7	4,0	2,3	5,2	2,7
55-59	4,6	6,7	3,9	6,7	-

Hình 8.6 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của nhóm nữ thanh niên trong độ tuổi sinh đẻ (20-34 tuổi) cao hơn của nhóm nam thanh niên cùng độ tuổi đó. Đây là vấn đề đáng quan tâm của xã hội, vì trong giai đoạn chính họ thực hiện thiên chức làm mẹ thì họ lại bị tổn thương và yếu thế hơn nam thanh niên cùng nhóm tuổi trong việc tìm kiếm việc làm.

HÌNH 8.6: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Nếu trình độ học vấn là một lợi thế của nhóm lao động thất nghiệp thì trình độ chuyên môn kỹ thuật của họ lại có vấn đề. Trong tổng số lao động thất nghiệp trong độ tuổi lao động (1.311.659 người), có tới 1.062.932 người chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, chiếm tới 81%.

Biểu 8.18 cho thấy có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn đáng kể so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (5,1% so với 4,6%). Đối với lao động đã qua đào tạo, nói chung tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm dần khi trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng.

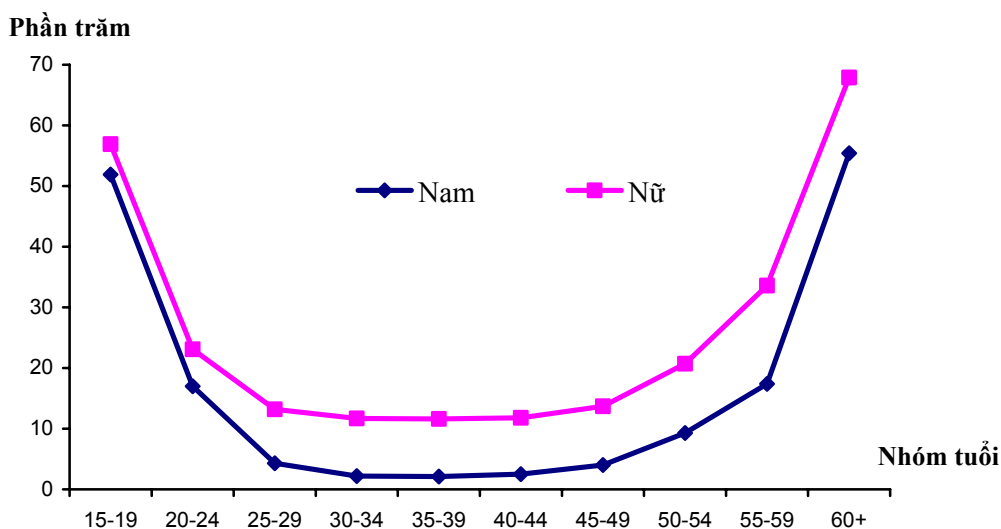
BIỂU 8.18: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 2009

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	2,9	4,6	2,3	4,9	4,3
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	2,8	5,1	2,1	5,8	4,6
Sơ cấp nghề	1,7	1,9	1,6	1,8	2,0
Trung cấp nghề	4,7	4,4	4,9	4,2	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,7	3,9	4,7	4,7
Cao đẳng nghề	7,3	6,9	7,6	6,9	6,9
Cao đẳng	4,2	4,7	3,8	5,6	4,1
Đại học	3,3	3,1	3,9	2,9	3,3
Thạc sỹ	1,4	1,5	1,3	1,2	1,9
Tiến sỹ	0,3	0,3	0,9	0,1	0,8

4. Dân số không hoạt động kinh tế

Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên không phải là những người có việc làm và cũng không phải là những người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu.

HÌNH 8.7: TỶ LỆ DÂN SỐ KHÔNG THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Hình 8.7 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên). Chênh lệch về giới tập trung ở khoảng tuổi từ 25 đến 54. Đây chủ yếu là do nhiều phụ nữ ở khoảng tuổi này đang làm các công việc nội trợ gia đình.

Trong các phân tổ số người không hoạt động kinh tế theo lý do thì số không hoạt động do “Đang đi học” chiếm tỷ trọng cao nhất (36,6%), con số này của nam giới là 49,6%. Trong khi đó có tới 37,9% nữ giới không hoạt động kinh tế vì đang làm “Nội trợ gia đình mình”. Trong số nam giới không hoạt động kinh tế có tới 13% là “Không muốn đi làm”. Gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (94,4%). Như vậy, dân số không hoạt động kinh tế không có nghĩa là họ không làm gì có ích cho xã hội, mà trên thực tế một phần lớn trong họ đang chuẩn bị tay nghề để tham gia vào thị trường lao động, một phần lớn khác đang hoạt động thâm lạng

để có được "cơm ngon, canh ngọt" cho những người thuộc lực lượng lao động và gia đình họ.

BIỂU 8.19: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ LÝ DO KHÔNG LÀM VIỆC, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do không làm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	62,8
Không có việc thích hợp/không biết tìm ở đâu	2,8	3,5	2,3	4,8	1,7	37,0
Đang đi học	36,6	36,9	36,4	49,6	28,9	49,6
Nội trợ gia đình mình	25,2	28,1	23,0	3,8	37,9	94,4
Mất khả năng lao động	6,2	4,4	7,6	8,0	5,2	52,1
Không muốn đi làm	8,0	12,1	4,9	13,0	5,1	39,6
Khác	21,1	15,0	25,8	20,8	21,3	63,4

Phần lớn (92%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số những người chưa được đào tạo, nữ giới nhiều hơn nam giới.

BIỂU 8.20: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	62,8
Chưa đào tạo CMKT	92,0	89,1	93,7	64,0
Sơ cấp nghề	1,2	1,5	1,0	54,0
Trung cấp nghề	1,4	2,0	1,0	44,9
Trung cấp chuyên nghiệp	2,1	2,4	1,9	58,2
Cao đẳng nghề	0,2	0,3	0,1	43,5
Cao đẳng	0,8	0,8	0,8	61,5
Đại học	2,3	3,8	1,4	39,4
Thạc sỹ	0,1	0,1	0,0	36,1
Tiến sỹ	0,0	0,1	0,0	18,2

CHƯƠNG 9

ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong Tổng điều tra năm 2009, cùng với tổng điều tra dân số là tổng điều tra nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

1. Tình trạng không có nhà ở của hộ dân cư

Theo định nghĩa, nhà ở là một loại công trình xây dựng được dùng để ở, gồm có 3 bộ phận: tường, mái, sàn. Tình trạng hộ có hay không có nhà dùng để ở được hỏi ở Câu 43, phiếu điều tra mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Câu hỏi này không quan tâm đến quyền sở hữu đối với ngôi nhà hoặc căn hộ đó. Khi thu thập thông tin, điều tra viên không cần hỏi đối tượng điều tra mà tự quan sát để ghi và lựa chọn câu trả lời chính xác.

Biểu 9.1 trình bày tỷ lệ hộ không có nhà ở chia theo các vùng và thành thị/nông thôn. Số liệu cho thấy, tại thời điểm Tổng điều tra năm 2009 cứ 10.000 hộ thì có 4,7 hộ không có nhà ở, giảm 2 hộ/10.000 hộ so với năm 1999. Năm 1999, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ không nhà ở thấp nhất, tương ứng với 3,9 và 4,7 hộ/10.000 hộ. Sau 10 năm, thứ bậc này vẫn không thay đổi, tỷ lệ tương ứng là 1 và 1,9 hộ/10.000 hộ. Năm 1999, tỷ lệ hộ không có nhà ở cao nhất là của Đồng bằng sông Cửu Long (12,1 hộ/10.000 hộ), nhưng đến năm 2009, tỷ lệ này đã giảm đi một nửa (5,7 hộ/10.000 hộ) và tụt xuống vị trí thứ hai cùng với Đông Nam Bộ và sau Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Nhìn chung, trong thập kỷ qua, đối với cả nước tỷ lệ hộ không có nhà ở duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm, phần nào đã chứng minh rằng chất lượng cuộc sống của người dân đang từng bước được cải thiện.

BIỂU 9.1: TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009

Đơn vị tính: phần mười nghìn

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	1999	2009
Toàn quốc	6,7	4,7
Thành thị	8,7	6,9
Nông thôn	6,1	3,7
Các vùng kinh tế - xã hội:		
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	3,1
Đồng bằng sông Hồng	4,7	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,9	8,0
Tây Nguyên	3,9	1,0
Đông Nam Bộ	6,2	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	5,7

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

2. Phân loại nhà ở

Nhằm đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra năm 2009 được thiết kế để thu thập thông tin về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Biểu 9.2 trình bày phương pháp phân loại nhà dựa vào các vật liệu chính làm nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

BIỂU 9.2: PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NHÀ DỰA VÀO VẬT LIỆU LÀM NHÀ
TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này khác cách phân loại nhà ở trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 là yêu cầu điều tra viên quan sát và căn cứ vào hiện trạng và mức độ bền vững của ngôi nhà để tự xác định loại nhà ở của hộ theo một trong bốn loại: nhà ở kiên cố, nhà bán kiên cố; nhà khung gỗ lâu bền và nhà đơn sơ. Trong đó, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chần đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu; nhà đơn sơ gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cốt, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu...

Việc phân loại nhà ở của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 so với năm 1999 rõ ràng và khách quan hơn, nó giảm thiểu sự phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của điều tra viên và người cung cấp thông tin. Mặc dù phương pháp xác định để phân loại nhà khác nhau, nhưng căn cứ để xác định loại nhà trong hai cuộc Tổng điều tra lại tương đối giống nhau nên việc so sánh, đánh giá sự thay đổi loại nhà qua hai cuộc Tổng điều tra vẫn đảm bảo sự hợp lý.

Biểu 9.3 trình bày số lượng và phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và loại nhà. Số liệu cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố chiếm gần một nửa (46,7%) số hộ có nhà ở. Con số này ở nông thôn cao hơn thành thị, tương ứng là 49,0% và 41,4%. Số hộ ở trong nhà bán kiên cố ít hơn so với số hộ ở nhà kiên cố nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao, tương ứng là 38,2%, tỷ trọng này ở khu vực thành thị cao hơn khá nhiều so với khu vực nông thôn - tương ứng là 52,7% và 31,7%. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do tốc độ xây dựng nhà tạm, nhà cho thuê với kết cấu mái nhà không bền chắc (mái được lợp bằng tôn hoặc fibro-ximăng) ở khu vực thành thị tăng lên đáng kể trong những

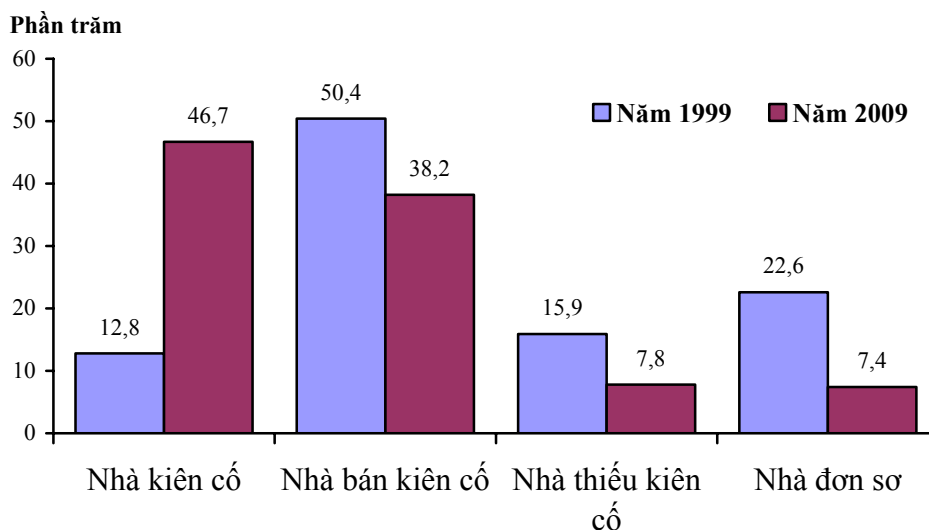
năm gần đây làm số lượng nhà bán kiên cố ở khu vực này tăng lên. Điều này góp phần giúp người di cư từ nông thôn ra thành thị có được chỗ ở phù hợp với điều kiện của họ, nhưng lại làm tăng tỷ trọng hộ sống trong nhà bán kiên cố ở khu vực thành thị khiến tỷ trọng này cao hơn ở khu vực nông thôn.

Tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà đơn sơ chiếm thấp nhất (7,4%) trong tổng số hộ có nhà ở. Tỷ trọng này ở khu vực nông thôn cao hơn 7 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 9,5% và 2,6%. Tuy nhiên, về số tuyệt đối, số lượng hộ sống trong nhà đơn sơ của khu vực nông thôn lớn hơn rất nhiều so với con số của khu vực thành thị, chiếm 89% tổng số nhà đơn sơ của cả nước.

BIỂU 9.3: SỐ LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI NHÀ, 2009

Loại nhà	Số lượng (Hộ)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	22 616 405	6 945 594	15 670 810	100,0	100,0	100,0
Nhà kiên cố	10 559 513	2 877 521	7 681 992	46,7	41,4	49,0
Nhà bán kiên cố	8 633 005	3 661 632	4 971 373	38,2	52,7	31,7
Nhà thiếu kiên cố	1 759 816	227 964	1 531 853	7,8	3,3	9,8
Nhà đơn sơ	1 664 071	178 478	1 485 593	7,4	2,6	9,5

HÌNH 9.1: TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO LOẠI NHÀ, 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Hình 9.1 biểu thị sự thay đổi về tỷ trọng hộ sống trong các loại nhà ở qua hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009. Đồ thị cho thấy, qua một thập kỷ, đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố đã tăng lên gần 4 lần sau 10 năm (năm 2009 là 46,7% và năm 1999 là 12,8%). Tỷ trọng hộ sống trong nhà đơn sơ sau 10 năm giảm mạnh từ 22,6% xuống còn 7,4%. Nhà bán kiên cố và nhà thiếu kiên cố cũng giảm đáng kể. Đây chính là một bằng chứng sinh động cho thành tựu to lớn của chương trình xoá đói giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian qua.

BIỂU 9.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ DIỆN TÍCH SỬ DỤNG, 1999 VÀ 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Diện tích sử dụng	Năm 1999			Năm 2009		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới 15m ²	2,2	3,8	1,6	1,9	3,0	1,4
Từ 15 - 24 m ²	10,2	12,3	9,4	5,2	6,3	4,7
Từ 25 - 36 m ²	25,7	22,6	26,9	11,6	9,5	12,5
Từ 37 - 48 m ²	24,6	18,3	27,0	14,8	11,3	16,4
Từ 49 - 59 m ²	13,1	10,9	14,0	12,1	9,0	13,5
Từ 60 m ² trở lên	24,2	32,2	21,2	54,3	60,9	51,4

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng và năm đưa vào sử dụng. Biểu 9.4 cho biết phân bố phần trăm số hộ có nhà ở chia theo thành thị/nông thôn và diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2009, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 60 m² trở lên chiếm lớn nhất (54,3%) trong tổng số hộ có nhà ở, tỷ trọng này ở thành thị là 60,9% cao hơn 9,5 điểm phần trăm so với nông thôn. Sau 10 năm, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng trên 60m² đã tăng hơn gấp đôi, từ 24,2% lên 54,3%. Đây là một thành công trong nỗ lực thực hiện chiến lược phát triển nhà nhằm tăng diện tích ở bình quân của Chính phủ. Mặc dù vậy, sau 10 năm, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng chật hẹp (dưới 15 m²) vẫn chưa giảm nhiều, cả nước chỉ giảm 0,3 điểm phần trăm và khu vực thành thị giảm 0,8 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, tình trạng phân hóa giàu nghèo về lĩnh vực nhà ở ngày càng mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị.

BIỂU 9.5: SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ QUYỀN SỞ HỮU, 2009

Đơn vị tính: Hộ

Quyền sở hữu	Năm đưa vào sử dụng				KXD
	Tổng số	Trước năm 1975	Từ 1975-1999	Từ năm 2000 đến nay	
Toàn quốc	22 617 236	1 216 647	10 154 121	11 159 893	86 575
- Nhà riêng của hộ	20 966 160	1 144 083	9 676 743	10 101 808	43 526
- Nhà thuê/ mượn	1 465 815	58 745	422 520	943 489	41 061
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	132 598	7 729	34 073	89 740	1 056
- Chưa rõ quyền sở hữu	39 070	5 209	15 181	18 440	240
- KXD	13 592	882	5 603	6 415	692
Thành thị	6 945 866	628 775	3 175 824	3 087 061	54 206
- Nhà riêng của hộ	5 930 539	563 759	2 820 261	2 525 031	21 488
- Nhà thuê/ mượn	947 732	53 187	326 450	536 342	31 752
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	39 395	6 836	17 185	14 784	591
- Chưa rõ quyền sở hữu	22 076	4 474	9 520	7 912	169
- KXD	6 125	518	2 408	2 991	206
Nông thôn	15 671 369	587 872	6 978 297	8 072 832	32 368
- Nhà riêng của hộ	15 035 621	580 324	6 856 482	7 576 778	22 038
- Nhà thuê/ mượn	518 084	5 557	96 070	407 147	9 309
- Nhà tập thể/ Nhà thuộc quyền sở hữu khác	93 202	893	16 888	74 956	465
- Chưa rõ quyền sở hữu	16 995	735	5 662	10 527	71
- KXD	7 468	364	3 195	3 424	485

Biểu 9.5 thể hiện số hộ có nhà ở chia theo năm đưa vào sử dụng, thành thị/nông thôn và quyền sở hữu. Số liệu cho thấy cả nước có hơn 11 triệu hộ sống trong ngôi nhà bắt đầu được đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay, chiếm xấp xỉ 50% số hộ có nhà ở của cả nước. Nếu giả thiết thời gian đưa vào sử dụng chính là thời gian ngôi nhà được xây dựng xong, thì điều này chứng tỏ trong 10 năm qua tốc độ xây dựng nhà ở diễn ra khá mạnh mẽ. Tốc độ xây dựng ở nông thôn nhanh hơn ở thành thị (tỷ lệ hộ ở trong những ngôi nhà được xây dựng từ năm 2000 đến nay của khu vực nông thôn là 52% còn của thành thị là 44%).

Phần lớn người dân sống trong ngôi nhà thuộc nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ là 93% tổng số hộ có nhà ở. Con số này ở nông thôn cao hơn ở thành thị 10 điểm phần trăm, tương ứng là 96% và 86%. Chỉ có 7% hộ đang phải ở trong các ngôi nhà thuê/ mượn, phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị. Tỷ trọng hộ phải ở trong những ngôi nhà thuê/mượn của khu vực thành thị cao gấp hơn 4 lần khu vực

nông thôn, tương ứng là 14% và 3%. Ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là khu vực thành thị, hầu hết người dân đều mong ước được sống trong ngôi nhà là nhà riêng của mình, do mình sở hữu vì chi phí thuê nhà thực sự là gánh nặng chi tiêu so với thu nhập trung bình của họ. Như vậy với 14% hộ của khu vực thành thị đang phải sống trong những ngôi nhà thuê/mượn có thể sẽ gần tương ứng với 14% hộ mong muốn được sở hữu nhà. Đây thực sự là một con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị không có xu hướng giảm trong thời gian trước mắt, nó góp phần giải thích tại sao thị trường nhà đất ở khu vực thành thị chưa bao giờ “hạ nhiệt”.

3. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá phát triển đất nước, cuộc Tổng điều tra lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm Tổng điều tra 1999, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2009, cả nước có 96,1% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 18 điểm phần trăm so với năm 1999. Mức độ tăng của khu vực nông thôn (từ 72,1% lên 94,6%) lớn hơn so với mức tăng của khu vực thành thị (từ 95,8% lên xấp xỉ 99,6%). Tỷ trọng hộ sử dụng điện lưới để thấp sáng tăng mạnh và tiến rất gần đến 100% trong thời gian qua chứng tỏ khả năng tiếp cận với nguồn điện quốc gia của người dân được tăng cường, nó minh chứng cho thành tựu của công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa, hiện đại hoá trên toàn quốc.

Cùng với điện thấp sáng, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) năm 2009 cũng tăng mạnh so với năm 1999. Năm 2009, toàn quốc có 54% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gấp 3 lần so với năm 1999. Sau 10 năm, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh khu vực thành thị tăng gấp 1,6 lần, từ 54,3% năm 1999 lên 87,8% năm 2009. Ở khu vực nông thôn, mức tăng này còn ấn tượng hơn rất nhiều, từ 4,4% năm 1999 lên 39,0% năm 2009, tăng gấp gần 9 lần sau 10 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở thành thị vẫn cao gấp đôi ở khu vực nông thôn, tương ứng với 87,8% và 39,0%. Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, đang được cải thiện theo

chiều hướng rất tích cực. Tuy nhiên, cả nước vẫn còn 46,0% hộ không sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, nó phản ánh một thực tế là đời sống của người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân nông thôn (gần 60%) vẫn còn rất nghèo nàn, thiếu thốn với điều kiện vệ sinh không được đảm bảo.

BIỂU 9.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN Ở CỦA HỘ, 1999 VÀ 2009

Một số điều kiện ở	Đơn vị tính: Phần trăm					
	Năm 1999			Năm 2009		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nhiên liệu dùng để thắp sáng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Sử dụng điện lưới	77,8	95,8	72,1	96,1	99,6	94,6
Không sử dụng điện lưới	22,2	4,2	27,9	3,9	0,4	5,4
Nguồn nước ăn uống chính	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nước máy	13,1	46,9	2,3	25,5	63,5	8,6
Nước giếng khoan và nước giếng đào được bảo vệ	54,9	41,5	59,1	49,3	30,4	57,8
Nước mưa	10,1	3,4	12,3	11,9	2,4	16,1
Nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước khác	21,9	8,2	26,3	13,3	3,7	17,5
Hồ xí hợp vệ sinh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hồ xí hợp vệ sinh	16,4	54,3	4,4	54,0	87,8	39,0
Hồ xí khác	67,7	36,7	77,5	38,2	9,9	50,8
Không có hồ xí	15,9	9,0	18,1	7,8	2,3	10,2

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

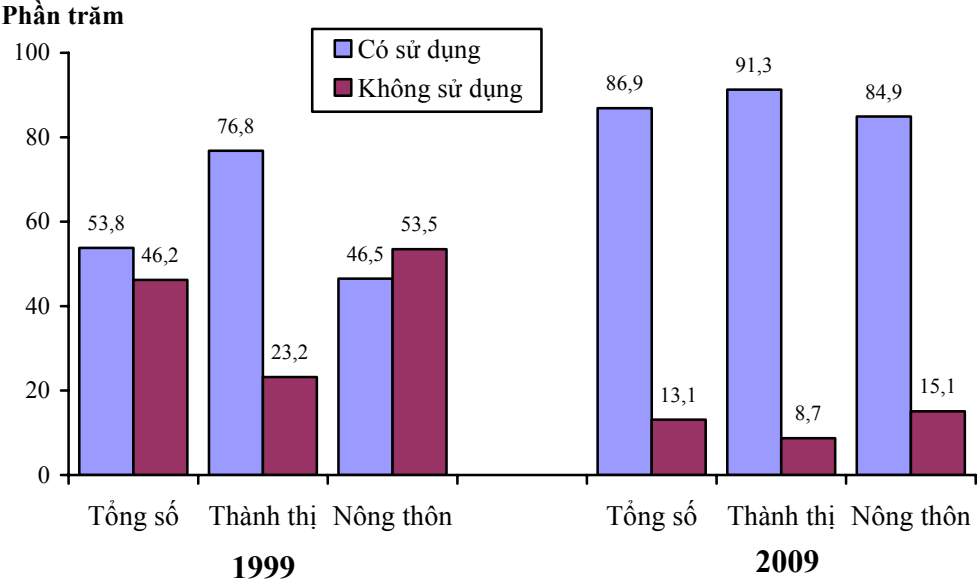
Không tăng mạnh như tỷ lệ sử dụng điện và tỷ lệ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh, nhưng tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (bao gồm nước máy, nước mưa, nước giếng khoan và giếng đào được bảo vệ) cũng tăng rất đáng kể so với năm 1999. Năm 2009, cả nước có 86,7% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, cao hơn 9 điểm phần trăm so với thập kỷ trước. Mức độ tăng của tỷ lệ này ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn là tương đối như nhau, từ 91,8% lên 96,3% của khu vực thành thị và từ 73,7% lên 82,5% của khu vực nông thôn. Mặc dù, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên nhưng cả nước mới chỉ có 25,5% hộ được sử dụng nước máy, trong đó ở khu vực nông thôn tỷ lệ này mới chỉ có gần 8,6%. Tại khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe, nước

giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác vẫn khá cao, chiếm 17,5%, cao gấp đôi tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết là phải sớm xây dựng và triển khai các chương trình để đưa nước sạch về nông thôn, đây chính là bước khởi đầu cho mục tiêu lâu dài để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

4. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ, nhằm đánh giá điều kiện và chất lượng cuộc sống của người dân, phục vụ các mục tiêu và hoạch định các chính sách, kế hoạch, các chương trình quốc gia liên quan đến mức sống của người dân trong cả nước và ở từng địa phương. Kết quả thu được từ cuộc Tổng điều tra năm 2009 cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến ở Việt Nam.

HÌNH 9.2: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TI VI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009



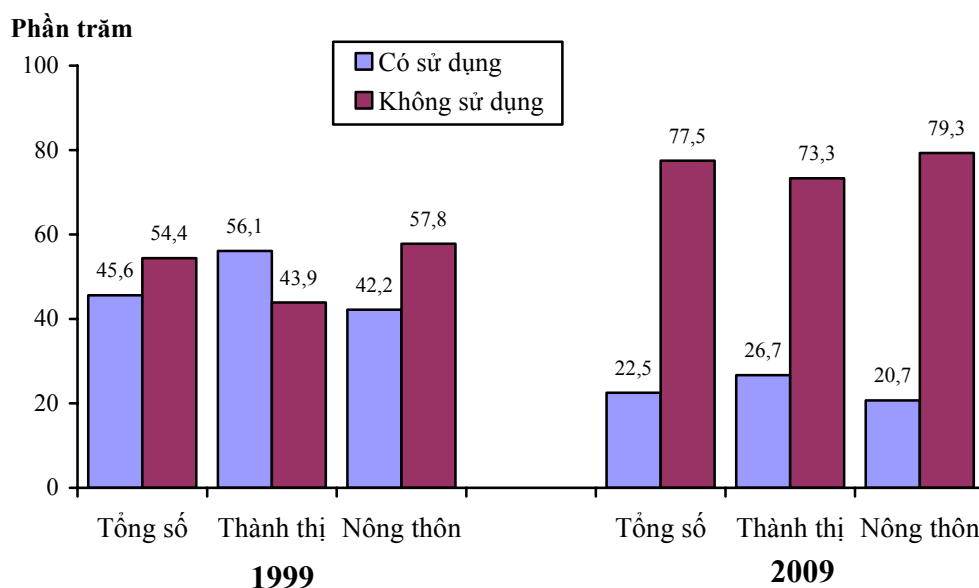
Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Hình 9.2 trình bày tỷ lệ hộ có sử dụng ti vi thu được từ kết quả của 2 cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Đồ thị cho thấy, 10 năm trước cả nước có tới 46,2% hộ không sử dụng ti vi thì đến nay con số này đã giảm đi rất nhiều. Con số này ở nông thôn là 53,8%, và ở thành thị là 23,2%. Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn

quốc có 86,9% hộ sử dụng ti vi, tăng gần gấp đôi so với năm 1999. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị nhưng mức độ tăng trưởng của nó sau 10 năm lại ấn tượng hơn. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tăng từ 46,5% năm 1999 lên 84,9% năm 2009 và khu vực thành thị từ 76,8% lên 91,3%.

Hình 9.3 trình bày tỷ lệ hộ sử dụng đài (radiô/radiô cát-sét) của thành thị và nông thôn năm 1999 và năm 2009. Không có gì đáng ngạc nhiên khi trái ngược với xu thế gia tăng của tỷ lệ hộ sử dụng ti vi là sự giảm sút của tỷ lệ hộ sử dụng đài, vì đây là hai hàng hoá thay thế. Khi nhu cầu về hàng hoá này tăng thì hàng hoá kia sẽ giảm, hàng hoá có nhiều tiện ích hơn sẽ chiếm ưu thế hơn trên thị trường. Rõ ràng so với ti vi thì đài là hàng hoá kém tiện ích hơn nên tỷ lệ hộ sử dụng đài giảm đi đáng kể trong thập kỷ vừa qua. Đồ thị cho thấy, nếu năm 1999, cả nước có 45,6% hộ sử dụng đài thì đến nay con số này đã giảm đi hơn một nửa, tương ứng là 22,5%. Mức độ giảm của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn đôi chút, tương ứng là 56,1% và 26,7% so với 42,2% và 20,7%.

HÌNH 9.3: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÀI (RADIÔ/RADIÔ CÁT-SÉT)
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009



Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001.

Biểu 9.7 trình bày phân bố phần trăm về tình hình sử dụng các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ. Số liệu cho thấy, so với 10 năm trước, đời sống của người dân hiện nay được cải thiện rất nhiều. Năm 1999, nhiều tiện nghi sinh hoạt hiện đại như điện thoại cố định, máy tính, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà còn rất xa lạ với người dân thì

đến nay, các phương tiện này đã trở nên rất phổ biến, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Năm 2009, cả nước có 45,7% hộ có sử dụng điện thoại cố định, 13,5% hộ sử dụng máy tính, 14,9% hộ sử dụng máy giặt, 31,6% hộ sử dụng tủ lạnh, 5,9% hộ sử dụng điều hoà, 72,3% hộ sử dụng xe máy. Khu vực thành thị có tỷ lệ hộ sử dụng các tiện nghi sinh hoạt hiện đại này cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn, chứng tỏ mức sống người dân thành thị cao hơn nhiều so với người dân nông thôn.

Đáng chú ý hơn cả là tỷ lệ hộ có sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy thu được từ số liệu của cuộc Tổng điều tra năm 2009. Theo thống kê, hiện cả nước có 72,3% hộ có sử dụng xe gắn máy, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 83,2%, cao hơn 15,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ tương ứng của khu vực nông thôn. Mặc dù không có số liệu thống kê về tỷ lệ hộ sử dụng xe gắn máy năm 1999 nhưng bằng trực quan chúng ta cũng có thể thấy số lượng xe cơ giới, đặc biệt là xe máy tham gia giao thông ở Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây. Điều này minh chứng cho sự khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam nhưng cũng đem đến không ít quan ngại cho các nhà hoạch định chính sách, người tham gia và điều khiển giao thông cũng như các nhà bảo vệ môi trường khi mật độ xe cơ giới ngày càng đông, tình trạng ô nhiễm không khí và tiếng ồn ngày càng gia tăng.

BIỂU 9.7: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC TIỆN NGHI SINH HOẠT CƠ BẢN CỦA HỘ, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Một số tiện nghi sinh hoạt	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Điện thoại cố định	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	45,7	61,7	38,6
Không sử dụng	54,3	38,3	61,4
Máy tính	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	13,5	31,8	5,4
Không sử dụng	86,5	68,2	94,6
Máy giặt	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	14,9	36,1	5,5
Không sử dụng	85,1	63,9	94,5
Tủ lạnh	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	31,6	57,4	20,2
Không sử dụng	68,4	42,6	79,8
Điều hoà	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	5,9	16,2	1,3
Không sử dụng	94,1	83,8	98,7
Mô tô hoặc xe gắn máy	100,0	100,0	100,0
Có sử dụng	72,3	83,2	67,5
Không sử dụng	27,7	16,8	32,5

Tổng quan lại, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy một bức tranh chung với nhiều gam màu sáng về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của đất nước ta trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, các Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010.

Phần III

BIỂU TỔNG HỢP

- A. Các biểu kết quả chủ yếu**
- B. Các biểu tổng hợp số liệu suy rộng mẫu**

CÁC BIỂU KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Biểu A.1:	Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số chia theo đơn vị hành chính.....	139
Biểu A.2:	Một số chỉ tiêu về hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo đơn vị hành chính.....	142
Biểu A.3:	Một số chỉ tiêu về mức sinh chia theo đơn vị hành chính.....	145
Biểu A.4:	Một số chỉ tiêu về mức chết chia theo đơn vị hành chính.....	148
Biểu A.5:	Một số chỉ tiêu về đô thị hóa và di cư chia theo đơn vị hành chính.....	150
Biểu A.6:	Một số chỉ tiêu về giáo dục chia theo đơn vị hành chính.....	153
Biểu A.7:	Một số chỉ tiêu về trình độ đào tạo đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo đơn vị hành chính.....	156
Biểu A.8:	Một số chỉ tiêu về lao động và việc làm của dân số trong độ tuổi lao động chia theo đơn vị hành chính.....	159
Biểu A.9:	Một số chỉ tiêu về điều kiện ở của hộ dân cư chia theo đơn vị hành chính.....	162
Biểu A.10:	Một số chỉ tiêu về điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư chia theo đơn vị hành chính.....	165
Biểu A.11:	Một số chỉ tiêu về tình trạng khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo đơn vị hành chính.....	168
Biểu A.12:	Một số chỉ tiêu chủ yếu của dân tộc và tôn giáo.....	171

CÁC BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU SUY RỘNG MẪU

Biểu B.1:	Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2009.....	173
Biểu B.2:	Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009.....	176
Biểu B.3:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố....	183

Biểu B.4:	Số phụ nữ 15-49 tuổi, số trẻ em sinh trong 12 tháng trước điều tra (số đã điều chỉnh), tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR) chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố	192
Biểu B.5:	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	216
Biểu B.6:	Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố	219
Biểu B.7:	Tỷ trọng số người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố	222
Biểu B.8:	Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004, giới tính và tỉnh/thành phố.....	231
Biểu B.9:	Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội.....	240
Biểu B.10:	Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004 và 1/4/2009, giới tính.....	241
Biểu B.11:	Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004 và 1/4/2009 và giới tính	242
Biểu B.12:	Luồng di chuyển chia theo khu vực thành thị/nông thôn, nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004 và 1/4/2009, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội	278
Biểu B.13:	Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố....	281
Biểu B.14:	Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	290
Biểu B.15:	Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	299

Biểu B.16:	Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	308
Biểu B.17:	Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	317
Biểu B.18:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	326
Biểu B.19:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	335
Biểu B.20:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	344
Biểu B.21:	Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	353
Biểu B.22:	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nghề nghiệp, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố....	362
Biểu B.23:	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.....	371
Biểu B.24:	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo nhóm tuổi, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.....	380
Biểu B.25:	Số hộ có nhà ở chia theo loại nhà đang ở, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	389
Biểu B.26:	Số người có nhà ở, diện tích ở và diện tích bình quân/người chia theo hình thức xây dựng của ngôi nhà, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	398
Biểu B.27:	Số hộ có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt chia theo thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	407

Biểu A.1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Quy mô hộ bình quân (<i>Người/hộ</i>)	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Mật độ dân số (<i>Người/km²</i>)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm (%)	Tỷ số giới tính (<i>Nam/100 nữ</i>)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC									
	Thành thị	3,8	-	259	1,2	98,1	46,3	35,7	68,4
	Nông thôn	3,7	29,6	-	3,4	95,3	39,4	37,9	71,7
		3,9	-	-	0,4	99,3	49,4	35,0	67,0
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,0	16,0	116	1,0	99,9	49,9	29,6	66,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,5	29,2	930	0,9	97,2	45,8	48,5	68,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,8	24,1	196	0,4	98,2	51,8	39,3	65,9
V4	Tây Nguyên	4,1	27,8	93	2,3	102,4	57,9	17,1	63,3
V5	Đông Nam Bộ	3,8	57,1	594	3,2	95,3	36,7	29,4	73,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,0	22,8	423	0,6	99,0	43,8	34,2	69,5
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	3,6	40,8	1 926	2,1	97,0	43,7	45,1	69,6
02	Hà Giang	4,5	12,0	91	1,8	100,4	60,3	19,7	62,4
04	Cao Bằng	4,1	17,2	76	0,4	98,2	50,1	36,2	66,6
06	Bắc Kạn	3,9	16,2	61	0,7	102,1	44,0	33,4	69,4
08	Tuyên Quang	3,9	12,9	124	0,7	101,2	45,4	31,3	68,8
10	Lào Cai	4,2	21,2	96	1,8	101,2	57,8	18,5	63,4
11	Điện Biên	4,6	15,2	51	2,5	100,7	67,8	15,8	59,6
12	Lai Châu	4,8	14,3	41	2,0	104,7	71,1	12,6	58,5
14	Sơn La	4,4	13,9	76	2,0	101,9	57,7	19,2	63,4
15	Yên Bái	3,9	18,9	107	0,9	99,9	51,0	29,4	66,2
17	Hoà Bình	4,0	15,2	171	0,6	99,0	42,1	33,3	70,4
19	Thái Nguyên	3,4	25,6	318	0,7	98,9	42,2	39,5	70,3
20	Lạng Sơn	4,0	19,3	88	0,4	99,5	44,4	33,4	69,3

Biểu A.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
22	Quảng Ninh	3,6	50,3	188	1,3	104,8	45,5	37,0	68,7
24	Bắc Giang	3,8	9,6	406	0,4	99,4	46,5	36,5	68,2
25	Phú Thọ	3,6	15,9	372	0,4	97,6	46,4	45,9	68,3
26	Vĩnh Phúc	3,7	22,4	813	0,8	98,1	47,3	41,0	67,9
27	Bắc Ninh	3,6	23,6	1 245	0,8	96,6	49,2	39,5	67,0
30	Hải Dương	3,3	19,1	1 030	0,3	95,8	45,9	54,0	68,5
31	Hải Phòng	3,4	46,1	1 207	0,9	98,3	41,6	49,6	70,6
33	Hưng Yên	3,4	12,3	1 222	0,5	96,5	48,2	50,8	67,5
34	Thái Bình	3,2	9,9	1 142	0,0	93,6	48,7	63,6	67,3
35	Hà Nam	3,3	9,8	913	-0,1	96,3	49,7	55,7	66,8
36	Nam Định	3,3	17,7	1 105	-0,3	96,3	49,4	51,5	67,0
37	Ninh Bình	3,5	17,9	647	0,2	99,0	46,2	51,7	68,4
38	Thanh Hoá	3,8	10,4	305	-0,2	98,0	46,3	47,6	68,3
40	Nghệ An	3,8	12,6	177	0,2	99,0	50,2	38,9	66,6
42	Hà Tĩnh	3,5	14,9	204	-0,3	98,2	57,3	50,5	63,6
44	Quảng Bình	4,0	15,1	105	0,6	100,4	54,1	35,2	64,9
45	Quảng Trị	4,0	27,6	126	0,4	98,6	63,8	36,6	61,1
46	Thừa Thiên Huế	4,0	36,1	215	0,4	97,7	57,5	36,9	63,5
48	Đà Nẵng	3,9	86,9	691	2,6	97,3	43,9	34,1	69,5
49	Quảng Nam	3,7	18,6	136	0,3	95,2	54,5	43,5	64,7
51	Quảng Ngãi	3,7	14,7	236	0,2	97,3	53,9	45,7	65,0
52	Bình Định	3,7	27,8	246	0,2	95,6	54,6	41,0	64,7
54	Phú Yên	3,8	21,9	170	0,9	100,3	52,1	34,1	65,7
56	Khánh Hoà	4,0	39,7	222	1,1	97,9	48,8	31,5	67,2
58	Ninh Thuận	4,1	36,1	168	1,1	99,4	56,1	23,2	64,1

Biểu A.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
60	Bình Thuận	4,1	39,4	150	1,1	102,1	52,2	26,2	65,7
62	Kon Tum	4,2	33,8	44	3,1	103,2	65,6	14,7	60,4
64	Gia Lai	4,3	28,6	82	2,7	101,2	64,2	15,8	60,9
66	Đắk Lắk	4,2	22,5	132	2,2	102,2	55,6	18,2	64,2
67	Đắk Nông	4,1	14,8	75	1,7	108,8	58,9	11,7	62,9
68	Lâm Đồng	3,9	37,9	121	1,7	100,9	51,9	20,7	65,8
70	Bình Phước	3,9	16,8	127	2,9	103,2	50,8	18,4	66,3
72	Tây Ninh	3,8	15,8	263	1,0	99,2	42,1	32,7	70,4
74	Bình Dương	3,1	29,9	550	7,3	92,7	28,2	23,8	78,0
75	Đồng Nai	3,8	33,2	421	2,2	98,5	43,9	25,6	69,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,8	49,8	501	2,2	100,2	45,3	26,7	68,8
79	Tp Hồ Chí Minh	3,9	83,2	3 399	3,5	92,7	32,9	34,1	75,2
80	Long An	3,8	17,5	320	1,0	98,7	44,7	35,8	69,1
82	Tiền Giang	3,8	13,8	672	0,4	96,6	45,2	39,6	68,9
83	Bến Tre	3,5	10,0	532	-0,3	96,4	44,7	48,0	69,1
84	Trà Vinh	4,0	15,3	436	0,3	97,4	42,7	34,0	70,1
86	Vĩnh Long	3,8	15,4	695	0,2	97,2	40,3	41,8	71,3
87	Đồng Tháp	4,0	17,2	493	0,6	99,9	44,6	34,6	69,2
89	An Giang	4,1	28,4	606	0,5	99,0	44,5	33,8	69,2
91	Kiên Giang	4,2	26,9	265	1,2	101,9	45,4	26,2	68,8
92	Cần Thơ	4,1	65,8	847	0,7	98,7	39,6	35,5	71,6
93	Hậu Giang	4,0	19,7	473	1,0	101,3	43,7	33,2	69,6
94	Sóc Trăng	4,1	19,5	389	1,0	99,0	44,1	30,1	69,4
95	Bạc Liêu	4,4	26,3	331	1,5	99,5	42,6	28,4	70,1
96	Cà Mau	4,2	20,5	226	0,7	101,5	44,1	27,0	69,4

Biểu A.2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)		Chênh lệch SMAM (Nam - nữ)	Tỷ trọng (%)			
		Chung	Nam		Nữ	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC								
	Thành thị	24,5	26,2	22,8	3,4	26,8	65,3	7,9
	Nông thôn	23,9	25,6	22,0	3,6	25,1	66,8	8,1
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	24,2	21,3	2,9	22,7	69,9	7,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,4	26,2	22,5	3,7	24,5	67,5	8,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,0	26,8	23,0	3,8	27,5	63,7	8,8
V4	Tây Nguyên	23,5	25,2	21,8	3,4	26,0	67,4	6,6
V5	Đông Nam Bộ	25,8	27,4	24,2	3,2	33,8	59,1	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,4	26,1	22,6	3,5	25,6	66,2	8,2
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	25,1	26,7	23,4	3,3	27,4	65,4	7,2
02	Hà Giang	21,1	22,0	20,2	1,8	20,3	72,8	6,9
04	Cao Bằng	22,7	23,9	21,4	2,5	22,1	69,0	8,9
06	Bắc Kạn	23,4	25,0	21,8	3,2	23,4	69,5	7,1
08	Tuyên Quang	23,2	24,7	21,4	3,3	23,9	68,7	7,4
10	Lào Cai	21,9	23,1	20,6	2,5	21,6	71,9	6,5
11	Điện Biên	21,5	22,6	20,5	2,1	22,2	71,5	6,3
12	Lai Châu	20,8	21,9	19,7	2,2	19,8	74,3	5,9
14	Sơn La	21,2	22,2	20,1	2,1	21,1	73,4	5,5
15	Yên Bái	22,5	24,2	20,8	3,4	22,4	70,1	7,5
17	Hoà Bình	23,6	25,0	22,0	2,9	23,6	68,7	7,7
19	Thái Nguyên	24,0	25,7	22,3	3,3	24,2	67,8	8,0
20	Lạng Sơn	23,7	24,9	22,3	2,6	24,7	67,5	7,8

Biểu A.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)		Chênh lệch SMAM (Nam - nữ)	Tỷ trọng (%)			
		Chung	Nam		Nữ	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
22	Quảng Ninh	24,4	26,5	22,2	4,2	23,1	69,4	7,5
24	Bắc Giang	23,2	24,8	21,6	3,2	22,2	70,1	7,7
25	Phú Thọ	23,8	25,6	22,1	3,5	23,2	68,2	8,6
26	Vĩnh Phúc	23,5	24,9	22,1	2,8	23,8	68,1	8,1
27	Bắc Ninh	23,3	24,7	21,8	2,9	22,4	69,8	7,8
30	Hải Dương	24,1	25,9	22,3	3,6	22,7	68,8	8,5
31	Hải Phòng	24,7	26,6	22,7	3,9	24,7	66,7	8,6
33	Hưng Yên	23,6	25,3	21,8	3,5	22,8	68,6	8,6
34	Thái Bình	24,0	26,5	21,4	5,1	21,0	69,5	9,5
35	Hà Nam	24,1	26,2	21,8	4,3	23,1	68,2	8,7
36	Nam Định	23,6	25,8	21,3	4,5	21,9	69,9	8,2
37	Ninh Bình	24,5	26,6	22,2	4,4	26,5	65,6	7,9
38	Thanh Hoá	24,2	25,7	22,5	3,2	25,0	66,5	8,5
40	Nghệ An	24,8	26,3	23,1	3,2	27,3	64,9	7,8
42	Hà Tĩnh	25,2	27,4	22,9	4,5	25,6	65,1	9,3
44	Quảng Bình	25,5	27,5	23,4	4,0	29,9	62,1	8,0
45	Quảng Trị	24,6	27,1	22,0	5,1	25,6	65,0	9,4
46	Thừa Thiên Huế	26,1	28,2	24,0	4,2	31,2	60,4	8,4
48	Đà Nẵng	26,5	28,4	24,5	4,0	34,1	57,8	8,1
49	Quảng Nam	25,2	27,5	22,7	4,8	28,5	61,3	10,2
51	Quảng Ngãi	24,9	26,9	22,7	4,2	27,5	62,8	9,7
52	Bình Định	24,7	26,7	22,7	4,0	25,3	65,0	9,7
54	Phú Yên	24,6	26,6	22,5	4,1	26,8	64,9	8,3
56	Khánh Hoà	25,7	27,6	23,9	3,7	29,7	61,4	8,9
58	Ninh Thuận	24,6	26,4	22,8	3,5	28,2	63,2	8,6

Biểu A.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)		Chênh lệch SMAM (Nam - nữ)	Tỷ trọng (%)			
		Chung	Nam		Nữ	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
60	Bình Thuận	24,7	26,6	22,6	3,9	28,6	62,9	8,5
62	Kon Tum	22,9	24,5	21,3	3,2	25,0	68,1	6,9
64	Gia Lai	22,8	24,3	21,2	3,0	24,0	69,0	7,0
66	Đắk Lắk	23,8	25,5	22,1	3,4	27,2	66,3	6,5
67	Đắk Nông	23,1	24,9	21,2	3,7	24,7	70,2	5,1
68	Lâm Đồng	24,2	26,1	22,3	3,8	27,0	66,2	6,8
70	Bình Phước	23,6	25,3	21,9	3,4	24,4	68,5	7,1
72	Tây Ninh	24,3	26,3	22,2	4,1	26,5	63,5	10,0
74	Bình Dương	24,9	25,9	24,1	1,8	36,0	58,2	5,8
75	Đồng Nai	25,5	27,1	23,8	3,3	31,8	61,4	6,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	25,4	27,4	23,4	4,0	28,9	63,5	7,6
79	Tp Hồ Chí Minh	26,6	28,2	25,1	3,1	36,7	56,4	6,9
80	Long An	24,0	25,9	22,1	3,8	24,1	67,2	8,7
82	Tiền Giang	24,1	26,2	21,9	4,3	22,8	67,9	9,3
83	Bến Tre	24,1	26,5	21,7	4,8	21,0	68,4	10,6
84	Trà Vinh	24,4	25,9	22,9	3,1	25,8	65,2	9,0
86	Vĩnh Long	25,1	27,0	23,1	3,9	25,2	66,2	8,6
87	Đồng Tháp	24,2	25,9	22,4	3,5	25,2	66,8	8,0
89	An Giang	23,9	25,6	22,1	3,5	25,2	66,1	8,7
91	Kiên Giang	24,5	26,1	22,8	3,4	27,9	65,0	7,1
92	Cần Thơ	25,2	26,9	23,5	3,4	29,5	63,1	7,4
93	Hậu Giang	24,2	26,0	22,3	3,8	24,9	67,2	7,9
94	Sóc Trăng	24,6	26,1	23,0	3,2	27,7	64,9	7,4
95	Bạc Liêu	25,0	26,3	23,7	2,6	29,7	63,6	6,7
96	Cà Mau	24,2	25,5	22,8	2,7	26,1	67,5	6,4

Biểu A.3

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (<i>Con/phụ nữ</i>)			Tỷ suất sinh thô (<i>Trẻ sinh sống/1000 dân</i>)			Tỷ số giới tính khi sinh (<i>Số bé trai/100 bé gái</i>)			Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,09	2,26	19,6	18,1	19,9	108,5	112,4	107,8	18,7	6,1	20,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,14	17,6	18,8	17,2	115,3	111,4	117,1	13,2	6,6	16,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	1,98	2,30	16,9	16,8	16,9	109,7	105,8	111,1	21,1	13,9	23,4
V4	Tây Nguyên	2,65	2,21	2,83	21,9	19,0	23,1	105,6	107,2	105,1	27,4	17,2	30,6
V5	Đông Nam Bộ	1,69	1,55	1,89	17,8	16,8	19,0	109,9	111,8	107,8	10,9	7,9	14,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,70	1,88	16,0	15,6	16,2	109,9	113,4	108,9	12,4	9,9	13,0
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2,08	1,99	2,14	19,2	19,1	19,2	113,2	109,5	115,8	11,4	5,4	15,5
02	Hà Giang	3,08	2,14	3,21	26,3	19,0	27,3	103,6	114,8	102,5	31,0	10,2	33,0
04	Cao Bằng	2,18	1,91	2,22	18,1	15,8	18,6	104,6	115,3	102,8	20,0	6,1	22,5
06	Bắc Kạn	1,84	1,99	1,80	16,0	18,4	15,5	102,0	113,0	99,6	10,7	5,6	11,9
08	Tuyên Quang	2,10	2,16	2,08	18,0	16,1	18,3	102,2	99,8	102,5	10,8	3,4	11,7
10	Lào Cai	2,70	2,08	2,85	23,8	19,3	25,0	113,7	141,2	108,7	26,1	9,5	29,6
11	Điện Biên	2,55	2,25	2,57	23,4	20,0	24,0	102,8	119,6	101,0	34,6	6,7	37,9
12	Lai Châu	2,96	2,58	3,02	26,2	26,8	26,1	102,2	112,8	100,8	39,2	12,0	43,0
14	Sơn La	2,61	2,07	2,67	24,9	17,4	26,1	104,3	98,9	104,9	22,7	5,4	24,5
15	Yên Bái	2,38	2,21	2,39	20,5	17,7	21,2	111,6	111,1	111,7	19,6	6,1	22,2
17	Hoà Bình	1,98	2,12	1,94	17,8	18,1	17,7	116,3	109,7	117,6	7,7	4,5	8,3
19	Thái Nguyên	1,89	1,80	1,94	16,8	16,2	17,0	110,5	110,4	110,5	7,2	3,2	8,5
20	Lạng Sơn	1,86	2,03	1,80	16,0	17,6	15,6	106,7	98,9	108,9	12,0	7,2	13,4

Biểu A.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (<i>Con/phụ nữ</i>)			Tỷ suất sinh thô (<i>Trẻ sinh sống/1000 dân</i>)			Tỷ số giới tính khi sinh (<i>Bé trai/100 bé gái</i>)			Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	2,20	2,22	2,13	18,3	19,4	17,2	115,0	117,6	112,1	9,6	5,3	14,5
24	Bắc Giang	1,94	2,23	1,91	16,2	18,0	16,1	116,8	126,4	115,7	13,1	7,0	13,8
25	Phú Thọ	2,10	2,32	2,05	17,3	19,6	16,9	111,7	111,2	111,8	9,8	4,2	11,1
26	Vĩnh Phúc	2,13	1,98	2,20	19,0	19,4	18,9	114,9	120,2	113,3	13,7	10,7	14,6
27	Bắc Ninh	2,32	2,39	2,30	19,7	22,1	19,0	119,4	110,3	122,9	18,7	13,6	20,6
30	Hải Dương	1,99	1,77	2,08	16,2	16,4	16,2	120,2	108,0	123,4	12,8	6,8	14,3
31	Hải Phòng	2,16	2,14	2,18	18,1	19,0	17,3	115,3	114,7	116,0	8,9	6,1	11,6
33	Hung Yên	2,11	2,12	2,11	16,9	18,6	16,7	130,7	111,8	133,9	14,1	9,6	14,9
34	Thái Bình	2,08	2,02	2,08	14,7	15,7	14,6	111,6	109,7	111,8	16,0	8,1	16,9
35	Hà Nam	2,07	2,12	2,06	14,9	17,5	14,6	109,5	132,1	106,8	17,2	8,8	18,3
36	Nam Định	2,25	2,11	2,29	16,3	16,7	16,2	116,4	107,0	118,6	18,4	8,4	20,6
37	Ninh Bình	2,04	2,12	2,01	15,4	16,5	15,2	110,4	99,4	113,1	15,8	6,9	17,9
38	Thanh Hoá	1,89	1,87	1,89	14,4	15,9	14,2	110,7	108,3	111,0	14,4	8,1	15,3
40	Nghệ An	2,55	1,85	2,70	19,6	15,8	20,2	109,3	110,0	109,2	21,1	9,0	22,8
42	Hà Tĩnh	2,46	2,45	2,46	15,7	19,7	15,0	103,2	99,0	104,1	26,7	15,4	29,3
44	Quảng Bình	2,37	2,32	2,38	17,8	18,8	17,6	104,4	101,5	105,0	25,0	14,2	27,0
45	Quảng Trị	2,85	2,34	3,10	19,2	18,7	19,4	105,2	91,4	110,9	34,1	22,5	38,3
46	Thừa Thiên Huế	2,26	1,96	2,50	16,2	15,7	16,5	109,6	105,0	112,2	27,9	18,3	33,0
48	Đà Nẵng	2,14	2,10	2,46	18,6	18,6	18,7	105,4	105,7	103,7	13,9	12,4	23,4
49	Quảng Nam	2,30	2,21	2,32	16,7	17,6	16,5	112,8	114,3	112,4	24,2	15,3	26,4
51	Quảng Ngãi	2,09	1,87	2,12	15,8	14,8	16,0	115,1	120,8	114,3	18,9	12,0	20,0
52	Bình Định	2,22	1,89	2,39	16,7	16,1	16,9	113,8	104,6	117,4	19,2	12,3	21,7
54	Phú Yên	1,96	1,94	1,97	15,9	16,6	15,7	110,1	96,3	114,6	18,8	14,8	20,0
56	Khánh Hoà	2,04	1,81	2,19	17,1	15,6	18,1	108,1	105,9	109,4	18,6	11,4	22,6
58	Ninh Thuận	2,40	2,07	2,59	19,2	17,0	20,5	110,8	114,2	109,2	27,2	17,5	31,9

Biểu A.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (<i>Con/phụ nữ</i>)		Tỷ suất sinh thô (<i>Trẻ sinh sống/1000 dân</i>)		Tỷ số giới tính khi sinh (<i>Bé trai/100 bé gái</i>)		Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)					
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn			
60	Bình Thuận	2,07	1,89	2,20	16,6	15,5	17,3	112,9	104,5	118,0	22,7	18,5	25,1
62	Kon Tum	3,45	2,75	3,87	28,5	23,6	31,0	103,6	107,4	102,2	34,5	21,8	39,5
64	Gia Lai	2,88	2,28	3,13	23,9	19,1	25,9	103,2	110,2	101,1	31,5	19,3	35,1
66	Đắk Lắk	2,45	2,21	2,53	19,7	18,6	20,1	104,9	88,9	109,7	25,4	15,8	28,0
67	Đắk Nông	2,72	2,22	2,81	22,8	19,6	23,3	102,2	121,2	99,7	27,6	19,0	28,9
68	Lâm Đồng	2,43	2,01	2,72	20,3	17,6	21,9	112,6	121,3	108,5	21,2	14,3	24,6
70	Bình Phước	2,45	2,15	2,51	21,4	20,3	21,6	108,3	120,9	106,1	20,5	11,9	22,1
72	Tây Ninh	1,79	1,72	1,80	15,8	14,2	16,1	112,0	104,1	113,3	9,4	6,1	10,0
74	Bình Dương	1,70	1,49	1,79	23,0	18,7	24,8	105,7	106,0	105,6	7,8	7,4	8,0
75	Đồng Nai	2,07	1,99	2,11	19,8	21,9	18,8	112,6	118,5	109,3	16,1	8,7	20,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,01	1,94	2,10	17,7	18,4	17,0	111,0	113,6	108,3	15,5	10,2	21,3
79	Tp Hồ Chí Minh	1,45	1,41	1,68	15,8	15,9	15,7	112,3	111,4	116,0	7,5	7,4	7,8
80	Long An	1,85	1,60	1,90	15,8	13,7	16,2	102,9	109,2	101,9	10,9	7,2	11,6
82	Tiền Giang	1,94	1,77	1,97	15,6	14,3	15,8	111,1	121,0	109,7	11,7	9,7	12,0
83	Bến Tre	1,81	1,51	1,84	13,5	12,0	13,6	107,8	106,4	107,9	7,3	4,7	7,5
84	Trà Vinh	1,86	1,61	1,91	16,9	15,2	17,2	112,7	115,6	112,2	11,7	7,9	12,3
86	Vĩnh Long	1,63	1,35	1,69	13,7	11,9	14,0	112,3	128,7	110,0	7,4	4,8	7,8
87	Đồng Tháp	1,87	1,80	1,89	16,0	16,1	16,0	108,5	111,8	107,8	11,4	8,1	12,0
89	An Giang	1,97	1,83	2,02	17,6	16,8	18,0	113,7	115,6	113,1	13,4	10,7	14,4
91	Kiên Giang	1,84	1,75	1,88	16,7	16,1	16,9	110,6	116,7	108,5	15,8	13,6	16,6
92	Cần Thơ	1,72	1,63	1,93	15,9	15,5	16,7	114,1	112,1	117,6	10,6	8,9	13,7
93	Hậu Giang	1,96	1,90	1,97	17,0	17,2	17,0	107,6	110,0	107,0	12,7	11,1	13,1
94	Sóc Trăng	1,79	1,75	1,80	15,8	16,1	15,7	109,8	107,7	110,4	17,2	10,0	19,0
95	Bạc Liêu	1,75	1,73	1,75	16,6	16,1	16,8	109,3	104,1	111,4	14,8	14,1	15,0
96	Cà Mau	1,75	1,70	1,76	16,4	16,6	16,4	112,7	121,4	110,5	12,6	10,0	13,3

Biểu A.4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (Năm)		
				Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,8	16,0	72,8	70,2	75,6
	Thành thị	5,5	9,4	75,6	73,2	78,1
	Nông thôn	7,4	18,7	71,9	69,2	74,7
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,6	24,5	70,0	67,2	73,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,2	12,4	74,2	71,7	76,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,1	17,2	72,4	69,8	75,2
V4	Tây Nguyên	6,1	27,3	69,1	66,3	72,2
V5	Đông Nam Bộ	6,3	10,0	75,3	72,9	77,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	13,3	73,8	71,3	76,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	6,0	10,7	74,9	72,5	77,5
02	Hà Giang	6,9	37,5	66,3	63,5	69,4
04	Cao Bằng	8,7	28,7	68,7	65,8	71,8
06	Bắc Kạn	7,1	19,9	71,5	68,7	74,3
08	Tuyên Quang	6,2	19,9	71,5	68,7	74,3
10	Lào Cai	6,1	32,0	66,8	64,0	69,9
11	Điện Biên	7,4	39,7	65,8	62,9	68,9
12	Lai Châu	8,0	47,7	63,8	60,8	67,0
14	Sơn La	6,0	27,5	69,1	66,2	72,1
15	Yên Bái	6,3	28,7	68,7	65,8	71,8
17	Hoà Bình	6,4	19,9	71,5	68,7	74,3
19	Thái Nguyên	6,9	14,8	73,3	70,7	76,0
20	Lạng Sơn	7,3	19,7	71,5	68,8	74,4
22	Quảng Ninh	6,2	16,1	72,8	70,2	75,6
24	Bắc Giang	5,5	17,2	72,4	69,8	75,2
25	Phú Thọ	6,5	18,8	71,8	69,2	74,7
26	Vĩnh Phúc	7,3	12,9	74,0	71,5	76,7
27	Bắc Ninh	7,1	13,2	73,9	71,3	76,6
30	Hải Dương	7,7	12,9	74,0	71,5	76,7
31	Hải Phòng	7,6	11,8	74,5	72,0	77,1
33	Hưng Yên	7,5	13,2	73,9	71,3	76,6
34	Thái Bình	8,9	11,8	74,5	72,0	77,1
35	Hà Nam	7,1	15,9	72,9	70,3	75,7
36	Nam Định	8,2	13,5	73,8	71,2	76,5
37	Ninh Bình	8,6	15,9	72,9	70,3	75,6

Biểu A.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ bình quân khi sinh (Năm)		
				Chung	Nam	Nữ
38	Thanh Hoá	7,7	17,0	72,5	69,8	75,2
40	Nghệ An	7,0	18,5	71,9	69,3	74,8
42	Hà Tĩnh	8,9	18,2	72,0	69,4	74,8
44	Quảng Bình	7,3	20,9	71,1	68,4	74,0
45	Quảng Trị	7,7	38,0	66,2	63,3	69,3
46	Thừa Thiên Huế	7,1	23,0	70,5	67,7	73,4
48	Đà Nẵng	6,7	11,0	74,8	72,4	77,4
49	Quảng Nam	7,1	21,0	71,1	68,3	74,0
51	Quảng Ngãi	6,2	20,0	71,4	68,7	74,3
52	Bình Định	7,3	18,5	71,9	69,3	74,8
54	Phú Yên	5,7	21,0	71,1	68,3	74,0
56	Khánh Hoà	6,3	16,5	72,6	70,0	75,4
58	Ninh Thuận	6,2	22,6	70,6	67,8	73,5
60	Bình Thuận	6,1	15,0	73,2	70,6	76,0
62	Kon Tum	8,4	38,2	66,2	63,3	69,3
64	Gia Lai	6,3	25,8	69,6	66,7	72,5
66	Đắk Lắk	5,9	22,1	70,7	68,0	73,7
67	Đắk Nông	5,5	26,8	69,3	66,4	72,3
68	Lâm Đồng	5,7	14,6	73,4	70,8	76,1
70	Bình Phước	7,0	19,0	71,8	69,1	74,6
72	Tây Ninh	7,5	14,0	73,6	71,0	76,3
74	Bình Dương	5,6	9,8	75,4	73,0	77,9
75	Đồng Nai	6,6	9,8	75,4	73,0	77,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	6,6	10,0	75,3	72,9	77,8
79	Tp Hồ Chí Minh	6,1	8,9	75,8	73,4	78,3
80	Long An	6,4	11,0	74,8	72,4	77,4
82	Tiền Giang	7,4	12,0	74,4	71,9	77,0
83	Bến Tre	7,5	13,0	74,0	71,4	76,7
84	Trà Vinh	7,4	17,0	72,5	69,8	75,2
86	Vĩnh Long	6,9	12,0	74,4	71,9	77,0
87	Đồng Tháp	7,6	16,0	72,8	70,2	75,6
89	An Giang	8,0	17,0	72,5	69,8	75,2
91	Kiên Giang	5,6	15,0	73,2	70,6	76,0
92	Cần Thơ	6,7	9,6	75,5	73,1	78,0
93	Hậu Giang	6,8	12,0	74,4	71,9	77,0
94	Sóc Trăng	6,2	17,0	72,5	69,8	75,2
95	Bạc Liêu	5,8	14,0	73,6	71,0	76,3
96	Cà Mau	5,6	15,0	73,2	70,6	76,0

Biểu A.5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐÔ THỊ HÓA VÀ DI CƯ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân/năm (%)	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/1000 dân)		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ											
Các vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	9,1	9,4	8,7	27,0	24,6	29,3	-17,9	-15,1	-20,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,2	16,1	15,1	17,2	18,5	19,5	17,5	-2,3	-4,4	-0,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,7	6,4	6,3	6,4	44,8	41,9	47,6	-38,4	-35,6	-41,2
V4	Tây Nguyên	2,5	36,3	37,0	35,7	27,4	25,7	29,2	8,9	11,3	6,5
V5	Đông Nam Bộ	3,6	126,7	121,8	131,3	9,7	10,2	9,3	117,0	111,6	122,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,4	4,4	4,3	4,5	46,5	43,4	49,5	-42,1	-39,2	-44,9
Các tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	4,2	65,3	62,6	67,9	15,8	16,9	14,8	49,5	45,7	53,0
02	Hà Giang	3,1	11,2	10,8	11,6	15,6	13,7	17,4	-4,4	-2,9	-5,8
04	Cao Bằng	2,8	18,7	23,2	14,3	32,6	29,5	35,6	-13,9	-6,3	-21,3
06	Bắc Kạn	2,0	23,4	23,8	22,9	35,4	28,0	42,9	-12,0	-4,2	-20,0
08	Tuyên Quang	4,2	12,0	9,9	14,0	41,2	34,7	47,8	-29,3	-24,7	-33,8
10	Lào Cai	3,5	19,6	19,8	19,4	22,5	21,4	23,6	-2,9	-1,6	-4,2
11	Điện Biên	4,7	16,2	16,9	15,5	19,3	19,8	18,8	-3,1	-2,9	-3,3
12	Lai Châu		48,8	54,0	43,5	14,5	13,5	15,5	34,3	40,4	28,0
14	Sơn La	4,3	13,8	15,1	12,5	11,3	9,8	12,8	2,5	5,3	-0,3
15	Yên Bái	0,6	10,7	10,4	11,1	31,3	27,8	34,8	-20,6	-17,4	-23,7
17	Hoà Bình	1,6	14,9	13,7	16,1	31,4	27,5	35,2	-16,5	-13,8	-19,1
19	Thái Nguyên	2,3	30,2	30,3	30,1	39,6	38,1	41,0	-9,4	-7,8	-11,0
20	Lạng Sơn	0,9	13,0	13,7	12,3	36,5	29,4	43,6	-23,5	-15,7	-31,3

Biểu A.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân/năm (%)		Tỷ suất nhập cư (Nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Di cư/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam
22	Quảng Ninh	2,3	30,1	27,0	24,6	24,0	25,2	4,0	6,1	1,8		
24	Bắc Giang	2,1	6,5	9,6	51,5	50,2	52,9	-43,5	-43,7	-43,3		
25	Phú Thọ	1,7	8,9	14,0	48,1	45,0	51,1	-36,6	-36,1	-37,0		
26	Vĩnh Phúc	8,9	21,7	23,0	50,9	49,1	52,7	-28,5	-27,3	-29,7		
27	Bắc Ninh	10,2	31,9	34,7	44,5	45,2	43,9	-12,6	-16,3	-9,2		
30	Hải Dương	3,7	21,3	24,0	42,8	44,7	41,0	-21,6	-26,3	-17,1		
31	Hải Phòng	4,0	28,1	27,9	19,1	18,6	19,6	9,0	9,8	8,3		
33	Hưng Yên	3,3	27,2	29,4	46,9	46,2	47,6	-19,8	-21,4	-18,2		
34	Thái Bình	5,6	8,1	9,8	64,8	66,3	63,5	-56,8	-60,1	-53,7		
35	Hà Nam	4,9	12,1	14,7	65,6	66,0	65,2	-53,5	-56,7	-50,4		
36	Nam Định	3,3	11,2	12,7	64,5	66,8	62,3	-53,2	-57,1	-49,6		
37	Ninh Bình	3,6	17,7	15,4	62,7	58,8	66,6	-45,1	-38,9	-51,1		
38	Thanh Hoá	1,2	6,3	6,3	74,3	69,9	78,5	-67,9	-63,5	-72,2		
40	Nghệ An	2,4	10,6	10,7	57,0	49,5	64,3	-46,4	-39,1	-53,6		
42	Hà Tĩnh	4,4	11,5	11,2	76,0	69,7	82,2	-64,5	-57,7	-71,1		
44	Quảng Bình	2,5	9,7	9,7	57,7	48,9	66,5	-48,0	-39,1	-56,8		
45	Quảng Trị	2,1	11,9	12,7	51,1	51,6	50,6	-39,2	-40,5	-37,9		
46	Thừa Thiên Huế	2,5	27,0	28,6	49,6	47,5	51,7	-22,7	-22,2	-23,1		
48	Đà Nẵng	3,5	100,6	108,9	23,9	26,8	21,0	76,7	65,1	87,8		
49	Quảng Nam	2,6	11,9	12,4	52,0	50,4	53,6	-40,2	-39,2	-41,1		
51	Quảng Ngãi	2,7	7,4	8,3	57,2	55,2	59,1	-49,8	-48,7	-50,8		
52	Bình Định	1,7	13,6	13,7	53,8	52,6	54,8	-40,2	-39,2	-41,1		
54	Phú Yên	2,5	10,1	8,8	37,8	33,9	41,6	-27,7	-22,6	-32,8		
56	Khánh Hoà	2,0	20,7	23,7	28,2	29,3	27,1	-7,5	-11,7	-3,5		
58	Ninh Thuận	5,4	11,1	10,7	44,2	42,6	45,8	-33,1	-31,1	-35,0		

Biểu A.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân/năm (%)			Tỷ suất nhập cư (Nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Di cư/1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,7	14,8	15,2	14,4	38,1	32,9	43,3	-23,2	-17,7	-28,8		
62	Kon Tum	3,7	46,4	50,9	41,9	19,5	20,1	19,0	26,9	30,8	22,9		
64	Gia Lai	4,0	34,8	34,8	34,7	24,3	24,6	24,0	10,5	10,3	10,7		
66	Đắk Lắk	2,1	30,7	31,5	29,8	41,7	38,3	45,2	-11,0	-6,8	-15,4		
67	Đắk Nông	1,5	94,3	97,2	91,1	28,4	25,8	31,3	65,8	71,4	59,8		
68	Lâm Đồng	3,7	49,0	47,4	50,6	41,8	40,5	43,1	7,2	6,8	7,5		
70	Bình Phước	2,5	45,9	43,8	48,1	46,6	43,3	49,9	-0,7	0,5	-1,8		
72	Tây Ninh	7,2	17,5	15,8	19,1	36,9	35,5	38,2	-19,4	-19,6	-19,2		
74	Bình Dương	3,1	365,9	354,0	376,8	25,4	24,9	25,9	340,4	329,1	350,9		
75	Đồng Nai	4,0	104,0	100,0	107,8	37,9	38,2	37,6	66,1	61,8	70,2		
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,4	62,4	63,6	61,2	41,2	38,8	43,5	21,3	24,8	17,7		
79	Tp Hồ Chí Minh	1,7	156,4	153,6	159,0	20,8	22,7	19,0	135,7	130,9	140,0		
80	Long An	0,9	29,7	27,4	32,0	49,4	44,4	54,3	-19,7	-17,1	-22,3		
82	Tiền Giang	1,5	15,7	12,4	18,8	58,4	54,6	62,1	-42,8	-42,1	-43,4		
83	Bến Tre	2,2	11,4	9,2	13,5	78,3	71,5	84,8	-66,8	-62,3	-71,2		
84	Trà Vinh	1,0	11,7	10,5	12,9	72,4	68,6	76,1	-60,7	-58,1	-63,2		
86	Vĩnh Long	2,4	22,5	20,9	24,1	74,4	70,8	77,8	-51,8	-49,9	-53,7		
87	Đồng Tháp	3,2	12,3	10,1	14,4	57,7	50,8	64,5	-45,4	-40,7	-50,1		
89	An Giang	3,2	9,2	7,8	10,7	55,1	49,7	60,4	-45,9	-42,0	-49,7		
91	Kiên Giang	8,6	12,7	12,6	12,9	46,4	41,0	51,7	-33,6	-28,5	-38,8		
92	Cần Thơ	1,8	50,8	46,6	54,8	47,6	43,4	51,7	3,2	3,2	3,2		
93	Hậu Giang	2,3	16,5	12,0	20,9	54,0	48,1	59,9	-37,5	-36,1	-39,0		
94	Sóc Trăng	1,8	9,4	8,2	10,6	56,9	53,5	60,3	-47,5	-45,2	-49,7		
95	Bạc Liêu	2,3	7,7	6,4	8,9	54,1	49,1	59,1	-46,5	-42,7	-50,2		
96	Cà Mau	1,7	7,0	6,4	7,5	63,9	61,7	66,2	-57,0	-55,3	-58,7		

Biểu A.6
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính		Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên (%)		Tỷ lệ nhập học chung(%)				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi(%)			
			Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT
TOÀN QUỐC												
	Thành thị	93,5	95,8	91,4	102,9	89,5	64,4	25,1	95,5	82,6	56,7	16,3
	Nông thôn	97,0	98,0	96,0	101,6	93,8	76,5	54,0	97,2	88,8	68,4	36,2
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	94,8	89,3	103,3	88,2	60,3	11,1	94,9	80,6	52,8	6,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,3	92,0	82,8	103,0	88,1	57,3	12,0	92,0	77,2	48,6	5,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,1	98,7	95,6	102,4	98,6	81,3	39,8	97,8	93,9	74,9	27,1
V4	Tây Nguyên	93,9	96,3	91,7	102,5	93,6	69,0	22,4	96,4	86,8	61,9	14,2
V5	Đông Nam Bộ	88,7	92,3	85,1	104,1	83,7	57,9	13,7	93,1	74,9	48,7	7,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	96,4	97,4	95,4	102,0	89,5	60,9	34,7	96,8	83,5	52,7	23,5
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	91,6	93,9	89,5	103,9	78,1	48,5	13,3	94,3	71,5	40,4	8,1
02	Hà Giang	97,6	99,0	96,3	102,2	98,4	85,2	62,4	97,8	94,1	78,1	43,5
04	Cao Bằng	65,5	76,0	55,1	103,8	67,1	34,5	6,8	84,0	51,7	25,7	1,4
06	Bắc Kạn	82,2	87,2	77,4	107,1	83,4	68,7	6,7	89,7	70,6	51,5	1,3
08	Tuyên Quang	89,6	92,7	86,5	106,1	89,5	59,7	8,4	95,2	79,0	49,4	1,6
10	Lào Cai	92,2	95,1	89,3	104,0	87,9	57,8	4,9	96,7	82,0	51,7	1,9
11	Điện Biên	77,5	84,7	70,6	100,0	83,9	44,2	7,5	89,3	72,5	35,7	1,5
12	Lai Châu	67,6	80,7	54,8	99,0	76,2	47,4	7,6	82,8	60,0	33,3	3,1
14	Son La	57,4	71,9	42,7	98,3	67,2	29,4	7,4	81,7	50,9	20,0	1,1
15	Yên Bái	75,2	86,7	63,8	106,0	82,2	46,0	8,5	86,0	62,2	33,3	4,6
17	Hoà Bình	86,6	91,4	81,9	101,8	85,9	48,3	6,9	92,6	76,9	42,1	2,1
19	Thái Nguyên	95,0	96,8	93,2	103,4	96,6	61,5	13,6	96,2	86,6	52,8	4,4
20	Lạng Sơn	96,5	97,9	95,2	101,7	97,4	70,8	40,3	97,6	91,5	63,3	27,4
		93,3	95,7	90,9	105,9	97,7	61,8	5,7	96,5	84,7	51,1	1,2

Biểu A.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên (%)			Tỷ lệ nhập học chung (%)					Tỷ lệ nhập học đúng tuổi (%)				
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS
22	Quảng Ninh	95,3	97,2	93,3	103,1	96,2	77,5	22,2	97,3	90,1	70,3	9,6		
24	Bắc Giang	96,3	98,0	94,6	102,5	97,6	69,7	7,6	97,6	91,7	64,0	2,1		
25	Phú Thọ	96,7	98,2	95,2	102,7	97,2	66,3	14,6	97,2	91,3	61,0	7,6		
26	Vĩnh Phúc	97,1	98,6	95,7	102,9	98,4	81,3	22,1	97,3	92,7	73,5	14,7		
27	Bắc Ninh	96,9	98,7	95,1	101,6	97,6	81,7	24,2	98,6	94,4	76,4	15,9		
30	Hải Dương	97,0	98,8	95,2	102,0	100,0	81,7	21,6	98,1	95,0	76,0	16,1		
31	Hải Phòng	97,6	98,9	96,4	102,6	98,0	84,0	43,6	97,9	94,0	77,7	28,8		
33	Hung Yên	96,9	98,7	95,2	103,3	99,1	76,9	26,6	97,6	92,4	69,9	20,6		
34	Thái Bình	97,0	98,8	95,4	102,2	99,1	84,6	17,8	97,9	94,9	79,2	11,0		
35	Hà Nam	96,9	98,6	95,3	102,0	99,1	74,7	14,4	98,0	94,3	69,2	9,1		
36	Nam Định	97,0	98,8	95,3	102,6	99,2	75,1	21,4	98,0	94,9	70,0	15,1		
37	Ninh Bình	97,1	98,7	95,6	103,2	100,2	75,6	17,3	97,4	93,2	68,1	9,2		
38	Thanh Hoá	94,8	97,0	92,7	103,6	96,3	71,3	13,4	95,5	87,5	63,6	6,9		
40	Nghệ An	95,2	97,1	93,4	103,4	97,2	67,1	22,5	95,7	88,2	60,0	15,0		
42	Hà Tĩnh	96,7	98,3	95,2	102,0	99,5	82,6	13,6	97,7	93,2	75,1	6,0		
44	Quảng Bình	95,7	97,6	94,0	102,7	95,2	65,2	13,6	96,7	88,5	59,5	5,9		
45	Quảng Trị	90,7	95,1	86,5	101,1	90,9	78,2	15,7	94,5	85,7	69,3	5,1		
46	Thừa Thiên Huế	90,5	95,1	86,2	103,3	90,4	68,2	43,4	97,0	84,5	59,7	28,3		
48	Đà Nẵng	97,1	98,7	95,7	101,4	98,3	82,4	68,5	98,5	93,9	75,1	50,6		
49	Quảng Nam	94,1	96,9	91,6	102,1	97,2	73,3	13,3	97,8	91,5	66,4	8,7		
51	Quảng Ngãi	91,8	95,1	88,8	103,0	95,0	70,2	15,8	97,0	88,3	63,2	11,3		
52	Bình Định	95,0	97,6	92,7	102,9	96,6	71,1	25,6	97,9	89,9	64,8	16,3		
54	Phú Yên	93,5	96,1	91,0	101,1	88,9	58,5	17,6	96,6	84,1	53,5	11,2		
56	Khánh Hoà	93,3	95,2	91,5	100,8	86,7	61,9	28,0	96,9	82,1	55,4	20,1		
58	Ninh Thuận	86,0	88,8	83,3	101,8	74,9	53,1	7,0	91,6	67,8	45,3	1,8		

Biểu A.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên (%)			Tỷ lệ nhập học chung (%)					Tỷ lệ nhập học đúng tuổi (%)				
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS
60	Bình Thuận	91,2	92,8	89,7	101,2	82,7	55,1	8,4	96,4	77,3	48,3	2,7		
62	Kon Tum	84,5	90,1	79,0	103,3	84,5	43,6	15,5	94,0	73,8	37,9	6,8		
64	Gia Lai	80,5	86,6	74,5	100,5	71,1	45,6	5,7	87,5	62,8	38,9	1,7		
66	Đắk Lắk	91,4	93,9	88,9	106,1	87,7	65,0	14,9	94,8	78,5	53,6	7,4		
67	Đắk Nông	90,8	93,5	87,9	109,4	84,2	55,4	4,2	93,6	71,7	44,0	1,1		
68	Lâm Đồng	93,6	95,8	91,4	103,1	91,5	65,3	23,5	97,1	84,8	56,5	14,5		
70	Bình Phước	91,9	94,2	89,6	105,4	82,9	54,4	10,0	95,0	73,6	44,6	1,8		
72	Tây Ninh	92,3	93,9	90,7	103,3	80,7	46,5	5,2	96,2	75,9	40,7	2,1		
74	Bình Dương	96,7	97,4	96,1	100,1	83,9	39,4	18,6	95,3	77,0	33,4	13,0		
75	Đồng Nai	96,0	97,3	94,7	103,1	92,1	63,0	21,4	97,1	85,6	55,2	13,4		
77	Bà Rịa Vũng Tàu	95,4	96,7	94,2	103,2	90,9	66,8	20,6	96,8	84,0	58,4	13,2		
79	Tp Hồ Chí Minh	97,6	98,3	96,9	100,8	92,0	67,7	50,3	97,5	87,2	58,6	35,0		
80	Long An	94,9	96,7	93,1	102,7	87,6	56,5	13,5	97,0	82,3	49,5	8,5		
82	Tiền Giang	94,1	96,2	92,1	101,5	88,1	54,9	10,3	97,5	84,2	49,8	6,6		
83	Bến Tre	93,6	95,8	91,5	102,5	90,4	65,6	8,7	97,4	84,8	58,9	3,5		
84	Trà Vinh	86,4	90,5	82,6	102,2	75,0	47,0	14,1	94,0	70,2	39,6	8,1		
86	Vĩnh Long	93,9	95,9	92,0	102,2	91,4	68,0	24,3	97,6	86,4	59,9	17,2		
87	Đồng Tháp	90,8	93,1	88,4	103,6	77,6	51,2	11,9	95,4	73,4	43,5	7,9		
89	An Giang	88,2	90,7	85,7	101,8	69,9	38,9	9,9	92,3	64,4	33,0	6,0		
91	Kiên Giang	91,4	93,6	89,3	106,8	73,8	42,8	7,6	92,5	64,6	32,8	4,2		
92	Cần Thơ	93,5	95,2	91,9	102,5	80,0	52,8	37,9	95,5	74,6	44,8	25,3		
93	Hậu Giang	91,9	94,3	89,5	105,8	76,9	45,8	13,3	94,7	68,6	35,3	6,7		
94	Sóc Trăng	86,5	89,5	83,7	106,4	67,5	38,5	8,0	90,6	57,5	28,1	4,6		
95	Bạc Liêu	92,3	93,9	90,8	106,1	71,2	38,0	8,1	91,8	61,4	28,7	5,0		
96	Cà Mau	95,1	96,3	93,9	107,2	71,5	39,5	9,2	91,0	59,7	27,5	4,0		

Biểu A.7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng dân số chia theo trình độ học vấn (%)				Tỷ trọng dân số chia theo trình độ CMKT (%)				
		Chưa bao giờ đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
TOÀN QUỐC										
	Thành thị	5,5	14,5	25,7	28,9	12,1	2,6	4,7	1,6	4,4
	Nông thôn	2,5	8,8	20,4	24,1	18,9	4,4	7,6	2,5	10,8
		6,8	17,1	28,0	31,0	9,1	1,8	3,5	1,2	1,5
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11,6	13,4	23,5	28,7	9,5	2,4	6,4	1,8	2,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,3	7,5	15,0	39,3	16,5	3,5	6,8	2,3	6,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,7	13,6	25,7	32,1	11,6	2,1	4,8	1,7	3,6
V4	Tây Nguyên	10,3	13,7	30,3	27,6	8,4	1,9	3,8	1,3	2,8
V5	Đông Nam Bộ	3,0	12,1	28,0	24,8	16,5	3,6	3,8	1,6	6,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,9	26,7	36,1	17,4	6,4	1,4	2,2	0,9	2,1
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,0	6,0	14,9	28,0	22,2	3,6	7,5	2,5	13,3
02	Hà Giang	33,7	15,8	19,0	17,5	5,1	0,9	4,8	1,2	2,1
04	Cao Bằng	16,4	15,0	22,1	21,5	9,5	2,6	8,5	1,6	2,7
06	Bắc Kạn	9,1	14,8	26,5	27,4	8,7	2,1	6,7	1,7	2,9
08	Tuyên Quang	6,8	13,6	25,2	29,0	12,4	2,1	6,6	1,6	2,6
10	Lào Cai	21,6	14,4	20,3	24,0	5,9	2,2	6,8	1,9	2,8
11	Điện Biên	31,6	15,6	19,6	18,1	3,8	1,3	5,1	2,1	2,7
12	Lai Châu	41,1	18,2	16,3	12,7	2,1	1,3	5,1	1,6	1,5
14	Sơn La	23,9	17,8	23,0	18,9	6,6	1,5	4,7	1,5	2,2
15	Yên Bái	12,1	12,8	23,5	29,5	9,1	2,1	6,3	1,8	2,8
17	Hoà Bình	3,2	13,6	27,9	30,4	10,9	2,2	7,0	2,1	2,7
19	Thái Nguyên	2,6	9,6	24,4	32,3	12,6	3,6	8,6	2,1	4,1
20	Lạng Sơn	5,1	18,2	29,0	26,0	9,1	2,1	6,2	1,9	2,5

Biểu A.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng dân số chia theo trình độ học vấn (%)				Tỷ trọng dân số chia theo trình độ CMKT (%)				
		Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
22	Quảng Ninh	4,2	10,0	17,1	27,6	12,4	8,6	11,8	2,7	5,7
24	Bắc Giang	3,0	11,1	27,0	37,1	9,7	3,0	5,0	1,8	2,3
25	Phủ Thọ	2,4	9,3	18,9	40,4	13,6	3,0	7,2	1,8	3,3
26	Vĩnh Phúc	2,1	9,0	21,7	38,6	15,3	2,7	5,8	1,9	2,8
27	Bắc Ninh	2,7	8,8	21,9	38,6	13,5	2,9	6,3	1,8	3,6
30	Hải Dương	2,5	7,3	10,2	51,3	14,7	3,2	5,8	2,1	2,9
31	Hải Phòng	2,1	6,4	14,5	38,0	18,7	3,4	8,1	2,1	6,6
33	Hung Yên	2,5	7,9	14,1	45,9	16,6	3,5	5,0	2,1	2,4
34	Thái Bình	2,0	8,5	11,3	54,4	11,4	2,8	4,9	2,2	2,5
35	Hà Nam	2,6	9,1	14,9	51,0	9,5	3,1	5,6	2,1	2,2
36	Nam Định	2,3	8,9	16,6	49,8	10,5	2,7	4,7	2,1	2,5
37	Ninh Bình	2,1	8,2	14,9	46,2	12,9	2,4	8,3	2,0	3,0
38	Thanh Hoá	4,1	10,5	22,1	38,1	13,4	1,6	5,5	1,9	2,8
40	Nghệ An	3,5	9,0	18,7	40,2	15,0	2,0	6,2	1,9	3,5
42	Hà Tĩnh	2,4	8,9	17,0	44,7	13,4	2,0	6,6	1,9	3,0
44	Quảng Bình	3,4	10,4	22,0	38,6	11,9	2,1	6,5	1,8	3,3
45	Quảng Trị	7,8	13,3	24,5	31,8	9,0	2,6	5,4	1,7	3,8
46	Thừa Thiên Huế	8,5	17,3	29,4	21,2	11,0	2,1	4,1	1,4	4,9
48	Đà Nẵng	2,1	7,6	18,6	25,6	22,5	4,1	6,3	2,3	10,8
49	Quảng Nam	3,6	17,9	30,0	29,6	9,0	1,7	3,9	1,7	2,5
51	Quảng Ngãi	6,4	16,9	30,5	29,1	8,5	1,1	3,7	1,5	2,3
52	Bình Định	3,4	16,7	33,9	27,8	7,5	2,6	3,2	0,9	3,9
54	Phủ Yên	5,0	17,7	33,6	25,4	8,9	1,6	3,4	1,7	2,7
56	Khánh Hoà	5,6	15,3	30,7	25,0	11,7	2,5	3,3	1,6	4,2
58	Ninh Thuận	12,3	22,0	30,5	18,3	5,1	4,0	3,5	1,3	3,0

Biểu A.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng dân số chia theo trình độ học vấn (%)				Tỷ trọng dân số chia theo trình độ CMKT (%)				
		Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên
60	Bình Thuận	7,4	22,0	35,7	20,9	5,6	1,8	3,2	1,2	2,2
62	Kon Tum	13,7	16,2	27,9	23,6	6,6	2,6	4,2	1,7	3,4
64	Gia Lai	18,5	15,4	28,7	23,0	5,3	2,3	3,5	1,0	2,3
66	Đắk Lắk	7,5	13,1	30,3	30,0	9,0	1,8	4,1	1,4	2,8
67	Đắk Nông	8,4	14,0	33,7	29,3	7,4	0,9	3,2	1,0	2,1
68	Lâm Đồng	5,7	11,7	31,5	29,4	11,4	1,8	3,6	1,5	3,5
70	Bình Phước	7,1	17,1	34,5	24,3	6,3	3,5	3,8	1,3	2,1
72	Tây Ninh	6,3	23,3	36,9	19,7	6,4	1,8	2,3	1,1	2,1
74	Bình Dương	2,4	12,8	30,1	27,7	15,2	4,3	3,6	1,2	2,7
75	Đồng Nai	3,5	13,0	29,7	27,6	14,5	2,6	4,2	1,4	3,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,6	15,5	31,6	23,8	11,1	2,6	5,2	1,7	4,8
79	Tp Hồ Chí Minh	2,0	9,2	24,6	24,1	20,6	4,2	3,7	1,8	9,8
80	Long An	3,9	24,1	38,1	20,1	6,9	1,7	2,4	1,0	1,9
82	Tiền Giang	4,4	24,4	36,9	19,8	6,8	2,2	2,7	1,0	1,7
83	Bến Tre	4,9	28,5	35,7	18,7	5,7	1,2	2,4	1,1	1,8
84	Trà Vinh	11,5	26,0	33,7	16,6	6,4	0,9	2,0	1,0	1,9
86	Vĩnh Long	4,5	23,2	35,6	19,8	10,0	1,1	2,2	1,2	2,5
87	Đồng Tháp	7,5	27,2	36,7	17,2	6,2	0,8	1,8	0,8	1,8
89	An Giang	10,3	31,7	32,2	14,3	5,7	1,3	1,8	0,7	2,0
91	Kiên Giang	7,5	27,7	36,3	17,1	5,1	1,4	2,2	0,7	2,0
92	Cần Thơ	4,9	22,5	32,6	17,7	10,7	2,7	3,2	1,2	4,5
93	Hậu Giang	6,4	26,5	39,4	16,9	5,3	1,5	1,7	0,9	1,3
94	Sóc Trăng	11,5	28,2	35,5	14,9	4,8	1,0	1,9	0,8	1,4
95	Bạc Liêu	6,8	26,0	39,1	16,1	5,5	1,7	2,1	0,7	2,0
96	Cà Mau	4,1	26,5	41,7	17,5	4,8	0,7	2,1	0,6	1,8

Biểu A.8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	Tỷ số việc làm trên dân số (%)	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động đang làm việc (%)	Tỷ trọng lao động trong ngành (%):			Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)
					Nông, lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
TOÀN QUỐC								
	Thành thị	82,2	51,2	46,6	51,9	21,5	26,5	-
	Nông thôn	73,7	47,3	46,4	13,4	32,0	54,6	4,6
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	55,7	48,6	75,0	9,9	15,1	3,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,2	50,2	48,7	45,8	26,7	27,6	4,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,8	48,7	47,1	58,5	17,5	24,0	5,5
V4	Tây Nguyên	86,6	51,3	46,7	73,4	7,9	18,6	3,0
V5	Đông Nam Bộ	77,3	51,7	45,8	18,5	41,3	40,2	4,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	82,2	51,8	43,1	56,9	16,0	27,1	4,5
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	76,3	47,8	48,7	31,4	27,7	40,9	4,3
02	Hà Giang	93,8	55,0	48,7	84,4	4,4	11,2	3,0
04	Cao Bằng	90,7	56,1	48,5	78,6	6,7	14,7	4,0
06	Bắc Kạn	90,0	58,3	47,1	78,1	6,4	15,5	4,9
08	Tuyên Quang	90,7	57,8	47,5	78,2	8,1	13,7	5,7
10	Lào Cai	90,0	53,7	48,8	73,2	7,6	19,2	3,2
11	Điện Biên	90,6	51,2	50,4	82,9	3,4	13,8	3,5
12	Lai Châu	95,6	53,2	48,3	82,4	5,6	12,0	2,1
14	Sơn La	91,6	55,3	49,1	84,8	3,1	12,1	3,4
15	Yên Bái	89,5	54,8	48,1	75,7	9,4	14,9	3,3
17	Hoà Bình	89,0	58,2	48,7	73,2	9,8	16,9	4,0
19	Thái Nguyên	84,3	54,3	48,6	66,5	15,7	17,8	4,5
20	Lạng Sơn	88,8	57,2	48,3	77,1	5,0	17,9	5,3

Biểu A.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	Tỷ số việc làm trên dân số (%)	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động đang làm việc (%)	Tỷ trọng lao động trong ngành (%):			Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)
					Nông, lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
22	Quảng Ninh	80,9	50,1	44,8	42,6	27,2	30,3	5,6
24	Bắc Giang	89,5	56,8	48,9	70,2	15,9	13,9	3,2
25	Phú Thọ	88,5	55,6	48,8	66,4	17,2	16,4	3,8
26	Vĩnh Phúc	86,3	54,1	49,1	57,1	23,5	19,4	2,9
27	Bắc Ninh	84,2	51,4	49,6	42,8	35,4	21,8	4,1
30	Hải Dương	85,2	52,9	49,7	54,5	27,1	18,5	4,5
31	Hải Phòng	77,7	48,6	47,7	34,6	30,8	34,6	6,5
33	Hưng Yên	85,2	52,7	49,1	60,0	21,5	18,5	2,8
34	Thái Bình	86,3	51,5	49,6	59,5	24,1	16,4	3,8
35	Hà Nam	85,3	51,4	48,8	54,3	26,2	19,5	3,5
36	Nam Định	84,6	50,7	49,1	62,4	21,7	15,9	3,5
37	Ninh Bình	83,5	51,3	48,1	54,2	26,0	19,8	4,8
38	Thanh Hoá	85,9	53,3	48,1	70,6	13,4	16,0	4,7
40	Nghệ An	82,9	50,2	48,3	67,9	13,7	18,4	5,1
42	Hà Tĩnh	80,6	45,2	48,9	63,5	15,7	20,8	5,0
44	Quảng Bình	81,7	48,5	47,9	64,6	15,8	19,6	4,7
45	Quảng Trị	81,4	44,8	47,6	56,7	16,0	27,3	4,7
46	Thừa Thiên Huế	76,4	43,4	46,2	37,2	26,4	36,4	6,3
48	Đà Nẵng	70,3	43,3	47,3	10,0	34,6	55,4	7,1
49	Quảng Nam	84,1	49,3	48,2	58,0	20,2	21,7	5,2
51	Quảng Ngãi	83,4	49,4	47,4	64,6	13,8	21,6	4,2
52	Bình Định	83,3	48,5	47,7	55,9	20,7	23,4	5,5
54	Phú Yên	83,4	49,9	45,5	62,4	15,9	21,7	5,1
56	Khánh Hoà	77,6	46,8	44,2	40,1	22,8	37,1	6,3
58	Ninh Thuận	80,6	46,9	44,2	51,6	18,8	29,6	4,4

Biểu A.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	Tỷ số việc làm trên dân số (%)	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động đang làm việc (%)	Tỷ trọng lao động trong ngành (%):			Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)
					Nông, lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
60	Bình Thuận	79,8	47,4	41,9	52,4	17,2	30,4	4,9
62	Kon Tum	89,9	50,6	47,1	72,0	8,2	19,9	3,3
64	Gia Lai	89,3	51,0	47,7	76,4	6,8	16,8	3,3
66	Đắk Lắk	84,5	50,6	46,4	73,6	7,6	18,8	3,3
67	Đắk Nông	90,4	54,3	45,9	82,5	4,2	13,2	1,9
68	Lâm Đồng	84,3	51,7	46,4	66,7	11,1	22,2	2,7
70	Bình Phước	86,8	53,5	45,9	68,9	10,1	21,0	3,4
72	Tây Ninh	82,4	53,1	43,5	48,1	22,5	29,4	4,3
74	Bình Dương	85,0	62,2	48,9	12,8	62,4	24,8	3,9
75	Đồng Nai	80,6	51,2	45,9	30,9	41,9	27,2	5,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	74,9	46,6	41,7	31,4	29,2	39,4	5,1
79	Tp Hồ Chí Minh	73,2	50,1	45,9	2,6	44,3	53,1	4,4
80	Long An	83,6	52,6	44,5	46,4	28,5	25,1	3,9
82	Tiền Giang	85,9	53,2	45,1	52,6	19,4	28,0	4,8
83	Bến Tre	85,7	53,5	44,2	54,7	18,5	26,8	4,0
84	Trà Vinh	85,0	53,6	44,8	55,8	18,0	26,2	4,6
86	Vĩnh Long	82,1	53,0	44,6	57,3	16,4	26,3	5,0
87	Đồng Tháp	83,5	52,5	43,5	61,9	14,3	23,8	4,1
89	An Giang	81,2	51,2	42,6	51,2	15,4	33,4	3,7
91	Kiên Giang	81,2	50,9	41,9	63,6	10,9	25,5	4,7
92	Cần Thơ	76,3	49,0	41,5	41,8	21,2	37,0	5,8
93	Hậu Giang	83,8	53,4	42,9	68,3	9,8	21,9	3,6
94	Sóc Trăng	82,8	51,9	43,3	63,5	11,1	25,3	4,3
95	Bạc Liêu	78,5	50,6	40,5	63,0	11,3	25,7	3,1
96	Cà Mau	78,4	49,1	40,3	67,8	9,2	23,0	5,4

Biểu A.9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN Ở CỦA HỘ DÂN CƯ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích bình quân/người (m ²)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%):				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu (%):			
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà riêng	Nhà thuê/mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu	
TOÀN QUỐC										
	Thành thị	17,9	46,7	38,2	7,8	7,4	92,8	6,5	0,17	
	Nông thôn	22,0	41,4	52,7	3,3	2,6	85,5	13,7	0,32	
		16,1	49,0	31,7	9,8	9,5	96,0	3,3	0,11	
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,2	45,5	27,1	15,4	12,0	96,0	3,2	0,06	
V2	Đồng bằng sông Hồng	17,6	89,7	9,5	0,6	0,2	94,3	5,2	0,16	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,2	63,0	29,7	3,4	3,9	95,9	3,1	0,23	
V4	Tây Nguyên	14,9	19,7	68,8	7,7	3,7	93,3	5,7	0,11	
V5	Đông Nam Bộ	21,2	14,4	78,9	2,9	3,8	79,7	19,5	0,26	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,4	8,3	48,5	21,4	21,8	96,2	3,1	0,13	
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	19,3	87,5	12,0	0,4	0,1	90,0	9,4	0,31	
02	Hà Giang	17,0	14,5	27,9	31,7	25,9	95,0	4,3	0,03	
04	Cao Bằng	19,7	33,6	46,3	13,9	6,3	93,9	4,9	0,12	
06	Bắc Kạn	21,0	24,6	31,7	24,9	18,7	93,0	3,8	0,02	
08	Tuyên Quang	16,8	34,8	22,6	26,1	16,5	97,3	2,0	0,01	
10	Lào Cai	16,8	20,7	29,3	29,2	20,8	95,3	3,7	0,03	
11	Điện Biên	13,3	24,2	37,7	16,9	21,2	95,4	4,0	0,00	
12	Lai Châu	13,7	16,7	39,6	22,6	21,1	93,2	5,1	0,06	
14	Sơn La	14,8	37,6	36,9	13,9	11,6	96,6	2,4	0,00	
15	Yên Bái	17,9	16,5	29,9	28,2	25,5	97,7	1,6	0,01	
17	Hoà Bình	14,2	56,9	22,4	13,3	7,5	96,5	2,6	0,17	
19	Thái Nguyên	20,1	61,7	25,6	4,5	8,2	93,7	5,8	0,09	
20	Lạng Sơn	19,4	46,0	27,8	22,4	3,9	94,6	4,1	0,07	

Biểu A.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích bình quân/người (m ²)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%):				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu (%):			
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà riêng	Nhà thuê/mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu	
22	Quảng Ninh	18,4	88,9	7,0	2,6	1,5	94,6	4,9	0,11	
24	Bắc Giang	16,6	78,0	16,5	5,2	0,4	98,2	1,4	0,09	
25	Phú Thọ	18,9	57,9	22,4	7,7	12,0	96,9	2,4	0,04	
26	Vĩnh Phúc	18,4	88,1	10,7	1,0	0,3	94,2	5,2	0,06	
27	Bắc Ninh	20,1	88,9	10,9	0,2	0,0	96,5	3,1	0,13	
30	Hải Dương	16,8	91,9	7,8	0,2	0,1	95,9	3,7	0,06	
31	Hải Phòng	15,4	77,2	21,3	1,3	0,2	92,6	6,6	0,19	
33	Hưng Yên	16,4	93,8	5,8	0,2	0,1	96,2	3,5	0,09	
34	Thái Bình	16,2	96,9	2,8	0,2	0,1	98,8	0,8	0,12	
35	Hà Nam	16,7	94,3	5,1	0,5	0,1	98,7	1,1	0,05	
36	Nam Định	15,8	95,0	4,7	0,2	0,1	97,8	2,1	0,02	
37	Ninh Bình	15,4	94,1	5,0	0,6	0,3	97,5	2,1	0,04	
38	Thanh Hoá	15,6	79,7	11,4	3,4	5,4	96,9	2,0	0,10	
40	Nghệ An	16,8	80,6	12,3	3,5	3,7	95,8	3,5	0,05	
42	Hà Tĩnh	17,9	77,9	12,7	5,4	4,0	97,8	1,7	0,03	
44	Quảng Bình	18,1	81,5	13,2	3,3	2,0	96,5	2,2	0,24	
45	Quảng Trị	15,8	59,4	30,7	5,5	4,3	96,9	2,8	0,04	
46	Thừa Thiên Huế	17,9	54,6	40,5	2,4	2,5	94,4	4,8	0,36	
48	Đà Nẵng	23,9	22,9	76,3	0,4	0,4	86,3	13,0	0,24	
49	Quảng Nam	17,8	51,3	39,2	5,2	4,3	97,1	2,1	0,15	
51	Quảng Ngãi	17,9	72,8	22,0	3,2	2,0	98,2	1,2	0,04	
52	Bình Định	18,9	61,3	36,9	1,2	0,6	96,9	2,6	0,28	
54	Phú Yên	16,2	71,4	22,4	2,8	3,4	96,5	1,6	0,72	
56	Khánh Hoà	17,5	43,2	48,5	3,4	4,8	92,7	4,8	0,59	
58	Ninh Thuận	13,1	20,0	66,9	4,0	9,1	95,5	3,2	0,49	

Biểu A.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Diện tích bình quân/người (m ²)	Tỷ trọng hộ chia theo loại nhà đang ở (%):				Tỷ trọng hộ chia theo hình thức sở hữu (%):		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	Nhà riêng	Nhà thuê/mượn	Nhà chưa rõ quyền sở hữu
60	Bình Thuận	15,8	14,4	73,6	4,0	7,9	96,4	2,3	0,80
62	Kon Tum	13,1	29,3	53,5	9,2	8,1	92,7	6,8	0,02
64	Gia Lai	13,8	14,9	74,1	7,7	3,3	95,5	3,8	0,04
66	Đắk Lắk	15,0	29,4	64,8	4,0	1,9	95,2	4,5	0,06
67	Đắk Nông	14,1	22,3	55,3	17,2	5,2	94,6	4,5	0,02
68	Lâm Đồng	17,0	7,4	79,5	8,6	4,5	88,2	9,3	0,32
70	Bình Phước	17,0	7,7	74,2	9,0	9,2	92,1	6,0	0,92
72	Tây Ninh	19,6	9,4	62,1	10,9	17,6	96,5	2,9	0,19
74	Bình Dương	17,0	11,3	86,1	1,0	1,7	50,8	48,8	0,18
75	Đồng Nai	17,6	7,3	84,1	3,1	5,6	83,5	15,7	0,29
77	Bà Rịa Vũng Tàu	19,8	12,8	82,1	2,0	3,1	84,6	13,7	0,12
79	Tp Hồ Chí Minh	24,3	19,4	77,9	1,5	1,1	81,2	18,3	0,22
80	Long An	20,5	16,9	53,1	13,6	16,4	95,6	3,7	0,29
82	Tiền Giang	21,9	12,3	57,6	19,4	10,7	96,7	2,9	0,12
83	Bến Tre	22,8	11,2	52,0	21,0	15,8	97,8	1,8	0,09
84	Trà Vinh	17,9	2,6	35,3	26,9	35,2	97,3	1,6	0,18
86	Vĩnh Long	19,5	7,4	61,1	17,6	13,9	95,2	4,5	0,05
87	Đồng Tháp	15,6	10,7	44,2	25,4	19,7	96,5	2,7	0,11
89	An Giang	14,5	10,9	49,7	24,4	15,0	97,1	2,2	0,26
91	Kiên Giang	15,0	3,4	40,6	23,5	32,6	95,9	2,7	0,15
92	Cần Thơ	17,3	6,9	60,9	15,4	16,8	91,7	7,6	0,11
93	Hậu Giang	16,4	2,1	42,7	16,7	38,4	97,6	2,1	0,01
94	Sóc Trăng	15,7	4,1	43,4	26,9	25,5	97,6	2,0	0,10
95	Bạc Liêu	14,2	3,0	46,7	22,0	28,3	95,8	2,7	0,01
96	Cà Mau	15,3	5,3	36,7	23,2	34,8	94,1	4,1	0,07

Biểu A.10

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN DƯ CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có										
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh	Sử dụng điện lưới thấp sáng	Sử dụng tivi	Sử dụng đài	Sử dụng điện thoại cố định	Sử dụng máy vi tính	Sử dụng máy giặt	Sử dụng tủ lạnh	Sử dụng điều hòa	Sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy
TOÀN QUỐC												
	Thành thị	86,7	54,0	96,1	86,9	22,5	45,7	13,5	14,9	31,6	5,9	72,3
	Nông thôn	96,3	87,8	99,6	91,3	26,7	61,7	31,8	36,1	57,4	16,2	83,2
		82,5	39,0	94,6	84,9	20,7	38,6	5,4	5,5	20,2	1,3	67,5
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	61,5	26,1	87,1	79,8	15,4	45,2	6,5	7,3	22,4	2,0	69,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,3	60,4	99,7	91,2	24,7	54,9	16,0	19,7	39,0	9,6	70,3
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	89,7	47,3	97,3	86,2	17,2	44,7	9,5	8,8	23,6	2,5	70,2
V4	Tây Nguyên	78,5	46,5	93,0	85,1	13,7	38,7	11,6	14,7	25,3	0,6	83,5
V5	Đông Nam Bộ	97,1	89,9	98,2	88,8	28,0	49,6	27,5	30,7	51,1	12,8	88,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	42,4	95,1	85,4	28,2	34,0	8,0	6,8	22,0	3,0	62,5
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,9	76,8	99,9	92,6	25,8	62,7	31,9	35,4	56,6	21,7	79,7
02	Hà Giang	32,2	22,0	65,4	56,2	12,8	32,9	4,6	5,2	12,4	1,6	49,5
04	Cao Bằng	38,7	19,9	73,9	67,0	11,5	37,5	4,9	6,5	21,4	1,1	62,4
06	Bắc Kạn	39,7	21,1	82,0	79,9	16,9	45,8	5,3	5,6	18,6	1,2	73,3
08	Tuyên Quang	68,8	22,6	93,2	86,3	10,9	53,0	5,8	6,3	23,5	2,3	74,6
10	Lào Cai	42,2	33,3	77,5	71,7	11,3	45,9	8,3	10,9	20,6	2,8	64,3
11	Điện Biên	29,9	17,8	66,5	59,8	12,7	42,1	6,4	6,1	13,0	0,4	64,4
12	Lai Châu	17,2	14,3	49,7	52,4	11,5	32,0	3,8	4,8	7,4	0,2	52,3
14	Sơn La	29,7	22,1	70,5	71,6	15,3	45,2	5,8	6,1	16,9	0,5	76,0
15	Yên Bái	57,2	30,9	89,4	81,6	12,2	47,6	5,7	8,5	18,8	1,6	65,5
17	Hoà Bình	59,7	27,9	96,0	85,9	16,1	41,9	6,9	7,8	22,8	1,8	68,3
19	Thái Nguyên	85,1	33,7	98,1	87,4	15,9	52,3	10,7	10,7	31,0	3,4	75,0
20	Lạng Sơn	46,4	25,4	88,3	79,7	17,8	36,3	6,5	6,3	23,1	1,9	71,8

Biểu A.10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có:										
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh	Sử dụng điện lưới thấp sáng	Sử dụng vô tuyến	Sử dụng đài	Sử dụng điện thoại cố định	Sử dụng máy vi tính	Sử dụng máy giặt	Sử dụng tủ lạnh	Sử dụng điều hòa	Sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy
22	Quảng Ninh	88,4	60,8	96,5	92,3	14,0	64,0	13,8	22,1	49,4	10,0	73,3
24	Bắc Giang	92,3	26,0	99,0	91,6	20,6	45,4	5,1	5,4	24,5	1,6	77,1
25	Phú Thọ	85,6	27,9	98,0	87,5	17,2	51,3	6,9	8,1	28,9	3,3	68,7
26	Vĩnh Phúc	95,8	37,4	99,8	89,6	22,7	49,4	7,0	7,3	28,9	2,8	74,0
27	Bắc Ninh	99,5	50,6	100,0	92,3	19,8	53,5	9,5	14,6	37,3	4,3	73,1
30	Hải Dương	99,2	42,2	99,9	90,4	24,5	47,3	7,8	10,7	28,7	3,2	64,6
31	Hải Phòng	99,4	73,7	99,9	93,4	23,0	62,0	17,8	27,3	44,9	8,8	70,1
33	Hung Yên	99,7	49,7	99,9	90,5	22,8	47,5	6,9	10,1	27,2	2,2	65,1
34	Thái Bình	99,3	43,3	99,9	89,5	29,4	44,9	4,6	6,8	23,3	2,1	58,2
35	Hà Nam	98,8	43,6	99,9	89,6	20,9	43,3	4,2	4,5	21,9	1,6	59,3
36	Nam Định	99,6	62,9	99,8	89,4	31,5	48,0	5,7	7,6	23,7	1,9	64,5
37	Ninh Bình	96,7	50,2	99,7	87,4	23,1	53,4	7,0	8,1	22,7	2,8	62,8
38	Thanh Hoá	88,2	34,1	97,0	87,9	20,1	55,9	5,8	5,4	17,3	1,8	60,0
40	Nghệ An	87,4	26,7	95,3	83,9	14,8	39,1	6,5	6,5	17,6	2,9	65,7
42	Hà Tĩnh	93,6	24,9	99,3	83,4	16,6	38,6	6,1	6,0	14,7	2,1	63,7
44	Quảng Bình	85,4	38,5	96,8	84,9	20,0	45,2	7,6	5,1	19,5	1,4	66,8
45	Quảng Trị	85,9	42,1	97,4	86,4	11,0	49,5	9,9	7,3	20,2	1,4	69,9
46	Thừa Thiên Huế	91,9	68,9	98,6	86,8	15,4	55,7	14,9	11,6	26,3	2,4	70,9
48	Đà Nẵng	97,8	95,7	99,9	88,4	16,9	58,6	33,1	31,7	56,7	10,2	85,7
49	Quảng Nam	88,1	63,5	96,0	81,0	15,2	32,2	7,8	5,4	16,8	0,9	69,4
51	Quảng Ngãi	88,2	52,5	97,3	83,6	17,8	40,4	6,6	6,2	19,9	1,2	73,5
52	Bình Định	93,3	47,0	99,1	88,8	18,7	36,8	9,7	8,2	24,6	2,2	78,2
54	Phú Yên	92,3	42,6	98,5	87,9	11,5	33,8	7,4	5,8	24,5	1,3	77,9
56	Khánh Hoà	92,7	73,0	97,6	90,4	22,9	52,5	16,6	19,7	45,1	5,0	80,9
58	Ninh Thuận	77,4	62,0	98,0	89,8	17,5	39,9	9,0	8,3	27,2	2,2	74,5

Biểu A.10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ hộ có:										
		Nguồn nước hợp vệ sinh	Hồ xí hợp vệ sinh	Sử dụng điện lưới thấp sáng	Sử dụng vô tuyến	Sử dụng đài	Sử dụng điện thoại cố định	Sử dụng máy vi tính	Sử dụng máy giặt	Sử dụng tủ lạnh	Sử dụng điều hòa	Sử dụng mô tô hoặc xe gắn máy
60	Bình Thuận	91,8	64,3	95,0	88,0	16,8	42,9	9,7	10,7	32,9	2,3	78,0
62	Kon Tum	60,3	36,2	95,3	80,7	10,4	30,9	10,1	7,7	23,9	0,5	73,7
64	Gia Lai	72,2	36,8	93,5	83,7	11,6	28,6	8,2	11,0	24,1	0,4	82,8
66	Đắk Lắk	86,0	45,7	93,1	87,0	14,0	41,1	11,9	13,1	26,1	1,0	84,1
67	Đắk Nông	78,8	39,1	83,5	80,1	14,5	28,4	8,0	8,6	19,5	0,4	87,6
68	Lâm Đồng	80,8	63,3	95,2	87,3	16,3	51,8	16,6	25,2	28,2	0,2	85,1
70	Bình Phước	78,4	59,1	89,4	86,9	17,8	38,3	10,3	14,8	35,1	2,4	90,7
72	Tây Ninh	97,3	57,6	97,6	88,8	19,6	40,4	8,9	12,8	29,3	3,9	89,2
74	Bình Dương	99,7	94,9	99,2	76,7	21,7	28,8	14,1	16,9	34,0	4,2	77,4
75	Đồng Nai	96,4	86,5	96,3	87,5	26,2	46,4	19,0	21,7	41,3	5,3	86,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,9	90,0	99,3	91,5	26,2	51,8	21,4	26,9	52,0	8,2	86,7
79	Tp Hồ Chí Minh	98,8	98,5	99,6	92,1	33,0	58,4	39,7	42,7	64,1	20,8	91,1
80	Long An	93,1	49,6	97,0	89,5	29,5	40,6	9,3	8,2	28,5	2,4	76,3
82	Tiền Giang	93,2	51,4	99,4	91,7	31,0	36,6	8,3	9,6	26,2	3,0	74,0
83	Bến Tre	73,9	33,4	96,9	86,9	31,6	36,4	6,7	6,7	20,5	1,8	63,3
84	Trà Vinh	93,3	28,3	91,2	79,8	25,8	38,8	5,4	4,5	14,9	2,1	60,1
86	Vĩnh Long	49,2	36,6	96,1	88,0	32,0	37,1	8,8	7,3	23,4	3,2	63,3
87	Đồng Tháp	43,3	35,8	97,1	86,7	28,3	32,1	7,0	5,8	19,6	2,1	70,2
89	An Giang	62,9	55,3	92,3	82,3	26,7	25,0	8,4	7,2	19,7	3,7	66,5
91	Kiên Giang	89,2	40,3	91,2	81,8	23,8	39,6	7,8	4,7	20,6	3,3	53,6
92	Cần Thơ	76,2	58,9	98,1	88,1	27,8	41,4	17,6	14,6	33,0	7,0	73,0
93	Hậu Giang	64,3	27,1	95,6	84,7	22,8	24,4	5,5	3,6	19,4	1,6	52,0
94	Sóc Trăng	89,7	34,7	91,9	78,0	27,4	33,2	6,3	4,7	15,2	3,0	52,5
95	Bạc Liêu	99,5	38,1	94,7	86,7	30,5	28,3	5,2	3,7	19,1	2,8	54,5
96	Cà Mau	99,1	41,2	93,6	83,8	27,7	26,4	5,2	3,8	23,4	3,2	34,0

Biểu A.11

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG KHUYẾT TẬT CỦA DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ người không bị khuyết tật (%)			Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		92,2	92,9	91,5	4,9	4,8	5,0
	Thành thị	93,6	94,1	93,2	4,4	4,4	4,4
	Nông thôn	91,6	92,4	90,8	5,1	4,9	5,3
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	92,6	91,3	4,4	4,3	4,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	91,9	92,9	91,0	5,0	4,7	5,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,3	91,2	89,3	6,5	6,2	6,8
V4	Tây Nguyên	93,3	93,8	92,9	3,8	3,8	3,7
V5	Đông Nam Bộ	94,3	94,7	94,0	4,0	4,1	3,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	93,4	92,3	4,5	4,4	4,6
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	93,5	94,2	92,8	4,0	3,8	4,3
02	Hà Giang	93,7	94,0	93,4	4,2	4,0	4,3
04	Cao Bằng	89,6	90,5	88,6	5,1	5,3	4,8
06	Bắc Kạn	91,1	91,8	90,5	5,1	5,0	5,2
08	Tuyên Quang	91,5	92,3	90,7	5,7	5,2	6,1
10	Lào Cai	92,6	93,1	92,1	3,5	3,4	3,6
11	Điện Biên	93,1	93,3	92,8	2,7	2,7	2,6
12	Lai Châu	94,0	94,7	93,3	2,9	2,9	2,9
14	Sơn La	93,2	93,5	93,0	3,3	3,3	3,3
15	Yên Bái	93,8	94,2	93,4	4,1	4,2	4,0
17	Hoà Bình	91,9	92,6	91,3	4,0	3,9	4,2
19	Thái Nguyên	90,6	91,3	89,9	4,5	4,7	4,2
20	Lạng Sơn	90,3	90,9	89,7	4,8	5,1	4,4

Biểu A.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ người không bị khuyết tật (%)			Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	92,4	93,1	91,7	3,7	3,7	3,6
24	Bắc Giang	93,0	93,8	92,3	4,3	4,0	4,6
25	Phú Thọ	90,2	91,2	89,2	5,5	5,4	5,6
26	Vĩnh Phúc	93,2	93,9	92,5	4,1	4,1	4,2
27	Bắc Ninh	92,3	93,0	91,5	4,4	4,2	4,6
30	Hải Dương	92,2	93,1	91,2	5,3	5,0	5,7
31	Hải Phòng	91,2	92,2	90,2	5,2	5,0	5,4
33	Hưng Yên	91,1	92,1	90,1	5,3	4,9	5,7
34	Thái Bình	87,6	89,3	86,1	6,9	6,2	7,6
35	Hà Nam	90,5	91,7	89,4	6,1	6,5	5,8
36	Nam Định	91,2	92,3	90,1	6,2	6,0	6,5
37	Ninh Bình	91,3	92,4	90,2	6,1	5,7	6,5
38	Thanh Hoá	89,7	90,9	88,6	6,4	5,9	7,0
40	Nghệ An	88,7	89,6	87,8	6,3	5,9	6,7
42	Hà Tĩnh	88,5	89,5	87,5	7,2	6,9	7,6
44	Quảng Bình	91,1	91,9	90,4	5,2	5,0	5,5
45	Quảng Trị	90,1	90,9	89,3	6,8	7,0	6,6
46	Thừa Thiên Huế	91,7	92,5	90,8	6,3	6,1	6,6
48	Đà Nẵng	90,9	91,9	89,9	6,5	5,9	7,1
49	Quảng Nam	90,3	91,3	89,4	7,6	7,8	7,4
51	Quảng Ngãi	90,0	91,3	88,7	7,2	6,7	7,7
52	Bình Định	90,3	91,6	89,1	7,2	6,7	7,7
54	Phú Yên	91,6	92,7	90,5	5,7	5,3	6,0
56	Khánh Hoà	91,7	92,4	91,1	6,4	6,5	6,3
58	Ninh Thuận	93,0	93,6	92,3	5,3	5,0	5,6

Biểu A.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ người không bị khuyết tật (%)		Tỷ lệ người không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	91,6	92,3	91,0	6,2	6,3	6,2
62	Kon Tum	92,4	92,9	91,8	4,1	4,3	4,0
64	Gia Lai	94,6	95,0	94,1	3,5	3,4	3,5
66	Đắk Lắk	92,5	93,0	92,0	4,2	4,3	4,1
67	Đắk Nông	93,7	93,9	93,4	2,8	2,9	2,6
68	Lâm Đồng	93,6	94,1	93,1	3,7	3,8	3,5
70	Bình Phước	94,5	94,6	94,3	3,7	4,1	3,2
72	Tây Ninh	94,0	94,3	93,7	4,2	4,5	4,0
74	Bình Dương	95,9	96,1	95,7	2,7	3,1	2,4
75	Đồng Nai	91,8	92,4	91,2	4,8	4,9	4,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	93,8	94,2	93,3	4,2	4,3	4,1
79	Tp Hồ Chí Minh	95,0	95,4	94,6	3,9	4,0	3,8
80	Long An	92,1	92,7	91,4	4,8	4,9	4,7
82	Tiền Giang	93,5	94,0	93,0	5,0	4,7	5,4
83	Bến Tre	89,7	90,9	88,5	5,8	5,3	6,4
84	Trà Vinh	91,8	92,6	91,1	4,3	4,0	4,5
86	Vĩnh Long	93,3	93,6	92,9	5,1	5,1	5,2
87	Đồng Tháp	92,5	93,0	92,0	4,1	4,0	4,2
89	An Giang	94,1	94,5	93,7	4,4	4,3	4,5
91	Kiên Giang	93,4	93,8	93,1	3,7	3,6	3,8
92	Cần Thơ	92,4	92,9	91,9	4,3	4,1	4,5
93	Hậu Giang	91,9	92,6	91,2	3,8	4,0	3,6
94	Sóc Trăng	92,4	92,9	91,9	4,5	4,8	4,3
95	Bạc Liêu	96,1	96,6	95,6	3,1	3,2	3,0
96	Cà Mau	92,9	93,0	92,8	4,5	4,4	4,6

Biểu A.12
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Các đặc trưng cơ bản	Dân tộc chính:							Tôn giáo chính:				
	Kinh	Tày	Thái	Mường	Khme	Mông	Các dân tộc khác	Không tôn giáo	Phật giáo	Công giáo	Phật giáo Hoà Hảo	Các tôn giáo khác
I. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT												
1. Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua (Con/phụ nữ)	2,0	2,0	2,3	2,0	2,0	4,9	2,7	2,0	2,0	1,8	2,3	1,9
2. Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua (Trẻ sinh sống/1000 dân)	16,9	17,5	22,1	18,4	18,8	37,1	21,5	16,9	17,5	22,1	18,4	18,8
3. Tỷ suất chết trẻ em <1 tuổi trong 12 tháng qua (Trẻ dưới 1 tuổi từ vong/1000 trẻ sinh sống)	12,9	23,4	27,1	22,2	18,0	45,5	32,0	16,0	13,0	15,0	24,0	23,0
4. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (Năm)	74,0	70,3	69,2	70,7	72,1	64,3	67,8	72,8	74,0	73,2	70,1	70,5
5. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nam (Năm)	71,5	67,5	66,3	68,0	69,5	61,3	64,9	70,2	71,4	70,6	67,3	67,7
6. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của nữ (Năm)	76,7	73,3	72,2	73,7	74,9	67,5	70,9	75,6	76,7	76,0	73,1	73,4
II. TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO												
7. Tỷ lệ dân số 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết (%)	96,2	94,9	81,9	94,5	75,6	46,0	77,6	94,5	91,2	95,5	89,4	83,5
8. Tỷ lệ dân số nam 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết (%)	97,6	96,6	90,9	96,3	80,9	62,5	84,5	96,4	94,1	97,0	91,5	88,0
9. Tỷ lệ dân số nữ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết (%)	94,9	93,2	73,0	92,6	70,7	29,5	70,6	92,6	88,8	94,1	87,3	79,4
10. Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học (%)	102,7	104,4	107,0	104,6	102,9	95,7	105,3	102,9	102,4	103,2	102,5	104,4
11. Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở (%)	92,5	98,0	90,2	94,1	54,3	48,3	73,0	91,1	82,3	91,1	65,7	65,9
12. Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông (%)	69,3	66,8	41,1	48,5	20,9	13,5	35,5	66,5	55,6	61,6	31,5	36,9
13. Tỷ lệ nhập học chung cao đẳng và đại học (%)	28,8	12,6	5,5	7,2	3,6	1,0	6,3	26,8	20,2	19,2	5,0	7,5
14. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học (%)	97,0	97,5	92,7	95,7	86,4	72,6	89,4	95,7	94,8	96,4	92,2	88,3
15. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở (%)	86,7	87,6	73,3	83,3	46,3	34,1	60,7	84,1	76,3	84,1	60,3	57,2
16. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông (%)	61,8	55,5	29,9	41,4	15,4	6,6	26,8	58,8	47,7	53,7	26,1	29,9
17. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao đẳng và đại học (%)	18,8	6,2	2,7	3,0	2,1	0,4	3,8	17,3	13,4	12,9	3,2	4,7

Biểu A.12 (tiếp theo)

Các đặc trưng cơ bản	Dân tộc chính:							Tôn giáo chính:				
	Kinh	Tày	Thái	Mường	Khme	Mông	Các dân tộc khác	Không tôn giáo	Phật giáo	Công giáo	Phật giáo Hoà Hảo	Các tôn giáo khác
18. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa đi học (%)	3,2	4,3	17,8	4,2	23,9	61,4	23,3	5,0	7,9	4,1	9,5	16,4
19. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học (%)	13,6	13,8	20,7	15,4	30,0	14,3	22,9	13,1	22,3	13,8	36,7	25,9
20. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học (%)	25,4	27,6	29,3	32,3	30,6	13,8	27,3	24,4	30,7	31,6	35,1	31,9
21. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS (%)	30,3	29,4	21,5	32,7	10,5	7,9	16,7	30,3	20,3	30,2	12,1	15,3
22. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT (%)	13,0	11,3	5,3	8,7	2,5	1,4	5,3	12,7	9,5	11,6	3,9	5,5
23. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp sơ cấp (%)	2,8	2,0	0,9	1,1	0,5	0,3	1,1	2,7	2,4	2,3	0,8	1,4
24. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp trung cấp (%)	5,0	7,2	2,9	3,6	0,9	0,7	1,9	5,3	2,7	2,6	0,9	1,5
25. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp cao đẳng (%)	1,8	1,8	0,8	0,9	0,5	0,1	0,5	1,8	1,0	1,1	0,4	0,7
26. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp đại học trở lên (%)	4,9	2,7	0,8	1,1	0,5	0,2	1,0	4,8	3,3	2,8	0,6	1,3
III. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG												
27. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	81,0	88,9	92,3	91,3	86,2	95,8	89,6	82,4	79,6	81,0	84,3	85,2
28. Tỷ lệ có việc làm (%)	78,5	87,6	91,4	90,4	82,2	95,5	88,1	80,2	76,1	78,3	82,3	83,0
29. Tỷ trọng lao động nữ trong tổng lao động đang làm việc (%)	46,4	48,3	49,1	48,4	45,2	50,0	47,0	46,9	45,3	46,2	42,7	46,0
30. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	4,6	4,6	2,1	3,6	4,5	0,9	4,9	4,4	5,4	5,2	3,6	4,3
IV. ĐIỀU KIỆN Ở CỦA HỘ DÂN CƯ												
31. Tỷ trọng hộ có nhà kiên cố (%)	49,7	29,5	33,3	45,6	2,7	5,7	25,1	51,4	23,5	34,0	11,9	14,1
32. Tỷ trọng hộ có nhà bán kiên cố (%)	38,3	32,2	31,3	25,8	34,3	37,7	46,8	34,9	54,5	55,7	43,7	58,2
33. Tỷ trọng hộ có nhà thiếu kiên cố (%)	6,0	22,9	16,1	14,2	35,4	29,8	16,5	6,9	12,0	5,3	26,8	13,3
34. Tỷ trọng hộ có nhà đơn sơ (%)	6,0	15,4	19,3	14,4	27,6	26,7	11,6	6,8	10,0	5,0	17,7	14,4
35. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%)	91,9	50,7	29,9	57,0	88,7	14,0	52,1	87,5	88,3	91,0	50,4	76,3
36. Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh (%)	58,6	23,7	12,4	16,9	27,2	3,4	25,6	52,9	63,0	64,9	43,8	46,4
37. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thấp sáng (%)	98,4	90,8	76,1	92,8	85,9	34,3	82,5	96,4	96,0	98,1	94,5	90,4

Biểu B.1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2009

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ		85 789 573	42 482 549	43 307 024	25 374 262	12 382 386	12 991 876	60 415 311	30 100 163	30 315 148
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 064 449	5 529 524	5 534 925	1 772 059	878 883	893 176	9 292 390	4 650 641	4 641 749
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 577 944	9 647 717	9 930 227	5 721 184	2 814 716	2 906 468	13 856 760	6 833 001	7 023 759
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 485	9 331 599	9 503 886	4 530 450	2 220 551	2 309 899	14 305 035	7 111 048	7 193 987
V4	Tây Nguyên	5 107 437	2 583 501	2 523 936	1 419 069	708 109	710 960	3 688 368	1 875 392	1 812 976
V5	Đông Nam Bộ	14 025 387	6 844 678	7 180 709	8 009 167	3 848 275	4 160 892	6 016 220	2 996 403	3 019 817
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 178 871	8 545 530	8 633 341	3 922 333	1 911 852	2 010 481	13 256 538	6 633 678	6 622 860
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6 448 837	3 176 102	3 272 735	2 632 087	1 290 441	1 341 646	3 816 750	1 885 661	1 931 089
02	Hà Giang	724 353	362 902	361 451	86 945	43 782	43 163	637 408	319 120	318 288
04	Cao Bằng	510 884	253 127	257 757	87 674	43 191	44 483	423 210	209 936	213 274
06	Bắc Kạn	294 660	148 837	145 823	47 738	23 323	24 415	246 922	125 514	121 408
08	Tuyên Quang	725 467	364 832	360 635	93 502	46 372	47 130	631 965	318 460	313 505
10	Lào Cai	613 075	308 427	304 648	129 952	65 034	64 918	483 123	243 393	239 730
11	Điện Biên	491 046	246 348	244 698	74 423	37 479	36 944	416 623	208 869	207 754
12	Lai Châu	370 135	189 277	180 858	53 075	27 564	25 511	317 060	161 713	155 347
14	Sơn La	1 080 641	545 405	535 236	150 241	77 661	72 580	930 400	467 744	462 656
15	Yên Bái	740 905	370 302	370 603	140 260	69 661	70 599	600 645	300 641	300 004
17	Hoà Bình	786 964	391 422	395 542	119 536	58 626	60 910	667 428	332 796	334 632
19	Thái Nguyên	1 124 786	559 153	565 633	288 179	139 847	148 332	836 607	419 306	417 301
20	Lạng Sơn	731 887	364 994	366 893	141 488	69 035	72 453	590 399	295 959	294 440

Biểu B.1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
			Chung		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nữ	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
22	Quảng Ninh	1 144 381	585 588	558 793	575 939	292 987	282 952	568 442	292 601	275 841				
24	Bắc Giang	1 555 720	775 658	780 062	149 803	75 711	74 092	1 405 917	699 947	705 970				
25	Phú Thọ	1 313 926	648 840	665 086	209 243	101 597	107 646	1 104 683	547 243	557 440				
26	Vĩnh Phúc	1 000 838	495 591	505 247	224 389	110 173	114 216	776 449	385 418	391 031				
27	Bắc Ninh	1 024 151	503 200	520 951	241 723	118 327	123 396	782 428	384 873	397 555				
30	Hải Dương	1 703 492	833 459	870 033	324 930	156 270	168 660	1 378 562	677 189	701 373				
31	Hải Phòng	1 837 302	910 993	926 309	847 058	419 235	427 823	990 244	491 758	498 486				
33	Hưng Yên	1 128 702	554 153	574 549	138 380	67 309	71 071	990 322	486 844	503 478				
34	Thái Bình	1 780 954	861 121	919 833	175 440	84 874	90 566	1 605 514	776 247	829 267				
35	Hà Nam	785 057	385 059	399 998	77 087	37 644	39 443	707 970	347 415	360 555				
36	Nam Định	1 825 771	895 570	930 201	323 484	156 508	166 976	1 502 287	739 062	763 225				
37	Ninh Bình	898 459	446 881	451 578	160 667	80 948	79 719	737 792	365 933	371 859				
38	Thanh Hoá	3 400 239	1 683 172	1 717 067	354 880	174 645	180 235	3 045 359	1 508 527	1 536 832				
40	Nghệ An	2 913 055	1 449 359	1 463 696	367 736	180 288	187 448	2 545 319	1 269 071	1 276 248				
42	Hà Tĩnh	1 227 554	608 184	619 370	183 510	89 084	94 426	1 044 044	519 100	524 944				
44	Quảng Bình	846 924	424 292	422 632	127 912	63 440	64 472	719 012	360 852	358 160				
45	Quảng Trị	597 985	296 815	301 170	165 076	81 384	83 692	432 909	215 431	217 478				
46	Thừa Thiên Huế	1 087 579	537 549	550 030	392 569	190 526	202 043	695 010	347 023	347 987				
48	Đà Nẵng	887 069	437 512	449 557	770 499	379 439	391 060	116 570	58 073	58 497				
49	Quảng Nam	1 419 503	692 365	727 138	264 256	128 122	136 134	1 155 247	564 243	591 004				
51	Quảng Ngãi	1 217 159	600 149	617 010	178 576	87 037	91 539	1 038 583	513 112	525 471				
52	Bình Định	1 485 943	726 347	759 596	412 800	201 358	211 442	1 073 143	524 989	548 154				
54	Phú Yên	861 993	431 623	430 370	188 549	93 167	95 382	673 444	338 456	334 988				
56	Khánh Hoà	1 156 903	572 412	584 491	459 430	222 785	236 645	697 473	349 627	347 846				
58	Ninh Thuận	564 129	281 149	282 980	203 857	100 473	103 384	360 272	180 676	179 596				

Biểu B.1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Tổng số		Thành thị		Nông thôn			
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam
60	Bình Thuận	1 169 450	590 671	578 779	460 800	228 803	231 997	708 650	361 868	346 782
62	Kon Tum	430 037	218 375	211 662	145 484	73 276	72 208	284 553	145 099	139 454
64	Gia Lai	1 272 792	640 344	632 448	363 396	181 520	181 876	909 396	458 824	450 572
66	Đắk Lắk	1 728 380	873 654	854 726	388 280	195 729	192 551	1 340 100	677 925	662 175
67	Đắk Nông	489 442	255 070	234 372	72 479	37 872	34 607	416 963	217 198	199 765
68	Lâm Đồng	1 186 786	596 058	590 728	449 430	219 712	229 718	737 356	376 346	361 010
70	Bình Phước	874 961	444 275	430 686	146 845	72 950	73 895	728 116	371 325	356 791
72	Tây Ninh	1 066 402	531 127	535 275	168 389	82 885	85 504	898 013	448 242	449 771
74	Bình Dương	1 482 636	713 140	769 496	444 008	210 188	233 820	1 038 628	502 952	535 676
75	Đồng Nai	2 483 211	1 232 182	1 251 029	825 335	400 823	424 512	1 657 876	831 359	826 517
77	Bà Rịa Vũng Tàu	994 837	498 029	496 808	495 111	244 111	251 000	499 726	253 918	245 808
79	Tp Hồ Chí Minh	7 123 340	3 425 925	3 697 415	5 929 479	2 837 318	3 092 161	1 193 861	588 607	605 254
80	Long An	1 436 914	713 588	723 326	251 386	120 378	131 008	1 185 528	593 210	592 318
82	Tiền Giang	1 670 216	820 740	849 476	229 942	108 856	121 086	1 440 274	711 884	728 390
83	Bến Tre	1 254 589	615 812	638 777	125 789	60 219	65 570	1 128 800	555 593	573 207
84	Trà Vinh	1 000 933	493 948	506 985	153 521	74 014	79 507	847 412	419 934	427 478
86	Vĩnh Long	1 028 365	506 885	521 480	158 539	76 338	82 201	869 826	430 547	439 279
87	Đồng Tháp	1 665 420	832 255	833 165	287 075	139 117	147 958	1 378 345	693 138	685 207
89	An Giang	2 144 772	1 067 145	1 077 627	608 732	296 681	312 051	1 536 040	770 464	765 576
91	Kiên Giang	1 683 149	849 510	833 639	452 574	225 647	226 927	1 230 575	623 863	606 712
92	Cần Thơ	1 187 089	589 517	597 572	781 481	383 716	397 765	405 608	205 801	199 807
93	Hậu Giang	756 625	380 694	375 931	149 399	74 244	75 155	607 226	306 450	300 776
94	Sóc Trăng	1 289 441	641 422	648 019	251 328	121 689	129 639	1 038 113	519 733	518 380
95	Bạc Liêu	856 250	426 964	429 286	225 480	109 975	115 505	630 770	316 989	313 781
96	Cà Mau	1 205 108	607 050	598 058	247 087	120 978	126 109	958 021	486 072	471 949

Biểu B.2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2009

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi		Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
			Chung	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam
TỔNG SỐ	85 789 573	42 482 549	43 307 024	25 374 262	12 382 386	12 991 876	60 415 311	30 100 163	30 315 148
0 tuổi	1 523 321	806 773	716 548	443 300	235 823	207 477	1 080 021	570 950	509 071
1-4 tuổi	5 755 532	3 031 315	2 724 217	1 609 117	855 075	754 042	4 146 415	2 176 240	1 970 175
5-9 tuổi	6 857 681	3 571 253	3 286 428	1 819 418	954 926	864 492	5 038 263	2 616 327	2 421 936
10-14 tuổi	7 322 309	3 811 187	3 511 122	1 774 576	924 485	850 091	5 547 733	2 886 702	2 661 031
15-17 tuổi	5 310 817	2 751 600	2 559 217	1 326 403	678 714	647 689	3 984 414	2 072 886	1 911 528
18-19 tuổi	3 430 940	1 733 113	1 697 827	1 060 830	506 926	553 904	2 370 110	1 226 187	1 143 923
20-24 tuổi	7 899 060	3 930 388	3 968 672	2 561 868	1 211 996	1 349 872	5 337 192	2 718 392	2 618 800
25-29 tuổi	7 596 491	3 767 624	3 828 867	2 475 720	1 177 788	1 297 932	5 120 771	2 589 836	2 530 935
30-34 tuổi	6 808 211	3 418 305	3 389 906	2 139 329	1 050 771	1 088 558	4 668 882	2 367 534	2 301 348
35-39 tuổi	6 530 739	3 287 200	3 243 539	2 046 836	1 013 177	1 033 659	4 483 903	2 274 023	2 209 880
40-44 tuổi	6 010 967	2 988 936	3 022 031	1 820 421	892 603	927 818	4 190 546	2 096 333	2 094 213
45-49 tuổi	5 488 521	2 672 524	2 815 997	1 732 029	839 370	892 659	3 756 492	1 833 154	1 923 338
50-54 tuổi	4 540 653	2 142 403	2 398 250	1 465 637	697 794	767 843	3 075 016	1 444 609	1 630 407
55-59 tuổi	3 050 031	1 413 134	1 636 897	961 511	440 429	521 082	2 088 520	972 705	1 115 815
60-64 tuổi	1 987 106	897 823	1 089 283	611 999	273 206	338 793	1 375 107	624 617	750 490
65-69 tuổi	1 596 758	684 686	912 072	473 635	209 891	263 744	1 123 123	474 795	648 328
70-74 tuổi	1 457 869	598 465	859 404	395 779	165 478	230 301	1 062 090	432 987	629 103
75-79 tuổi	1 229 037	501 807	727 230	316 971	134 170	182 801	912 066	367 637	544 429
80-84 tuổi	752 637	281 536	471 101	192 677	74 420	118 257	559 960	207 116	352 844
85 tuổi trở lên	640 893	192 477	448 416	146 206	45 344	100 862	494 687	147 133	347 554

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		11 064 449	5 529 524	5 534 925	1 772 059	878 883	893 176	9 292 390	4 650 641	4 641 749
	0 tuổi		223 292	117 215	106 077	33 523	18 204	15 319	189 769	99 011	90 758
	1-4 tuổi		830 284	434 527	395 757	120 285	64 805	55 480	709 999	369 722	340 277
	5-9 tuổi		930 816	492 316	458 500	126 338	67 252	59 086	824 478	425 064	399 414
	10-14 tuổi		1 020 555	529 879	490 676	125 040	65 421	59 619	895 515	464 458	431 057
	15-17 tuổi		734 810	381 498	353 312	96 135	50 153	45 982	638 675	331 345	307 330
	18-19 tuổi		457 268	238 705	218 563	58 625	30 464	28 161	398 643	208 241	190 402
	20-24 tuổi		1 029 823	520 337	509 486	142 304	67 311	74 993	887 519	453 026	434 493
	25-29 tuổi		954 702	481 634	473 068	157 663	75 526	82 137	797 039	406 108	390 931
	30-34 tuổi		865 813	433 837	431 976	143 704	69 150	74 554	722 109	364 687	357 422
	35-39 tuổi		786 014	395 694	390 320	138 603	68 093	70 510	647 411	327 601	319 810
	40-44 tuổi		748 644	371 645	376 999	128 300	62 615	65 685	620 344	309 030	311 314
	45-49 tuổi		706 745	349 645	357 100	139 397	69 473	69 924	567 348	280 172	287 176
	50-54 tuổi		531 219	257 180	274 039	120 429	60 269	60 160	410 790	196 911	213 879
	55-59 tuổi		328 499	153 963	174 536	74 889	35 660	39 229	253 610	118 303	135 307
	60-64 tuổi		237 020	106 239	130 781	52 078	23 594	28 484	184 942	82 645	102 297
	65-69 tuổi		199 076	88 038	111 038	39 349	18 893	20 456	159 727	69 145	90 582
	70-74 tuổi		168 443	70 946	97 497	29 817	13 472	16 345	138 626	57 474	81 152
	75-79 tuổi		139 209	57 279	81 930	22 809	10 348	12 461	116 400	46 931	69 469
	80-84 tuổi		76 043	27 840	48 203	12 339	5 181	7 158	63 704	22 659	41 045
	85 tuổi trở lên		76 174	21 107	55 067	10 432	2 999	7 433	65 742	18 108	47 634

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 577 944	9 647 717	9 930 227	5 721 184	2 814 716	2 906 468	13 856 760	6 833 001	7 023 759
	0 tuổi	352 689	191 148	161 541	110 407	59 059	51 348	242 282	132 089	110 193
	1-4 tuổi	1 294 166	690 540	603 626	384 287	206 015	178 272	909 879	484 525	425 354
	5-9 tuổi	1 395 537	730 039	665 498	380 185	200 668	179 517	1 015 352	529 371	485 981
	10-14 tuổi	1 481 938	770 371	711 567	364 886	189 934	174 952	1 117 052	580 437	536 615
	15-17 tuổi	1 115 081	578 009	537 072	266 245	137 978	128 267	848 836	440 031	408 805
	18-19 tuổi	757 463	378 157	379 306	231 902	111 252	120 650	525 561	266 905	258 656
	20-24 tuổi	1 735 679	859 675	876 004	545 530	259 248	286 282	1 190 149	600 427	589 722
	25-29 tuổi	1 666 120	821 960	844 160	550 380	261 724	288 656	1 115 740	560 236	555 504
	30-34 tuổi	1 441 266	714 479	726 787	456 440	222 818	233 622	984 826	491 661	493 165
	35-39 tuổi	1 385 989	687 339	698 650	410 930	200 917	210 013	975 059	486 422	488 637
	40-44 tuổi	1 276 592	628 349	648 243	333 080	163 283	169 797	943 512	465 066	478 446
	45-49 tuổi	1 434 222	701 930	732 292	421 971	208 367	213 604	1 012 251	493 563	518 688
	50-54 tuổi	1 236 950	597 823	639 127	381 435	188 363	193 072	855 515	409 460	446 055
	55-59 tuổi	810 917	379 084	431 833	266 874	125 081	141 793	544 043	254 003	290 040
	60-64 tuổi	565 000	266 452	298 548	193 287	90 393	102 894	371 713	176 059	195 654
	65-69 tuổi	436 235	201 112	235 123	139 752	69 394	70 358	296 483	131 718	164 765
	70-74 tuổi	413 882	179 268	234 614	110 616	52 864	57 752	303 266	126 404	176 862
	75-79 tuổi	359 100	145 295	213 805	83 506	37 664	45 842	275 594	107 631	167 963
	80-84 tuổi	226 442	77 208	149 234	50 502	18 815	31 687	175 940	58 393	117 547
	85 tuổi trở lên	192 676	49 479	143 197	38 969	10 879	28 090	153 707	38 600	115 107

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		18 835 485	9 331 599	9 503 886	4 530 450	2 220 551	2 309 899	14 305 035	7 111 048	7 193 987
	0 tuổi		312 350	165 103	147 247	77 760	40 575	37 185	234 590	124 528	110 062
	1-4 tuổi		1 231 543	647 882	583 661	297 548	157 396	140 152	933 995	490 486	443 509
	5-9 tuổi		1 536 740	801 581	735 159	345 313	181 317	163 996	1 191 427	620 264	571 163
	10-14 tuổi		1 869 408	972 276	897 132	374 647	195 844	178 803	1 494 761	776 432	718 329
	15-17 tuổi		1 398 301	733 738	664 563	286 845	149 075	137 770	1 111 456	584 663	526 793
	18-19 tuổi		724 471	376 261	348 210	189 440	91 735	97 705	535 031	284 526	250 505
	20-24 tuổi		1 476 508	756 718	719 790	400 922	192 796	208 126	1 075 586	563 922	511 664
	25-29 tuổi		1 413 679	704 185	709 494	372 997	178 662	194 335	1 040 682	525 523	515 159
	30-34 tuổi		1 376 030	691 397	684 633	352 406	174 587	177 819	1 023 624	516 810	506 814
	35-39 tuổi		1 421 296	711 248	710 048	363 210	180 940	182 270	1 058 086	530 308	527 778
	40-44 tuổi		1 331 893	653 681	678 212	338 111	163 431	174 680	993 782	490 250	503 532
	45-49 tuổi		1 150 856	553 286	597 570	291 813	141 836	149 977	859 043	411 450	447 593
	50-54 tuổi		965 604	457 573	508 031	249 989	119 126	130 863	715 615	338 447	377 168
	55-59 tuổi		681 449	313 363	368 086	169 957	78 604	91 353	511 492	234 759	276 733
	60-64 tuổi		469 579	208 031	261 548	112 934	49 887	63 047	356 645	158 144	198 501
	65-69 tuổi		381 187	160 302	220 885	86 547	37 022	49 525	294 640	123 280	171 360
	70-74 tuổi		369 158	151 592	217 566	77 851	31 786	46 065	291 307	119 806	171 501
	75-79 tuổi		322 711	132 442	190 269	65 299	27 662	37 637	257 412	104 780	152 632
	80-84 tuổi		206 319	78 651	127 668	41 769	16 679	25 090	164 550	61 972	102 578
	85 tuổi trở lên		196 403	62 289	134 114	35 092	11 591	23 501	161 311	50 698	110 613

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	5 107 437	2 583 501	2 523 936	1 419 069	708 109	710 960	3 688 368	1 875 392	1 812 976
	0 tuổi	112 786	58 425	54 361	27 711	14 616	13 095	85 075	43 809	41 266
	1-4 tuổi	425 551	222 900	202 651	104 032	55 169	48 863	321 519	167 731	153 788
	5-9 tuổi	543 723	282 344	261 379	127 844	66 026	61 818	415 879	216 318	199 561
	10-14 tuổi	588 352	306 503	281 849	141 438	73 497	67 941	446 914	233 006	213 908
	15-17 tuổi	366 444	188 691	177 753	98 615	50 313	48 302	267 829	138 378	129 451
	18-19 tuổi	195 386	102 638	92 748	52 321	26 723	25 598	143 065	75 915	67 150
	20-24 tuổi	426 726	212 767	213 959	119 266	57 647	61 619	307 460	155 120	152 340
	25-29 tuổi	424 323	206 916	217 407	117 412	55 471	61 941	306 911	151 445	155 466
	30-34 tuổi	397 317	201 521	195 796	112 363	54 661	57 702	284 954	146 860	138 094
	35-39 tuổi	381 030	197 407	183 623	117 421	59 701	57 720	263 609	137 706	125 903
	40-44 tuổi	338 782	173 922	164 860	109 574	55 876	53 698	229 208	118 046	111 162
	45-49 tuổi	281 730	140 445	141 285	93 954	46 733	47 221	187 776	93 712	94 064
	50-54 tuổi	211 070	104 980	106 090	70 320	35 599	34 721	140 750	69 381	71 369
	55-59 tuổi	128 653	62 935	65 718	39 355	19 315	20 040	89 298	43 620	45 678
	60-64 tuổi	83 244	38 098	45 146	24 339	11 457	12 882	58 905	26 641	32 264
	65-69 tuổi	62 795	27 783	35 012	17 780	7 937	9 843	45 015	19 846	25 169
	70-74 tuổi	54 770	22 410	32 360	17 294	6 800	10 494	37 476	15 610	21 866
	75-79 tuổi	42 560	17 556	25 004	13 390	5 517	7 873	29 170	12 039	17 131
	80-84 tuổi	22 491	8 416	14 075	8 334	2 937	5 397	14 157	5 479	8 678
	85 tuổi trở lên	19 704	6 844	12 860	6 306	2 114	4 192	13 398	4 730	8 668

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam bộ		14 025 387	6 844 678	7 180 709	8 009 167	3 848 275	4 160 892	6 016 220	2 996 403	3 019 817
	0 tuổi		243 605	128 516	115 089	131 925	70 081	61 844	111 680	58 435	53 245
	1-4 tuổi		875 782	464 186	411 596	465 158	247 710	217 448	410 624	216 476	194 148
	5-9 tuổi		1 020 273	533 609	486 664	541 334	283 511	257 823	478 939	250 098	228 841
	10-14 tuổi		964 002	503 745	460 257	480 804	250 651	230 153	483 198	253 094	230 104
	15-17 tuổi		729 768	366 247	363 521	372 102	185 229	186 873	357 666	181 018	176 648
	18-19 tuổi		645 083	302 588	342 495	376 026	172 136	203 890	269 057	130 452	138 605
	20-24 tuổi		1 672 438	786 032	886 406	990 598	458 042	532 556	681 840	327 990	353 850
	25-29 tuổi		1 539 773	740 530	799 243	905 004	423 963	481 041	634 769	316 567	318 202
	30-34 tuổi		1 276 240	636 247	639 993	746 192	365 158	381 034	530 048	271 089	258 959
	35-39 tuổi		1 170 214	590 945	579 269	688 499	341 141	347 358	481 715	249 804	231 911
	40-44 tuổi		1 006 718	503 700	503 018	591 101	291 548	299 553	415 617	212 152	203 465
	45-49 tuổi		852 482	409 695	442 787	514 389	243 340	271 049	338 093	166 355	171 738
	50-54 tuổi		688 044	322 168	365 876	417 143	194 466	222 677	270 901	127 702	143 199
	55-59 tuổi		429 244	193 049	236 195	257 375	112 783	144 592	171 869	80 266	91 603
	60-64 tuổi		246 628	106 106	140 522	143 886	60 488	83 398	102 742	45 618	57 124
	65-69 tuổi		210 341	85 014	125 327	122 412	49 474	72 938	87 929	35 540	52 389
	70-74 tuổi		177 676	68 171	109 505	101 137	37 946	63 191	76 539	30 225	46 314
	75-79 tuổi		138 709	54 941	83 768	81 870	32 208	49 662	56 839	22 733	34 106
	80-84 tuổi		80 947	31 470	49 477	48 396	18 187	30 209	32 551	13 283	19 268
	85 tuổi trở lên		57 420	17 719	39 701	33 816	10 213	23 603	23 604	7 506	16 098

Biểu B.2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 178 871	8 545 530	8 633 341	3 922 333	1 911 852	2 010 481	13 256 538	6 633 678	6 622 860
	0 tuổi	278 599	146 366	132 233	61 974	33 288	28 686	216 625	113 078	103 547
	1-4 tuổi	1 098 206	571 280	526 926	237 807	123 980	113 827	860 399	447 300	413 099
	5-9 tuổi	1 410 592	731 364	679 228	298 404	156 152	142 252	1 112 188	575 212	536 976
	10-14 tuổi	1 398 054	728 413	669 641	287 761	149 138	138 623	1 110 293	579 275	531 018
	15-17 tuổi	966 413	503 417	462 996	206 461	105 966	100 495	759 952	397 451	362 501
	18-19 tuổi	651 269	334 764	316 505	152 516	74 616	77 900	498 753	260 148	238 605
	20-24 tuổi	1 557 886	794 859	763 027	363 248	176 952	186 296	1 194 638	617 907	576 731
	25-29 tuổi	1 597 894	812 399	785 495	372 264	182 442	189 822	1 225 630	629 957	595 673
	30-34 tuổi	1 451 545	740 824	710 721	328 224	164 397	163 827	1 123 321	576 427	546 894
	35-39 tuổi	1 386 196	704 567	681 629	328 173	162 385	165 788	1 058 023	542 182	515 841
	40-44 tuổi	1 308 338	657 639	650 699	320 255	155 850	164 405	988 083	501 789	486 294
	45-49 tuổi	1 062 486	517 523	544 963	270 505	129 621	140 884	791 981	387 902	404 079
	50-54 tuổi	907 766	402 679	505 087	226 321	99 971	126 350	681 445	302 708	378 737
	55-59 tuổi	671 269	310 740	360 529	153 061	68 986	84 075	518 208	241 754	276 454
	60-64 tuổi	385 635	172 897	212 738	85 475	37 387	48 088	300 160	135 510	164 650
	65-69 tuổi	307 124	122 437	184 687	67 795	27 171	40 624	239 329	95 266	144 063
	70-74 tuổi	273 940	106 078	167 862	59 064	22 610	36 454	214 876	83 468	131 408
	75-79 tuổi	226 748	94 294	132 454	50 097	20 771	29 326	176 651	73 523	103 128
	80-84 tuổi	140 395	57 951	82 444	31 337	12 621	18 716	109 058	45 330	63 728
	85 tuổi trở lên	98 516	35 039	63 477	21 591	7 548	14 043	76 925	27 491	49 434

Biểu B.3

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân				Ly thân	KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn		
TOÀN QUỐC								
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 039 502	1 820 779	5 617 992	489 723	76 706	32 220	2 082
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 053 614	3 682 119	10 158 792	1 020 704	128 208	59 326	4 465
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13 885 444	3 823 071	8 844 090	1 067 080	97 099	48 983	5 121
V4	Tây Nguyên	3 437 025	892 741	2 317 362	184 627	28 271	13 688	336
V5	Đông Nam Bộ	10 921 725	3 691 341	6 457 746	553 670	162 195	56 773	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 993 420	3 330 405	8 598 190	823 716	162 958	78 151	0
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	4 967 925	1 360 903	3 246 598	295 004	45 962	17 344	2 114
02	Hà Giang	484 251	98 046	352 642	29 371	2 702	1 305	185
04	Cao Bằng	376 262	83 079	259 449	29 801	2 429	1 437	67
06	Bắc Kạn	222 539	52 027	154 696	13 129	1 546	1 065	76
08	Tuyên Quang	540 574	129 004	371 401	32 212	5 127	2 720	110
10	Lào Cai	414 746	89 667	298 083	21 222	4 084	1 603	87
11	Điện Biên	313 611	69 458	224 231	14 459	4 410	1 012	41
12	Lai Châu	229 024	45 380	170 220	11 243	1 551	590	40
14	Sơn La	735 886	155 514	539 796	32 495	6 203	1 758	120
15	Yên Bái	534 356	119 844	374 610	32 034	5 780	1 868	220
17	Hoà Bình	598 576	141 358	410 887	38 204	5 467	2 438	222
19	Thái Nguyên	865 611	209 550	586 832	54 301	10 295	4 551	82
20	Lạng Sơn	551 003	135 845	371 902	37 675	3 187	2 159	235

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân						KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân		
22	Quảng Ninh	862 365	199 129	598 173	50 495	10 318	3 997	253	
24	Bắc Giang	1 167 649	258 921	817 866	73 049	12 655	4 719	439	
25	Phú Thọ	1 005 414	233 086	685 377	70 528	11 270	4 995	158	
26	Vĩnh Phúc	754 962	179 938	513 767	50 937	7 231	2 998	91	
27	Bắc Ninh	763 029	170 835	532 449	49 769	7 143	2 725	108	
30	Hải Dương	1 326 068	300 528	912 677	94 774	12 239	5 566	284	
31	Hải Phòng	1 444 566	356 132	963 876	101 602	14 743	7 832	381	
33	Hung Yên	865 520	196 889	592 966	63 439	7 072	4 634	520	
34	Thái Bình	1 385 280	291 309	963 083	115 868	9 494	5 189	337	
35	Hà Nam	602 627	139 261	410 863	46 273	3 584	2 485	161	
36	Nam Định	1 388 436	303 870	969 778	103 592	6 739	4 302	155	
37	Ninh Bình	692 836	183 325	454 562	48 951	3 683	2 254	61	
38	Thanh Hoá	2 603 890	650 010	1 731 156	197 494	14 135	9 382	1 713	
40	Nghệ An	2 155 930	588 548	1 398 484	147 044	13 451	6 567	1 836	
42	Hà Tĩnh	903 955	231 186	588 058	76 482	4 523	3 573	133	
44	Quảng Bình	613 113	183 074	380 379	43 361	4 280	1 923	96	
45	Quảng Trị	416 888	106 711	270 988	35 253	2 565	1 300	71	
46	Thừa Thiên Huế	778 916	242 800	470 167	59 231	3 823	2 683	212	
48	Đà Nẵng	673 545	229 715	389 284	45 596	6 904	1 822	224	
49	Quảng Nam	1 048 776	298 362	642 422	98 831	6 357	2 500	304	
51	Quảng Ngãi	902 230	247 871	566 818	80 231	4 556	2 649	105	
52	Bình Định	1 087 266	275 545	706 111	92 921	7 824	4 567	298	
54	Phú Yên	627 512	167 970	407 327	45 432	4 709	2 014	60	
56	Khánh Hoà	849 875	252 529	521 710	60 323	11 389	3 873	51	
58	Ninh Thuận	390 941	110 261	247 215	27 106	4 125	2 216	18	

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân						KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân		
60	Bình Thuận	832 607	238 489	523 971	57 775	8 458	3 914	0	
62	Kon Tum	275 510	68 984	187 513	16 220	1 840	928	25	
64	Gia Lai	825 165	198 063	568 952	48 266	7 006	2 816	62	
66	Đắk Lắk	1 181 073	320 940	782 908	62 663	9 683	4 798	81	
67	Đắk Nông	321 303	79 306	225 646	13 079	1 967	1 278	27	
68	Lâm Đồng	833 974	225 448	552 343	44 399	7 775	3 868	141	
70	Bình Phước	613 233	149 760	420 015	33 668	6 829	2 961	0	
72	Tây Ninh	812 387	215 189	515 553	59 117	16 570	5 958	0	
74	Bình Dương	1 205 198	434 280	701 232	48 606	15 195	5 885	0	
75	Đồng Nai	1 845 796	587 110	1 132 531	97 382	18 991	9 782	0	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	734 781	212 134	466 901	42 285	9 038	4 423	0	
79	Tp Hồ Chí Minh	5 710 330	2 092 868	3 221 514	272 612	95 572	27 764	0	
80	Long An	1 085 644	261 905	729 225	74 264	13 469	6 781	0	
82	Tiền Giang	1 268 430	289 037	860 802	92 941	17 579	8 071	0	
83	Bến Tre	970 243	204 126	663 422	81 280	13 560	7 855	0	
84	Trà Vinh	761 423	196 425	496 732	52 855	9 157	6 254	0	
86	Vĩnh Long	803 496	202 651	531 729	55 796	9 757	3 563	0	
87	Đồng Tháp	1 255 794	316 296	838 936	77 083	15 362	8 117	0	
89	An Giang	1 612 241	406 792	1 065 872	102 837	26 254	10 486	0	
91	Kiên Giang	1 239 562	346 224	806 018	68 519	13 163	5 638	0	
92	Cần Thơ	920 468	271 562	581 016	51 564	12 320	4 006	0	
93	Hậu Giang	571 093	142 412	383 714	34 123	6 667	4 177	0	
94	Sóc Trăng	965 991	267 880	626 752	56 066	8 997	6 296	0	
95	Bạc Liêu	643 939	191 120	409 408	33 241	7 819	2 351	0	
96	Cà Mau	895 096	233 975	604 564	43 147	8 854	4 556	0	

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân	
THÀNH THỊ								2 340
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 366 873	308 028	948 350	81 760	23 164	5 343	228
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 481 419	1 191 574	2 961 133	256 122	55 151	16 224	1 215
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 435 182	1 030 070	2 124 315	229 470	38 432	12 117	778
V4	Tây Nguyên	1 018 044	290 223	659 041	53 475	11 182	4 004	119
V5	Đông Nam Bộ	6 389 946	2 336 113	3 619 131	303 037	103 344	28 321	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 036 387	872 284	1 907 468	188 210	52 372	16 053	0
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	2 078 804	598 867	1 336 809	109 697	26 318	6 450	663
02	Hà Giang	64 866	14 178	45 711	3 730	972	244	31
04	Cao Bằng	69 413	15 725	47 199	5 170	960	351	8
06	Bắc Kạn	37 319	8 350	26 046	2 126	576	212	9
08	Tuyên Quang	73 071	14 672	51 625	4 883	1 552	339	0
10	Lào Cai	97 114	21 522	68 939	4 517	1 790	339	7
11	Điện Biên	55 449	12 689	38 336	2 938	1 265	211	10
12	Lai Châu	38 568	9 244	26 703	1 890	550	172	9
14	Sơn La	114 235	24 989	81 383	5 742	1 744	370	7
15	Yên Bái	108 086	21 074	77 665	6 920	2 052	346	29
17	Hoà Bình	92 226	19 260	65 158	5 765	1 738	279	26
19	Thái Nguyên	229 091	62 195	149 129	12 779	4 138	828	22
20	Lạng Sơn	109 612	25 265	74 752	7 608	1 448	511	28
22	Quảng Ninh	444 204	95 468	314 022	25 624	7 033	1 945	112
24	Bắc Giang	114 690	23 503	82 006	7 064	1 701	403	13

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân	
25	Phú Thọ	163 133	35 362	113 698	10 628	2 678	738	29
26	Vĩnh Phúc	172 346	49 449	110 011	10 430	1 894	556	6
27	Bắc Ninh	181 475	42 439	125 506	10 736	1 979	793	22
30	Hải Dương	255 589	72 908	164 962	14 275	2 541	825	78
31	Hải Phòng	669 541	174 084	440 996	41 696	9 282	3 302	181
33	Hưng Yên	105 389	25 599	71 997	6 497	837	424	35
34	Thái Bình	136 809	27 902	98 235	8 836	1 271	539	26
35	Hà Nam	58 921	13 624	41 183	3 590	397	113	14
36	Nam Định	253 159	60 486	171 689	17 451	2 570	885	78
37	Ninh Bình	125 182	30 748	85 723	7 290	1 029	392	0
38	Thanh Hoá	277 217	64 165	193 107	16 398	2 532	875	140
40	Nghệ An	291 620	93 808	177 396	16 315	2 962	1 060	79
42	Hà Tĩnh	137 915	34 923	91 502	9 750	1 220	480	40
44	Quảng Bình	97 055	26 760	63 097	5 767	1 154	241	36
45	Quảng Trị	118 783	31 884	77 430	8 205	960	281	23
46	Thừa Thiên Huế	294 809	103 972	168 364	18 931	2 198	1 246	98
48	Đà Nẵng	589 130	205 996	337 869	37 139	6 484	1 438	204
49	Quảng Nam	199 943	55 110	126 408	16 124	1 718	508	75
51	Quảng Ngãi	136 504	37 002	87 743	10 370	1 014	375	0
52	Bình Định	313 461	87 526	199 166	22 443	3 115	1 164	47
54	Phù Yên	141 622	39 851	90 547	9 323	1 486	398	17
56	Khánh Hoà	349 486	106 985	209 298	24 944	6 742	1 503	14
58	Ninh Thuận	147 990	42 194	92 555	9 985	2 346	905	5
60	Bình Thuận	339 647	99 894	209 833	23 776	4 501	1 643	0

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân						KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân		
62	Kon Tum	100 178	27 893	65 364	5 599	1 037	280	5	
64	Gia Lai	252 506	65 039	170 234	13 823	2 366	1 026	18	
66	Đắk Lắk	282 940	84 872	179 138	14 623	3 226	1 069	12	
67	Đắk Nông	50 845	14 012	34 194	1 965	481	190	3	
68	Lâm Đồng	331 575	98 407	210 111	17 465	4 072	1 439	81	
70	Bình Phước	107 822	27 299	72 320	5 995	1 691	517	0	
72	Tây Ninh	130 385	36 431	80 235	10 082	2 827	810	0	
74	Bình Dương	359 399	130 300	204 915	16 941	5 329	1 914	0	
75	Đồng Nai	627 529	210 730	376 028	30 209	7 630	2 932	0	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	376 342	108 753	239 507	20 229	5 576	2 277	0	
79	Tp Hồ Chí Minh	4 788 469	1 822 600	2 646 126	219 581	80 291	19 871	0	
80	Long An	195 856	52 951	125 955	12 745	3 263	942	0	
82	Tiền Giang	181 060	48 922	113 362	13 038	4 481	1 257	0	
83	Bến Tre	99 426	24 314	64 565	7 767	2 057	723	0	
84	Trà Vinh	120 108	35 208	73 710	8 202	2 167	821	0	
86	Vĩnh Long	126 982	39 291	76 558	8 168	2 420	545	0	
87	Đồng Tháp	221 093	62 633	139 505	14 276	3 661	1 018	0	
89	An Giang	468 237	127 684	296 984	31 410	9 560	2 599	0	
91	Kiên Giang	341 337	97 966	216 117	20 315	5 125	1 814	0	
92	Cần Thơ	616 245	191 410	378 304	34 201	9 597	2 733	0	
93	Hậu Giang	114 162	29 924	75 293	6 787	1 471	687	0	
94	Sóc Trăng	193 770	57 844	119 553	12 047	2 874	1 452	0	
95	Bạc Liêu	171 334	52 106	105 546	10 147	2 837	698	0	
96	Cà Mau	186 777	52 031	122 016	9 107	2 859	764	0	

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân	
NÔNG THÔN								9 664
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 672 629	1 512 751	4 669 642	407 963	53 542	26 877	1 854
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 572 195	2 490 545	7 197 659	764 582	73 057	43 102	3 250
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 450 262	2 793 001	6 719 775	837 610	58 667	36 866	4 343
V4	Tây Nguyên	2 418 981	602 518	1 658 321	131 152	17 089	9 684	217
V5	Đông Nam Bộ	4 531 779	1 355 228	2 838 615	250 633	58 851	28 452	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 957 033	2 458 121	6 690 722	635 506	110 586	62 098	0
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	2 889 121	762 036	1 909 789	185 307	19 644	10 894	1 451
02	Hà Giang	419 385	83 868	306 931	25 641	1 730	1 061	154
04	Cao Bằng	306 849	67 354	212 250	24 631	1 469	1 086	59
06	Bắc Kạn	185 220	43 677	128 650	11 003	970	853	67
08	Tuyên Quang	467 503	114 332	319 776	27 329	3 575	2 381	110
10	Lào Cai	317 632	68 145	229 144	16 705	2 294	1 264	80
11	Điện Biên	258 162	56 769	185 895	11 521	3 145	801	31
12	Lai Châu	190 456	36 136	143 517	9 353	1 001	418	31
14	Sơn La	621 651	130 525	458 413	26 753	4 459	1 388	113
15	Yên Bái	426 270	98 770	296 945	25 114	3 728	1 522	191
17	Hoà Bình	506 350	122 098	345 729	32 439	3 729	2 159	196
19	Thái Nguyên	636 520	147 355	437 703	41 522	6 157	3 723	60
20	Lạng Sơn	441 391	110 580	297 150	30 067	1 739	1 648	207
22	Quảng Ninh	418 161	103 661	284 151	24 871	3 285	2 052	141
24	Bắc Giang	1 052 959	235 418	735 860	65 985	10 954	4 316	426

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân						KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân		
25	Phú Thọ	842 281	197 724	571 679	59 900	8 592	4 257	129	
26	Vĩnh Phúc	582 616	130 489	403 756	40 507	5 337	2 442	85	
27	Bắc Ninh	581 554	128 396	406 943	39 033	5 164	1 932	86	
30	Hải Dương	1 070 479	227 620	747 715	80 499	9 698	4 741	206	
31	Hải Phòng	775 025	182 048	522 880	59 906	5 461	4 530	200	
33	Hưng Yên	760 131	171 290	520 969	56 942	6 235	4 210	485	
34	Thái Bình	1 248 471	263 407	864 848	107 032	8 223	4 650	311	
35	Hà Nam	543 706	125 637	369 680	42 683	3 187	2 372	147	
36	Nam Định	1 135 277	243 384	798 089	86 141	4 169	3 417	77	
37	Ninh Bình	567 654	152 577	368 839	41 661	2 654	1 862	61	
38	Thanh Hoá	2 326 673	585 845	1 538 049	181 096	11 603	8 507	1 573	
40	Nghệ An	1 864 310	494 740	1 221 088	130 729	10 489	5 507	1 757	
42	Hà Tĩnh	766 040	196 263	496 556	66 732	3 303	3 093	93	
44	Quảng Bình	516 058	156 314	317 282	37 594	3 126	1 682	60	
45	Quảng Trị	298 105	74 827	193 558	27 048	1 605	1 019	48	
46	Thừa Thiên Huế	484 107	138 828	301 803	40 300	1 625	1 437	114	
48	Đà Nẵng	84 415	23 719	51 415	8 457	420	384	20	
49	Quảng Nam	848 833	243 252	516 014	82 707	4 639	1 992	229	
51	Quảng Ngãi	765 726	210 869	479 075	69 861	3 542	2 274	105	
52	Bình Định	773 805	188 019	506 945	70 478	4 709	3 403	251	
54	Phù Yên	485 890	128 119	316 780	36 109	3 223	1 616	43	
56	Khánh Hoà	500 389	145 544	312 412	35 379	4 647	2 370	37	
58	Ninh Thuận	242 951	68 067	154 660	17 121	1 779	1 311	13	
60	Bình Thuận	492 960	138 595	314 138	33 999	3 957	2 271	0	

Biểu B.3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân						KXD
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân		
62	Kon Tum	175 332	41 091	122 149	10 621	803	648	20	
64	Gia Lai	572 659	133 024	398 718	34 443	4 640	1 790	44	
66	Đắk Lắk	898 133	236 068	603 770	48 040	6 457	3 729	69	
67	Đắk Nông	270 458	65 294	191 452	11 114	1 486	1 088	24	
68	Lâm Đồng	502 399	127 041	342 232	26 934	3 703	2 429	60	
70	Bình Phước	505 411	122 461	347 695	27 673	5 138	2 444	0	
72	Tây Ninh	682 002	178 758	435 318	49 035	13 743	5 148	0	
74	Bình Dương	845 799	303 980	496 317	31 665	9 866	3 971	0	
75	Đồng Nai	1 218 267	376 380	756 503	67 173	11 361	6 850	0	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	358 439	103 381	227 394	22 056	3 462	2 146	0	
79	Tp Hồ Chí Minh	921 861	270 268	575 388	53 031	15 281	7 893	0	
80	Long An	889 788	208 954	603 270	61 519	10 206	5 839	0	
82	Tiền Giang	1 087 370	240 115	747 440	79 903	13 098	6 814	0	
83	Bến Tre	870 817	179 812	598 857	73 513	11 503	7 132	0	
84	Trà Vinh	641 315	161 217	423 022	44 653	6 990	5 433	0	
86	Vĩnh Long	676 514	163 360	455 171	47 628	7 337	3 018	0	
87	Đồng Tháp	1 034 701	253 663	699 431	62 807	11 701	7 099	0	
89	An Giang	1 144 004	279 108	768 888	71 427	16 694	7 887	0	
91	Kiên Giang	898 225	248 258	589 901	48 204	8 038	3 824	0	
92	Cần Thơ	304 223	80 152	202 712	17 363	2 723	1 273	0	
93	Hậu Giang	456 931	112 488	308 421	27 336	5 196	3 490	0	
94	Sóc Trăng	772 221	210 036	507 199	44 019	6 123	4 844	0	
95	Bạc Liêu	472 605	139 014	303 862	23 094	4 982	1 653	0	
96	Cà Mau	708 319	181 944	482 548	34 040	5 995	3 792	0	

Biểu B.4

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ TRẺ EM SINH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (SỐ ĐÃ ĐIỀU CHỈNH),
TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO ĐỘ TUỔI (ASFR) CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (%)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
TOÀN QUỐC	24 526 057	7 792 091	16 733 966	1 516 460	438 168	1 078 292						
15-19 tuổi	4 257 045	1 201 593	3 055 452	102 092	15 633	86 459	24	13	24	13	28	28
20-24 tuổi	3 968 673	1 349 872	2 618 800	480 071	103 949	376 122	121	77	121	77	144	144
25-29 tuổi	3 828 866	1 297 932	2 530 935	508 562	167 162	341 401	133	129	133	129	135	135
30-34 tuổi	3 389 906	1 088 558	2 301 348	273 972	99 293	174 678	81	91	81	91	76	76
35-39 tuổi	3 243 539	1 033 659	2 209 880	118 996	42 317	76 680	37	41	37	41	35	35
40-44 tuổi	3 022 031	927 818	2 094 213	28 824	9 057	19 767	10	10	10	10	9	9
45-49 tuổi	2 815 996	892 659	1 923 338	3 943	758	3 185	1	1	1	1	2	2
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	3 110 827	511 947	2 598 879	216 745	32 088	184 657						
15-19 tuổi	571 877	74 144	497 734	25 358	1 259	24 098	44	17	44	17	48	48
20-24 tuổi	509 486	74 994	434 492	85 750	8 888	76 861	168	119	168	119	177	177
25-29 tuổi	473 068	82 138	390 930	61 227	12 001	49 225	129	146	129	146	126	126
30-34 tuổi	431 975	74 554	357 421	29 636	6 918	22 718	69	93	69	93	64	64
35-39 tuổi	390 320	70 509	319 811	11 198	2 606	8 592	29	37	29	37	27	27
40-44 tuổi	377 000	65 686	311 315	2 851	376	2 476	8	6	8	6	8	8
45-49 tuổi	357 099	69 923	287 176	726	41	685	2	1	2	1	2	2
V2. Đồng bằng sông Hồng	5 442 513	1 650 891	3 791 622	345 330	107 304	238 026						
15-19 tuổi	916 378	248 917	667 461	14 304	2 602	11 702	16	10	16	10	18	18
20-24 tuổi	876 004	286 282	589 722	113 786	25 442	88 345	130	89	130	89	150	150
25-29 tuổi	844 160	288 656	555 504	127 638	44 686	82 952	151	155	151	155	149	149
30-34 tuổi	726 787	233 622	493 165	61 147	24 493	36 654	84	105	84	105	74	74
35-39 tuổi	698 650	210 013	488 637	23 067	8 542	14 526	33	41	33	41	30	30
40-44 tuổi	648 243	169 797	478 446	4 845	1 427	3 417	7	8	7	8	7	7
45-49 tuổi	732 292	213 604	518 688	543	112	431	1	1	1	1	1	1

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
V3. Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5 112 519	1 322 680	3 789 839	317 680	75 937	241 743						
15-19 tuổi	1 012 773	235 475	777 298	18 592	2 641	15 951	18	11	18	11	21	
20-24 tuổi	719 790	208 126	511 664	91 858	16 520	75 338	128	79	128	79	147	
25-29 tuổi	709 493	194 335	515 159	106 991	28 474	78 517	151	147	151	147	152	
30-34 tuổi	684 634	177 819	506 814	62 371	18 038	44 332	91	101	91	101	87	
35-39 tuổi	710 048	182 270	527 778	29 715	8 254	21 461	42	45	42	45	41	
40-44 tuổi	678 212	174 680	503 532	7 261	1 849	5 412	11	11	11	11	11	
45-49 tuổi	597 570	149 977	447 593	892	160	732	1	1	1	1	2	
V4. Tây Nguyên	1 387 431	413 800	973 630	112 024	26 916	85 108						
15-19 tuổi	270 501	73 900	196 601	10 764	1 353	9 411	40	18	40	18	48	
20-24 tuổi	213 959	61 619	152 340	34 200	6 997	27 203	160	114	160	114	179	
25-29 tuổi	217 407	61 941	155 466	35 361	9 842	25 519	163	159	163	159	164	
30-34 tuổi	195 796	57 702	138 094	19 367	5 521	13 846	99	96	99	96	100	
35-39 tuổi	183 623	57 720	125 903	9 036	2 492	6 544	49	43	49	43	52	
40-44 tuổi	164 859	53 698	111 162	2 853	653	2 200	17	12	17	12	20	
45-49 tuổi	141 285	47 221	94 064	443	58	386	3	1	3	1	4	
V5. Đông Nam Bộ	4 556 734	2 703 355	1 853 378	249 179	134 858	114 321						
15-19 tuổi	706 016	390 764	315 252	11 763	3 695	8 068	17	9	17	9	26	
20-24 tuổi	886 407	532 556	353 850	66 669	29 386	37 283	75	55	75	55	105	
25-29 tuổi	799 243	481 041	318 202	88 558	51 212	37 347	111	106	111	106	117	
30-34 tuổi	639 994	381 034	258 959	52 721	32 374	20 346	82	85	82	85	79	
35-39 tuổi	579 269	347 358	231 911	23 963	14 880	9 083	41	43	41	43	39	
40-44 tuổi	503 018	299 553	203 465	5 029	3 087	1 942	10	10	10	10	10	
45-49 tuổi	442 787	271 049	171 738	477	225	252	1	1	1	1	1	

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
04. Cao Bằng	142 190	26 024	116 166	9 246	1 388	7 858			
15-19 tuổi	27 456	3 791	23 665	1 100	59	1 042	40	15	44
20-24 tuổi	21 926	3 372	18 554	3 555	375	3 180	162	111	171
25-29 tuổi	20 335	3 848	16 487	2 607	497	2 110	128	129	128
30-34 tuổi	19 524	3 673	15 851	1 238	284	954	63	77	60
35-39 tuổi	17 527	3 537	13 990	530	158	372	30	45	27
40-44 tuổi	18 492	3 848	14 644	179	16	163	10	4	11
45-49 tuổi	16 930	3 956	12 974	37	0	37	2	0	3
06. Bắc Kạn	85 602	14 606	70 996	4 718	880	3 838			
15-19 tuổi	14 997	1 897	13 100	521	28	493	35	15	38
20-24 tuổi	13 068	2 089	10 980	1 828	240	1 588	140	115	145
25-29 tuổi	12 464	2 398	10 066	1 329	281	1 049	107	117	104
30-34 tuổi	12 362	2 320	10 042	705	213	492	57	92	49
35-39 tuổi	11 181	2 008	9 173	268	92	176	24	46	19
40-44 tuổi	11 219	1 820	9 399	44	17	27	4	9	3
45-49 tuổi	10 310	2 074	8 236	22	8	13	2	4	2
08. Tuyên Quang	206 529	25 833	180 696	13 094	1 501	11 593			
15-19 tuổi	37 784	3 448	34 335	1 489	36	1 453	39	11	42
20-24 tuổi	31 938	2 805	29 132	5 207	410	4 797	163	146	165
25-29 tuổi	30 490	4 153	26 337	3 719	587	3 132	122	141	119
30-34 tuổi	29 049	3 454	25 595	1 907	337	1 570	66	98	61
35-39 tuổi	26 773	3 624	23 149	605	112	493	23	31	21
40-44 tuổi	26 233	3 873	22 361	125	19	106	5	5	5
45-49 tuổi	24 263	4 476	19 787	42	0	42	2	0	2

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
10 Lào Cai	167 967	39 061	128 906	14 604	2 512	12 092			
15-19 tuổi	32 739	5 449	27 290	2 141	97	2 044	65	18	75
20-24 tuổi	28 675	5 491	23 184	5 737	762	4 974	200	139	215
25-29 tuổi	26 887	6 825	20 062	3 710	921	2 789	138	135	139
30-34 tuổi	23 582	5 996	17 587	1 873	519	1 355	79	86	77
35-39 tuổi	20 703	5 755	14 948	795	204	591	38	35	40
40-44 tuổi	18 528	4 876	13 652	287	9	278	15	2	20
45-49 tuổi	16 852	4 670	12 183	61	0	61	4	0	5
11. Điện Biên	130 687	21 585	109 101	11 505	1 486	10 019			
15-19 tuổi	26 646	3 052	23 595	1 951	90	1 862	73	29	79
20-24 tuổi	25 822	3 277	22 545	5 027	448	4 579	195	137	203
25-29 tuổi	21 065	3 469	17 596	2 551	501	2 050	121	144	117
30-34 tuổi	17 566	3 375	14 191	1 451	317	1 133	83	94	80
35-39 tuổi	14 315	2 923	11 393	391	115	275	27	39	24
40-44 tuổi	13 275	2 695	10 580	89	12	77	7	4	7
45-49 tuổi	11 998	2 795	9 203	46	3	43	4	1	5
12. Lai Châu	94 040	15 352	78 687	9 687	1 421	8 266			
15-19 tuổi	18 279	2 269	16 011	1 730	121	1 609	95	53	101
20-24 tuổi	18 683	3 007	15 676	3 660	544	3 115	196	181	199
25-29 tuổi	17 149	3 333	13 815	2 472	523	1 949	144	157	141
30-34 tuổi	12 731	1 966	10 765	1 227	161	1 065	96	82	99
35-39 tuổi	10 526	1 668	8 858	476	51	425	45	30	48
40-44 tuổi	9 183	1 612	7 571	53	16	37	6	10	5
45-49 tuổi	7 488	1 496	5 991	70	4	66	9	3	11

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
14. Sơn La	303 104	42 974	260 131	26 895	2 616	24 279						
15-19 tuổi	61 344	6 189	55 154	5 541	142	5 399	90	23	98			
20-24 tuổi	57 746	6 404	51 342	11 207	834	10 373	194	130	202			
25-29 tuổi	47 171	6 514	40 657	5 903	893	5 009	125	137	123			
30-34 tuổi	40 779	5 962	34 817	2 652	500	2 152	65	84	62			
35-39 tuổi	34 879	6 346	28 533	998	207	792	29	33	28			
40-44 tuổi	33 063	5 742	27 321	442	38	404	13	7	15			
45-49 tuổi	28 123	5 817	22 306	151	0	151	5	0	7			
15. Yên Bái	205 675	37 956	167 719	15 214	2 486	12 728						
15-19 tuổi	37 834	5 003	32 831	1 778	132	1 645	47	26	50			
20-24 tuổi	32 904	4 472	28 432	5 875	584	5 290	179	131	186			
25-29 tuổi	32 007	6 332	25 674	4 177	854	3 323	131	135	129			
30-34 tuổi	29 666	6 391	23 274	2 227	620	1 608	75	97	69			
35-39 tuổi	26 008	5 689	20 319	877	262	615	34	46	30			
40-44 tuổi	24 439	4 803	19 636	209	31	178	9	7	9			
45-49 tuổi	22 817	5 266	17 551	72	2	69	3	0	4			
17. Hoà Bình	231 728	34 438	197 290	13 993	2 163	11 830						
15-19 tuổi	38 954	4 187	34 767	1 208	45	1 163	31	11	33			
20-24 tuổi	37 841	4 629	33 212	5 530	533	4 996	146	115	150			
25-29 tuổi	34 523	5 629	28 894	4 454	858	3 596	129	152	124			
30-34 tuổi	31 414	5 013	26 401	1 986	522	1 464	63	104	55			
35-39 tuổi	30 211	5 148	25 063	677	175	503	22	34	20			
40-44 tuổi	29 696	4 352	25 344	123	25	98	4	6	4			
45-49 tuổi	29 089	5 481	23 608	16	5	11	1	1	0			

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
19. Thái Nguyên	327 140	86 320	240 821	18 927	4 677	14 250						
15-19 tuổi	55 227	14 707	40 520	1 441	109	1 331	26	7	33			
20-24 tuổi	53 140	15 756	37 384	6 892	1 230	5 662	130	78	151			
25-29 tuổi	50 337	13 083	37 253	5 985	1 863	4 122	119	142	111			
30-34 tuổi	47 023	11 551	35 472	3 189	944	2 245	68	82	63			
35-39 tuổi	41 081	10 757	30 324	1 205	473	732	29	44	24			
40-44 tuổi	40 843	9 984	30 859	196	58	138	5	6	4			
45-49 tuổi	39 490	10 480	29 009	20	0	20	1	0	1			
20. Lạng Sơn	212 321	42 204	170 117	11 727	2 496	9 231						
15-19 tuổi	39 858	5 892	33 966	955	121	834	24	20	25			
20-24 tuổi	32 427	5 571	26 856	4 433	613	3 820	137	110	142			
25-29 tuổi	31 356	6 503	24 853	3 679	942	2 737	117	145	110			
30-34 tuổi	29 233	6 398	22 835	1 875	571	1 304	64	89	57			
35-39 tuổi	26 675	6 081	20 594	628	210	418	24	35	20			
40-44 tuổi	26 625	5 830	20 795	139	40	99	5	7	5			
45-49 tuổi	26 147	5 930	20 217	18	0	18	1	0	1			
22. Quảng Ninh	314 506	161 929	152 577	20 949	11 161	9 788						
15-19 tuổi	49 536	20 258	29 278	985	278	707	20	14	24			
20-24 tuổi	47 037	23 087	23 949	6 885	3 023	3 862	146	131	161			
25-29 tuổi	50 742	28 108	22 634	7 366	4 194	3 173	145	149	140			
30-34 tuổi	45 050	24 621	20 429	3 930	2 541	1 389	87	103	68			
35-39 tuổi	44 691	24 448	20 243	1 537	1 017	519	34	42	26			
40-44 tuổi	38 317	19 847	18 470	224	105	119	6	5	6			
45-49 tuổi	39 135	21 561	17 574	22	4	18	1	0	1			

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (%)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số	
24. Bắc Giang	441 587	41 309	400 278	25 269	2 698	22 571						
15-19 tuổi	78 597	6 035	72 563	1 582	110	1 472	20	18	20			
20-24 tuổi	64 837	5 537	59 300	10 600	744	9 856	163	134	166			
25-29 tuổi	65 819	6 552	59 267	8 091	1 028	7 064	123	157	119			
30-34 tuổi	62 698	6 091	56 607	3 483	622	2 860	56	102	51			
35-39 tuổi	58 311	5 700	52 611	1 248	159	1 089	21	28	21			
40-44 tuổi	55 788	5 432	50 355	244	28	216	4	5	4			
45-49 tuổi	55 537	5 962	49 576	21	7	14	0	1	0			
25. Phú Thọ	367 529	59 199	308 330	22 793	4 108	18 685						
15-19 tuổi	63 084	8 594	54 490	1 239	95	1 144	20	11	21			
20-24 tuổi	56 851	8 722	48 130	8 551	1 046	7 505	150	120	156			
25-29 tuổi	54 627	9 494	45 133	7 993	1 653	6 341	146	174	140			
30-34 tuổi	48 757	8 477	40 280	3 507	1 002	2 505	72	118	62			
35-39 tuổi	46 944	7 728	39 216	1 188	256	932	25	33	24			
40-44 tuổi	47 507	7 561	39 946	279	46	233	6	6	6			
45-49 tuổi	49 760	8 625	41 135	36	11	25	1	1	1			
26. Vĩnh Phúc	283 123	66 933	216 190	18 989	4 349	14 640						
15-19 tuổi	49 450	11 785	37 665	1 081	169	912	22	14	24			
20-24 tuổi	48 529	13 780	34 749	7 905	1 469	6 437	163	107	185			
25-29 tuổi	44 992	11 315	33 678	6 289	1 661	4 628	140	147	137			
30-34 tuổi	37 984	8 454	29 531	2 662	803	1 858	70	95	63			
35-39 tuổi	33 792	7 683	26 109	800	182	618	24	24	24			
40-44 tuổi	33 927	6 685	27 242	238	56	182	7	8	7			
45-49 tuổi	34 449	7 232	27 217	14	9	5	0	1	0			

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
27. Bắc Ninh	287 167	68 823	218 344	20 178	5 333	14 845						
15-19 tuổi	53 059	11 353	41 707	1 114	255	859	21	22	21			
20-24 tuổi	44 888	11 485	33 403	7 944	1 849	6 095	177	161	182			
25-29 tuổi	44 248	12 027	32 221	6 923	1 993	4 930	156	166	153			
30-34 tuổi	39 388	10 148	29 240	3 005	956	2 049	76	94	70			
35-39 tuổi	35 588	8 352	27 235	953	224	729	27	27	27			
40-44 tuổi	34 478	7 866	26 612	217	57	160	6	7	6			
45-49 tuổi	35 518	7 591	27 926	22	0	22	1	0	1			
30. Hải Dương	474 892	98 493	376 399	27 597	5 333	22 265						
15-19 tuổi	80 697	18 656	62 041	1 377	156	1 220	17	8	20			
20-24 tuổi	75 034	20 339	54 695	9 582	1 419	8 163	128	70	149			
25-29 tuổi	69 958	15 964	53 994	10 086	2 175	7 911	144	136	147			
30-34 tuổi	59 649	11 737	47 912	4 404	1 142	3 262	74	97	68			
35-39 tuổi	61 898	10 827	51 071	1 713	384	1 329	28	35	26			
40-44 tuổi	60 424	9 545	50 880	378	52	325	6	5	6			
45-49 tuổi	67 231	11 425	55 806	57	4	53	1	0	1			
31. Hải Phòng	519 685	244 265	275 420	33 183	16 060	17 123						
15-19 tuổi	83 998	36 185	47 813	1 335	568	767	16	16	16			
20-24 tuổi	85 045	41 482	43 563	10 408	4 192	6 216	122	101	143			
25-29 tuổi	79 653	40 660	38 994	12 301	6 405	5 896	154	158	151			
30-34 tuổi	64 880	32 141	32 738	6 148	3 325	2 823	95	103	86			
35-39 tuổi	67 086	31 680	35 406	2 572	1 403	1 168	38	44	33			
40-44 tuổi	63 964	27 882	36 082	389	158	231	6	6	6			
45-49 tuổi	75 059	34 235	40 824	30	10	21	0	0	1			

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
33. Hưng Yên	311 821	40 629	271 192	19 086	2 572	16 514			
15-19 tuổi	57 041	7 364	49 677	759	74	685	13	10	14
20-24 tuổi	48 367	6 634	41 733	7 167	897	6 270	148	135	150
25-29 tuổi	44 521	6 227	38 294	6 867	871	5 997	154	140	157
30-34 tuổi	40 036	5 478	34 559	2 767	483	2 284	69	88	66
35-39 tuổi	40 767	5 064	35 704	1 174	179	996	29	35	28
40-44 tuổi	38 896	4 587	34 310	304	65	239	8	14	7
45-49 tuổi	42 192	5 276	36 917	47	3	43	1	1	1
34. Thái Bình	467 146	47 057	420 089	26 237	2 762	23 475			
15-19 tuổi	72 365	6 690	65 675	871	30	841	12	5	13
20-24 tuổi	56 976	5 761	51 215	7 878	590	7 288	138	102	142
25-29 tuổi	65 631	7 428	58 204	9 612	1 088	8 524	146	146	146
30-34 tuổi	66 044	7 068	58 976	5 039	643	4 397	76	91	75
35-39 tuổi	67 300	7 174	60 126	2 167	327	1 840	32	46	31
40-44 tuổi	65 471	5 708	59 763	535	68	468	8	12	8
45-49 tuổi	73 358	7 227	66 131	134	17	117	2	2	2
35. Hà Nam	208 537	21 549	186 988	11 713	1 351	10 362			
15-19 tuổi	36 529	3 592	32 937	562	28	534	15	8	16
20-24 tuổi	28 141	3 089	25 052	4 095	367	3 729	146	119	149
25-29 tuổi	28 232	3 433	24 799	3 908	555	3 353	138	162	135
30-34 tuổi	27 229	3 038	24 191	2 102	288	1 814	77	95	75
35-39 tuổi	28 358	2 809	25 550	762	58	704	27	21	28
40-44 tuổi	28 011	2 571	25 440	260	49	211	9	19	8
45-49 tuổi	32 037	3 018	29 019	24	5	18	1	2	1

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)		Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)		Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
36. Nam Định	476 722	88 227	388 495	29 789	5 394	24 396
15-19 tuổi	83 685	14 175	69 510	1 857	236	1 621
20-24 tuổi	66 075	13 686	52 388	10 367	1 399	8 968
25-29 tuổi	67 035	13 092	53 944	10 091	2 283	7 808
30-34 tuổi	61 928	11 536	50 391	4 924	1 043	3 882
35-39 tuổi	63 892	11 848	52 044	1 921	323	1 597
40-44 tuổi	61 449	10 805	50 644	593	110	483
45-49 tuổi	72 659	13 084	59 574	37	0	37
37. Ninh Bình	240 609	42 207	198 402	13 875	2 650	11 225
15-19 tuổi	46 143	6 927	39 216	623	71	552
20-24 tuổi	36 534	5 687	30 847	4 902	698	4 205
25-29 tuổi	33 686	7 032	26 654	4 990	1 197	3 792
30-34 tuổi	29 886	5 829	24 057	2 258	507	1 751
35-39 tuổi	30 661	5 436	25 225	862	147	715
40-44 tuổi	28 902	5 061	23 841	196	27	170
45-49 tuổi	34 797	6 235	28 562	44	3	41
38. Thanh Hoá	934 137	100 091	834 046	49 004	5 653	43 350
15-19 tuổi	185 729	15 342	170 387	2 990	175	2 815
20-24 tuổi	133 036	14 095	118 942	17 339	1 281	16 058
25-29 tuổi	127 086	16 781	110 305	16 599	2 601	13 998
30-34 tuổi	117 270	13 946	103 324	7 789	1 114	6 675
35-39 tuổi	121 290	13 483	107 807	3 482	436	3 047
40-44 tuổi	120 698	11 684	109 014	676	41	635
45-49 tuổi	129 028	14 760	114 268	128	5	123

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40. Nghệ An	794 114	110 519	683 596	57 094	5 805	51 288			
15-19 tuổi	164 053	20 797	143 256	4 308	152	4 157	26	7	29
20-24 tuổi	117 318	22 589	94 728	19 253	1 337	17 916	164	59	189
25-29 tuổi	105 512	14 981	90 531	18 079	2 136	15 942	171	143	176
30-34 tuổi	104 461	13 981	90 480	9 833	1 363	8 470	94	98	94
35-39 tuổi	104 428	13 019	91 409	4 396	691	3 705	42	53	41
40-44 tuổi	99 596	11 902	87 694	1 090	123	967	11	10	11
45-49 tuổi	98 746	13 249	85 497	134	3	131	1	0	2
42. Hà Tĩnh	306 239	49 619	256 620	19 300	3 618	15 683			
15-19 tuổi	64 104	8 950	55 154	456	44	412	7	5	7
20-24 tuổi	34 935	6 919	28 016	5 131	770	4 361	147	111	156
25-29 tuổi	39 569	7 933	31 637	6 923	1 552	5 371	175	196	170
30-34 tuổi	41 492	7 418	34 074	4 215	849	3 366	102	114	99
35-39 tuổi	42 681	6 698	35 983	2 008	291	1 717	47	43	48
40-44 tuổi	39 915	5 507	34 408	492	98	394	12	18	11
45-49 tuổi	43 542	6 194	37 348	75	13	62	2	2	2
44. Quảng Bình	228 330	36 320	192 010	15 084	2 408	12 676			
15-19 tuổi	49 657	6 605	43 052	744	53	691	15	8	16
20-24 tuổi	32 163	5 081	27 083	4 349	523	3 826	135	103	141
25-29 tuổi	31 373	5 442	25 931	4 896	922	3 974	156	170	153
30-34 tuổi	30 711	5 139	25 572	3 081	565	2 516	100	110	98
35-39 tuổi	30 732	4 712	26 020	1 616	251	1 365	53	53	52
40-44 tuổi	26 531	4 284	22 247	358	78	280	13	18	13
45-49 tuổi	27 163	5 058	22 105	40	16	24	1	3	1

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
45. Quảng Trị	149 080	45 762	103 317	11 489	3 088	8 401			
15-19 tuổi	29 559	8 525	21 034	572	119	453	19	14	22
20-24 tuổi	17 041	5 717	11 324	2 913	627	2 286	171	110	202
25-29 tuổi	20 213	6 947	13 266	3 686	1 149	2 537	182	165	191
30-34 tuổi	22 122	6 767	15 355	2 524	751	1 772	114	111	115
35-39 tuổi	21 650	6 547	15 103	1 310	377	932	60	58	62
40-44 tuổi	20 855	5 893	14 962	438	63	376	21	11	25
45-49 tuổi	17 640	5 367	12 273	46	1	45	3	0	4
46. Thừa Thiên Huế	284 166	114 140	170 026	17 657	6 176	11 481			
15-19 tuổi	59 226	22 537	36 690	585	112	473	10	5	13
20-24 tuổi	43 998	22 013	21 985	3 941	1 371	2 570	90	62	117
25-29 tuổi	37 963	15 594	22 369	5 722	2 058	3 664	151	132	164
30-34 tuổi	35 566	13 431	22 135	4 270	1 683	2 587	120	125	117
35-39 tuổi	39 215	14 053	25 162	2 427	763	1 664	62	54	66
40-44 tuổi	37 545	13 840	23 705	663	183	480	18	13	20
45-49 tuổi	30 653	12 672	17 981	48	6	42	2	0	2
48. Đà Nẵng	266 302	235 432	30 870	16 510	14 326	2 184			
15-19 tuổi	48 206	42 642	5 564	433	359	74	9	8	13
20-24 tuổi	49 919	45 768	4 151	3 264	2 814	451	65	61	109
25-29 tuổi	39 317	34 861	4 456	6 243	5 429	814	159	156	183
30-34 tuổi	33 558	29 239	4 319	4 116	3 658	458	123	125	106
35-39 tuổi	34 548	29 838	4 710	1 967	1 680	287	57	56	61
40-44 tuổi	34 567	29 896	4 670	436	336	100	13	11	21
45-49 tuổi	26 186	23 186	3 000	51	51	0	2	2	0

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
54. Phú Yên	235 989	54 816	181 173	13 728	3 128	10 601						
15-19 tuổi	43 490	9 152	34 338	955	118	837	22	13	24	22	13	24
20-24 tuổi	33 465	7 783	25 682	4 222	761	3 461	126	98	135	126	98	135
25-29 tuổi	35 350	8 400	26 950	4 677	1 242	3 435	132	148	127	132	148	127
30-34 tuổi	34 795	7 768	27 026	2 649	690	1 959	76	89	73	76	89	73
35-39 tuổi	35 204	8 189	27 014	954	226	728	27	28	27	27	28	27
40-44 tuổi	30 442	7 740	22 702	235	80	155	8	10	7	8	10	7
45-49 tuổi	23 245	5 784	17 461	35	10	25	2	2	1	2	2	1
56. Khánh Hoà	332 200	137 376	194 824	19 766	7 165	12 601						
15-19 tuổi	61 031	22 573	38 458	1 424	325	1 100	23	14	29	23	14	29
20-24 tuổi	48 350	19 810	28 539	5 454	1 654	3 800	113	83	133	113	83	133
25-29 tuổi	48 681	20 048	28 633	6 813	2 627	4 187	140	131	146	140	131	146
30-34 tuổi	45 322	18 568	26 754	3 533	1 453	2 080	78	78	78	78	78	78
35-39 tuổi	48 854	20 585	28 269	2 062	894	1 168	42	43	41	42	43	41
40-44 tuổi	45 036	19 960	25 076	410	209	200	9	10	8	9	10	8
45-49 tuổi	34 927	15 832	19 096	70	4	66	2	0	3	2	0	3
58. Ninh Thuận	155 196	59 338	95 858	10 852	3 474	7 377						
15-19 tuổi	30 768	11 008	19 761	893	218	675	29	20	34	29	20	34
20-24 tuổi	21 045	7 336	13 709	2 930	817	2 113	139	111	154	139	111	154
25-29 tuổi	23 410	8 552	14 859	3 578	1 151	2 427	153	135	163	153	135	163
30-34 tuổi	21 708	8 453	13 256	2 160	787	1 373	99	93	104	99	93	104
35-39 tuổi	22 400	9 316	13 084	1 005	430	575	45	46	44	45	46	44
40-44 tuổi	20 272	8 354	11 919	265	72	193	13	9	16	13	9	16
45-49 tuổi	15 591	6 321	9 270	21	0	21	1	0	2	1	0	2

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60. Bình Thuận	320 023	131 201	188 822	19 439	7 151	12 288			
15-19 tuổi	62 666	24 392	38 274	1 733	536	1 197	28	22	31
20-24 tuổi	44 503	17 616	26 887	5 536	1 823	3 713	124	104	138
25-29 tuổi	47 581	19 481	28 100	6 311	2 478	3 834	133	127	136
30-34 tuổi	45 487	18 403	27 084	3 747	1 475	2 273	82	80	84
35-39 tuổi	45 343	18 784	26 559	1 680	658	1 022	37	35	38
40-44 tuổi	42 064	18 219	23 845	343	152	192	8	8	8
45-49 tuổi	32 379	14 306	18 073	87	29	58	3	2	3
62. Kon Tum	111 809	41 500	70 310	12 243	3 432	8 811			
15-19 tuổi	21 420	7 470	13 950	1 301	189	1 112	61	25	80
20-24 tuổi	19 790	6 264	13 526	3 670	942	2 728	185	150	202
25-29 tuổi	19 464	6 501	12 963	3 661	1 161	2 500	188	179	193
30-34 tuổi	15 161	5 980	9 180	1 993	664	1 329	131	111	145
35-39 tuổi	13 557	5 787	7 770	1 109	362	748	82	63	96
40-44 tuổi	11 937	5 219	6 718	452	109	342	38	21	51
45-49 tuổi	10 480	4 279	6 201	56	4	52	5	1	8
64. Gia Lai	336 205	103 158	233 047	30 467	6 947	23 520			
15-19 tuổi	65 077	18 401	46 676	3 752	388	3 364	58	21	72
20-24 tuổi	54 076	13 644	40 432	8 929	1 751	7 178	165	128	178
25-29 tuổi	56 332	16 135	40 197	9 209	2 667	6 542	163	165	163
30-34 tuổi	49 054	15 155	33 899	5 371	1 465	3 906	109	97	115
35-39 tuổi	42 043	15 130	26 912	2 343	578	1 765	56	38	66
40-44 tuổi	37 601	13 771	23 831	705	84	621	19	6	26
45-49 tuổi	32 022	10 923	21 100	157	14	144	5	1	7

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
66. Đắk Lắk	476 226	114 047	362 179	34 104	7 209	26 895			
15-19 tuổi	98 737	21 384	77 353	2 827	381	2 446	29	18	32
20-24 tuổi	70 106	17 549	52 558	10 736	1 863	8 872	153	106	169
25-29 tuổi	69 006	16 040	52 966	11 001	2 649	8 352	159	165	158
30-34 tuổi	65 230	15 194	50 036	5 941	1 514	4 427	91	100	88
35-39 tuổi	64 676	15 056	49 620	2 710	606	2 104	42	40	42
40-44 tuổi	58 420	15 115	43 305	777	191	586	13	13	14
45-49 tuổi	50 051	13 710	36 341	113	5	108	2	0	3
67. Đắk Nông	130 401	20 628	109 774	11 157	1 424	9 733			
15-19 tuổi	24 614	3 681	20 932	1 031	67	963	42	18	46
20-24 tuổi	20 203	2 969	17 233	3 621	342	3 278	179	115	190
25-29 tuổi	22 249	3 652	18 598	3 697	611	3 086	166	167	166
30-34 tuổi	19 152	2 914	16 238	1 672	219	1 453	87	75	89
35-39 tuổi	17 394	2 899	14 495	808	131	677	46	45	47
40-44 tuổi	14 947	2 469	12 478	278	48	231	19	19	18
45-49 tuổi	11 842	2 043	9 799	51	6	45	4	3	5
68. Lâm Đồng	332 789	134 467	198 321	24 053	7 904	16 149			
15-19 tuổi	60 654	22 963	37 691	1 853	327	1 526	31	14	40
20-24 tuổi	49 784	21 193	28 591	7 244	2 098	5 146	146	99	180
25-29 tuổi	50 355	19 613	30 742	7 793	2 754	5 039	155	140	164
30-34 tuổi	47 200	18 459	28 741	4 390	1 659	2 730	93	90	95
35-39 tuổi	45 953	18 848	27 105	2 066	815	1 250	45	43	46
40-44 tuổi	41 954	17 125	24 829	641	221	420	15	13	17
45-49 tuổi	36 889	16 267	20 623	67	29	38	2	2	2

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
70. Bình Phước	245 481	44 192	201 289	18 716	2 987	15 728						
15-19 tuổi	43 158	6 924	36 234	1 689	158	1 532	39	23	42			
20-24 tuổi	39 280	7 095	32 185	6 233	967	5 267	159	136	164			
25-29 tuổi	40 381	7 466	32 915	5 770	1 059	4 711	143	142	143			
30-34 tuổi	34 957	6 321	28 636	3 170	539	2 630	91	85	92			
35-39 tuổi	32 511	6 187	26 324	1 392	199	1 192	43	32	45			
40-44 tuổi	29 512	5 277	24 235	394	60	334	13	11	14			
45-49 tuổi	25 681	4 922	20 759	68	5	62	3	1	3			
72. Tây Ninh	313 105	49 531	263 574	16 887	2 391	14 496						
15-19 tuổi	51 470	6 959	44 512	1 728	184	1 544	34	26	35			
20-24 tuổi	49 851	6 722	43 128	5 788	648	5 139	116	96	119			
25-29 tuổi	46 145	7 035	39 110	4 958	781	4 177	107	111	107			
30-34 tuổi	43 676	6 875	36 801	2 838	498	2 340	65	72	64			
35-39 tuổi	43 509	7 161	36 348	1 238	206	1 033	28	29	28			
40-44 tuổi	42 989	7 697	35 292	284	58	226	7	8	6			
45-49 tuổi	35 465	7 082	28 383	53	16	37	2	2	1			
74. Bình Dương	549 937	162 801	387 136	34 065	8 323	25 742						
15-19 tuổi	96 222	26 887	69 335	2 256	382	1 874	23	14	27			
20-24 tuổi	145 519	39 856	105 663	12 226	2 484	9 742	84	62	92			
25-29 tuổi	109 498	31 744	77 754	12 154	3 245	8 908	111	102	115			
30-34 tuổi	67 257	19 711	47 546	5 083	1 481	3 602	76	75	76			
35-39 tuổi	53 219	17 266	35 953	1 909	606	1 303	36	35	36			
40-44 tuổi	42 256	14 293	27 964	415	125	290	10	9	10			
45-49 tuổi	35 967	13 045	22 922	22	0	22	1	0	1			

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
75. Đồng Nai	754 136	269 439	484 696	49 141	18 038	31 103			
15-19 tuổi	128 627	40 511	88 116	1 934	306	1 628	15	8	18
20-24 tuổi	138 518	54 312	84 207	13 879	4 859	9 020	100	89	107
25-29 tuổi	123 875	49 250	74 625	17 688	7 451	10 237	143	151	137
30-34 tuổi	104 645	38 898	65 747	9 872	3 548	6 323	94	91	96
35-39 tuổi	97 773	33 531	64 241	4 639	1 498	3 141	47	45	49
40-44 tuổi	85 552	28 018	57 534	1 034	348	686	12	12	12
45-49 tuổi	75 145	24 918	50 227	94	27	68	1	1	1
77. Bà Rịa Vũng Tàu	290 820	153 516	137 304	17 630	9 114	8 517			
15-19 tuổi	48 001	22 625	25 375	810	372	439	17	16	17
20-24 tuổi	44 975	24 489	20 486	4 842	2 365	2 476	108	97	121
25-29 tuổi	45 361	24 931	20 429	6 005	3 200	2 804	132	128	137
30-34 tuổi	41 501	21 599	19 903	3 723	1 994	1 730	90	92	87
35-39 tuổi	41 830	22 577	19 252	1 848	992	856	44	44	44
40-44 tuổi	36 586	19 489	17 097	393	190	203	11	10	12
45-49 tuổi	32 568	17 807	14 761	9	0	9	0	0	1
79. Tp Hồ Chí Minh	2 403 255	2 023 876	379 378	112 741	94 005	18 735			
15-19 tuổi	338 538	286 859	51 679	3 345	2 293	1 052	10	8	21
20-24 tuổi	468 264	400 082	68 182	23 701	18 062	5 639	51	44	89
25-29 tuổi	433 983	360 614	73 369	41 984	35 475	6 509	97	95	106
30-34 tuổi	347 957	287 631	60 326	28 034	24 314	3 721	81	82	75
35-39 tuổi	310 429	260 636	49 792	12 936	11 378	1 558	42	42	38
40-44 tuổi	266 122	224 779	41 343	2 509	2 306	203	9	10	8
45-49 tuổi	237 962	203 276	34 686	231	177	55	1	1	1

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
80. Long An	406 466	76 509	329 957	22 710	3 450	19 261			
15-19 tuổi	63 154	11 281	51 873	1 633	124	1 509	26	11	29
20-24 tuổi	61 231	10 452	50 778	7 139	794	6 345	117	76	125
25-29 tuổi	64 716	10 996	53 721	7 790	1 344	6 446	120	122	120
30-34 tuổi	58 037	10 518	47 518	4 114	747	3 367	71	71	71
35-39 tuổi	56 595	11 087	45 508	1 638	330	1 308	29	30	29
40-44 tuổi	55 891	11 672	44 218	363	96	266	6	8	6
45-49 tuổi	46 843	10 503	36 340	32	14	19	1	1	1
82. Tiền Giang	468 894	68 060	400 834	26 072	3 278	22 794			
15-19 tuổi	66 577	9 340	57 237	1 807	197	1 610	27	21	28
20-24 tuổi	62 187	8 609	53 577	7 831	782	7 049	126	91	132
25-29 tuổi	70 329	9 687	60 642	8 375	1 111	7 264	119	115	120
30-34 tuổi	68 487	8 642	59 845	4 986	731	4 255	73	85	71
35-39 tuổi	69 969	10 287	59 682	2 263	273	1 989	32	27	33
40-44 tuổi	72 431	11 706	60 726	748	179	569	10	15	9
45-49 tuổi	58 915	9 790	49 125	62	5	57	1	0	1
83. Bến Tre	343 131	36 948	306 183	16 904	1 509	15 396			
15-19 tuổi	47 219	4 374	42 845	1 229	95	1 134	26	22	26
20-24 tuổi	40 488	4 064	36 425	5 262	332	4 931	130	82	135
25-29 tuổi	49 972	5 539	44 433	5 206	493	4 712	104	89	106
30-34 tuổi	49 868	4 926	44 941	3 130	322	2 808	63	65	62
35-39 tuổi	54 014	5 928	48 086	1 570	185	1 385	29	31	29
40-44 tuổi	56 296	6 231	50 066	456	71	385	8	11	8
45-49 tuổi	45 274	5 887	39 387	51	11	40	1	2	1

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
84. Trà Vinh	288 420	47 278	241 141	16 893	2 336	14 557						
15-19 tuổi	46 665	7 157	39 508	1 362	134	1 228	29	19	29	19	31	
20-24 tuổi	48 084	7 912	40 173	5 421	593	4 828	113	75	113	75	120	
25-29 tuổi	48 513	7 764	40 749	5 551	889	4 662	114	114	114	114	114	
30-34 tuổi	41 262	6 554	34 708	2 930	439	2 490	71	67	71	67	72	
35-39 tuổi	36 216	5 989	30 227	1 215	210	1 005	34	35	34	35	33	
40-44 tuổi	36 133	6 407	29 727	357	66	291	10	10	10	10	10	
45-49 tuổi	31 545	5 496	26 050	58	5	53	2	1	2	1	2	
86. Vĩnh Long	295 729	49 067	246 662	14 110	1 893	12 217						
15-19 tuổi	42 408	6 773	35 635	889	75	814	21	11	21	11	23	
20-24 tuổi	41 695	7 108	34 586	4 048	398	3 650	97	56	97	56	106	
25-29 tuổi	45 057	7 466	37 591	4 757	712	4 045	106	95	106	95	108	
30-34 tuổi	42 861	6 385	36 477	2 657	448	2 209	62	70	62	70	61	
35-39 tuổi	42 524	6 816	35 708	1 393	223	1 171	33	33	33	33	33	
40-44 tuổi	43 495	7 606	35 889	310	35	275	7	5	7	5	8	
45-49 tuổi	37 690	6 913	30 776	55	2	53	1	0	1	0	2	
87. Đồng Tháp	474 173	87 202	386 972	26 697	4 618	22 079						
15-19 tuổi	76 957	13 570	63 387	2 173	328	1 844	28	24	28	24	29	
20-24 tuổi	70 900	13 586	57 313	8 331	1 271	7 061	118	94	118	94	123	
25-29 tuổi	72 731	12 803	59 928	8 420	1 494	6 926	116	117	116	117	116	
30-34 tuổi	69 262	12 176	57 086	4 860	948	3 913	70	78	70	78	69	
35-39 tuổi	69 210	12 272	56 938	2 316	441	1 875	33	36	33	36	33	
40-44 tuổi	63 875	12 557	51 317	548	136	412	9	11	9	11	8	
45-49 tuổi	51 239	10 236	41 003	48	0	48	1	0	1	0	1	

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)		Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)		Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
89. An Giang	619 906	183 349	436 556	37 843	10 214	27 629
15-19 tuổi	96 718	26 810	69 907	3 425	888	2 537
20-24 tuổi	98 422	28 246	70 175	12 389	3 151	9 237
25-29 tuổi	99 698	30 168	69 530	11 845	3 428	8 417
30-34 tuổi	91 168	25 354	65 814	6 686	1 774	4 912
35-39 tuổi	90 101	26 417	63 683	2 731	735	1 996
40-44 tuổi	79 594	24 973	54 621	683	214	469
45-49 tuổi	64 206	21 381	42 825	84	24	61
				84	24	61
91. Kiên Giang	481 769	135 450	346 319	28 139	7 306	20 832
15-19 tuổi	83 018	20 753	62 265	2 130	561	1 570
20-24 tuổi	81 311	21 845	59 465	9 310	2 175	7 135
25-29 tuổi	79 798	22 178	57 620	9 008	2 321	6 687
30-34 tuổi	69 800	19 135	50 665	4 921	1 407	3 515
35-39 tuổi	63 287	19 167	44 119	2 026	640	1 386
40-44 tuổi	57 412	17 616	39 796	678	187	491
45-49 tuổi	47 143	14 755	32 388	65	16	49
				65	16	49
92. Cần Thơ	357 091	242 709	114 383	18 898	12 105	6 793
15-19 tuổi	57 370	37 905	19 465	1 471	815	655
20-24 tuổi	58 622	41 099	17 523	5 626	3 289	2 337
25-29 tuổi	56 974	38 645	18 329	6 379	4 202	2 176
30-34 tuổi	49 755	32 922	16 833	3 246	2 221	1 025
35-39 tuổi	49 371	33 502	15 869	1 722	1 249	473
40-44 tuổi	46 075	31 872	14 203	407	297	110
45-49 tuổi	38 925	26 764	12 161	47	32	16
				47	32	16

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)				Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)				Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)			
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn		Tổng số	Thành thị	Nông thôn		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
93. Hậu Giang	212 513	44 215	168 298		12 866	2 566	10 299					
15-19 tuổi	33 476	6 543	26 933		1 077	189	888		32	29	33	
20-24 tuổi	33 282	6 927	26 355		3 895	702	3 193		117	101	121	
25-29 tuổi	35 038	7 289	27 749		4 209	888	3 322		120	122	120	
30-34 tuổi	31 555	6 193	25 362		2 294	439	1 856		73	71	73	
35-39 tuổi	28 358	6 034	22 325		1 082	238	844		38	39	38	
40-44 tuổi	27 282	6 188	21 095		267	93	174		10	15	8	
45-49 tuổi	23 522	5 042	18 480		41	18	23		2	4	1	
94. Sóc Trăng	369 861	75 035	294 826		20 379	4 048	16 332					
15-19 tuổi	63 344	11 545	51 799		1 365	226	1 139		22	20	22	
20-24 tuổi	61 139	12 458	48 681		6 308	1 185	5 123		103	95	105	
25-29 tuổi	59 254	12 256	46 998		6 470	1 341	5 129		109	109	109	
30-34 tuổi	52 707	10 415	42 292		3 753	877	2 876		71	84	68	
35-39 tuổi	48 573	9 860	38 713		1 776	324	1 453		37	33	38	
40-44 tuổi	44 797	9 731	35 066		544	88	457		12	9	13	
45-49 tuổi	40 047	8 769	31 278		163	7	156		4	1	5	
95. Bạc Liêu	249 989	67 543	182 446		14 206	3 630	10 576					
15-19 tuổi	43 369	10 651	32 718		1 314	176	1 138		30	16	35	
20-24 tuổi	44 044	10 936	33 108		4 833	883	3 950		110	81	119	
25-29 tuổi	43 719	11 813	31 906		4 584	1 330	3 255		105	113	102	
30-34 tuổi	35 695	9 872	25 823		2 124	733	1 391		60	74	54	
35-39 tuổi	29 938	8 299	21 639		984	381	604		33	46	28	
40-44 tuổi	28 365	8 513	19 852		303	113	190		11	13	10	
45-49 tuổi	24 859	7 460	17 400		63	15	48		3	2	3	

Biểu B.4 (tiếp theo)

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi (Người)			Số trẻ em sinh ra trong 12 tháng trước điều tra - số đã điều chỉnh (Người)			Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi - ASFR (‰)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
96. Cà Mau	348 090	76 051	272 040	19 785	4 113	15 672			
15-19 tuổi	59 226	11 692	47 534	1 436	273	1 162	24	23	24
20-24 tuổi	61 624	13 052	48 571	7 416	1 161	6 255	120	89	129
25-29 tuổi	59 696	13 219	46 477	6 193	1 394	4 799	104	105	103
30-34 tuổi	50 264	10 734	39 529	3 028	865	2 164	60	81	55
35-39 tuổi	43 473	10 130	33 343	1 300	315	985	30	31	30
40-44 tuổi	39 053	9 334	29 719	322	89	232	8	10	8
45-49 tuổi	34 755	7 889	26 866	91	15	75	3	2	3

Biểu B.5

TỶ LỆ PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra		Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)				
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ		1 498 437	435 482	1 062 955	241 801	40 602	201 200	16,1	9,3	18,9
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	220 081	31 911	188 170	41 145	1 934	39 211	18,7	6,1	20,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	343 312	106 664	236 647	45 300	7 015	38 285	13,2	6,6	16,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	305 368	75 457	229 911	64 305	10 472	53 833	21,1	13,9	23,4
V4	Tây Nguyên	111 378	26 763	84 615	30 517	4 612	25 905	27,4	17,2	30,6
V5	Đông Nam Bộ	245 788	133 926	111 862	26 868	10 534	16 334	10,9	7,9	14,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	272 511	60 760	211 750	33 666	6 034	27 633	12,4	9,9	13,0
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	122 939	50 003	72 935	14 015	2 691	11 324	11,4	5,4	15,5
02	Hà Giang	19 022	1 648	17 374	5 893	169	5 725	31,0	10,2	33,0
04	Cao Bằng	9 198	1 385	7 813	1 844	85	1 759	20,0	6,1	22,5
06	Bắc Kạn	4 699	877	3 822	503	49	454	10,7	5,6	11,9
08	Tuyên Quang	13 032	1 495	11 536	1 406	51	1 355	10,8	3,4	11,7
10	Lào Cai	14 506	2 482	12 025	3 793	237	3 556	26,1	9,5	29,6
11	Điện Biên	14 170	1 468	12 702	4 908	98	4 811	34,6	6,7	37,9
12	Lai Châu	11 290	1 404	9 886	4 420	169	4 251	39,2	12,0	43,0
14	Sơn La	26 764	2 607	24 157	6 068	140	5 928	22,7	5,4	24,5
15	Yên Bái	15 151	2 457	12 694	2 968	150	2 818	19,6	6,1	22,2
17	Hoà Bình	13 939	2 160	11 779	1 075	98	977	7,7	4,5	8,3
19	Thái Nguyên	18 876	4 674	14 202	1 352	151	1 201	7,2	3,2	8,5
20	Lạng Sơn	11 670	2 487	9 183	1 406	178	1 227	12,0	7,2	13,4

Biểu B.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính		Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra		Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)				
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh		20 872	11 123	9 750	2 002	589	1 413	9,6	5,3	14,5
24	Bắc Giang		25 105	2 669	22 436	3 282	188	3 094	13,1	7,0	13,8
25	Phú Thọ		22 659	4 097	18 561	2 227	172	2 054	9,8	4,2	11,1
26	Vĩnh Phúc		18 904	4 331	14 573	2 587	463	2 124	13,7	10,7	14,6
27	Bắc Ninh		20 045	5 311	14 734	3 755	720	3 035	18,7	13,6	20,6
30	Hải Dương		27 436	5 296	22 141	3 517	361	3 156	12,8	6,8	14,3
31	Hải Phòng		32 988	15 965	17 023	2 951	976	1 975	8,9	6,1	11,6
33	Hưng Yên		18 985	2 548	16 437	2 685	244	2 441	14,1	9,6	14,9
34	Thái Bình		26 087	2 750	23 336	4 169	223	3 946	16,0	8,1	16,9
35	Hà Nam		11 653	1 344	10 309	2 005	118	1 887	17,2	8,8	18,3
36	Nam Định		29 620	5 366	24 254	5 439	449	4 990	18,4	8,4	20,6
37	Ninh Bình		13 783	2 627	11 156	2 174	181	1 993	15,8	6,9	17,9
38	Thanh Hoá		48 740	5 615	43 125	7 038	457	6 581	14,4	8,1	15,3
40	Nghệ An		46 352	5 757	40 596	9 776	517	9 259	21,1	9,0	22,8
42	Hà Tĩnh		19 172	3 592	15 580	5 121	555	4 566	26,7	15,4	29,3
44	Quảng Bình		14 967	2 382	12 585	3 735	337	3 397	25,0	14,2	27,0
45	Quảng Trị		11 386	3 057	8 329	3 879	687	3 192	34,1	22,5	38,3
46	Thừa Thiên Huế		17 552	6 122	11 430	4 888	1 121	3 767	27,9	18,3	33,0
48	Đà Nẵng		16 410	14 247	2 163	2 277	1 770	506	13,9	12,4	23,4
49	Quảng Nam		23 560	4 639	18 921	5 703	709	4 994	24,2	15,3	26,4
51	Quảng Ngãi		19 180	2 632	16 548	3 634	316	3 317	18,9	12,0	20,0
52	Bình Định		24 655	6 617	18 039	4 729	812	3 917	19,2	12,3	21,7
54	Phú Yên		13 648	3 122	10 526	2 564	463	2 101	18,8	14,8	20,0
56	Khánh Hoà		19 628	7 115	12 513	3 641	809	2 832	18,6	11,4	22,6
58	Ninh Thuận		10 781	3 454	7 327	2 937	603	2 334	27,2	17,5	31,9

Biểu B.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra		Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra		Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (%)				
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	19 336	7 107	12 229	4 383	1 316	3 068	22,7	18,5	25,1
62	Kon Tum	12 170	3 411	8 759	4 204	744	3 460	34,5	21,8	39,5
64	Gia Lai	30 319	6 923	23 396	9 556	1 339	8 217	31,5	19,3	35,1
66	Đắk Lắk	33 879	7 143	26 736	8 617	1 131	7 486	25,4	15,8	28,0
67	Đắk Nông	11 115	1 420	9 695	3 072	269	2 803	27,6	19,0	28,9
68	Lâm Đồng	23 895	7 867	16 028	5 068	1 128	3 940	21,2	14,3	24,6
70	Bình Phước	18 601	2 963	15 638	3 811	353	3 458	20,5	11,9	22,1
72	Tây Ninh	16 776	2 380	14 396	1 584	146	1 438	9,4	6,1	10,0
74	Bình Dương	29 156	8 269	20 887	2 275	614	1 661	7,8	7,4	8,0
75	Đồng Nai	48 815	17 915	30 899	7 861	1 567	6 294	16,1	8,7	20,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	17 531	9 063	8 468	2 721	921	1 800	15,5	10,2	21,3
79	Tp Hồ Chí Minh	114 910	93 337	21 573	8 616	6 934	1 682	7,5	7,4	7,8
80	Long An	22 567	3 424	19 143	2 459	248	2 212	10,9	7,2	11,6
82	Tiền Giang	25 937	3 245	22 692	3 039	314	2 724	11,7	9,7	12,0
83	Bến Tre	16 791	1 509	15 282	1 221	71	1 150	7,3	4,7	7,5
84	Trà Vinh	16 820	2 336	14 484	1 963	186	1 777	11,7	7,9	12,3
86	Vĩnh Long	14 013	1 888	12 124	1 037	90	947	7,4	4,8	7,8
87	Đồng Tháp	26 529	4 600	21 929	3 014	375	2 639	11,4	8,1	12,0
89	An Giang	37 680	10 195	27 485	5 063	1 092	3 971	13,4	10,7	14,4
91	Kiên Giang	28 016	7 283	20 733	4 433	988	3 445	15,8	13,6	16,6
92	Cần Thơ	18 776	12 029	6 747	1 989	1 068	921	10,6	8,9	13,7
93	Hậu Giang	12 749	2 550	10 198	1 615	282	1 333	12,7	11,1	13,1
94	Sóc Trăng	20 190	4 001	16 189	3 469	401	3 068	17,2	10,0	19,0
95	Bạc Liêu	12 717	3 602	9 116	1 878	509	1 369	14,8	14,1	15,0
96	Cà Mau	19 726	4 098	15 628	2 485	410	2 075	12,6	10,0	13,3

Biểu B.6

**TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh		Tổng số con hiện còn sống		Tổng số con đã chết				
		Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị			
TỔNG SỐ		34 313 432	8 588 933	25 724 499	33 654 619	8 485 579	25 169 040	658 813	103 354	555 459
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 007 528	646 437	4 361 091	4 854 036	635 740	4 218 297	153 492	10 697	142 795
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 419 450	1 831 402	5 588 048	7 317 645	1 815 964	5 501 681	101 805	15 438	86 367
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 980 977	1 691 125	6 289 852	7 808 620	1 666 532	6 142 088	172 357	24 593	147 764
V4	Tây Nguyên	2 452 241	609 177	1 843 063	2 385 067	599 415	1 785 652	67 174	9 762	57 412
V5	Đồng Nam Bộ	4 842 949	2 450 843	2 392 106	4 778 315	2 425 835	2 352 480	64 635	25 009	39 626
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 610 286	1 359 948	5 250 338	6 510 935	1 342 093	5 168 842	99 351	17 855	81 496
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 283 504	769 206	1 514 299	2 258 606	764 680	1 493 926	24 898	4 526	20 372
02	Hà Giang	359 583	33 991	325 592	339 312	33 084	306 228	20 271	907	19 364
04	Cao Bằng	220 565	32 369	188 196	212 067	31 587	180 480	8 498	782	7 716
06	Bắc Kạn	128 597	17 947	110 650	125 549	17 672	107 877	3 048	275	2 773
08	Tuyên Quang	322 762	32 952	289 810	313 186	32 374	280 811	9 577	578	8 999
10	Lào Cai	307 303	53 550	253 753	294 126	52 306	241 820	13 177	1 244	11 933
11	Điện Biên	258 688	28 236	230 452	246 951	27 712	219 239	11 737	524	11 213
12	Lai Châu	201 060	22 069	178 991	187 296	21 245	166 052	13 763	825	12 939
14	Sơn La	538 444	58 186	480 258	524 071	57 518	466 553	14 373	668	13 705
15	Yên Bái	340 088	50 046	290 042	328 051	49 093	278 958	12 037	953	11 084
17	Hoà Bình	338 314	43 378	294 936	329 318	42 798	286 520	8 995	579	8 416
19	Thái Nguyên	452 900	91 854	361 045	443 602	90 616	352 986	9 297	1 238	8 059
20	Lạng Sơn	314 686	53 687	260 999	307 606	52 932	254 673	7 080	754	6 326

Biểu B.6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Tổng số con đã sinh		Tổng số con hiện còn sống		Tổng số con đã chết			
			Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
22	Quảng Ninh	444 940	202 223	242 717	439 218	200 376	238 842	5 722	1 847	3 875
24	Bắc Giang	686 686	55 457	631 229	675 271	54 791	620 480	11 415	666	10 749
25	Phú Thọ	537 852	72 715	465 137	527 629	72 011	455 618	10 223	704	9 519
26	Vĩnh Phúc	418 285	80 924	337 361	413 038	80 193	332 845	5 247	730	4 516
27	Bắc Ninh	441 630	94 032	347 598	433 050	92 921	340 129	8 580	1 111	7 469
30	Hải Dương	664 544	104 539	560 005	653 951	103 421	550 530	10 594	1 118	9 476
31	Hải Phòng	666 344	276 378	389 966	656 528	273 530	382 998	9 816	2 848	6 968
33	Hung Yên	445 807	52 553	393 254	439 615	51 939	387 676	6 192	614	5 578
34	Thái Bình	661 771	58 115	603 656	652 377	57 599	594 778	9 394	516	8 878
35	Hà Nam	308 791	27 721	281 070	304 777	27 410	277 367	4 013	311	3 703
36	Nam Định	729 257	110 638	618 618	717 798	109 374	608 424	11 459	1 264	10 195
37	Ninh Bình	354 577	55 072	299 504	348 687	54 519	294 168	5 890	553	5 336
38	Thanh Hoá	1 405 312	126 632	1 278 680	1 380 590	125 053	1 255 538	24 722	1 579	23 142
40	Nghệ An	1 274 295	124 788	1 149 507	1 245 418	123 337	1 122 081	28 877	1 451	27 426
42	Hà Tĩnh	524 304	68 333	455 972	513 023	67 470	445 553	11 281	863	10 419
44	Quảng Bình	369 935	47 940	321 995	362 201	47 277	314 924	7 734	663	7 071
45	Quảng Trị	275 924	70 892	205 032	266 160	69 437	196 724	9 763	1 455	8 308
46	Thừa Thiên Huế	464 474	149 413	315 061	453 687	146 858	306 829	10 787	2 555	8 232
48	Đà Nẵng	305 479	257 507	47 972	301 334	254 291	47 043	4 145	3 216	929
49	Quảng Nam	578 651	98 416	480 234	565 049	96 811	468 238	13 602	1 606	11 996
51	Quảng Ngãi	501 266	67 128	434 138	491 495	66 451	425 044	9 772	677	9 094
52	Bình Định	631 263	156 047	475 216	616 583	153 398	463 184	14 680	2 649	12 031
54	Phú Yên	366 682	72 540	294 142	358 036	71 376	286 660	8 645	1 164	7 482
56	Khánh Hoà	480 089	168 441	311 648	468 461	166 211	302 249	11 628	2 229	9 398
58	Ninh Thuận	272 763	88 997	183 766	265 004	87 353	177 651	7 759	1 644	6 115

Biểu B.6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Tổng số con đã sinh		Tổng số con hiện còn sống		Tổng số con đã chết			
			Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
60	Bình Thuận	530 542	194 051	336 491	521 579	191 209	330 370	8 963	2 842	6 120
62	Kon Tum	215 377	66 723	148 654	201 071	64 847	136 224	14 306	1 876	12 430
64	Gia Lai	629 989	165 419	464 570	608 785	162 386	446 399	21 204	3 033	18 171
66	Đắk Lắk	832 934	166 284	666 650	815 921	164 119	651 802	17 013	2 166	14 847
67	Đắk Nông	240 254	32 452	207 803	235 632	31 905	203 728	4 622	547	4 075
68	Lâm Đồng	533 687	178 300	355 386	523 659	176 160	347 499	10 028	2 140	7 888
70	Bình Phước	395 764	60 979	334 785	387 681	60 217	327 464	8 083	762	7 321
72	Tây Ninh	423 912	59 019	364 893	417 357	58 427	358 930	6 554	592	5 963
74	Bình Dương	485 595	139 695	345 900	479 445	138 018	341 427	6 150	1 677	4 473
75	Đồng Nai	999 111	298 166	700 946	981 586	294 045	687 540	17 526	4 120	13 406
77	Bà Rịa Vũng Tàu	405 722	186 829	218 893	400 096	184 479	215 617	5 626	2 349	3 276
79	Tp Hồ Chí Minh	2 132 845	1 706 156	426 689	2 112 150	1 690 648	421 502	20 695	15 508	5 187
80	Long An	555 482	87 085	468 396	547 963	85 876	462 087	7 518	1 209	6 309
82	Tiền Giang	645 097	74 581	570 516	635 232	73 223	562 009	9 865	1 358	8 507
83	Bến Tre	470 625	41 857	428 768	462 654	41 176	421 478	7 971	681	7 290
84	Trà Vinh	377 032	50 349	326 683	368 709	49 453	319 256	8 323	895	7 427
86	Vĩnh Long	371 694	48 246	323 448	368 161	47 786	320 375	3 533	460	3 073
87	Đồng Tháp	637 073	100 322	536 751	628 019	99 220	528 798	9 054	1 101	7 953
89	An Giang	838 160	220 170	617 990	820 660	216 436	604 224	17 500	3 734	13 766
91	Kiên Giang	687 046	170 509	516 536	676 456	168 421	508 035	10 590	2 089	8 501
92	Cần Thơ	419 993	256 485	163 508	414 856	254 131	160 725	5 137	2 354	2 783
93	Hậu Giang	293 659	55 587	238 071	290 113	54 868	235 245	3 545	719	2 826
94	Sóc Trăng	500 988	85 292	415 695	492 931	83 577	409 354	8 057	1 715	6 341
95	Bạc Liêu	326 943	79 110	247 833	323 913	78 437	245 476	3 030	673	2 357
96	Cà Mau	486 495	90 354	396 141	481 267	89 488	391 779	5 228	866	4 362

Biểu B.7

TỶ TRỌNG SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXĐ	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
TOÀN QUỐC							0,3	
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,2	1,2	3,5	3,4	9,4	0,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	81,0	1,2	4,1	2,3	10,9	0,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	80,1	1,2	5,6	3,2	9,5	0,4
V4	Tây Nguyên	100,0	75,9	1,2	7,7	5,4	9,3	0,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	83,0	0,8	5,4	2,5	8,2	0,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,9	0,7	3,9	2,7	5,6	0,2
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	76,3	1,3	3,0	2,1	16,7	0,7
02	Hà Giang	100,0	83,9	1,0	1,3	5,6	8,1	0,0
04	Cao Bằng	100,0	85,1	0,9	2,1	2,7	9,1	0,1
06	Bắc Kạn	100,0	82,2	1,8	3,6	2,9	9,5	0,1
08	Tuyên Quang	100,0	85,1	1,8	4,8	3,0	5,3	0,1
10	Lào Cai	100,0	77,5	0,7	3,0	5,4	12,4	0,9
11	Điện Biên	100,0	87,0	0,4	3,2	4,0	5,0	0,5
12	Lai Châu	100,0	86,8	1,3	1,7	3,0	7,1	0,1
14	Sơn La	100,0	81,2	1,2	2,3	3,8	11,3	0,2
15	Yên Bái	100,0	78,3	1,5	4,0	4,0	11,7	0,5
17	Hoà Bình	100,0	77,6	1,6	4,9	2,5	13,1	0,4
19	Thái Nguyên	100,0	80,2	1,7	4,7	3,2	10,3	0,0
20	Lạng Sơn	100,0	84,3	1,3	4,1	3,5	6,1	0,6

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
22	Quảng Ninh	100,0	77,2	2,2	9,8	3,5	7,1	0,2
24	Bắc Giang	100,0	83,3	0,8	3,6	2,0	9,9	0,3
25	Phú Thọ	100,0	81,5	1,1	4,0	3,1	9,9	0,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	83,8	1,3	4,7	3,6	6,6	0,1
27	Bắc Ninh	100,0	83,4	1,7	4,0	3,5	7,0	0,3
30	Hải Dương	100,0	82,2	1,5	4,9	1,7	9,4	0,3
31	Hải Phòng	100,0	82,0	0,9	4,5	3,3	9,3	0,0
33	Hung Yên	100,0	83,0	0,8	3,4	1,5	11,0	0,3
34	Thái Bình	100,0	83,1	0,8	2,8	2,7	10,0	0,6
35	Hà Nam	100,0	84,1	1,1	3,9	2,4	8,0	0,5
36	Nam Định	100,0	85,0	1,0	4,6	0,9	8,1	0,5
37	Ninh Bình	100,0	83,2	1,3	4,8	2,6	8,1	0,0
38	Thanh Hoá	100,0	75,3	1,3	5,0	3,3	14,6	0,5
40	Nghệ An	100,0	76,9	1,3	5,4	3,5	12,0	1,0
42	Hà Tĩnh	100,0	81,2	1,0	6,2	3,0	8,6	0,0
44	Quảng Bình	100,0	79,1	3,2	6,9	4,4	6,3	0,0
45	Quảng Trị	100,0	83,3	1,5	5,6	4,1	5,2	0,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	81,1	0,3	5,2	2,1	11,1	0,2
48	Đà Nẵng	100,0	80,8	0,5	5,5	2,3	10,3	0,6
49	Quảng Nam	100,0	83,3	1,4	5,1	2,9	7,1	0,2
51	Quảng Ngãi	100,0	82,2	1,1	5,8	3,5	7,3	0,1
52	Bình Định	100,0	85,9	0,9	4,4	2,7	6,1	0,0
54	Phú Yên	100,0	80,6	0,3	6,1	5,2	7,8	0,0
56	Khánh Hoà	100,0	82,8	1,0	7,1	3,0	5,5	0,5
58	Ninh Thuận	100,0	81,7	0,6	7,2	3,1	7,1	0,3

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
60	Bình Thuận	100,0	82,7	1,1	7,5	2,7	5,9	0,0
62	Kon Tum	100,0	81,2	1,1	5,0	6,4	6,0	0,3
64	Gia Lai	100,0	74,5	0,9	8,2	4,5	11,8	0,2
66	Đắk Lắk	100,0	75,1	1,5	7,1	6,8	8,9	0,5
67	Đắk Nông	100,0	72,9	2,1	9,1	4,6	10,3	1,0
68	Lâm Đồng	100,0	76,7	0,9	9,1	4,1	8,6	0,5
70	Bình Phước	100,0	80,5	1,1	8,9	4,7	4,7	0,0
72	Tây Ninh	100,0	83,5	1,1	6,1	3,3	5,7	0,2
74	Bình Dương	100,0	81,4	0,7	7,9	2,0	7,9	0,1
75	Đồng Nai	100,0	77,5	1,0	7,3	3,8	10,3	0,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	76,2	1,4	8,6	3,0	10,7	0,2
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	86,7	0,4	3,0	1,6	8,1	0,2
80	Long An	100,0	84,1	0,6	5,9	3,1	6,3	0,1
82	Tiền Giang	100,0	85,1	0,6	5,3	2,4	6,6	0,0
83	Bến Tre	100,0	86,5	0,9	3,1	2,8	6,4	0,3
84	Trà Vinh	100,0	84,0	1,2	3,8	3,2	7,2	0,5
86	Vĩnh Long	100,0	86,1	0,4	5,7	2,7	5,2	0,0
87	Đồng Tháp	100,0	89,2	0,4	3,6	2,6	4,2	0,0
89	An Giang	100,0	91,2	0,7	3,3	1,7	3,1	0,0
91	Kiên Giang	100,0	84,5	1,4	3,1	3,0	7,5	0,5
92	Cần Thơ	100,0	88,1	0,2	5,1	3,2	3,1	0,3
93	Hậu Giang	100,0	90,5	0,7	2,9	2,4	3,5	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	84,0	0,4	3,3	4,2	8,1	0,0
95	Bạc Liêu	100,0	86,4	0,5	2,7	1,5	8,5	0,4
96	Cà Mau	100,0	86,5	1,0	2,7	3,9	5,4	0,5

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
THÀNH THỊ							0,3	
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	1,2	5,0	2,6	8,8	0,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	81,0	1,0	3,7	2,2	11,7	0,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,3	0,8	6,7	2,3	8,5	0,3
V4	Tây Nguyên	100,0	75,7	1,1	8,7	4,5	9,9	0,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	84,7	0,5	3,4	1,9	9,3	0,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,1	0,4	3,8	1,7	3,8	0,1
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	79,0	0,7	1,8	1,9	15,7	0,8
02	Hà Giang	100,0	79,5	0,8	3,0	4,9	11,9	0,0
04	Cao Bằng	100,0	89,1	0,5	1,9	2,0	5,7	0,9
06	Bắc Kạn	100,0	79,7	2,2	9,3	0,6	8,2	0,0
08	Tuyên Quang	100,0	84,0	1,3	5,1	2,1	6,9	0,6
10	Lào Cai	100,0	77,0	1,9	5,4	7,4	5,8	2,4
11	Điện Biên	100,0	88,9	0,2	3,7	3,2	4,1	0,0
12	Lai Châu	100,0	77,8	0,0	2,7	4,6	14,9	0,0
14	Sơn La	100,0	82,4	1,1	4,5	3,2	8,7	0,0
15	Yên Bái	100,0	82,5	1,7	4,8	1,9	9,1	0,0
17	Hoà Bình	100,0	81,9	1,8	3,9	2,0	9,9	0,5
19	Thái Nguyên	100,0	80,0	1,7	5,7	1,9	10,6	0,0
20	Lạng Sơn	100,0	82,4	0,8	6,4	1,8	6,5	2,2
22	Quảng Ninh	100,0	80,3	1,6	8,0	2,9	7,3	0,0
24	Bắc Giang	100,0	82,5	1,8	5,3	0,6	8,8	1,0

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
25	Phù Thọ	100,0	79,2	0,0	6,0	2,7	11,6	0,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	87,8	0,0	4,5	3,0	4,6	0,0
27	Bắc Ninh	100,0	80,5	3,5	4,6	2,1	8,7	0,6
30	Hải Dương	100,0	89,9	0,0	6,8	1,0	2,3	0,0
31	Hải Phòng	100,0	80,4	1,1	3,6	3,0	11,9	0,0
33	Hưng Yên	100,0	66,6	0,0	6,8	2,4	24,2	0,0
34	Thái Bình	100,0	80,4	0,0	3,1	6,9	9,5	0,0
35	Hà Nam	100,0	66,5	1,8	4,7	3,4	23,7	0,0
36	Nam Định	100,0	90,4	1,9	3,2	0,1	4,4	0,0
37	Ninh Bình	100,0	79,5	1,4	8,2	0,4	10,6	0,0
38	Thanh Hoá	100,0	72,0	1,7	5,1	3,4	17,0	0,8
40	Nghệ An	100,0	77,7	1,4	10,5	2,0	8,2	0,2
42	Hà Tĩnh	100,0	77,4	0,3	8,2	2,6	11,5	0,0
44	Quảng Bình	100,0	77,6	1,9	11,2	1,1	8,2	0,0
45	Quảng Trị	100,0	77,5	4,4	10,6	3,2	4,3	0,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	82,5	0,2	6,8	0,7	9,8	0,0
48	Đà Nẵng	100,0	81,8	0,5	5,3	1,9	9,8	0,7
49	Quảng Nam	100,0	80,4	1,3	7,7	2,8	7,3	0,4
51	Quảng Ngãi	100,0	76,6	1,4	10,2	1,9	9,8	0,0
52	Bình Định	100,0	87,3	0,3	4,7	0,5	7,2	0,0
54	Phú Yên	100,0	69,8	0,0	6,3	14,0	9,9	0,0
56	Khánh Hoà	100,0	87,3	0,3	5,7	2,7	3,2	0,9
58	Ninh Thuận	100,0	81,9	0,0	8,0	2,4	7,7	0,0
60	Bình Thuận	100,0	88,7	0,9	4,8	0,9	4,8	0,0

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		
62	Kon Tum	100,0	81,8	2,4	6,6	5,6	3,6	0,0
64	Gia Lai	100,0	73,7	1,6	11,0	3,0	10,8	0,0
66	Đắk Lắk	100,0	74,4	0,0	6,3	8,0	11,2	0,0
67	Đắk Nông	100,0	76,2	1,6	10,1	3,2	7,1	1,7
68	Lâm Đồng	100,0	75,4	1,1	9,6	2,6	11,3	0,0
70	Bình Phước	100,0	71,5	2,2	13,1	8,2	5,0	0,0
72	Tây Ninh	100,0	84,7	0,0	4,1	1,0	10,2	0,0
74	Bình Dương	100,0	88,6	1,2	2,4	0,6	7,2	0,0
75	Đồng Nai	100,0	73,6	0,2	3,0	4,4	18,8	0,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	75,0	1,1	9,0	2,4	12,1	0,4
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	87,2	0,4	2,7	1,5	7,9	0,2
80	Long An	100,0	90,3	0,0	2,6	1,4	5,6	0,0
82	Tiền Giang	100,0	90,7	0,4	3,3	1,8	3,8	0,0
83	Bến Tre	100,0	90,0	0,0	3,7	0,9	4,2	1,2
84	Trà Vinh	100,0	93,2	1,2	2,5	0,0	3,0	0,0
86	Vĩnh Long	100,0	86,6	1,0	4,5	1,1	6,8	0,0
87	Đồng Tháp	100,0	90,2	0,0	3,3	1,5	4,9	0,0
89	An Giang	100,0	94,8	0,6	2,5	0,8	1,4	0,0
91	Kiên Giang	100,0	85,8	0,5	5,0	2,2	6,5	0,0
92	Cần Thơ	100,0	88,8	0,3	5,7	2,2	3,1	0,0
93	Hậu Giang	100,0	87,1	1,2	4,6	4,6	2,5	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	88,5	0,0	3,0	2,9	5,7	0,0
95	Bạc Liêu	100,0	91,4	0,0	2,6	2,4	3,0	0,6
96	Cà Mau	100,0	87,9	2,2	6,2	0,6	3,2	0,0

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
NÔNG THÔN							0,3	
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,3	1,2	3,2	3,5	9,5	0,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	81,0	1,3	4,2	2,4	10,6	0,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	79,7	1,3	5,3	3,5	9,9	0,4
V4	Tây Nguyên	100,0	76,0	1,2	7,3	5,7	9,1	0,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	80,7	1,1	8,0	3,3	6,8	0,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	85,9	0,7	4,0	3,1	6,1	0,2
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	74,7	1,6	3,7	2,2	17,2	0,6
02	Hà Giang	100,0	84,4	1,1	1,2	5,6	7,7	0,0
04	Cao Bằng	100,0	84,2	1,0	2,1	2,8	9,8	0,0
06	Bắc Kạn	100,0	82,7	1,7	2,3	3,4	9,8	0,2
08	Tuyên Quang	100,0	85,3	1,9	4,7	3,1	4,9	0,0
10	Lào Cai	100,0	77,7	0,4	2,5	5,0	13,8	0,6
11	Điện Biên	100,0	86,6	0,4	3,0	4,1	5,1	0,7
12	Lai Châu	100,0	88,0	1,5	1,5	2,8	6,0	0,2
14	Sơn La	100,0	81,1	1,2	2,0	3,9	11,7	0,2
15	Yên Bái	100,0	77,1	1,4	3,8	4,6	12,5	0,6
17	Hoà Bình	100,0	76,8	1,6	5,1	2,6	13,7	0,4
19	Thái Nguyên	100,0	80,2	1,7	4,4	3,6	10,1	0,0
20	Lạng Sơn	100,0	84,7	1,4	3,6	3,8	6,1	0,3
22	Quảng Ninh	100,0	74,6	2,6	11,4	4,0	7,0	0,4
24	Bắc Giang	100,0	83,4	0,7	3,5	2,2	10,1	0,2

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
25	Phú Thọ	100,0	81,8	1,3	3,7	3,2	9,7	0,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	82,9	1,6	4,7	3,7	7,1	0,1
27	Bắc Ninh	100,0	84,2	1,2	3,9	4,0	6,6	0,2
30	Hải Dương	100,0	80,9	1,7	4,6	1,8	10,6	0,4
31	Hải Phòng	100,0	83,1	0,9	5,1	3,5	7,5	0,0
33	Hưng Yên	100,0	84,7	0,9	3,1	1,4	9,6	0,3
34	Thái Bình	100,0	83,3	0,9	2,8	2,4	10,1	0,6
35	Hà Nam	100,0	85,4	1,1	3,8	2,4	6,8	0,5
36	Nam Định	100,0	83,7	0,8	4,9	1,1	9,0	0,6
37	Ninh Bình	100,0	83,9	1,3	4,2	3,0	7,6	0,0
38	Thanh Hoá	100,0	75,6	1,3	5,0	3,3	14,4	0,5
40	Nghệ An	100,0	76,8	1,3	4,7	3,7	12,5	1,1
42	Hà Tĩnh	100,0	81,8	1,2	5,9	3,1	8,1	0,0
44	Quảng Bình	100,0	79,4	3,5	6,1	5,0	6,0	0,1
45	Quảng Trị	100,0	84,8	0,8	4,4	4,3	5,5	0,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	80,5	0,3	4,5	2,7	11,6	0,3
48	Đà Nẵng	100,0	73,9	1,1	6,6	4,7	13,8	0,0
49	Quảng Nam	100,0	84,0	1,4	4,5	2,9	7,1	0,2
51	Quảng Ngãi	100,0	83,1	1,0	5,1	3,8	6,9	0,1
52	Bình Định	100,0	85,4	1,1	4,3	3,4	5,8	0,0
54	Phú Yên	100,0	82,9	0,3	6,1	3,2	7,4	0,0
56	Khánh Hoà	100,0	79,1	1,7	8,3	3,3	7,4	0,2
58	Ninh Thuận	100,0	81,5	1,1	6,6	3,7	6,5	0,6
60	Bình Thuận	100,0	78,5	1,3	9,5	4,0	6,7	0,0

Biểu B.7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết				KXD	
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác		Nguyên nhân khác
62	Kon Tum	100,0	81,0	0,6	4,3	6,8	6,9	0,4
64	Gia Lai	100,0	74,8	0,6	7,1	5,0	12,2	0,3
66	Đắk Lắk	100,0	75,3	1,8	7,3	6,5	8,3	0,7
67	Đắk Nông	100,0	72,5	2,1	9,0	4,7	10,8	0,9
68	Lâm Đồng	100,0	77,6	0,9	8,7	5,0	7,0	0,8
70	Bình Phước	100,0	82,1	0,9	8,2	4,1	4,6	0,0
72	Tây Ninh	100,0	83,3	1,4	6,5	3,8	4,8	0,3
74	Bình Dương	100,0	77,1	0,5	11,2	2,8	8,3	0,2
75	Đồng Nai	100,0	79,4	1,4	9,4	3,6	6,2	0,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	77,3	1,7	8,1	3,6	9,4	0,0
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	83,6	0,6	4,7	1,8	9,3	0,0
80	Long An	100,0	82,6	0,7	6,6	3,4	6,4	0,2
82	Tiền Giang	100,0	83,9	0,6	5,7	2,6	7,3	0,0
83	Bến Tre	100,0	86,0	1,0	3,0	3,0	6,7	0,2
84	Trà Vinh	100,0	82,4	1,2	4,1	3,8	8,0	0,6
86	Vĩnh Long	100,0	85,9	0,2	5,9	3,1	4,9	0,0
87	Đồng Tháp	100,0	88,9	0,4	3,7	2,9	4,1	0,0
89	An Giang	100,0	89,6	0,7	3,7	2,1	3,9	0,0
91	Kiên Giang	100,0	83,9	1,8	2,2	3,4	7,9	0,8
92	Cần Thơ	100,0	86,7	0,0	4,0	5,2	3,1	1,0
93	Hậu Giang	100,0	91,4	0,5	2,4	1,9	3,8	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	82,6	0,5	3,4	4,6	8,9	0,0
95	Bạc Liêu	100,0	83,9	0,7	2,8	1,1	11,3	0,3
96	Cà Mau	100,0	86,2	0,7	1,8	4,7	5,9	0,6

Biểu B.8

**DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2004,
GIỚI TÍNH VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004						Nước ngoài	KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác				
CHUNG		78 510 720	71 686 913	1 618 160	1 708 896	3 397 904	40 990	57 858		
01	Hà Nội	5 860 911	5 140 878	102 083	223 085	382 829	7 203	4 833		
02	Hà Giang	637 585	612 006	10 658	7 476	7 152	19	274		
04	Cao Bằng	466 676	440 363	8 568	8 560	8 726	185	275		
06	Bắc Kạn	270 976	252 435	7 904	4 068	6 331	54	183		
08	Tuyên Quang	662 910	628 354	17 001	9 352	7 923	199	81		
10	Lào Cai	543 589	511 762	12 827	7 955	10 664	57	324		
11	Điện Biên	426 664	403 886	7 989	7 762	6 899	8	120		
12	Lai Châu	316 343	292 169	5 785	2 847	15 450	21	70		
14	Sơn La	954 234	891 694	22 863	24 186	13 188	52	2 252		
15	Yên Bái	668 732	640 311	14 231	6 329	7 196	263	403		
17	Hoà Bình	720 216	689 649	12 867	6 159	10 743	529	268		
19	Thái Nguyên	1 034 908	964 863	22 412	15 396	31 211	919	106		
20	Lạng Sơn	674 618	645 450	13 189	6 731	8 780	118	349		
22	Quảng Ninh	1 045 600	981 137	24 140	9 737	29 845	283	458		
24	Bắc Giang	1 429 189	1 374 151	27 968	12 719	11 594	1 598	1 159		
25	Phú Thọ	1 204 236	1 158 252	18 231	12 583	13 874	815	480		
26	Vĩnh Phúc	910 042	864 393	10 302	14 331	20 378	376	261		
27	Bắc Ninh	930 696	878 405	12 268	8 531	29 708	1 489	294		
30	Hải Dương	1 573 724	1 479 564	23 736	32 804	33 478	3 530	612		

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004						KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài		
31	Hải Phòng	1 690 488	1 539 808	42 369	58 827	47 537	1 136	812	
33	Hung Yên	1 034 827	981 458	13 663	9 427	28 158	803	1 319	
34	Thái Bình	1 647 824	1 599 094	22 516	11 419	13 307	894	595	
35	Hà Nam	725 555	704 735	7 913	3 509	8 771	315	312	
36	Nam Định	1 683 091	1 619 372	25 474	15 293	18 923	2 554	1 476	
37	Ninh Bình	828 330	791 124	12 891	8 789	14 653	384	489	
38	Thanh Hoá	3 150 275	3 035 308	49 460	41 892	19 993	1 109	2 513	
40	Nghệ An	2 676 265	2 537 260	43 326	60 238	28 352	3 495	3 593	
42	Hà Tĩnh	1 130 544	1 087 149	14 657	13 299	13 111	1 591	739	
44	Quảng Bình	775 243	747 612	9 893	9 243	7 546	651	299	
45	Quảng Trị	541 585	519 297	7 412	8 060	6 447	211	157	
46	Thừa Thiên Huế	997 480	925 130	27 128	17 133	26 974	529	586	
48	Đà Nẵng	808 015	636 339	37 992	51 356	81 323	305	699	
49	Quảng Nam	1 305 381	1 252 386	18 491	18 024	15 503	93	884	
51	Quảng Ngãi	1 119 763	1 089 256	13 062	8 517	8 343	54	530	
52	Bình Định	1 360 690	1 285 213	34 571	21 727	18 527	87	564	
54	Phú Yên	789 755	758 334	12 585	10 579	7 980	30	247	
56	Khánh Hoà	1 059 281	983 381	38 132	15 302	21 903	114	449	
58	Ninh Thuận	510 130	486 720	11 031	6 136	5 684	39	521	
60	Bình Thuận	1 067 185	1 021 041	22 624	7 460	15 826	17	217	
62	Kon Tum	374 752	339 269	11 440	6 490	17 427		126	
64	Gia Lai	1 123 631	1 053 921	20 411	9 613	39 080	22	584	

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004						KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài		
66	Đắk Lắk	1 564 391	1 453 642	39 796	22 255	48 068	121	510	
67	Đắk Nông	433 271	377 625	7 789	6 750	40 860	17	229	
68	Lâm Đồng	1 073 053	970 828	28 175	20 348	52 589	83	1 030	
70	Bình Phước	784 886	725 505	15 344	7 284	36 045	30	679	
72	Tây Ninh	983 031	929 572	17 721	17 143	17 170	882	541	
74	Bình Dương	1 366 040	813 569	30 112	20 839	499 781	276	1 463	
75	Đồng Nai	2 260 202	1 902 951	75 709	43 676	235 048	599	2 219	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	909 541	812 509	29 159	9 784	56 773	233	1 083	
79	Tp Hồ Chí Minh	6 602 300	4 845 821	200 280	512 715	1 032 791	4 204	6 489	
80	Long An	1 321 201	1 238 339	23 368	18 545	39 293	135	1 520	
82	Tiền Giang	1 538 446	1 455 326	37 174	20 061	24 122	184	1 579	
83	Bến Tre	1 166 273	1 112 637	26 442	12 642	13 320	95	1 138	
84	Trà Vinh	921 297	876 767	16 790	15 894	10 790	153	903	
86	Vĩnh Long	956 377	902 671	17 170	14 163	21 553	118	702	
87	Đồng Tháp	1 530 614	1 459 082	28 632	22 360	18 768	699	1 072	
89	An Giang	1 962 806	1 869 940	42 592	30 668	18 115	716	775	
91	Kiên Giang	1 540 849	1 481 636	20 341	18 258	19 634	67	914	
92	Cần Thơ	1 095 215	990 211	29 342	19 250	55 589	112	711	
93	Hậu Giang	692 557	665 360	9 669	5 457	11 396	14	661	
94	Sóc Trăng	1 183 713	1 138 934	19 867	12 586	11 146	47	1 132	
95	Bạc Liêu	788 404	767 465	7 869	5 854	6 038	37	1 141	
96	Cà Mau	1 104 316	1 053 592	22 756	19 417	7 677	18	856	

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004					Nước ngoài	KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác			
NAM		38 644 461	35 669 170	589 680	742 069	1 595 251	22 492	25 799	
01	Hà Nội	2 861 609	2 545 118	33 076	97 897	179 133	4 215	2 170	
02	Hà Giang	318 602	309 506	2 730	2 787	3 454	15	109	
04	Cao Bằng	230 479	219 188	2 387	3 353	5 349	76	125	
06	Bắc Kạn	136 585	129 334	2 675	1 237	3 250	20	70	
08	Tuyên Quang	332 380	320 273	4 871	3 799	3 304	90	43	
10	Lào Cai	272 030	258 592	4 470	3 395	5 378	30	166	
11	Điện Biên	213 367	203 050	3 007	3 656	3 598		57	
12	Lai Châu	161 288	149 048	2 208	1 285	8 702	10	35	
14	Sơn La	479 770	450 968	8 623	11 797	7 256	36	1 090	
15	Yên Bái	332 742	322 541	4 073	2 327	3 467	117	217	
17	Hoà Bình	356 116	345 579	3 202	1 980	4 889	355	111	
19	Thái Nguyên	511 702	484 706	5 871	5 303	15 483	308	32	
20	Lạng Sơn	335 497	325 069	3 391	2 270	4 598	67	103	
22	Quảng Ninh	532 371	503 818	8 293	3 860	16 011	155	235	
24	Bắc Giang	706 506	689 227	7 087	4 447	4 634	611	500	
25	Phú Thọ	590 717	577 198	3 836	3 781	5 259	424	218	
26	Vĩnh Phúc	446 279	428 891	1 982	5 439	9 691	166	110	
27	Bắc Ninh	452 495	433 361	2 382	2 813	13 095	740	105	
30	Hải Dương	763 099	730 840	4 451	11 714	14 049	1 762	284	
31	Hải Phòng	833 529	771 575	12 694	24 555	23 664	627	414	

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004						Nước ngoài	KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác				
33	Hưng Yên	502 104	483 390	2 230	2 946	12 463	516	558		
34	Thái Bình	790 703	775 867	5 782	3 527	4 848	391	287		
35	Hà Nam	353 790	347 372	1 791	975	3 282	225	145		
36	Nam Định	820 042	798 332	6 203	5 786	7 991	1 119	611		
37	Ninh Bình	410 008	393 939	3 234	4 156	8 174	266	239		
38	Thanh Hoá	1 550 989	1 510 045	12 553	16 795	9 873	632	1 091		
40	Nghệ An	1 325 326	1 268 543	12 764	26 148	13 866	2 298	1 707		
42	Hà Tĩnh	557 354	540 231	3 722	5 298	6 687	1 133	283		
44	Quảng Bình	387 060	375 653	3 154	3 997	3 771	365	122		
45	Quảng Trị	267 778	259 168	2 328	3 079	2 982	162	59		
46	Thừa Thiên Huế	490 257	459 716	10 392	7 187	12 392	306	263		
48	Đà Nẵng	395 179	315 958	17 793	24 595	36 357	171	306		
49	Quảng Nam	631 956	612 146	6 059	6 152	7 126	51	421		
51	Quảng Ngãi	548 522	538 242	3 607	2 871	3 566	37	201		
52	Bình Định	659 629	629 928	12 327	8 181	8 901	63	230		
54	Phú Yên	393 842	380 589	4 187	4 458	4 490	16	101		
56	Khánh Hoà	521 175	490 363	15 717	5 710	9 168	58	159		
58	Ninh Thuận	252 541	241 618	5 067	2 720	2 923	20	193		
60	Bình Thuận	537 004	515 573	9 948	3 228	8 165	6	84		
62	Kon Tum	189 341	170 965	5 473	3 212	9 645		45		
64	Gia Lai	563 159	529 168	9 874	4 141	19 633	15	329		

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004						KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài		
66	Đắk Lắk	788 096	735 125	18 003	9 781	24 865	60	262	
67	Đắk Nông	225 633	196 107	3 780	3 676	21 931	8	131	
68	Lâm Đồng	535 946	488 329	12 681	9 076	25 391	56	412	
70	Bình Phước	396 242	368 279	7 093	3 260	17 353	19	239	
72	Tây Ninh	487 038	464 731	6 712	7 273	7 711	413	198	
74	Bình Dương	653 215	398 047	13 519	9 578	231 213	198	661	
75	Đồng Nai	1 114 112	950 761	32 345	18 172	111 441	369	1 025	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	452 903	405 754	13 275	4 404	28 825	128	517	
79	Tp Hồ Chí Minh	3 148 465	2 318 532	92 899	247 922	483 688	2 369	3 055	
80	Long An	652 819	619 360	8 370	6 519	17 875	65	631	
82	Tiền Giang	751 492	720 030	13 463	7 899	9 352	97	651	
83	Bến Tre	570 003	550 358	9 068	4 809	5 249	60	460	
84	Trà Vinh	452 680	434 368	6 768	6 341	4 735	95	374	
86	Vĩnh Long	469 404	447 626	6 210	5 418	9 811	59	280	
87	Đồng Tháp	762 759	735 056	10 375	8 808	7 676	346	500	
89	An Giang	972 132	935 714	15 819	12 368	7 537	323	371	
91	Kiên Giang	775 462	749 184	8 549	7 580	9 747	44	358	
92	Cần Thơ	541 474	495 414	12 143	8 309	25 225	60	321	
93	Hậu Giang	347 248	337 453	3 236	2 072	4 178	6	303	
94	Sóc Trăng	586 446	568 007	7 874	5 218	4 838	24	484	
95	Bạc Liêu	391 648	383 256	2 895	2 389	2 510	11	588	
96	Cà Mau	554 316	532 994	9 089	8 337	3 533	8	355	

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004					Nước ngoài	KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác			
NỮ		39 866 259	36 017 742	1 028 480	966 828	1 802 653	18 498	32 058	
01	Hà Nội	2 999 302	2 595 760	69 007	125 188	203 696	2 988	2 663	
02	Hà Giang	318 983	302 500	7 928	4 688	3 697	4	165	
04	Cao Bằng	236 197	221 175	6 180	5 206	3 377	108	150	
06	Bắc Kạn	134 391	123 101	5 230	2 831	3 081	34	113	
08	Tuyên Quang	330 529	308 080	12 130	5 553	4 619	109	38	
10	Lào Cai	271 559	253 170	8 357	4 561	5 286	27	158	
11	Điện Biên	213 297	200 836	4 982	4 107	3 301	8	63	
12	Lai Châu	155 056	143 121	3 577	1 562	6 748	11	36	
14	Sơn La	474 464	440 726	14 241	12 388	5 932	16	1 162	
15	Yên Bái	335 989	317 770	10 157	4 002	3 729	146	185	
17	Hoà Bình	364 100	344 070	9 666	4 179	5 854	174	157	
19	Thái Nguyên	523 206	480 157	16 542	10 093	15 729	611	73	
20	Lạng Sơn	339 121	320 381	9 798	4 462	4 182	51	247	
22	Quảng Ninh	513 228	477 320	15 847	5 876	13 834	128	223	
24	Bắc Giang	722 683	684 924	20 881	8 271	6 960	987	659	
25	Phú Thọ	613 519	581 054	14 395	8 802	8 615	391	262	
26	Vĩnh Phúc	463 762	435 502	8 320	8 892	10 687	211	152	
27	Bắc Ninh	478 200	445 045	9 886	5 718	16 613	749	190	
30	Hải Dương	810 625	748 724	19 286	21 091	19 429	1 768	328	
31	Hải Phòng	856 959	768 233	29 675	34 272	23 873	509	398	

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004					KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài	
33	Hưng Yên	532 724	498 067	11 433	6 481	15 695	287	761
34	Thái Bình	857 121	823 226	16 734	7 891	8 459	502	309
35	Hà Nam	371 766	357 364	6 122	2 534	5 489	90	167
36	Nam Định	863 049	821 039	19 271	9 507	10 932	1 435	865
37	Ninh Bình	418 322	397 185	9 657	4 633	6 479	118	250
38	Thanh Hoá	1 599 286	1 525 264	36 906	25 097	10 120	477	1 422
40	Nghệ An	1 350 939	1 268 717	30 562	34 091	14 486	1 197	1 886
42	Hà Tĩnh	573 190	546 918	10 935	8 001	6 423	457	456
44	Quảng Bình	388 183	371 959	6 739	5 246	3 776	286	176
45	Quảng Trị	273 807	260 129	5 084	4 981	3 465	49	99
46	Thừa Thiên Huế	507 223	465 414	16 736	9 946	14 581	223	324
48	Đà Nẵng	412 835	320 381	20 199	26 761	44 967	135	392
49	Quảng Nam	673 424	640 240	12 432	11 872	8 377	42	463
51	Quảng Ngãi	571 240	551 015	9 455	5 647	4 777	17	330
52	Bình Định	701 061	655 285	22 245	13 546	9 627	25	334
54	Phú Yên	395 913	377 745	8 398	6 121	3 490	14	145
56	Khánh Hoà	538 105	493 018	22 416	9 592	12 735	55	289
58	Ninh Thuận	257 589	245 103	5 964	3 416	2 760	19	328
60	Bình Thuận	530 181	505 468	12 676	4 233	7 661	11	132
62	Kon Tum	185 411	168 304	5 967	3 277	7 782	0	81
64	Gia Lai	560 472	524 753	10 537	5 472	19 447	8	254

Biểu B.8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú tại 1/4/2004					KXD
			Cùng xã/ phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác	Nước ngoài	
66	Đắk Lắk	776 295	718 517	21 792	12 473	23 202	62	249
67	Đắk Nông	207 638	181 518	4 009	3 074	18 929	9	98
68	Lâm Đồng	537 107	482 499	15 494	11 273	27 198	26	617
70	Bình Phước	388 644	357 226	8 251	4 024	18 692	10	441
72	Tây Ninh	495 992	464 842	11 009	9 870	9 459	469	343
74	Bình Dương	712 825	415 522	16 594	11 261	268 568	78	802
75	Đồng Nai	1 146 090	952 190	43 365	25 505	123 607	230	1 194
77	Bà Rịa Vũng Tàu	456 638	406 755	15 883	5 380	27 948	105	566
79	Tp Hồ Chí Minh	3 453 835	2 527 289	107 381	264 793	549 103	1 835	3 434
80	Long An	668 382	618 980	14 998	12 026	21 419	70	889
82	Tiền Giang	786 954	735 296	23 711	12 162	14 769	87	928
83	Bến Tre	596 270	562 280	17 374	7 833	8 070	35	678
84	Trà Vinh	468 616	442 399	10 022	9 553	6 055	58	530
86	Vĩnh Long	486 972	455 045	10 959	8 745	11 743	59	422
87	Đồng Tháp	767 855	724 027	18 258	13 552	11 093	353	573
89	An Giang	990 674	934 226	26 772	18 300	10 579	393	405
91	Kiên Giang	765 387	732 452	11 791	10 678	9 887	22	556
92	Cần Thơ	553 741	494 796	17 199	10 941	30 363	52	389
93	Hậu Giang	345 309	327 906	6 433	3 385	7 218	8	358
94	Sóc Trăng	597 267	570 927	11 993	7 368	6 308	23	648
95	Bạc Liêu	396 756	384 209	4 974	3 466	3 528	26	553
96	Cà Mau	550 000	520 597	13 666	11 080	4 144	11	502

Biểu B.9

**DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2004,
GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số từ 5 tuổi trở lên	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004						Nước ngoài	KXD
			Cùng xã/phường	Xã/phường khác trong huyện	Huyện/ quận khác trong tỉnh	Tỉnh/thành phố khác trong vùng	Vùng khác			
CHUNG		78 510 720	71 686 913	1 618 160	1 708 896	1 036 595	2 361 309	40 990	57 858	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 010 876	9 505 346	202 494	132 125	68 881	90 850	4 836	6 344	
V2	Đồng bằng sông Hồng	17 931 088	16 579 967	297 354	395 751	338 370	289 217	18 968	11 461	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17 291 592	16 364 426	340 364	288 967	167 218	110 295	8 325	11 997	
V4	Tây Nguyên	4 569 098	4 195 286	107 611	65 456	31 946	166 078	244	2 478	
V5	Đông Nam Bộ	12 906 000	10 029 926	368 326	611 442	242 315	1 635 293	6 223	12 473	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15 802 066	15 011 961	302 012	215 155	187 865	69 575	2 394	13 104	
NAM		38 644 461	35 669 170	589 680	742 069	482 192	1 113 059	22 492	25 799	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 977 782	4 784 278	58 430	51 419	31 628	46 993	2 160	2 875	
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 766 029	8 212 503	82 117	163 669	160 463	131 939	10 182	5 156	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 518 614	8 137 772	119 618	120 418	76 300	53 968	5 318	5 220	
V4	Tây Nguyên	2 302 175	2 119 693	49 811	29 886	16 309	85 156	139	1 180	
V5	Đông Nam Bộ	6 251 976	4 906 103	165 843	290 609	118 647	761 583	3 497	5 695	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 827 884	7 508 820	113 860	86 068	78 846	33 420	1 196	5 674	
NỮ		39 866 259	36 017 742	1 028 480	966 828	554 403	1 248 250	18 498	32 058	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 033 093	4 721 068	144 064	80 706	37 253	43 857	2 677	3 469	
V2	Đồng bằng sông Hồng	9 165 059	8 367 464	215 237	232 082	177 907	157 278	8 786	6 305	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 772 978	8 226 654	220 746	168 549	90 918	56 328	3 007	6 776	
V4	Tây Nguyên	2 266 923	2 075 592	57 799	35 570	15 636	80 922	105	1 299	
V5	Đông Nam Bộ	6 654 024	5 123 824	202 483	320 833	123 668	873 710	2 727	6 779	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 974 182	7 503 141	188 151	129 087	109 019	36 155	1 197	7 430	

Biểu B.10

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2004 VÀ 1/4/2009, GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
CHUNG		2 361 309	269 968	331 341	774 878	125 269	125 391	734 462
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90 850	-	69 854	12 711	3 202	4 152	932
V2	Đồng bằng sông Hồng	289 217	159 594	-	97 964	8 514	19 204	3 942
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	110 295	7 866	28 515	-	28 751	36 119	9 044
V4	Tây Nguyên	166 078	27 457	29 104	78 984	-	23 243	7 289
V5	Đông Nam Bộ	1 635 293	73 394	195 317	570 544	82 784	-	713 254
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	69 575	1 657	8 551	14 676	2 018	42 673	-
NAM		1 113 059	122 379	170 499	357 285	59 097	63 749	340 049
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	46 993	-	36 296	6 370	1 742	2 211	375
V2	Đồng bằng sông Hồng	131 939	69 751	-	45 811	4 294	10 316	1 766
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	53 968	3 522	15 429	-	13 028	18 447	3 542
V4	Tây Nguyên	85 156	13 939	15 413	39 811	-	12 616	3 378
V5	Đông Nam Bộ	761 583	34 394	98 710	258 328	39 163	-	330 989
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	33 420	774	4 652	6 965	870	20 160	-
NỮ		1 248 250	147 589	160 842	417 593	66 172	61 642	394 413
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43 857	-	33 557	6 341	1 460	1 941	558
V2	Đồng bằng sông Hồng	157 278	89 843	-	52 152	4 220	8 887	2 177
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	56 328	4 344	13 087	-	15 723	17 672	5 502
V4	Tây Nguyên	80 922	13 519	13 691	39 173	-	10 628	3 911
V5	Đông Nam Bộ	873 710	39 000	96 607	312 216	43 621	-	382 266
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	36 155	883	3 899	7 711	1 149	22 513	-

Biểu B.11

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2004 VÀ 1/4/2009 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
CHUNG		3 397 904	92 773	9 939	15 212	9 587	27 319	12 227	8 242	4 587	10 775	20 943	22 634	40 963	24 656	25 699	73 671	57 940
01	Hà Nội	382 832	-	2 164	1 735	864	6 814	3 654	1 908	600	4 447	5 700	8 596	14 481	4 071	11 523	23 259	25 311
02	Hà Giang	7 158	693	-	502	12	2 156	164	5	7	31	230	41	307	25	18	55	694
04	Cao Bằng	8 738	1 445	235	-	608	99	10	20	2	33	82	141	1 823	252	43	211	1 115
06	Bắc Kạn	6 349	433	43	1 932	-	262	6	4	2	21	26	50	1 756	164	11	103	54
08	Tuyên Quang	7 947	929	1 241	223	375	-	62	25	16	56	476	73	640	53	28	48	714
10	Lào Cai	10 694	996	108	14	11	178	-	52	474	53	2 441	80	332	14	44	135	1 151
11	Điện Biên	6 932	780	18	13	11	63	547	-	1 194	663	80	156	87	53	28	43	207
12	Lai Châu	15 486	1 648	40	16	35	386	1 466	2 559	-	338	963	354	360	34	29	140	1 350
14	Sơn La	13 230	1 575	13	43	22	1 234	186	534	148	-	406	841	235	270	56	296	747
15	Yên Bái	7 241	895	150	11	16	401	1 002	12	138	201	-	54	259	46	124	103	1 131
17	Hoà Bình	10 794	4 066	21	44	19	177	76	117	47	594	156	-	137	53	107	67	660
19	Thái Nguyên	31 268	2 579	481	2 162	2 496	839	256	326	115	385	692	385	-	1 935	566	3 318	919
20	Lạng Sơn	8 840	1 011	23	189	177	60	15	29	0	16	66	51	747	-	229	1 584	139
22	Quảng Ninh	29 911	1 532	62	21	37	247	67	132	107	38	256	320	392	989	-	2 078	358
24	Bắc Giang	11 666	1 699	23	71	23	126	14	12	39	52	62	140	971	1 814	195	-	284
25	Phú Thọ	13 949	2 406	200	60	64	1 122	465	75	76	194	959	417	484	116	155	296	-
26	Vĩnh Phúc	20 456	4 072	314	143	122	1 233	613	127	118	235	472	260	712	163	304	829	3 451
27	Bắc Ninh	29 789	4 504	67	203	166	295	124	36	91	138	263	239	1 307	1 130	816	8 067	1 025
30	Hải Dương	33 568	3 996	152	87	112	339	99	104	71	116	202	280	660	377	2 422	4 358	4 59
31	Hải Phòng	47 630	3 518	96	270	180	657	433	75	51	124	242	361	1 005	596	3 159	1 159	750

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
CHUNG		46 335	41 454	67 401	32 289	48 573	106 853	47 564	108 544	51 949	233 946	152 499	85 963	44 742	27 666	49 497	19 273
01	Hà Nội	19 737	16 950	22 465	13 094	21 033	31 293	16 955	35 653	13 010	35 047	19 422	6 786	1 166	284	1 029	691
02	Hà Giang	881	60	197	20	147	199	44	236	71	115	47	70	16	0	2	7
04	Cao Bằng	252	229	108	52	447	132	70	888	115	240	40	20	0	14	244	9
06	Bắc Kạn	77	35	62	23	266	190	15	293	72	59	83	14	2	10	12	1
08	Tuyên Quang	775	51	103	24	126	389	111	239	183	295	94	48	54	0	9	0
10	Lào Cai	1 325	153	159	141	187	575	374	698	301	240	85	74	15	18	9	3
11	Điện Biên	352	53	111	33	250	967	242	229	113	272	155	45	7	0	13	3
12	Lai Châu	879	105	274	146	399	1 360	293	516	411	655	303	82	18	1	13	17
14	Sơn La	434	129	303	68	1 168	834	356	791	683	897	239	138	7	11	13	0
15	Yên Bái	261	75	63	73	146	348	132	340	42	411	100	38	13	0	38	11
17	Hoà Bình	119	46	324	76	245	329	327	343	443	785	319	87	16	0	55	37
19	Thái Nguyên	854	928	1 085	215	997	1 935	1 093	1 527	675	1 560	582	282	25	26	19	36
20	Lạng Sơn	297	672	348	88	1 071	227	123	461	95	238	79	21	6	0	76	16
22	Quảng Ninh	148	624	5 974	2 760	1 706	5 173	429	1 979	727	1 446	525	213	53	47	487	34
24	Bắc Giang	219	1 234	770	170	594	258	144	215	106	538	265	55	33	30	38	26
25	Phú Thọ	2 370	218	244	198	278	422	148	253	208	545	318	163	90	8	40	4
26	Vĩnh Phúc	-	379	562	92	620	909	527	1 011	297	1 042	560	209	32	38	43	0
27	Bắc Ninh	504	-	1 321	332	1 053	1 067	575	958	406	1 310	726	208	46	70	82	32
30	Hải Dương	251	2 359	-	2 240	3 513	2 909	640	988	367	1 583	586	279	28	18	46	28
31	Hải Phòng	528	1 023	7 895	-	1 886	8 121	1 124	4 433	1 468	3 945	1 478	269	62	36	49	95

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
CHUNG		67 939	64 053	73 148	29 834	29 881	22 555	40 630	7 325	27 273	65 295	12 324	44 868	36 556	36 231	34 732	85 626	37 429
01	Hà Nội	124	264	500	168	486	81	64	175	654	942	245	1 190	112	29	360	576	597
02	Hà Giang	4	0	0	0	0	7	0	0	18	13	0	3	8	0	5	9	0
04	Cao Bằng	15	3	5	2	10	0	5	9	29	307	57	89	46	0	38	25	1
06	Bắc Kạn	2	2	5	8	0	0	0	1	13	65	28	26	48	0	5	22	2
08	Tuyên Quang	8	6	0	0	0	0	0	2	3	72	31	10	31	3	104	67	0
10	Lào Cai	18	7	1	0	7	0	0	5	25	0	0	19	19	0	6	13	3
11	Điện Biên	0	0	1	3	5	0	0	0	5	26	13	0	0	0	15	5	0
12	Lai Châu	3	1	5	4	6	0	0	6	11	22	0	28	9	0	4	28	16
14	Sơn La	9	8	60	20	0	0	6	10	228	24	17	18	48	9	8	25	0
15	Yên Bái	7	3	0	0	9	0	4	52	19	57	11	15	45	0	89	60	51
17	Hoà Bình	4	3	22	9	14	11	8	58	149	32	17	79	36	4	132	35	17
19	Thái Nguyên	45	55	0	10	14	0	33	29	138	214	51	210	119	9	75	236	19
20	Lạng Sơn	9	9	10	0	6	2	3	2	40	66	30	16	144	7	40	105	17
22	Quảng Ninh	9	1	11	15	27	0	5	3	61	91	13	74	105	8	44	92	10
24	Bắc Giang	26	11	13	0	67	13	69	0	55	141	0	76	46	8	93	172	26
25	Phú Thọ	5	21	23	14	24	7	17	24	90	74	100	123	39	0	252	72	59
26	Vĩnh Phúc	26	22	12	5	11	0	0	14	71	52	70	48	55	7	58	120	39
27	Bắc Ninh	6	5	20	0	93	35	19	0	29	198	4	81	23	56	261	215	20
30	Hải Dương	29	33	51	11	121	16	20	43	276	401	28	320	130	43	349	552	109
31	Hải Phòng	36	57	87	12	106	3	18	32	70	198	31	160	72	13	120	158	57

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
CHUNG		137 031	65 331	89 891	91 280	66 702	71 107	88 252	108 149	71 431	52 127	37 395	67 358	42 673	70 618	1 143
01	Hà Nội	5 034	44	61	56	131	154	80	69	121	250	98	44	136	102	135
02	Hà Giang	26	0	0	0	0	0	0	3	7	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	92	1	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	3
06	Bắc Kạn	11	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	2
08	Tuyên Quang	102	0	0	0	0	9	0	0	6	0	0	0	0	9	0
10	Lào Cai	21	5	0	0	0	10	20	12	9	12	5	0	0	0	5
11	Điện Biên	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	1	0	0	0
12	Lai Châu	90	0	0	0	0	1	3	0	0	4	0	6	4	2	7
14	Sơn La	9	0	0	0	0	8	0	0	0	5	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	71	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	36	28
17	Hoà Bình	150	4	0	0	8	2	21	0	15	0	11	6	0	4	0
19	Thái Nguyên	379	6	0	13	0	0	6	14	45	114	27	18	0	39	0
20	Lạng Sơn	29	0	0	0	0	0	2	5	13	0	63	0	0	0	9
22	Quảng Ninh	144	13	0	21	0	3	48	0	29	7	38	0	0	14	0
24	Bắc Giang	287	20	0	0	0	7	37	4	0	51	44	0	0	13	94
25	Phú Thọ	223	12	0	3	6	5	0	0	6	44	0	0	7	27	7
26	Vĩnh Phúc	243	4	8	0	0	5	0	0	7	11	0	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	1 338	67	5	4	0	0	0	12	0	7	14	0	19	6	12
30	Hải Dương	925	31	15	16	0	4	32	4	17	70	20	17	32	85	5
31	Hải Phòng	851	28	31	0	0	59	54	40	30	52	8	6	3	57	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
33	Hưng Yên	28 257	3 182	115	245	115	477	258	174	38	554	436	445	1 137	378	814	1 892	711
34	Thái Bình	13 409	1 489	109	64	96	190	145	170	88	195	380	170	406	108	574	242	243
35	Hà Nam	8 876	1 908	19	38	39	119	68	37	37	77	117	381	170	106	148	139	167
36	Nam Định	19 031	1 812	319	78	96	202	152	12	53	243	316	361	273	123	401	256	210
37	Ninh Bình	14 764	1 246	72	21	36	223	80	37	30	126	70	384	191	51	106	229	185
38	Thanh Hoá	20 107	3 050	48	49	62	181	53	9	3	162	47	547	354	145	162	268	247
40	Nghệ An	28 472	1 925	6	24	28	54	93	14	33	75	43	139	141	109	125	97	74
42	Hà Tĩnh	13 237	774	21	8	0	26	20	16	0	34	56	76	119	42	57	36	120
44	Quảng Bình	7 678	219	2	4	0	5	7	0	0	0	9	19	7	6	25	40	24
45	Quảng Trị	6 582	123	5	0	4	44	0	14	0	11	12	11	23	12	8	18	38
46	Thừa Thiên Huế	27 112	577	12	25	0	39	31	0	8	19	27	109	112	13	24	92	23
48	Đà Nẵng	81 467	1 018	0	63	5	57	25	55	11	6	108	63	178	41	140	234	96
49	Quảng Nam	15 650	235	13	19	4	32	14	5	1	20	11	89	97	41	19	36	76
51	Quảng Ngãi	8 496	71	3	6	15	4	0	12	0	0	0	9	12	3	9	22	28
52	Bình Định	18 683	453	0	0	17	10	8	0	0	5	22	30	12	17	21	137	19
54	Phủ Yên	8 142	60	7	82	34	27	2	3	0	0	7	12	66	143	2	58	51
56	Khánh Hoà	22 071	618	0	50	37	20	38	12	11	9	81	45	59	3	54	212	77
58	Ninh Thuận	5 858	140	17	0	0	0	0	0	0	0	9	16	13	2	8	47	13
60	Bình Thuận	16 006	131	8	0	16	67	5	0	0	0	4	5	55	8	18	96	39
62	Kon Tum	17 613	302	7	61	14	31	12	9	0	41	55	433	147	90	28	275	620
64	Gia Lai	39 272	878	4	1 383	786	138	26	4	3	95	85	284	372	615	201	169	221
66	Đắk Lắk	48 266	917	1 131	1 900	434	672	312	69	0	113	145	215	627	1 091	140	822	621

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	704	1 576	3 704	615	-	2 810	1 130	1 549	715	1 623	830	184	39	6	42	13
34	Thái Bình	150	59	599	562	303	-	499	1 032	387	1 161	412	225	88	9	37	11
35	Hà Nam	143	60	199	137	310	390	-	1 459	399	743	287	92	25	26	30	45
36	Nam Định	200	110	376	510	201	1 980	2 382	-	1 792	2 081	707	165	70	5	0	26
37	Ninh Bình	108	167	159	133	162	431	718	1 576	-	3 852	670	442	57	10	68	70
38	Thanh Hoá	194	130	163	194	51	560	703	968	1 011	-	2 901	491	286	117	467	162
40	Nghệ An	142	125	118	158	188	499	444	969	816	5 918	-	8 301	615	152	947	273
42	Hà Tĩnh	65	90	70	90	78	130	87	135	94	519	3 596	-	370	136	670	347
44	Quảng Bình	12	17	22	28	53	54	14	144	28	415	639	397	-	488	1 094	664
45	Quảng Trị	36	21	10	10	58	74	26	44	36	238	343	354	915	-	1 140	362
46	Thừa Thiên Huế	37	0	98	29	31	133	44	205	112	1 208	2 672	2 449	4 669	4 122	-	1 202
48	Đà Nẵng	141	82	259	137	143	419	228	874	339	3 104	4 032	3 116	6 086	4 955	6 622	-
49	Quảng Nam	6	46	91	23	18	194	60	255	96	609	502	283	626	538	809	2 317
51	Quảng Ngãi	30	2	25	16	49	20	2	91	41	153	265	121	77	152	196	406
52	Bình Định	30	22	43	48	65	402	152	205	164	718	693	850	902	196	303	769
54	Phú Yên	25	24	42	7	12	63	24	94	57	229	244	155	73	132	131	66
56	Khánh Hoà	41	89	243	174	60	397	340	543	265	1 005	916	749	457	620	645	319
58	Ninh Thuận	13	2	13	9	39	175	64	97	33	486	176	178	82	19	69	30
60	Bình Thuận	49	40	49	50	41	211	95	237	272	1 383	706	297	203	258	147	78
62	Kon Tum	62	46	217	11	136	493	182	393	669	2 374	918	365	489	102	282	148
64	Gia Lai	465	182	1 045	151	531	674	308	999	631	3 160	1 651	1 078	404	213	492	579
66	Đắk Lắk	120	331	587	126	220	1 568	275	961	599	4 960	3 450	2 266	733	437	1 034	677

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009		Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	9	32	17	0	76	11	4	56	102	157	49	78	45	12	59	184	34
34	28	0	47	11	40	24	79	44	65	436	49	76	92	9	455	470	127
35	27	0	5	10	24	4	20	14	40	57	0	36	93	11	25	88	17
36	52	50	7	22	83	8	93	38	202	340	133	368	74	19	58	282	367
37	60	31	15	29	75	19	61	11	208	124	45	213	73	33	348	336	86
38	56	143	277	4	124	58	91	133	151	436	84	327	384	110	1 240	351	124
40	42	82	79	90	132	99	86	92	345	776	140	315	70	15	572	535	216
42	79	44	150	42	153	39	115	85	386	837	76	172	169	15	574	401	187
44	153	37	185	39	88	21	125	94	129	255	20	83	156	0	183	211	179
45	103	46	48	15	42	14	141	41	143	223	34	118	130	20	152	387	103
46	1 207	491	575	285	258	50	82	198	326	738	46	260	305	32	189	421	131
48	29 590	4 018	3 011	616	607	75	141	807	1 985	3 412	142	343	119	54	49	267	111
49	-	1 450	636	108	85	22	121	160	551	1 506	98	88	152	43	65	177	68
51	1 215	-	981	120	135	56	226	114	507	316	145	257	90	31	61	134	156
52	793	887	-	934	759	191	242	453	2 506	1 298	238	373	83	80	146	317	221
54	230	281	1 614	-	1 035	154	64	36	463	849	27	107	58	58	40	82	68
56	361	837	1 141	3 143	-	946	549	60	506	1 826	168	615	75	23	122	528	270
58	106	112	311	220	590	-	580	6	76	97	17	339	25	21	49	160	75
60	197	499	504	276	403	696	-	16	67	235	141	734	328	173	380	2 071	535
62	566	971	1 538	129	91	47	160	-	1 500	1 301	313	422	123	52	250	145	89
64	402	1 006	5 240	592	283	74	274	958	-	7 246	553	968	1 091	108	384	475	168
66	1 365	1 083	2 267	1 172	1 154	419	543	307	1 842	-	2 406	878	1 136	152	551	626	141

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
33	Hưng Yên	379	39	0	0	6	0	135	13	0	58	6	10	6	21	48
34	Thái Bình	666	14	0	27	0	0	3	18	265	0	0	0	9	20	31
35	Hà Nam	269	0	10	24	13	3	14	0	19	5	0	0	0	13	18
36	Nam Định	860	18	0	31	0	8	40	36	66	18	0	30	7	101	0
37	Ninh Bình	710	14	12	15	0	10	16	8	27	12	13	7	52	251	29
38	Thanh Hoá	1 495	31	30	23	31	74	84	28	76	49	34	34	25	51	52
40	Nghệ An	1 680	3	0	22	5	10	3	10	85	19	0	46	19	14	103
42	Hà Tĩnh	1 282	13	14	49	0	0	51	9	85	43	29	9	7	51	59
44	Quảng Bình	872	6	4	9	26	25	36	6	42	22	25	7	18	51	7
45	Quảng Trị	549	18	0	13	12	8	8	0	16	39	2	4	11	16	0
46	Thừa Thiên Huế	2 630	43	47	7	28	29	40	21	107	24	28	17	64	82	90
48	Đà Nẵng	2 534	51	23	81	27	86	58	7	63	141	69	69	34	53	44
49	Quảng Nam	2 442	5	63	42	6	18	4	66	18	132	107	36	9	23	16
51	Quảng Ngãi	1 357	46	17	22	9	92	20	69	34	93	104	22	0	38	34
52	Bình Định	1 855	0	41	24	3	42	99	121	180	61	54	70	75	32	34
54	Phú Yên	512	14	8	0	16	0	11	35	41	26	120	29	12	40	18
56	Khánh Hoà	1 614	92	41	87	15	20	79	120	11	247	39	122	12	34	9
58	Ninh Thuận	721	23	31	61	8	70	17	35	39	61	17	22	16	28	0
60	Bình Thuận	1 449	33	291	266	132	108	218	242	315	205	117	105	96	428	2
62	Kon Tum	544	10	0	9	9	2	46	19	31	8	7	3	0	5	22
64	Gia Lai	870	11	19	17	2	23	22	107	158	9	19	20	55	76	23
66	Đắk Lắk	2 205	216	151	667	179	105	147	122	107	186	83	138	30	82	53

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
67	Đắk Nông	41 061	424	425	1 049	773	459	642	970	568	45	76	243	437	2 120	209	563	525
68	Lâm Đồng	52 793	2 209	146	655	208	158	101	143	14	89	226	409	824	290	209	910	257
70	Bình Phước	36 255	784	28	601	384	150	14	0	34	9	2	133	292	339	27	355	219
72	Tây Ninh	17 386	109	28	6	0	9	0	0	0	0	10	28	23	9	15	141	3
74	Bình Dương	500 003	4 902	664	307	396	4 607	436	19	50	304	2 000	2 776	2 077	3 016	497	7 709	5 390
75	Đồng Nai	235 273	3 724	1 016	118	147	1 095	189	0	65	251	1 711	575	2 013	2 000	298	5 037	3 607
77	Bà Rịa Vũng Tàu	57 004	1 704	33	52	23	60	47	4	6	23	78	146	296	102	49	492	298
79	Tp Hồ Chí Minh	1 033 028	18 124	160	503	421	1 395	182	263	231	471	932	1 428	3 479	1 398	1 310	6 570	3 904
80	Long An	39 533	226	7	35	11	10	0	5	5	11	17	87	64	0	22	72	129
82	Tiền Giang	24 368	71	0	0	0	0	0	2	3	0	0	10	38	44	22	91	19
83	Bến Tre	13 569	94	10	0	0	0	0	0	0	6	0	0	13	7	0	0	0
84	Trà Vinh	11 042	38	0	0	0	11	2	15	0	0	6	6	12	5	0	11	5
86	Vĩnh Long	21 811	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13	0	6	26	15
87	Đồng Tháp	19 029	45	7	0	0	12	0	0	0	0	9	0	18	14	5	13	40
89	An Giang	18 382	42	12	10	0	22	0	17	0	0	21	0	0	0	16	0	56
91	Kiên Giang	19 907	25	0	6	15	0	0	0	0	0	0	13	0	5	47	8	21
92	Cần Thơ	55 865	166	6	0	0	0	3	0	0	32	43	92	70	0	10	66	20
93	Hậu Giang	11 675	30	0	0	6	4	0	0	0	0	0	0	6	0	5	9	0
94	Sóc Trăng	11 428	43	20	3	14	0	3	0	0	3	0	0	6	0	11	0	0
95	Bạc Liêu	6 323	4	0	7	0	20	0	0	0	0	0	0	13	4	0	0	8
96	Cà Mau	7 965	16	9	0	0	0	0	0	0	11	0	8	0	0	0	27	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông	389	64	373	90	302	695	193	1 459	562	2 019	2 054	1 035	266	148	248	73
68	Lâm Đồng	626	310	744	204	295	1 253	546	2 238	1 258	8 480	4 159	2 143	737	518	1 116	172
70	Bình Phước	241	99	555	137	172	1 513	288	1 283	558	3 856	1 630	773	585	400	663	87
72	Tây Ninh	47	9	38	45	138	147	86	139	73	476	318	150	337	59	24	31
74	Bình Dương	4 431	1 932	3 685	1 202	1 418	10 048	3 908	6 761	6 049	58 902	35 489	18 516	7 057	1 512	2 208	721
75	Đồng Nai	1 279	790	3 698	1 053	1 040	7 762	3 368	7 471	4 785	20 569	17 026	9 612	3 524	2 202	2 376	380
77	Bà Rịa Vũng Tàu	172	323	699	1 060	545	2 056	524	3 564	830	4 673	2 582	1 793	1 079	672	646	118
79	Tp Hồ Chí Minh	5 926	9 189	6 557	5 026	4 064	12 877	6 432	19 068	8 617	43 512	34 658	18 947	11 705	8 586	23 947	7 768
80	Long An	75	90	135	53	377	273	167	280	122	581	329	320	214	92	103	48
82	Tiền Giang	43	12	149	7	238	68	128	137	101	112	102	65	18	5	63	45
83	Bến Tre	0	4	16	0	44	5	27	52	29	124	97	55	16	13	85	14
84	Trà Vinh	11	6	7	29	14	65	5	29	6	240	107	71	21	18	15	16
86	Vĩnh Long	0	0	31	54	236	43	19	74	36	163	42	16	38	8	31	15
87	Đồng Tháp	11	16	35	29	90	38	32	111	6	520	222	55	12	0	48	14
89	An Giang	0	0	27	21	17	71	0	76	35	847	82	4	19	55	43	18
91	Kiên Giang	6	2	7	77	133	223	85	202	99	506	336	126	64	25	98	72
92	Cần Thơ	35	22	103	88	237	273	87	216	128	750	383	535	20	25	92	19
93	Hậu Giang	3	12	9	36	89	14	21	5	23	132	75	20	7	5	28	15
94	Sóc Trăng	6	20	9	4	133	41	33	38	5	105	64	64	8	17	6	32
95	Bạc Liêu	0	0	17	0	59	66	23	169	75	70	33	4	21	0	30	0
96	Cà Mau	0	9	10	11	52	4	93	290	205	145	90	5	40	4	88	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
67	Đắk Nông	544	760	596	185	246	77	379	65	327	6 204	-	3 499	3 027	120	307	1 996	289
68	Lâm Đồng	563	1 824	1 358	613	645	1 788	1 053	222	537	1 457	809	-	593	200	269	2 310	483
70	Bình Phước	352	763	187	96	129	123	280	40	166	813	324	1 104	-	750	2 014	1 946	546
72	Tây Ninh	95	126	309	83	25	122	90	17	59	87	52	75	535	-	745	632	218
74	Bình Dương	3 429	4 340	7 417	4 860	2 232	1 790	3 903	480	2 078	6 851	1 454	3 180	10 871	6 777	-	14 096	2 821
75	Đồng Nai	1 394	2 220	3 939	2 655	2 954	3 081	4 056	161	1 328	4 004	868	4 124	2 423	1 364	5 110	-	5 807
77	Bà Rịa Vũng Tàu	580	1 848	1 114	401	648	243	1 109	44	125	585	276	627	442	300	485	3 934	-
79	Tp Hồ Chí Minh	23 544	37 945	38 021	12 435	15 005	11 740	24 687	2 051	8 269	19 070	2 745	21 725	11 280	22 618	15 347	45 424	20 667
80	Long An	88	263	108	119	103	115	237	20	7	348	14	139	306	1 598	476	1 054	190
82	Tiền Giang	43	298	84	22	102	71	180	0	15	21	4	159	270	254	320	736	414
83	Bến Tre	18	78	32	29	93	19	80	0	13	52	10	106	218	165	401	452	324
84	Trà Vinh	15	46	37	6	29	29	99	0	8	26	6	53	184	102	266	173	78
86	Vĩnh Long	11	233	84	52	48	43	50	0	25	42	17	70	66	76	123	177	100
87	Đồng Tháp	38	81	60	11	39	46	53	15	31	30	0	40	93	250	163	234	101
89	An Giang	23	96	20	44	42	8	30	0	33	28	45	15	12	146	287	300	267
91	Kiên Giang	30	149	101	23	62	4	37	4	30	48	0	24	19	57	53	129	82
92	Cần Thơ	80	201	86	42	70	33	172	0	107	100	0	109	68	84	131	488	201
93	Hậu Giang	34	26	20	15	24	7	13	0	3	18	0	21	51	44	121	102	121
94	Sóc Trăng	24	74	36	0	35	6	22	0	19	18	0	34	22	50	55	120	88
95	Bạc Liêu	0	31	55	6	14	6	4	0	6	22	5	5	8	6	4	36	22
96	Cà Mau	6	42	7	0	92	0	30	13	0	12	24	3	64	5	43	51	93

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
67	Đắk Nông	892	126	28	213	89	49	157	123	257	139	59	56	101	442	9
68	Lâm Đồng	3 648	179	196	343	174	105	258	205	359	245	132	98	94	160	23
70	Bình Phước	3 098	521	631	826	848	477	523	436	361	339	139	313	455	1 233	0
72	Tây Ninh	3 006	1 632	663	812	525	455	837	701	444	419	239	687	264	716	0
74	Bình Dương	32 534	5 063	7 895	11 850	14 929	12 810	19 791	42 993	15 569	7 224	6 972	19 168	8 239	19 173	0
75	Đồng Nai	21 781	2 118	3 775	4 082	3 069	3 654	3 805	4 837	10 628	3 461	1 969	3 175	4 363	10 018	43
77	Bà Rịa Vũng Tàu	4 643	691	1 181	1 241	940	1 074	2 174	1 449	1 602	1 474	587	781	597	829	0
79	Tp Hồ Chí Minh	-	47 871	61 377	57 314	36 625	35 560	39 276	33 123	22 295	22 912	10 580	27 372	17 149	21 054	58
80	Long An	8 992	-	5 328	2 132	1 275	1 657	2 960	2 006	1 340	855	478	1 236	1 022	860	4
82	Tiền Giang	5 541	2 568	-	4 087	577	1 137	1 883	873	509	676	207	456	232	790	0
83	Bến Tre	3 903	640	1 548	-	628	670	916	397	315	356	161	236	141	608	0
84	Trà Vinh	1 328	244	310	968	-	2 527	432	370	267	463	244	1 235	158	312	4
86	Vĩnh Long	1 553	291	1 621	1 650	2 613	-	3 693	1 528	1 079	1 604	874	1 143	536	1 197	0
87	Đồng Tháp	1 736	1 279	1 801	886	314	1 466	-	5 382	1 321	896	115	395	185	303	5
89	An Giang	1 789	192	402	440	315	722	4 318	-	3 159	2 484	298	455	253	385	0
91	Kiên Giang	604	141	276	203	213	335	984	6 329	-	1 967	922	664	1 121	2 820	0
92	Cần Thơ	2 211	511	1 426	1 971	1 637	5 848	3 925	4 973	6 115	-	10 252	5 333	1 781	4 112	0
93	Hậu Giang	643	111	139	124	206	593	296	444	1 916	2 446	-	1 991	859	452	0
94	Sóc Trăng	895	80	164	230	746	679	309	370	448	1 397	1 606	-	1 889	1 042	0
95	Bạc Liêu	386	91	39	33	99	136	81	153	327	258	171	1 203	-	2 207	0
96	Cà Mau	297	47	165	266	203	152	181	201	1 017	425	182	464	2 476	-	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
NAM		1 595 251	48 267	4 376	6 800	3 818	11 522	5 817	4 228	2 184	4 723	9 257	9 808	19 490	9 869	12 773	35 431	26 602
01	Hà Nội	179 136	-	835	777	354	2 509	1 710	902	339	1 900	2 392	3 267	6 412	1 490	5 453	11 813	10 949
02	Hà Giang	3 460	419	-	211	4	889	32	2	7	16	49	24	164	12	9	44	439
04	Cao Bằng	5 361	808	101	-	226	54	8	9	2	20	68	122	1 184	108	26	150	101
06	Bắc Kạn	3 268	251	8	846	-	75	5	0	0	13	23	40	927	69	8	51	42
08	Tuyên Quang	3 328	493	442	77	154	-	16	7	0	11	246	42	299	8	15	14	239
10	Lào Cai	5 408	558	39	0	2	100	-	26	167	24	1 039	42	197	8	35	49	560
11	Điện Biên	3 631	484	13	7	5	26	297	-	560	279	42	73	55	28	17	15	94
12	Lai Châu	8 738	1 047	20	0	15	181	956	1 320	-	131	470	161	204	17	24	91	609
14	Sơn La	7 298	805	0	26	0	797	96	251	79	-	147	512	123	119	24	139	402
15	Yên Bái	3 512	570	29	7	6	146	446	7	41	84	-	21	146	25	93	64	463
17	Hoà Bình	4 940	1 808	12	17	5	91	29	46	12	255	87	-	47	15	71	24	261
19	Thái Nguyên	15 540	1 364	274	960	828	324	119	206	75	177	359	214	-	1 013	305	1 741	432
20	Lạng Sơn	4 658	611	10	51	52	37	9	20	0	10	25	13	360	-	133	806	74
22	Quảng Ninh	16 077	850	37	11	0	107	34	114	79	29	115	232	185	315	-	808	172
24	Bắc Giang	4 706	767	0	0	0	41	0	3	10	14	8	35	373	634	99	-	119
25	Phủ Thọ	5 334	1 223	63	21	21	355	153	51	26	41	277	84	203	30	64	93	-
26	Vĩnh Phúc	9 769	1 920	140	34	15	639	254	63	79	106	244	99	391	80	89	427	1 850
27	Bắc Ninh	13 176	2 405	31	80	90	99	38	18	61	54	130	95	574	399	386	3 092	539
30	Hải Dương	14 139	1 930	77	36	34	59	52	60	35	45	41	70	294	172	1 120	2 018	1 65
31	Hải Phòng	23 757	1 911	53	175	91	261	191	33	38	50	92	149	407	195	1 481	579	363

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
NAM		21 891	20 467	34 131	15 491	23 219	52 394	23 344	54 815	24 099	108 354	65 611	38 840	18 913	13 816	23 269	10 585
01	Hà Nội	9 266	8 781	11 366	6 016	10 042	14 745	7 680	18 115	5 523	15 831	9 095	3 477	476	145	584	421
02	Hà Giang	426	24	95	11	68	122	28	121	40	48	26	44	14	0	0	5
04	Cao Bằng	136	100	91	40	270	93	51	636	101	182	25	16	0	11	227	4
06	Bắc Kạn	54	22	45	13	173	125	7	151	52	49	54	11	2	10	9	1
08	Tuyên Quang	297	32	55	0	53	172	56	133	75	77	14	21	5	0	5	0
10	Lào Cai	689	119	114	55	100	298	199	389	177	133	62	48	12	18	3	3
11	Điện Biên	215	22	60	25	136	513	135	113	64	146	78	26	7	0	13	3
12	Lai Châu	487	76	188	91	248	775	165	352	259	445	144	39	18	1	11	9
14	Sơn La	234	97	145	54	614	413	203	392	504	510	138	63	0	11	9	0
15	Yên Bái	93	34	34	48	60	166	96	161	23	202	35	14	0	0	18	4
17	Hoà Bình	63	16	202	31	91	185	149	168	173	362	100	33	5	0	21	34
19	Thái Nguyên	386	522	559	116	498	1 027	465	796	345	919	252	160	4	11	10	36
20	Lạng Sơn	116	335	238	54	554	120	87	274	53	132	35	19	6	0	43	10
22	Quảng Ninh	63	374	3 357	1 506	891	2 983	179	1 067	581	636	275	149	37	21	398	13
24	Bắc Giang	93	478	359	75	293	92	11	100	50	129	40	9	24	12	26	13
25	Phú Thọ	795	86	84	107	102	148	71	98	99	195	35	59	24	0	17	2
26	Vĩnh Phúc	-	107	213	22	158	458	245	406	140	416	297	119	19	30	31	0
27	Bắc Ninh	223	-	492	159	356	493	251	546	155	514	295	76	26	70	33	24
30	Hải Dương	86	1 026	-	934	1 213	1 123	291	247	101	471	201	79	5	0	14	23
31	Hải Phòng	338	520	3 531	-	939	3 947	614	2 392	675	2 192	880	211	44	27	32	54

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
NAM		31 875	30 283	34 703	13 367	15 284	10 766	17 675	3 801	13 837	30 201	5 819	21 708	17 161	17 272	16 268	42 547	17 575
01	Hà Nội	59	149	342	79	173	25	13	93	252	363	127	632	49	16	216	317	310
02	Hà Giang	0	0	0	0	0	5	0	0	9	11	0	3	0	0	5	7	0
04	Cao Bằng	11	3	5	0	10	0	2	7	19	155	22	35	32	0	13	13	1
06	Bắc Kạn	2	0	1	3	0	0	0	1	3	32	13	9	21	0	3	17	0
08	Tuyên Quang	0	6	0	0	0	0	0	2	0	38	13	4	27	0	41	33	0
10	Lào Cai	7	7	1	0	7	0	0	0	12	0	0	10	10	0	6	3	0
11	Điện Biên	0	0	1	0	5	0	0	0	0	6	8	0	0	0	12	0	0
12	Lai Châu	3	1	5	2	6	0	0	6	8	13	0	20	5	0	4	12	12
14	Sơn La	9	8	52	13	0	0	6	7	158	20	7	9	28	0	4	19	0
15	Yên Bái	7	3	0	0	9	0	4	34	10	39	5	5	32	0	39	26	35
17	Hoà Bình	0	0	10	4	11	7	0	24	92	14	13	35	23	4	73	21	17
19	Thái Nguyên	23	42	0	7	14	0	11	16	79	131	28	135	77	3	29	131	12
20	Lạng Sơn	4	9	6	0	3	2	0	2	22	40	24	5	71	4	12	67	8
22	Quảng Ninh	5	1	9	2	11	0	2	0	18	45	8	42	69	0	22	36	10
24	Bắc Giang	8	6	13	0	36	13	34	0	22	85	0	37	24	8	39	80	13
25	Phú Thọ	0	14	3	6	3	0	11	8	36	39	59	43	15	0	138	40	35
26	Vĩnh Phúc	10	22	9	0	0	0	0	14	45	26	65	35	42	7	33	89	22
27	Bắc Ninh	0	0	15	0	65	18	6	0	29	105	0	31	23	32	123	113	5
30	Hải Dương	13	14	32	5	64	16	15	11	158	188	10	159	83	12	189	279	72
31	Hải Phòng	23	34	45	7	62	0	9	21	35	116	0	93	28	5	60	95	27

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
NAM		71 569	29 007	40 996	40 734	31 040	33 220	38 724	48 354	31 826	23 511	16 717	31 352	19 215	34 195	448
01	Hà Nội	2 604	37	23	16	67	75	60	39	72	100	0	19	50	44	47
02	Hà Giang	15	0	0	0	0	0	0	3	4	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	44	1	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0
06	Bắc Kạn	4	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2
08	Tuyên Quang	64	0	0	0	0	5	0	0	6	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	20	0	0	0	0	5	8	0	9	3	0	0	0	0	0
11	Điện Biên	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
12	Lai Châu	39	0	0	0	0	1	2	0	0	4	0	3	4	0	0
14	Sơn La	5	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	31	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	30	15
17	Hoà Bình	70	0	0	0	8	2	19	0	11	0	6	6	0	2	0
19	Thái Nguyên	204	6	0	3	0	0	3	12	0	5	0	0	0	16	0
20	Lạng Sơn	21	0	0	0	0	0	0	5	2	0	0	0	0	0	5
22	Quảng Ninh	73	8	0	0	0	3	12	0	0	0	0	0	0	14	0
24	Bắc Giang	166	14	0	0	0	5	12	4	0	29	12	0	0	6	62
25	Phú Thọ	110	0	0	0	0	5	0	0	0	39	0	0	7	18	0
26	Vĩnh Phúc	166	0	0	0	0	5	0	0	7	4	0	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	654	45	5	4	0	0	0	6	0	0	0	0	10	0	6
30	Hải Dương	551	14	10	0	0	0	15	0	17	31	5	0	17	47	0
31	Hải Phòng	432	9	0	0	0	7	26	17	11	31	0	0	0	8	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
33	Hung Yên	12 562	1 489	33	77	33	143	85	100	19	204	205	158	604	125	366	886	309
34	Thái Bình	4 950	668	27	26	49	23	45	66	50	77	125	38	227	53	381	17	41
35	Hà Nam	3 387	758	12	10	6	12	31	17	18	33	39	113	78	40	87	42	42
36	Nam Định	8 099	882	149	36	24	78	80	8	22	95	149	104	131	30	203	131	79
37	Ninh Bình	8 285	629	40	3	16	93	40	26	12	63	33	155	105	28	41	163	74
38	Thanh Hoá	9 987	1 849	33	24	19	15	13	9	3	61	8	190	191	77	111	77	69
40	Nghệ An	13 986	1 139	3	14	0	20	53	0	17	22	27	38	48	46	63	47	13
42	Hà Tĩnh	6 813	463	11	0	0	0	9	6	0	21	32	39	82	23	31	4	44
44	Quảng Bình	3 903	119	0	4	0	0	0	0	0	0	0	2	4	0	9	19	13
45	Quảng Trị	3 117	70	0	0	4	20	0	14	0	2	8	0	16	0	0	5	13
46	Thừa Thiên Huế	12 530	310	7	22	0	32	19	0	8	10	4	33	73	6	3	21	5
48	Đà Nẵng	36 501	522	0	14	0	25	13	12	11	3	60	37	78	14	56	110	58
49	Quảng Nam	7 273	148	0	8	2	17	2	5	1	11	6	77	61	4	5	13	30
51	Quảng Ngãi	3 719	43	3	6	4	2	0	9	0	0	0	9	9	0	7	13	14
52	Bình Định	9 057	229	0	0	17	0	8	0	0	0	22	30	10	3	8	108	19
54	Phủ Yên	4 652	6	4	56	20	21	0	3	0	0	7	9	34	50	0	24	27
56	Khánh Hoà	9 336	283	0	22	16	11	14	1	0	0	20	12	48	0	14	137	46
58	Ninh Thuận	3 097	77	7	0	0	0	0	0	0	0	6	0	13	2	8	37	12
60	Bình Thuận	8 345	65	4	0	6	27	0	0	0	0	0	5	29	8	12	36	21
62	Kon Tum	9 831	166	5	25	5	23	2	3	0	29	26	226	78	39	15	167	484
64	Gia Lai	19 825	464	0	708	375	85	15	0	3	49	44	157	189	318	130	89	100

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	389	620	1 658	221	-	1 347	470	696	329	645	307	59	14	6	28	10
34	Thái Bình	38	26	203	244	52	-	125	276	80	244	45	14	0	0	28	11
35	Hà Nam	12	15	85	44	95	172	-	478	125	277	72	31	20	7	27	24
36	Nam Định	87	65	128	296	54	606	979	-	604	760	263	38	35	0	0	2
37	Ninh Bình	34	138	66	77	78	229	398	771	-	2 338	359	382	25	0	41	54
38	Thanh Hoá	106	63	79	123	22	118	434	486	445	-	1 143	111	28	40	228	106
40	Nghệ An	69	39	30	119	83	291	352	569	292	2 772	-	3 607	380	58	616	129
42	Hà Tĩnh	52	45	17	60	59	74	67	80	72	200	1 556	-	169	103	389	187
44	Quảng Bình	5	4	12	26	33	25	9	73	3	136	283	130	-	228	565	414
45	Quảng Trị	14	13	9	3	29	44	10	27	20	107	159	180	301	-	562	202
46	Thừa Thiên Huế	15	0	26	27	20	69	0	77	18	446	922	1 228	2 134	1 953	-	638
48	Đà Nẵng	79	29	113	68	77	218	135	476	165	1 457	1 763	1 286	2 686	2 501	2 958	-
49	Quảng Nam	5	21	79	14	4	98	18	168	45	249	215	113	345	273	302	1 067
51	Quảng Ngãi	0	2	15	7	15	3	2	53	19	51	89	35	43	44	97	230
52	Bình Định	8	22	18	36	25	160	107	65	101	322	327	497	452	103	137	454
54	Phú Yên	22	13	20	7	10	48	22	65	43	117	141	101	36	120	65	14
56	Khánh Hoà	19	32	152	147	34	288	217	326	133	461	478	396	174	189	213	135
58	Ninh Thuận	10	2	7	9	23	81	48	54	19	276	84	64	42	5	44	18
60	Bình Thuận	20	33	23	18	29	106	38	139	196	696	302	189	103	175	84	34
62	Kon Tum	31	30	105	11	65	260	78	234	362	1 300	545	178	281	50	167	94
64	Gia Lai	214	89	550	73	275	304	150	531	328	1 460	759	466	227	79	268	344

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	Hưng Yên	0	5	0	0	0	51	11	0	35	55	89	29	32	28	42	114	20
34	Thái Bình	16	0	26	0	26	26	9	46	13	15	243	13	29	63	9	175	50
35	Hà Nam	12	0	5	0	16	0	0	9	0	26	26	0	29	50	6	5	31
36	Nam Định	18	25	7	0	36	0	0	64	27	99	173	82	198	54	15	18	213
37	Ninh Bình	39	23	3	4	52	13	38	7	121	90	90	30	109	40	23	183	46
38	Thanh Hoá	36	41	175	0	108	45	41	96	115	269	53	53	170	189	35	708	85
40	Nghệ An	14	24	15	47	65	31	31	52	219	373	67	159	55	55	9	258	139
42	Hà Tĩnh	37	29	103	34	89	34	53	41	191	487	44	89	79	0	251	226	106
44	Quảng Bình	100	7	103	30	34	18	95	44	80	156	9	53	67	0	49	83	85
45	Quảng Trị	40	30	30	3	13	5	60	13	68	79	18	72	64	9	65	191	47
46	Thừa Thiên Huế	536	225	386	139	158	13	34	93	172	283	29	123	159	14	63	194	52
48	Đà Nẵng	12 768	1 830	1 389	245	388	35	83	344	918	1 491	87	135	73	13	20	132	45
49	Quảng Nam	-	466	348	55	45	18	42	105	279	571	61	35	85	21	24	80	36
51	Quảng Ngãi	388	-	417	38	83	21	108	41	274	109	37	82	47	14	27	62	84
52	Bình Định	449	445	-	300	363	109	93	280	1 042	671	82	175	27	19	60	197	122
54	Phú Yên	161	211	1 020	-	638	88	31	22	281	382	9	57	23	33	18	27	37
56	Khánh Hoà	144	466	378	1 203	-	292	155	12	221	518	0	154	21	5	59	248	155
58	Ninh Thuận	49	51	156	128	318	-	313	2	28	47	7	160	15	0	26	83	31
60	Bình Thuận	103	303	219	134	199	403	-	5	41	93	72	382	188	97	191	1 039	301
62	Kon Tum	313	560	805	93	45	25	98	-	829	671	173	207	69	31	152	94	52
64	Gia Lai	256	512	2 497	348	180	57	128	495	-	3 565	261	531	584	58	225	260	63

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
33	Hưng Yên	222	26	0	0	0	0	23	6	0	7	0	7	6	0	8
34	Thái Bình	386	0	0	0	0	0	0	11	132	0	0	0	9	0	0
35	Hà Nam	171	0	10	9	5	0	9	0	5	5	0	0	0	9	7
36	Nam Định	470	10	0	20	0	8	23	6	44	18	0	8	7	76	0
37	Ninh Bình	388	11	5	8	0	5	4	8	21	12	13	7	27	156	4
38	Thanh Hoá	944	13	8	7	8	40	46	11	51	26	0	11	18	23	24
40	Nghệ An	914	3	0	0	3	0	0	4	67	0	0	20	19	5	70
42	Hà Tĩnh	670	7	9	35	0	0	26	4	65	9	12	4	7	27	27
44	Quảng Bình	497	6	0	0	14	16	14	3	17	13	0	7	9	46	0
45	Quảng Trị	277	6	0	7	6	0	3	0	8	19	0	4	0	12	0
46	Thừa Thiên Huế	1 322	17	23	6	5	5	14	12	64	11	0	9	34	42	29
48	Đà Nẵng	1 079	23	15	33	4	4	19	2	10	34	16	43	5	23	28
49	Quảng Nam	1 302	0	32	4	0	0	0	27	8	29	9	17	3	9	10
51	Quảng Ngãi	721	13	15	5	1	33	2	37	21	10	9	5	0	23	15
52	Bình Định	925	0	20	4	3	2	18	33	106	0	15	9	16	1	29
54	Phú Yên	271	0	0	0	5	0	7	13	6	4	7	3	8	13	12
56	Khánh Hoà	819	13	21	60	2	20	35	40	6	26	0	52	6	20	0
58	Ninh Thuận	364	18	14	28	0	48	3	12	11	11	17	11	6	19	0
60	Bình Thuận	833	18	156	134	74	45	101	108	145	52	47	35	41	212	0
62	Kon Tum	267	5	0	2	7	0	22	8	14	2	0	0	0	2	10
64	Gia Lai	470	7	4	6	0	19	15	61	79	2	8	7	37	42	11

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
66	Đắk Lắk	25 063	490	554	920	210	353	146	38	0	63	73	129	332	497	86	320	298
67	Đắk Nông	22 132	274	230	570	365	235	358	504	306	21	34	129	225	1 011	108	293	277
68	Lâm Đồng	25 595	1 082	80	325	83	58	57	78	13	55	125	133	584	68	99	388	155
70	Bình Phước	17 563	416	19	226	196	43	4	0	20	0	0	67	143	107	16	142	109
72	Tây Ninh	7 927	51	14	3	0	0	0	0	0	0	5	6	5	0	12	60	0
74	Bình Dương	231 435	2 526	294	144	137	2 157	236	0	0	119	870	1 355	867	1 200	315	3 687	2 482
75	Đồng Nai	1 11 666	1 840	542	36	109	662	91	0	24	120	929	255	851	794	192	2 560	1 463
77	Bà Rịa Vũng Tàu	29 056	952	13	0	0	39	24	1	0	19	21	121	171	66	36	245	161
79	Tp Hồ Chí Minh	483 925	9 458	94	156	211	493	26	162	39	360	479	777	1 547	470	825	3 404	2 142
80	Long An	18 115	165	0	24	8	6	0	0	5	11	5	51	26	0	17	44	76
82	Tiền Giang	9 598	52	0	0	0	0	0	0	3	0	0	10	7	44	17	48	7
83	Bến Tre	5 498	50	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0
84	Trà Vinh	4 987	19	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	6	0
86	Vĩnh Long	10 069	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0	6	8	6
87	Đồng Tháp	7 937	11	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	7	5	0	6	3
89	An Giang	7 804	14	0	0	0	11	0	17	0	0	11	0	0	0	11	0	24
91	Kiên Giang	10 020	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	23	2	10
92	Cần Thơ	25 501	111	0	0	0	0	0	0	0	5	29	36	56	0	4	33	4
93	Hậu Giang	4 457	24	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	6	0	5	4	0
94	Sóc Trăng	5 120	39	12	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Bạc Liêu	2 795	0	0	7	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Cà Mau	3 821	3	0	0	0	0	0	0	0	6	0	8	0	0	0	15	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
66	Đắk Lắk	31	183	342	54	141	792	142	631	341	2 427	1 666	1 028	335	289	562	403
67	Đắk Nông	229	34	215	49	138	378	111	836	330	1 102	1 193	533	149	75	156	46
68	Lâm Đồng	338	150	348	98	163	735	249	1 147	601	3 983	1 823	977	418	318	613	100
70	Bình Phước	91	51	272	76	81	671	146	619	268	1 813	786	342	287	197	333	45
72	Tây Ninh	29	0	20	32	76	63	32	91	30	220	138	78	132	32	10	16
74	Bình Dương	2 123	1 008	2 127	567	693	5 029	1 975	3 466	2 729	25 788	13 758	7 954	2 711	697	858	440
75	Đồng Nai	498	337	1 874	498	484	4 028	1 872	3 318	2 413	9 548	6 963	4 358	1 636	1 110	1 125	231
77	Bà Rịa Vũng Tàu	72	182	388	479	340	1 027	298	1 841	424	2 540	1 386	977	542	309	389	74
79	Tp Hồ Chí Minh	3 079	4 353	3 591	2 456	2 293	6 515	3 479	9 566	4 005	21 062	15 062	8 064	4 299	4 328	10 558	4 247
80	Long An	40	64	104	22	224	173	95	194	78	298	222	261	72	78	56	22
82	Tiền Giang	26	8	87	7	128	7	101	83	33	43	33	2	13	5	32	32
83	Bến Tre	0	4	5	0	18	5	8	18	20	48	33	19	0	0	44	9
84	Trà Vinh	4	0	0	14	14	28	0	15	6	122	56	19	12	12	5	5
86	Vĩnh Long	0	0	23	27	107	29	0	39	6	58	30	4	21	3	24	15
87	Đồng Tháp	0	0	11	10	49	10	15	87	6	231	198	25	0	0	16	0
89	An Giang	0	0	15	10	17	33	0	48	0	387	15	0	0	55	17	0
91	Kiên Giang	6	2	7	50	68	127	44	144	37	261	127	83	21	9	53	18
92	Cần Thơ	29	5	63	44	67	168	43	122	49	333	147	298	0	0	30	19
93	Hậu Giang	0	0	4	11	41	4	11	0	11	43	29	6	4	0	8	15
94	Sóc Trăng	6	8	0	0	64	15	18	10	0	53	29	27	0	0	6	24
95	Bạc Liêu	0	0	17	0	45	15	8	91	28	19	11	0	15	0	15	0
96	Cà Mau	0	9	0	0	28	4	53	150	97	71	16	5	28	0	36	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
66	Đắk Lắk	672	669	1 200	542	664	301	300	118	1 097	-	1 126	541	645	91	294	306	43
67	Đắk Nông	323	435	342	115	133	29	202	25	165	3 165	-	1 942	1 544	79	162	1 123	173
68	Lâm Đồng	279	776	626	286	311	838	435	99	199	620	439	-	286	105	133	1 308	222
70	Bình Phước	149	398	118	30	76	41	129	27	74	387	169	503	-	393	971	1 022	269
72	Tây Ninh	51	42	164	29	10	70	50	6	20	25	26	46	256	-	269	291	121
74	Bình Dương	1 597	1 946	2 877	2 008	954	929	1 747	320	903	2 857	694	1 449	4 329	3 425	-	6 989	1 298
75	Đồng Nai	749	836	1 629	1 207	1 589	1 256	1 641	105	797	1 767	399	1 866	1 072	631	2 501	-	2 374
77	Bà Rịa Vũng Tàu	334	942	541	143	407	111	515	41	73	305	133	412	210	133	213	1 892	-
79	Tp Hồ Chí Minh	11 859	17 830	18 221	5 923	7 362	5 695	10 679	1 048	4 302	8 875	1 201	10 335	5 569	10 600	7 055	22 383	9 823
80	Long An	55	144	44	54	45	59	85	20	0	99	3	37	132	728	189	519	44
82	Tiền Giang	23	98	32	14	51	27	45	0	15	9	0	62	114	96	119	262	150
83	Bến Tre	4	38	9	7	52	5	13	0	0	14	10	40	128	47	201	204	155
84	Trà Vinh	4	21	18	0	11	18	24	0	3	13	0	18	81	53	128	70	41
86	Vĩnh Long	11	136	28	24	23	0	27	0	0	42	5	42	26	23	39	52	39
87	Đồng Tháp	16	44	26	11	22	15	31	10	8	16	0	24	53	155	67	100	52
89	An Giang	0	48	15	22	12	8	7	0	14	28	32	0	8	55	105	146	131
91	Kiên Giang	13	89	61	9	37	4	11	4	28	25	0	17	2	40	32	70	31
92	Cần Thơ	31	111	62	12	43	33	80	0	42	63	0	23	20	59	23	193	99
93	Hậu Giang	18	4	4	0	17	7	4	0	0	13	0	10	22	22	44	16	54
94	Sóc Trăng	24	42	27	0	16	0	0	0	7	7	0	18	0	23	27	60	42
95	Bạc Liêu	0	31	24	0	0	6	0	0	6	14	0	0	0	0	0	23	5
96	Cà Mau	0	29	0	0	63	0	13	6	0	4	18	0	23	0	17	16	47

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
66	Đắk Lắk	1 379	107	73	377	114	23	59	47	41	67	6	14	21	50	4
67	Đắk Nông	516	79	20	107	38	23	86	65	130	83	21	40	54	194	3
68	Lâm Đồng	1 884	70	89	155	106	31	142	96	164	82	25	46	43	40	13
70	Bình Phước	1 756	260	270	354	379	246	221	193	144	162	52	138	226	611	0
72	Tây Ninh	1 494	727	274	383	172	235	322	228	197	186	114	321	101	329	0
74	Bình Dương	17 025	2 498	3 944	5 665	7 442	6 347	8 996	19 525	7 636	3 419	3 468	9 044	4 044	9 529	0
75	Đồng Nai	11 881	1 036	1 712	1 897	1 621	1 923	1 764	2 078	4 767	1 567	913	1 617	2 255	5 221	4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 398	362	630	537	429	560	960	686	732	685	221	383	305	393	0
79	Tp Hồ Chí Minh	-	21 130	28 379	25 422	16 830	16 804	17 524	14 938	10 190	10 444	4 869	13 130	7 540	10 129	0
80	Long An	4 544	-	1 869	862	539	816	1 252	902	553	348	165	539	372	412	4
82	Tiền Giang	2 684	822	-	1 325	187	320	522	346	205	330	97	190	94	285	0
83	Bến Tre	1 780	266	557	-	182	138	334	121	88	181	38	95	58	195	0
84	Trà Vinh	609	104	161	449	-	1 105	167	124	75	222	93	550	63	164	0
86	Vĩnh Long	799	157	757	746	955	-	1 671	750	558	682	376	459	255	652	0
87	Đồng Tháp	886	485	687	457	108	492	-	1 979	551	398	40	126	54	65	0
89	An Giang	910	112	188	199	167	320	1 637	-	1 051	1 082	119	150	134	154	0
91	Kiên Giang	259	62	127	96	108	162	570	3 097	-	947	430	343	451	1 498	0
92	Cần Thơ	1 102	275	625	976	898	2 540	1 611	2 217	2 365	-	4 749	2 573	905	1 799	0
93	Hậu Giang	327	54	42	35	67	256	95	134	579	1 065	-	668	231	163	0
94	Sóc Trăng	376	33	88	136	345	386	157	171	187	693	600	-	654	405	0
95	Bạc Liêu	197	13	26	4	29	66	33	60	153	128	73	376	-	952	0
96	Cà Mau	164	23	108	162	106	69	60	104	432	199	74	262	1 006	-	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
NỮ		1 802 653	44 506	5 563	8 412	5 770	15 797	6 409	4 014	2 403	6 052	11 686	12 826	21 473	14 788	12 927	38 239	31 338
01	Hà Nội	203 696	-	1 329	958	511	4 306	1 944	1 007	261	2 547	3 309	5 329	8 069	2 581	6 070	11 447	14 362
02	Hà Giang	3 697	274	-	291	8	1 267	132	3	0	14	181	16	142	13	9	11	255
04	Cao Bằng	3 377	637	134	-	382	45	2	10	0	13	13	19	640	144	18	61	14
06	Bắc Kạn	3 081	182	35	1 086	-	187	2	4	2	8	2	10	829	95	4	51	12
08	Tuyên Quang	4 619	436	799	146	221	-	46	18	16	45	230	31	341	45	13	34	475
10	Lào Cai	5 286	438	69	14	9	78	-	26	307	29	1 402	37	135	6	9	86	591
11	Điện Biên	3 301	296	5	6	6	37	250	-	634	384	38	82	33	25	11	28	113
12	Lai Châu	6 748	601	20	16	20	205	510	1 239	-	207	493	193	155	16	5	49	741
14	Sơn La	5 932	770	13	17	22	437	91	282	69	-	258	330	112	151	32	157	345
15	Yên Bái	3 729	325	121	4	10	255	556	5	97	116	-	34	113	21	31	38	669
17	Hoà Bình	5 854	2 258	10	27	14	86	46	71	35	339	69	-	90	38	37	43	398
19	Thái Nguyên	15 729	1 214	208	1 202	1 668	515	137	120	40	208	333	171	-	922	260	1 577	488
20	Lạng Sơn	4 182	400	12	138	125	23	7	8	0	6	41	38	387	-	96	778	65
22	Quảng Ninh	13 834	683	25	10	37	140	33	18	28	9	141	88	207	673	-	1 269	186
24	Bắc Giang	6 960	932	23	71	23	85	14	10	29	38	54	106	597	1 180	96	-	165
25	Phú Thọ	8 615	1 182	137	39	43	767	312	24	49	153	682	332	281	85	90	203	-
26	Vĩnh Phúc	10 687	2 152	174	109	107	594	359	64	40	129	228	161	321	83	215	403	1 601
27	Bắc Ninh	16 613	2 099	36	123	76	195	86	19	29	84	134	144	733	731	429	4 976	486
30	Hải Dương	19 429	2 067	74	51	78	280	47	43	36	71	161	210	366	204	1 302	2 340	295
31	Hải Phòng	23 873	1 607	43	95	89	396	242	41	13	74	150	212	598	401	1 678	581	386

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
NỮ		24 444	20 987	33 270	16 797	25 354	54 458	24 221	53 729	27 850	125 593	86 888	47 123	25 829	13 851	26 229	8 688
01	Hà Nội	10 471	8 169	11 100	7 078	10 991	16 548	9 275	17 538	7 487	19 216	10 328	3 308	690	140	445	270
02	Hà Giang	455	36	101	9	79	77	16	114	31	67	20	26	2	0	2	2
04	Cao Bằng	116	129	17	13	177	39	19	252	14	58	15	3	0	3	17	5
06	Bắc Kạn	23	13	17	10	93	65	8	142	20	10	29	3	0	0	3	0
08	Tuyên Quang	478	19	49	24	73	217	55	106	109	218	80	27	49	0	4	0
10	Lào Cai	635	34	46	86	87	277	175	310	124	107	24	26	3	0	6	0
11	Điện Biên	137	32	52	8	114	454	107	116	49	126	77	19	0	0	0	0
12	Lai Châu	392	29	86	55	152	585	128	164	152	210	159	43	0	0	2	8
14	Sơn La	199	31	158	14	553	421	153	399	179	388	102	75	7	0	3	0
15	Yên Bái	168	42	30	25	86	183	36	179	19	208	65	24	13	0	20	7
17	Hoà Bình	56	30	122	45	154	144	178	175	271	423	218	53	11	0	34	3
19	Thái Nguyên	468	406	526	99	499	908	628	731	330	641	330	122	21	15	9	0
20	Lạng Sơn	181	338	110	35	516	107	36	187	41	106	44	2	0	0	33	7
22	Quảng Ninh	85	250	2 617	1 254	815	2 190	250	913	146	809	249	64	16	26	89	21
24	Bắc Giang	126	757	410	95	301	166	133	115	56	409	225	46	8	18	12	13
25	Phú Thọ	1 575	132	159	91	176	275	77	154	110	350	282	103	66	8	23	2
26	Vĩnh Phúc	-	272	349	71	462	451	281	605	157	626	263	90	14	8	12	0
27	Bắc Ninh	281	-	829	173	697	573	324	412	251	796	432	132	20	0	48	8
30	Hải Dương	166	1 333	-	1 306	2 301	1 786	348	741	266	1 111	386	200	24	18	32	5
31	Hải Phòng	190	503	4 365	-	948	4 174	511	2 041	793	1 753	598	58	19	9	17	40

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
NỮ		36 065	33 770	38 445	16 467	14 598	11 788	22 955	3 524	13 435	35 094	6 505	23 160	19 395	18 959	18 464	43 079	19 854
01	Hà Nội	64	116	157	88	313	57	51	82	401	579	118	557	63	12	144	260	287
02	Hà Giang	4	0	0	0	0	2	0	0	9	1	0	0	8	0	0	1	0
04	Cao Bằng	4	0	0	2	0	0	2	2	10	152	35	54	14	0	25	13	0
06	Bắc Kạn	0	2	4	5	0	0	0	0	9	33	15	17	28	0	2	6	2
08	Tuyên Quang	8	0	0	0	0	0	0	0	3	35	18	6	3	3	64	34	0
10	Lào Cai	11	0	0	0	0	0	0	5	13	0	0	8	9	0	0	10	3
11	Điện Biên	0	0	0	3	0	0	0	0	5	20	5	0	0	0	3	5	0
12	Lai Châu	0	0	0	2	0	0	0	0	3	10	0	8	4	0	0	16	4
14	Sơn La	0	0	8	8	0	0	0	4	71	4	10	9	20	9	4	5	0
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	18	8	18	6	10	12	0	50	34	16
17	Hoà Bình	4	3	11	5	3	4	8	34	57	18	3	44	13	0	59	13	0
19	Thái Nguyên	22	13	0	3	0	0	22	13	59	83	23	75	42	6	46	105	7
20	Lạng Sơn	5	0	4	0	4	0	3	0	18	26	6	11	73	4	28	37	8
22	Quảng Ninh	5	0	2	12	15	0	2	3	42	45	5	32	36	8	22	56	0
24	Bắc Giang	18	5	0	0	31	0	35	0	33	57	0	40	22	0	53	92	14
25	Phú Thọ	5	7	19	8	20	7	6	16	53	34	41	80	24	0	113	32	24
26	Vĩnh Phúc	15	0	3	5	11	0	0	0	26	26	5	13	13	0	24	31	17
27	Bắc Ninh	6	5	5	0	29	17	13	0	0	93	4	50	0	24	139	102	15
30	Hải Dương	16	19	19	7	58	0	5	32	118	213	18	160	47	31	160	273	38
31	Hải Phòng	13	23	42	4	44	3	10	11	35	82	31	67	44	8	60	62	30

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
NỮ		65 461	36 324	48 895	50 546	35 663	37 887	49 528	59 796	39 604	28 616	20 678	36 006	23 458	36 423	695
01	Hà Nội	2 431	7	39	40	64	80	21	30	49	149	98	25	86	58	88
02	Hà Giang	11	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0
04	Cao Bằng	48	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3
06	Bắc Kạn	7	0	2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0
08	Tuyên Quang	38	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lào Cai	2	5	0	0	0	5	12	12	0	9	5	0	0	0	5
11	Điện Biên	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0
12	Lai Châu	51	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	3	0	2	7
14	Sơn La	4	0	0	0	0	8	0	0	0	3	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	14
17	Hoà Bình	80	4	0	0	0	0	2	0	4	0	5	0	0	2	0
19	Thái Nguyên	175	0	0	10	0	0	3	2	45	109	27	18	0	23	0
20	Lạng Sơn	8	0	0	0	0	0	2	0	11	0	63	0	0	0	4
22	Quảng Ninh	71	6	0	21	0	0	36	0	29	7	38	0	0	0	0
24	Bắc Giang	121	6	0	0	0	2	25	0	0	22	33	0	0	7	32
25	Phú Thọ	113	12	0	3	6	0	0	0	6	5	0	0	0	9	7
26	Vĩnh Phúc	77	4	8	0	0	0	0	0	0	7	0	0	0	0	0
27	Bắc Ninh	684	22	0	0	0	0	0	6	0	7	14	0	10	6	6
30	Hải Dương	374	17	6	16	0	4	17	4	0	39	15	17	16	38	5
31	Hải Phòng	419	19	31	0	0	52	28	23	18	21	8	6	3	49	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
33	Hưng Yên	15 695	1 694	81	168	82	334	173	75	19	350	231	287	533	252	448	1 005	402
34	Thái Bình	8 459	822	81	38	47	166	100	104	38	118	255	132	180	55	193	225	202
35	Hà Nam	5 489	1 150	7	27	33	107	38	20	19	43	77	268	92	66	60	97	125
36	Nam Định	10 932	930	170	42	72	124	71	3	31	149	167	257	142	93	198	125	131
37	Ninh Bình	6 479	617	32	18	20	130	39	11	18	64	37	229	86	23	65	66	111
38	Thanh Hoá	10 120	1 200	16	25	43	167	40	0	0	101	39	357	163	68	52	191	178
40	Nghệ An	14 486	786	2	11	28	34	40	14	16	54	16	101	93	63	62	50	61
42	Hà Tĩnh	6 423	311	11	8	0	26	11	10	0	13	23	37	37	20	27	32	77
44	Quảng Bình	3 776	100	2	0	0	5	7	0	0	0	9	16	3	6	16	21	11
45	Quảng Trị	3 465	53	5	0	0	24	0	0	0	9	4	11	7	12	8	13	24
46	Thừa Thiên Huế	14 581	267	4	3	0	7	11	0	0	9	23	76	39	8	21	70	18
48	Đà Nẵng	44 967	496	0	49	5	32	13	43	0	4	47	26	100	28	84	124	37
49	Quảng Nam	8 377	87	13	11	2	14	12	0	0	10	5	12	36	37	14	23	47
51	Quảng Ngãi	4 777	28	0	0	11	1	0	3	0	0	0	0	3	3	2	9	15
52	Bình Định	9 627	224	0	0	0	10	0	0	0	5	0	0	2	15	13	29	0
54	Phủ Yên	3 490	54	4	26	14	6	2	0	0	0	0	3	32	93	2	34	25
56	Khánh Hoà	12 735	334	0	29	21	9	25	10	11	9	61	32	11	3	39	75	30
58	Ninh Thuận	2 760	62	10	0	0	0	0	0	0	0	3	16	0	0	0	11	2
60	Bình Thuận	7 661	66	5	0	10	40	5	0	0	0	4	0	26	0	6	60	17
62	Kon Tum	7 782	136	2	36	9	8	10	6	0	12	29	207	69	50	13	108	136
64	Gia Lai	19 447	414	4	675	411	54	11	4	0	46	41	127	183	297	71	79	121

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên	315	956	2 046	394	-	1 463	660	854	385	978	523	126	25	0	14	3
34	Thái Bình	112	32	396	317	251	-	374	756	307	916	366	211	88	9	9	0
35	Hà Nam	131	45	114	93	215	218	-	982	274	466	216	61	5	19	4	21
36	Nam Định	113	44	248	214	147	1 374	1 402	-	1 188	1 322	444	126	35	5	0	24
37	Ninh Bình	74	29	93	56	84	202	320	805	-	1 515	312	60	32	10	27	16
38	Thanh Hoá	88	67	84	71	29	441	268	481	566	-	1 759	380	258	77	239	56
40	Nghệ An	72	86	88	39	105	209	91	399	524	3 146	-	4 694	236	93	331	144
42	Hà Tĩnh	13	45	52	30	19	56	19	55	23	319	2 040	-	201	33	281	160
44	Quảng Bình	7	12	10	2	20	29	6	71	25	279	356	267	-	260	529	251
45	Quảng Trị	21	8	2	7	30	30	16	17	16	131	184	174	614	-	579	160
46	Thừa Thiên Huế	23	0	72	2	11	63	44	128	94	762	1 750	1 221	2 535	2 170	-	564
48	Đà Nẵng	63	52	146	69	66	202	93	398	174	1 646	2 269	1 830	3 400	2 454	3 664	-
49	Quảng Nam	2	25	12	9	14	96	42	87	51	361	287	170	281	265	507	1 251
51	Quảng Ngãi	30	0	11	9	34	17	0	38	22	102	176	86	34	108	99	176
52	Bình Định	23	0	25	13	40	242	46	141	64	396	366	352	450	92	166	314
54	Phú Yên	3	12	22	0	2	15	2	29	13	112	104	53	37	12	65	53
56	Khánh Hoà	23	58	92	27	26	109	123	217	132	544	438	354	283	431	432	184
58	Ninh Thuận	2	0	6	0	17	94	16	43	14	210	92	114	40	14	25	12
60	Bình Thuận	29	7	26	32	12	105	57	98	76	688	404	107	100	83	63	44
62	Kon Tum	32	16	112	0	71	233	104	159	306	1 074	373	187	207	51	115	55
64	Gia Lai	251	93	495	78	256	370	159	468	303	1 700	892	612	178	134	223	236

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009		Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
33	9	27	17	0	26	0	4	21	47	68	21	46	17	0	17	70	14
34	11	0	21	11	13	15	33	31	50	192	35	47	29	0	280	197	76
35	15	0	0	10	7	4	11	14	14	31	0	7	43	4	20	56	0
36	34	25	0	22	47	8	29	11	103	166	51	170	20	4	40	126	154
37	21	8	12	25	24	6	23	4	87	34	14	104	32	9	165	162	39
38	20	102	102	4	16	12	50	38	36	166	32	157	195	75	531	155	39
40	28	58	64	43	66	68	55	40	126	403	73	156	15	7	315	291	77
42	43	15	48	8	65	5	63	45	195	350	32	83	90	15	323	175	82
44	52	29	82	9	53	3	30	50	49	99	11	30	89	0	134	128	94
45	64	16	18	12	28	9	80	28	75	144	16	46	66	11	86	196	56
46	671	266	190	146	100	37	48	105	155	455	17	137	145	18	126	227	79
48	16 822	2 188	1 622	371	219	40	57	463	1 067	1 921	55	208	46	41	29	135	66
49	-	984	287	53	40	4	79	55	272	934	37	53	67	21	41	97	32
51	826	-	563	82	52	35	118	74	233	207	107	175	43	16	34	72	72
52	344	442	-	634	397	82	149	174	1 464	628	156	198	56	61	86	120	99
54	69	70	594	-	397	65	32	14	182	467	18	51	35	25	22	55	32
56	218	372	763	1 940	-	655	394	49	285	1 308	168	461	54	18	64	280	115
58	57	62	156	92	272	-	267	4	47	50	10	179	11	21	23	77	45
60	94	196	286	142	204	294	-	11	26	142	69	352	141	76	189	1 032	234
62	253	411	733	36	45	22	62	-	671	631	140	215	54	22	98	51	37
64	146	494	2 743	244	103	17	146	463	-	3 681	292	437	507	50	160	215	105

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
33	Hưng Yên	157	13	0	0	6	0	112	7	0	50	6	3	0	21	39
34	Thái Bình	280	14	0	27	0	0	3	7	133	0	0	0	0	20	31
35	Hà Nam	98	0	0	15	8	3	6	0	14	0	0	0	0	4	12
36	Nam Định	390	9	0	11	0	0	17	30	21	0	0	21	0	25	0
37	Ninh Bình	321	3	8	7	0	5	12	0	5	0	0	0	25	95	25
38	Thanh Hoá	552	18	22	16	23	34	38	17	26	23	34	23	7	28	28
40	Nghệ An	766	0	0	22	2	10	3	6	18	19	0	26	0	9	33
42	Hà Tĩnh	613	6	5	14	0	0	25	5	21	33	17	5	0	24	32
44	Quảng Bình	374	0	4	9	13	8	22	3	26	10	25	0	8	5	7
45	Quảng Trị	272	12	0	5	6	8	6	0	8	21	2	0	11	4	0
46	Thừa Thiên Huế	1 308	26	24	1	23	24	26	9	43	13	28	9	29	40	61
48	Đà Nẵng	1 454	28	7	49	23	82	39	5	53	107	53	27	29	30	16
49	Quảng Nam	1 139	5	31	38	6	18	4	39	10	103	98	19	6	14	6
51	Quảng Ngãi	636	33	2	18	8	59	18	32	13	84	95	17	0	15	19
52	Bình Định	930	0	21	20	0	40	81	88	74	61	40	61	59	31	5
54	Phú Yên	240	14	8	0	11	0	5	23	35	22	113	26	4	27	6
56	Khánh Hoà	795	79	20	27	13	0	44	80	6	220	39	70	6	14	9
58	Ninh Thuận	357	5	17	33	8	22	14	23	27	50	0	12	10	9	0
60	Bình Thuận	615	14	136	132	58	63	117	134	169	154	70	70	55	216	2
62	Kon Tum	277	5	0	7	2	2	24	10	17	6	7	3	0	3	12
64	Gia Lai	399	4	15	11	2	4	7	46	79	6	11	13	18	34	11

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Dân số 5 tuổi trở lên nhập cư theo tỉnh	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phủ Thọ
66	Đắk Lắk	23 202	427	577	981	223	319	165	31	0	50	72	86	295	594	54	502	323
67	Đắk Nông	18 929	150	195	479	408	224	284	466	262	24	42	115	212	1 108	102	270	248
68	Lâm Đồng	27 198	1 127	66	330	124	100	43	66	2	34	100	276	240	222	110	522	102
70	Bình Phước	18 692	368	9	375	189	107	11	0	14	9	2	66	149	232	10	213	110
72	Tây Ninh	9 459	58	13	3	0	9	0	0	0	0	5	22	18	9	3	81	3
74	Bình Dương	268 568	2 376	370	163	260	2 450	200	19	50	184	1 131	1 422	1 210	1 817	182	4 022	2 908
75	Đồng Nai	123 607	1 885	474	81	37	433	98	0	41	131	782	319	1 162	1 205	106	2 478	2 144
77	Bà Rịa Vũng Tàu	27 948	753	20	52	23	21	22	3	6	4	57	25	125	36	14	247	138
79	Tp Hồ Chí Minh	549 103	8 666	67	347	211	902	157	101	192	111	453	651	1 932	928	486	3 166	1 762
80	Long An	21 419	62	7	11	3	4	0	5	0	0	12	36	37	0	6	28	53
82	Tiền Giang	14 769	19	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	31	0	5	43	12
83	Bến Tre	8 070	43	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13	7	0	0	0
84	Trà Vinh	6 055	19	0	0	0	11	2	6	0	0	6	6	12	5	0	5	5
86	Vĩnh Long	11 743	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	18	9
87	Đồng Tháp	11 093	34	7	0	0	6	0	0	0	0	9	0	11	9	5	7	37
89	An Giang	10 579	28	12	10	0	11	0	0	0	0	10	0	0	0	5	0	32
91	Kiên Giang	9 887	0	0	6	15	0	0	0	0	0	0	7	0	5	24	6	12
92	Cần Thơ	30 363	55	6	0	0	0	3	0	0	27	14	55	14	0	6	33	16
93	Hậu Giang	7 218	6	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0
94	Sóc Trăng	6 308	4	7	3	14	0	0	0	0	3	0	0	6	0	11	0	0
95	Bạc Liêu	3 528	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13	4	0	0	8
96	Cà Mau	4 144	13	9	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	12	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
66	Đắk Lắk	89	148	246	72	79	776	133	331	259	2 533	1 784	1 238	399	148	472	274
67	Đắk Nông	160	30	158	41	165	317	82	622	232	917	861	502	117	73	92	27
68	Lâm Đồng	288	160	396	106	131	519	297	1 091	658	4 496	2 336	1 166	319	200	502	72
70	Bình Phước	150	48	283	62	91	842	142	664	290	2 043	844	431	299	203	330	42
72	Tây Ninh	17	9	17	13	62	85	54	48	44	256	181	72	205	27	14	14
74	Bình Dương	2 307	924	1 559	635	725	5 019	1 933	3 296	3 320	33 114	21 731	10 562	4 346	815	1 350	281
75	Đồng Nai	781	452	1 824	555	556	3 734	1 496	4 153	2 372	11 020	10 063	5 254	1 887	1 092	1 251	149
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100	141	310	581	205	1 029	226	1 723	406	2 133	1 197	816	536	363	258	44
79	Tp Hồ Chí Minh	2 847	4 837	2 966	2 570	1 771	6 362	2 953	9 502	4 612	22 451	19 596	10 882	7 407	4 258	13 388	3 521
80	Long An	35	27	31	31	153	101	71	86	44	283	107	58	142	15	47	26
82	Tiền Giang	16	4	62	0	110	62	27	55	68	70	69	63	5	0	31	13
83	Bến Tre	0	0	10	0	26	0	19	34	10	76	63	36	16	13	41	5
84	Trà Vinh	7	6	7	15	0	37	5	14	0	117	50	52	9	6	10	11
86	Vĩnh Long	0	0	8	27	129	14	19	35	30	106	12	11	18	5	7	0
87	Đồng Tháp	11	16	24	19	41	28	17	24	0	289	24	29	12	0	32	14
89	An Giang	0	0	12	11	0	38	0	28	35	460	66	4	19	0	25	18
91	Kiên Giang	0	0	0	27	64	96	41	59	62	245	209	43	42	17	46	55
92	Cần Thơ	6	16	40	43	171	104	44	95	79	417	236	238	20	25	62	0
93	Hậu Giang	3	12	5	26	48	9	11	5	11	89	46	14	4	5	20	0
94	Sóc Trăng	0	13	9	4	69	26	15	28	5	52	36	37	8	17	0	8
95	Bạc Liêu	0	0	0	0	14	52	15	78	47	52	22	4	6	0	15	0
96	Cà Mau	0	0	10	11	25	0	40	140	108	74	75	0	12	4	52	0

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
66	Đắk Lắk	692	413	1 067	630	489	118	243	189	745	-	1 281	336	491	61	258	320	98
67	Đắk Nông	221	326	255	70	113	48	177	40	163	3 039	-	1 558	1 483	42	144	872	116
68	Lâm Đồng	285	1 048	732	327	334	950	617	123	337	837	370	-	307	96	136	1 003	261
70	Bình Phước	203	364	69	66	53	82	151	13	92	426	155	601	-	358	1 043	925	277
72	Tây Ninh	44	84	145	53	16	52	40	11	39	62	27	29	279	-	476	341	98
74	Bình Dương	1 832	2 394	4 541	2 853	1 278	861	2 156	160	1 175	3 994	760	1 730	6 541	3 352	-	7 107	1 523
75	Đồng Nai	645	1 384	2 310	1 448	1 365	1 826	2 415	56	531	2 238	469	2 258	1 351	733	2 609	-	3 432
77	Bà Rịa Vũng Tàu	246	906	573	258	240	132	593	3	52	280	144	215	232	167	272	2 041	-
79	Tp Hồ Chí Minh	11 685	20 116	19 800	6 512	7 643	6 044	14 009	1 003	3 966	10 195	1 544	11 390	5 711	12 018	8 292	23 041	10 845
80	Long An	33	119	65	65	58	57	152	0	7	249	11	102	174	870	288	535	146
82	Tiền Giang	20	200	52	8	51	45	135	0	0	12	4	98	155	158	201	474	264
83	Bến Tre	14	40	22	22	41	14	67	0	13	37	0	66	90	118	200	249	169
84	Trà Vinh	11	25	20	6	18	10	75	0	5	13	6	35	103	49	139	103	37
86	Vĩnh Long	0	96	56	28	25	43	23	0	25	0	12	28	40	53	85	124	62
87	Đồng Tháp	23	37	34	0	17	31	21	5	23	14	0	17	39	95	96	134	48
89	An Giang	23	48	5	22	30	0	23	0	19	0	13	15	4	90	181	154	136
91	Kiên Giang	17	59	40	14	25	0	27	0	3	23	0	7	16	17	21	59	51
92	Cần Thơ	49	90	24	30	27	0	92	0	65	36	0	87	49	25	108	295	101
93	Hậu Giang	16	21	16	15	7	0	9	0	3	5	0	11	29	23	77	85	67
94	Sóc Trăng	0	32	9	0	19	6	22	0	12	10	0	15	22	26	28	60	46
95	Bạc Liêu	0	0	31	6	14	0	4	0	0	7	5	5	8	6	4	13	18
96	Cà Mau	6	13	7	0	28	0	17	7	0	8	6	3	41	5	27	35	46

Biểu B.11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2004														
		Tp Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	KXD
66	Đắk Lắk	826	109	78	291	65	82	88	75	66	120	77	124	9	32	50
67	Đắk Nông	376	47	8	105	51	26	71	58	127	56	38	16	47	248	6
68	Lâm Đồng	1 763	109	108	188	68	74	117	109	195	163	107	53	51	120	10
70	Bình Phước	1 343	260	361	472	469	231	302	243	217	177	87	174	229	623	0
72	Tây Ninh	1 512	905	389	429	354	220	515	473	247	234	124	365	162	387	0
74	Bình Dương	15 509	2 565	3 951	6 185	7 488	6 463	10 795	23 468	7 933	3 805	3 504	10 124	4 195	9 644	0
75	Đồng Nai	9 900	1 082	2 063	2 185	1 447	1 732	2 041	2 760	5 861	1 895	1 055	1 557	2 108	4 797	39
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 245	329	551	705	511	514	1 213	764	870	789	366	398	291	436	0
79	Tp Hồ Chí Minh	-	26 741	32 998	31 892	19 795	18 756	21 752	18 185	12 104	12 468	5 712	14 241	9 609	10 926	58
80	Long An	4 448	-	3 459	1 269	735	841	1 708	1 104	787	508	313	698	650	448	0
82	Tiền Giang	2 857	1 746	-	2 762	390	816	1 360	527	303	347	110	266	137	505	0
83	Bến Tre	2 123	374	991	-	446	532	581	276	228	175	123	141	82	413	0
84	Trà Vinh	719	140	149	519	-	1 422	265	246	191	241	151	685	95	148	4
86	Vĩnh Long	754	134	864	904	1 658	-	2 022	778	521	921	498	684	281	545	0
87	Đồng Tháp	850	794	1 114	430	206	974	-	3 403	770	497	75	269	131	237	5
89	An Giang	879	80	214	241	148	402	2 681	-	2 109	1 402	179	305	119	232	0
91	Kiên Giang	345	79	149	107	105	173	414	3 232	-	1 020	492	321	670	1 322	0
92	Cần Thơ	1 108	236	801	995	738	3 308	2 314	2 756	3 750	-	5 503	2 760	876	2 313	0
93	Hậu Giang	316	57	97	90	139	338	200	310	1 337	1 380	-	1 323	628	289	0
94	Sóc Trăng	519	47	76	93	401	293	152	199	260	704	1 006	-	1 235	636	0
95	Bạc Liêu	189	78	13	30	70	70	48	93	173	130	98	827	-	1 255	0
96	Cà Mau	133	24	57	104	97	84	120	97	585	226	108	202	1 470	-	0

Biểu B.12

**LƯỜNG DI CHUYỂN CHIA THEO KHU VỰC THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ (NTTTT) VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2004 VÀ 1/4/2009, GIỚI TỈNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Di chuyển khác xã			Di chuyển khác tỉnh				
		Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn	KXĐ	Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn	KXĐ
TỔNG SỐ		6 724 959	2 266 682	4 266 602	191 675	3 397 904	669 631	2 662 701	65 572
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	3 875 263	1 719 056	2 062 171	94 035	1 945 534	427 434	1 482 577	35 523
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	2 849 697	547 626	2 204 430	97 640	1 452 370	242 197	1 180 124	30 050
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	494 349	119 564	358 059	16 726	159 731	49 540	106 376	3 815
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	193 833	73 427	115 833	4 572	80 966	29 383	50 199	1 384
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	300 517	46 137	242 226	12 154	78 765	20 157	56 177	2 431
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 320 692	472 455	800 449	47 787	627 587	151 251	459 752	16 584
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	773 410	365 806	385 719	21 885	345 536	97 916	239 562	8 057
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	547 282	106 650	414 730	25 903	282 052	53 334	220 190	8 527
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	906 844	331 126	540 057	35 660	277 513	87 007	182 640	7 866
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	525 948	246 935	266 499	12 514	175 505	50 677	121 216	3 613
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	380 896	84 191	273 558	23 147	102 008	36 330	61 424	4 253
V4	Tây Nguyên	371 091	100 930	263 740	6 420	198 024	34 968	160 296	2 759
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	154 793	65 790	86 434	2 569	73 416	20 789	51 411	1 216
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	216 298	35 141	177 306	3 851	124 608	14 179	108 886	1 543
V5	Đông Nam Bộ	2 857 376	1 021 095	1 773 397	62 885	1 877 608	274 097	1 574 739	28 772
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	1 892 541	832 720	1 013 892	45 928	1 156 979	194 048	943 250	19 682
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	964 836	188 374	759 504	16 957	720 629	80 049	631 489	9 091
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	774 607	221 512	530 899	22 196	257 440	72 768	178 897	5 775
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	334 739	134 378	193 794	6 567	113 132	34 621	76 940	1 571
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	439 868	87 134	337 106	15 629	144 309	38 147	101 957	4 204

Biểu B.12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Di chuyển khác xã			Di chuyển khác tỉnh				
		Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn	KXD	Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn	KXD
NAM		2 926 999	1 061 899	1 791 561	73 540	1 595 251	330 306	1 235 155	29 790
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	1 762 975	796 762	924 348	41 865	913 968	205 693	691 449	16 826
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	1 164 025	265 137	867 213	31 675	681 283	124 613	543 706	12 965
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	188 470	56 213	127 050	5 207	78 621	26 866	50 042	1 713
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	87 619	34 291	51 312	2 016	42 377	15 853	25 771	754
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	100 850	21 922	75 738	3 191	36 244	11 013	24 272	959
V2	Đồng bằng sông Hồng	538 187	211 583	310 133	16 472	292 401	72 880	212 187	7 334
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	342 055	161 181	171 206	9 668	164 001	45 788	114 227	3 987
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	196 132	50 401	138 927	6 804	128 400	27 092	97 961	3 347
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	370 304	153 657	205 130	11 517	130 267	44 279	82 651	3 337
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	232 793	113 223	114 443	5 128	82 002	24 738	55 577	1 687
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	137 510	40 434	90 687	6 389	48 265	19 541	27 074	1 650
V4	Tây Nguyên	181 163	49 895	128 221	3 047	101 465	18 810	81 224	1 432
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	71 817	31 848	38 768	1 201	36 340	10 894	24 855	590
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	109 346	18 047	89 453	1 846	65 126	7 916	56 368	842
V5	Đông Nam Bộ	1 336 682	489 936	818 000	28 746	880 230	133 069	733 771	13 390
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	881 153	394 808	465 400	20 945	535 946	91 827	435 138	8 981
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	455 529	95 128	352 600	7 801	344 284	41 242	298 632	4 409
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	312 194	100 615	203 027	8 551	112 266	34 402	75 279	2 585
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	147 538	61 411	83 219	2 907	53 301	16 594	35 880	828
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	164 656	39 204	119 808	5 644	58 964	17 808	39 399	1 757

Biểu B.12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Vùng kinh tế - xã hội	Di chuyển khác xã			Di chuyển khác tỉnh			
		Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn	KXD	Tổng số	NTTTT vào 1/4/2004 là thành thị	NTTTT vào 1/4/2004 là nông thôn
NỮ		3 797 960	1 204 783	2 475 041	118 136	1 802 653	1 427 546	35 782
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	2 112 288	922 295	1 137 823	52 170	1 031 566	791 128	18 697
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	1 685 672	282 489	1 337 217	65 966	771 087	636 418	17 085
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	305 880	63 351	231 009	11 520	81 110	56 334	2 102
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	106 213	39 136	64 521	2 556	38 589	24 428	630
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	199 666	24 215	166 488	8 963	42 521	31 906	1 472
V2	Đồng bằng sông Hồng	782 504	260 873	490 316	31 315	335 186	247 565	9 250
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	431 355	204 624	214 514	12 217	181 534	125 335	4 071
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	351 150	56 248	275 803	19 099	153 651	122 229	5 180
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	536 541	177 469	334 928	24 143	147 246	99 989	4 529
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	293 155	133 713	152 056	7 386	93 503	65 639	1 926
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	243 385	43 757	182 872	16 757	53 743	34 350	2 603
V4	Tây Nguyên	189 928	51 035	135 519	3 373	96 558	79 073	1 328
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	82 976	33 942	47 666	1 368	37 076	26 555	626
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	106 952	17 093	87 853	2 006	59 482	52 518	701
V5	Đông Nam Bộ	1 520 694	531 159	955 397	34 139	997 378	840 968	15 382
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	1 011 388	437 913	548 492	24 983	621 033	508 111	10 701
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	509 306	93 246	406 904	9 156	376 345	332 857	4 681
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	462 413	120 896	327 872	13 645	145 174	103 618	3 190
	NTTTT vào 1/4/2009 là thành thị	187 201	72 967	110 574	3 660	59 830	41 060	743
	NTTTT vào 1/4/2009 là nông thôn	275 212	47 929	217 298	9 985	85 344	62 558	2 447

Biểu B.13

DẪN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên		Đang đi học		Đã thôi học		Chưa bao giờ đến trường		Không xác định				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ		78 510 720	38 644 461	39 866 259	19 398 185	9 975 385	9 422 800	55 093 272	27 309 523	27 783 749	4 014 826	1 357 156	2 657 670	4 437 2 397 2 040
Các vùng kinh tế - xã hội														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 010 873	4 977 782	5 033 091	2 487 179	1 304 762	1 182 417	6 486 648	3 346 623	3 140 025	1 036 198	325 967	710 231	848 430 418
V2	Đồng bằng sông Hồng	17 931 089	8 766 029	9 165 060	4 561 266	2 358 511	2 202 755	12 975 829	6 311 546	6 664 283	393 328	95 651	297 677	666 321 345
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17 291 592	8 518 614	8 772 978	4 759 508	2 440 762	2 318 746	11 797 495	5 841 981	5 955 514	732 228	234 564	497 664	2 361 1 307 1 054
V4	Tây Nguyên	4 569 100	2 302 176	2 266 924	1 360 570	688 742	671 828	2 800 501	1 463 409	1 337 092	407 697	149 784	257 913	332 241 91
V5	Đông Nam Bộ	12 906 000	6 251 976	6 654 024	2 954 968	1 507 900	1 447 068	9 552 148	4 594 658	4 957 490	398 769	149 373	249 396	115 45 70
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15 802 066	7 827 884	7 974 182	3 274 694	1 674 708	1 599 986	11 480 651	5 751 306	5 729 345	1 046 606	401 817	644 789	115 53 62
Các tỉnh/thành phố														
01	Hà Nội	5 860 914	2 861 608	2 999 306	1 603 202	821 995	781 207	4 140 842	2 011 467	2 129 375	116 736	28 084	88 652	134 62 72
02	Hà Giang	637 585	318 602	318 983	157 960	85 527	72 433	298 420	169 617	128 803	181 142	63 443	117 699	63 15 48
04	Cao Bằng	466 676	230 479	236 197	115 223	58 914	56 309	282 707	147 295	135 412	68 710	24 248	44 462	36 22 14
06	Bắc Kạn	270 975	136 585	134 390	62 711	31 596	31 115	186 481	97 448	89 033	21 764	7 529	14 235	19 12 7
08	Tuyên Quang	662 908	332 379	330 529	154 540	78 826	75 714	469 823	241 662	228 161	38 540	11 886	26 654	5 5 0
10	Lào Cai	543 589	272 030	271 559	147 134	78 319	68 815	298 943	160 107	138 836	97 450	33 578	63 872	62 26 36
11	Điện Biên	426 665	213 368	213 297	121 775	68 519	53 256	190 418	109 895	80 523	114 438	34 935	79 503	34 19 15
12	Lai Châu	316 344	161 288	155 056	85 971	48 756	37 215	124 908	77 237	47 671	105 446	35 284	70 162	19 11 8
14	Sơn La	954 233	479 769	474 464	252 640	139 497	113 143	504 391	285 976	218 415	197 145	54 263	142 882	57 33 24
15	Yên Bái	668 732	332 742	335 990	158 992	83 590	75 402	437 601	226 291	211 310	72 089	22 843	49 246	50 18 32
17	Hoà Bình	720 216	356 117	364 099	166 631	84 857	81 774	533 207	265 143	268 064	20 371	6 113	14 258	7 4 3
19	Thái Nguyên	1 034 908	511 703	523 205	264 375	136 091	128 284	745 064	368 359	376 705	25 394	7 208	18 186	75 45 30
20	Lạng Sơn	674 617	335 496	339 121	164 590	82 870	81 720	480 378	244 170	236 208	29 608	8 441	21 167	41 15 26
22	Quảng Ninh	1 045 600	532 372	513 228	257 346	133 997	123 349	748 146	385 804	362 342	40 077	12 553	27 524	31 18 13

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 429 189	706 506	722 683	355 756	182 636	173 120	1 035 119	514 209	520 910	37 973	9 485	28 488	341	176	165
25	Phù Thọ	1 204 236	590 718	613 518	278 881	144 764	134 117	899 188	439 214	459 974	26 128	6 711	19 417	39	29	10
26	Vĩnh Phúc	910 040	446 279	463 761	236 605	122 861	113 744	655 427	318 788	336 639	17 954	4 607	13 347	54	23	31
27	Bắc Ninh	930 695	452 495	478 200	248 713	126 627	122 086	660 298	321 783	338 515	21 664	4 065	17 599	20	20	0
30	Hải Dương	1 573 723	763 098	810 625	371 815	193 615	178 200	1 165 322	561 766	603 556	36 546	7 699	28 847	40	18	22
31	Hải Phòng	1 690 489	833 529	856 960	413 063	218 644	194 419	1 242 256	605 447	636 809	35 119	9 408	25 711	51	30	21
33	Hưng Yên	1 034 828	502 104	532 724	253 727	129 492	124 235	756 247	366 898	389 349	24 728	5 656	19 072	126	58	68
34	Thái Bình	1 647 824	790 703	857 121	375 624	194 899	180 725	1 241 008	588 590	652 418	31 098	7 174	23 924	94	40	54
35	Hà Nam	725 556	353 791	371 765	173 298	88 917	84 381	535 014	260 839	274 175	17 224	4 024	13 200	20	11	9
36	Nam Định	1 683 090	820 042	863 048	418 519	217 625	200 894	1 229 007	594 187	634 820	35 468	8 189	27 279	96	41	55
37	Ninh Bình	828 330	410 008	418 322	209 354	109 839	99 515	602 262	295 977	306 285	16 714	4 192	12 522	0	0	0
38	Thanh Hoá	3 150 277	1 550 986	1 599 291	785 711	409 833	375 878	2 249 524	1 108 370	1 141 154	114 891	32 683	82 208	151	100	51
40	Nghệ An	2 676 266	1 325 327	1 350 939	747 123	383 183	363 940	1 844 333	916 066	928 267	83 583	25 410	58 173	1 227	668	559
42	Hà Tĩnh	1 130 544	557 354	573 190	330 955	171 532	159 423	775 060	378 995	396 065	24 401	6 753	17 648	128	74	54
44	Quảng Bình	775 243	387 060	388 183	220 785	112 638	108 147	531 368	267 506	263 862	22 937	6 855	16 082	153	61	92
45	Quảng Trị	541 586	267 779	273 807	165 132	85 214	79 918	340 019	172 222	167 797	36 394	10 311	26 083	41	32	9
46	Thừa Thiên Huế	997 480	490 257	507 223	310 335	157 066	153 269	615 006	313 910	301 096	71 969	19 221	52 748	170	60	110
48	Đà Nẵng	808 013	395 179	412 834	256 388	131 887	124 501	535 309	259 011	276 298	16 245	4 245	12 000	71	36	35
49	Quảng Nam	1 305 381	631 957	673 424	355 983	182 314	173 669	906 633	437 026	469 607	42 711	12 577	30 134	54	40	14
51	Quảng Ngãi	1 119 763	548 523	571 240	303 443	155 886	147 557	754 195	372 683	381 512	62 007	19 851	42 156	118	103	15
52	Bình Định	1 360 689	659 629	701 060	382 722	196 704	186 018	936 717	451 505	485 212	41 206	11 395	29 811	44	25	19
54	Phù Yên	789 755	393 843	395 912	208 792	107 856	100 936	544 751	274 006	270 745	36 143	11 953	24 190	69	28	41
56	Khánh Hoà	1 059 280	521 175	538 105	279 715	139 851	139 864	726 559	361 923	364 636	52 994	19 393	33 601	12	8	4
58	Ninh Thuận	510 131	252 541	257 590	133 570	66 949	66 621	320 143	161 946	158 197	56 295	23 574	32 721	123	72	51
60	Bình Thuận	1 067 184	537 004	530 180	278 854	139 849	139 005	717 878	366 812	351 066	70 452	30 343	40 109	0	0	0

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	374 755	189 342	185 413	114 480	58 161	56 319	219 234	117 495	101 739	41 024	13 677	27 347	17	9	8
64	Gia Lai	1 123 632	563 160	560 472	311 807	158 109	153 698	633 617	338 791	294 826	178 154	66 219	111 935	54	41	13
66	Đắk Lắk	1 564 391	788 096	776 295	488 805	247 067	241 738	972 316	501 918	470 398	103 123	38 994	64 129	147	117	30
67	Đắk Nông	433 270	225 633	207 637	130 739	68 324	62 415	269 737	144 500	125 237	32 761	12 783	19 978	33	26	7
68	Lâm Đồng	1 073 052	535 945	537 107	314 739	157 081	157 658	705 597	360 705	344 892	52 635	18 111	34 524	81	48	33
70	Bình Phước	784 886	396 242	388 644	202 946	103 889	99 057	529 380	272 333	257 047	52 560	20 020	32 540	0	0	0
72	Tây Ninh	983 031	487 038	495 993	195 234	99 834	95 400	727 503	362 926	364 577	60 278	24 274	36 004	16	4	12
74	Bình Dương	1 366 040	653 215	712 825	232 510	118 212	114 298	1 098 265	521 461	576 804	35 250	13 527	21 723	15	15	0
75	Đồng Nai	2 260 202	1 114 112	1 146 090	565 697	288 227	277 470	1 618 148	799 266	818 882	76 339	26 605	49 734	18	14	4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	909 541	452 903	456 638	231 482	117 498	113 984	643 772	321 491	322 281	34 287	13 914	20 373	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	6 602 300	3 148 466	3 453 834	1 527 099	780 240	746 859	4 935 080	2 317 181	2 617 899	140 055	51 033	89 022	66	12	54
80	Long An	1 321 201	652 820	668 381	290 869	147 499	143 370	980 518	488 391	492 127	49 802	16 922	32 880	12	8	4
82	Tiền Giang	1 538 445	751 491	786 954	323 052	163 355	159 697	1 151 564	567 518	584 046	63 825	20 618	43 207	4	0	4
83	Bến Tre	1 166 272	570 003	596 269	245 857	122 983	122 874	869 163	430 597	438 566	51 252	16 423	34 829	0	0	0
84	Trà Vinh	921 298	452 681	468 617	185 569	95 805	89 764	641 736	324 262	317 474	93 978	32 614	61 364	15	0	15
86	Vĩnh Long	956 377	469 404	486 973	209 511	107 171	102 340	707 317	348 573	358 744	39 541	13 652	25 889	8	8	0
87	Đồng Tháp	1 530 613	762 758	767 855	321 835	164 243	157 592	1 103 282	557 367	545 915	105 491	41 148	64 343	5	0	5
89	An Giang	1 962 806	972 132	990 674	373 338	189 729	183 609	1 400 979	705 888	695 091	188 465	76 499	111 966	24	16	8
91	Kiên Giang	1 540 848	775 462	765 386	325 426	168 285	157 141	1 095 753	558 486	537 267	119 661	48 691	70 970	8	0	8
92	Cần Thơ	1 095 216	541 474	553 742	243 002	124 126	118 876	798 758	397 050	401 708	53 456	20 298	33 158	0	0	0
93	Hậu Giang	692 557	347 248	345 309	141 504	72 736	68 768	507 717	258 062	249 655	43 333	16 447	26 886	3	3	0
94	Sóc Trăng	1 183 713	586 446	597 267	232 654	118 737	113 917	823 246	416 119	407 127	127 808	51 585	76 223	5	5	0
95	Bạc Liêu	788 404	391 648	396 756	156 835	81 499	75 336	577 008	286 900	290 108	54 543	23 246	31 297	18	3	15
96	Cà Mau	1 104 316	554 317	549 999	225 242	118 540	106 702	823 610	412 093	411 517	55 451	23 674	31 777	13	10	3

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		23 321 845	11 291 488	12 030 357	6 002 539	3 062 660	2 939 879	16 720 638	8 021 912	8 698 726	597 707	206 411	391 296	961	505	456
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 618 251	795 874	822 377	421 787	217 460	204 327	1 156 673	566 916	589 757	39 671	11 445	28 226	120	53	67
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 226 490	2 549 642	2 676 848	1 405 660	723 960	681 700	3 755 038	1 806 593	1 948 445	65 596	18 974	46 622	196	115	81
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 155 142	2 022 580	2 132 562	1 202 805	610 210	592 595	2 836 578	1 374 027	1 462 551	115 303	38 121	77 182	456	222	234
V4	Tây Nguyên	1 287 326	638 324	649 002	396 939	199 600	197 339	851 415	425 242	426 173	38 876	13 399	25 477	96	83	13
V5	Đông Nam Bộ	7 412 084	3 530 484	3 881 600	1 763 785	899 038	864 747	5 486 767	2 573 871	2 912 896	161 452	57 548	103 904	80	27	53
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 622 552	1 754 584	1 867 968	811 563	412 392	399 171	2 634 167	1 275 263	1 358 904	176 809	66 924	109 885	13	5	8
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	2 400 579	1 166 857	1 233 722	671 320	344 257	327 063	1 705 764	815 478	890 286	23 453	7 090	16 363	42	32	10
02	Hà Giang	78 703	39 294	39 409	21 291	11 006	10 285	52 102	26 580	25 522	5 305	1 708	3 597	5	0	5
04	Cao Bằng	81 142	39 780	41 362	19 440	9 844	9 596	58 680	29 051	29 629	3 010	879	2 131	12	6	6
06	Bắc Kạn	43 651	21 211	22 440	10 382	5 095	5 287	32 426	15 860	16 566	837	251	586	6	5	1
08	Tuyên Quang	85 923	42 426	43 497	19 899	10 341	9 558	64 700	31 718	32 982	1 324	367	957	0	0	0
10	Lào Cai	117 442	58 060	59 382	31 550	16 475	15 075	82 909	40 694	42 215	2 977	891	2 086	6	0	6
11	Điện Biên	67 159	33 440	33 719	19 383	10 376	9 007	44 931	22 334	22 597	2 844	730	2 114	1	0	1
12	Lai Châu	46 828	24 113	22 715	12 379	6 497	5 882	29 622	16 053	13 569	4 825	1 562	3 263	2	1	1
14	Sơn La	137 178	70 491	66 687	36 322	19 437	16 885	96 468	49 914	46 554	4 384	1 140	3 244	4	0	4
15	Yên Bái	128 144	63 199	64 945	29 160	15 315	13 845	95 469	46 990	48 479	3 500	884	2 616	15	10	5
17	Hoà Bình	109 133	53 022	56 111	28 549	14 917	13 632	79 478	37 726	41 752	1 106	379	727	0	0	0
19	Thái Nguyên	265 338	127 549	137 789	79 946	39 692	40 254	181 941	86 814	95 127	3 442	1 043	2 399	9	0	9
20	Lạng Sơn	130 010	63 143	66 867	31 621	16 073	15 548	96 282	46 546	49 736	2 093	520	1 573	14	4	10
22	Quảng Ninh	525 160	265 141	260 019	123 521	64 149	59 372	394 065	198 451	195 614	7 559	2 532	5 027	15	9	6
24	Bắc Giang	136 765	68 331	68 434	34 778	18 601	16 177	99 978	49 166	50 812	1 976	545	1 431	33	19	14

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	190 835	91 815	99 020	47 087	23 791	23 296	141 687	67 470	74 217	2 048	546	1 502	13	8	5
26	Vĩnh Phúc	203 572	98 806	104 766	58 607	29 514	29 093	142 140	68 456	73 684	2 806	830	1 976	19	6	13
27	Bắc Ninh	217 980	105 610	112 370	59 275	29 532	29 743	154 894	75 293	79 601	3 811	785	3 026	0	0	0
30	Hải Dương	298 525	142 091	156 434	82 123	41 353	40 770	211 520	99 546	111 974	4 871	1 192	3 679	11	0	11
31	Hải Phòng	776 866	381 987	394 879	198 887	105 424	93 463	567 433	273 385	294 048	10 511	3 158	7 353	35	20	15
33	Hưng Yên	125 479	60 072	65 407	33 324	16 664	16 660	89 863	42 789	47 074	2 270	597	1 673	22	22	0
34	Thái Bình	161 324	77 399	83 925	39 319	20 315	19 004	119 723	56 457	63 266	2 275	627	1 648	7	0	7
35	Hà Nam	70 404	33 996	36 408	18 558	9 217	9 341	50 898	24 529	26 369	945	247	698	3	3	0
36	Nam Định	299 226	143 865	155 361	79 183	40 272	38 911	215 394	102 267	113 127	4 607	1 303	3 304	42	23	19
37	Ninh Bình	147 375	73 818	73 557	41 543	23 263	18 280	103 344	49 942	53 402	2 488	613	1 875	0	0	0
38	Thanh Hoá	326 403	159 245	167 158	84 966	43 802	41 164	235 600	113 714	121 886	5 831	1 729	4 102	6	0	6
40	Nghệ An	340 086	165 959	174 127	108 906	55 270	53 636	227 809	109 540	118 269	3 237	1 075	2 162	134	74	60
42	Hà Tĩnh	167 053	80 520	86 533	48 360	24 603	23 757	116 542	55 244	61 298	2 129	668	1 461	22	5	17
44	Quảng Bình	116 814	57 812	59 002	34 595	17 323	17 272	80 396	39 838	40 558	1 799	643	1 156	24	8	16
45	Quảng Trị	149 255	73 036	76 219	45 632	23 052	22 580	99 653	48 814	50 839	3 951	1 151	2 800	19	19	0
46	Thừa Thiên Huế	361 322	174 017	187 305	116 791	58 090	58 701	224 722	110 432	114 290	19 736	5 469	14 267	73	26	47
48	Đà Nẵng	702 127	342 763	359 364	225 763	116 141	109 622	462 891	223 168	239 723	13 402	3 418	9 984	71	36	35
49	Quảng Nam	242 868	116 860	126 008	66 952	33 669	33 283	170 708	81 592	89 116	5 195	1 588	3 607	13	11	2
51	Quảng Ngãi	164 548	79 622	84 926	46 081	23 279	22 802	114 397	55 001	59 396	4 054	1 331	2 723	16	11	5
52	Bình Định	377 911	183 062	194 849	107 116	54 223	52 893	263 499	126 800	136 699	7 283	2 036	5 247	13	3	10
54	Phú Yên	173 084	85 172	87 912	49 133	25 448	23 685	120 289	58 576	61 713	3 634	1 141	2 493	28	7	21
56	Khánh Hoà	423 180	203 941	219 239	114 637	58 114	56 523	297 234	142 038	155 196	11 309	3 789	7 520	0	0	0
58	Ninh Thuận	186 654	91 126	95 528	49 475	25 177	24 298	128 049	62 407	65 642	9 093	3 520	5 573	37	22	15
60	Bình Thuận	423 837	209 445	214 392	104 398	52 019	52 379	294 789	146 863	147 926	24 650	10 563	14 087	0	0	0

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	129 774	64 833	64 941	40 640	20 601	20 039	83 576	42 204	41 372	5 554	2 025	3 529	4	3	1
64	Gia Lai	326 988	161 982	165 006	96 596	48 369	48 227	215 062	108 189	106 873	15 330	5 424	9 906	0	0	0
66	Đắk Lắk	354 722	178 228	176 494	114 439	58 573	55 866	231 359	116 351	115 008	8 857	3 242	5 615	67	62	5
67	Đắk Nông	65 262	33 981	31 281	20 124	10 382	9 742	43 410	22 889	20 521	1 728	710	1 018	0	0	0
68	Lâm Đồng	410 580	199 300	211 280	125 140	61 675	63 465	278 008	135 609	142 399	7 407	1 998	5 409	25	18	7
70	Bình Phước	132 708	65 196	67 512	35 432	17 831	17 601	93 852	46 110	47 742	3 424	1 255	2 169	0	0	0
72	Tây Ninh	156 093	76 422	79 671	33 381	17 557	15 824	116 849	56 526	60 323	5 859	2 339	3 520	4	0	4
74	Bình Dương	409 851	192 615	217 236	91 000	45 381	45 619	309 113	143 611	165 502	9 723	3 608	6 115	15	15	0
75	Đồng Nai	748 894	359 730	389 164	191 008	97 149	93 859	538 490	256 844	281 646	19 392	5 737	13 655	4	0	4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	453 338	221 705	231 633	106 736	53 894	52 842	330 834	161 199	169 635	15 768	6 612	9 156	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	5 511 200	2 614 816	2 896 384	1 306 228	667 226	639 002	4 097 629	1 909 581	2 188 048	107 286	37 997	69 289	57	12	45
80	Long An	233 115	110 766	122 349	54 791	27 087	27 704	172 487	81 531	90 956	5 837	2 148	3 689	0	0	0
82	Tiền Giang	213 795	99 986	113 809	47 571	23 690	23 881	160 851	74 557	86 294	5 373	1 739	3 634	0	0	0
83	Bến Tre	117 520	55 956	61 564	24 583	12 272	12 311	88 730	42 371	46 359	4 207	1 313	2 894	0	0	0
84	Trà Vinh	142 250	68 080	74 170	33 493	16 938	16 555	100 621	48 427	52 194	8 136	2 715	5 421	0	0	0
86	Vĩnh Long	148 424	70 889	77 535	37 451	19 523	17 928	107 136	50 098	57 038	3 837	1 268	2 569	0	0	0
87	Đồng Tháp	264 712	127 741	136 971	62 631	31 798	30 833	188 856	90 897	97 959	13 225	5 046	8 179	0	0	0
89	An Giang	561 433	272 306	289 127	112 909	57 295	55 614	410 710	200 557	210 153	37 814	14 454	23 360	0	0	0
91	Kiên Giang	415 768	206 119	209 649	91 165	47 223	43 942	300 570	149 514	151 056	24 025	9 382	14 643	8	0	8
92	Cần Thơ	722 985	353 096	369 889	169 781	86 833	82 948	524 174	255 768	268 406	29 030	10 495	18 535	0	0	0
93	Hậu Giang	137 039	67 723	69 316	30 492	15 449	15 043	98 827	49 184	49 643	7 720	3 090	4 630	0	0	0
94	Sóc Trăng	231 639	111 357	120 282	49 150	24 644	24 506	167 477	81 015	86 462	15 007	5 693	9 314	5	5	0
95	Bạc Liêu	207 099	100 379	106 720	44 641	22 806	21 835	148 392	71 620	76 772	14 066	5 953	8 113	0	0	0
96	Cà Mau	226 773	110 186	116 587	52 905	26 834	26 071	165 336	79 724	85 612	8 532	3 628	4 904	0	0	0

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên		Đang đi học		Đã thời học		Chưa bao giờ đến trường		Không xác định					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
NÔNG THÔN															
		55 188 875	27 352 973	27 835 902	13 395 646	6 912 725	6 482 921	38 372 634	19 287 611	19 085 023	3 417 119	1 150 745	2 266 374	3 476 1892	1 584
Các vùng kinh tế - xã hội															
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 392 622	4 181 908	4 210 714	2 065 392	1 087 302	978 090	5 329 975	2 779 707	2 550 268	996 527	314 522	682 005	728 377	351
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 704 599	6 216 387	6 488 212	3 155 606	1 634 551	1 521 055	9 220 791	4 504 953	4 715 838	327 732	76 677	251 055	470 206	264
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13 136 450	6 496 034	6 640 416	3 556 703	1 830 552	1 726 151	8 960 917	4 467 954	4 492 963	616 925	196 443	420 482	1 905 1 085	820
V4	Tây Nguyên	3 281 774	1 663 852	1 617 922	963 631	489 142	474 489	1 949 086	1 038 167	910 919	368 821	136 385	232 436	236 158	78
V5	Đông Nam Bộ	5 493 916	2 721 492	2 772 424	1 191 183	608 862	582 321	4 065 381	2 020 787	2 044 594	237 317	91 825	145 492	35 18	17
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 179 514	6 073 300	6 106 214	2 463 131	1 262 316	1 200 815	8 846 484	4 476 043	4 370 441	869 797	334 893	534 904	102 48	54
Các tỉnh/thành phố															
01	Hà Nội	3 460 335	1 694 751	1 765 584	931 882	477 738	454 144	2 435 078	1 195 989	1 239 089	93 283	20 994	72 289	92 30	62
02	Hà Giang	558 882	279 308	279 574	136 669	74 521	62 148	246 318	143 037	103 281	175 837	61 735	114 102	58 15	43
04	Cao Bằng	385 534	190 699	194 835	95 783	49 070	46 713	224 027	118 244	105 783	65 700	23 369	42 331	24 16	8
06	Bắc Kạn	227 324	115 374	111 950	52 329	26 501	25 828	154 055	81 588	72 467	20 927	7 278	13 649	13 7	6
08	Tuyên Quang	576 985	289 953	287 032	134 641	68 485	66 156	405 123	209 944	195 179	37 216	11 519	25 697	5 5	0
10	Lào Cai	426 147	213 970	212 177	115 584	61 844	53 740	216 034	119 413	96 621	94 473	32 687	61 786	56 26	30
11	Điện Biên	359 506	179 928	179 578	102 392	58 143	44 249	145 487	87 561	57 926	111 594	34 205	77 389	33 19	14
12	Lai Châu	269 516	137 175	132 341	73 592	42 259	31 333	95 286	61 184	34 102	100 621	33 722	66 899	17 10	7
14	Sơn La	817 055	409 278	407 777	216 318	120 060	96 258	407 923	236 062	171 861	192 761	53 123	139 638	53 33	20
15	Yên Bái	540 588	269 543	271 045	129 832	68 275	61 557	342 132	179 301	162 831	68 589	21 959	46 630	35 8	27
17	Hoà Bình	611 083	303 095	307 988	138 082	69 940	68 142	453 729	227 417	226 312	19 265	5 734	13 531	7 4	3
19	Thái Nguyên	769 570	384 154	385 416	184 429	96 399	88 030	563 123	281 545	281 578	21 952	6 165	15 787	66 45	21
20	Lạng Sơn	544 607	272 353	272 254	132 969	66 797	66 172	384 096	197 624	186 472	27 515	7 921	19 594	27 11	16
22	Quảng Ninh	520 440	267 231	253 209	133 825	69 848	63 977	354 081	187 353	166 728	32 518	10 021	22 497	16 9	7
24	Bắc Giang	1 292 424	638 175	654 249	320 978	164 035	156 943	935 141	465 043	470 098	35 997	8 940	27 057	308 157	151

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên		Đang đi học		Đã thời học		Chưa bao giờ đến trường		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
25	Phú Thọ	1 013 401	498 903	514 498	231 794	120 973	110 821	757 501	371 744	385 757	24 080	6 165	17 915	26	21	5
26	Vĩnh Phúc	706 468	347 473	358 995	177 998	93 347	84 651	513 287	250 332	262 955	15 148	3 777	11 371	35	17	18
27	Bắc Ninh	712 715	346 885	365 830	189 438	97 095	92 343	505 404	246 490	258 914	17 853	3 280	14 573	20	20	0
30	Hải Dương	1 275 198	621 007	654 191	289 692	152 262	137 430	953 802	462 220	491 582	31 675	6 507	25 168	29	18	11
31	Hải Phòng	913 623	451 542	462 081	214 176	113 220	100 956	674 823	332 062	342 761	24 608	6 250	18 358	16	10	6
33	Hưng Yên	909 349	442 032	467 317	220 403	112 828	107 575	666 384	324 109	342 275	22 458	5 059	17 399	104	36	68
34	Thái Bình	1 486 500	713 304	773 196	336 305	174 584	161 721	1 121 285	532 133	589 152	28 823	6 547	22 276	87	40	47
35	Hà Nam	655 152	319 795	335 357	154 740	79 700	75 040	484 116	236 310	247 806	16 279	3 777	12 502	17	8	9
36	Nam Định	1 383 864	676 177	707 687	339 336	177 353	161 983	1 013 613	491 920	521 693	30 861	6 886	23 975	54	18	36
37	Ninh Bình	680 955	336 190	344 765	167 811	86 576	81 235	498 918	246 035	252 883	14 226	3 579	10 647	0	0	0
38	Thanh Hoá	2 823 874	1 391 741	1 432 133	700 745	366 031	334 714	2 013 924	994 656	1 019 268	109 060	30 954	78 106	145	100	45
40	Nghệ An	2 336 180	1 159 368	1 176 812	638 217	327 913	310 304	1 616 524	806 526	809 998	80 346	24 335	56 011	1 093	594	499
42	Hà Tĩnh	963 491	476 834	486 657	282 595	146 929	135 666	658 518	323 751	334 767	22 272	6 085	16 187	106	69	37
44	Quảng Bình	658 429	329 248	329 181	186 190	95 315	90 875	450 972	227 668	223 304	21 138	6 212	14 926	129	53	76
45	Quảng Trị	392 331	194 743	197 588	119 500	62 162	57 338	240 366	123 408	116 958	32 443	9 160	23 283	22	13	9
46	Thừa Thiên Huế	636 158	316 240	319 918	193 544	98 976	94 568	390 284	203 478	186 806	52 233	13 752	38 481	97	34	63
48	Đà Nẵng	1 058 886	524 416	534 470	306 625	157 466	148 879	724 418	358 843	365 575	2 843	827	2 016	0	0	0
49	Quảng Nam	1 062 513	515 097	547 416	289 031	148 645	140 386	735 925	355 434	380 491	37 516	10 989	26 527	41	29	12
51	Quảng Ngãi	955 215	468 901	486 314	257 362	132 607	124 755	639 798	317 682	322 116	57 953	18 520	39 433	102	92	10
52	Bình Định	982 778	476 567	506 211	275 606	142 481	133 125	673 218	324 705	348 513	33 923	9 359	24 564	31	22	9
54	Phú Yên	616 671	308 671	308 000	159 659	82 408	77 251	424 462	215 430	209 032	32 509	10 812	21 697	41	21	20
56	Khánh Hoà	636 100	317 234	318 866	165 078	81 737	83 341	429 325	219 885	209 440	41 685	15 604	26 081	12	8	4
58	Ninh Thuận	323 477	161 415	162 062	84 095	41 772	42 323	192 094	99 539	92 555	47 202	20 054	27 148	86	50	36
60	Bình Thuận	643 347	327 559	315 788	174 456	87 830	86 626	423 089	219 949	203 140	45 802	19 780	26 022	0	0	0

Biểu B.13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thời học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	244 981	124 509	120 472	73 840	37 560	36 280	135 658	75 291	60 367	35 470	11 652	23 818	13	6	7
64	Gia Lai	796 644	401 178	395 466	215 211	109 740	105 471	418 555	230 602	187 953	162 824	60 795	102 029	54	41	13
66	Đắk Lắk	1 209 669	609 868	599 801	374 366	188 494	185 872	740 957	385 567	355 390	94 266	35 752	58 514	80	55	25
67	Đắk Nông	368 008	191 652	176 356	110 615	57 942	52 673	226 327	121 611	104 716	31 033	12 073	18 960	33	26	7
68	Lâm Đồng	662 472	336 645	325 827	189 599	95 406	94 193	427 589	225 096	202 493	45 228	16 113	29 115	56	30	26
70	Bình Phước	652 178	331 046	321 132	167 514	86 058	81 456	435 528	226 223	209 305	49 136	18 765	30 371	0	0	0
72	Tây Ninh	826 938	410 616	416 322	161 853	82 277	79 576	610 654	306 400	304 254	54 419	21 935	32 484	12	4	8
74	Bình Dương	956 189	460 600	495 589	141 510	72 831	68 679	789 152	377 850	411 302	25 527	9 919	15 608	0	0	0
75	Đồng Nai	1 511 308	754 382	756 926	374 689	191 078	183 611	1 079 658	542 422	537 236	56 947	20 868	36 079	14	14	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	456 203	231 198	225 005	124 746	63 604	61 142	312 938	160 292	152 646	18 519	7 302	11 217	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1 091 100	533 650	557 450	220 871	113 014	107 857	837 451	407 600	429 851	32 769	13 036	19 733	9	0	9
80	Long An	1 088 086	542 054	546 032	236 078	120 412	115 666	808 031	406 860	401 171	43 965	14 774	29 191	12	8	4
82	Tiền Giang	1 324 650	651 505	673 145	275 481	139 665	135 816	990 713	492 961	497 752	58 452	18 879	39 573	4	0	4
83	Bến Tre	1 048 752	514 047	534 705	221 274	110 711	110 563	780 433	388 226	392 207	47 045	15 110	31 935	0	0	0
84	Trà Vinh	779 048	384 601	394 447	152 076	78 867	73 209	541 115	275 835	265 280	85 842	29 899	55 943	15	0	15
86	Vĩnh Long	807 953	398 515	409 438	172 060	87 648	84 412	600 181	298 475	301 706	35 704	12 384	23 320	8	8	0
87	Đồng Tháp	1 265 901	635 017	630 884	259 204	132 445	126 759	914 426	466 470	447 956	92 266	36 102	56 164	5	0	5
89	An Giang	1 401 373	699 826	701 547	260 429	132 434	127 995	990 269	505 331	484 938	150 651	62 045	88 606	24	16	8
91	Kiên Giang	1 125 080	569 343	555 737	234 261	121 062	113 199	795 183	408 972	386 211	95 636	39 309	56 327	0	0	0
92	Cần Thơ	372 231	188 378	183 853	73 221	37 293	35 928	274 584	141 282	133 302	24 426	9 803	14 623	0	0	0
93	Hậu Giang	555 518	279 525	275 993	111 012	57 287	53 725	408 890	208 878	200 012	35 613	13 357	22 256	3	3	0
94	Sóc Trăng	952 074	475 089	476 985	183 504	94 093	89 411	655 769	335 104	320 665	112 801	45 892	66 909	0	0	0
95	Bạc Liêu	581 305	291 269	290 036	112 194	58 693	53 501	428 616	215 280	213 336	40 477	17 293	23 184	18	3	15
96	Cà Mau	877 543	444 131	433 412	172 337	91 706	80 631	658 274	332 369	325 905	46 919	20 046	26 873	13	10	3

Biểu B.14

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Năm 1998-2002 đang đi học tiểu học		Nam	Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ		6 613 034	3 443 478	3 169 556	6 803 597	3 565 007	3 238 589	6 312 460	3 287 688	3 024 773
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	929 248	480 730	448 518	956 960	505 895	451 065	854 984	447 478	407 505
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 341 068	701 257	639 811	1 373 379	719 768	653 611	1 312 199	686 133	626 066
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 530 363	796 494	733 868	1 568 529	820 102	748 427	1 475 825	767 315	708 509
V4	Tây Nguyên	544 000	283 772	260 228	566 057	296 742	269 315	506 652	262 602	244 050
V5	Đông Nam Bộ	941 072	492 137	448 935	960 113	504 055	456 058	911 395	476 220	435 175
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 327 283	689 087	638 196	1 378 559	718 446	660 113	1 251 406	647 939	603 467
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	415 454	218 097	197 357	424 469	223 350	201 119	406 510	213 392	193 118
02	Hà Giang	73 605	37 725	35 879	76 384	40 979	35 405	61 822	32 666	29 156
04	Cao Bằng	42 457	21 475	20 981	45 487	23 790	21 697	38 101	19 530	18 570
06	Bắc Kạn	22 117	11 310	10 807	23 459	12 240	11 219	21 047	10 794	10 253
08	Tuyên Quang	55 905	28 938	26 967	58 165	30 269	27 896	54 059	27 930	26 128
10	Lào Cai	61 822	31 790	30 032	61 821	32 442	29 379	55 226	28 896	26 330
11	Điện Biên	55 198	28 350	26 849	54 670	29 358	25 312	45 716	24 247	21 469
12	Lai Châu	44 687	23 380	21 307	43 933	23 845	20 088	36 502	19 686	16 816
14	Sơn La	105 939	54 762	51 177	112 278	61 235	51 044	91 091	48 680	42 412
15	Yên Bái	63 093	32 378	30 715	64 219	33 790	30 428	58 411	30 381	28 031
17	Hoà Bình	56 932	29 353	27 578	58 865	30 609	28 256	54 762	28 223	26 539
19	Thái Nguyên	79 116	41 140	37 976	80 488	42 005	38 483	77 190	40 065	37 125
20	Lạng Sơn	55 378	28 720	26 659	58 650	30 648	28 002	53 447	27 779	25 668

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học				
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh		85 136	44 359	40 777	87 744	45 827	41 916	82 823	43 166	39 657
24	Bắc Giang		121 966	63 264	58 701	125 033	65 113	59 920	119 089	61 763	57 325
25	Phú Thọ		91 034	48 145	42 890	93 509	49 571	43 937	88 521	46 837	41 684
26	Vĩnh Phúc		71 204	37 044	34 159	73 304	38 408	34 896	69 300	36 144	33 156
27	Bắc Ninh		79 186	41 175	38 010	80 488	41 858	38 630	78 084	40 569	37 515
30	Hải Dương		116 759	61 608	55 151	119 075	62 815	56 260	114 553	60 466	54 086
31	Hải Phòng		112 006	58 559	53 447	114 914	60 248	54 666	109 692	57 320	52 372
33	Hưng Yên		78 803	41 019	37 784	81 416	42 540	38 877	76 895	40 088	36 807
34	Thái Bình		127 667	66 360	61 307	130 473	67 890	62 583	124 964	64 779	60 185
35	Hà Nam		56 618	29 444	27 175	57 728	30 116	27 612	55 474	28 897	26 577
36	Nam Định		136 815	71 416	65 399	140 368	73 415	66 953	134 102	69 956	64 146
37	Ninh Bình		61 421	32 175	29 246	63 401	33 301	30 100	59 801	31 354	28 447
38	Thanh Hoá		243 711	126 735	116 976	252 591	132 434	120 157	232 686	121 143	111 543
40	Nghệ An		224 791	116 466	108 325	232 335	121 471	110 864	215 153	111 613	103 540
42	Hà Tĩnh		99 827	52 015	47 812	101 871	53 134	48 737	97 486	50 723	46 763
44	Quảng Bình		71 221	36 589	34 632	73 135	37 816	35 319	68 886	35 394	33 492
45	Quảng Trị		56 499	29 042	27 457	57 146	29 594	27 551	53 408	27 492	25 915
46	Thừa Thiên Huế		100 048	52 249	47 799	103 377	54 238	49 139	97 063	50 644	46 419
48	Đà Nẵng		59 884	31 507	28 378	60 747	32 155	28 593	58 991	31 035	27 955
49	Quảng Nam		118 227	61 399	56 827	120 749	62 944	57 805	115 599	59 930	55 668
51	Quảng Ngãi		95 116	49 721	45 395	97 942	51 334	46 609	92 284	48 176	44 107
52	Bình Định		125 204	65 123	60 081	128 861	67 122	61 739	122 563	63 673	58 890
54	Phú Yên		76 933	39 929	37 004	77 804	40 544	37 260	74 300	38 494	35 805
56	Khánh Hoà		97 688	51 280	46 408	98 490	51 795	46 695	94 650	49 533	45 118
58	Ninh Thuận		55 607	28 992	26 616	56 584	29 383	27 201	50 922	26 222	24 700

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học				
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
60	Bình Thuận		105 607	55 448	50 159	106 896	56 137	50 759	101 835	53 242	48 593
62	Kon Tum		48 463	25 455	23 007	50 083	26 375	23 708	45 563	23 835	21 728
64	Gia Lai		146 252	76 425	69 827	146 928	76 319	70 609	127 931	65 926	62 005
66	Đắk Lắk		179 566	94 171	85 395	190 597	100 677	89 920	170 273	88 835	81 438
67	Đắk Nông		55 460	29 219	26 241	60 692	32 597	28 094	51 894	27 300	24 594
68	Lâm Đồng		114 259	58 502	55 757	117 758	60 773	56 984	110 991	56 706	54 285
70	Bình Phước		82 686	43 254	39 432	87 180	46 118	41 062	78 574	41 012	37 562
72	Tây Ninh		79 756	41 636	38 120	82 410	43 118	39 292	76 721	39 975	36 746
74	Bình Dương		75 560	39 608	35 952	75 625	39 890	35 735	71 983	37 663	34 319
75	Đồng Nai		193 548	101 023	92 525	199 457	104 853	94 604	187 849	97 984	89 865
77	Bà Rịa Vũng Tàu		81 639	42 543	39 096	84 218	44 097	40 120	79 006	41 147	37 859
79	Tp Hồ Chí Minh		427 884	224 074	203 810	431 223	225 979	205 245	417 263	218 439	198 824
80	Long An		109 833	57 047	52 787	112 781	58 608	54 173	106 534	55 283	51 251
82	Tiền Giang		127 500	65 577	61 923	129 365	66 896	62 469	124 281	63 923	60 358
83	Bến Tre		90 599	46 536	44 064	92 837	47 903	44 934	88 257	45 385	42 872
84	Trà Vinh		76 742	40 175	36 566	78 392	41 144	37 248	72 153	37 488	34 665
86	Vĩnh Long		72 723	37 201	35 523	74 319	38 125	36 194	70 953	36 250	34 702
87	Đồng Tháp		126 599	65 495	61 104	131 148	68 004	63 144	120 781	62 265	58 516
89	An Giang		164 443	85 230	79 213	167 463	86 730	80 733	151 727	78 117	73 610
91	Kiên Giang		143 832	74 614	69 218	153 633	80 168	73 465	133 052	68 778	64 275
92	Cần Thơ		81 817	43 726	38 091	83 839	44 876	38 963	78 154	41 600	36 554
93	Hậu Giang		58 500	30 735	27 765	61 906	32 790	29 116	55 393	29 081	26 312
94	Sóc Trăng		104 503	54 495	50 007	111 236	58 244	52 992	94 693	49 098	45 594
95	Bạc Liêu		69 203	35 995	33 208	73 402	38 242	35 161	63 520	32 978	30 542
96	Cà Mau		100 988	52 261	48 727	108 238	56 717	51 521	91 908	47 693	44 215

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
THÀNH THỊ		1 671 605	876 488	795 117	1 698 398	891 873	806 525	1 625 237	851 187	774 049
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	116 402	61 537	54 865	118 531	63 035	55 496	113 501	60 117	53 385
V2	Đồng bằng sông Hồng	343 191	181 204	161 987	349 183	184 341	164 842	336 673	177 607	159 066
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	323 748	169 543	154 205	328 537	172 614	155 923	315 889	165 277	150 611
V4	Tây Nguyên	124 374	64 922	59 451	127 254	66 410	60 844	120 778	62 734	58 044
V5	Đông Nam Bộ	489 228	255 889	233 339	494 888	259 247	235 641	477 096	249 483	227 614
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	274 663	143 393	131 270	280 006	146 226	133 780	261 299	135 970	125 329
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	147 952	78 580	69 372	150 266	79 617	70 649	145 304	77 036	68 268
02	Hà Giang	6 612	3 396	3 217	6 752	3 556	3 197	6 343	3 293	3 051
04	Cao Bằng	5 343	2 730	2 613	5 449	2 812	2 637	5 200	2 667	2 533
06	Bắc Kạn	2 732	1 420	1 312	2 826	1 487	1 339	2 677	1 396	1 281
08	Tuyên Quang	6 199	3 231	2 968	6 344	3 346	2 998	6 091	3 190	2 901
10	Lào Cai	9 548	4 965	4 583	9 596	5 017	4 580	9 246	4 832	4 414
11	Điện Biên	5 344	2 836	2 508	5 479	2 929	2 550	5 203	2 763	2 439
12	Lai Châu	3 945	2 040	1 904	3 961	2 035	1 927	3 648	1 875	1 772
14	Sơn La	10 739	5 896	4 843	10 861	6 031	4 831	10 273	5 623	4 650
15	Yên Bái	9 121	4 939	4 183	9 121	4 967	4 155	8 897	4 840	4 057
17	Hoà Bình	8 006	4 296	3 710	8 197	4 385	3 811	7 892	4 216	3 676
19	Thái Nguyên	16 485	8 587	7 899	16 668	8 694	7 974	16 281	8 487	7 794
20	Lạng Sơn	9 160	4 839	4 321	9 395	5 008	4 387	8 956	4 750	4 206
22	Quảng Ninh	37 306	19 519	17 787	38 032	19 925	18 107	36 557	19 139	17 418
24	Bắc Giang	10 249	5 613	4 637	10 426	5 706	4 721	10 067	5 501	4 566

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998-2002			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	12 917	6 750	6 167	13 455	7 064	6 391	12 728	6 683	6 045
26	Vĩnh Phúc	14 036	7 158	6 878	14 294	7 350	6 944	13 689	6 981	6 708
27	Bắc Ninh	17 538	9 111	8 427	17 912	9 307	8 605	17 346	9 006	8 340
30	Hải Dương	19 615	10 422	9 193	19 835	10 538	9 297	19 219	10 196	9 022
31	Hải Phòng	49 049	25 599	23 450	50 218	26 306	23 912	47 973	25 023	22 950
33	Hưng Yên	9 915	5 269	4 646	10 152	5 396	4 756	9 693	5 151	4 542
34	Thái Bình	10 981	6 103	4 879	11 092	6 169	4 924	10 701	5 939	4 762
35	Hà Nam	5 367	2 774	2 593	5 493	2 838	2 655	5 291	2 727	2 563
36	Nam Định	21 470	11 270	10 200	21 833	11 431	10 402	21 135	11 116	10 019
37	Ninh Bình	9 961	5 399	4 562	10 056	5 465	4 591	9 766	5 292	4 474
38	Thanh Hoá	21 700	11 306	10 394	22 050	11 645	10 405	21 059	11 005	10 054
40	Nghệ An	21 275	11 104	10 171	21 884	11 326	10 558	20 708	10 773	9 935
42	Hà Tĩnh	13 250	7 070	6 181	13 474	7 185	6 290	12 978	6 928	6 050
44	Quảng Bình	8 662	4 461	4 201	8 853	4 575	4 278	8 526	4 428	4 098
45	Quảng Trị	13 365	6 847	6 518	13 547	6 996	6 551	13 065	6 684	6 381
46	Thừa Thiên Huế	29 909	15 859	14 050	30 477	16 175	14 301	29 060	15 449	13 611
48	Đà Nẵng	50 380	26 397	23 983	51 054	26 952	24 102	49 609	25 969	23 640
49	Quảng Nam	19 596	10 160	9 437	19 783	10 277	9 506	19 197	9 924	9 273
51	Quảng Ngãi	12 229	6 555	5 674	12 480	6 750	5 729	11 970	6 433	5 537
52	Bình Định	28 949	15 142	13 808	29 375	15 384	13 991	28 397	14 849	13 548
54	Phú Yên	14 661	7 358	7 303	14 807	7 464	7 343	14 406	7 191	7 215
56	Khánh Hoà	34 271	18 272	16 000	34 721	18 507	16 214	33 639	17 852	15 787
58	Ninh Thuận	17 750	9 170	8 581	18 165	9 489	8 676	17 065	8 836	8 229
60	Bình Thuận	37 748	19 842	17 906	37 868	19 889	17 979	36 209	18 956	17 254

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum	13 708	7 338	6 370	13 981	7 458	6 523	13 272	7 071	6 201
64	Gia Lai	34 752	18 155	16 597	35 095	18 414	16 682	33 153	17 265	15 888
66	Đắk Lắk	32 548	17 018	15 530	33 701	17 591	16 110	31 726	16 448	15 278
67	Đắk Nông	6 656	3 513	3 143	6 951	3 677	3 274	6 416	3 372	3 044
68	Lâm Đồng	36 711	18 898	17 812	37 526	19 270	18 255	36 212	18 578	17 634
70	Bình Phước	11 667	6 105	5 562	11 927	6 279	5 648	11 391	5 956	5 435
72	Tây Ninh	11 684	6 482	5 202	11 776	6 562	5 214	11 305	6 253	5 051
74	Bình Dương	23 863	12 625	11 238	23 928	12 686	11 242	22 931	12 096	10 834
75	Đồng Nai	58 459	30 147	28 312	59 262	30 659	28 603	57 230	29 527	27 703
77	Bà Rịa Vũng Tàu	35 929	18 856	17 073	36 786	19 333	17 453	34 681	18 168	16 513
79	Tp Hồ Chí Minh	347 627	181 674	165 952	351 209	183 728	167 481	339 559	177 482	162 077
80	Long An	17 220	8 977	8 243	17 403	9 075	8 328	16 823	8 784	8 039
82	Tiền Giang	14 978	7 797	7 182	14 939	7 770	7 169	14 693	7 625	7 067
83	Bến Tre	8 192	4 310	3 883	8 342	4 390	3 952	7 993	4 185	3 808
84	Trà Vinh	10 393	5 433	4 960	10 575	5 524	5 052	10 016	5 223	4 793
86	Vĩnh Long	10 343	5 270	5 073	10 406	5 294	5 112	10 162	5 162	5 000
87	Đồng Tháp	20 143	10 609	9 534	20 504	10 717	9 787	19 342	10 133	9 208
89	An Giang	43 836	22 506	21 330	44 202	22 547	21 655	41 089	20 839	20 250
91	Kiên Giang	35 008	18 349	16 659	36 323	19 139	17 184	33 018	17 258	15 760
92	Cần Thơ	49 954	27 135	22 819	50 902	27 628	23 275	48 224	26 119	22 105
93	Hậu Giang	11 133	5 809	5 323	11 318	5 934	5 384	10 456	5 458	4 998
94	Sóc Trăng	17 971	9 188	8 783	18 738	9 626	9 112	16 762	8 538	8 224
95	Bạc Liêu	17 031	8 808	8 223	17 484	9 096	8 389	15 636	8 095	7 541
96	Cà Mau	18 461	9 203	9 258	18 868	9 487	9 381	17 086	8 549	8 537

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học		Nam	Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
NÔNG THÔN										
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	812 846	419 194	393 653	838 429	442 860	395 570	741 482	387 361	354 121
V2	Đồng bằng sông Hồng	997 878	520 053	477 824	1 024 197	535 427	488 770	975 526	508 526	467 000
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 206 615	626 952	579 663	1 239 992	647 488	592 504	1 159 936	602 038	557 898
V4	Tây Nguyên	419 626	218 850	200 776	438 803	230 332	208 471	385 874	199 868	186 006
V5	Đông Nam Bộ	451 844	236 248	215 596	465 225	244 808	220 417	434 299	226 738	207 561
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 052 620	545 693	506 927	1 098 553	572 220	526 333	990 107	511 969	478 138
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	267 502	139 517	127 985	274 204	143 734	130 470	261 206	136 356	124 851
02	Hà Giang	66 992	34 330	32 663	69 632	37 424	32 208	55 479	29 374	26 105
04	Cao Bằng	37 113	18 745	18 368	40 039	20 979	19 060	32 900	16 863	16 038
06	Bắc Kạn	19 386	9 890	9 495	20 633	10 753	9 880	18 370	9 398	8 972
08	Tuyên Quang	49 706	25 707	23 999	51 821	26 923	24 898	47 968	24 740	23 228
10	Lào Cai	52 273	26 825	25 449	52 225	27 426	24 799	45 980	24 065	21 915
11	Điện Biên	49 854	25 514	24 340	49 191	26 429	22 762	40 513	21 484	19 029
12	Lai Châu	40 742	21 339	19 403	39 971	21 810	18 161	32 855	17 811	15 044
14	Sơn La	95 200	48 867	46 333	101 417	55 204	46 213	80 818	43 057	37 761
15	Yên Bái	53 971	27 439	26 532	55 097	28 824	26 274	49 514	25 541	23 974
17	Hoà Bình	48 926	25 057	23 869	50 668	26 223	24 445	46 870	24 007	22 863
19	Thái Nguyên	62 631	32 554	30 077	63 820	33 311	30 509	60 909	31 578	29 331
20	Lạng Sơn	46 219	23 881	22 338	49 255	25 640	23 614	44 491	23 029	21 463
22	Quảng Ninh	47 830	24 840	22 990	49 712	25 902	23 809	46 266	24 027	22 239
24	Bắc Giang	111 716	57 652	54 064	114 607	59 408	55 199	109 021	56 262	52 759

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học		Nam	Nữ
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
25	Phú Thọ		78 117	41 395	36 723	80 054	42 507	37 547	40 154	35 639
26	Vĩnh Phúc		57 168	29 887	27 281	59 010	31 058	27 951	29 163	26 448
27	Bắc Ninh		61 648	32 064	29 584	62 576	32 551	30 025	31 563	29 174
30	Hải Dương		97 144	51 186	45 958	99 240	52 277	46 964	50 270	45 064
31	Hải Phòng		62 956	32 960	29 996	64 696	33 942	30 754	32 298	29 422
33	Hưng Yên		68 888	35 750	33 137	71 264	37 144	34 120	34 937	32 265
34	Thái Bình		116 686	60 257	56 429	119 381	61 721	57 660	58 840	55 423
35	Hà Nam		51 251	26 669	24 582	52 234	27 278	24 956	26 170	24 014
36	Nam Định		115 345	60 146	55 199	118 535	61 984	56 551	58 840	54 127
37	Ninh Bình		51 460	26 777	24 684	53 345	27 836	25 509	26 063	23 973
38	Thanh Hoá		222 010	115 429	106 582	230 541	120 789	109 752	110 138	101 489
40	Nghệ An		203 516	105 362	98 154	210 451	110 145	100 306	100 840	93 605
42	Hà Tĩnh		86 576	44 945	41 631	88 396	45 949	42 447	43 795	40 714
44	Quảng Bình		62 558	32 128	30 430	64 282	33 241	31 041	30 966	29 393
45	Quảng Trị		43 134	22 195	20 939	43 599	22 598	21 000	20 808	19 535
46	Thừa Thiên Huế		70 139	36 390	33 749	72 901	38 063	34 838	35 194	32 808
48	Đà Nẵng		9 504	5 109	4 395	9 694	5 203	4 491	5 066	4 315
49	Quảng Nam		98 630	51 239	47 391	100 966	52 667	48 299	50 006	46 395
51	Quảng Ngãi		82 887	43 166	39 721	85 463	44 583	40 879	41 743	38 571
52	Bình Định		96 255	49 982	46 273	99 485	51 738	47 748	48 824	45 342
54	Phú Yên		62 273	32 571	29 702	62 997	33 080	29 917	31 303	28 590
56	Khánh Hoà		63 416	33 008	30 408	63 769	33 288	30 481	31 681	29 330
58	Ninh Thuận		37 857	19 822	18 035	38 419	19 894	18 525	17 386	16 472
60	Bình Thuận		67 859	35 606	32 253	69 028	36 249	32 779	34 286	31 339

Biểu B.14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1998-2002		Dân số đang đi học tiểu học		Sinh năm 1998-2002 đang đi học tiểu học				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum	34 755	18 118	16 637	36 102	18 917	17 185	32 291	16 764	15 527
64	Gia Lai	111 501	58 270	53 231	111 833	57 906	53 927	94 779	48 662	46 117
66	Đắk Lắk	147 018	77 153	69 865	156 895	83 086	73 810	138 546	72 387	66 160
67	Đắk Nông	48 804	25 706	23 098	53 741	28 921	24 820	45 478	23 928	21 550
68	Lâm Đồng	77 549	39 604	37 945	80 232	41 503	38 729	74 779	38 127	36 652
70	Bình Phước	71 019	37 149	33 870	75 254	39 839	35 414	67 183	35 056	32 127
72	Tây Ninh	68 072	35 154	32 918	70 633	36 556	34 078	65 416	33 722	31 694
74	Bình Dương	51 697	26 983	24 714	51 697	27 204	24 493	49 052	25 567	23 485
75	Đồng Nai	135 089	70 876	64 213	140 195	74 194	66 001	130 619	68 457	62 162
77	Bà Rịa Vũng Tàu	45 710	23 687	22 023	47 432	24 765	22 667	44 325	22 979	21 346
79	Tp Hồ Chí Minh	80 257	42 399	37 858	80 014	42 251	37 764	77 704	40 957	36 747
80	Long An	92 613	48 069	44 544	95 378	49 534	45 845	89 711	46 499	43 212
82	Tiền Giang	112 522	57 781	54 741	114 426	59 126	55 300	109 588	56 297	53 291
83	Bến Tre	82 407	42 226	40 181	84 495	43 513	40 982	80 264	41 200	39 064
84	Trà Vinh	66 349	34 743	31 606	67 817	35 620	32 196	62 137	32 266	29 871
86	Vĩnh Long	62 380	31 931	30 449	63 913	32 831	31 082	60 790	31 088	29 702
87	Đồng Tháp	106 456	54 886	51 570	110 643	57 287	53 357	101 439	52 131	49 308
89	An Giang	120 607	62 724	57 884	123 261	64 184	59 077	110 638	57 278	53 360
91	Kiên Giang	108 824	56 265	52 559	117 310	61 029	56 281	100 035	51 520	48 515
92	Cần Thơ	31 863	16 591	15 272	32 937	17 248	15 688	29 930	15 481	14 449
93	Hậu Giang	47 367	24 925	22 442	50 588	26 856	23 732	44 937	23 622	21 315
94	Sóc Trăng	86 531	45 307	41 224	92 498	48 618	43 880	77 931	40 560	37 370
95	Bạc Liêu	52 173	27 187	24 985	55 918	29 146	26 772	47 884	24 883	23 001
96	Cà Mau	82 527	43 058	39 469	89 369	47 230	42 140	74 822	39 144	35 679

Biểu B.15

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		6 166 798	3 210 328	2 956 469	5 521 456	2 863 818	2 657 639	5 091 497	2 611 949	2 479 548
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	849 202	440 453	408 748	747 788	401 331	346 458	655 861	343 347	312 514
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 232 488	640 365	592 123	1 215 736	631 267	584 469	1 156 955	596 782	560 173
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 593 562	830 465	763 097	1 491 422	773 867	717 556	1 382 684	709 458	673 226
V4	Tây Nguyên	486 753	252 268	234 485	407 628	205 673	201 955	364 451	181 169	183 282
V5	Đông Nam Bộ	815 724	426 562	389 162	729 747	377 273	352 475	681 219	349 817	331 401
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 189 069	620 215	568 854	929 135	474 408	454 726	850 327	431 375	418 952
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	365 981	189 264	176 717	360 241	186 150	174 091	344 485	176 808	167 677
02	Hà Giang	64 109	32 973	31 136	43 020	24 442	18 577	33 159	18 249	14 910
04	Cao Bằng	39 801	20 651	19 150	33 202	17 556	15 646	28 099	14 450	13 649
06	Bắc Kạn	22 172	11 408	10 764	19 840	10 299	9 542	17 512	8 830	8 681
08	Tuyên Quang	54 503	28 135	26 368	47 913	24 818	23 095	44 685	22 740	21 945
10	Lào Cai	54 016	27 842	26 174	45 331	24 800	20 531	39 170	20 995	18 175
11	Điện Biên	46 120	24 326	21 794	35 164	21 372	13 792	27 689	16 196	11 493
12	Lai Châu	32 595	17 334	15 261	21 891	13 863	8 028	16 605	10 090	6 515
14	Sơn La	90 294	46 959	43 335	74 222	42 220	32 002	56 160	30 636	25 524
15	Yên Bái	58 218	30 070	28 148	50 028	26 615	23 413	44 766	23 341	21 426
17	Hoà Bình	53 098	27 298	25 800	51 317	26 249	25 068	45 972	23 131	22 841
19	Thái Nguyên	72 531	37 477	35 054	70 646	36 515	34 131	66 372	33 785	32 587
20	Lạng Sơn	56 745	29 273	27 472	55 457	28 428	27 029	48 082	24 103	23 978

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh		79 111	41 353	37 758	76 110	39 599	36 511	71 317	36 896	34 421
24	Bắc Giang		116 648	60 575	56 073	113 886	59 212	54 674	106 952	54 961	51 992
25	Phú Thọ		88 353	46 133	42 220	85 870	44 941	40 929	80 638	41 840	38 798
26	Vĩnh Phúc		68 974	35 474	33 500	67 873	34 976	32 897	63 932	32 692	31 240
27	Bắc Ninh		72 074	37 193	34 881	70 380	36 374	34 006	68 010	34 875	33 135
30	Hải Dương		106 457	55 476	50 981	106 409	55 734	50 675	101 146	52 557	48 588
31	Hải Phòng		107 696	56 681	51 015	105 571	55 235	50 336	101 242	52 792	48 450
33	Hưng Yên		74 398	38 502	35 896	73 736	38 028	35 708	68 780	35 239	33 541
34	Thái Bình		109 165	56 915	52 250	108 236	56 435	51 801	103 544	53 656	49 888
35	Hà Nam		55 398	28 646	26 751	54 894	28 273	26 621	52 232	26 754	25 478
36	Nam Định		132 069	68 891	63 177	131 022	68 190	62 832	125 270	64 884	60 386
37	Ninh Bình		61 167	31 970	29 197	61 264	32 274	28 991	56 997	29 630	27 367
38	Thanh Hoá		256 952	135 537	121 414	247 528	131 272	116 255	224 897	117 682	107 214
40	Nghệ An		255 872	132 280	123 592	248 635	129 307	119 328	225 772	115 802	109 970
42	Hà Tĩnh		109 846	57 050	52 797	109 258	57 022	52 236	102 418	52 991	49 428
44	Quảng Bình		77 437	40 316	37 121	73 744	38 767	34 976	68 496	35 507	32 989
45	Quảng Trị		57 107	29 996	27 111	51 930	27 178	24 751	48 926	25 416	23 510
46	Thừa Thiên Huế		102 119	52 598	49 521	92 295	47 045	45 250	86 263	43 752	42 512
48	Đà Nẵng		59 446	31 795	27 652	58 429	30 924	27 505	55 806	29 347	26 459
49	Quảng Nam		119 348	62 224	57 124	115 995	60 303	55 692	109 197	55 981	53 216
51	Quảng Ngãi		105 656	54 717	50 939	100 330	51 932	48 399	93 294	47 724	45 570
52	Bình Định		125 619	64 916	60 703	121 380	62 549	58 831	112 985	57 614	55 372
54	Phú Yên		70 123	36 655	33 469	62 369	32 268	30 101	58 962	30 267	28 695
56	Khánh Hoà		91 784	47 783	44 000	79 567	40 590	38 976	75 393	38 079	37 314
58	Ninh Thuận		53 801	28 144	25 657	40 289	20 022	20 267	36 477	17 932	18 545

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1997		Dân số đang đi học THCS		Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		Năm sinh 1994-1997 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	108 452	56 455	51 998	89 673	44 687	44 987	83 797	41 365	42 433
62	Kon Tum	40 632	21 194	19 438	34 333	17 273	17 060	29 972	14 915	15 057
64	Gia Lai	121 709	62 889	58 821	86 510	43 677	42 833	76 466	37 800	38 667
66	Đắk Lắk	174 744	90 770	83 974	153 188	77 187	76 002	137 133	68 327	68 806
67	Đắk Nông	45 645	24 109	21 536	38 434	19 950	18 484	32 710	16 671	16 039
68	Lâm Đồng	104 023	53 307	50 716	95 162	47 586	47 576	88 170	43 457	44 713
70	Bình Phước	72 064	37 592	34 472	59 736	30 591	29 145	53 056	26 621	26 434
72	Tây Ninh	74 735	38 698	36 037	60 344	30 774	29 570	56 752	28 669	28 083
74	Bình Dương	64 562	34 548	30 014	54 154	29 001	25 153	49 701	26 504	23 197
75	Đồng Nai	178 437	92 997	85 440	164 287	84 239	80 048	152 668	77 389	75 280
77	Bà Rịa Vũng Tàu	75 615	39 426	36 189	68 765	35 406	33 359	63 545	32 352	31 193
79	Tp Hồ Chí Minh	350 311	183 301	167 010	322 461	167 262	155 199	305 497	158 283	147 215
80	Long An	99 466	52 356	47 109	87 127	44 769	42 358	81 899	42 031	39 867
82	Tiền Giang	113 149	59 619	53 531	99 632	51 153	48 479	95 316	48 714	46 602
83	Bến Tre	85 265	44 157	41 108	77 040	38 943	38 097	72 324	36 201	36 123
84	Trà Vinh	66 467	34 894	31 573	49 833	25 580	24 253	46 680	23 761	22 919
86	Vĩnh Long	64 332	33 327	31 005	58 793	29 938	28 855	55 552	28 132	27 420
87	Đồng Tháp	121 299	64 089	57 210	94 127	48 273	45 854	89 069	45 535	43 533
89	An Giang	152 120	78 387	73 733	106 286	53 548	52 738	97 960	49 055	48 905
91	Kiên Giang	128 657	67 390	61 267	94 953	48 951	46 002	83 138	42 501	40 637
92	Cần Thơ	73 693	38 195	35 498	58 962	29 692	29 270	54 979	27 591	27 388
93	Hậu Giang	49 914	25 661	24 254	38 386	19 034	19 352	34 225	16 692	17 532
94	Sóc Trăng	90 515	46 791	43 723	61 053	30 693	30 360	52 083	25 880	26 203
95	Bạc Liêu	59 580	30 901	28 679	42 440	22 084	20 356	36 578	18 839	17 740
96	Cà Mau	84 612	44 448	40 164	60 503	31 749	28 753	50 524	26 441	24 083

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		1 503 876	783 436	720 440	1 410 292	731 018	679 274	1 334 879	687 335	647 543
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	104 567	54 795	49 772	103 207	54 497	48 710	97 037	50 419	46 618
V2	Đồng bằng sông Hồng	305 024	158 866	146 157	302 538	157 871	144 667	291 738	151 386	140 352
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	322 038	168 517	153 521	304 425	158 022	146 403	288 877	148 779	140 097
V4	Tây Nguyên	120 108	61 702	58 406	113 942	58 063	55 879	106 479	53 514	52 966
V5	Đông Nam Bộ	405 878	211 907	193 971	377 795	196 274	181 521	357 078	185 053	172 025
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	246 261	127 648	118 613	208 385	106 292	102 094	193 670	98 184	95 485
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	127 859	66 895	60 965	126 791	66 779	60 012	122 699	64 248	58 451
02	Hà Giang	5 465	2 903	2 562	5 218	2 869	2 348	4 543	2 419	2 125
04	Cao Bằng	5 240	2 777	2 463	5 190	2 778	2 412	4 794	2 520	2 274
06	Bắc Kạn	2 812	1 411	1 401	2 730	1 368	1 361	2 551	1 259	1 292
08	Tuyên Quang	4 926	2 695	2 230	4 771	2 580	2 192	4 605	2 472	2 133
10	Lào Cai	8 565	4 456	4 109	8 523	4 574	3 949	7 786	4 083	3 703
11	Điện Biên	4 962	2 658	2 304	4 922	2 698	2 224	4 519	2 406	2 113
12	Lai Châu	3 334	1 842	1 491	3 131	1 787	1 345	2 685	1 520	1 165
14	Sơn La	9 450	5 170	4 279	9 368	5 130	4 238	8 674	4 680	3 994
15	Yên Bái	8 405	4 252	4 153	8 201	4 189	4 012	7 831	3 950	3 881
17	Hoà Bình	6 839	3 522	3 317	6 804	3 531	3 273	6 551	3 357	3 194
19	Thái Nguyên	15 097	7 425	7 672	15 095	7 425	7 670	14 645	7 116	7 529
20	Lạng Sơn	8 998	4 709	4 290	9 002	4 716	4 286	8 447	4 334	4 113
22	Quảng Ninh	33 726	17 287	16 439	33 862	17 329	16 533	32 426	16 509	15 917
24	Bắc Giang	9 363	4 982	4 381	9 293	4 949	4 344	8 895	4 677	4 218

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	11 111	5 993	5 118	10 958	5 902	5 056	10 510	5 625	4 885
26	Vĩnh Phúc	13 573	7 039	6 534	13 491	7 056	6 434	12 841	6 622	6 219
27	Bắc Ninh	14 792	7 568	7 224	14 349	7 341	7 008	13 955	7 087	6 868
30	Hải Dương	17 993	9 535	8 458	17 923	9 535	8 388	17 249	9 121	8 128
31	Hải Phòng	45 081	23 581	21 501	44 189	22 889	21 300	42 490	21 959	20 531
33	Hưng Yên	7 943	4 080	3 864	7 888	4 032	3 856	7 484	3 817	3 667
34	Thái Bình	10 322	5 278	5 044	10 297	5 230	5 067	9 965	5 078	4 888
35	Hà Nam	4 676	2 430	2 247	4 543	2 317	2 226	4 436	2 254	2 181
36	Nam Định	19 498	10 156	9 343	19 501	10 243	9 259	18 914	9 841	9 073
37	Ninh Bình	9 559	5 019	4 540	9 704	5 120	4 585	9 279	4 850	4 429
38	Thanh Hoá	21 109	11 252	9 857	20 791	11 046	9 745	19 705	10 409	9 296
40	Nghệ An	22 279	11 491	10 788	22 027	11 530	10 497	20 689	10 699	9 990
42	Hà Tĩnh	12 818	6 631	6 187	12 772	6 645	6 127	12 270	6 356	5 913
44	Quảng Bình	9 036	4 551	4 485	8 999	4 631	4 368	8 557	4 336	4 221
45	Quảng Trị	14 125	7 480	6 645	13 496	7 065	6 431	12 948	6 755	6 193
46	Thừa Thiên Huế	31 069	15 748	15 321	28 490	14 241	14 249	27 052	13 574	13 479
48	Đà Nẵng	49 505	26 618	22 888	48 694	25 907	22 787	46 426	24 554	21 872
49	Quảng Nam	19 092	10 025	9 067	18 669	9 717	8 952	17 883	9 223	8 660
51	Quảng Ngãi	13 126	6 921	6 205	12 914	6 811	6 103	12 213	6 343	5 871
52	Bình Định	28 935	14 908	14 027	28 179	14 462	13 717	26 775	13 639	13 136
54	Phú Yên	13 430	7 039	6 391	12 846	6 738	6 108	12 289	6 374	5 915
56	Khánh Hoà	31 750	16 921	14 829	29 901	15 865	14 036	28 621	14 996	13 625
58	Ninh Thuận	17 495	9 304	8 191	14 907	7 710	7 197	13 773	7 101	6 672
60	Bình Thuận	38 267	19 628	18 640	31 740	15 654	16 086	29 675	14 421	15 254

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum		12 746	6 809	5 937	11 468	5 919	5 549	10 804	5 552	5 253
64	Gia Lai		32 322	16 319	16 003	29 480	14 730	14 750	27 530	13 553	13 978
66	Đắk Lắk		33 914	17 942	15 971	32 627	17 171	15 456	30 337	15 797	14 540
67	Đắk Nông		6 290	3 318	2 972	6 171	3 216	2 955	5 532	2 855	2 677
68	Lâm Đồng		34 836	17 313	17 523	34 196	17 027	17 169	32 275	15 758	16 517
70	Bình Phước		10 549	5 433	5 115	10 046	5 201	4 845	9 224	4 661	4 563
72	Tây Ninh		11 414	5 997	5 417	10 346	5 330	5 016	9 920	5 082	4 838
74	Bình Dương		19 890	10 705	9 185	18 047	9 607	8 439	16 885	9 033	7 852
75	Đồng Nai		47 746	25 234	22 511	45 411	23 950	21 460	43 179	22 645	20 535
77	Bà Rịa Vũng Tàu		32 252	16 807	15 445	28 828	14 894	13 934	27 040	13 856	13 184
79	Tp Hồ Chí Minh		284 028	147 731	136 298	265 117	137 291	127 826	250 830	129 777	121 054
80	Long An		15 802	7 943	7 859	14 851	7 440	7 411	14 217	7 048	7 169
82	Tiền Giang		14 113	7 232	6 880	13 409	6 754	6 654	13 037	6 512	6 525
83	Bến Tre		7 893	4 147	3 746	7 170	3 646	3 524	6 886	3 501	3 385
84	Trà Vinh		9 274	4 976	4 299	7 884	4 145	3 738	7 543	3 946	3 597
86	Vĩnh Long		8 928	4 647	4 280	8 408	4 309	4 100	8 053	4 128	3 924
87	Đồng Tháp		18 665	9 655	9 011	16 284	8 251	8 033	15 503	7 850	7 653
89	An Giang		39 677	20 554	19 123	30 967	15 729	15 238	29 157	14 740	14 417
91	Kiên Giang		32 034	16 997	15 037	26 648	13 955	12 693	24 052	12 549	11 503
92	Cần Thơ		44 532	22 955	21 577	37 770	19 043	18 727	35 390	17 804	17 585
93	Hậu Giang		9 267	4 725	4 542	7 683	3 902	3 782	6 845	3 419	3 426
94	Sóc Trăng		15 457	8 033	7 424	12 391	6 432	5 960	10 938	5 556	5 382
95	Bạc Liêu		14 311	7 479	6 832	10 808	5 592	5 216	9 668	4 965	4 703
96	Cà Mau		16 309	8 306	8 003	14 112	7 094	7 018	12 382	6 165	6 216

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1994-1997		Dân số đang đi học THCS		Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		Nam	Nữ
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
NÔNG THÔN		4 662 922	2 426 892	2 236 030	4 111 164	2 132 800	1 978 365	1 924 614	1 832 005
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	744 635	385 658	358 977	644 581	346 834	297 747	292 928	265 896
V2	Đồng bằng sông Hồng	927 465	481 499	445 966	913 198	473 396	439 802	445 397	419 821
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 271 524	661 948	609 576	1 186 997	615 845	571 152	560 679	533 129
V4	Tây Nguyên	366 645	190 566	176 079	293 686	147 609	146 077	127 655	130 316
V5	Đông Nam Bộ	409 846	214 655	195 191	351 952	180 999	170 954	164 764	159 377
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	942 807	492 566	450 241	720 749	368 117	352 633	333 191	323 467
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	238 122	122 369	115 753	233 450	119 371	114 080	112 559	109 226
02	Hà Giang	58 645	30 071	28 574	37 802	21 573	16 229	15 831	12 785
04	Cao Bằng	34 560	17 874	16 687	28 012	14 777	13 234	23 305	11 375
06	Bắc Kạn	19 360	9 997	9 363	17 111	8 930	8 181	14 961	7 389
08	Tuyên Quang	49 577	25 440	24 137	43 141	22 238	20 903	40 080	19 812
10	Lào Cai	45 451	23 387	22 065	36 808	20 226	16 582	31 384	14 472
11	Điện Biên	41 157	21 667	19 490	30 242	18 675	11 568	23 169	9 380
12	Lai Châu	29 261	15 492	13 770	18 760	12 076	6 684	13 920	5 350
14	Sơn La	80 844	41 789	39 055	64 854	37 090	27 764	47 485	21 530
15	Yên Bái	49 813	25 818	23 995	41 827	22 425	19 401	36 935	17 545
17	Hoà Bình	46 260	23 776	22 484	44 513	22 718	21 794	39 421	19 647
19	Thái Nguyên	57 434	30 052	27 382	55 550	29 090	26 460	51 727	25 058
20	Lạng Sơn	47 746	24 564	23 182	46 456	23 712	22 743	39 635	19 866
22	Quảng Ninh	45 385	24 066	21 319	42 248	22 269	19 979	38 891	18 504
24	Bắc Giang	107 284	55 592	51 692	104 593	54 263	50 331	98 057	47 774

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ		77 242	40 140	37 102	74 912	39 039	35 873	70 128	36 215	33 913
26	Vĩnh Phúc		55 401	28 435	26 966	54 382	27 920	26 463	51 091	26 070	25 021
27	Bắc Ninh		57 282	29 624	27 657	56 031	29 033	26 998	54 055	27 788	26 267
30	Hải Dương		88 464	45 941	42 523	88 486	46 199	42 287	83 897	43 436	40 461
31	Hải Phòng		62 615	33 100	29 514	61 382	32 346	29 036	58 753	30 833	27 919
33	Hưng Yên		66 455	34 422	32 032	65 848	33 996	31 852	61 296	31 422	29 874
34	Thái Bình		98 843	51 637	47 206	97 939	51 205	46 734	93 579	48 578	45 000
35	Hà Nam		50 721	26 217	24 505	50 351	25 956	24 395	47 797	24 500	23 297
36	Nam Định		112 570	58 736	53 835	111 521	57 947	53 574	106 356	55 043	51 313
37	Ninh Bình		51 607	26 951	24 656	51 560	27 154	24 406	47 718	24 779	22 938
38	Thanh Hoá		235 843	124 286	111 557	226 737	120 226	106 511	205 191	107 273	97 918
40	Nghệ An		233 593	120 789	112 804	226 608	117 777	108 831	205 083	105 103	99 980
42	Hà Tĩnh		97 028	50 419	46 609	96 485	50 377	46 109	90 149	46 634	43 514
44	Quảng Bình		68 401	35 765	32 636	64 745	34 136	30 609	59 939	31 171	28 768
45	Quảng Trị		42 982	22 516	20 466	38 434	20 113	18 321	35 978	18 661	17 317
46	Thừa Thiên Huế		71 050	36 850	34 200	63 806	32 804	31 001	59 211	30 178	29 033
48	Đà Nẵng		9 941	5 177	4 764	9 736	5 018	4 718	9 380	4 792	4 587
49	Quảng Nam		100 256	52 200	48 057	97 326	50 586	46 739	91 314	46 758	44 556
51	Quảng Ngãi		92 530	47 796	44 734	87 417	45 120	42 296	81 081	41 382	39 699
52	Bình Định		96 684	50 007	46 676	93 201	48 087	45 114	86 210	43 975	42 235
54	Phú Yên		56 693	29 615	27 078	49 523	25 530	23 993	46 673	23 893	22 780
56	Khánh Hoà		60 033	30 862	29 171	49 666	24 726	24 940	46 772	23 083	23 688
58	Ninh Thuận		36 306	18 840	17 466	25 382	12 312	13 070	22 704	10 831	11 873
60	Bình Thuận		70 185	36 827	33 358	57 933	29 032	28 901	54 122	26 943	27 179

Biểu B.15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Năm sinh 1994-1997			Dân số đang đi học THCS			Năm sinh 1994-1997 đang đi học THCS		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum		27 886	14 384	13 502	22 865	11 353	11 511	19 168	9 363	9 805
64	Gia Lai		89 387	46 570	42 817	57 031	28 948	28 083	48 936	24 247	24 689
66	Đắk Lắk		140 830	72 827	68 003	120 562	60 016	60 546	106 795	52 530	54 265
67	Đắk Nông		39 355	20 791	18 564	32 263	16 734	15 529	27 177	13 816	13 361
68	Lâm Đồng		69 187	35 994	33 193	60 966	30 559	30 407	55 895	27 699	28 196
70	Bình Phước		61 515	32 159	29 356	49 690	25 390	24 300	43 832	21 960	21 872
72	Tây Ninh		63 321	32 701	30 621	49 998	25 445	24 554	46 832	23 586	23 246
74	Bình Dương		44 672	23 842	20 830	36 107	19 393	16 714	32 816	17 471	15 344
75	Đồng Nai		130 692	67 763	62 929	118 876	60 288	58 588	109 489	54 744	54 745
77	Bà Rịa Vũng Tàu		43 363	22 619	20 744	39 937	20 512	19 425	36 505	18 496	18 009
79	Tp Hồ Chí Minh		66 282	35 571	30 712	57 344	29 971	27 373	54 667	28 506	26 161
80	Long An		83 664	44 413	39 251	72 276	37 330	34 947	67 682	34 984	32 698
82	Tiền Giang		99 037	52 386	46 650	86 223	44 399	41 824	82 279	42 202	40 077
83	Bến Tre		77 372	40 010	37 362	69 870	35 297	34 573	65 439	32 701	32 738
84	Trà Vinh		57 193	29 919	27 274	41 949	21 434	20 515	39 137	19 815	19 322
86	Vĩnh Long		55 404	28 679	26 725	50 385	25 630	24 755	47 499	24 004	23 495
87	Đồng Tháp		102 633	54 435	48 199	77 844	40 022	37 821	73 566	37 685	35 881
89	An Giang		112 442	57 833	54 610	75 319	37 819	37 500	68 803	34 315	34 488
91	Kiên Giang		96 623	50 393	46 230	68 305	34 996	33 309	59 087	29 952	29 134
92	Cần Thơ		29 161	15 240	13 921	21 192	10 649	10 542	19 590	9 787	9 802
93	Hậu Giang		40 648	20 936	19 712	30 703	15 133	15 570	27 380	13 273	14 106
94	Sóc Trăng		75 058	38 758	36 300	48 662	24 261	24 400	41 145	20 324	20 821
95	Bạc Liêu		45 268	23 422	21 847	31 632	16 492	15 140	26 911	13 873	13 037
96	Cà Mau		68 303	36 142	32 161	46 391	24 656	21 735	38 142	20 276	17 867

Biểu B.16

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993		Dân số đang đi học THPT		Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT		Nam	Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ		5 318 111	2 751 372	2 566 739	3 424 368	1 688 729	1 735 638	3 016 732	1 460 566	1 556 166
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	735 003	381 359	353 645	421 090	210 584	210 507	357 138	171 554	185 585
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 128 033	583 943	544 090	916 784	463 941	452 843	844 435	421 677	422 758
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 393 924	730 642	663 282	961 178	471 925	489 253	862 276	418 067	444 209
V4	Tây Nguyên	361 095	186 056	175 038	209 253	98 166	111 087	175 853	79 817	96 036
V5	Đông Nam Bộ	738 200	368 656	369 544	449 375	218 142	231 234	388 676	185 495	203 181
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	961 855	500 716	461 139	466 687	225 972	240 715	388 354	183 957	204 397
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	325 310	167 227	158 083	277 132	138 786	138 345	254 092	125 601	128 491
02	Hà Giang	48 922	25 301	23 621	16 883	8 924	7 958	12 580	6 177	6 403
04	Cao Bằng	35 517	18 160	17 356	24 401	11 713	12 688	18 282	8 370	9 913
06	Bắc Kạn	19 790	10 242	9 548	11 820	5 345	6 475	9 778	4 214	5 565
08	Tuyên Quang	49 865	26 598	23 268	28 838	13 687	15 151	25 778	11 988	13 790
10	Lào Cai	41 441	21 339	20 102	18 321	9 559	8 762	14 800	7 413	7 387
11	Điện Biên	33 260	17 366	15 894	15 749	9 148	6 601	11 066	5 986	5 080
12	Lai Châu	21 953	11 354	10 599	6 449	3 874	2 574	4 380	2 439	1 941
14	Sơn La	75 588	39 173	36 415	34 802	19 903	14 898	25 146	13 366	11 779
15	Yên Bái	49 571	25 925	23 647	23 952	12 205	11 747	20 870	10 185	10 685
17	Hoà Bình	49 949	25 971	23 977	30 736	14 968	15 767	26 358	12 513	13 845
19	Thái Nguyên	66 089	34 379	31 710	46 762	22 896	23 866	41 831	19 813	22 018
20	Lạng Sơn	52 223	26 677	25 546	32 254	14 616	17 637	26 677	11 470	15 207

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993				Dân số đang đi học THPT				Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	67 820	35 404	32 416	52 584	26 562	26 022	47 705	23 761	23 944			
24	Bắc Giang	106 919	54 892	52 027	74 518	35 694	38 824	68 409	32 170	36 238			
25	Phú Thọ	83 917	43 983	39 934	55 607	28 050	27 557	51 183	25 449	25 734			
26	Vĩnh Phúc	62 538	32 805	29 733	50 868	26 384	24 484	45 977	23 332	22 645			
27	Bắc Ninh	66 041	33 340	32 701	53 929	26 172	27 757	50 429	24 231	26 198			
30	Hải Dương	100 073	52 181	47 892	81 747	42 542	39 205	76 073	39 050	37 022			
31	Hải Phòng	104 381	53 761	50 621	87 641	44 904	42 737	81 139	41 038	40 101			
33	Hưng Yên	69 913	36 142	33 771	53 794	26 979	26 815	48 863	24 106	24 756			
34	Thái Bình	102 133	53 381	48 752	86 364	44 748	41 616	80 850	41 582	39 268			
35	Hà Nam	50 442	25 953	24 489	37 702	18 613	19 090	34 923	16 906	18 016			
36	Nam Định	116 608	61 069	55 539	87 542	45 425	42 117	81 643	41 886	39 757			
37	Ninh Bình	62 775	32 682	30 093	47 480	22 826	24 654	42 743	20 184	22 559			
38	Thanh Hoá	259 801	136 736	123 065	185 147	93 479	91 668	165 239	82 331	82 908			
40	Nghệ An	227 548	119 410	108 138	152 766	75 687	77 079	136 584	66 872	69 712			
42	Hà Tĩnh	98 816	52 455	46 361	81 606	41 498	40 108	74 195	37 305	36 890			
44	Quảng Bình	68 167	34 724	33 443	44 418	21 234	23 184	40 562	19 012	21 550			
45	Quảng Trị	44 765	23 861	20 905	34 987	17 678	17 309	31 023	15 603	15 420			
46	Thừa Thiên Huế	74 932	39 146	35 786	51 095	24 528	26 567	44 735	21 415	23 320			
48	Đà Nẵng	50 273	26 481	23 793	41 413	20 546	20 868	37 745	18 607	19 138			
49	Quảng Nam	101 048	52 619	48 429	74 065	35 783	38 283	67 052	31 915	35 137			
51	Quảng Ngãi	89 242	46 074	43 168	62 673	30 661	32 012	56 373	27 035	29 337			
52	Bình Định	109 845	57 784	52 061	78 050	38 646	39 403	71 231	34 804	36 428			
54	Phú Yên	59 843	31 706	28 136	35 038	16 765	18 272	32 014	15 188	16 826			
56	Khánh Hoà	77 989	40 605	37 384	48 261	22 594	25 666	43 219	19 869	23 349			
58	Ninh Thuận	43 437	22 714	20 723	23 072	10 461	12 611	19 694	8 790	10 903			

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993		Dân số đang đi học THPT		Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	88 219	46 328	41 891	48 586	22 363	26 223	42 610	19 319	23 291
62	Kon Tum	28 132	14 437	13 695	12 263	5 715	6 548	10 651	4 822	5 829
64	Gia Lai	84 573	43 859	40 714	38 533	18 261	20 273	32 935	15 208	17 727
66	Đắk Lắk	134 052	68 175	65 877	87 132	40 108	47 024	71 849	31 932	39 917
67	Đắk Nông	33 412	17 761	15 651	18 500	9 144	9 356	14 714	6 978	7 735
68	Lâm Đồng	80 926	41 824	39 102	52 824	24 938	27 886	45 704	20 877	24 827
70	Bình Phước	56 805	29 409	27 395	30 880	14 477	16 403	25 342	11 378	13 964
72	Tây Ninh	64 137	33 576	30 560	29 810	14 395	15 415	26 080	12 311	13 769
74	Bình Dương	75 736	33 479	42 257	29 819	13 684	16 135	25 264	11 209	14 055
75	Đồng Nai	150 676	76 166	74 510	94 997	45 047	49 950	83 145	38 781	44 363
77	Bà Rịa Vũng Tàu	62 994	32 581	30 413	42 069	20 027	22 042	36 798	17 229	19 570
79	Tp Hồ Chí Minh	327 852	163 444	164 409	221 800	110 513	111 288	192 047	94 587	97 460
80	Long An	79 630	40 947	38 682	44 993	21 003	23 990	39 424	17 897	21 527
82	Tiền Giang	86 005	44 203	41 802	47 201	21 278	25 924	42 818	19 082	23 736
83	Bến Tre	66 581	34 651	31 930	43 699	20 170	23 529	39 216	17 762	21 454
84	Trà Vinh	54 940	28 038	26 902	25 815	12 849	12 965	21 760	10 539	11 221
86	Vĩnh Long	52 894	27 751	25 143	35 943	17 427	18 517	31 706	15 288	16 418
87	Đồng Tháp	95 019	49 439	45 579	48 614	23 189	25 425	41 286	19 589	21 697
89	An Giang	117 967	61 760	56 208	45 847	21 943	23 905	38 885	18 483	20 402
91	Kiên Giang	104 484	55 213	49 270	44 735	22 591	22 144	34 224	16 989	17 235
92	Cần Thơ	63 877	32 743	31 133	33 746	16 159	17 587	28 624	13 432	15 193
93	Hậu Giang	41 953	22 924	19 029	19 212	9 725	9 487	14 791	7 355	7 437
94	Sóc Trăng	75 748	39 128	36 620	29 152	14 153	14 999	21 261	9 898	11 362
95	Bạc Liêu	51 853	26 917	24 936	19 723	10 432	9 291	14 863	7 649	7 214
96	Cà Mau	70 905	37 000	33 904	28 005	15 053	12 952	19 495	9 994	9 502

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993				Dân số đang đi học THPT				Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT						
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ			
THÀNH THỊ														914 039	450 161	463 879
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	97 016	50 777	46 240	85 856	43 613	42 243	77 036	38 181	38 856						
V2	Đồng bằng sông Hồng	269 712	139 452	130 260	240 941	123 907	117 034	224 864	114 612	110 252						
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	288 195	149 394	138 800	228 380	112 118	116 262	207 811	101 185	106 625						
V4	Tây Nguyên	98 236	50 129	48 107	76 878	37 379	39 499	67 396	31 891	35 506						
V5	Đông Nam Bộ	378 179	187 575	190 604	262 285	130 043	132 242	227 505	111 722	115 783						
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	205 552	105 342	100 209	128 923	62 840	66 084	109 427	52 569	56 857						
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	111 395	57 223	54 172	101 456	52 386	49 070	94 632	48 561	46 071						
02	Hà Giang	4 853	2 621	2 232	4 018	2 071	1 947	3 284	1 623	1 661						
04	Cao Bằng	5 326	2 728	2 599	4 985	2 487	2 498	4 219	2 008	2 211						
06	Bắc Kạn	2 654	1 364	1 290	2 354	1 149	1 205	2 059	967	1 091						
08	Tuyên Quang	4 983	2 605	2 378	4 730	2 366	2 364	4 268	2 111	2 157						
10	Lào Cai	7 667	4 046	3 621	6 312	3 168	3 144	5 592	2 743	2 849						
11	Điện Biên	4 286	2 295	1 991	3 936	2 032	1 904	3 265	1 618	1 647						
12	Lai Châu	2 963	1 509	1 454	2 394	1 269	1 125	1 824	907	917						
14	Sơn La	8 894	4 917	3 977	7 983	4 242	3 741	7 115	3 724	3 391						
15	Yên Bái	7 072	3 793	3 280	5 853	3 062	2 791	5 361	2 773	2 588						
17	Hoà Bình	5 986	3 141	2 845	5 471	2 868	2 603	5 116	2 629	2 487						
19	Thái Nguyên	14 094	7 048	7 046	12 730	6 366	6 363	11 877	5 792	6 084						
20	Lạng Sơn	8 658	4 527	4 131	7 830	3 897	3 933	6 989	3 369	3 620						
22	Quảng Ninh	28 912	15 233	13 680	26 930	13 894	13 036	25 006	12 766	12 240						
24	Bắc Giang	8 939	4 644	4 294	7 657	3 806	3 851	7 208	3 505	3 704						

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993				Dân số đang đi học THPT				Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT							
		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
25	Phú Thọ	10 641	5 539	5 102	9 601	4 828	4 773	8 860	4 412	4 448							
26	Vĩnh Phúc	11 670	6 150	5 520	10 380	5 334	5 046	9 461	4 776	4 685							
27	Bắc Ninh	12 825	6 671	6 154	10 420	5 132	5 288	9 888	4 873	5 015							
30	Hải Dương	15 595	7 870	7 726	13 557	6 936	6 621	12 847	6 495	6 353							
31	Hải Phòng	42 244	21 679	20 565	36 750	18 993	17 757	34 111	17 399	16 712							
33	Hưng Yên	7 707	3 865	3 842	6 602	3 259	3 343	6 114	2 971	3 143							
34	Thái Bình	8 249	4 288	3 961	8 040	4 213	3 827	7 529	3 927	3 602							
35	Hà Nam	4 323	2 114	2 209	3 814	1 832	1 982	3 581	1 691	1 890							
36	Nam Định	16 908	8 905	8 003	14 473	7 616	6 857	13 767	7 163	6 604							
37	Ninh Bình	9 883	5 454	4 429	8 518	4 312	4 207	7 928	3 989	3 939							
38	Thanh Hoá	21 399	11 322	10 077	19 933	10 452	9 481	17 980	9 275	8 705							
40	Nghệ An	22 729	11 999	10 730	19 985	10 288	9 697	18 174	9 343	8 831							
42	Hà Tĩnh	11 789	6 197	5 591	10 520	5 383	5 137	9 796	4 998	4 798							
44	Quảng Bình	8 895	4 687	4 208	7 828	3 938	3 890	7 345	3 633	3 712							
45	Quảng Trị	12 168	6 303	5 865	10 644	5 257	5 387	9 476	4 693	4 783							
46	Thừa Thiên Huế	24 995	12 782	12 213	18 587	9 140	9 447	16 816	8 198	8 618							
48	Đà Nẵng	42 675	22 411	20 264	35 769	17 936	17 833	32 479	16 184	16 295							
49	Quảng Nam	16 231	8 364	7 867	13 247	6 376	6 871	12 349	5 880	6 469							
51	Quảng Ngãi	11 691	5 825	5 866	9 907	4 670	5 238	9 120	4 242	4 878							
52	Bình Định	26 243	13 369	12 874	20 744	9 955	10 790	19 266	9 199	10 067							
54	Phú Yên	11 426	5 797	5 630	8 390	3 923	4 466	7 683	3 539	4 144							
56	Khánh Hoà	28 126	14 695	13 430	21 837	10 448	11 389	19 893	9 454	10 438							
58	Ninh Thuận	15 906	8 228	7 678	10 498	4 869	5 629	9 342	4 270	5 072							
60	Bình Thuận	33 921	17 415	16 506	20 491	9 485	11 006	18 090	8 275	9 815							

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993			Dân số đang đi học THPT			Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
		10 181	5 127	5 054	7 408	3 514	3 893	6 514	3 030	3 484
62 Kon Tum	25 263	13 008	12 255	18 348	8 804	9 544	16 219	7 658	8 561	
64 Gia Lai	29 048	14 704	14 344	23 908	11 814	12 095	20 756	9 829	10 927	
66 Đắk Lắk	5 425	2 927	2 498	4 281	2 171	2 110	3 547	1 761	1 786	
67 Đắk Nông	28 318	14 362	13 957	22 934	11 076	11 857	20 360	9 613	10 748	
68 Lâm Đồng	8 846	4 557	4 289	6 875	3 282	3 593	5 557	2 611	2 946	
70 Bình Phước	9 360	4 938	4 422	6 662	3 394	3 269	5 848	2 930	2 918	
72 Tây Ninh	19 473	8 616	10 858	10 364	4 633	5 730	8 838	3 802	5 037	
74 Bình Dương	42 134	21 042	21 091	29 849	14 719	15 130	26 496	13 005	13 491	
75 Đồng Nai	28 074	14 423	13 650	18 776	8 868	9 908	17 071	8 093	8 978	
77 Bà Rịa Vũng Tàu	270 292	133 998	136 294	189 759	95 146	94 613	163 695	81 283	82 412	
79 Tp Hồ Chí Minh	13 077	6 501	6 576	10 012	4 806	5 206	8 862	4 169	4 693	
80 Long An	11 162	5 775	5 387	8 279	3 966	4 313	7 566	3 617	3 949	
82 Tiền Giang	6 151	3 120	3 031	4 731	2 246	2 485	4 246	1 976	2 270	
83 Bến Tre	7 180	3 619	3 560	4 685	2 235	2 450	3 962	1 841	2 121	
84 Trà Vinh	7 833	3 969	3 864	6 247	3 051	3 196	5 705	2 778	2 927	
86 Vĩnh Long	15 266	7 781	7 486	10 159	4 830	5 329	8 901	4 243	4 658	
87 Đồng Tháp	31 739	16 671	15 068	16 376	8 210	8 166	14 439	7 224	7 216	
89 An Giang	26 235	13 594	12 641	15 707	7 832	7 875	12 782	6 223	6 559	
91 Kiên Giang	39 578	20 039	19 538	23 957	11 547	12 409	20 269	9 595	10 674	
92 Cần Thơ	7 961	4 349	3 611	4 794	2 407	2 387	3 900	1 951	1 949	
93 Hậu Giang	13 312	6 702	6 610	7 822	3 599	4 223	6 249	2 797	3 452	
94 Sóc Trăng	12 376	6 409	5 967	6 988	3 425	3 563	5 555	2 689	2 867	
95 Bạc Liêu	13 682	6 812	6 870	9 166	4 685	4 481	6 991	3 469	3 522	
96 Cà Mau										

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993		Dân số đang đi học THPT		Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
NÔNG THÔN		3 981 221	2 068 703	1 912 518	2 401 105	1 178 831	1 222 274	2 102 693	1 010 405	1 092 288
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	637 987	330 582	307 405	335 235	166 971	168 264	280 102	133 373	146 729
V2	Đồng bằng sông Hồng	858 321	444 491	413 830	675 843	340 034	335 809	619 571	307 065	312 506
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 105 730	581 248	524 482	732 799	359 807	372 991	654 465	316 881	337 584
V4	Tây Nguyên	262 859	135 928	126 931	132 375	60 787	71 588	108 457	47 926	60 531
V5	Đông Nam Bộ	360 021	181 080	178 941	187 090	88 099	98 991	161 171	73 772	87 398
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	756 304	395 374	360 930	337 764	163 132	174 632	278 927	131 387	147 540
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	213 915	110 004	103 911	175 676	86 401	89 275	159 460	77 040	82 420
02	Hà Giang	44 069	22 680	21 389	12 865	6 853	6 011	9 296	4 554	4 742
04	Cao Bằng	30 191	15 433	14 758	19 416	9 226	10 190	14 064	6 362	7 702
06	Bắc Kạn	17 136	8 878	8 258	9 466	4 196	5 270	7 720	3 246	4 473
08	Tuyên Quang	44 882	23 992	20 890	24 108	11 321	12 787	21 510	9 877	11 633
10	Lào Cai	33 773	17 292	16 481	12 009	6 391	5 618	9 208	4 670	4 538
11	Điện Biên	28 975	15 071	13 904	11 813	7 116	4 697	7 801	4 368	3 433
12	Lai Châu	18 990	9 845	9 145	4 055	2 605	1 449	2 556	1 532	1 024
14	Sơn La	66 694	34 256	32 438	26 819	15 661	11 157	18 030	9 642	8 388
15	Yên Bái	42 499	22 132	20 367	18 098	9 143	8 956	15 509	7 412	8 097
17	Hoà Bình	43 963	22 831	21 132	25 264	12 101	13 164	21 242	9 884	11 358
19	Thái Nguyên	51 994	27 330	24 664	34 032	16 530	17 502	29 954	14 020	15 934
20	Lạng Sơn	43 564	22 150	21 415	24 423	10 719	13 704	19 688	8 102	11 586
22	Quảng Ninh	38 908	20 171	18 736	25 654	12 668	12 986	22 700	10 995	11 705
24	Bắc Giang	97 980	50 247	47 733	66 861	31 888	34 973	61 201	28 666	32 535

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993				Dân số đang đi học THPT				Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT							
		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
25	Phú Thọ	73 276	38 445	34 832	46 006	23 222	22 784	42 324	21 037	21 286							
26	Vĩnh Phúc	50 868	26 655	24 213	40 488	21 051	19 438	36 516	18 555	17 961							
27	Bắc Ninh	53 216	26 668	26 547	43 509	21 040	22 469	40 541	19 358	21 183							
30	Hải Dương	84 477	44 311	40 167	68 190	35 606	32 584	63 225	32 556	30 669							
31	Hải Phòng	62 137	32 081	30 056	50 891	25 910	24 980	47 028	23 639	23 389							
33	Hưng Yên	62 206	32 277	29 928	47 192	23 719	23 473	42 749	21 135	21 613							
34	Thái Bình	93 884	49 093	44 791	78 324	40 535	37 789	73 320	37 655	35 666							
35	Hà Nam	46 119	23 838	22 281	33 888	16 780	17 108	31 342	15 215	16 126							
36	Nam Định	99 700	52 164	47 536	73 069	37 809	35 260	67 876	34 723	33 154							
37	Ninh Bình	52 892	27 228	25 664	38 962	18 515	20 447	34 815	16 195	18 620							
38	Thanh Hoá	238 402	125 414	112 989	165 215	83 027	82 187	147 259	73 056	74 203							
40	Nghệ An	204 818	107 410	97 408	132 781	65 399	67 381	118 410	57 529	60 881							
42	Hà Tĩnh	87 027	46 258	40 770	71 086	36 115	34 971	64 399	32 307	32 093							
44	Quảng Bình	59 271	30 037	29 234	36 590	17 296	19 294	33 217	15 379	17 838							
45	Quảng Trị	32 597	17 558	15 039	24 344	12 421	11 922	21 547	10 910	10 637							
46	Thừa Thiên Huế	49 937	26 364	23 573	32 508	15 388	17 120	27 919	13 217	14 702							
48	Đà Nẵng	7 598	4 070	3 528	5 644	2 610	3 035	5 266	2 423	2 842							
49	Quảng Nam	84 817	44 255	40 562	60 818	29 407	31 412	54 703	26 035	28 668							
51	Quảng Ngãi	77 551	40 249	37 302	52 766	25 991	26 774	47 252	22 793	24 459							
52	Bình Định	83 602	44 415	39 186	57 306	28 692	28 614	51 965	25 605	26 360							
54	Phú Yên	48 416	25 910	22 507	26 648	12 842	13 806	24 330	11 649	12 681							
56	Khánh Hoà	49 864	25 909	23 954	26 424	12 146	14 278	23 326	10 415	12 911							
58	Ninh Thuận	27 531	14 487	13 045	12 575	5 592	6 982	10 351	4 520	5 831							
60	Bình Thuận	54 298	28 913	25 386	28 095	12 879	15 216	24 520	11 044	13 476							

Biểu B.16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1991-1993				Dân số đang đi học THPT				Năm sinh 1991-1993 đang đi học THPT			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
62	Kon Tum	17 951	9 310	8 641	4 856	2 201	2 655	4 137	1 792	2 345			
64	Gia Lai	59 310	30 851	28 459	20 185	9 456	10 729	16 716	7 550	9 166			
66	Đắk Lắk	105 004	53 471	51 533	63 224	28 294	34 929	51 093	22 103	28 990			
67	Đắk Nông	27 987	14 833	13 153	14 220	6 973	7 246	11 166	5 217	5 949			
68	Lâm Đồng	52 607	27 462	25 145	29 890	13 862	16 029	25 344	11 264	14 080			
70	Bình Phước	47 959	24 852	23 107	24 005	11 195	12 810	19 785	8 767	11 018			
72	Tây Ninh	54 777	28 639	26 138	23 148	11 002	12 147	20 232	9 381	10 851			
74	Bình Dương	56 262	24 863	31 399	19 455	9 050	10 405	16 425	7 408	9 018			
75	Đồng Nai	108 543	55 124	53 419	65 148	30 327	34 821	56 649	25 777	30 872			
77	Bà Rịa Vũng Tàu	34 920	18 158	16 763	23 293	11 159	12 134	19 727	9 136	10 592			
79	Tp Hồ Chí Minh	57 560	29 445	28 115	32 041	15 366	16 675	28 352	13 305	15 048			
80	Long An	66 552	34 446	32 106	34 981	16 197	18 784	30 561	13 728	16 833			
82	Tiền Giang	74 843	38 428	36 415	38 922	17 311	21 611	35 252	15 465	19 787			
83	Bến Tre	60 431	31 531	28 900	38 968	17 924	21 044	34 970	15 786	19 184			
84	Trà Vinh	47 761	24 419	23 342	21 130	10 615	10 515	17 799	8 698	9 101			
86	Vĩnh Long	45 061	23 782	21 279	29 697	14 376	15 321	26 001	12 510	13 491			
87	Đồng Tháp	79 752	41 658	38 094	38 455	18 359	20 096	32 384	15 346	17 038			
89	An Giang	86 228	45 089	41 140	29 471	13 733	15 738	24 446	11 259	13 187			
91	Kiên Giang	78 248	41 619	36 629	29 028	14 759	14 269	21 442	10 767	10 676			
92	Cần Thơ	24 299	12 704	11 595	9 789	4 612	5 177	8 356	3 837	4 519			
93	Hậu Giang	33 992	18 574	15 418	14 418	7 318	7 100	10 891	5 404	5 487			
94	Sóc Trăng	62 436	32 426	30 010	21 330	10 554	10 776	15 011	7 101	7 910			
95	Bạc Liêu	39 477	20 509	18 969	12 735	7 007	5 728	9 308	4 960	4 348			
96	Cà Mau	57 223	30 188	27 035	18 839	10 368	8 471	12 504	6 525	5 979			

Biểu B.17

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		6 486 652	3 245 354	3 241 298	1 629 731	801 676	828 055	1 056 377	490 336	566 041
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	848 048	438 032	410 016	102 159	49 138	53 021	48 662	22 539	26 123
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 422 911	705 925	716 986	565 757	282 129	283 628	386 276	182 671	203 605
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 268 864	654 383	614 481	284 044	135 074	148 969	180 805	79 254	101 552
V4	Tây Nguyên	353 336	182 864	170 473	48 433	21 725	26 708	24 817	10 298	14 519
V5	Đông Nam Bộ	1 332 095	619 952	712 144	461 997	229 189	232 808	313 411	146 961	166 450
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 261 398	644 199	617 199	167 342	84 421	82 921	102 405	48 613	53 792
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	565 441	275 162	290 279	352 903	178 134	174 769	245 962	118 113	127 849
02	Hà Giang	57 705	29 483	28 223	3 910	1 838	2 072	791	300	491
04	Cao Bằng	38 620	20 393	18 227	2 574	987	1 587	489	162	327
06	Bắc Kạn	22 477	12 069	10 408	1 896	831	1 065	350	91	259
08	Tuyên Quang	57 277	30 461	26 816	2 805	1 356	1 449	1 114	454	661
10	Lào Cai	47 920	24 976	22 944	3 601	1 651	1 950	703	279	424
11	Điện Biên	40 015	19 876	20 139	3 024	1 465	1 559	1 242	473	769
12	Lai Châu	28 793	14 546	14 248	2 133	978	1 155	308	137	171
14	Sơn La	94 640	47 727	46 914	8 075	3 958	4 117	4 317	1 857	2 460
15	Yên Bái	55 514	28 763	26 751	3 804	1 889	1 915	1 186	512	675
17	Hoà Bình	61 246	32 006	29 240	8 318	4 166	4 153	2 674	1 197	1 477
19	Thái Nguyên	93 897	48 326	45 571	37 833	19 212	18 621	25 767	12 757	13 010
20	Lạng Sơn	56 771	30 179	26 592	3 247	1 448	1 798	700	242	458

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	70 634	37 032	33 602	15 653	8 076	7 578	6 771	3 005	3 766
24	Bắc Giang	103 404	53 744	49 660	7 848	3 489	4 359	2 210	1 038	1 172
25	Phú Thọ	89 769	45 485	44 284	13 092	5 870	7 221	6 811	3 040	3 771
26	Vĩnh Phúc	79 283	40 175	39 108	17 550	8 886	8 663	11 634	5 673	5 961
27	Bắc Ninh	70 914	33 430	37 483	17 171	7 256	9 915	11 245	4 361	6 884
30	Hải Dương	119 214	56 645	62 570	25 698	11 008	14 690	19 172	7 592	11 579
31	Hải Phòng	137 517	70 993	66 524	59 934	32 165	27 769	39 625	20 554	19 071
33	Hưng Yên	83 763	41 338	42 425	22 272	10 092	12 181	17 221	7 346	9 875
34	Thái Bình	85 235	42 734	42 501	15 211	7 226	7 984	9 384	4 143	5 241
35	Hà Nam	44 754	23 057	21 697	6 438	2 990	3 448	4 058	1 674	2 385
36	Nam Định	100 909	49 484	51 425	21 618	10 274	11 344	15 227	6 843	8 385
37	Ninh Bình	65 247	35 875	29 372	11 309	6 023	5 287	5 977	3 368	2 610
38	Thanh Hoá	232 206	122 454	109 752	31 009	14 910	16 099	16 079	7 602	8 478
40	Nghệ An	214 436	111 508	102 928	48 243	22 537	25 706	32 183	13 889	18 294
42	Hà Tĩnh	62 826	35 145	27 682	8 537	3 995	4 543	3 785	1 762	2 023
44	Quảng Bình	59 613	31 757	27 857	8 083	3 424	4 660	3 497	1 289	2 208
45	Quảng Trị	28 832	15 264	13 568	4 540	2 218	2 322	1 472	581	891
46	Thừa Thiên Huế	79 749	39 190	40 559	34 627	16 242	18 385	22 571	9 789	12 782
48	Đà Nẵng	90 828	42 011	48 817	62 196	31 126	31 070	45 928	21 136	24 792
49	Quảng Nam	87 974	45 268	42 706	11 694	5 433	6 262	7 691	3 076	4 615
51	Quảng Ngãi	76 893	38 920	37 973	12 175	5 543	6 631	8 708	3 441	5 267
52	Bình Định	79 459	40 264	39 195	20 349	10 244	10 105	12 943	5 725	7 219
54	Phú Yên	57 415	29 983	27 432	10 089	5 834	4 255	6 442	3 513	2 929
56	Khánh Hoà	83 046	40 819	42 227	23 286	9 714	13 573	16 698	6 470	10 227
58	Ninh Thuận	35 600	18 304	17 296	2 485	1 162	1 323	639	170	469

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	79 984	43 496	36 489	6 729	2 692	4 037	2 172	812	1 360
62	Kon Tum	30 034	15 229	14 805	4 665	2 057	2 608	2 056	844	1 211
64	Gia Lai	86 144	43 769	42 375	4 905	1 816	3 088	1 444	415	1 029
66	Đắk Lắk	120 941	63 433	57 508	18 014	8 477	9 537	8 928	3 854	5 074
67	Đắk Nông	33 432	17 525	15 907	1 394	598	796	359	144	215
68	Lâm Đồng	82 785	42 907	39 878	19 456	8 777	10 679	12 031	5 040	6 990
70	Bình Phước	60 863	30 925	29 937	6 114	2 826	3 288	1 111	499	612
72	Tây Ninh	82 590	41 366	41 224	4 271	1 954	2 316	1 747	685	1 062
74	Bình Dương	205 807	85 661	120 146	38 375	18 531	19 844	26 723	12 181	14 542
75	Đồng Nai	211 078	99 319	111 758	45 165	21 961	23 203	28 382	12 503	15 879
77	Bà Rịa Vũng Tàu	67 796	33 963	33 833	13 962	6 288	7 673	8 928	3 728	5 199
79	Tp Hồ Chí Minh	703 962	328 717	375 245	354 110	177 628	176 482	246 520	117 364	129 156
80	Long An	96 836	49 384	47 452	13 078	5 851	7 227	8 219	3 552	4 667
82	Tiền Giang	98 471	50 272	48 200	10 154	4 669	5 485	6 451	2 744	3 707
83	Bến Tre	62 022	32 984	29 039	5 422	2 628	2 793	2 171	1 047	1 124
84	Trà Vinh	77 888	38 707	39 181	10 991	5 365	5 625	6 347	2 779	3 567
86	Vĩnh Long	68 913	35 668	33 246	16 728	9 651	7 077	11 836	6 624	5 212
87	Đồng Tháp	121 519	62 049	59 470	14 400	7 235	7 165	9 572	4 501	5 071
89	An Giang	159 860	81 720	78 140	15 781	8 066	7 715	9 573	4 611	4 962
91	Kiên Giang	135 537	70 316	65 221	10 319	5 260	5 059	5 681	2 639	3 042
92	Cần Thơ	103 464	51 564	51 900	39 198	19 566	19 632	26 214	12 411	13 803
93	Hậu Giang	56 967	29 353	27 614	7 579	3 851	3 728	3 812	1 771	2 041
94	Sóc Trăng	104 760	53 494	51 266	8 423	4 204	4 219	4 769	2 226	2 544
95	Bạc Liêu	74 623	38 041	36 582	6 030	2 997	3 032	3 727	1 727	2 000
96	Cà Mau	100 537	50 647	49 890	9 239	5 076	4 163	4 034	1 981	2 053

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		2 115 932	1 001 369	1 114 563	1 142 981	557 210	585 770	765 473	352 092	413 382
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	110 988	55 249	55 738	58 291	26 995	31 296	29 439	12 971	16 468
V2	Đồng bằng sông Hồng	454 325	216 224	238 102	338 389	166 432	171 958	230 943	107 502	123 441
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	356 550	170 842	185 708	199 205	94 611	104 594	135 438	59 658	75 780
V4	Tây Nguyên	98 144	48 981	49 163	39 773	17 877	21 896	22 796	9 486	13 310
V5	Đông Nam Bộ	794 832	363 278	431 555	404 591	201 014	203 576	280 208	131 459	148 749
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	301 092	146 795	154 297	102 731	50 281	52 450	66 649	31 015	35 634
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	223 460	105 479	117 981	210 670	104 591	106 079	144 755	68 525	76 229
02	Hà Giang	5 703	2 845	2 857	2 154	929	1 225	632	220	412
04	Cao Bằng	5 043	2 741	2 302	1 357	522	835	175	51	124
06	Bắc Kạn	2 558	1 286	1 272	1 165	493	672	222	68	153
08	Tuyên Quang	4 436	2 331	2 106	1 124	524	600	263	98	166
10	Lào Cai	7 335	3 780	3 555	2 485	1 115	1 371	520	193	328
11	Điện Biên	4 387	2 194	2 194	1 864	975	890	714	315	399
12	Lai Châu	3 643	1 853	1 789	1 353	605	748	268	130	138
14	Sơn La	9 520	4 806	4 715	4 220	1 986	2 234	2 230	911	1 319
15	Yên Bái	6 251	3 174	3 077	2 190	1 067	1 123	716	338	378
17	Hoà Bình	5 790	3 076	2 714	4 598	2 349	2 249	1 597	800	797
19	Thái Nguyên	28 725	13 479	15 246	25 528	12 212	13 316	17 663	8 068	9 595
20	Lạng Sơn	7 450	3 842	3 608	1 905	798	1 107	396	139	257
22	Quảng Ninh	28 736	14 736	14 000	11 742	5 969	5 773	4 740	2 002	2 738
24	Bắc Giang	7 500	4 063	3 437	2 243	924	1 319	480	255	225

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990				Dân số đang đi học cao đẳng và đại học				Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học					
		Nam		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
25	Phú Thọ	12 646	5 780	6 866	6 104	2 496	3 609	3 563	1 386	2 177					
26	Vĩnh Phúc	23 586	11 008	12 578	11 768	5 515	6 253	8 576	3 821	4 755					
27	Bắc Ninh	18 297	8 224	10 073	8 073	3 316	4 757	5 044	1 805	3 239					
30	Hải Dương	35 702	15 134	20 568	18 395	7 420	10 975	14 979	5 539	9 440					
31	Hải Phòng	65 694	33 247	32 447	45 472	24 614	20 858	30 098	15 692	14 406					
33	Hưng Yên	11 391	5 131	6 260	5 787	2 551	3 236	4 800	2 068	2 732					
34	Thái Bình	8 446	3 593	4 853	5 283	2 302	2 981	3 349	1 347	2 002					
35	Hà Nam	4 787	2 085	2 702	2 060	853	1 208	1 348	497	851					
36	Nam Định	22 896	10 626	12 270	14 495	6 587	7 907	10 772	4 645	6 127					
37	Ninh Bình	11 331	6 961	4 370	4 646	2 714	1 932	2 483	1 561	922					
38	Thanh Hoá	20 160	9 883	10 277	11 128	4 753	6 375	5 392	2 082	3 310					
40	Nghệ An	41 539	19 922	21 617	31 747	15 503	16 244	22 553	10 379	12 174					
42	Hà Tĩnh	11 094	5 164	5 930	4 658	2 103	2 554	2 650	1 143	1 507					
44	Quảng Bình	8 540	4 184	4 356	4 144	1 620	2 523	2 172	748	1 424					
45	Quảng Trị	8 749	4 147	4 602	2 790	1 199	1 591	1 188	429	759					
46	Thừa Thiên Huế	37 603	17 322	20 281	27 834	12 742	15 092	18 646	7 890	10 755					
48	Đà Nẵng	83 669	38 469	45 201	60 267	30 128	30 139	44 672	20 543	24 129					
49	Quảng Nam	16 786	8 072	8 714	5 901	2 567	3 333	4 195	1 609	2 585					
51	Quảng Ngãi	11 311	5 118	6 193	5 641	2 426	3 215	4 359	1 669	2 690					
52	Bình Định	29 154	13 856	15 297	17 672	8 535	9 137	12 126	5 247	6 879					
54	Phú Yên	13 740	7 153	6 587	6 020	3 547	2 473	4 127	2 311	1 817					
56	Khánh Hoà	32 268	15 490	16 778	15 977	7 259	8 717	11 574	4 987	6 586					
58	Ninh Thuận	11 758	5 961	5 798	1 684	748	935	442	125	318					
60	Bình Thuận	30 179	16 101	14 078	3 745	1 480	2 265	1 341	495	845					

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	9 790	4 990	4 800	3 496	1 476	2 020	1 836	762	1 074
64	Gia Lai	20 876	10 536	10 340	3 503	1 229	2 274	1 269	354	915
66	Đắk Lắk	28 447	14 359	14 087	14 250	6 844	7 407	7 881	3 421	4 461
67	Đắk Nông	4 545	2 393	2 153	702	316	386	155	82	73
68	Lâm Đồng	34 486	16 704	17 783	17 822	8 012	9 810	11 655	4 868	6 787
70	Bình Phước	9 492	4 322	5 170	2 467	1 033	1 435	492	178	314
72	Tây Ninh	9 804	4 823	4 980	1 148	473	675	460	169	290
74	Bình Dương	59 410	25 104	34 306	25 875	11 956	13 919	19 685	8 574	11 110
75	Đồng Nai	76 510	32 910	43 600	31 479	15 249	16 230	20 634	8 990	11 643
77	Bà Rịa Vũng Tàu	34 825	16 593	18 232	10 347	4 575	5 772	6 849	2 890	3 960
79	Tp Hồ Chí Minh	604 791	279 525	325 266	333 274	167 728	165 546	232 088	110 656	121 432
80	Long An	17 027	8 192	8 835	6 134	2 495	3 639	4 164	1 642	2 522
82	Tiền Giang	13 935	6 427	7 508	4 372	1 870	2 502	2 989	1 145	1 844
83	Bến Tre	5 493	2 782	2 710	1 204	560	645	414	211	202
84	Trà Vinh	12 908	6 081	6 827	5 816	2 692	3 125	3 634	1 541	2 093
86	Vĩnh Long	12 570	6 543	6 027	7 193	4 366	2 827	5 012	2 978	2 034
87	Đồng Tháp	23 602	11 333	12 268	8 801	4 211	4 591	6 405	2 955	3 451
89	An Giang	44 001	21 399	22 602	9 763	4 780	4 983	6 330	3 020	3 309
91	Kiên Giang	32 735	16 698	16 037	5 867	2 874	2 993	3 308	1 492	1 816
92	Cần Thơ	72 270	35 441	36 829	37 481	18 643	18 838	25 305	11 964	13 341
93	Hậu Giang	11 057	5 438	5 619	3 468	1 634	1 834	1 915	841	1 074
94	Sóc Trăng	19 319	9 315	10 004	4 621	2 109	2 512	3 057	1 364	1 693
95	Bạc Liêu	17 476	8 412	9 064	3 701	1 769	1 932	2 315	1 011	1 303
96	Cà Mau	18 701	8 732	9 968	4 309	2 279	2 031	1 802	851	950

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		4 370 720	2 243 985	2 126 735	486 751	244 466	242 285	290 904	138 244	152 660
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	737 060	382 782	354 278	43 867	22 143	21 725	19 223	9 567	9 655
V2	Đồng bằng sông Hồng	968 585	489 701	478 884	227 368	115 698	111 670	155 334	75 169	80 164
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	912 314	483 541	428 773	84 838	40 463	44 376	45 367	19 595	25 771
V4	Tây Nguyên	255 192	133 883	121 310	8 661	3 848	4 813	2 021	812	1 210
V5	Đông Nam Bộ	537 263	256 674	280 589	57 406	28 175	29 231	33 203	15 502	17 701
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	960 306	497 405	462 901	64 610	34 140	30 471	35 756	17 598	18 158
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	341 981	169 683	172 299	142 233	73 543	68 690	101 207	49 588	51 619
02	Hà Giang	52 002	26 637	25 365	1 755	909	846	159	80	80
04	Cao Bằng	33 577	17 652	15 925	1 217	465	752	314	112	203
06	Bắc Kạn	19 919	10 783	9 136	731	338	393	128	23	106
08	Tuyên Quang	52 841	28 131	24 710	1 681	832	850	851	356	495
10	Lào Cai	40 585	21 196	19 389	1 116	537	579	183	86	97
11	Điện Biên	35 627	17 682	17 945	1 159	490	669	528	159	370
12	Lai Châu	25 150	12 692	12 458	780	373	407	40	7	33
14	Sơn La	85 120	42 921	42 199	3 854	1 971	1 883	2 087	946	1 141
15	Yên Bái	49 264	25 590	23 674	1 614	822	793	471	174	296
17	Hoà Bình	55 456	28 930	26 526	3 721	1 816	1 904	1 077	397	679
19	Thái Nguyên	65 172	34 846	30 326	12 305	7 000	5 305	8 104	4 689	3 415
20	Lạng Sơn	49 321	26 337	22 984	1 342	650	692	304	104	200
22	Quảng Ninh	41 898	22 296	19 601	3 912	2 107	1 805	2 031	1 004	1 028
24	Bắc Giang	95 903	49 681	46 223	5 605	2 565	3 040	1 730	783	947

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	77 123	39 705	37 418	6 987	3 375	3 613	3 248	1 653	1 594
26	Vĩnh Phúc	55 697	29 167	26 531	5 782	3 371	2 411	3 058	1 852	1 206
27	Bắc Ninh	52 617	25 206	27 411	9 098	3 940	5 158	6 201	2 556	3 645
30	Hải Dương	83 512	41 511	42 001	7 303	3 588	3 715	4 193	2 054	2 139
31	Hải Phòng	71 824	37 746	34 077	14 462	7 551	6 911	9 528	4 862	4 665
33	Hưng Yên	72 372	36 207	36 164	16 485	7 540	8 945	12 420	5 278	7 143
34	Thái Bình	76 789	39 141	37 647	9 928	4 924	5 003	6 035	2 796	3 239
35	Hà Nam	39 967	20 972	18 996	4 378	2 137	2 241	2 710	1 176	1 533
36	Nam Định	78 013	38 858	39 155	7 123	3 687	3 436	4 455	2 197	2 258
37	Ninh Bình	53 916	28 914	25 002	6 664	3 309	3 355	3 494	1 806	1 688
38	Thanh Hoá	212 046	112 571	99 475	19 881	10 158	9 723	10 687	5 519	5 167
40	Nghệ An	172 897	91 586	81 311	16 496	7 035	9 462	9 630	3 510	6 120
42	Hà Tĩnh	51 732	29 980	21 752	3 880	1 891	1 988	1 135	618	516
44	Quảng Bình	51 074	27 573	23 501	3 939	1 803	2 136	1 325	541	783
45	Quảng Trị	20 083	11 117	8 966	1 751	1 019	731	284	151	132
46	Thừa Thiên Huế	42 146	21 868	20 278	6 793	3 501	3 293	3 925	1 899	2 027
48	Đà Nẵng	7 159	3 543	3 616	1 929	997	932	1 255	593	662
49	Quảng Nam	71 188	37 196	33 992	5 794	2 866	2 928	3 496	1 467	2 029
51	Quảng Ngãi	65 582	33 802	31 780	6 533	3 117	3 416	4 348	1 772	2 576
52	Bình Định	50 306	26 408	23 898	2 677	1 709	968	817	477	339
54	Phú Yên	43 675	22 830	20 846	4 069	2 287	1 782	2 314	1 202	1 112
56	Khánh Hoà	50 777	25 329	25 449	7 310	2 454	4 856	5 124	1 483	3 641
58	Ninh Thuận	23 842	12 343	11 499	801	413	388	196	45	152
60	Bình Thuận	49 805	27 394	22 411	2 984	1 212	1 773	831	317	514

Biểu B.17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Năm sinh 1987-1990			Dân số đang đi học cao đẳng và đại học			Năm sinh 1987-1990 đang đi học cao đẳng và đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	20 244	10 240	10 004	1 169	581	588	219	83	137
64	Gia Lai	65 269	33 234	32 035	1 401	587	814	175	62	114
66	Đắk Lắk	92 494	49 074	43 421	3 764	1 634	2 130	1 046	434	613
67	Đắk Nông	28 886	15 132	13 754	693	282	411	204	62	142
68	Lâm Đồng	48 299	26 203	22 095	1 634	765	869	376	172	204
70	Bình Phước	51 370	26 603	24 767	3 647	1 793	1 853	619	321	298
72	Tây Ninh	72 787	36 543	36 244	3 122	1 481	1 641	1 287	516	772
74	Bình Dương	146 397	60 557	85 840	12 500	6 575	5 925	7 038	3 607	3 432
75	Đồng Nai	134 567	66 409	68 158	13 686	6 712	6 974	7 748	3 512	4 236
77	Bà Rịa Vũng Tàu	32 971	17 370	15 601	3 615	1 713	1 901	2 078	839	1 240
79	Tp Hồ Chí Minh	99 171	49 192	49 978	20 836	9 900	10 936	14 432	6 708	7 724
80	Long An	79 809	41 192	38 617	6 944	3 356	3 588	4 055	1 911	2 144
82	Tiền Giang	84 536	43 844	40 692	5 783	2 799	2 984	3 462	1 599	1 863
83	Bến Tre	56 530	30 201	26 328	4 217	2 069	2 149	1 758	836	922
84	Trà Vinh	64 980	32 626	32 355	5 174	2 674	2 501	2 712	1 239	1 474
86	Vĩnh Long	56 343	29 125	27 218	9 535	5 285	4 250	6 824	3 646	3 178
87	Đồng Tháp	97 917	50 716	47 201	5 599	3 025	2 575	3 167	1 547	1 620
89	An Giang	115 860	60 321	55 539	6 017	3 286	2 732	3 243	1 590	1 653
91	Kiên Giang	102 802	53 618	49 184	4 452	2 386	2 065	2 372	1 146	1 226
92	Cà Thơ	31 195	16 123	15 071	1 717	923	794	909	447	462
93	Hậu Giang	45 910	23 915	21 995	4 112	2 217	1 895	1 897	930	966
94	Sóc Trăng	85 441	44 179	41 262	3 802	2 095	1 707	1 712	861	851
95	Bạc Liêu	57 147	29 629	27 518	2 329	1 229	1 100	1 413	716	697
96	Cà Mau	81 836	41 915	39 921	4 930	2 797	2 132	2 232	1 130	1 102

Biểu B.18

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH TRANG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Biết đọc biết viết		Không biết đọc biết viết		Không xác định				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
TỔNG SỐ		64 330 731	31 262 021	33 068 710	60 148 746	29 939 258	30 209 488	4 167 391	1 317 362	2 850 029	14 593 540	5 401 912
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 039 502	3 955 587	4 083 915	7 018 355	3 638 256	3 380 099	1 019 453	316 672	702 781	1 694 659	1 036
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 053 614	7 265 619	7 787 995	14 620 028	7 173 383	7 446 645	430 745	91 295	339 450	2 841 942	1 900
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13 885 444	6 744 757	7 140 687	13 038 383	6 494 709	6 543 675	843 825	249 058	594 767	3 235 990	2 245
V4	Tây Nguyên	3 437 025	1 713 329	1 723 696	3 048 010	1 580 854	1 467 156	388 461	132 243	256 218	554 232	322
V5	Đông Nam Bộ	10 921 725	5 214 622	5 707 103	10 520 750	5 075 648	5 445 102	398 028	137 721	260 306	2 948 125	1 695
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 993 420	6 368 107	6 625 313	11 903 220	5 976 408	5 926 812	1 086 880	390 373	696 507	3 321 132	1 995
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	4 967 928	2 395 987	2 571 941	4 848 179	2 371 932	2 476 246	118 558	23 684	94 873	1 192 370	822
02	Hà Giang	484 249	239 817	244 432	316 845	182 278	134 567	167 186	57 423	109 764	216 116	102
04	Cao Bằng	376 263	184 221	192 042	309 355	160 689	148 666	66 831	23 507	43 324	77 25	53
06	Bắc Kạn	222 537	111 776	110 762	199 368	103 635	95 733	23 119	8 119	15 000	50 21	29
08	Tuyên Quang	540 574	269 007	271 567	498 179	255 717	242 463	42 363	13 290	29 073	31	31
10	Lào Cai	414 747	205 354	209 393	321 503	173 800	147 703	93 128	31 493	61 636	115 61	54
11	Điện Biên	313 610	154 454	159 156	211 887	124 708	87 179	101 668	29 732	71 936	55 14	41
12	Lai Châu	229 024	115 229	113 795	131 500	82 864	48 637	97 477	32 336	65 141	47 30	17
14	Sơn La	735 886	366 343	369 543	553 506	317 733	235 773	182 204	48 545	133 659	176 64	112
15	Yên Bái	534 356	263 493	270 864	462 622	240 702	221 920	71 669	22 781	48 888	66 10	56
17	Hoà Bình	598 577	293 657	304 920	568 624	284 365	284 259	29 868	9 257	20 611	85 35	51
19	Thái Nguyên	865 611	423 730	441 882	835 501	415 013	420 487	30 066	8 706	21 361	44 10	34
20	Lạng Sơn	551 003	271 576	279 427	513 781	259 863	253 918	37 020	11 635	25 385	203 78	125
22	Quảng Ninh	862 365	436 806	425 560	821 538	424 400	397 138	40 687	12 336	28 350	141 70	71

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 167 650	570 747	596 902	1 123 850	559 420	564 430	43 412	11 160	32 252	388	167	221
25	Phú Thọ	1 005 414	486 185	519 230	971 836	477 469	494 367	33 442	8 690	24 752	137	26	110
26	Vĩnh Phúc	754 961	365 977	388 983	732 792	360 729	372 063	22 125	5 225	16 901	44	24	20
27	Bắc Ninh	763 029	364 837	398 192	738 970	360 244	378 726	24 012	4 586	19 426	48	8	40
30	Hải Dương	1 326 068	633 222	692 846	1 285 493	625 719	659 773	40 374	7 440	32 934	202	63	139
31	Hải Phòng	1 444 565	704 702	739 863	1 409 317	696 568	712 749	35 012	8 071	26 941	236	63	173
33	Hưng Yên	865 520	413 807	451 713	837 915	408 322	429 593	27 213	5 333	21 880	392	151	241
34	Thái Bình	1 385 280	654 415	730 865	1 343 081	646 306	696 775	42 059	8 092	33 966	140	17	123
35	Hà Nam	602 626	290 095	312 531	583 882	286 156	297 726	18 695	3 920	14 776	49	19	30
36	Nam Định	1 388 436	666 669	721 767	1 346 114	658 312	687 802	41 965	8 210	33 755	356	146	210
37	Ninh Bình	692 837	339 103	353 734	672 749	334 695	338 054	20 045	4 397	15 648	43	11	32
38	Thanh Hoá	2 603 887	1 264 825	1 339 062	2 466 670	1 226 491	1 240 179	136 280	38 069	98 211	937	266	671
40	Nghệ An	2 155 930	1 056 430	1 099 499	2 051 153	1 025 384	1 025 769	103 513	30 679	72 834	1 263	367	896
42	Hà Tĩnh	903 954	439 639	464 315	874 151	432 247	441 905	29 727	7 367	22 360	76	25	51
44	Quảng Bình	613 114	303 393	309 721	586 980	295 925	291 055	26 097	7 431	18 667	37	37	
45	Quảng Trị	416 888	202 881	214 007	378 089	192 909	185 180	38 748	9 938	28 810	50	34	17
46	Thừa Thiên Huế	778 917	376 877	402 040	704 694	358 384	346 310	74 137	18 476	55 660	86	17	69
48	Đà Nẵng	673 546	323 803	349 742	653 879	319 435	334 444	19 503	4 318	15 185	164	51	114
49	Quảng Nam	1 048 775	498 486	550 289	986 793	483 020	503 772	61 810	15 431	46 379	173	35	138
51	Quảng Ngãi	902 230	435 370	466 860	828 498	414 000	414 499	73 643	21 353	52 289	89	17	72
52	Bình Định	1 087 266	517 014	570 252	1 032 899	504 349	528 551	54 298	12 652	41 646	68	13	55
54	Phú Yên	627 512	309 076	318 436	586 628	296 957	289 671	40 800	12 087	28 713	84	32	52
56	Khánh Hoà	849 875	412 005	437 871	792 467	392 053	400 414	57 299	19 903	37 396	109	48	61
58	Ninh Thuận	390 943	190 400	200 543	335 978	169 008	166 970	54 901	21 350	33 552	64	42	22
60	Bình Thuận	832 607	414 558	418 049	759 503	384 547	374 956	73 069	30 005	43 064	35	6	28

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	275 509	137 516	137 993	232 872	123 864	109 008	42 598	13 615	28 983	40	38	1
64	Gia Lai	825 164	407 894	417 270	663 925	353 248	310 677	161 091	54 565	106 527	148	82	66
66	Đắk Lắk	1 181 072	587 897	593 176	1 079 276	551 883	527 393	101 659	35 976	65 683	137	37	100
67	Đắk Nông	321 304	166 523	154 781	291 691	155 703	135 988	29 507	10 780	18 727	106	40	66
68	Lâm Đồng	833 976	413 499	420 477	780 246	396 155	384 091	53 605	17 307	36 298	124	36	88
70	Bình Phước	613 234	306 354	306 880	563 542	288 594	274 949	49 628	17 746	31 882	63	14	49
72	Tây Ninh	812 388	398 234	414 154	749 377	373 691	375 687	62 838	24 479	38 358	173	64	108
74	Bình Dương	1 205 199	568 225	636 974	1 164 953	553 218	611 735	40 001	14 931	25 070	245	76	169
75	Đồng Nai	1 845 796	897 718	948 078	1 771 517	873 534	897 982	73 940	24 060	49 880	339	123	215
77	Bà Rịa Vũng Tàu	734 780	361 500	373 280	700 999	349 331	351 668	33 549	12 076	21 473	232	93	139
79	Tp Hồ Chí Minh	5 710 329	2 682 591	3 027 737	5 570 361	2 637 280	2 933 082	138 071	44 429	93 642	1 896	882	1 014
80	Long An	1 085 644	529 942	555 702	1 029 597	512 530	517 067	55 785	17 307	38 478	262	105	157
82	Tiền Giang	1 268 430	610 985	657 445	1 193 285	587 669	605 616	74 917	23 228	51 689	227	88	140
83	Bến Tre	970 243	469 053	501 190	907 896	449 312	458 584	62 018	19 612	42 406	329	128	201
84	Trà Vinh	761 423	368 843	392 580	657 990	333 818	324 172	103 213	34 952	68 261	221	73	148
86	Vĩnh Long	803 495	391 030	412 465	754 288	374 764	379 523	49 106	16 214	32 892	102	52	50
87	Đồng Tháp	1 255 794	619 343	636 451	1 139 340	576 608	562 732	116 107	42 592	73 515	348	143	205
89	An Giang	1 612 241	790 781	821 460	1 421 314	717 214	704 100	190 665	73 429	117 236	262	138	124
91	Kiên Giang	1 239 562	618 912	620 651	1 133 005	579 039	553 966	106 214	39 770	66 445	343	103	240
92	Cần Thơ	920 468	449 466	471 003	860 781	428 007	432 774	59 467	21 391	38 076	220	67	153
93	Hậu Giang	571 093	284 203	286 889	524 738	267 978	256 760	46 199	16 164	30 035	155	61	94
94	Sóc Trăng	965 992	473 435	492 557	835 759	423 549	412 210	130 091	49 790	80 301	142	95	47
95	Bạc Liêu	643 940	316 756	327 184	594 051	297 192	296 859	49 329	19 376	29 953	560	188	372
96	Cà Mau	895 094	445 357	449 736	851 176	428 726	422 450	43 768	16 547	27 221	149	84	65

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Biết đọc biết viết		Không biết đọc biết viết		Không xác định					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
THÀNH THỊ		19 727 851	9 412 077	10 315 774	19 123 643	9 226 816	9 896 826	600 364	183 734	416 630	3 844	1 527	2 317
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 366 873	663 201	703 672	1 325 185	652 001	673 184	41 487	11 119	30 369	201	81	119
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 481 419	2 159 040	2 322 379	4 422 452	2 146 867	2 275 586	58 380	11 952	46 428	586	221	364
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 435 182	1 645 419	1 789 763	3 309 759	1 608 764	1 700 995	124 896	36 529	88 367	527	127	401
V4	Tây Nguyên	1 018 044	498 801	519 243	979 593	487 005	492 588	38 357	11 764	26 594	94	33	61
V5	Đông Nam Bộ	6 389 946	2 996 322	3 393 624	6 231 680	2 945 942	3 285 738	156 418	49 544	106 874	1 847	836	1 011
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 036 387	1 449 294	1 587 093	2 854 974	1 386 239	1 468 735	180 824	62 827	117 998	589	229	360
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 078 804	997 468	1 081 336	2 060 361	994 065	1 066 297	18 172	3 312	14 860	270	91	179
02	Hà Giang	64 868	31 987	32 880	59 556	30 261	29 295	5 295	1 714	3 580	18	12	5
04	Cao Bằng	69 413	33 658	35 755	66 226	32 685	33 542	3 177	973	2 203	10		10
06	Bắc Kạn	37 319	17 977	19 342	36 384	17 706	18 678	930	270	661	4	1	3
08	Tuyên Quang	73 070	35 535	37 535	71 457	35 144	36 314	1 609	391	1 218	4		4
10	Lào Cai	97 115	47 377	49 738	94 263	46 550	47 713	2 831	811	2 020	21	16	5
11	Điện Biên	55 450	27 207	28 243	52 380	26 498	25 882	3 066	706	2 360	4	3	1
12	Lai Châu	38 568	19 712	18 856	33 715	18 175	15 540	4 843	1 530	3 313	10	6	4
14	Sơn La	114 234	57 840	56 394	109 762	56 755	53 007	4 454	1 072	3 382	18	12	6
15	Yên Bái	108 085	52 610	55 475	104 470	51 759	52 711	3 603	849	2 754	12	2	11
17	Hoà Bình	92 225	44 091	48 134	90 836	43 693	47 143	1 361	382	978	28	15	13
19	Thái Nguyên	229 092	109 168	119 924	226 054	108 479	117 575	3 025	689	2 335	13		13
20	Lạng Sơn	109 612	52 506	57 105	107 222	51 892	55 330	2 363	611	1 752	26	3	23
22	Quảng Ninh	444 204	223 294	220 910	438 163	221 695	216 468	6 003	1 566	4 436	38	33	5
24	Bắc Giang	114 691	56 321	58 370	112 359	55 721	56 639	2 314	590	1 724	18	11	8

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	163 133	77 213	85 920	160 501	76 683	83 818	2 618	530	2 089	14	14	
26	Vĩnh Phúc	172 345	82 712	89 634	168 958	81 908	87 050	3 384	803	2 581	3	3	
27	Bắc Ninh	181 475	86 659	94 815	177 949	85 914	92 036	3 514	738	2 776	11	8	
30	Hải Dương	255 590	119 289	136 300	250 760	118 551	132 210	4 778	718	4 060	52	21	
31	Hải Phòng	669 540	325 813	343 727	659 803	323 614	336 189	9 638	2 153	7 485	100	46	
33	Hưng Yên	105 389	49 566	55 824	103 043	49 077	53 966	2 319	479	1 840	27	10	
34	Thái Bình	136 810	64 248	72 563	134 431	63 775	70 657	2 372	473	1 899	7	7	
35	Hà Nam	58 921	28 081	30 839	57 979	27 851	30 127	939	230	709	3	3	
36	Nam Định	253 159	119 962	133 197	248 217	118 947	129 270	4 874	1 001	3 873	68	14	
37	Ninh Bình	125 181	61 948	63 233	122 787	61 471	61 317	2 388	477	1 910	6	6	
38	Thanh Hoá	277 216	133 262	143 954	271 026	131 645	139 381	6 087	1 595	4 492	104	22	
40	Nghệ An	291 619	140 968	150 651	287 710	139 986	147 724	3 809	972	2 837	101	11	
42	Hà Tĩnh	137 915	65 177	72 738	135 221	64 516	70 705	2 673	656	2 017	21	4	
44	Quảng Bình	97 055	47 739	49 316	95 156	47 121	48 035	1 899	619	1 281	0	0	
45	Quảng Trị	118 785	57 081	61 704	114 407	56 023	58 384	4 372	1 052	3 320	5	5	
46	Thừa Thiên Huế	294 808	139 702	155 106	276 786	135 175	141 611	18 005	4 527	13 478	17	17	
48	Đà Nẵng	589 130	282 754	306 376	574 053	279 421	294 632	14 949	3 300	11 649	128	33	
49	Quảng Nam	199 943	94 492	105 452	192 670	92 683	99 988	7 245	1 808	5 437	28	1	
51	Quảng Ngãi	136 504	64 740	71 764	131 663	63 463	68 200	4 841	1 277	3 564	0	0	
52	Bình Định	313 461	149 178	164 283	304 256	146 953	157 303	9 205	2 225	6 980	0	0	
54	Phụ Yên	141 622	68 921	72 701	137 049	67 658	69 391	4 540	1 254	3 286	34	9	
56	Khánh Hoà	349 486	164 939	184 547	337 124	161 249	175 875	12 304	3 654	8 650	58	37	
58	Ninh Thuận	147 990	70 805	77 186	138 070	67 244	70 825	9 912	3 556	6 357	8	5	
60	Bình Thuận	339 647	165 662	173 985	314 568	155 627	158 941	25 055	10 035	15 021	23	23	

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100 180	49 091	51 088	94 262	46 935	47 327	5 910	2 148	3 762	8	8	0
64	Gia Lai	252 507	123 531	128 976	238 892	119 342	119 550	13 586	4 185	9 401	28	4	25
66	Đắk Lắk	282 939	140 441	142 498	273 793	137 441	136 352	9 137	3 000	6 137	9		9
67	Đắk Nông	50 844	26 377	24 467	49 363	25 820	23 544	1 467	550	917	13	7	6
68	Lâm Đồng	331 575	159 361	172 213	323 282	157 466	165 816	8 257	1 881	6 376	35	14	21
70	Bình Phước	107 822	52 164	55 657	104 848	51 263	53 585	2 967	901	2 066	6		6
72	Tây Ninh	130 386	62 577	67 809	124 974	60 709	64 265	5 377	1 849	3 528	35	19	16
74	Bình Dương	359 400	165 621	193 779	347 852	161 359	186 493	11 406	4 234	7 173	142	29	113
75	Đồng Nai	627 529	296 417	331 112	610 045	291 542	318 503	17 414	4 858	12 556	70	18	52
77	Bà Rịa Vũng Tàu	376 341	181 146	195 195	361 654	175 690	185 964	14 569	5 414	9 156	118	42	76
79	Tp Hồ Chí Minh	4 788 468	2 238 396	2 550 072	4 682 308	2 205 380	2 476 928	104 684	32 288	72 396	1 476	728	748
80	Long An	195 856	91 590	104 266	189 996	89 655	100 341	5 821	1 916	3 905	39	19	20
82	Tiền Giang	181 061	83 083	97 977	174 188	81 078	93 111	6 872	2 006	4 867	0		
83	Bến Tre	99 427	46 497	52 930	94 755	44 997	49 758	4 640	1 496	3 144	32	4	28
84	Trà Vinh	120 108	56 306	63 802	110 636	53 259	57 376	9 459	3 042	6 417	14	5	9
86	Vĩnh Long	126 982	59 885	67 097	122 026	58 257	63 769	4 944	1 624	3 321	12	4	8
87	Đồng Tháp	221 093	104 805	116 288	206 664	99 868	106 796	14 362	4 937	9 426	66		66
89	An Giang	468 236	223 880	244 356	429 958	210 294	219 664	38 212	13 544	24 669	66	42	23
91	Kiên Giang	341 337	167 087	174 250	321 506	160 180	161 326	19 759	6 870	12 888	72	37	36
92	Cần Thơ	616 245	296 580	319 665	583 371	285 338	298 032	32 770	11 215	21 555	105	27	78
93	Hậu Giang	114 162	55 962	58 200	106 168	53 088	53 080	7 965	2 859	5 106	29	15	14
94	Sóc Trăng	193 769	91 821	101 948	177 679	86 224	91 455	16 047	5 572	10 475	43	25	19
95	Bạc Liêu	171 335	81 784	89 551	158 760	76 897	81 863	12 492	4 845	7 647	83	43	41
96	Cà Mau	186 777	90 014	96 762	179 268	87 104	92 164	7 481	2 902	4 579	26	9	19

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Biết đọc biết viết		Không biết đọc biết viết		Không xác định					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 672 629	3 292 386	3 380 243	5 693 169	2 986 255	2 706 915	977 966	305 554	672 412	1 494	577	916
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 572 195	5 106 579	5 465 616	10 197 576	5 026 516	5 171 060	372 364	79 342	293 022	2 255	720	1 535
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 450 262	5 099 338	5 350 924	9 728 625	4 885 945	4 842 679	718 929	212 529	506 400	2 708	863	1 845
V4	Tây Nguyên	2 418 981	1 214 528	1 204 453	2 068 417	1 093 850	974 568	350 104	120 479	229 625	460	199	261
V5	Đông Nam Bộ	4 531 779	2 218 300	2 313 479	4 289 070	2 129 706	2 159 364	241 609	88 177	153 432	1 100	416	684
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 957 033	4 918 813	5 038 220	9 048 246	4 590 169	4 458 077	906 056	327 546	578 509	2 732	1 097	1 634
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 889 124	1 398 519	1 490 605	2 787 817	1 377 868	1 409 950	100 385	20 372	80 013	922	279	642
02	Hà Giang	419 382	207 830	211 552	257 289	152 017	105 272	161 892	55 708	106 183	198	104	97
04	Cao Bằng	306 850	150 563	156 287	243 128	128 005	115 124	63 654	22 534	41 120	67	25	43
06	Bắc Kạn	185 219	93 799	91 420	162 984	85 929	77 055	22 189	7 850	14 339	46	20	26
08	Tuyên Quang	467 504	233 472	234 032	426 722	220 573	206 149	40 755	12 899	27 855	27	0	27
10	Lào Cai	317 632	157 977	159 655	227 241	127 250	99 990	90 298	30 682	59 616	94	45	49
11	Điện Biên	258 160	127 247	130 913	159 507	98 210	61 297	98 602	29 026	69 576	51	11	40
12	Lai Châu	190 456	95 518	94 938	97 785	64 688	33 097	92 634	30 806	61 828	37	24	13
14	Sơn La	621 652	308 503	313 149	443 744	260 978	182 766	177 750	47 473	130 278	158	52	106
15	Yên Bái	426 271	210 883	215 388	358 152	188 942	169 210	68 066	21 932	46 134	53	8	45
17	Hoà Bình	506 352	249 566	256 786	477 788	240 672	237 116	28 507	8 875	19 633	57	20	38
19	Thái Nguyên	636 519	314 561	321 958	609 446	306 534	302 912	27 042	8 016	19 026	31	10	21
20	Lạng Sơn	441 392	219 070	222 322	406 558	207 971	198 587	34 656	11 023	23 633	177	75	101
22	Quảng Ninh	418 162	213 512	204 650	383 375	202 705	180 670	34 684	10 770	23 914	102	37	66
24	Bắc Giang	1 052 959	514 426	538 532	1 011 491	503 700	507 791	41 098	10 570	30 528	370	157	213

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	842 281	408 972	433 309	811 335	400 785	410 549	30 823	8 160	22 663	123	26	97
26	Vĩnh Phúc	582 615	283 266	299 349	563 834	278 821	285 013	18 741	4 421	14 320	40	24	17
27	Bắc Ninh	581 554	278 178	303 376	561 020	274 330	286 690	20 498	3 847	16 650	36	0	36
30	Hải Dương	1 070 479	513 933	556 546	1 034 732	507 168	527 564	35 596	6 722	28 874	150	42	108
31	Hải Phòng	775 025	378 889	396 136	749 514	372 954	376 560	25 374	5 918	19 456	137	17	119
33	Hưng Yên	760 131	364 241	395 890	734 872	359 245	375 627	24 894	4 854	20 040	365	141	223
34	Thái Bình	1 248 469	590 167	658 302	1 208 650	582 531	626 119	39 687	7 620	32 068	132	17	116
35	Hà Nam	543 705	262 014	281 692	525 903	258 305	267 598	17 756	3 689	14 067	46	19	27
36	Nam Định	1 135 277	546 707	588 570	1 097 897	539 365	558 532	37 091	7 209	29 882	288	132	156
37	Ninh Bình	567 656	277 155	290 500	549 961	273 224	276 737	17 657	3 920	13 738	37	11	25
38	Thanh Hoá	2 326 671	1 131 564	1 195 108	2 195 644	1 094 846	1 100 798	130 193	36 474	93 719	834	244	590
40	Nghệ An	1 864 310	915 462	948 848	1 763 444	885 399	878 045	99 704	29 707	69 997	1 162	356	806
42	Hà Tĩnh	766 039	374 462	391 577	738 930	367 731	371 200	27 054	6 711	20 343	55	21	34
44	Quảng Bình	516 059	255 653	260 406	491 824	248 805	243 020	24 198	6 812	17 386	37	37	0
45	Quảng Trị	298 103	145 800	152 303	263 682	136 886	126 796	34 376	8 886	25 490	45	29	17
46	Thừa Thiên Huế	484 109	237 175	246 933	427 908	223 209	204 699	56 132	13 949	42 182	69	17	52
48	Đà Nẵng	84 416	41 049	43 367	79 826	40 014	39 811	4 554	1 018	3 536	36	18	19
49	Quảng Nam	848 832	403 995	444 838	794 122	390 337	403 785	54 565	13 623	40 942	145	34	111
51	Quảng Ngãi	765 726	370 630	395 096	696 835	350 537	346 298	68 802	20 076	48 726	89	17	72
52	Bình Định	773 805	367 836	405 969	728 643	357 396	371 247	45 093	10 427	34 667	68	13	55
54	Phú Yên	485 890	240 155	245 735	449 580	229 299	220 281	36 260	10 833	25 427	50	23	27
56	Khánh Hoà	500 389	247 065	253 324	455 344	230 805	224 539	44 995	16 249	28 746	51	11	39
58	Ninh Thuận	242 952	119 595	123 357	197 908	101 764	96 144	44 989	17 794	27 195	55	37	18
60	Bình Thuận	492 960	248 896	244 064	444 935	228 920	216 016	48 014	19 970	28 044	11	6	5

Biểu B.18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	175 329	88 425	86 904	138 610	76 929	61 681	36 688	11 466	25 221	32	30	2
64	Gia Lai	572 658	284 363	288 294	425 032	233 906	191 126	147 505	50 380	97 126	120	78	42
66	Đắk Lắk	898 133	447 456	450 677	805 483	414 442	391 041	92 522	32 977	59 545	128	37	91
67	Đắk Nông	270 460	140 146	130 314	242 328	129 884	112 444	28 040	10 230	17 810	93	33	60
68	Lâm Đồng	502 401	254 138	248 263	456 964	238 689	218 275	45 348	15 427	29 922	88	22	67
70	Bình Phước	505 412	254 189	251 223	458 694	237 331	221 363	46 661	16 844	29 816	57	14	43
72	Tây Ninh	682 002	335 657	346 344	624 403	312 982	311 422	57 460	22 630	34 830	138	46	92
74	Bình Dương	845 799	402 603	443 195	817 101	391 860	425 241	28 595	10 697	17 897	103	47	56
75	Đồng Nai	1 218 267	601 300	616 966	1 161 472	581 993	579 479	56 526	19 202	37 324	269	105	163
77	Bà Rịa Vũng Tàu	358 439	180 354	178 085	339 346	173 641	165 704	18 980	6 662	12 318	113	50	63
79	Tp Hồ Chí Minh	921 861	444 195	477 666	888 054	431 900	456 154	33 387	12 141	21 246	420	154	266
80	Long An	889 788	438 352	451 436	839 601	422 876	416 725	49 964	15 391	34 573	223	86	138
82	Tiền Giang	1 087 369	527 902	559 468	1 019 097	506 591	512 506	68 045	21 223	46 822	227	88	140
83	Bến Tre	870 816	422 556	448 260	813 141	404 315	408 826	57 378	18 117	39 261	297	124	173
84	Trà Vinh	641 315	312 537	328 778	547 354	280 559	266 795	93 754	31 910	61 844	207	68	139
86	Vĩnh Long	676 513	331 145	345 368	632 262	316 508	315 755	44 161	14 590	29 571	90	48	42
87	Đồng Tháp	1 034 702	514 538	520 163	932 676	476 740	455 936	101 745	37 656	64 089	281	143	138
89	An Giang	1 144 005	566 901	577 104	991 356	506 920	484 436	152 453	59 885	92 568	196	96	100
91	Kiên Giang	898 225	451 825	446 400	811 499	418 859	392 640	86 456	32 899	53 556	271	67	204
92	Cần Thơ	304 223	152 886	151 337	277 410	142 669	134 742	26 697	10 176	16 521	115	41	74
93	Hậu Giang	456 931	228 242	228 689	418 570	214 890	203 680	38 234	13 305	24 929	126	46	80
94	Sóc Trăng	772 223	381 614	390 609	658 080	337 325	320 755	114 045	44 218	69 826	99	71	28
95	Bạc Liêu	472 605	234 972	237 633	435 291	220 296	214 996	36 837	14 531	22 306	477	146	331
96	Cà Mau	708 317	355 343	352 974	671 908	341 622	330 285	36 287	13 645	22 642	123	76	47

Biểu B.19

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật						Tốt nghiệp đại học trở lên	KXD
			Chưa đào tạo CMIKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	KXD		
TOÀN QUỐC										
		64 330 730	55 764 920	1 650 866	3 038 685	1 050 054	2 819 396	6 809		
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 039 502	6 972 932	189 631	511 193	143 801	221 121	824		
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 053 614	12 138 485	529 567	1 028 618	339 347	1 016 188	1 409		
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13 885 444	12 195 109	290 409	672 033	230 791	493 990	3 112		
V4	Tây Nguyên	3 437 025	3 100 447	65 552	129 059	44 719	97 122	126		
V5	Đông Nam Bộ	10 921 725	9 216 112	393 718	414 035	173 666	723 260	934		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 993 420	12 141 835	181 989	283 747	117 730	267 715	404		
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	4 967 925	3 628 855	178 742	373 823	125 429	660 219	857		
02	Hà Giang	484 251	440 734	4 266	23 211	5 970	10 058	12		
04	Cao Bằng	376 262	318 248	9 620	31 918	6 181	10 276	19		
06	Bắc Kạn	222 539	192 688	4 650	14 964	3 808	6 400	29		
08	Tuyên Quang	540 574	470 742	11 259	35 631	8 679	14 257	6		
10	Lào Cai	414 746	357 622	9 191	28 371	7 957	11 527	78		
11	Điện Biên	313 611	278 289	4 131	16 031	6 679	8 477	4		
12	Lai Châu	229 024	207 090	3 065	11 583	3 773	3 513	0		
14	Sơn La	735 886	663 516	11 127	34 461	10 768	15 955	59		
15	Yên Bái	534 356	465 071	11 238	33 506	9 431	15 069	41		
17	Hoà Bình	598 576	515 036	12 920	42 171	12 429	15 973	47		
19	Thái Nguyên	865 611	706 431	30 778	74 820	17 773	35 743	66		
20	Lạng Sơn	551 003	481 314	11 509	33 988	10 416	13 760	16		

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
22	Quảng Ninh	862 365	614 199	73 975	102 134	23 138	48 872	47
24	Bắc Giang	1 167 649	1 025 804	35 285	58 208	21 477	26 438	437
25	Phú Thọ	1 005 414	850 347	30 592	72 330	18 460	33 675	10
26	Vĩnh Phúc	754 962	654 524	20 559	43 761	14 685	21 433	0
27	Bắc Ninh	763 029	651 661	22 085	47 984	14 115	27 163	21
30	Hải Dương	1 326 068	1 140 308	42 983	76 537	27 788	38 376	76
31	Hải Phòng	1 444 566	1 151 412	49 718	117 614	29 640	96 016	166
33	Hưng Yên	865 520	753 092	30 702	43 284	17 787	20 547	108
34	Thái Bình	1 385 280	1 212 878	38 608	67 556	30 913	35 276	49
35	Hà Nam	602 627	524 916	18 532	33 589	12 391	13 182	17
36	Nam Định	1 388 436	1 222 828	37 011	65 040	29 329	34 166	62
37	Ninh Bình	692 836	583 812	16 652	57 296	14 132	20 938	6
38	Thanh Hoá	2 603 890	2 297 480	42 005	142 721	48 438	73 077	169
40	Nghệ An	2 155 930	1 861 653	43 506	133 549	40 527	75 421	1 274
42	Hà Tĩnh	903 955	781 249	18 385	59 938	16 891	27 318	174
44	Quảng Bình	613 113	529 113	12 871	39 756	10 898	20 337	138
45	Quảng Trị	416 888	360 232	10 884	22 525	7 198	16 026	23
46	Thừa Thiên Huế	778 916	681 282	16 353	31 936	10 868	37 996	481
48	Đà Nẵng	673 545	515 109	27 808	42 417	15 297	72 739	175
49	Quảng Nam	1 048 776	945 876	18 093	40 800	17 830	25 874	303
51	Quảng Ngãi	902 230	824 600	10 261	33 662	13 300	20 318	89
52	Bình Định	1 087 266	972 106	28 389	35 218	9 420	42 127	6
54	Phú Yên	627 512	568 217	9 856	21 182	10 909	17 200	148
56	Khánh Hoà	849 875	750 769	21 362	28 393	13 804	35 512	35
58	Ninh Thuận	390 941	344 756	15 495	13 538	5 205	11 850	97

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
60	Bình Thuận	832 607	762 667	15 141	26 398	10 206	18 195	0
62	Kon Tum	275 510	242 545	7 208	11 569	4 687	9 488	13
64	Gia Lai	825 165	750 133	19 010	28 686	8 249	19 077	10
66	Đắk Lắk	1 181 073	1 061 921	21 325	48 543	16 326	32 911	47
67	Đắk Nông	321 303	298 382	2 870	10 365	3 071	6 603	12
68	Lâm Đồng	833 974	747 466	15 139	29 896	12 386	29 043	44
70	Bình Phước	613 233	547 798	21 388	23 501	7 735	12 805	6
72	Tây Ninh	812 387	753 193	14 868	18 304	8 781	17 241	0
74	Bình Dương	1 205 198	1 063 503	51 407	43 036	14 132	33 030	90
75	Đồng Nai	1 845 796	1 629 767	47 591	77 864	25 618	64 881	75
77	Bà Rịa Vũng Tàu	734 781	628 503	19 460	38 240	12 840	35 619	119
79	Tp Hồ Chí Minh	5 710 330	4 593 348	239 004	213 090	104 560	559 684	644
80	Long An	1 085 644	1 010 034	18 165	25 796	11 375	20 247	27
82	Tiền Giang	1 268 430	1 170 822	27 903	34 500	13 146	22 040	19
83	Bến Tre	970 243	907 087	11 783	23 308	10 455	17 544	66
84	Trà Vinh	761 423	716 786	7 227	15 045	7 541	14 796	28
86	Vĩnh Long	803 496	748 043	9 093	17 276	9 346	19 729	9
87	Đồng Tháp	1 255 794	1 189 456	10 565	22 173	10 522	23 031	47
89	An Giang	1 612 241	1 518 592	20 228	28 604	11 818	32 999	0
91	Kiên Giang	1 239 562	1 160 971	17 161	27 271	8 938	25 202	19
92	Cần Thơ	920 468	813 318	24 595	29 837	11 314	41 344	60
93	Hậu Giang	571 093	540 203	8 366	9 435	5 370	7 698	21
94	Sóc Trăng	965 991	916 675	9 593	18 583	7 312	13 789	39
95	Bạc Liêu	643 939	602 341	10 679	13 221	4 778	12 873	47
96	Cà Mau	895 096	847 507	6 631	18 698	5 815	16 423	22

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
THÀNH THỊ		19 727 851	14 734 466	866 555	1 497 808	495 804	2 130 677	2 541
Các vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 366 873	837 588	81 089	236 535	61 175	150 337	149
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 481 419	2 794 587	267 795	493 929	148 327	776 169	612
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 435 182	2 605 728	132 244	278 616	91 692	326 053	849
V4	Tây Nguyên	1 018 044	812 433	36 655	71 357	22 876	74 675	48
V5	Đông Nam Bộ	6 389 946	5 078 360	263 486	285 057	125 818	636 530	695
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 036 387	2 605 770	85 286	132 314	45 916	166 913	188
Các tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	2 078 804	1 152 485	107 761	210 453	65 231	542 435	439
02	Hà Giang	64 866	42 466	2 103	10 553	2 494	7 250	0
04	Cao Bằng	69 413	42 688	3 986	13 403	2 866	6 468	2
06	Bắc Kạn	37 319	23 531	1 770	6 063	1 575	4 370	10
08	Tuyên Quang	73 071	40 600	4 624	14 707	3 697	9 443	0
10	Lào Cai	97 114	61 112	5 465	16 743	4 420	9 353	21
11	Điện Biên	55 449	33 680	2 222	9 431	3 399	6 717	0
12	Lai Châu	38 568	26 775	1 145	5 832	1 969	2 847	0
14	Sơn La	114 235	72 518	5 560	18 803	5 289	12 065	0
15	Yên Bái	108 086	68 933	4 558	17 912	4 829	11 849	5
17	Hoà Bình	92 226	50 834	5 798	20 044	4 764	10 768	18
19	Thái Nguyên	229 091	132 503	18 032	42 961	8 585	27 010	0
20	Lạng Sơn	109 612	71 216	6 016	16 630	5 725	10 015	10
22	Quảng Ninh	444 204	242 930	63 809	77 993	16 666	42 770	36
24	Bắc Giang	114 690	71 857	7 178	16 897	5 105	13 570	83

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật						KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên		
25	Phú Thọ	163 133	98 875	12 632	26 556	6 458	18 612	0	
26	Vĩnh Phúc	172 346	131 297	7 017	16 014	5 606	12 412	0	
27	Bắc Ninh	181 475	138 072	7 810	15 766	4 931	14 892	4	
30	Hải Dương	255 589	186 599	12 935	25 107	9 141	21 788	19	
31	Hải Phòng	669 541	467 870	32 172	72 830	17 724	78 884	61	
33	Hưng Yên	105 389	76 922	8 601	8 491	3 928	7 427	20	
34	Thái Bình	136 809	89 254	6 364	16 007	7 359	17 792	33	
35	Hà Nam	58 921	39 145	2 638	7 579	3 298	6 261	0	
36	Nam Định	253 159	188 111	13 205	22 721	9 798	19 324	0	
37	Ninh Bình	125 182	81 902	5 483	20 968	4 645	12 184	0	
38	Thanh Hoá	277 217	174 788	11 616	41 672	13 061	36 042	38	
40	Nghệ An	291 620	185 962	15 087	43 398	11 422	35 480	271	
42	Hà Tĩnh	137 915	92 868	5 702	19 713	5 540	14 027	65	
44	Quảng Bình	97 055	61 827	5 428	14 466	3 236	12 058	40	
45	Quảng Trị	118 783	86 564	5 485	11 532	3 608	11 591	3	
46	Thừa Thiên Huế	294 809	232 033	8 934	18 972	5 612	29 106	152	
48	Đà Nẵng	589 130	438 933	26 092	39 113	14 056	70 766	170	
49	Quảng Nam	199 943	160 851	5 966	13 406	5 613	14 051	56	
51	Quảng Ngãi	136 504	107 603	3 130	9 468	4 200	12 101	2	
52	Bình Định	313 461	247 424	13 224	18 413	4 736	29 664	0	
54	Phú Yên	141 622	112 711	4 884	9 110	4 245	10 644	28	
56	Khánh Hoà	349 486	282 680	13 511	17 108	7 946	28 241	0	
58	Ninh Thuận	147 990	122 003	5 150	8 518	3 140	9 155	24	
60	Bình Thuận	339 647	299 481	8 035	13 727	5 277	13 127	0	

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
62	Kon Tum	100 178	79 995	2 802	6 557	2 808	8 008	8
64	Gia Lai	252 506	201 143	12 206	18 242	5 191	15 722	2
66	Đắk Lắk	282 940	217 931	10 901	23 375	7 021	23 712	0
67	Đắk Nông	50 845	39 890	1 202	4 528	1 214	4 011	0
68	Lâm Đồng	331 575	273 474	9 544	18 655	6 642	23 222	38
70	Bình Phước	107 822	86 168	4 561	7 939	2 547	6 601	6
72	Tây Ninh	130 385	110 211	3 925	5 877	2 442	7 930	0
74	Bình Dương	359 399	302 171	15 852	17 347	6 280	17 706	43
75	Đồng Nai	627 529	504 879	25 048	41 663	12 931	42 998	10
77	Bà Rịa Vũng Tàu	376 342	297 683	13 568	27 895	8 434	28 687	75
79	Tp Hồ Chí Minh	4 788 469	3 777 248	200 532	184 336	93 184	532 608	561
80	Long An	195 856	164 472	5 983	9 167	4 178	12 053	3
82	Tiền Giang	181 060	147 745	8 736	11 016	3 812	9 751	0
83	Bến Tre	99 426	82 571	2 806	5 362	2 112	6 561	14
84	Trà Vinh	120 108	103 451	1 981	5 243	2 156	7 270	7
86	Vĩnh Long	126 982	102 653	3 583	7 411	3 064	10 271	0
87	Đồng Tháp	221 093	193 868	4 297	8 965	3 218	10 734	11
89	An Giang	468 237	419 857	8 120	13 461	5 063	21 736	0
91	Kiên Giang	341 337	295 962	9 391	15 976	4 094	15 905	9
92	Cần Thơ	616 245	519 883	22 514	25 761	9 361	38 666	60
93	Hậu Giang	114 162	102 101	2 401	3 655	1 678	4 317	10
94	Sóc Trăng	193 770	169 628	4 660	8 062	2 748	8 648	24
95	Bạc Liêu	171 334	144 434	6 975	8 073	2 230	9 585	37
96	Cà Mau	186 777	159 145	3 839	10 162	2 202	11 416	13

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật						KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên		
NÔNG THÔN									
Các vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 672 629	6 135 344	108 542	274 658	82 626	70 784	675	
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 572 195	9 343 898	261 772	534 689	191 020	240 019	797	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 450 262	9 589 381	158 165	393 417	139 099	167 937	2 263	
V4	Tây Nguyên	2 418 981	2 288 014	28 897	57 702	21 843	22 447	78	
V5	Đông Nam Bộ	4 531 779	4 137 752	130 232	128 978	47 848	86 730	239	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 957 033	9 536 065	96 703	151 433	71 814	100 802	216	
Các tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	2 889 121	2 476 370	70 981	163 370	60 198	117 784	418	
02	Hà Giang	419 385	398 268	2 163	12 658	3 476	2 808	12	
04	Cao Bằng	306 849	275 560	5 634	18 515	3 315	3 808	17	
06	Bắc Kạn	185 220	169 157	2 880	8 901	2 233	2 030	19	
08	Tuyên Quang	467 503	430 142	6 635	20 924	4 982	4 814	6	
10	Lào Cai	317 632	296 510	3 726	11 628	3 537	2 174	57	
11	Điện Biên	258 162	244 609	1 909	6 600	3 280	1 760	4	
12	Lai Châu	190 456	180 315	1 920	5 751	1 804	666	0	
14	Sơn La	621 651	590 998	5 567	15 658	5 479	3 890	59	
15	Yên Bái	426 270	396 138	6 680	15 594	4 602	3 220	36	
17	Hoà Bình	506 350	464 202	7 122	22 127	7 665	5 205	29	
19	Thái Nguyên	636 520	573 928	12 746	31 859	9 188	8 733	66	
20	Lạng Sơn	441 391	410 098	441 549	17 358	4 691	3 745	6	
22	Quảng Ninh	418 161	371 269	10 166	24 141	6 472	6 102	11	
24	Bắc Giang	1 052 959	953 947	28 107	41 311	16 372	12 868	354	

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật						KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên		
25	Phú Thọ	842 281	751 472	17 960	45 774	12 002	15 063	10	
26	Vĩnh Phúc	582 616	523 227	13 542	27 747	9 079	9 021	0	
27	Bắc Ninh	581 554	513 589	14 275	32 218	9 184	12 271	17	
30	Hải Dương	1 070 479	953 709	30 048	51 430	18 647	16 588	57	
31	Hải Phòng	775 025	683 542	17 546	44 784	11 916	17 132	105	
33	Hưng Yên	760 131	676 170	22 101	34 793	13 859	13 120	88	
34	Thái Bình	1 248 471	1 123 624	32 244	51 549	23 554	17 484	16	
35	Hà Nam	543 706	485 771	15 894	26 010	9 093	6 921	17	
36	Nam Định	1 135 277	1 034 717	23 806	42 319	19 531	14 842	62	
37	Ninh Bình	567 654	501 910	11 169	36 328	9 487	8 754	6	
38	Thanh Hoá	2 326 673	2 122 692	30 389	101 049	35 377	37 035	131	
40	Nghệ An	1 864 310	1 675 691	28 419	90 151	29 105	39 941	1 003	
42	Hà Tĩnh	766 040	688 381	12 683	40 225	11 351	13 291	109	
44	Quảng Bình	516 058	467 286	7 443	25 290	7 662	8 279	98	
45	Quảng Trị	298 105	273 668	5 399	10 993	3 590	4 435	20	
46	Thừa Thiên Huế	484 107	449 249	7 419	12 964	5 256	8 890	329	
48	Đà Nẵng	84 415	76 176	1 716	3 304	1 241	1 973	5	
49	Quảng Nam	848 833	785 025	12 127	27 394	12 217	11 823	247	
51	Quảng Ngãi	765 726	716 997	7 131	24 194	9 100	8 217	87	
52	Bình Định	773 805	724 682	15 165	16 805	4 684	12 463	6	
54	Phú Yên	485 890	455 506	4 972	12 072	6 664	6 556	120	
56	Khánh Hoà	500 389	468 089	7 851	11 285	5 858	7 271	35	
58	Ninh Thuận	242 951	222 753	10 345	5 020	2 065	2 695	73	
60	Bình Thuận	492 960	463 186	7 106	12 671	4 929	5 068	0	

Biểu B.19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Trình độ chuyên môn kỹ thuật					KXD
			Chưa đào tạo CMKT	Tốt nghiệp sơ cấp	Tốt nghiệp trung cấp	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học trở lên	
62	Kon Tum	175 332	162 550	4 406	5 012	1 879	1 480	5
64	Gia Lai	572 659	548 990	6 804	10 444	3 058	3 355	8
66	Đắk Lắk	898 133	843 990	10 424	25 168	9 305	9 199	47
67	Đắk Nông	270 458	258 492	1 668	5 837	1 857	2 592	12
68	Lâm Đồng	502 399	473 992	5 595	11 241	5 744	5 821	6
70	Bình Phước	505 411	461 630	16 827	15 562	5 188	6 204	0
72	Tây Ninh	682 002	642 982	10 943	12 427	6 339	9 311	0
74	Bình Dương	845 799	761 332	35 555	25 689	7 852	15 324	47
75	Đồng Nai	1 218 267	1 124 888	22 543	36 201	12 687	21 883	65
77	Bà Rịa Vũng Tàu	358 439	330 820	5 892	10 345	4 406	6 932	44
79	Tp Hồ Chí Minh	921 861	816 100	38 472	28 754	11 376	27 076	83
80	Long An	889 788	845 562	12 182	16 629	7 197	8 194	24
82	Tiền Giang	1 087 370	1 023 077	19 167	23 484	9 334	12 289	19
83	Bến Tre	870 817	824 516	8 977	17 946	8 343	10 983	52
84	Trà Vinh	641 315	613 335	5 246	9 802	5 385	7 526	21
86	Vĩnh Long	676 514	645 390	5 510	9 865	6 282	9 458	9
87	Đồng Tháp	1 034 701	995 588	6 268	13 208	7 304	12 297	36
89	An Giang	1 144 004	1 098 735	12 108	15 143	6 755	11 263	0
91	Kiên Giang	898 225	865 009	7 770	11 295	4 844	9 297	10
92	Cần Thơ	304 223	293 435	2 081	4 076	1 953	2 678	0
93	Hậu Giang	456 931	438 102	5 965	5 780	3 692	3 381	11
94	Sóc Trăng	772 221	747 047	4 933	10 521	4 564	5 141	15
95	Bạc Liêu	472 605	457 907	3 704	5 148	2 548	3 288	10
96	Cà Mau	708 319	688 362	2 792	8 536	3 613	5 007	9

Biểu B.20

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TỈNH TRANG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ		64 330 730	31 262 021	33 068 709	47 682 326	24 768 901	22 913 425	1 504 891	816 606	688 285	14 969 665	5 568 977	9 400 688	173 848	107 537	66 311
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 039 502	3 955 587	4 083 915	6 680 030	3 340 991	3 339 039	102 862	57 256	45 606	1 233 540	544 028	689 512	23 070	13 312	9 758
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 053 614	7 265 619	7 787 995	10 805 829	5 359 346	5 446 483	3 114 561	180 393	131 063	3 897 689	1 702 202	2 195 487	38 640	23 678	14 962
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13 885 444	6 744 757	7 140 687	10 205 944	5 219 823	4 986 121	342 104	181 056	161 048	3 250 085	1 286 773	1 963 312	87 311	57 105	30 206
V4	Tây Nguyên	3 437 025	1 713 329	1 723 696	2 788 952	1 460 789	1 328 163	58 871	26 249	32 622	587 566	225 390	362 176	1 636	901	735
V5	Đông Nam Bộ	10 921 725	5 214 622	5 707 103	7 541 232	4 037 113	3 504 119	331 161	184 981	146 180	3 038 954	986 871	2 052 083	10 378	5 657	4 721
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 993 420	6 368 107	6 625 313	9 660 339	5 350 839	4 309 500	358 437	186 671	171 766	2 961 831	823 713	2 138 118	12 813	6 884	5 929
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	4 967 928	2 395 987	2 571 941	3 288 470	1 646 599	1 641 871	108 061	61 943	46 118	1 557 394	678 923	878 471	14 003	8 522	5 481
02	Hà Giang	484 255	239 822	244 433	433 202	216 302	216 900	4 222	2 272	1 950	45 670	20 489	25 181	1 161	759	402
04	Cao Bằng	376 262	184 220	192 042	318 885	158 201	160 684	4 058	2 328	1 730	52 331	23 087	29 244	988	604	384
06	Bắc Kạn	222 537	111 776	110 761	185 629	95 769	89 860	3 604	2 004	1 600	32 623	13 639	18 984	681	364	317
08	Tuyên Quang	540 573	269 006	271 567	451 794	230 954	220 840	8 622	4 473	4 149	78 326	32 415	45 911	1 831	1 164	667
10	Lào Cai	414 746	205 354	209 392	349 233	175 655	173 578	5 269	3 010	2 259	59 892	26 517	33 375	352	172	180
11	Điện Biên	313 609	154 453	159 156	267 015	131 185	135 830	3 419	1 894	1 525	43 080	21 312	21 768	95	62	33
12	Lai Châu	229 024	115 229	113 795	210 223	106 603	103 620	2 355	1 204	1 151	16 362	7 381	8 981	84	41	43
14	Sơn La	735 886	366 343	369 543	635 845	319 555	316 290	6 941	3 792	3 149	92 610	42 739	49 871	490	257	233
15	Yên Bái	534 356	263 492	270 864	436 508	220 888	215 620	8 034	4 300	3 734	88 778	37 656	51 122	1 036	648	388
17	Hoà Bình	598 577	293 656	304 921	491 543	246 417	245 126	7 955	3 925	4 030	93 791	39 881	53 910	5 288	3 433	1 855
19	Thái Nguyên	865 611	423 730	441 881	665 651	331 251	334 400	15 953	8 926	7 027	180 035	81 559	98 476	3 972	1 994	1 978
20	Lạng Sơn	551 003	271 575	279 428	453 425	227 653	225 772	7 728	4 716	3 012	88 096	38 180	49 916	1 754	1 026	728
22	Quảng Ninh	862 365	436 806	425 559	613 859	330 948	282 911	23 898	13 657	10 241	223 702	91 777	131 925	906	424	482

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 167 650	570 747	596 903	968 114	479 390	488 724	12 169	7 517	4 652	184 696	82 485	102 211	2 671	1 355	1 316
25	Phú Thọ	1 005 413	486 184	519 229	812 963	401 168	411 795	12 533	6 895	5 638	177 250	76 688	100 562	2 667	1 433	1 234
26	Vĩnh Phúc	754 960	365 977	388 983	595 585	292 587	302 998	9 108	5 077	4 031	149 485	67 795	81 690	782	518	264
27	Bắc Ninh	763 031	364 838	398 193	578 246	281 721	296 525	14 846	8 523	6 323	162 845	70 387	92 458	7 094	4 207	2 887
30	Hải Dương	1 326 069	633 222	692 847	1 004 436	486 242	518 194	26 422	15 726	10 696	292 419	129 588	162 831	2 792	1 666	1 126
31	Hải Phòng	1 444 565	704 702	739 863	967 620	490 346	477 274	49 043	28 809	20 234	425 057	183 769	241 288	2 845	1 778	1 067
33	Hưng Yên	865 520	413 807	451 713	668 632	326 096	342 536	11 124	6 433	4 691	183 839	80 212	103 627	1 925	1 066	859
34	Thái Bình	1 385 279	654 414	730 865	1 065 546	511 173	554 373	23 894	13 255	10 639	293 036	128 367	164 669	2 803	1 619	1 184
35	Hà Nam	602 625	290 094	312 531	455 527	223 070	232 457	11 222	6 961	4 261	134 967	59 477	75 490	909	586	323
36	Nam Định	1 388 434	666 668	721 766	1 052 046	513 192	538 854	20 123	11 938	8 185	312 418	138 709	173 709	3 847	2 829	1 018
37	Ninh Bình	692 838	339 104	353 734	515 862	257 372	258 490	13 715	8 071	5 644	162 527	73 198	89 329	734	463	271
38	Thanh Hoá	2 603 889	1 264 828	1 339 061	2 025 217	1 009 464	1 015 753	43 339	23 063	20 276	520 203	223 242	296 961	15 130	9 059	6 071
40	Nghệ An	2 155 928	1 056 430	1 099 498	1 609 432	807 126	802 306	42 094	24 004	18 090	480 973	210 166	270 807	23 429	15 134	8 295
42	Hà Tĩnh	903 955	439 639	464 316	643 928	317 022	326 906	20 781	12 809	7 972	211 873	90 448	121 425	27 373	19 360	8 013
44	Quảng Bình	613 114	303 393	309 721	452 135	230 285	221 850	13 773	7 565	6 208	132 473	55 932	76 541	14 733	9 611	5 122
45	Quảng Trị	416 889	202 882	214 007	301 960	153 784	148 176	9 843	5 402	4 441	104 775	43 510	61 265	311	186	125
46	Thừa Thiên Huế	778 917	376 877	402 040	526 116	273 541	252 575	23 471	12 179	11 292	228 540	90 629	137 911	790	528	262
48	Đà Nẵng	673 546	323 803	349 743	406 733	209 565	197 168	29 268	16 213	13 055	236 571	97 502	139 069	974	523	451
49	Quảng Nam	1 048 776	498 486	550 290	798 274	395 390	402 884	27 586	14 152	13 434	221 734	88 249	133 485	1 182	695	487
51	Quảng Ngãi	902 231	435 370	466 861	695 314	351 458	343 856	15 914	8 270	7 644	190 316	75 228	115 088	687	414	273
52	Bình Định	1 087 266	517 014	570 252	816 794	410 636	406 158	28 904	12 887	16 017	240 879	93 057	147 822	689	434	255
54	Phú Yên	627 512	309 075	318 437	476 695	252 637	224 058	15 709	7 379	8 330	134 733	48 786	85 947	375	273	102
56	Khánh Hoà	849 875	412 004	437 871	578 963	316 906	262 057	30 993	16 267	14 726	239 205	78 462	160 743	714	369	345
58	Ninh Thuận	390 941	190 399	200 542	282 734	154 864	127 870	11 564	6 009	5 555	96 175	29 296	66 879	468	230	238
60	Bình Thuận	832 605	414 557	418 048	591 649	337 145	254 504	28 865	14 857	14 008	211 635	62 266	149 369	456	289	167

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	275 510	137 518	137 992	234 114	121 516	112 598	5 126	1 940	3 186	36 205	14 027	22 178	65	35	30
64	Gia Lai	825 163	407 894	417 269	695 619	357 035	338 584	12 913	6 532	6 381	116 158	44 030	72 128	473	297	176
66	Đắk Lắk	1 181 072	587 896	593 176	927 894	489 759	438 135	23 271	9 883	13 388	229 603	88 058	141 545	304	196	108
67	Đắk Nông	321 305	166 523	154 782	279 439	149 181	130 258	3 054	1 535	1 519	38 685	15 771	22 914	127	36	91
68	Lâm Đồng	833 975	413 498	420 477	651 886	343 298	308 588	14 507	6 359	8 148	166 915	63 504	103 411	667	337	330
70	Bình Phước	613 235	306 355	306 880	497 772	264 601	233 171	11 917	6 430	5 487	103 295	35 163	68 132	251	161	90
72	Tây Ninh	812 389	398 235	414 154	600 270	332 608	267 662	19 623	11 668	7 955	191 931	53 655	138 276	565	304	261
74	Bình Dương	1 205 198	568 225	636 973	946 974	480 281	466 693	32 733	17 829	14 904	224 981	69 833	155 148	510	282	228
75	Đồng Nai	1 845 794	897 717	948 077	1 333 347	712 659	620 688	60 223	33 119	27 104	450 074	150 806	299 268	2 150	1 133	1 017
77	Bà Rịa Vũng Tàu	734 780	361 499	373 281	486 663	279 593	207 070	24 974	15 021	9 953	221 836	66 188	155 648	1 307	697	610
79	Tp Hồ Chí Minh	5 710 329	2 682 591	3 027 738	3 676 206	1 967 371	1 708 835	181 691	100 914	80 777	1 846 837	611 226	1 235 611	5 595	3 080	2 515
80	Long An	1 085 644	529 942	555 702	817 443	441 771	375 672	25 984	13 921	12 063	241 104	73 671	167 433	1 113	579	534
82	Tiền Giang	1 268 431	610 986	657 445	979 118	519 691	459 427	36 319	18 870	17 449	251 942	71 790	180 152	1 052	635	417
83	Bến Tre	970 243	469 053	501 190	747 239	400 610	346 629	21 799	10 735	11 064	200 013	57 100	142 913	1 192	608	584
84	Trà Vinh	761 421	368 842	392 579	580 369	311 073	269 296	27 620	13 636	13 984	152 248	43 475	108 773	1 184	658	526
86	Vĩnh Long	803 494	391 030	412 464	596 095	320 127	275 968	19 670	9 673	9 997	187 221	60 921	126 300	508	309	199
87	Đồng Tháp	1 255 795	619 343	636 452	947 911	523 553	424 358	33 555	16 192	17 363	273 316	79 108	194 208	1 013	490	523
89	An Giang	1 612 240	790 781	821 459	1 189 502	668 957	520 545	34 409	18 918	15 491	387 370	102 459	284 911	959	447	512
91	Kiên Giang	1 239 562	618 911	620 651	919 513	522 645	396 868	33 621	18 413	15 208	285 707	77 538	208 169	721	315	406
92	Cần Thơ	920 469	449 466	471 003	621 156	357 548	263 608	33 094	15 504	17 590	265 616	76 071	189 545	603	343	260
93	Hậu Giang	571 093	284 204	286 889	439 179	243 839	195 340	13 501	7 059	6 442	118 078	33 126	84 952	335	180	155
94	Sóc Trăng	965 991	473 434	492 557	722 680	398 897	323 783	32 189	18 666	13 523	209 481	54 915	154 566	1 641	956	685
95	Bạc Liêu	643 940	316 756	327 184	459 311	268 301	191 010	13 709	6 817	6 892	169 212	40 627	128 585	1 708	1 011	697
96	Cà Mau	895 097	445 359	449 738	640 823	373 827	266 996	32 967	18 267	14 700	220 523	52 912	167 611	784	353	431

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
THÀNH THỊ																
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 366 873	663 201	703 672	928 622	462 531	466 091	38 754	22 916	15 838	396 949	176 260	220 689	2 548	1 494	1 054
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 481 419	2 159 040	2 322 379	2 683 064	1 372 986	1 310 078	132 510	76 481	56 029	1 658 345	705 417	952 928	7 500	4 156	3 344
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 435 182	1 645 419	1 789 763	2 164 443	1 127 389	1 037 054	129 168	70 802	58 366	1 134 355	442 842	691 513	7 216	4 386	2 830
V4	Tây Nguyên	1 018 044	498 801	519 243	736 000	387 683	348 317	23 351	11 636	11 715	258 202	99 196	159 006	491	286	205
V5	Đông Nam Bộ	6 389 946	2 996 322	3 393 624	4 114 656	2 189 640	1 925 016	204 748	115 352	89 396	2 064 250	687 869	1 376 381	6 292	3 461	2 831
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 036 387	1 449 294	1 587 093	1 981 474	1 112 184	869 290	98 688	54 811	43 877	953 972	281 019	672 953	2 253	1 280	973
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	2 078 806	997 470	1 081 336	1 187 907	607 697	580 210	54 119	30 127	23 992	832 955	357 722	475 233	3 825	1 924	1 901
02	Hà Giang	64 869	31 985	32 884	49 902	25 062	24 840	1 616	967	649	13 264	5 902	7 362	87	54	33
04	Cao Bằng	69 413	33 659	35 754	50 936	24 877	26 059	2 069	1 281	788	16 247	7 419	8 828	161	82	79
06	Bắc Kạn	37 318	17 977	19 341	26 464	13 092	13 372	1 546	893	653	9 188	3 919	5 269	120	73	47
08	Tuyên Quang	73 070	35 535	37 535	48 079	24 355	23 724	3 025	1 673	1 352	21 852	9 457	12 395	114	50	64
10	Lào Cai	97 115	47 378	49 737	71 234	35 638	35 596	2 453	1 358	1 095	23 369	10 352	13 017	59	30	29
11	Điện Biên	55 450	27 207	28 243	38 887	19 035	19 852	1 432	889	543	15 111	7 268	7 843	20	15	5
12	Lai Châu	38 568	19 711	18 857	32 475	16 889	15 586	877	420	457	5 190	2 385	2 805	26	17	9
14	Sơn La	114 233	57 839	56 394	84 408	43 944	40 464	2 964	1 735	1 229	26 828	12 138	14 690	33	22	11
15	Yên Bái	108 086	52 610	55 476	71 793	36 507	35 286	2 471	1 507	964	33 661	14 481	19 180	161	115	46
17	Hoà Bình	92 225	44 091	48 134	63 562	30 855	32 707	2 902	1 518	1 384	25 321	11 432	13 889	440	286	154
19	Thái Nguyên	229 091	109 168	119 923	133 657	65 469	68 188	6 228	3 668	2 560	88 763	39 834	48 929	443	197	246
20	Lạng Sơn	109 612	52 508	57 104	72 673	35 117	37 556	4 246	2 705	1 541	32 455	14 535	17 920	238	151	87
22	Quảng Ninh	444 204	223 294	220 910	275 486	153 244	122 242	16 490	9 352	7 138	151 933	60 548	91 385	295	150	145
24	Bắc Giang	114 690	56 320	58 370	79 608	39 742	39 866	2 648	1 806	842	32 240	14 654	17 586	194	118	76

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
25	Phủ Thọ		163 133	77 213	85 920	104 944	51 949	52 995	4 277	2 496	1 781	53 460	22 484	30 976	452	284	168
26	Vĩnh Phúc		172 347	82 713	89 634	117 788	58 288	59 500	3 616	2 027	1 589	50 873	22 347	28 526	70	51	19
27	Bắc Ninh		181 475	86 659	94 816	123 932	61 772	62 160	5 564	3 197	2 367	51 045	21 070	29 975	934	620	314
30	Hải Dương		255 589	119 289	136 300	159 178	77 272	81 906	7 554	4 443	3 111	88 626	37 441	51 185	231	133	98
31	Hải Phòng		669 540	325 813	343 727	387 497	202 313	185 184	27 384	16 721	10 663	253 566	106 126	147 440	1 093	653	440
33	Hưng Yên		105 388	49 565	55 823	74 199	35 972	38 227	2 480	1 488	992	28 605	12 066	16 539	104	39	65
34	Thái Bình		136 810	64 247	72 563	86 426	41 970	44 456	3 543	1 946	1 597	46 633	20 223	26 410	208	108	100
35	Hà Nam		58 921	28 081	30 840	38 274	18 912	19 362	1 422	926	496	19 129	8 191	10 938	96	52	44
36	Nam Định		253 159	119 962	133 197	156 019	77 205	78 814	6 012	3 834	2 178	90 534	38 534	52 000	594	389	205
37	Ninh Bình		125 180	61 947	63 233	76 358	38 341	38 017	4 326	2 420	1 906	44 446	21 149	23 297	50	37	13
38	Thanh Hoá		277 219	133 261	143 958	175 076	89 632	85 444	9 089	4 738	4 351	92 417	38 536	53 881	637	355	282
40	Nghệ An		291 620	140 969	150 651	169 415	84 791	84 624	9 880	5 391	4 489	110 385	49 575	60 810	1 940	1 212	728
42	Hà Tĩnh		137 915	65 177	72 738	88 178	42 676	45 502	4 578	2 818	1 760	43 389	18 536	24 853	1 770	1 147	623
44	Quảng Bình		97 054	47 739	49 315	62 144	32 017	30 127	3 136	1 728	1 408	31 184	13 634	17 550	590	360	230
45	Quảng Trị		118 785	57 081	61 704	78 830	39 969	38 861	3 839	2 257	1 582	36 060	14 819	21 241	56	36	20
46	Thừa Thiên Huế		294 808	139 702	155 106	176 442	90 306	86 136	11 913	6 356	5 557	106 145	42 838	63 307	308	202	106
48	Đà Nẵng		589 130	282 755	306 375	345 334	178 096	167 238	26 554	14 858	11 696	216 374	89 362	127 012	868	439	429
49	Quảng Nam		199 943	94 492	105 451	137 664	68 006	69 658	7 489	4 207	3 282	54 592	22 168	32 424	198	111	87
51	Quảng Ngãi		136 503	64 739	71 764	91 674	46 479	45 195	4 160	2 414	1 746	40 588	15 786	24 802	81	60	21
52	Bình Định		313 460	149 177	164 283	205 012	106 190	98 822	11 797	6 103	5 694	96 520	36 793	59 727	131	91	40
54	Phú Yên		141 622	68 921	72 701	92 708	49 957	42 751	4 999	2 700	2 299	43 840	16 203	27 637	75	61	14
56	Khánh Hoà		349 485	164 939	184 546	214 297	114 966	99 331	14 691	7 903	6 788	120 239	41 915	78 324	258	155	103
58	Ninh Thuận		147 991	70 805	77 186	102 047	54 779	47 268	4 679	2 588	2 091	41 139	13 382	27 757	126	56	70
60	Bình Thuận		339 647	165 662	173 985	225 622	129 525	96 097	12 364	6 741	5 623	101 483	29 295	72 188	178	101	77

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum		100 179	49 090	51 089	76 484	39 905	36 579	2 637	1 086	1 551	21 038	8 091	12 947	20	8	12
64	Gia Lai		252 507	123 531	128 976	188 047	98 310	89 737	6 460	3 696	2 764	57 899	21 445	36 454	101	80	21
66	Đắk Lắk		282 938	140 441	142 497	198 946	106 670	92 276	6 768	2 929	3 839	77 160	30 798	46 362	64	44	20
67	Đắk Nông		50 845	26 377	24 468	40 489	22 097	18 392	839	473	366	9 467	3 798	5 669	50	9	41
68	Lâm Đồng		331 575	159 362	172 213	232 034	120 701	111 333	6 647	3 452	3 195	92 638	35 064	57 574	256	145	111
70	Bình Phước		107 821	52 164	55 657	77 303	41 551	35 752	2 714	1 539	1 175	27 765	9 039	18 726	39	35	4
72	Tây Ninh		130 384	62 576	67 808	85 056	47 525	37 531	3 834	2 461	1 373	41 410	12 539	28 871	84	51	33
74	Bình Dương		359 401	165 622	193 779	252 596	127 819	124 777	10 882	5 869	5 013	95 778	31 866	63 912	145	68	77
75	Đồng Nai		627 529	296 417	331 112	428 412	223 399	205 013	24 633	12 733	11 900	173 937	59 950	113 987	547	335	212
77	Bà Rịa Vũng Tàu		376 340	181 146	195 194	239 399	136 893	102 506	13 600	8 379	5 221	122 796	35 621	87 175	545	253	292
79	Tp Hồ Chí Minh		4 788 471	2 238 397	2 550 074	3 031 890	1 612 453	1 419 437	149 085	84 371	64 714	1 602 564	538 854	1 063 710	4 932	2 719	2 213
80	Long An		195 856	91 591	104 265	132 928	69 839	63 089	5 393	3 064	2 329	57 341	18 583	38 758	194	105	89
82	Tiền Giang		181 061	83 084	97 977	116 274	61 910	54 364	5 940	3 506	2 434	58 732	17 603	41 129	115	65	50
83	Bến Tre		99 426	46 497	52 929	67 518	36 268	31 250	2 927	1 580	1 347	28 904	8 604	20 300	77	45	32
84	Trà Vinh		120 109	56 306	63 803	79 269	42 682	36 587	4 179	2 236	1 943	36 520	11 300	25 220	141	88	53
86	Vĩnh Long		126 982	59 885	67 097	79 742	42 580	37 162	4 231	2 027	2 204	42 971	15 263	27 708	38	15	23
87	Đồng Tháp		221 092	104 805	116 287	145 909	80 307	65 602	7 001	3 683	3 318	67 779	20 654	47 125	403	161	242
89	An Giang		468 236	223 881	244 355	312 077	176 228	135 849	12 673	7 556	5 117	143 221	39 948	103 273	265	149	116
91	Kiên Giang		341 337	167 086	174 251	217 274	128 791	88 483	10 681	6 369	4 312	113 272	31 852	81 420	110	74	36
92	Cần Thơ		616 247	296 581	319 666	389 641	223 385	166 256	24 875	12 423	12 452	201 337	60 526	140 811	394	247	147
93	Hậu Giang		114 162	55 962	58 200	79 061	44 868	34 193	3 482	1 899	1 583	31 542	9 148	22 394	77	47	30
94	Sóc Trăng		193 771	91 822	101 949	130 490	71 645	58 845	6 123	3 751	2 372	56 942	16 287	40 655	216	139	77
95	Bạc Liêu		171 333	81 783	89 550	109 532	63 878	45 654	3 680	2 246	1 434	57 949	15 555	42 394	172	104	68
96	Cà Mau		186 775	90 011	96 764	121 759	69 803	51 956	7 503	4 471	3 032	57 462	15 696	41 766	51	41	10

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
NÔNG THÔN																
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 672 629	3 292 386	3 380 243	5 751 408	2 878 460	2 872 948	64 108	34 340	29 768	836 591	367 768	468 823	20 522	11 818	8 704
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 572 195	5 106 579	5 465 616	8 122 765	3 986 360	4 136 405	178 946	103 912	75 034	2 239 344	996 785	1 242 559	31 140	19 522	11 618
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 450 262	5 099 338	5 350 924	8 041 501	4 092 434	3 949 067	212 936	110 254	102 682	2 115 730	843 931	1 271 799	80 095	52 719	27 376
V4	Tây Nguyên	2 418 981	1 214 528	1 204 453	2 052 952	1 073 106	979 846	35 520	14 613	20 907	329 364	126 194	203 170	1 145	615	530
V5	Đông Nam Bộ	4 531 779	2 218 300	2 313 479	3 426 576	1 847 473	1 579 103	126 413	69 629	56 784	974 704	299 002	675 702	4 086	2 196	1 890
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 957 033	4 918 813	5 038 220	7 678 865	4 238 655	3 440 210	259 749	131 860	127 889	2 007 859	542 694	1 465 165	10 560	5 604	4 956
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	2 889 122	1 398 517	1 490 605	2 100 563	1 038 902	1 061 661	53 942	31 816	22 126	724 439	321 201	403 238	10 178	6 598	3 580
02	Hà Giang	419 386	207 837	211 549	383 300	191 240	192 060	2 606	1 305	1 301	32 406	14 587	17 819	1 074	705	369
04	Cao Bằng	306 849	150 561	156 288	267 949	133 324	134 625	1 989	1 047	942	36 084	15 668	20 416	827	522	305
06	Bắc Kạn	185 219	93 799	91 420	159 165	82 677	76 488	2 058	1 111	947	23 435	9 720	13 715	561	291	270
08	Tuyên Quang	467 503	233 471	234 032	403 715	206 599	197 116	5 597	2 800	2 797	56 474	22 958	33 516	1 717	1 114	603
10	Lào Cai	317 631	157 976	159 655	277 999	140 017	137 982	2 816	1 652	1 164	36 523	16 165	20 358	293	142	151
11	Điện Biên	258 159	127 246	130 913	228 128	112 150	115 978	1 987	1 005	982	27 969	14 044	13 925	75	47	28
12	Lai Châu	190 456	95 518	94 938	177 748	89 714	88 034	1 478	784	694	11 172	4 996	6 176	58	24	34
14	Sơn La	621 653	308 504	313 149	551 437	275 611	275 826	3 977	2 057	1 920	65 782	30 601	35 181	457	235	222
15	Yên Bái	426 270	210 882	215 388	364 715	184 381	180 334	5 563	2 793	2 770	55 117	23 175	31 942	875	533	342
17	Hoà Bình	506 352	249 565	256 787	427 981	215 562	212 419	5 053	2 407	2 646	68 470	28 449	40 021	4 848	3 147	1 701
19	Thái Nguyên	636 520	314 562	321 958	531 994	265 782	266 212	9 725	5 258	4 467	91 272	41 725	49 547	3 529	1 797	1 732
20	Lạng Sơn	441 391	219 067	222 324	380 752	192 536	188 216	3 482	2 011	1 471	55 641	23 645	31 996	1 516	875	641
22	Quảng Ninh	418 161	213 512	204 649	338 373	177 704	160 669	7 408	4 305	3 103	71 769	31 229	40 540	611	274	337
24	Bắc Giang	1 052 960	514 427	538 533	888 506	439 648	448 858	9 521	5 711	3 810	152 456	67 831	84 625	2 477	1 237	1 240

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế			Không xác định		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ		842 280	408 971	433 309	708 019	349 219	358 800	8 256	4 399	3 857	123 790	54 204	69 586	2 215	1 149	1 066
26	Vĩnh Phúc		582 613	283 264	299 349	477 797	234 299	243 498	5 492	3 050	2 442	98 612	45 448	53 164	712	467	245
27	Bắc Ninh		581 556	278 179	303 377	454 314	219 949	234 365	9 282	5 326	3 956	111 800	49 317	62 483	6 160	3 587	2 573
30	Hải Dương		1 070 480	513 933	556 547	845 258	408 970	436 288	18 868	11 283	7 585	203 793	92 147	111 646	2 561	1 533	1 028
31	Hải Phòng		775 025	378 889	396 136	580 123	288 033	292 090	21 659	12 088	9 571	171 491	77 643	93 848	1 752	1 125	627
33	Hưng Yên		760 132	364 242	395 890	594 433	290 124	304 309	8 644	4 945	3 699	155 234	68 146	87 088	1 821	1 027	794
34	Thái Bình		1 248 469	590 167	658 302	979 120	469 203	509 917	20 351	11 309	9 042	246 403	108 144	138 259	2 595	1 511	1 084
35	Hà Nam		543 704	262 013	281 691	417 253	204 158	213 095	9 800	6 035	3 765	115 838	51 286	64 552	813	534	279
36	Nam Định		1 135 275	546 706	588 569	896 027	435 987	460 040	14 111	8 104	6 007	221 884	100 175	121 709	3 253	2 440	813
37	Ninh Bình		567 658	277 157	290 501	439 504	219 031	220 473	9 389	5 651	3 738	118 081	52 049	66 032	684	426	258
38	Thanh Hoá		2 326 670	1 131 567	1 195 103	1 850 141	919 832	930 309	34 250	18 325	15 925	427 786	184 706	243 080	14 493	8 704	5 789
40	Nghệ An		1 864 308	915 461	948 847	1 440 017	722 335	717 682	32 214	18 613	13 601	370 588	160 591	209 997	21 489	13 922	7 567
42	Hà Tĩnh		766 040	374 462	391 578	555 750	274 346	281 404	16 203	9 991	6 212	168 484	71 912	96 572	25 603	18 213	7 390
44	Quảng Bình		516 060	255 654	260 406	389 991	198 268	191 723	10 637	5 837	4 800	101 289	42 298	58 991	14 143	9 251	4 892
45	Quảng Trị		298 104	145 801	152 303	223 130	113 815	109 315	6 004	3 145	2 859	68 715	28 691	40 024	255	150	105
46	Thừa Thiên Huế		484 109	237 175	246 934	349 674	183 235	166 439	11 558	5 823	5 735	122 395	47 791	74 604	482	326	156
48	Đà Nẵng		84 416	41 048	43 368	61 399	31 469	29 930	2 714	1 355	1 359	20 197	8 140	12 057	106	84	22
49	Quảng Nam		848 833	403 994	444 839	660 610	327 384	333 226	20 097	9 945	10 152	167 142	66 081	101 061	984	584	400
51	Quảng Ngãi		765 728	370 631	395 097	603 640	304 979	298 661	11 754	5 856	5 898	149 728	59 442	90 286	606	354	252
52	Bình Định		773 806	367 837	405 969	611 782	304 446	307 336	17 107	6 784	10 323	144 359	56 264	88 095	558	343	215
54	Phú Yên		485 890	240 154	245 736	383 987	202 680	181 307	10 710	4 679	6 031	90 893	32 583	58 310	300	212	88
56	Khánh Hoà		500 390	247 065	253 325	364 666	201 940	162 726	16 302	8 364	7 938	118 966	36 547	82 419	456	214	242
58	Ninh Thuận		242 950	119 594	123 356	180 687	100 085	80 602	6 885	3 421	3 464	55 036	15 914	39 122	342	174	168
60	Bình Thuận		492 958	248 895	244 063	366 027	207 620	158 407	16 501	8 116	8 385	110 152	32 971	77 181	278	188	90

Biểu B.20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum	175 331	88 428	86 903	157 630	81 611	76 019	2 489	854	1 635	15 167	5 936	9 231	45	27	18
64	Gia Lai	572 656	284 363	288 293	507 572	258 725	248 847	6 453	2 836	3 617	58 259	22 585	35 674	372	217	155
66	Đắk Lắk	898 134	447 455	450 679	728 948	383 089	345 859	16 503	6 954	9 549	152 443	57 260	95 183	240	152	88
67	Đắk Nông	270 460	140 146	130 314	238 950	127 084	111 866	2 215	1 062	1 153	29 218	11 973	17 245	77	27	50
68	Lâm Đồng	502 400	254 136	248 264	419 852	222 597	197 255	7 860	2 907	4 953	74 277	28 440	45 837	411	192	219
70	Bình Phước	505 414	254 191	251 223	420 469	223 050	197 419	9 203	4 891	4 312	75 530	26 124	49 406	212	126	86
72	Tây Ninh	682 005	335 659	346 346	515 214	285 083	230 131	15 789	9 207	6 582	150 521	41 116	109 405	481	253	228
74	Bình Dương	845 797	402 603	443 194	694 378	352 462	341 916	21 851	11 960	9 891	129 203	37 967	91 236	365	214	151
75	Đồng Nai	1 218 265	601 300	616 965	904 935	489 260	415 675	35 590	20 386	15 204	276 137	90 856	185 281	1 603	798	805
77	Bà Rịa Vũng Tàu	358 440	180 353	178 087	247 264	142 700	104 564	11 374	6 642	4 732	99 040	30 567	68 473	762	444	318
79	Tp Hồ Chí Minh	921 858	444 194	477 664	644 316	354 918	289 398	32 606	16 543	16 063	244 273	72 372	171 901	663	361	302
80	Long An	889 788	438 351	451 437	684 515	371 932	312 583	20 591	10 857	9 734	183 763	55 088	128 675	919	474	445
82	Tiền Giang	1 087 370	527 902	559 468	862 844	457 781	405 063	30 379	15 364	15 015	193 210	54 187	139 023	937	570	367
83	Bến Tre	870 817	422 556	448 261	679 721	364 342	315 379	18 872	9 155	9 717	171 109	48 496	122 613	1 115	563	552
84	Trà Vinh	641 312	312 536	328 776	501 100	268 391	232 709	23 441	11 400	12 041	115 728	32 175	83 553	1 043	570	473
86	Vĩnh Long	676 512	331 145	345 367	516 353	277 547	238 806	15 439	7 646	7 793	144 250	45 658	98 592	470	294	176
87	Đồng Tháp	1 034 703	514 538	520 165	802 002	443 246	358 756	26 554	12 509	14 045	205 537	58 454	147 083	610	329	281
89	An Giang	1 144 004	566 900	577 104	877 425	492 729	384 696	21 736	11 362	10 374	244 149	62 511	181 638	694	298	396
91	Kiên Giang	898 225	451 825	446 400	702 239	393 854	308 385	22 940	12 044	10 896	172 435	45 686	126 749	611	241	370
92	Cần Thơ	304 222	152 885	151 337	231 515	134 163	97 352	8 219	3 081	5 138	64 279	15 545	48 734	209	96	113
93	Hậu Giang	456 931	228 242	228 689	360 118	198 971	161 147	10 019	5 160	4 859	86 536	23 978	62 558	258	133	125
94	Sóc Trăng	772 220	381 612	390 608	592 190	327 252	264 938	26 066	14 915	11 151	152 539	38 628	113 911	1 425	817	608
95	Bạc Liêu	472 607	234 973	237 634	349 779	204 423	145 356	10 029	4 571	5 458	111 263	25 072	86 191	1 536	907	629
96	Cà Mau	708 322	355 348	352 974	519 064	304 024	215 040	25 464	13 796	11 668	163 061	37 216	125 845	733	312	421

Biểu B.21

DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TỈNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi lao động			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		55 029 533	28 105 227	26 924 306	43 933 348	23 445 169	20 488 179	1 311 664	733 250	578 414	9 623 243	3 822 938	5 800 305	161 278	103 870	57 408
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 969 001	3 584 138	3 384 863	6 158 239	3 163 396	2 994 843	86 168	49 504	36 664	703 220	358 457	344 763	21 374	12 781	8 593
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 428 446	6 346 805	6 081 641	9 820 719	5 040 083	4 780 636	271 864	162 697	109 167	2 300 599	1 121 454	1 179 145	35 264	22 571	12 693
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 572 001	5 951 450	5 620 551	9 171 629	4 849 351	4 322 278	294 422	160 443	133 979	2 022 371	885 539	1 136 832	83 579	56 117	27 462
V4	Tây Nguyên	3 085 743	1 592 222	1 493 521	2 619 300	1 395 901	1 223 399	53 372	23 915	29 457	411 842	171 596	240 246	1 229	810	419
V5	Đông Nam Bộ	9 773 809	4 851 201	4 922 608	7 257 791	3 932 689	3 325 102	301 342	172 281	129 061	2 206 053	741 104	1 464 949	8 623	5 127	3 496
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11 200 533	5 779 411	5 421 122	8 905 670	5 063 749	3 841 921	304 496	164 410	140 086	1 979 158	544 788	1 434 370	11 209	6 464	4 745
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	4 165 705	2 110 080	2 055 625	3 081 395	1 579 965	1 501 430	96 951	57 044	39 907	975 176	465 145	510 031	12 183	7 926	4 257
02	Hà Giang	428 128	220 414	207 714	398 177	204 335	193 842	3 347	1 860	1 487	25 628	13 526	12 102	976	693	283
04	Cao Bằng	319 524	165 046	154 478	286 428	147 535	138 893	3 450	2 097	1 353	28 696	14 816	13 880	950	598	352
06	Bắc Kạn	194 059	101 756	92 303	171 897	90 894	81 003	2 845	1 629	1 216	18 782	8 916	9 866	535	317	218
08	Tuyên Quang	470 653	245 349	225 304	419 498	220 253	199 245	7 391	3 877	3 514	41 959	20 063	21 896	1 805	1 156	649
10	Lào Cai	370 816	190 151	180 665	329 304	168 656	160 648	4 559	2 663	1 896	36 707	18 688	18 019	246	144	102
11	Điện Biên	280 843	141 966	138 877	251 427	124 822	126 605	2 970	1 632	1 338	26 368	15 459	10 909	78	53	25
12	Lai Châu	207 577	107 757	99 820	196 815	101 683	95 132	1 717	927	790	8 990	5 115	3 875	55	32	23
14	Sơn La	659 130	337 079	322 051	597 851	304 022	293 829	6 038	3 406	2 632	54 892	29 436	25 456	349	215	134
15	Yên Bái	461 335	238 325	223 010	405 845	210 467	195 378	6 915	3 773	3 142	47 557	23 438	24 119	1 018	647	371
17	Hoà Bình	522 571	268 076	254 495	458 245	235 288	222 957	6 594	3 304	3 290	52 707	26 140	26 567	5 025	3 344	1 681
19	Thái Nguyên	740 835	380 702	360 133	610 833	313 758	297 075	13 479	7 952	5 527	112 740	57 073	55 667	3 783	1 919	1 864
20	Lạng Sơn	478 540	247 042	231 498	418 448	216 316	202 132	6 625	4 151	2 474	51 855	25 587	26 268	1 612	988	624
22	Quảng Ninh	736 162	389 575	346 587	572 913	316 322	256 591	22 395	12 857	9 538	140 008	59 993	80 015	846	403	443

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
24	Bắc Giang		997 956	512 052	485 904	883 320	451 579	431 741	9 804	6 371	3 433	102 472	52 824	49 648	2 360	1 278	1 082
25	Phủ Thọ		837 034	428 423	408 611	730 151	373 788	356 363	10 434	5 862	4 572	93 867	47 376	46 491	2 582	1 397	1 185
26	Vĩnh Phúc		636 484	325 899	310 585	541 288	275 258	266 030	7 862	4 462	3 400	86 598	45 694	40 904	736	485	251
27	Bắc Ninh		640 921	323 185	317 736	526 841	265 764	261 077	12 799	7 385	5 414	94 250	45 851	48 399	7 031	4 185	2 846
30	Hải Dương		1 085 263	549 656	535 607	901 875	453 292	448 583	23 211	14 222	8 989	157 566	80 538	77 028	2 611	1 604	1 007
31	Hải Phòng		1 207 292	622 587	584 705	893 300	467 155	426 145	44 858	26 809	18 049	266 457	126 918	139 539	2 677	1 705	972
33	Hưng Yên		708 600	360 897	347 703	595 140	302 700	292 440	8 294	5 238	3 056	103 588	51 941	51 647	1 578	1 018	560
34	Thái Bình		1 084 436	550 296	534 140	918 039	462 612	455 427	18 275	11 025	7 250	145 523	75 113	70 410	2 599	1 546	1 053
35	Hà Nam		483 338	248 317	235 021	403 450	206 401	197 049	8 974	5 981	2 993	70 195	35 435	34 760	719	500	219
36	Nam Định		1 114 912	572 015	542 897	925 700	471 578	454 122	17 034	10 639	6 395	168 603	87 062	81 541	3 575	2 736	839
37	Ninh Bình		565 333	294 298	271 035	460 778	239 036	221 742	11 211	7 035	4 176	92 635	47 764	44 871	709	463	246
38	Thanh Hoá		2 148 728	1 111 609	1 037 119	1 810 920	938 987	871 933	35 454	19 522	15 932	288 289	144 305	143 984	14 065	8 795	5 270
40	Nghệ An		1 801 069	929 612	871 457	1 461 433	755 641	705 792	32 339	19 399	12 940	285 062	139 753	145 309	22 235	14 819	7 416
42	Hà Tĩnh		710 181	368 883	341 298	555 089	283 926	271 163	17 036	10 761	6 275	111 080	54 942	56 138	26 976	19 254	7 722
44	Quảng Bình		516 857	266 507	250 350	410 515	213 821	196 694	11 612	6 631	4 981	80 061	36 465	43 596	14 669	9 590	5 079
45	Quảng Trị		340 138	175 650	164 488	268 097	140 612	127 485	8 654	4 902	3 752	63 145	29 964	33 181	242	172	70
46	Thừa Thiên Huế		644 259	331 513	312 746	471 494	253 475	218 019	20 606	10 991	9 615	151 460	66 555	84 905	699	492	207
48	Đà Nẵng		585 569	295 168	290 401	383 743	202 162	181 581	27 624	15 598	12 026	173 425	76 912	96 513	777	496	281
49	Quảng Nam		859 860	439 090	420 770	699 193	362 028	337 165	24 029	12 890	11 139	135 605	63 536	72 069	1 033	636	397
51	Quảng Ngãi		736 147	377 718	358 429	600 844	315 779	285 065	13 310	7 243	6 067	121 484	54 326	67 158	509	370	139
52	Bình Định		895 669	453 769	441 900	720 366	376 976	343 390	25 758	11 788	13 970	148 924	64 589	84 335	621	416	205
54	Phủ Yên		532 611	276 545	256 066	430 292	234 464	195 828	13 649	6 653	6 996	88 329	35 163	53 166	341	265	76
56	Khánh Hoà		733 679	372 596	361 083	540 986	301 807	239 179	28 239	14 965	13 274	163 795	55 467	108 328	659	357	302
58	Ninh Thuận		341 791	174 126	167 665	264 714	147 629	117 085	10 875	5 806	5 069	65 820	20 489	45 331	382	202	180
60	Bình Thuận		725 443	378 664	346 779	553 943	322 044	231 899	25 237	13 294	11 943	145 892	43 073	102 819	371	253	118

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum		247 429	127 582	119 847	217 737	115 122	102 615	4 588	1 698	2 890	25 051	10 729	14 322	53	33	20
64	Gia Lai		738 918	377 832	361 086	648 506	339 357	309 149	11 554	5 875	5 679	78 507	32 321	46 186	351	279	72
66	Đắk Lắk		1 059 105	545 971	513 134	873 869	468 576	405 293	21 319	9 104	12 215	163 657	68 111	95 546	260	180	80
67	Đắk Nông		296 741	157 869	138 872	265 696	143 827	121 869	2 573	1 331	1 242	28 393	12 677	15 716	79	34	45
68	Lâm Đồng		743 550	382 968	360 582	613 492	329 019	284 473	13 338	5 907	7 431	116 234	47 758	68 476	486	284	202
70	Bình Phước		551 871	285 484	266 387	468 141	253 329	214 812	10 927	5 950	4 977	72 595	26 051	46 544	208	154	54
72	Tây Ninh		708 569	364 698	343 871	566 152	319 665	246 487	17 694	10 855	6 839	124 232	33 896	90 336	491	282	209
74	Bình Dương		1 121 233	543 341	577 892	922 901	471 628	451 273	30 592	17 063	13 529	167 274	54 368	112 906	466	282	184
75	Đồng Nai		1 645 325	831 009	814 316	1 270 321	687 751	582 570	55 454	31 025	24 429	317 811	111 202	206 609	1 739	1 031	708
77	Bà Rịa Vũng Tàu		649 045	332 638	316 407	463 640	270 390	193 250	22 679	13 831	8 848	161 678	47 815	113 863	1 048	602	446
79	Tp Hồ Chí Minh		5 097 766	2 494 031	2 603 735	3 566 636	1 929 926	1 636 710	163 996	93 557	70 439	1 362 463	467 772	894 691	4 671	2 776	1 895
80	Long An		930 510	480 703	449 807	755 141	419 343	335 798	23 199	12 775	10 424	151 297	48 066	103 231	873	519	354
82	Tiền Giang		1 072 411	550 034	522 377	888 882	487 900	400 982	31 817	17 002	14 815	150 781	44 530	106 251	931	602	329
83	Bến Tre		804 439	418 738	385 701	670 939	374 200	296 739	18 756	9 605	9 151	113 625	34 332	79 293	1 119	601	518
84	Trà Vinh		658 080	338 224	319 856	536 897	296 546	240 351	22 515	11 750	10 765	97 591	29 294	68 297	1 077	634	443
86	Vĩnh Long		684 939	353 526	331 413	545 205	302 299	242 906	17 443	8 944	8 499	121 841	42 000	79 841	450	283	167
87	Đồng Tháp		1 079 167	558 095	521 072	875 034	494 207	380 827	25 888	12 454	13 434	177 403	50 990	126 413	842	444	398
89	An Giang		1 387 516	711 123	676 393	1 098 034	630 127	467 907	28 714	16 370	12 344	259 982	64 211	195 771	786	415	371
91	Kiên Giang		1 092 256	568 347	523 909	856 419	497 898	358 521	30 146	16 885	13 261	205 053	53 259	151 794	638	305	333
92	Cần Thơ		801 008	408 960	392 048	581 579	340 267	241 312	29 559	14 131	15 428	189 362	54 259	135 103	508	303	205
93	Hậu Giang		493 620	258 836	234 784	403 724	230 618	173 106	10 064	5 795	4 269	79 531	22 243	57 288	301	180	121
94	Sóc Trăng		840 898	433 156	407 742	668 795	379 359	289 436	27 436	16 628	10 808	143 141	36 240	106 901	1 526	929	597
95	Bạc Liêu		566 778	291 165	275 613	432 904	257 446	175 458	12 277	6 248	6 029	119 946	26 470	93 476	1 651	1 001	650
96	Cà Mau		788 911	408 504	380 407	592 117	353 539	238 578	26 682	15 823	10 859	169 605	38 894	130 711	507	248	259

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
THÀNH THỊ																
		17 069 502	8 509 568	8 559 934	12 002 978	6 436 805	5 566 173	575 100	329 097	246 003	4 468 686	1 729 779	2 738 907	22 738	13 887	8 851
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 160 820	588 714	572 106	874 427	444 572	429 855	35 449	21 348	14 101	248 625	121 405	127 220	2 319	1 389	930
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 722 994	1 879 031	1 843 963	2 547 267	1 325 660	1 221 607	122 656	71 833	50 823	1 046 781	477 792	568 989	6 290	3 746	2 544
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 924 337	1 470 792	1 453 545	2 022 801	1 076 950	945 851	118 675	66 206	52 469	776 241	323 446	452 795	6 620	4 190	2 430
V4	Tây Nguyên	910 561	462 039	448 522	698 991	373 577	325 414	21 962	10 971	10 991	189 249	77 224	112 025	359	267	92
V5	Đông Nam Bộ	5 713 837	2 787 806	2 926 031	3 994 427	2 148 498	1 845 929	187 584	108 175	79 409	1 526 570	528 029	998 541	5 256	3 104	2 152
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 636 953	1 321 186	1 315 767	1 865 065	1 067 548	797 517	88 774	50 564	38 210	681 220	201 883	479 337	1 894	1 191	703
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	1 718 191	860 355	857 836	1 138 454	588 972	549 482	50 572	28 552	22 020	526 257	241 202	285 055	2 908	1 629	1 279
02	Hà Giang	56 604	29 013	27 591	46 477	23 911	22 566	1 424	862	562	8 631	4 190	4 441	72	50	22
04	Cao Bằng	59 037	30 114	28 923	46 693	23 534	23 159	1 935	1 230	705	10 248	5 268	4 980	161	82	79
06	Bắc Kạn	32 324	16 278	16 046	25 153	12 673	12 480	1 293	771	522	5 781	2 767	3 014	97	67	30
08	Tuyên Quang	60 004	30 548	29 456	45 108	23 239	21 869	2 748	1 569	1 179	12 037	5 690	6 347	111	50	61
10	Lào Cai	86 610	43 789	42 821	68 197	34 670	33 527	2 266	1 291	975	16 094	7 798	8 296	53	30	23
11	Điện Biên	48 078	24 350	23 728	36 778	18 261	18 517	1 348	851	497	9 936	5 227	4 709	16	11	5
12	Lai Châu	35 138	18 567	16 571	30 801	16 283	14 518	676	352	324	3 645	1 922	1 723	16	10	6
14	Son La	99 265	52 056	47 209	79 069	41 905	37 164	2 797	1 653	1 144	17 380	8 484	8 896	19	14	5
15	Yên Bái	87 818	45 199	42 619	67 782	35 215	32 567	2 329	1 427	902	17 546	8 442	9 104	161	115	46
17	Hoà Bình	78 442	39 153	39 289	59 955	29 658	30 297	2 522	1 355	1 167	15 573	7 878	7 695	392	262	130
19	Thái Nguyên	192 034	95 527	96 507	126 272	63 156	63 116	5 901	3 562	2 339	59 468	28 638	30 830	393	171	222
20	Lạng Sơn	94 405	47 289	47 116	68 616	33 946	34 670	3 877	2 492	1 385	21 685	10 703	10 982	227	148	79
22	Quảng Ninh	378 941	198 693	180 248	265 783	149 982	115 801	15 874	9 014	6 860	97 024	39 558	57 466	260	139	121
24	Bắc Giang	96 225	49 528	46 697	74 764	38 135	36 629	2 438	1 670	768	18 846	9 610	9 236	177	113	64

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
25	Phú Thọ		134 836	67 303	67 533	98 762	49 986	48 776	3 895	2 263	1 632	31 755	14 788	16 967	424	266	158
26	Vĩnh Phúc		147 427	74 317	73 110	110 559	56 032	54 527	3 286	1 848	1 438	33 521	16 390	17 131	61	47	14
27	Bắc Ninh		152 749	76 528	76 221	115 717	59 112	56 605	4 910	2 847	2 063	31 205	13 953	17 252	917	616	301
30	Hải Dương		214 014	104 258	109 756	149 977	74 304	75 673	7 015	4 182	2 833	56 814	25 658	31 156	208	114	94
31	Hải Phòng		562 695	288 059	274 636	367 839	195 834	172 005	25 733	15 890	9 843	168 111	75 716	92 395	1 012	619	393
33	Hưng Yên		88 707	43 889	44 818	68 712	34 224	34 488	1 959	1 214	745	17 932	8 412	9 520	104	39	65
34	Thái Bình		107 125	53 160	53 965	79 080	39 401	39 679	3 132	1 798	1 334	24 732	11 859	12 873	181	102	79
35	Hà Nam		48 499	24 241	24 258	35 725	18 086	17 639	1 296	862	434	11 423	5 267	6 156	55	26	29
36	Nam Định		202 576	101 960	100 616	144 711	73 303	71 408	5 324	3 503	1 821	52 007	24 776	27 231	534	378	156
37	Ninh Bình		102 070	53 571	48 499	70 710	36 410	34 300	3 555	2 123	1 432	27 755	15 001	12 754	50	37	13
38	Thanh Hoá		230 406	116 974	113 432	165 358	86 268	79 090	8 085	4 237	3 848	56 397	26 148	30 249	566	321	245
40	Nghệ An		246 617	124 326	122 291	159 021	80 923	78 098	8 492	4 737	3 755	77 253	37 487	39 766	1 851	1 179	672
42	Hà Tĩnh		110 171	54 995	55 176	79 014	39 371	39 643	4 140	2 559	1 581	25 281	11 931	13 350	1 736	1 134	602
44	Quảng Bình		82 750	42 228	40 522	58 216	30 516	27 700	2 898	1 640	1 258	21 058	9 714	11 344	578	358	220
45	Quảng Trị		101 560	51 060	50 500	73 534	38 105	35 429	3 627	2 178	1 449	24 356	10 742	13 614	43	35	8
46	Thừa Thiên Huế		251 063	125 588	125 475	163 681	86 365	77 316	10 953	5 922	5 031	76 179	33 128	43 051	250	173	77
48	Đà Nẵng		514 809	258 372	256 437	328 965	173 031	155 934	25 235	14 312	10 923	159 932	70 618	89 314	677	411	266
49	Quảng Nam		166 886	83 747	83 139	124 802	63 869	60 933	6 825	3 979	2 846	35 074	15 788	19 286	185	111	74
51	Quảng Ngãi		112 603	56 099	56 504	82 283	42 771	39 512	3 614	2 169	1 445	26 630	11 099	15 531	76	60	16
52	Bình Định		264 617	132 061	132 556	188 619	100 183	88 436	11 048	5 865	5 183	64 849	25 935	38 914	101	78	23
54	Phú Yên		121 947	62 330	59 617	86 463	47 578	38 885	4 690	2 591	2 099	30 735	12 108	18 627	59	53	6
56	Khánh Hoà		297 493	147 114	150 379	203 241	110 706	92 535	13 653	7 369	6 284	80 353	28 896	51 457	246	143	103
58	Ninh Thuận		128 903	64 538	64 365	96 407	52 585	43 822	4 405	2 499	1 906	27 997	9 407	18 590	94	47	47
60	Bình Thuận		294 512	151 360	143 152	213 197	124 679	88 518	11 010	6 149	4 861	70 147	20 445	49 702	158	87	71

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum		90 164	45 714	44 450	71 966	38 159	33 807	2 468	993	1 475	15 710	6 553	9 157	20	9	11
64	Gia Lai		225 652	114 062	111 590	177 962	94 470	83 492	5 997	3 437	2 560	41 614	16 084	25 530	79	71	8
66	Đắk Lắk		253 812	130 279	123 533	189 816	103 130	86 686	6 523	2 821	3 702	57 429	24 284	33 145	44	44	0
67	Đắk Nông		47 284	25 185	22 099	38 957	21 495	17 462	752	433	319	7 560	3 248	4 312	15	9	6
68	Lâm Đồng		293 649	146 799	146 850	220 290	116 323	103 967	6 222	3 287	2 935	66 936	27 055	39 881	201	134	67
70	Bình Phước		96 530	48 337	48 193	73 769	40 180	33 589	2 589	1 460	1 129	20 133	6 662	13 471	39	35	4
72	Tây Ninh		112 358	57 103	55 255	81 086	46 145	34 941	3 634	2 386	1 248	27 558	8 521	19 037	80	51	29
74	Bình Dương		329 657	157 189	172 468	245 468	125 444	120 024	10 043	5 637	4 406	74 001	26 040	47 961	145	68	77
75	Đồng Nai		565 696	277 339	288 357	416 290	219 149	197 141	23 318	12 217	11 101	125 614	45 667	79 947	474	306	168
77	Bà Rịa Vũng Tàu		334 960	167 640	167 320	231 595	133 882	97 713	12 381	7 743	4 638	90 511	25 792	64 719	473	223	250
79	Tp Hồ Chí Minh		4 274 636	2 080 198	2 194 438	2 946 219	1 583 698	1 362 521	135 619	78 732	56 887	1 188 753	415 347	773 406	4 045	2 421	1 624
80	Long An		168 634	83 081	85 553	125 548	67 378	58 170	5 035	2 913	2 122	37 872	12 685	25 187	179	105	74
82	Tiền Giang		152 270	74 867	77 403	108 664	59 468	49 196	5 535	3 330	2 205	37 996	12 013	25 983	75	56	19
83	Bến Tre		83 377	41 723	41 654	62 631	34 561	28 070	2 598	1 437	1 161	18 083	5 680	12 403	65	45	20
84	Trà Vinh		104 258	51 555	52 703	74 312	41 026	33 286	3 614	2 013	1 601	26 201	8 432	17 769	131	84	47
86	Vĩnh Long		109 897	54 734	55 163	75 406	41 140	34 266	4 009	1 943	2 066	30 449	11 636	18 813	33	15	18
87	Đồng Tháp		191 762	95 715	96 047	137 547	77 343	60 204	5 825	3 216	2 609	48 073	15 015	33 058	317	141	176
89	An Giang		405 154	202 819	202 335	292 758	168 594	124 164	11 395	6 853	4 542	100 797	27 237	73 560	204	135	69
91	Kiên Giang		302 704	154 570	148 134	207 148	124 935	82 213	10 116	6 067	4 049	85 347	23 496	61 851	93	72	21
92	Cần Thơ		536 656	270 005	266 651	366 995	213 626	153 369	22 598	11 488	11 110	146 742	44 670	102 072	321	221	100
93	Hậu Giang		99 858	51 297	48 561	73 422	42 653	30 769	2 781	1 660	1 121	23 586	6 937	16 649	69	47	22
94	Sóc Trăng		166 794	83 041	83 753	121 296	68 025	53 271	5 407	3 463	1 944	39 902	11 427	28 475	189	126	63
95	Bạc Liêu		149 095	74 419	74 676	103 782	61 485	42 297	3 294	2 080	1 214	41 855	10 755	31 100	164	99	65
96	Cà Mau		166 494	83 360	83 134	115 556	67 314	48 242	6 567	4 101	2 466	44 317	11 900	32 417	54	45	9

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi lao động		Lâm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
NÔNG THÔN																
		37 960 031	19 595 659	18 364 372	31 930 370	17 008 364	14 922 006	736 564	404 153	332 411	5 154 557	2 093 159	3 061 398	138 540	89 983	48 557
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 808 181	2 995 424	2 812 757	5 283 812	2 718 824	2 564 988	50 719	28 156	22 563	454 595	237 052	217 543	19 055	11 392	7 663
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 705 452	4 467 774	4 237 678	7 273 452	3 714 423	3 559 029	149 208	90 864	58 344	1 253 818	643 662	610 156	28 974	18 825	10 149
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8 647 664	4 480 658	4 167 006	7 148 828	3 772 401	3 376 427	175 747	94 237	81 510	1 246 130	562 093	684 037	76 959	51 927	25 032
V4	Tây Nguyên	2 175 182	1 130 183	1 044 999	1 920 309	1 022 324	897 985	31 410	12 944	18 466	222 593	94 372	128 221	870	543	327
V5	Đông Nam Bộ	4 059 972	2 063 395	1 996 577	3 263 364	1 784 191	1 479 173	113 758	64 106	49 652	679 483	213 075	466 408	3 367	2 023	1 344
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8 563 580	4 458 225	4 105 355	7 040 605	3 996 201	3 044 404	215 722	113 846	101 876	1 297 938	342 905	955 033	9 315	5 273	4 042
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	2 447 514	1 249 725	1 197 789	1 942 941	990 993	951 948	46 379	28 492	17 887	448 919	223 943	224 976	9 275	6 297	2 978
02	Hà Giang	371 524	191 401	180 123	351 700	180 424	171 276	1 923	998	925	16 997	9 336	7 661	904	643	261
04	Cao Bằng	260 487	134 932	125 555	239 735	124 001	115 734	1 515	867	648	18 448	9 548	8 900	789	516	273
06	Bắc Kạn	161 735	85 478	76 257	146 744	78 221	68 523	1 552	858	694	13 001	6 149	6 852	438	250	188
08	Tuyên Quang	410 649	214 801	195 848	374 390	197 014	177 376	4 643	2 308	2 335	29 922	14 373	15 549	1 694	1 106	588
10	Lào Cai	284 206	146 362	137 844	261 107	133 986	127 121	2 293	1 372	921	20 613	10 890	9 723	193	114	79
11	Điện Biên	232 765	117 616	115 149	214 649	106 561	108 088	1 622	781	841	16 432	10 232	6 200	62	42	20
12	Lai Châu	172 439	89 190	83 249	166 014	85 400	80 614	1 041	575	466	5 345	3 193	2 152	39	22	17
14	Sơn La	559 865	285 023	274 842	518 782	262 117	256 665	3 241	1 753	1 488	37 512	20 952	16 560	330	201	129
15	Yên Bái	373 517	193 126	180 391	338 063	175 252	162 811	4 586	2 346	2 240	30 011	14 996	15 015	857	532	325
17	Hoà Bình	444 129	228 923	215 206	398 290	205 630	192 660	4 072	1 949	2 123	37 134	18 262	18 872	4 633	3 082	1 551
19	Thái Nguyên	548 801	285 175	263 626	484 561	250 602	233 959	7 578	4 390	3 188	53 272	28 435	24 837	3 390	1 748	1 642
20	Lạng Sơn	384 135	199 753	184 382	349 832	182 370	167 462	2 748	1 659	1 089	30 170	14 884	15 286	1 385	840	545
22	Quảng Ninh	357 221	190 882	166 339	307 130	166 340	140 790	6 521	3 843	2 678	42 984	20 435	22 549	586	264	322
24	Bắc Giang	901 731	462 524	439 207	808 556	413 444	395 112	7 366	4 701	2 665	83 626	43 214	40 412	2 183	1 165	1 018

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
25	Phú Thọ		702 198	361 120	341 078	631 389	323 802	307 587	6 539	3 599	2 940	62 112	32 588	29 524	2 158	1 131	1 027
26	Vĩnh Phúc		489 057	251 582	237 475	430 729	219 226	211 503	4 576	2 614	1 962	53 077	29 304	23 773	675	438	237
27	Bắc Ninh		488 172	246 657	241 515	411 124	206 652	204 472	7 889	4 538	3 351	63 045	31 898	31 147	6 114	3 569	2 545
30	Hải Dương		871 249	445 398	425 851	751 898	378 988	372 910	16 196	10 040	6 156	100 752	54 880	45 872	2 403	1 490	913
31	Hải Phòng		644 597	334 528	310 069	525 461	271 321	254 140	19 125	10 919	8 206	98 346	51 202	47 144	1 665	1 086	579
33	Hưng Yên		619 893	317 008	302 885	526 428	268 476	257 952	6 335	4 024	2 311	85 656	43 529	42 127	1 474	979	495
34	Thái Bình		977 311	497 136	480 175	838 959	423 211	415 748	15 143	9 227	5 916	120 791	63 254	57 537	2 418	1 444	974
35	Hà Nam		434 839	224 076	210 763	367 725	188 315	179 410	7 678	5 119	2 559	58 772	30 168	28 604	664	474	190
36	Nam Định		912 336	470 055	442 281	780 989	398 275	382 714	11 710	7 136	4 574	116 596	62 286	54 310	3 041	2 358	683
37	Ninh Bình		463 263	240 727	222 536	390 068	202 626	187 442	7 656	4 912	2 744	64 880	32 763	32 117	659	426	233
38	Thanh Hoá		1 918 322	994 635	923 687	1 645 562	852 719	792 843	27 369	15 285	12 084	231 892	118 157	113 735	13 499	8 474	5 025
40	Nghệ An		1 554 452	805 286	749 166	1 302 412	674 718	627 694	23 847	14 662	9 185	207 809	102 266	105 543	20 384	13 640	6 744
42	Hà Tĩnh		600 010	313 888	286 122	476 075	244 555	231 520	12 896	8 202	4 694	85 799	43 011	42 788	25 240	18 120	7 120
44	Quảng Bình		434 107	224 279	209 828	352 299	183 305	168 994	8 714	4 991	3 723	59 003	26 751	32 252	14 091	9 232	4 859
45	Quảng Trị		238 578	124 590	113 988	194 563	102 507	92 056	5 027	2 724	2 303	38 789	19 222	19 567	199	137	62
46	Thừa Thiên Huế		393 196	205 925	187 271	307 813	167 110	140 703	9 653	5 069	4 584	75 281	33 427	41 854	449	319	130
48	Đà Nẵng		70 760	36 796	33 964	54 778	29 131	25 647	2 389	1 286	1 103	13 493	6 294	7 199	100	85	15
49	Quảng Nam		692 974	355 343	337 631	574 391	298 159	276 232	17 204	8 911	8 293	100 531	47 748	52 783	848	525	323
51	Quảng Ngãi		623 544	321 619	301 925	518 561	273 008	245 553	9 696	5 074	4 622	94 854	43 227	51 627	433	310	123
52	Bình Định		631 052	321 708	309 344	531 747	276 793	254 954	14 710	5 923	8 787	84 075	38 654	45 421	520	338	182
54	Phú Yên		410 664	214 215	196 449	343 829	186 886	156 943	8 959	4 062	4 897	57 594	23 055	34 539	282	212	70
56	Khánh Hoà		436 186	225 482	210 704	337 745	191 101	146 644	14 586	7 596	6 990	83 442	26 571	56 871	413	214	199
58	Ninh Thuận		212 888	109 588	103 300	168 307	95 044	73 263	6 470	3 307	3 163	37 823	11 082	26 741	288	155	133
60	Bình Thuận		430 931	227 304	203 627	340 746	197 365	143 381	14 227	7 145	7 082	75 745	22 628	53 117	213	166	47

Biểu B.21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính		Dân số trong tuổi lao động		Làm việc		Thất nghiệp		Không hoạt động kinh tế		Không xác định						
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum		157 265	81 868	75 397	145 771	76 963	68 808	2 120	705	1 415	9 341	4 176	5 165	33	24	9
64	Gia Lai		513 266	263 770	249 496	470 544	244 887	225 657	5 557	2 438	3 119	36 893	16 237	20 656	272	208	64
66	Đắk Lắk		805 293	415 692	389 601	684 053	365 446	318 607	14 796	6 283	8 513	106 228	43 827	62 401	216	136	80
67	Đắk Nông		249 457	132 684	116 773	226 739	122 332	104 407	1 821	898	923	20 833	9 429	11 404	64	25	39
68	Lâm Đồng		449 901	236 169	213 732	393 202	212 696	180 506	7 116	2 620	4 496	49 298	20 703	28 595	285	150	135
70	Bình Phước		455 341	237 147	218 194	394 372	213 149	181 223	8 338	4 490	3 848	52 462	19 389	33 073	169	119	50
72	Tây Ninh		596 211	307 595	288 616	485 066	273 520	211 546	14 060	8 469	5 591	96 674	25 375	71 299	411	231	180
74	Bình Dương		791 576	386 152	405 424	677 433	346 184	331 249	20 549	11 426	9 123	93 273	28 328	64 945	321	214	107
75	Đồng Nai		1 079 629	553 670	525 959	854 031	468 602	385 429	32 136	18 808	13 328	192 197	65 535	126 662	1 265	725	540
77	Bà Rịa Vũng Tàu		314 085	164 998	149 087	232 045	136 508	95 537	10 298	6 088	4 210	71 167	22 023	49 144	575	379	196
79	Tp Hồ Chí Minh		823 130	413 833	409 297	620 417	346 228	274 189	28 377	14 825	13 552	173 710	52 425	121 285	626	355	271
80	Long An		761 876	397 622	364 254	629 593	351 965	277 628	18 164	9 862	8 302	113 425	35 381	78 044	694	414	280
82	Tiền Giang		920 141	475 167	444 974	780 218	428 432	351 786	26 282	13 672	12 610	112 785	32 517	80 268	856	546	310
83	Bến Tre		721 062	377 015	344 047	608 308	339 639	268 669	16 158	8 168	7 990	95 542	28 652	66 890	1 054	556	498
84	Trà Vinh		553 822	286 669	267 153	462 585	255 520	207 065	18 901	9 737	9 164	71 390	20 862	50 528	946	550	396
86	Vĩnh Long		575 042	298 792	276 250	469 799	261 159	208 640	13 434	7 001	6 433	91 392	30 364	61 028	417	268	149
87	Đồng Tháp		887 405	462 380	425 025	737 487	416 864	320 623	20 063	9 238	10 825	129 330	35 975	93 355	525	303	222
89	An Giang		982 362	508 304	474 058	805 276	461 533	343 743	17 319	9 517	7 802	159 185	36 974	122 211	582	280	302
91	Kiên Giang		789 552	413 777	375 775	649 271	372 963	276 308	20 030	10 818	9 212	119 706	29 763	89 943	545	233	312
92	Cần Thơ		264 352	138 955	125 397	214 584	126 641	87 943	6 961	2 643	4 318	42 620	9 589	33 031	187	82	105
93	Hậu Giang		393 762	207 539	186 223	330 302	187 965	142 337	7 283	4 135	3 148	55 945	15 306	40 639	232	133	99
94	Sóc Trăng		674 104	350 115	323 989	547 499	311 334	236 165	22 029	13 165	8 864	103 239	24 813	78 426	1 337	803	534
95	Bạc Liêu		417 683	216 746	200 937	329 122	195 961	133 161	8 983	4 168	4 815	78 091	15 715	62 376	1 487	902	585
96	Cà Mau		622 417	325 144	297 273	476 561	286 225	190 336	20 115	11 722	8 393	125 288	26 994	98 294	453	203	250

Biểu B.22

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gian đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị			
TOÀN QUỐC												
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 680 035	56 864	184 839	233 160	44 567	365 496	1 638 356	408 418	146 834	3 601 500	
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 805 829	102 685	708 578	386 580	150 780	1 244 738	869 719	1 660 031	851 273	4 831 447	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 205 947	88 076	375 723	370 422	107 269	1 108 689	3 030 000	1 217 058	328 400	3 580 310	
V4	Tây Nguyên	2 788 952	21 629	81 515	84 070	23 620	229 351	564 810	160 795	59 171	1 563 991	
V5	Đông Nam Bộ	7 541 232	85 211	543 453	396 755	205 942	1 544 920	632 616	1 171 498	1 553 681	1 407 156	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 660 339	55 826	218 197	231 196	91 905	1 426 435	2 093 673	894 821	396 908	4 251 379	
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	3 288 470	49 617	445 702	149 955	75 205	530 695	21 747	553 537	250 247	1 211 763	
02	Hà Giang	433 202	3 448	7 031	16 686	3 245	12 891	2 217	9 732	2 428	375 525	
04	Cao Bằng	318 886	3 856	6 263	15 248	2 283	14 318	16 570	8 751	4 608	246 988	
06	Bắc Kạn	185 630	2 733	5 738	8 197	1 224	9 205	3 773	5 057	2 299	147 403	
08	Tuyên Quang	451 795	3 945	11 492	13 515	2 281	22 914	175 525	25 103	6 868	190 152	
10	Lào Cai	349 233	4 062	11 066	14 555	2 488	27 849	36 085	15 091	7 628	230 410	
11	Điện Biên	267 016	3 135	8 324	11 379	1 343	9 640	130 345	6 028	1 832	94 989	
12	Lai Châu	210 223	2 221	4 088	9 630	1 024	6 895	77 853	5 958	1 556	100 997	
14	Sơn La	635 845	5 289	16 360	18 821	3 831	24 158	16 768	13 155	6 344	531 118	
15	Yên Bái	436 508	3 499	13 730	13 623	2 630	23 999	156 820	24 967	6 310	190 930	
17	Hoà Bình	491 544	4 407	14 851	21 518	4 815	28 188	21 143	28 889	9 595	358 139	
19	Thái Nguyên	665 652	5 491	25 825	21 489	4 739	51 344	291 195	60 440	22 149	182 980	
20	Lạng Sơn	453 425	4 142	12 431	15 433	4 021	30 360	134 201	13 082	9 574	230 181	

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị			
22	Quảng Ninh	613 859	6 908	37 004	31 699	11 188	93 951	68 569	57 137	68 270	239 134	
24	Bắc Giang	968 114	5 151	22 718	29 363	4 895	51 335	564 489	121 207	17 338	151 618	
25	Phú Thọ	812 963	5 487	24 921	23 700	5 749	52 400	11 372	70 958	48 306	570 070	
26	Vĩnh Phúc	595 586	3 556	16 983	13 066	7 959	52 479	244 211	90 145	30 991	136 195	
27	Bắc Ninh	578 245	4 122	20 316	17 363	5 192	64 012	229 582	117 871	52 554	67 235	
30	Hải Dương	1 004 436	5 737	28 533	32 713	7 972	76 395	23 003	131 886	105 710	592 486	
31	Hải Phòng	967 620	10 018	65 563	42 431	20 581	153 981	170 464	142 858	118 389	243 335	
33	Hưng Yên	668 632	3 944	16 970	16 325	4 260	50 871	62 198	74 135	59 412	380 517	
34	Thái Bình	1 065 547	6 037	24 279	30 878	4 724	71 597	18 109	162 184	63 992	683 747	
35	Hà Nam	455 527	2 219	10 518	13 282	2 654	41 965	2 368	82 596	25 901	274 023	
36	Nam Định	1 052 047	5 931	27 210	23 006	6 571	65 781	22 485	144 978	56 069	700 016	
37	Ninh Bình	515 861	4 596	15 499	15 861	4 474	43 011	6 983	102 704	19 737	302 996	
38	Thanh Hoá	2 025 217	14 517	52 265	66 866	15 701	121 522	577 470	204 511	33 720	938 645	
40	Nghệ An	1 609 432	10 947	48 563	51 391	16 722	120 701	810 771	151 006	40 735	358 596	
42	Hà Tĩnh	643 928	7 357	17 847	22 617	6 403	55 146	351 776	65 411	13 048	104 324	
44	Quảng Bình	452 136	4 741	14 897	17 498	5 156	35 591	209 657	50 515	11 856	102 224	
45	Quảng Trị	301 959	3 765	12 792	13 115	3 707	35 092	96 388	32 416	9 779	94 906	
46	Thừa Thiên Huế	526 116	6 002	29 556	22 241	5 878	94 243	183 196	97 945	26 652	60 404	
48	Đà Nẵng	406 733	8 113	55 814	30 809	10 114	99 338	22 478	74 822	48 903	56 342	
49	Quảng Nam	798 274	5 850	23 055	29 896	8 138	83 129	265 366	117 969	25 024	239 848	
51	Quảng Ngãi	695 314	4 413	18 849	22 695	4 285	70 445	26 747	71 304	16 052	460 524	
52	Bình Định	816 794	6 195	33 014	24 944	7 179	87 514	24 051	122 257	30 608	481 033	
54	Phú Yên	476 695	4 182	15 375	14 810	4 401	48 234	193 916	58 228	9 600	127 949	
56	Khánh Hoà	578 963	5 167	25 941	21 676	9 737	120 539	90 647	71 935	29 259	204 062	
58	Ninh Thuận	282 735	2 835	10 525	8 852	3 413	45 784	75 067	32 345	10 176	93 738	

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn	
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan
60	Bình Thuận	591 650	3 992	17 230	23 011	6 437	91 412	102 469	66 395	22 989	257 715
62	Kon Tum	234 114	2 354	8 473	9 075	1 484	20 170	20 581	12 592	4 160	155 224
64	Gia Lai	695 619	5 282	16 443	19 361	5 941	52 827	22 479	34 185	18 040	521 063
66	Đắk Lắk	927 894	6 148	30 619	30 071	7 209	74 605	197 051	52 131	16 455	513 605
67	Đắk Nông	279 439	2 575	4 695	6 371	1 856	17 437	121 149	9 234	2 923	113 199
68	Lâm Đồng	651 886	5 269	21 284	19 193	7 131	64 312	203 551	52 653	17 594	260 900
70	Bình Phước	497 771	3 220	12 369	15 572	3 496	53 972	10 040	44 242	10 213	344 648
72	Tây Ninh	600 270	3 796	14 308	15 966	5 382	99 439	23 836	67 846	58 738	310 960
74	Bình Dương	946 974	4 229	26 453	40 202	24 388	133 668	74 445	160 585	342 000	141 004
75	Đồng Nai	1 333 347	10 122	49 766	54 541	37 693	213 584	324 466	207 696	252 644	182 836
77	Bà Rịa Vũng Tàu	486 663	4 546	29 213	33 183	8 181	98 373	120 751	77 507	36 024	78 886
79	Tp Hồ Chí Minh	3 676 206	59 298	411 344	237 292	126 802	945 885	79 080	613 622	854 062	348 823
80	Long An	817 443	6 116	17 531	19 629	14 010	104 738	149 246	107 372	102 252	296 549
82	Tiền Giang	979 118	4 266	19 686	23 108	8 072	148 595	156 732	126 436	45 388	446 834
83	Bến Tre	747 239	3 985	15 284	16 224	7 285	113 838	123 430	71 554	21 793	373 846
84	Trà Vinh	580 370	2 970	15 615	12 144	2 992	83 254	6 808	50 578	26 170	379 839
86	Vĩnh Long	596 095	4 017	14 422	22 937	3 418	80 452	249 776	55 743	22 169	143 160
87	Đồng Tháp	947 911	6 608	18 838	20 478	6 932	129 634	296 992	81 158	25 853	361 418
89	An Giang	1 189 502	5 800	28 736	22 590	13 581	221 366	260 546	119 281	39 046	478 555
91	Kiên Giang	919 513	3 784	20 004	22 218	7 674	131 174	302 595	63 052	29 938	339 074
92	Cà Thơ	621 156	4 854	28 649	22 479	9 323	110 417	159 600	79 576	27 312	178 946
93	Hậu Giang	439 179	2 196	7 710	8 581	2 568	53 280	79 191	21 846	10 348	253 458
94	Sóc Trăng	722 680	3 658	9 648	17 179	4 621	107 459	186 569	54 299	15 892	323 355
95	Bạc Liêu	459 311	2 001	11 621	10 531	3 532	62 979	119 783	26 204	12 627	210 034
96	Cà Mau	640 823	5 569	10 452	13 098	7 898	79 248	2 405	37 722	18 119	466 312

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn		
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	
THÀNH THỊ			12 608 263	253 785	1 539 398	888 614	3 648 818	3 159 171	748 200	1 925 553	1 670 024	2 058 698
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	928 622	27 777	117 112	103 419	18 473	196 432	87 929	112 199	64 199	201 083	
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 683 067	66 073	525 613	182 747	90 182	640 154	97 732	370 305	343 229	367 031	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 164 443	47 110	240 853	163 413	49 349	554 731	194 535	374 542	164 543	375 368	
V4	Tây Nguyên	736 001	13 119	58 879	47 215	12 717	137 943	99 933	93 502	40 136	232 557	
V5	Đông Nam Bộ	4 114 657	70 085	472 442	288 720	151 563	1 058 070	77 365	670 487	919 427	406 500	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 981 473	29 621	124 499	103 102	42 535	571 841	190 706	304 519	138 491	476 160	
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	1 187 907	39 391	359 728	80 601	51 191	294 391	4 094	128 431	121 468	108 612	
02	Hà Giang	49 902	1 794	5 088	6 262	1 190	7 648	499	4 159	1 785	21 477	
04	Cao Bằng	50 936	2 085	4 007	6 952	826	9 511	2 675	4 572	2 338	17 971	
06	Bắc Kạn	26 464	1 095	3 556	3 623	465	5 645	407	2 424	1 096	8 153	
08	Tuyên Quang	48 079	1 985	7 026	5 742	916	11 544	6 349	6 187	2 725	5 605	
10	Lào Cai	71 233	2 107	8 105	7 539	1 727	18 360	1 889	7 765	5 128	18 613	
11	Điện Biên	38 887	1 667	5 840	6 360	691	5 844	8 432	3 743	1 420	4 892	
12	Lai Châu	32 475	1 069	2 737	4 876	370	4 447	8 330	3 243	817	6 586	
14	Sơn La	84 409	2 478	11 198	9 149	1 402	14 504	4 263	7 916	3 992	29 506	
15	Yên Bái	71 793	1 775	10 051	6 569	1 275	13 496	11 452	10 502	3 633	13 038	
17	Hoà Bình	63 561	2 132	8 841	9 107	1 849	14 240	704	8 520	4 350	13 819	
19	Thái Nguyên	133 657	2 983	18 666	11 854	3 056	30 247	20 778	20 599	11 282	14 191	
20	Lạng Sơn	72 673	2 050	8 305	7 459	1 745	20 542	6 607	7 362	5 955	12 647	
22	Quảng Ninh	275 486	5 098	31 600	23 496	9 123	68 172	7 069	38 910	54 112	37 907	
24	Bắc Giang	79 608	2 138	10 481	9 593	1 174	19 484	15 354	11 741	4 376	5 267	

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
25	Phú Thọ	104 945	2 418	13 211	8 333	1 788	20 920	191	13 465	15 302	29 317
26	Vĩnh Phúc	117 788	1 664	9 456	5 247	3 457	22 763	24 581	19 229	12 850	18 542
27	Bắc Ninh	123 933	1 859	11 098	6 417	1 807	28 158	23 001	25 591	15 233	10 968
30	Hải Dương	159 178	2 473	15 715	11 187	3 025	31 565	1 811	28 038	29 639	35 725
31	Hải Phòng	387 498	7 220	52 798	26 377	13 617	98 241	28 526	63 840	56 244	40 636
33	Hưng Yên	74 200	1 259	5 921	4 279	1 088	12 760	4 964	8 953	12 280	22 695
34	Thái Bình	86 426	1 971	11 927	7 364	1 366	23 035	791	11 782	9 273	18 919
35	Hà Nam	38 275	747	4 927	3 549	960	11 477	105	5 450	4 264	6 797
36	Nam Định	156 019	2 344	13 588	8 578	2 281	30 010	2 516	26 769	20 907	49 025
37	Ninh Bình	76 358	2 046	8 857	5 652	2 267	19 583	274	13 513	6 959	17 208
38	Thanh Hoá	175 076	5 668	25 662	22 929	4 215	40 918	14 094	27 233	11 457	22 901
40	Nghệ An	169 415	4 595	21 644	12 818	5 954	45 053	20 651	30 270	13 257	15 173
42	Hà Tĩnh	88 177	2 373	9 520	8 203	2 179	19 958	19 901	12 593	5 007	8 443
44	Quảng Bình	62 145	2 267	8 408	6 470	1 616	12 491	11 742	9 422	3 597	6 131
45	Quảng Trị	78 830	2 066	9 022	6 784	1 635	18 650	9 923	11 131	6 177	13 441
46	Thừa Thiên Huế	176 442	3 489	21 833	12 233	3 347	48 347	17 090	36 308	13 894	19 902
48	Đà Nẵng	345 334	7 792	53 944	28 207	9 617	93 142	9 463	64 479	42 362	36 327
49	Quảng Nam	137 664	2 538	11 631	10 773	2 706	34 548	21 100	26 842	8 225	19 301
51	Quảng Ngãi	91 673	2 044	9 755	6 735	1 454	22 479	222	15 349	4 997	28 638
52	Bình Định	205 012	3 927	22 119	11 635	4 052	49 516	2 001	42 443	15 553	53 767
54	Phú Yên	92 708	2 237	8 619	6 372	1 729	21 580	18 494	14 656	4 630	14 391
56	Khánh Hoà	214 297	3 747	19 568	12 439	5 587	71 120	11 598	32 188	16 685	41 366
58	Ninh Thuận	102 047	1 877	7 593	5 483	1 866	24 592	17 893	17 617	5 181	19 946
60	Bình Thuận	225 622	2 490	11 536	12 330	3 391	52 337	20 362	34 012	13 521	75 643

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
62	Kon Tum	76 484	1 586	6 833	5 289	720	13 964	5 770	8 672	3 004	30 646
64	Gia Lai	188 047	3 462	12 894	12 406	3 075	35 361	2 403	23 435	12 942	82 070
66	Đắk Lắk	198 947	3 461	20 478	15 309	3 319	39 429	26 504	23 161	9 943	57 342
67	Đắk Nông	40 489	1 284	2 894	2 737	995	6 432	13 627	3 437	1 306	7 777
68	Lâm Đồng	232 034	3 327	15 781	11 474	4 608	42 756	51 629	34 797	12 941	54 721
70	Bình Phước	77 303	1 625	5 705	5 864	1 067	20 165	974	12 793	4 190	24 920
72	Tây Ninh	85 057	1 483	6 157	4 869	1 668	27 668	612	13 928	9 378	19 294
74	Bình Dương	252 596	2 033	14 012	15 416	8 124	50 184	6 326	47 870	77 160	31 472
75	Đồng Nai	428 412	5 439	33 999	28 839	22 380	93 606	22 800	71 722	119 377	30 251
77	Bà Rịa Vũng Tàu	239 399	3 329	22 645	23 136	5 515	61 775	26 373	44 789	22 015	29 821
79	Tp Hồ Chí Minh	3 031 890	56 176	389 924	210 596	112 808	804 672	20 280	479 385	687 307	270 742
80	Long An	132 928	2 852	9 212	7 313	4 864	36 230	9 423	22 161	20 446	20 426
82	Tiền Giang	116 274	1 584	7 435	8 297	2 412	39 449	4 758	23 722	10 805	17 813
83	Bến Tre	67 519	1 266	5 012	3 759	1 322	21 074	4 846	11 236	3 936	15 067
84	Trà Vinh	79 269	1 254	6 636	4 538	1 235	25 638	174	12 128	5 616	22 048
86	Vĩnh Long	79 742	1 787	7 508	8 527	1 305	26 899	4 237	12 951	6 275	10 252
87	Đồng Tháp	145 909	2 915	7 967	7 009	2 844	42 037	17 287	21 289	8 638	35 923
89	An Giang	312 077	3 509	17 243	11 283	6 040	96 113	30 816	53 697	17 703	75 674
91	Kiên Giang	217 274	2 129	12 296	11 995	4 128	66 425	21 461	27 776	16 781	54 281
92	Cần Thơ	389 641	4 450	26 476	18 821	7 520	87 551	63 162	62 973	22 168	96 520
93	Hậu Giang	79 061	975	3 794	3 205	1 180	21 607	8 400	7 813	4 306	27 781
94	Sóc Trăng	130 489	2 090	5 847	6 757	2 381	41 253	14 572	21 662	5 897	30 030
95	Bạc Liêu	109 532	1 416	8 017	5 886	2 038	30 373	11 230	13 038	6 559	30 975
96	Cà Mau	121 759	3 395	7 053	5 710	5 265	37 192	338	14 073	9 361	39 371

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn	
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
NÔNG THÔN			35 074 071	156 506	572 906	813 568	259 265	2 760 458	8 080 973	3 587 068	1 666 242	17 177 086
Các vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 751 413	29 087	67 727	129 741	26 095	169 064	1 550 426	296 220	82 635	3 400 418	
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 122 762	36 612	182 964	203 832	60 598	604 583	771 987	1 289 726	508 043	4 464 416	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 041 504	40 965	134 870	207 010	57 920	553 959	2 835 465	842 517	163 857	3 204 942	
V4	Tây Nguyên	2 052 951	8 510	22 636	36 856	10 903	91 408	464 876	67 293	19 035	1 331 434	
V5	Đông Nam Bộ	3 426 575	15 126	71 011	108 036	54 379	486 850	555 251	501 011	634 254	1 000 656	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 678 867	26 205	93 698	128 094	49 371	854 594	1 902 967	590 302	258 417	3 775 220	
Các tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	2 100 563	10 226	85 975	69 353	24 014	236 305	17 653	425 106	128 779	1 103 151	
02	Hà Giang	383 300	1 653	1 943	10 424	2 055	5 243	1 718	5 574	643	354 048	
04	Cao Bằng	267 950	1 771	2 256	8 296	1 457	4 807	13 895	4 179	2 271	229 018	
06	Bắc Kạn	159 165	1 639	2 182	4 575	759	3 560	3 367	2 632	1 203	139 249	
08	Tuyên Quang	403 715	1 959	4 466	7 773	1 365	11 370	169 176	18 916	4 143	184 546	
10	Lào Cai	278 000	1 955	2 961	7 016	761	9 489	34 196	7 326	2 500	211 796	
11	Điện Biên	228 128	1 468	2 484	5 019	652	3 796	121 914	2 285	412	90 098	
12	Lai Châu	177 748	1 152	1 352	4 754	653	2 448	69 523	2 715	739	94 410	
14	Sơn La	551 436	2 811	5 162	9 672	2 429	9 654	12 505	5 239	2 352	501 612	
15	Yên Bái	364 715	1 723	3 679	7 054	1 354	10 503	145 368	14 465	2 677	177 892	
17	Hoà Bình	427 982	2 275	6 010	12 411	2 966	13 948	20 439	20 369	5 244	344 320	
19	Thái Nguyên	531 994	2 508	7 158	9 635	1 684	21 097	270 416	39 841	10 867	168 789	
20	Lạng Sơn	380 752	2 091	4 127	7 974	2 276	9 818	127 594	5 720	3 618	217 534	
22	Quảng Ninh	338 373	1 810	5 404	8 203	2 065	25 779	61 499	18 227	14 158	201 227	
24	Bắc Giang	888 506	3 013	12 236	19 770	3 722	31 851	549 134	109 466	12 962	146 351	

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn	
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan
25	Phú Thọ	708 018	3 069	11 710	15 367	3 962	31 480	11 181	57 493	33 004	540 753
26	Vĩnh Phúc	477 798	1 892	7 527	7 819	4 502	29 716	219 630	70 916	18 142	117 653
27	Bắc Ninh	454 313	2 262	9 218	10 946	3 385	35 853	206 581	92 479	37 321	56 267
30	Hải Dương	845 257	3 264	12 818	21 526	4 947	44 830	21 192	103 848	76 071	556 762
31	Hải Phòng	580 122	2 798	12 765	16 054	6 964	55 741	141 938	79 019	62 144	202 700
33	Hưng Yên	594 432	2 685	11 050	12 046	3 172	38 110	57 234	65 181	47 131	357 822
34	Thái Bình	979 120	4 066	12 353	23 515	3 358	48 562	17 318	150 402	54 719	664 829
35	Hà Nam	417 252	1 473	5 591	9 733	1 694	30 489	2 264	77 146	21 638	267 226
36	Nam Định	896 028	3 586	13 622	14 428	4 290	35 770	19 969	118 209	35 162	650 991
37	Ninh Bình	439 503	2 550	6 642	10 209	2 207	23 428	6 709	89 191	12 778	285 789
38	Thanh Hoá	1 850 141	8 849	26 603	43 937	11 487	80 604	563 376	177 278	22 262	915 744
40	Nghệ An	1 440 018	6 352	26 919	38 573	10 768	75 648	790 120	120 736	27 478	343 423
42	Hà Tĩnh	555 751	4 984	8 327	14 414	4 224	35 187	331 875	52 817	8 041	95 881
44	Quảng Bình	389 991	2 474	6 488	11 028	3 540	23 100	197 916	41 093	8 259	96 093
45	Quảng Trị	223 130	1 698	3 770	6 331	2 072	16 441	86 465	21 285	3 602	81 465
46	Thừa Thiên Huế	349 674	2 513	7 722	10 008	2 531	45 896	166 107	61 637	12 757	40 502
48	Đà Nẵng	61 399	321	1 870	2 602	496	6 196	13 015	10 343	6 541	20 015
49	Quảng Nam	660 610	3 312	11 424	19 123	5 432	48 581	244 266	91 126	16 799	220 547
51	Quảng Ngãi	603 641	2 368	9 095	15 960	2 830	47 966	26 525	55 955	11 055	431 887
52	Bình Định	611 782	2 269	10 895	13 309	3 126	37 998	22 049	79 814	15 055	427 266
54	Phú Yên	383 987	1 945	6 756	8 438	2 672	26 654	175 422	43 572	4 970	113 558
56	Khánh Hoà	364 666	1 420	6 374	9 237	4 150	49 419	79 049	39 748	12 574	162 696
58	Ninh Thuận	180 687	958	2 932	3 369	1 547	21 192	57 173	14 728	4 995	73 791
60	Bình Thuận	366 028	1 502	5 694	10 681	3 045	39 076	82 107	32 383	9 468	182 072

Biểu B.22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:						Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gián đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
62	Kon Tum	157 630	769	1 640	3 786	764	6 207	14 811	3 920	1 156	124 578
64	Gia Lai	507 572	1 820	3 549	6 955	2 866	17 466	20 075	10 750	5 098	438 992
66	Đắk Lắk	728 947	2 687	10 142	14 762	3 890	35 176	170 547	28 969	6 512	456 263
67	Đắk Nông	238 950	1 291	1 801	3 634	862	11 005	107 521	5 798	1 616	105 422
68	Lâm Đồng	419 852	1 942	5 503	7 719	2 522	21 555	151 922	17 856	4 653	206 179
70	Bình Phước	420 469	1 595	6 664	9 708	2 429	33 806	9 066	31 449	6 023	319 728
72	Tây Ninh	515 214	2 313	8 151	11 098	3 714	71 770	23 224	53 918	49 360	291 666
74	Bình Dương	694 378	2 196	12 441	24 786	16 264	83 484	68 119	112 715	264 841	109 532
75	Đồng Nai	904 935	4 683	15 767	25 702	15 313	119 978	301 666	135 974	133 268	152 585
77	Bà Rịa Vũng Tàu	247 264	1 216	6 568	10 046	2 666	36 598	94 377	32 718	14 009	49 064
79	Tp Hồ Chí Minh	644 316	3 123	21 419	26 696	13 993	141 214	58 800	134 237	166 754	78 080
80	Long An	684 515	3 264	8 319	12 316	9 146	68 509	139 823	85 211	81 806	276 122
82	Tiền Giang	862 844	2 682	12 251	14 811	5 660	109 146	151 974	102 715	34 583	429 021
83	Bến Tre	679 720	2 720	10 272	12 465	5 963	92 763	118 584	60 318	17 857	358 779
84	Trà Vinh	501 101	1 716	8 978	7 605	1 757	57 616	6 633	38 450	20 554	357 791
86	Vĩnh Long	516 353	2 230	6 914	14 410	2 112	53 553	245 539	42 792	15 894	132 909
87	Đồng Tháp	802 002	3 693	10 871	13 470	4 088	87 597	279 704	59 869	17 215	325 495
89	An Giang	877 425	2 291	11 493	11 307	7 541	125 254	229 730	65 584	21 343	402 882
91	Kiên Giang	702 239	1 655	7 708	10 222	3 547	64 748	281 134	35 276	13 157	284 793
92	Cần Thơ	231 515	405	2 172	3 658	1 803	22 866	96 437	16 603	5 144	82 426
93	Hậu Giang	360 118	1 221	3 916	5 375	1 388	31 674	70 791	14 034	6 042	225 677
94	Sóc Trăng	592 191	1 568	3 801	10 422	2 240	66 206	171 997	32 637	9 995	293 325
95	Bạc Liêu	349 779	586	3 604	4 645	1 494	32 606	108 552	13 166	6 068	179 059
96	Cà Mau	519 064	2 174	3 399	7 387	2 633	42 056	2 067	23 649	8 758	426 941

Biểu B.23

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề gian đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
TOÀN QUỐC		47 682 334	410 291	2 112 304	1 702 183	624 083	5 919 628	8 829 174	5 512 621	3 336 266	19 235 784	
A	Nông, lâm, thủy sản	25 731 627	6 881	19 140	35 451	9 647	28 570	8 747 621	20 046	45 938	16 818 332	
B	Khai khoáng	294 714	3 147	19 985	16 821	4 732	11 261	50 256	27 857	78 016	82 639	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 521 184	42 680	211 127	220 987	129 075	146 507	7 757	3 072 408	2 020 536	670 106	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	133 116	3 208	29 817	36 420	8 354	5 593	17	31 288	9 623	8 796	
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96 509	1 845	10 136	9 675	4 501	4 509	831	7 518	12 605	44 889	
F	Xây dựng	2 623 140	24 886	113 091	68 300	15 792	20 444	1 387	1 739 510	73 350	566 380	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4 683 862	42 702	149 752	117 434	41 660	3 552 518	3 011	347 106	69 957	359 722	
H	Vận tải kho bãi	1 341 228	10 519	58 087	37 687	37 849	36 274	164	12 284	951 136	197 227	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 591 255	6 256	16 464	27 865	34 929	1 420 328	857	7 737	3 128	73 691	
J	Thông tin và truyền thông	230 551	7 039	93 505	48 000	23 194	29 077	5 615	11 429	4 794	7 897	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	232 834	12 213	130 375	31 174	28 239	21 455	45	250	5 542	3 541	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	65 887	3 194	14 306	20 248	4 476	17 128	392	959	1 635	3 549	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220 973	11 025	93 685	58 390	9 133	8 120	791	21 907	15 418	2 502	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	156 016	5 861	22 631	11 427	15 612	56 471	2 684	7 929	11 803	21 596	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	943 529	155 220	275 583	182 962	208 638	83 652	1 015	2 454	17 691	16 315	
P	Giáo dục và đào tạo	1 469 916	62 634	729 690	541 516	25 869	83 898	724	2 033	2 891	20 662	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	368 754	6 631	97 266	200 013	12 505	37 612	187	1 434	4 482	8 623	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	213 187	2 484	16 321	17 957	5 932	38 104	5 212	10 537	2 639	114 001	
S	Hoạt động dịch vụ khác	575 406	1 778	8 846	18 820	3 672	305 497	247	186 975	4 440	45 129	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	185 352	5	327	900	48	12 468	359	880	419	169 947	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3 209	63	2 160	130	224	143	-	80	221	189	
KXD		86	21	8	7	-	-	-	-	-	51	

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Nghề gian đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	
THÀNH THỊ		12 608 263	1 539 398	888 614	364 818	3 159 171	748 200	1 925 553	1 670 024	2 058 698
A	Nông, lâm, thủy sản	1 815 935	8 953	8 242	1 808	5 434	735 815	4 815	7 829	1 040 441
B	Khai khoáng	124 056	2 197	17 834	3 378	7 545	3 657	15 578	41 521	20 299
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 748 989	33 431	169 754	82 588	86 144	1 473	1 083 947	942 786	211 696
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	85 992	2 185	25 335	5 509	3 544	7	16 202	6 584	4 466
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66 114	1 630	8 955	7 148	2 827	638	5 188	7 322	28 826
F	Xây dựng	873 439	20 648	92 317	42 078	11 156	190	481 188	30 074	184 513
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 443 136	37 808	134 996	88 924	1 753 641	1 047	175 972	44 303	171 333
H	Vận tải kho bãi	792 380	9 106	52 580	27 379	26 348	45	8 117	533 747	107 979
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	981 604	5 621	14 949	23 123	847 386	483	4 905	2 543	54 157
J	Thông tin và truyền thông	178 196	6 375	83 774	16 164	20 912	675	7 512	3 857	3 363
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193 730	9 974	116 257	22 457	16 021	5	170	4 822	2 922
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	48 883	2 966	13 020	10 807	13 585	206	720	1 447	2 407
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166 295	10 357	80 271	36 172	5 944	133	15 223	8 875	1 803
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112 027	5 325	20 494	8 967	36 163	1 550	5 426	9 299	13 699
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	502 256	67 377	212 746	80 800	36 683	365	1 641	14 443	9 905
P	Giáo dục và đào tạo	693 488	28 263	390 654	191 109	52 074	120	1 272	2 402	13 638
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	227 751	4 597	72 978	107 308	24 453	47	1 000	3 405	6 500
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124 686	2 169	14 145	13 919	27 349	1 320	5 107	1 710	54 711
S	Hoạt động dịch vụ khác	317 220	1 073	7 101	12 365	173 928	121	91 109	2 547	26 740
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	109 282	5	252	796	7 894	304	420	347	99 227
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2 774	61	2 025	82	140	-	42	161	72
KXD		28	21	8	-	-	-	-	-	-

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
NÔNG THÔN		35 074 071	156 506	572 906	813 568	259 265	2 760 458	8 080 973	3 587 068	1 666 242	17 177 086	
A	Nông, lâm, thủy sản	23 915 692	4 283	10 187	27 209	7 839	23 136	8 011 806	15 231	38 109	15 777 891	
B	Khai khoáng	170 657	950	2 151	4 775	1 354	3 716	46 599	12 279	36 495	62 339	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 772 195	9 249	41 373	83 818	46 487	60 363	6 285	1 988 461	1 077 750	458 409	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	47 124	1 023	4 482	14 260	2 846	2 049	10	15 086	3 039	4 330	
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30 395	216	1 182	2 526	920	1 682	193	2 330	5 284	16 062	
F	Xây dựng	1 749 701	4 238	20 774	26 221	4 517	9 288	1 197	1 258 323	43 276	381 868	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 240 726	4 894	14 756	28 510	6 549	1 798 877	1 964	171 134	25 654	188 388	
H	Vận tải kho bãi	548 848	1 412	5 507	10 308	10 770	9 926	120	4 168	417 389	89 248	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	609 651	635	1 515	4 742	6 492	572 941	374	2 832	585	19 534	
J	Thông tin và truyền thông	52 356	665	9 731	12 436	7 030	8 164	4 941	3 917	937	4 534	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39 103	2 238	14 119	8 717	7 136	5 434	40	80	720	619	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	17 005	229	1 286	9 441	750	3 543	186	239	188	1 143	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54 678	668	13 414	22 218	1 616	2 177	658	6 683	6 543	699	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43 989	536	2 137	2 460	4 508	20 309	1 135	2 503	2 504	7 897	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	441 272	87 843	62 837	102 161	130 342	46 969	649	813	3 248	6 411	
P	Giáo dục và đào tạo	776 428	34 371	339 035	350 407	11 913	31 823	604	761	490	7 024	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	141 004	2 035	24 288	92 705	5 042	13 159	140	434	1 077	2 123	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	88 501	315	2 177	4 038	1 676	10 756	3 891	5 430	929	59 290	
S	Hoạt động dịch vụ khác	258 185	706	1 745	6 455	1 435	131 569	126	95 867	1 893	18 389	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	76 070	-	76	104	10	4 574	55	459	72	70 720	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	435	2	135	48	33	3	-	38	60	116	
KXD		58	-	-	7	-	-	-	-	-	51	

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 680 035	56 864	184 839	233 160	44 567	365 496	1 638 356	408 418	146 834	3 601 500	
A	Nông, lâm, thủy sản	5 090 622	415	2 367	3 204	472	1 410	1 633 261	2 818	1 078	3 445 597	
B	Khai khoáng	38 208	735	1 714	2 690	708	1 996	19	3 499	10 937	15 910	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	322 541	1 954	7 531	16 157	2 285	6 465	3 185	188 625	54 764	41 573	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	15 755	420	3 290	5 239	1 120	559	-	3 891	787	449	
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9 292	225	776	1 564	328	352	40	874	1 102	4 030	
F	Xây dựng	235 115	2 549	4 323	7 121	778	1 927	35	164 201	9 162	45 019	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	308 851	2 249	3 044	6 983	1 137	251 607	344	26 200	3 167	14 120	
H	Vận tải kho bãi	79 772	760	1 234	2 372	2 891	1 623	28	1 052	59 634	10 179	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	64 811	391	255	969	1 806	58 275	-	256	153	2 705	
J	Thông tin và truyền thông	15 649	545	3 757	5 115	1 732	2 211	523	1 031	255	479	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15 797	1 227	7 003	4 100	1 520	1 344	-	-	475	127	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	730	49	103	84	98	283	-	27	-	87	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11 869	495	3 390	4 531	233	493	139	1 408	980	200	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5 897	156	327	509	759	1 774	94	1 126	120	1 031	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BÐXH bắt buộc	145 145	31 408	40 158	35 869	24 770	7 970	43	400	3 177	1 350	
P	Giáo dục và đào tạo	226 334	11 913	95 314	106 215	2 941	7 633	198	136	260	1 723	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42 569	1 033	8 826	28 511	469	2 681	21	85	450	492	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8 073	255	1 237	1 175	239	2 301	411	175	157	2 122	
S	Hoạt động dịch vụ khác	28 970	85	146	718	274	12 196	10	12 516	150	2 876	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	13 918	-	-	20	2	2 394	6	64	7	11 425	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	113	-	42	12	5	-	-	35	18	-	
	KXD	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 805 829	102 085	708 578	386 580	150 780	1 244 738	869 719	1 660 031	851 273	4 831 447	
A	Nông, lâm, thủy sản	5 275 585	1 723	4 688	8 171	3 585	4 191	848 534	3 894	7 607	4 393 192	
B	Khai khoáng	122 602	930	10 933	8 551	2 667	6 539	16 860	13 092	45 294	17 737	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1 732 001	11 988	69 378	56 123	23 135	38 214	790	930 380	494 900	1 07 091	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	31 853	709	8 538	6 709	1 960	1 153	-	9 351	2 557	875	
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28 310	488	3 321	2 523	989	1 103	197	2 208	4 863	12 618	
F	Xây dựng	766 136	6 954	48 761	17 053	4 607	6 617	164	561 570	19 068	101 343	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 071 142	13 465	60 924	28 193	11 982	803 641	508	68 632	14 369	69 427	
H	Vận tải kho bãi	350 816	3 836	23 453	12 576	11 589	11 566	28	4 152	239 437	44 180	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	259 909	1 372	4 901	3 652	9 552	227 488	49	1 316	774	10 804	
J	Thông tin và truyền thông	78 318	2 412	42 260	10 027	6 507	9 160	616	3 712	2 020	1 603	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76 434	3 235	49 113	8 283	7 787	5 392	-	59	1 771	794	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	12 699	744	4 259	2 267	988	3 173	37	212	308	710	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81 018	4 092	46 957	12 993	2 794	2 581	311	5 450	5 017	823	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44 545	2 077	9 270	2 743	5 509	12 693	411	2 379	3 501	5 961	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	228 283	32 235	86 129	34 313	45 550	19 532	152	840	5 207	4 325	
P	Giáo dục và đào tạo	357 286	14 093	196 612	117 056	6 565	17 601	52	535	1 098	3 674	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	91 473	1 191	28 183	49 445	2 270	7 642	11	290	1 052	1 390	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30 694	635	6 413	2 721	1 537	8 290	915	3 719	822	5 642	
S	Hoạt động dịch vụ khác	125 509	451	3 011	2 988	1 010	54 625	83	47 913	1 476	13 953	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	39 201	-	46	156	35	3 472	2	313	43	35 134	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1 983	44	1 426	37	161	64	-	15	86	151	
	KXD	32	12	-	-	-	-	-	-	-	20	

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Nghề gian đơn	
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10 205 947	88 076	375 723	370 422	107 269	1 108 689	3 030 000	1 217 058	328 400	3 580 310
A	Nông, lâm, thủy sản	6 214 909	2 268	4 435	13 512	2 766	7 821	2 997 664	6 500	8 405	3 171 537
B	Khai khoáng	83 001	681	1 209	1 712	619	1 334	25 480	7 830	12 231	31 906
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 12 366	5 286	21 886	30 795	6 880	14 462	891	631 705	103 711	96 750
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	29 051	920	5 817	9 388	1 380	1 041	-	6 775	2 374	1 356
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16 108	371	1 677	2 297	689	751	110	1 267	1 630	7 317
F	Xây dựng	612 668	5 495	17 525	19 042	2 752	4 229	244	438 201	16 555	108 625
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	863 732	6 663	16 574	21 461	5 089	684 710	487	67 223	8 645	52 881
H	Vận tải kho bãi	238 134	2 156	7 426	7 882	6 932	5 144	30	2 813	159 868	45 886
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	287 795	1 583	4 208	5 337	8 144	253 262	601	1 570	951	12 138
J	Thông tin và truyền thông	36 877	1 040	11 657	7 590	4 094	6 623	1 903	1 907	605	1 458
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33 724	2 058	17 379	5 259	4 676	3 161	-	35	825	330
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2 913	238	568	503	112	1 119	6	55	34	279
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35 369	1 682	9 864	11 997	1 116	911	71	4 778	4 612	338
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22 142	780	2 250	1 811	2 593	6 746	643	1 267	2 003	4 048
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	219 287	38 198	58 501	47 612	49 165	19 252	405	305	3 358	2 491
P	Giáo dục và đào tạo	345 055	16 203	171 512	130 799	5 738	17 559	295	249	420	2 281
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79 699	1 462	18 295	46 422	2 632	8 725	28	242	987	905
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30 235	498	2 975	2 669	1 040	7 099	1 071	3 506	408	10 969
S	Hoạt động dịch vụ khác	119 888	483	1 462	4 119	801	61 950	50	40 695	660	9 668
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	22 163	-	49	135	3	2 737	21	104	25	19 089
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	798	12	454	74	48	53	-	30	96	32
	KXD	32	-	-	7	-	-	-	-	-	26

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:								
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
V4	Tây Nguyên	2 788 952	21 629	81 515	84 070	23 620	229 351	564 810	160 795	59 171	1 563 991
A	Nông, lâm, thủy sản	2 067 501	934	2 300	4 185	602	2 309	562 631	401	2 520	1 491 617
B	Khai khoáng	4 640	232	204	205	103	135	70	281	1 299	2 111
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	115 532	745	1 968	3 064	857	1 920	359	82 582	7 064	16 974
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	7 646	217	2 228	2 202	454	241	4	1 037	554	710
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3 200	83	318	352	170	98	136	230	225	1 588
F	Xây dựng	80 590	912	2 479	3 442	437	497	30	49 335	5 556	17 901
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	188 757	1 136	2 198	4 469	776	146 427	175	17 508	2 949	13 120
H	Vận tải kho bãi	46 707	233	545	1 034	1 306	749	-	269	36 856	5 715
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55 904	337	356	627	1 521	49 889	49	109	86	2 928
J	Thông tin và truyền thông	7 862	397	1 995	2 035	849	1 323	267	362	83	552
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8 073	627	3 733	1 537	1 155	582	40	-	102	297
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	411	26	100	84	37	46	-	-	19	99
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7 004	436	1 889	2 881	310	270	43	841	245	89
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2 998	78	219	218	255	890	143	511	96	588
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	53 855	10 425	13 370	14 286	11 524	1 929	102	77	1 001	1 140
P	Giáo dục và đào tạo	87 353	4 142	42 950	32 266	1 909	3 706	58	46	90	2 187
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16 620	388	3 781	9 664	995	1 085	-	84	276	347
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8 706	215	671	846	218	2 404	692	283	80	3 296
S	Hoạt động dịch vụ khác	23 837	58	202	661	142	14 761	10	6 821	56	1 126
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	1 739	-	-	11	-	88	-	17	15	1 607
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KXD		16	9	8	-	-	-	-	-	-	-

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp				
V5	Đông Nam bộ	7 541 232	85 211	543 453	396 755	205 942	1 544 920	632 616	1 171 498	1 553 681	1 407 156	
A	Nông, lâm, thủy sản	1 463 422	1 002	3 837	4 286	1 576	8 411	622 304	2 094	6 739	813 173	
B	Khai khoáng	24 759	539	5 867	489	1 084	1 084	2 613	2 447	5 250	2 963	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 456 583	18 402	98 041	96 109	86 362	70 125	1 715	698 705	1 228 220	158 905	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	29 529	442	7 274	7 645	2 079	1 521	13	6 451	2 110	1 993	
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27 690	322	2 990	1 632	1 427	1 521	176	1 787	3 646	14 187	
F	Xây dựng	493 014	6 714	33 925	15 868	5 689	5 513	769	290 134	13 100	121 303	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 156 519	15 577	59 876	43 362	18 909	790 450	958	106 758	23 845	96 785	
H	Vận tải kho bãi	357 764	2 890	22 945	10 645	11 431	12 122	31	3 037	249 655	45 010	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	490 293	1 848	6 235	14 019	10 719	430 914	45	3 440	1 003	22 071	
J	Thông tin và truyền thông	67 588	1 897	28 151	17 053	6 930	6 131	894	3 254	1 459	1 818	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69 587	3 228	40 169	7 577	7 555	7 791	-	109	1 753	1 404	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	45 763	2 041	8 870	16 168	2 860	11 500	325	557	1 181	2 261	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66 256	3 715	27 100	16 721	3 845	3 213	81	7 522	3 217	843	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64 218	2 390	9 835	5 239	4 520	27 572	1 100	1 806	4 967	6 788	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BÐXH bắt buộc	134 885	14 825	42 155	21 365	29 532	19 922	206	494	2 500	3 886	
P	Giáo dục và đào tạo	231 010	7 355	113 572	67 549	5 682	26 473	32	901	848	8 597	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79 129	1 158	25 156	32 183	3 208	11 773	116	550	1 125	3 861	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67 790	503	3 724	7 461	2 123	12 922	827	1 987	977	37 265	
S	Hoạt động dịch vụ khác	155 936	362	3 287	7 812	995	93 299	93	39 295	1 745	9 047	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	59 224	-	232	554	-	2 638	317	171	322	54 989	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	274	-	211	-	11	26	-	-	20	6	
	KXD	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Biểu B.23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Chia theo nghề nghiệp:							Nghề gián đơn	
			Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 660 339	55 826	218 197	231 196	91 905	1 426 435	2 093 673	894 821	396 908	4 251 379
A	Nông, lâm, thủy sản	5 619 588	538	1 513	2 092	646	4 428	2 083 227	4 339	19 589	3 503 215
B	Khai khoáng	21 503	30	58	156	146	173	5 215	709	3 005	12 012
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	982 162	4 304	12 323	18 739	9 556	15 320	817	540 412	131 877	248 813
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	19 282	500	2 669	5 236	1 360	1 078	-	3 784	1 242	3 413
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11 909	355	1 054	1 307	897	683	172	1 152	1 139	5 148
F	Xây dựng	435 617	2 262	6 077	5 774	1 529	1 661	145	236 070	9 909	172 190
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 094 860	3 613	7 137	12 965	3 768	875 683	539	60 786	16 982	113 389
H	Vận tải kho bãi	268 035	644	2 485	3 179	3 701	5 070	48	963	205 687	46 258
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432 544	725	509	3 261	3 187	400 499	112	1 045	160	23 044
J	Thông tin và truyền thông	24 258	748	5 685	6 181	3 081	3 628	1 412	1 162	373	1 986
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29 219	1 837	12 978	4 418	5 545	3 184	5	46	617	589
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3 372	96	406	1 142	381	1 009	25	107	93	113
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19 456	604	4 485	9 268	835	651	146	1 908	1 349	209
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16 217	381	728	906	1 977	6 796	293	840	1 116	3 180
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	162 074	28 130	35 270	29 517	48 098	15 046	106	337	2 448	3 123
P	Giáo dục và đào tạo	222 877	8 927	109 729	87 630	3 034	10 926	90	167	175	2 199
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59 264	1 400	13 026	33 788	2 932	5 706	10	182	592	1 629
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67 689	378	1 301	3 084	774	5 089	1 296	866	194	54 706
S	Hoạt động dịch vụ khác	121 265	339	737	2 522	451	68 665	2	39 737	353	8 459
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	49 108	5	-	24	7	1 139	14	210	6	47 703
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	41	7	27	7	-	-	-	-	-	-
	KXD	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu B.24

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC CHIA THEO NHÓM TUỔI, NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
TOÀN QUỐC		47 682 334	3 790 576	5 979 275	6 720 168	6 221 912	5 987 917	5 487 339	4 892 306	3 740 859	2 165 313	2 696 668
A	Nông, lâm, thủy sản	25 731 627	2 444 013	2 839 144	2 901 394	2 935 806	3 005 089	2 982 087	2 753 465	2 240 773	1 476 421	2 153 435
B	Khai khoáng	294 714	16 010	38 107	48 375	43 852	42 230	39 087	34 847	18 919	7 519	5 767
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 521 184	702 094	1 389 931	1 296 169	936 494	767 083	547 071	395 914	251 418	117 842	117 168
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	133 116	1 650	13 609	27 748	23 400	19 633	17 283	14 582	9 835	4 267	1 109
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96 509	2 377	9 758	16 591	14 871	15 366	14 163	11 648	7 707	2 908	1 120
F	Xây dựng	2 623 140	190 057	356 015	426 410	426 369	408 724	336 771	256 152	147 160	53 575	21 907
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4 683 862	188 262	487 823	674 595	684 244	713 072	629 087	535 224	380 409	195 193	195 953
H	Vận tải kho bãi	1 341 228	31 477	135 944	217 973	223 332	227 211	188 393	156 038	101 168	41 533	18 159
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 591 255	109 313	174 135	189 029	187 566	214 581	216 805	196 235	153 029	82 653	67 908
J	Thông tin và truyền thông	230 551	3 564	36 350	63 079	42 528	26 188	18 062	17 636	13 709	6 420	3 016
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	232 834	925	32 325	63 714	41 108	25 374	22 249	25 338	15 316	4 915	1 570
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	65 887	568	5 279	11 230	9 043	8 432	7 587	8 192	6 790	3 879	4 888
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	220 973	3 585	30 101	54 474	40 148	26 914	18 355	19 704	15 747	8 043	3 901
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	156 016	5 625	23 848	31 302	23 995	19 992	17 115	15 713	11 107	4 673	2 646
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	943 529	5 276	71 525	153 487	120 874	104 829	112 255	144 852	134 807	62 817	32 806
P	Giáo dục và đào tạo	1 469 916	5 134	141 967	320 918	288 868	195 353	172 761	165 917	128 106	38 442	12 451
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	368 754	1 644	44 314	64 570	45 026	47 019	50 681	56 041	36 662	13 345	9 453
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	213 187	11 598	19 869	25 446	25 657	27 780	27 884	25 431	20 948	12 658	15 915
S	Hoạt động dịch vụ khác	575 406	43 339	109 288	116 301	90 179	70 648	45 800	35 209	27 482	17 083	20 077
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	185 352	24 057	19 653	16 513	17 768	21 876	23 592	23 883	19 569	11 034	7 408
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3 209	-	283	841	774	517	253	251	193	86	11
KXD		86	8	7	8	12	5	-	34	5	8	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi								
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
THÀNH THỊ		12 608 263	1 506 331	2 054 880	1 852 862	1 760 351	1 540 301	1 399 667	1 019 316	487 117	400 929
A	Nông, lâm, thủy sản	1 815 935	161 679	186 974	205 911	233 279	239 583	220 158	179 963	115 222	153 050
B	Khai khoáng	124 056	2 038	21 628	19 056	19 200	18 794	18 628	8 680	2 459	1 067
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 748 989	219 057	565 436	430 766	365 564	261 903	191 385	116 574	47 581	29 145
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	85 992	590	16 341	15 756	13 735	12 154	10 481	6 883	2 668	486
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66 114	982	10 956	10 373	10 634	10 128	8 783	5 833	1 968	519
F	Xây dựng	873 439	47 002	144 699	148 603	142 956	114 772	90 721	56 130	21 292	7 760
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 443 136	76 973	357 055	352 448	369 659	332 023	299 705	214 200	104 344	89 964
H	Vận tải kho bãi	792 380	12 319	113 647	125 158	136 366	120 335	107 643	71 974	28 866	12 035
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	981 604	56 546	105 074	113 663	133 124	137 148	128 361	99 060	52 222	40 515
J	Thông tin và truyền thông	178 196	1 683	49 401	33 831	20 987	14 004	14 208	11 325	4 848	1 874
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193 730	679	26 463	53 857	21 780	18 442	20 879	11 803	3 622	1 014
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	48 883	309	8 474	7 147	6 257	5 341	5 836	5 126	2 687	3 693
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166 295	2 233	21 260	41 834	20 596	13 500	14 879	12 371	6 280	2 650
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112 027	2 699	15 047	17 979	15 114	12 831	12 117	8 484	3 511	1 710
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	502 256	2 395	32 392	72 198	60 360	57 978	75 307	69 555	32 587	18 800
P	Giáo dục và đào tạo	693 488	3 020	57 901	129 474	89 380	78 939	88 316	73 374	23 485	8 563
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	227 751	960	22 812	37 714	30 043	31 887	37 917	24 416	8 422	5 033
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124 686	5 447	11 222	15 479	16 309	16 631	15 546	12 980	7 453	8 450
S	Hoạt động dịch vụ khác	317 220	19 933	54 679	62 063	41 885	28 286	22 190	16 884	10 022	10 261
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	109 282	11 529	10 337	8 453	9 161	12 684	15 390	16 388	13 521	7 492
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2 774	-	193	720	439	232	200	181	78	11
KXB		28	-	-	-	-	-	21	-	8	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
NÔNG THÔN		35 074 071	3 204 067	4 472 945	4 665 288	4 369 050	4 227 566	3 947 039	3 492 639	2 721 543	1 678 196	2 295 739
A	Nông, lâm, thủy sản	23 915 692	2 323 895	2 677 466	2 714 421	2 729 895	2 771 809	2 742 505	2 533 307	2 060 811	1 361 199	2 000 384
B	Khai khoáng	170 657	13 972	26 747	24 796	23 029	20 293	16 218	10 239	5 060	4 700	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 772 195	483 036	868 352	730 733	505 729	401 519	285 169	204 530	134 844	70 261	88 023
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	47 124	1 060	6 711	11 407	7 643	5 898	5 129	4 101	2 953	1 599	623
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30 395	1 395	3 820	5 634	4 497	4 733	4 036	2 865	1 874	939	601
F	Xây dựng	1 749 701	143 055	256 511	281 710	277 766	265 768	221 999	165 431	91 030	32 283	14 147
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 240 726	111 289	241 057	317 541	331 796	343 413	297 064	235 520	166 209	90 849	105 988
H	Vận tải kho bãi	548 848	19 158	71 908	104 326	98 173	90 846	68 057	48 395	29 194	12 667	6 124
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	609 651	52 767	69 061	73 138	73 903	81 457	79 657	67 874	53 970	30 431	27 393
J	Thông tin và truyền thông	52 356	1 881	10 316	13 678	8 696	5 202	4 058	3 428	2 383	1 572	1 141
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39 103	247	5 862	9 857	5 916	3 594	3 807	4 458	3 513	1 293	556
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	17 005	259	1 267	2 756	1 896	2 176	2 245	2 357	1 664	1 192	1 195
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54 678	1 352	8 842	12 639	9 457	6 318	4 854	4 825	3 376	1 763	1 251
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43 989	2 926	8 800	8 767	6 016	4 878	4 283	3 596	2 624	1 162	936
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	441 272	2 881	39 134	72 803	48 676	44 469	54 276	69 545	65 252	30 229	14 007
P	Giáo dục và đào tạo	776 428	2 114	84 066	179 882	159 394	105 973	93 822	77 601	54 732	14 956	3 888
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	141 004	685	21 502	26 856	16 478	16 976	18 794	18 124	12 247	4 923	4 420
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	88 501	6 151	8 647	9 967	10 488	11 471	11 254	9 885	7 968	5 205	7 465
S	Hoạt động dịch vụ khác	258 185	23 406	54 610	54 238	39 160	28 763	17 514	13 019	10 597	7 061	9 816
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	76 070	12 529	9 315	8 060	8 608	9 192	8 201	7 495	6 048	3 542	3 080
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	435	-	90	122	54	78	21	51	12	8	0
KXD		58	8	7	8	12	5	-	13	5	-	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 680 035	731 585	916 036	911 040	840 977	763 886	726 555	673 309	470 555	256 462	389 629
A	Nông, lâm, thủy sản	5 090 622	658 135	703 502	630 109	595 063	550 484	540 832	493 328	352 214	211 714	355 242
B	Khai khoáng	38 208	2 446	6 653	5 520	5 124	5 489	4 248	4 248	1 843	460	175
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	322 541	28 836	63 491	61 114	45 826	38 490	31 301	25 610	15 495	5 804	6 574
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	15 755	60	1 513	3 469	2 759	2 363	2 122	1 859	1 153	398	57
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9 292	130	848	2 023	1 586	1 578	1 433	978	508	162	47
F	Xây dựng	235 115	20 580	37 488	40 593	38 535	33 675	28 407	21 270	10 564	2 995	1 009
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	308 851	10 595	31 974	42 456	43 219	46 220	41 175	38 389	26 515	12 813	15 495
H	Vận tải kho bãi	79 772	1 764	9 528	14 922	14 231	12 988	10 830	8 816	4 820	1 405	469
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	64 811	4 213	6 959	7 267	7 187	8 600	8 801	8 525	6 650	3 543	3 065
J	Thông tin và truyền thông	15 649	227	2 369	3 813	2 584	1 675	1 590	1 695	1 033	526	136
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15 797	58	1 917	3 386	2 384	1 906	1 940	2 409	1 251	427	121
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	730	15	83	89	76	102	92	113	74	29	56
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11 869	282	1 707	2 781	1 804	1 450	1 070	1 301	904	410	159
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5 897	266	996	1 049	785	682	688	566	485	239	141
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	145 145	263	8 395	22 943	19 903	16 702	18 455	25 644	21 058	8 730	3 051
P	Giáo dục và đào tạo	226 334	466	25 887	52 535	46 580	29 055	22 113	27 890	17 770	3 446	592
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42 569	120	5 588	7 113	5 282	5 976	5 615	6 522	4 518	1 085	750
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8 073	387	1 028	1 344	1 045	1 115	852	711	811	423	357
S	Hoạt động dịch vụ khác	28 970	1 603	5 077	5 532	4 246	3 335	2 183	2 146	1 908	1 190	1 751
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	13 918	1 141	1 400	1 813	2 329	2 354	1 567	1 289	981	663	382
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	113	-	35	34	30	14	-	-	-	-	0
	KXD	5	-	-	-	5	-	-	-	-	-	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi								
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 805 829	1 243 629	1 508 369	1 356 501	1 308 010	1 207 370	1 312 034	1 036 397	557 341	706 499
A	Nông, lâm, thủy sản	5 275 585	444 491	504 248	531 718	590 696	632 781	712 297	619 403	377 875	563 472
B	Khai khoáng	122 602	15 426	22 127	18 611	17 399	17 035	16 943	7 818	2 852	1 705
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1 732 001	382 161	352 512	233 966	188 622	136 016	125 034	77 266	34 184	38 320
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	31 853	149	5 933	4 688	4 316	4 020	4 460	3 608	1 740	258
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28 310	389	4 563	4 526	4 238	3 930	4 437	2 520	950	333
F	Xây dựng	766 136	94 909	118 886	115 254	112 749	102 306	99 704	59 327	18 106	6 630
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 071 142	111 048	168 741	157 089	158 815	134 556	132 455	91 720	41 174	45 365
H	Vận tải kho bãi	350 816	38 614	64 377	60 263	56 689	42 902	43 032	26 681	8 835	2 876
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	259 909	13 128	31 388	30 019	33 070	31 261	36 158	29 047	14 139	13 336
J	Thông tin và truyền thông	78 318	683	22 679	15 610	9 126	4 705	5 616	4 677	2 530	1 017
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76 434	165	10 985	13 699	8 092	5 848	7 437	5 061	1 627	466
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	12 699	83	3 051	2 261	1 485	1 157	1 356	1 218	555	434
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81 018	613	21 224	15 879	9 319	5 157	7 002	6 180	3 786	1 838
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44 545	1 004	9 736	7 574	5 709	4 514	5 038	2 925	1 463	714
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	228 283	346	30 950	30 604	26 764	22 500	36 930	37 650	20 504	11 459
P	Giáo dục và đào tạo	357 286	945	34 248	74 826	47 382	31 957	40 045	33 846	13 466	5 034
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	91 473	404	16 792	11 935	10 560	8 965	13 585	10 280	4 262	3 106
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30 694	1 252	4 775	4 380	3 847	3 021	4 307	2 990	1 326	1 226
S	Hoạt động dịch vụ khác	125 509	6 244	24 544	19 412	14 410	9 508	9 930	8 622	5 051	6 997
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	39 201	4 076	2 925	3 700	4 384	5 067	6 048	5 453	2 855	1 910
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1 983	-	167	468	339	164	195	106	60	4
	KXD	32	-	-	7	-	-	25	-	-	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	10 205 947	828 244	1 093 179	1 247 692	1 271 835	1 326 137	1 244 883	1 060 690	841 802	522 803	768 685
A	Nông, lâm, thủy sản	6 214 909	597 927	614 359	620 600	671 177	741 777	738 992	657 558	544 282	384 192	644 045
B	Khai khoáng	83 001	7 633	10 329	11 111	11 740	12 374	10 506	8 140	5 518	2 619	3 032
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	912 366	96 144	147 762	150 527	134 641	127 258	97 059	63 965	44 151	22 012	28 847
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	29 051	443	3 012	5 802	4 662	4 320	4 053	3 050	2 217	1 183	310
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16 108	301	1 495	2 853	2 706	2 651	2 333	1 700	1 360	466	243
F	Xây dựng	612 668	46 549	82 635	93 828	101 510	102 506	82 288	54 363	31 695	11 802	5 493
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	863 732	34 333	79 660	106 479	120 773	137 356	123 993	97 971	73 509	41 220	48 439
H	Vận tải kho bãi	238 134	5 537	24 661	37 839	40 611	42 230	33 820	26 198	16 612	6 886	3 741
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	287 795	18 502	30 228	33 078	33 110	40 559	42 508	35 054	27 523	14 420	12 814
J	Thông tin và truyền thông	36 877	744	5 018	9 203	6 446	4 249	3 340	3 320	2 671	1 217	669
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33 724	95	3 708	8 044	5 388	3 866	3 701	5 002	2 725	910	285
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2 913	15	258	592	313	445	465	373	200	155	98
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35 369	801	4 608	7 716	6 095	4 591	3 506	3 575	2 630	1 254	593
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22 142	820	3 706	4 399	3 038	2 702	2 569	2 282	1 550	513	564
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	219 287	465	14 837	35 783	25 972	23 430	27 314	34 227	33 148	15 899	8 212
P	Giáo dục và đào tạo	345 055	932	30 125	76 904	70 127	43 896	41 246	38 064	32 793	8 682	2 288
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79 699	211	8 640	13 382	9 496	10 458	12 721	12 721	8 674	3 117	2 143
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30 235	1 861	2 961	4 087	3 970	3 713	4 023	3 526	2 837	1 713	1 544
S	Hoạt động dịch vụ khác	119 888	10 737	22 629	23 466	18 094	15 301	9 553	6 980	5 334	3 439	4 354
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	22 163	4 187	2 476	1 779	1 759	2 317	2 680	2 580	2 314	1 102	970
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	798	-	65	212	209	135	77	42	54	5	0
KXD		32	8	7	8	-	5	-	-	5	-	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
V4 Tây Nguyên		2 788 952	280 047	362 618	396 756	380 442	365 819	324 493	265 811	188 630	103 329	121 005
A Nông, lâm, thủy sản		2 067 501	245 214	274 146	276 743	267 210	256 605	229 859	190 953	139 902	83 261	103 607
B Khai khoáng		4 640	295	684	781	796	780	531	403	262	56	52
C Công nghiệp chế biến, chế tạo		115 532	10 422	18 937	19 918	18 718	17 268	12 832	8 041	4 923	2 230	2 242
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		7 646	61	755	1 467	1 471	1 240	1 248	905	335	116	50
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		3 200	38	172	636	518	565	545	376	280	46	23
F Xây dựng		80 590	6 361	12 168	13 835	13 668	13 407	10 308	5 952	3 301	1 014	576
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		188 757	8 093	19 658	24 683	27 915	31 070	26 572	21 519	14 411	6 907	7 929
H Vận tải kho bãi		46 707	1 168	4 993	7 398	7 729	8 948	6 831	4 887	3 039	1 179	535
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống		55 904	3 685	6 247	6 833	6 622	7 774	8 005	6 670	5 046	2 710	2 312
J Thông tin và truyền thông		7 862	170	1 241	1 688	1 309	840	832	896	567	196	123
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		8 073	68	983	1 972	1 231	1 022	967	1 070	564	171	26
L Hoạt động kinh doanh bất động sản		411	-	23	50	30	85	27	62	27	18	89
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		7 004	162	854	1 424	855	986	860	968	658	160	77
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2 998	133	456	509	418	424	433	241	211	67	106
O Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		53 855	192	4 512	9 527	7 013	6 207	7 696	8 008	6 573	2 717	1 409
P Giáo dục và đào tạo		87 353	208	7 903	19 884	18 301	12 441	11 183	9 939	5 787	1 210	497
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		16 620	41	1 879	3 008	2 049	2 244	2 772	2 722	1 245	385	276
R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		8 706	513	902	1 126	1 164	1 221	1 238	1 029	642	399	471
S Hoạt động dịch vụ khác		23 837	2 849	5 961	5 139	3 295	2 532	1 511	973	714	357	506
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình		1 739	370	145	135	129	160	244	189	142	124	101
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
KXD		16	-	-	-	-	-	-	9	-	8	0

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
V5 Đông Nam bộ		7 541 232	1 181 805	1 303 771	1 099 035	996 933	833 586	671 311	475 431	232 709	185 220	
A	Nông, lâm, thủy sản	1 463 422	158 066	167 022	177 838	189 572	187 560	164 056	128 517	77 424	86 809	
B	Khai khoáng	24 759	2 218	4 143	3 936	3 893	3 177	3 389	2 168	808	304	
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2 456 583	593 023	536 004	363 555	274 121	179 347	113 080	67 198	27 901	15 297	
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	29 529	2 913	6 199	6 277	5 175	3 634	2 828	1 511	441	217	
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27 690	1 118	4 477	3 850	4 648	4 104	2 756	2 155	838	231	
F	Xây dựng	493 014	60 839	82 184	88 217	82 970	64 836	44 333	24 525	10 113	3 654	
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 156 519	132 237	181 167	178 001	178 574	152 262	127 606	87 771	41 985	31 281	
H	Vận tải kho bãi	357 764	31 642	52 733	58 342	62 206	54 731	43 563	30 451	12 466	5 278	
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	490 293	57 865	62 623	59 460	66 109	67 593	59 988	44 593	23 156	15 819	
J	Thông tin và truyền thông	67 588	933	20 008	12 428	7 456	5 109	4 238	3 335	1 244	659	
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69 587	11 297	20 110	13 040	7 352	6 161	5 994	3 813	1 086	402	
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	45 763	3 516	6 932	5 954	6 039	5 386	5 836	4 916	2 744	4 038	
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66 256	1 420	17 136	12 277	8 039	5 392	4 806	4 036	1 853	860	
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64 218	10 291	12 974	10 030	8 667	7 082	6 037	4 586	1 645	642	
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	134 885	2 077	24 704	17 924	14 019	14 437	17 928	17 071	7 214	4 877	
P	Giáo dục và đào tạo	231 010	1 765	23 499	38 888	31 321	31 191	27 986	21 627	7 734	2 854	
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79 129	9 456	14 399	10 166	10 355	11 357	11 363	7 341	2 483	1 683	
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67 790	3 425	8 074	7 819	8 992	9 044	7 911	6 763	3 972	4 846	
S	Hoạt động dịch vụ khác	155 936	10 975	33 750	25 710	20 029	12 673	8 591	6 046	3 608	2 869	
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	59 224	5 541	4 881	5 268	7 368	8 505	9 009	6 975	3 973	2 600	
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	274	9	107	55	29	6	14	32	21	0	
KXD		0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	

Biểu B.24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành kinh tế	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Nhóm tuổi									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 660 339	1 819 588	1 182 008	1 352 542	1 273 122	1 227 132	1 150 452	909 152	728 044	492 670	525 631
A	Nông, lâm, thủy sản	5 619 588	644 581	702 672	692 800	675 954	652 063	535 273	456 455	341 956	400 259	400 259
B	Khai khoáng	21 503	3 200	3 560	3 249	2 660	2 350	1 724	1 311	723	499	499
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	982 162	184 557	176 093	139 789	121 323	90 517	60 184	42 386	25 712	25 888	25 888
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	19 282	2 733	4 878	3 543	2 220	2 207	1 480	1 011	390	218	218
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11 909	402	2 038	1 685	1 687	1 817	1 401	884	446	242	242
F	Xây dựng	435 617	67 977	77 084	69 185	63 418	48 626	30 531	17 747	9 545	4 545	4 545
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 094 860	113 245	151 070	157 247	161 038	150 529	117 284	86 484	51 093	47 442	47 442
H	Vận tải kho bãi	268 035	26 506	40 705	42 155	44 151	39 279	29 543	19 565	10 762	5 260	5 260
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	432 544	44 473	47 841	51 167	58 469	58 636	49 840	40 170	24 684	20 563	20 563
J	Thông tin và truyền thông	24 258	3 867	5 689	4 150	2 843	2 486	1 872	1 425	707	412	412
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29 219	3 435	7 148	5 367	3 137	3 632	3 427	1 901	694	269	269
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3 372	301	515	408	276	460	452	355	379	174	174
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19 456	2 474	4 194	3 239	2 529	2 369	2 052	1 338	580	374	374
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16 217	1 138	2 636	2 150	1 809	1 829	1 549	1 350	747	480	480
O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	162 074	1 932	29 580	19 458	17 708	21 853	22 115	19 307	7 752	3 799	3 799
P	Giáo dục và đào tạo	222 877	818	51 912	40 146	31 258	35 071	21 993	16 284	3 903	1 186	1 186
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59 264	341	9 876	6 098	7 426	11 113	9 128	4 604	2 014	1 495	1 495
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67 689	4 159	6 040	7 278	8 893	9 707	7 948	6 905	4 826	7 472	7 472
S	Hoạt động dịch vụ khác	121 265	10 930	23 143	19 422	15 042	10 372	6 590	4 857	3 438	3 600	3 600
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	49 108	9 179	5 121	4 583	5 292	5 529	4 768	3 706	2 318	1 446	1 446
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	41	7	20	-	-	7	-	-	-	-	7
	KXD	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0

Biểu B.25

**SỐ HỘ CÓ NHÀ Ở CHIA THEO LOẠI NHÀ ĐANG Ở,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:			Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố		
TOÀN QUỐC							
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 798 656	1 273 742	758 017	432 075	334 781	41
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 637 446	5 057 760	536 246	31 756	11 490	194
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 903 294	3 090 822	1 455 285	166 609	190 161	417
V4	Tây Nguyên	1 232 572	243 124	848 551	95 305	45 574	18
V5	Đông Nam Bộ	3 728 348	535 888	2 940 861	108 898	142 576	125
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 316 920	358 178	2 094 044	925 172	939 488	38
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	1 777 932	1 555 433	213 803	7 305	1 329	62
02	Hà Giang	161 735	23 441	45 136	51 303	41 855	0
04	Cao Bằng	126 023	42 285	58 358	17 472	7 906	2
06	Bắc Kạn	75 616	18 631	24 006	18 808	14 166	5
08	Tuyên Quang	186 870	65 101	42 226	48 699	30 844	0
10	Lào Cai	144 213	29 809	42 260	42 146	29 995	3
11	Điện Biên	106 351	25 762	40 057	18 016	22 516	0
12	Lai Châu	77 635	12 989	30 774	17 508	16 364	0
14	Sơn La	245 635	92 453	90 542	34 226	28 412	2
15	Yên Bái	187 790	30 931	56 070	52 953	47 836	0
17	Hoà Bình	197 370	112 218	44 123	26 166	14 863	0
19	Thái Nguyên	329 742	203 295	84 441	14 867	27 139	0
20	Lạng Sơn	180 728	83 060	50 159	40 519	6 990	0

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	KXD
22	Quảng Ninh	320 576	284 906	22 590	8 228	4 799	53
24	Bắc Giang	413 114	322 017	67 960	21 289	1 823	25
25	Phú Thọ	365 834	211 750	81 905	28 103	44 072	4
26	Vĩnh Phúc	269 144	237 103	28 719	2 588	728	6
27	Bắc Ninh	286 262	254 466	31 106	562	128	0
30	Hải Dương	513 592	471 791	40 243	1 037	516	5
31	Hải Phòng	533 184	411 475	113 712	6 689	1 296	12
33	Hưng Yên	329 408	309 109	19 205	782	269	43
34	Thái Bình	552 350	535 495	15 269	914	672	0
35	Hà Nam	235 756	222 267	12 058	1 211	220	0
36	Nam Định	560 708	532 408	26 524	999	764	13
37	Ninh Bình	258 534	243 307	13 017	1 441	769	0
38	Thanh Hoá	898 372	716 172	102 830	30 749	48 562	59
40	Nghệ An	757 600	610 164	92 939	26 261	27 917	319
42	Hà Tĩnh	346 487	269 947	43 963	18 736	13 822	19
44	Quảng Bình	213 287	173 907	28 080	7 004	4 296	0
45	Quảng Trị	150 439	89 372	46 227	8 300	6 540	0
46	Thừa Thiên Huế	267 381	145 977	108 397	6 409	6 594	4
48	Đà Nẵng	228 528	52 443	174 403	873	809	0
49	Quảng Nam	380 459	195 082	149 128	19 959	16 290	0
51	Quảng Ngãi	325 942	237 258	71 625	10 406	6 637	16
52	Bình Định	398 179	244 080	147 081	4 646	2 372	0
54	Phù Yên	229 304	163 678	51 386	6 535	7 705	0
56	Khánh Hoà	288 453	124 674	139 998	9 822	13 959	0
58	Ninh Thuận	136 624	27 324	91 370	5 520	12 410	0

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố			
60	Bình Thuận	282.239	40.744	207.858	11.389	22.248	0	
62	Kon Tum	103.107	30.170	55.133	9.499	8.305	0	
64	Gia Lai	296.944	44.206	220.123	22.843	9.771	1	
66	Đắk Lắk	407.191	119.726	263.764	16.164	7.537	0	
67	Đắk Nông	118.414	26.440	65.470	20.355	6.147	2	
68	Lâm Đồng	306.916	22.582	244.061	26.444	13.814	15	
70	Bình Phước	222.013	17.014	164.680	19.903	20.416	0	
72	Tây Ninh	281.853	26.547	175.001	30.620	49.685	0	
74	Bình Dương	475.090	53.675	408.930	4.596	7.870	19	
75	Đồng Nai	646.793	47.039	543.715	20.017	36.018	4	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	258.716	33.084	212.313	5.260	8.042	17	
79	Tp Hồ Chí Minh	1.843.883	358.529	1.436.222	28.502	20.545	85	
80	Long An	374.473	63.355	198.785	50.949	61.384	0	
82	Tiền Giang	443.072	54.531	255.028	85.880	47.627	6	
83	Bến Tre	362.087	40.634	188.269	75.882	57.285	17	
84	Trà Vinh	249.519	6.495	88.033	67.189	87.802	0	
86	Vĩnh Long	273.053	20.074	166.937	47.999	38.043	0	
87	Đồng Tháp	418.821	44.693	185.188	106.233	82.702	5	
89	An Giang	525.466	57.175	261.276	128.196	78.819	0	
91	Kiên Giang	396.209	13.357	160.779	93.027	129.036	10	
92	Cần Thơ	290.270	20.038	176.808	44.602	48.822	0	
93	Hậu Giang	189.681	3.975	81.067	31.722	72.917	0	
94	Sóc Trăng	312.023	12.773	135.566	83.974	79.710	0	
95	Bạc Liêu	193.789	5.755	90.458	42.656	54.920	0	
96	Cà Mau	288.457	15.323	105.850	66.863	100.421	0	

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	KXD
THÀNH THỊ							
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	550 107	333 699	155 216	33 582	27 587	23
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 677 992	1 427 344	245 193	4 041	1 367	47
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 226 360	573 008	610 778	17 578	24 894	102
V4	Tây Nguyên	378 913	56 172	301 546	15 666	5 526	3
V5	Đông Nam Bộ	2 108 333	399 463	1 667 537	23 538	17 708	87
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 004 162	87 832	681 358	133 559	101 403	10
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	748 147	644 981	100 174	2 539	453	0
02	Hà Giang	26 471	12 073	7 729	3 278	3 391	0
04	Cao Bằng	27 053	11 805	12 486	1 939	821	2
06	Bắc Kạn	15 151	6 209	5 305	1 707	1 930	0
08	Tuyên Quang	28 807	19 328	6 163	2 225	1 091	0
10	Lào Cai	39 095	17 481	11 515	5 050	5 046	3
11	Điện Biên	23 501	9 782	8 503	3 625	1 591	0
12	Lai Châu	16 243	5 089	6 572	2 956	1 626	0
14	Sơn La	46 458	25 950	15 391	3 434	1 683	0
15	Yên Bái	43 730	19 143	11 799	5 304	7 484	0
17	Hoà Bình	37 100	27 644	8 296	660	500	0
19	Thái Nguyên	99 040	69 380	28 282	669	709	0
20	Lạng Sơn	40 591	25 544	13 727	1 069	251	0
22	Quảng Ninh	170 844	158 962	10 878	518	453	33
24	Bắc Giang	42 879	35 498	6 591	634	138	18

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ		
25	Phú Thọ	63 988	48 773	12 857	1 032	1 326	0	
26	Vĩnh Phúc	69 040	55 380	13 462	136	56	6	
27	Bắc Ninh	68 248	59 997	8 039	146	66	0	
30	Hải Dương	101 143	85 154	15 828	134	27	0	
31	Hải Phòng	248 040	167 626	79 830	347	237	0	
33	Hưng Yên	42 655	37 879	4 638	96	36	6	
34	Thái Bình	54 980	53 787	1 162	31	0	0	
35	Hà Nam	22 664	21 168	1 470	23	3	0	
36	Nam Định	102 930	96 204	6 687	16	21	2	
37	Ninh Bình	49 301	46 206	3 025	55	15	0	
38	Thanh Hoá	107 113	92 252	12 778	853	1 221	9	
40	Nghệ An	112 533	89 001	22 083	908	452	89	
42	Hà Tĩnh	55 379	45 283	6 806	2 351	935	4	
44	Quảng Bình	36 769	30 971	5 030	516	252	0	
45	Quảng Trị	42 854	24 021	17 484	821	528	0	
46	Thừa Thiên Huế	100 299	42 529	55 770	1 093	907	0	
48	Đà Nẵng	198 087	41 108	155 936	485	558	0	
49	Quảng Nam	72 825	31 661	38 038	1 619	1 507	0	
51	Quảng Ngãi	50 683	31 483	18 314	404	482	0	
52	Bình Định	112 546	48 011	63 435	630	470	0	
54	Phú Yên	52 553	35 346	15 645	695	867	0	
56	Khánh Hoà	118 962	38 666	73 039	1 877	5 380	0	
58	Ninh Thuận	52 631	8 351	39 785	1 417	3 078	0	
60	Bình Thuận	113 126	14 325	86 635	3 909	8 257	0	

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ		
62	Kon Tum	38 550	12 065	24 632	1 131	722	0	
64	Gia Lai	93 683	13 674	76 300	2 257	1 451	1	
66	Đắk Lắk	100 468	15 653	81 303	2 529	983	0	
67	Đắk Nông	19 430	2 584	13 252	3 152	440	2	
68	Lâm Đồng	126 782	12 196	106 059	6 597	1 930	0	
70	Bình Phước	39 635	4 254	33 217	1 219	945	0	
72	Tây Ninh	44 531	3 556	34 506	2 583	3 886	0	
74	Bình Dương	139 107	19 810	116 606	1 414	1 277	0	
75	Đồng Nai	224 661	22 874	198 273	1 684	1 830	0	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	134 163	20 329	109 989	1 734	2 106	5	
79	Tp Hồ Chí Minh	1 526 236	328 640	1 174 946	14 904	7 664	82	
80	Long An	68 565	14 037	43 804	5 815	4 909	0	
82	Tiền Giang	63 969	5 523	51 871	4 526	2 049	0	
83	Bến Tre	37 498	2 980	27 156	3 739	3 623	0	
84	Trà Vinh	40 245	1 478	25 922	7 290	5 555	0	
86	Vĩnh Long	44 363	4 395	34 543	3 328	2 097	0	
87	Đồng Tháp	77 172	6 319	48 282	13 091	9 480	0	
89	An Giang	153 376	17 698	97 173	26 121	12 384	0	
91	Kiên Giang	107 095	6 407	71 935	15 140	13 603	10	
92	Cần Thơ	194 499	14 508	137 250	22 312	20 429	0	
93	Hậu Giang	38 538	975	22 989	5 755	8 819	0	
94	Sóc Trăng	64 521	3 903	46 457	9 213	4 948	0	
95	Bạc Liêu	52 305	3 912	34 847	7 346	6 200	0	
96	Cà Mau	62 016	5 697	39 129	9 883	7 307	0	

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ	KXD
NÔNG THÔN							
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 248 549	940 043	602 801	398 493	307 194	18
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 959 454	3 630 416	291 053	27 715	10 123	147
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 676 934	2 517 814	844 507	149 031	165 267	315
V4	Tây Nguyên	853 659	186 952	547 005	79 639	40 048	15
V5	Đông Nam Bộ	1 620 015	1 364 25	1 273 324	85 360	124 868	38
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 312 758	270 346	1 412 686	791 613	838 085	28
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	1 029 785	910 452	113 629	4 766	876	62
02	Hà Giang	135 264	11 368	37 407	48 025	38 464	0
04	Cao Bằng	98 970	30 480	45 872	15 533	7 085	0
06	Bắc Kạn	60 465	12 422	18 701	17 101	12 236	5
08	Tuyên Quang	158 063	45 773	36 063	46 474	29 753	0
10	Lào Cai	105 118	12 328	30 745	37 096	24 949	0
11	Điện Biên	82 850	15 980	31 554	14 391	20 925	0
12	Lai Châu	61 392	7 900	24 202	14 552	14 738	0
14	Sơn La	199 177	66 503	75 151	30 792	26 729	2
15	Yên Bái	144 060	11 788	44 271	47 649	40 352	0
17	Hoà Bình	160 270	84 574	35 827	25 506	14 363	0
19	Thái Nguyên	230 702	133 915	56 159	14 198	26 430	0
20	Lạng Sơn	140 137	57 516	36 432	39 450	6 739	0
22	Quảng Ninh	149 732	125 944	11 712	7 710	4 346	20
24	Bắc Giang	370 235	286 519	61 369	20 655	1 685	7

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:			Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố		
25	Phú Thọ	301 846	162 977	69 048	27 071	42 746	4
26	Vĩnh Phúc	200 104	181 723	15 257	2 452	672	0
27	Bắc Ninh	218 014	194 469	23 067	416	62	0
30	Hải Dương	412 449	386 637	24 415	903	489	5
31	Hải Phòng	285 144	243 849	33 882	6 342	1 059	12
33	Hưng Yên	286 753	271 230	14 567	686	233	37
34	Thái Bình	497 370	481 708	14 107	883	672	0
35	Hà Nam	213 092	201 099	10 588	1 188	217	0
36	Nam Định	457 778	436 204	19 837	983	743	11
37	Ninh Bình	209 233	197 101	9 992	1 386	754	0
38	Thanh Hoá	791 259	623 920	90 052	29 896	47 341	50
40	Nghệ An	645 067	521 163	70 856	25 353	27 465	230
42	Hà Tĩnh	291 108	224 664	37 157	16 385	12 887	15
44	Quảng Bình	176 518	142 936	23 050	6 488	4 044	0
45	Quảng Trị	107 585	65 351	28 743	7 479	6 012	0
46	Thừa Thiên Huế	167 082	103 448	52 627	5 316	5 687	4
48	Đà Nẵng	30 441	11 335	18 467	388	251	0
49	Quảng Nam	307 634	163 421	111 090	18 340	14 783	0
51	Quảng Ngãi	275 259	205 775	53 311	10 002	6 155	16
52	Bình Định	285 633	196 069	83 646	4 016	1 902	0
54	Phú Yên	176 751	128 332	35 741	5 840	6 838	0
56	Khánh Hoà	169 491	86 008	66 959	7 945	8 579	0
58	Ninh Thuận	83 993	18 973	51 585	4 103	9 332	0
60	Bình Thuận	169 113	26 419	121 223	7 480	13 991	0

Biểu B.25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ có nhà ở	Loại nhà đang ở:				Đơn sơ	KXD
			Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố	Đơn sơ		
62	Kon Tum	64 557	18 105	30 501	8 368	7 583	0	
64	Gia Lai	203 261	30 532	143 823	20 586	8 320	0	
66	Đắk Lắk	306 723	104 073	182 461	13 635	6 554	0	
67	Đắk Nông	98 984	23 856	52 218	17 203	5 707	0	
68	Lâm Đồng	180 134	10 386	138 002	19 847	11 884	15	
70	Bình Phước	182 378	12 760	131 463	18 684	19 471	0	
72	Tây Ninh	237 322	22 991	140 495	28 037	45 799	0	
74	Bình Dương	335 983	33 865	292 324	3 182	6 593	19	
75	Đồng Nai	422 132	24 165	345 442	18 333	34 188	4	
77	Bà Rịa Vũng Tàu	124 553	12 755	102 324	3 526	5 936	12	
79	Tp Hồ Chí Minh	317 647	29 889	261 276	13 598	12 881	3	
80	Long An	305 908	49 318	154 981	45 134	56 475	0	
82	Tiền Giang	379 103	49 008	203 157	81 354	45 578	6	
83	Bến Tre	324 589	37 654	161 113	72 143	53 662	17	
84	Trà Vinh	209 274	5 017	62 111	59 899	82 247	0	
86	Vĩnh Long	228 690	15 679	132 394	44 671	35 946	0	
87	Đồng Tháp	341 649	38 374	136 906	93 142	73 222	5	
89	An Giang	372 090	39 477	164 103	102 075	66 435	0	
91	Kiên Giang	289 114	6 950	88 844	77 887	115 433	0	
92	Cần Thơ	95 771	5 530	39 558	22 290	28 393	0	
93	Hậu Giang	151 143	3 000	58 078	25 967	64 098	0	
94	Sóc Trăng	247 502	8 870	89 109	74 761	74 762	0	
95	Bạc Liêu	141 484	1 843	55 611	35 310	48 720	0	
96	Cà Mau	226 441	9 626	66 721	56 980	93 114	0	

Biểu B.26

SỐ NGƯỜI CÓ NHÀ Ở VÀ DIỆN TÍCH BÌNH QUÂN/NGƯỜI CHIA THEO HÌNH THỨC XÂY DỰNG CỦA NGÔI NHÀ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)				Diện tích (m ²)				Diện tích bình quân/người			
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
TỔNG SỐ		85 587 613	1 065 963	84 366 346	155 304	1 529 333 042	17 095 420	1 508 645 642	3 591 981	17,9	16,0	17,9	23,1
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 041 949	31 490	11 005 200	5 258	190 204 484	493 941	189 598 345	112 197	17,2	15,7	17,2	21,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 546 146	522 321	18 994 108	29 718	344 575 689	8 025 548	336 133 885	416 256	17,6	15,4	17,7	14,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 772 387	84 299	18 656 647	31 441	323 738 497	2 028 621	321 095 894	613 982	17,2	24,1	17,2	19,5
V4	Tây Nguyên	5 099 069	10 740	5 085 155	3 174	76 069 356	148 518	75 864 410	56 428	14,9	13,8	14,9	17,8
V5	Đông Nam Bộ	13 985 492	387 124	13 522 868	75 500	296 601 738	5 833 938	288 584 426	2 183 373	21,2	15,1	21,3	28,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 142 570	29 989	17 102 368	10 214	298 143 278	564 853	297 368 681	209 744	17,4	18,8	17,4	20,5
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 448 022	431 300	6 011 577	5 144	124 741 966	6 721 341	117 918 217	102 408	19,3	15,6	19,6	19,9
02	Hà Giang	724 316	800	723 237	280	12 283 306	13 840	12 259 996	9 470	17,0	17,3	17,0	33,8
04	Cao Bằng	509 654	1 317	508 231	105	10 029 793	23 273	10 004 791	1 730	19,7	17,7	19,7	16,5
06	Bắc Kạn	293 729	619	293 020	90	6 155 100	15 970	6 135 606	3 524	21,0	25,8	20,9	39,3
08	Tuyên Quang	725 093	340	724 734	19	12 204 646	6 988	12 196 800	858	16,8	20,6	16,8	45,1
10	Lào Cai	611 044	913	609 687	444	10 268 518	21 811	10 233 561	13 147	16,8	23,9	16,8	29,6
11	Điện Biên	490 947	505	490 376	66	6 524 690	7 028	6 515 965	1 698	13,3	13,9	13,3	25,8
12	Lai Châu	368 828	733	368 036	59	5 046 832	12 898	5 032 151	1 783	13,7	17,6	13,7	30,5
14	Sơn La	1 078 133	1 005	1 077 011	116	15 922 421	32 172	15 886 796	3 454	14,8	32,0	14,8	29,7
15	Yên Bái	739 635	2 691	736 712	231	13 256 171	36 643	13 213 714	5 815	17,9	13,6	17,9	25,1
17	Hoà Bình	784 954	5 058	779 499	397	11 175 761	78 943	11 085 689	11 129	14,2	15,6	14,2	28,0
19	Thái Nguyên	1 123 798	6 910	1 116 635	253	22 616 098	75 932	22 536 136	4 030	20,1	11,0	20,2	15,9
20	Lạng Sơn	730 540	963	729 075	502	14 139 431	50 713	14 072 794	15 924	19,4	52,7	19,3	31,7

Biểu B.2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
22	Quảng Ninh	1 140 648	10 444	1 127 438	2 766	21 011 571	124 378	20 829 511	57 683	18,4	11,9	18,5	20,9
24	Bắc Giang	1 548 688	6 999	1 539 991	1 698	25 771 091	75 618	25 674 485	20 988	16,6	10,8	16,7	12,4
25	Phú Thọ	1 312 592	2 638	1 308 956	998	24 810 623	42 112	24 749 863	18 649	18,9	16,0	18,9	18,7
26	Vĩnh Phúc	1 000 550	1 397	998 558	595	18 407 126	20 802	18 379 621	6 702	18,4	14,9	18,4	11,3
27	Bắc Ninh	1 022 853	1 813	1 019 346	1 694	20 598 307	31 827	20 530 070	36 410	20,1	17,6	20,1	21,5
30	Hải Dương	1 698 829	4 618	1 692 309	1 902	28 624 505	224 937	28 380 540	19 028	16,8	48,7	16,8	10,0
31	Hải Phòng	1 833 801	57 800	1 769 976	6 024	28 307 999	606 894	27 616 184	84 921	15,4	10,5	15,6	14,1
33	Hung Yên	1 123 123	4 004	1 115 847	3 273	18 363 481	89 522	18 234 414	39 546	16,4	22,4	16,3	12,1
34	Thái Bình	1 778 691	4 267	1 771 826	2 599	28 851 030	103 306	28 733 556	14 168	16,2	24,2	16,2	5,5
35	Hà Nam	782 908	1 335	780 107	1 466	13 036 591	33 100	12 990 445	13 045	16,7	24,8	16,7	8,9
36	Nam Định	1 819 256	3 820	1 811 552	3 884	28 788 518	50 017	28 699 867	38 634	15,8	13,1	15,8	9,9
37	Ninh Bình	897 466	1 523	895 572	371	13 844 594	19 423	13 821 461	3 711	15,4	12,8	15,4	10,0
38	Thanh Hoá	3 388 965	13 232	3 370 638	5 094	52 797 430	587 544	52 115 412	94 473	15,6	44,4	15,5	18,5
40	Nghệ An	2 890 173	16 359	2 868 231	5 583	48 687 827	580 062	48 011 456	96 308	16,8	35,5	16,7	17,2
42	Hà Tĩnh	1 225 229	2 633	1 221 450	1 147	21 956 179	77 949	21 851 078	27 152	17,9	29,6	17,9	23,7
44	Quảng Bình	844 910	1 218	842 782	910	15 262 739	60 638	15 179 058	23 042	18,1	49,8	18,0	25,3
45	Quảng Trị	596 722	1 218	595 266	239	9 437 131	20 941	9 413 846	2 344	15,8	17,2	15,8	9,8
46	Thừa Thiên Huế	1 076 671	4 361	1 068 921	3 389	19 324 097	75 921	19 203 710	44 466	17,9	17,4	18,0	13,1
48	Đà Nẵng	885 201	25 200	855 452	4 549	21 194 361	324 942	20 774 858	94 561	23,9	12,9	24,3	20,8
49	Quảng Nam	1 419 333	2 596	1 415 463	1 274	25 308 258	44 048	25 245 494	18 717	17,8	17,0	17,8	14,7
51	Quảng Ngãi	1 213 895	1 385	1 211 209	1 301	21 690 742	39 895	21 632 832	18 015	17,9	28,8	17,9	13,8
52	Bình Định	1 484 668	8 536	1 473 993	2 139	28 116 195	107 391	27 968 699	40 105	18,9	12,6	19,0	18,7
54	Phú Yên	859 971	1 104	857 143	1 724	13 955 152	25 956	13 872 724	56 471	16,2	23,5	16,2	32,8
56	Khánh Hoà	1 154 407	3 688	1 147 506	3 213	20 149 841	38 906	20 023 638	87 297	17,5	10,6	17,4	27,2
58	Ninh Thuận	562 860	2 237	559 977	646	7 374 441	33 899	7 333 355	7 186	13,1	15,2	13,1	11,1

Biểu B.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
60	Bình Thuận	1 169 382	532	1 168 617	233	18 484 103	10 528	18 469 731	3 844	15,8	19,8	15,8	16,5
62	Kon Tum	429 738	803	428 605	330	5 619 542	10 058	5 604 546	4 938	13,1	12,5	13,1	15,0
64	Gia Lai	1 270 271	2 356	1 267 007	908	17 513 794	29 383	17 468 214	16 197	13,8	12,5	13,8	17,8
66	Đắk Lắk	1 727 349	2 290	1 724 885	173	25 854 310	33 486	25 819 130	1 694	15,0	14,6	15,0	9,8
67	Đắk Nông	488 077	1 040	486 817	219	6 901 619	12 712	6 884 486	4 422	14,1	12,2	14,1	20,2
68	Lâm Đồng	1 183 635	4 251	1 177 841	1 543	20 180 090	62 880	20 088 033	29 178	17,0	14,8	17,1	18,9
70	Bình Phước	874 459	1 048	873 245	166	14 888 583	16 089	14 870 202	2 292	17,0	15,4	17,0	13,8
72	Tây Ninh	1 064 245	1 604	1 062 235	406	20 822 982	30 436	20 755 515	37 030	19,6	19,0	19,5	91,3
74	Bình Dương	1 477 613	3 713	1 472 276	1 624	25 060 878	54 778	24 969 524	36 576	17,0	14,8	17,0	22,5
75	Đồng Nai	2 478 622	27 130	2 447 655	3 838	43 604 518	460 643	43 073 159	70 716	17,6	17,0	17,6	18,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	988 921	4 194	981 510	3 218	19 589 706	72 118	19 461 838	55 750	19,8	17,2	19,8	17,3
79	Tp Hồ Chí Minh	7 101 631	349 435	6 685 947	66 249	172 635 071	5 199 874	165 454 187	1 981 009	24,3	14,9	24,7	29,9
80	Long An	1 435 002	3 330	1 430 815	858	29 415 385	71 454	29 325 575	18 356	20,5	21,5	20,5	21,4
82	Tiền Giang	1 665 643	2 451	1 662 691	502	36 541 340	47 419	36 483 154	10 767	21,9	19,3	21,9	21,5
83	Bến Tre	1 250 565	3 359	1 246 632	574	28 554 609	73 558	28 471 419	9 632	22,8	21,9	22,8	16,8
84	Trà Vinh	998 177	1 208	996 158	811	17 915 146	30 346	17 849 025	35 775	17,9	25,1	17,9	44,1
86	Vĩnh Long	1 027 249	3 149	1 023 858	242	20 039 135	53 380	19 981 837	3 917	19,5	17,0	19,5	16,2
87	Đồng Tháp	1 660 806	2 796	1 657 316	694	25 861 410	43 900	25 803 339	14 171	15,6	15,7	15,6	20,4
89	An Giang	2 139 114	2 605	2 135 398	1 112	30 993 056	40 361	30 934 603	18 092	14,5	15,5	14,5	16,3
91	Kiên Giang	1 681 004	2 856	1 677 573	575	25 261 616	58 275	25 190 937	12 404	15,0	20,4	15,0	21,6
92	Cần Thơ	1 185 019	2 513	1 180 958	1 548	20 486 334	41 598	20 419 982	24 754	17,3	16,6	17,3	16,0
93	Hậu Giang	755 608	1 551	753 804	254	12 407 016	35 314	12 367 145	4 557	16,4	22,8	16,4	18,0
94	Sóc Trăng	1 287 028	1 275	1 283 974	1 780	20 157 633	24 232	20 097 613	35 789	15,7	19,0	15,7	20,1
95	Bạc Liêu	854 190	1 027	852 478	684	12 152 196	17 677	12 123 087	11 433	14,2	17,2	14,2	16,7
96	Cà Mau	1 203 165	1 871	1 200 713	582	18 358 402	27 339	18 320 965	10 098	15,3	14,6	15,3	17,4

Biểu B.2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)				Diện tích (m ²)				Diện tích bình quân/người			
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
THÀNH THỊ													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 768 562	22 462	1 742 143	3 956	42 970 839	330 529	42 532 539	107 770	24,3	14,7	24,4	27,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 713 456	480 868	5 214 679	17 909	126 391 609	7 127 607	118 897 770	366 232	22,1	14,8	22,8	20,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 512 987	56 572	4 432 518	23 896	100 000 654	1 123 518	98 295 647	581 489	22,2	19,9	22,2	24,3
V4	Tây Nguyên	1 416 551	4 670	1 408 970	2 911	28 548 844	69 494	28 423 493	55 857	20,2	14,9	20,2	19,2
V5	Đông Nam Bộ	7 987 043	372 176	7 542 719	72 148	186 366 587	5 515 327	178 814 846	2 036 414	23,3	14,8	23,7	28,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 913 797	10 405	3 893 979	9 413	72 864 591	190 456	72 468 845	205 290	18,6	18,3	18,6	21,8
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 631 759	406 896	2 220 579	4 283	61 612 258	6 130 280	55 380 900	101 079	23,4	15,1	24,9	23,6
02	Hà Giang	86 945	231	86 443	271	2 193 262	5 514	2 178 277	9 470	25,2	23,9	25,2	34,9
04	Cao Bằng	87 471	809	86 562	101	2 092 451	13 691	2 077 030	1 730	23,9	16,9	24,0	17,2
06	Bắc Kạn	47 570	150	47 330	90	1 270 058	6 512	1 260 021	3 524	26,7	43,4	26,6	39,3
08	Tuyên Quang	93 441	158	93 265	19	2 427 871	4 432	2 422 581	858	26,0	28,1	26,0	45,1
10	Lào Cai	129 340	326	128 585	429	3 361 654	8 158	3 341 057	12 439	26,0	25,0	26,0	29,0
11	Điện Biên	74 392	51	74 275	66	1 683 116	1 372	1 680 046	1 698	22,6	26,8	22,6	25,8
12	Lai Châu	52 807	140	52 609	59	1 115 137	3 943	1 109 411	1 783	21,1	28,3	21,1	30,5
14	Sơn La	149 969	242	149 640	87	3 069 824	17 305	3 050 540	1 978	20,5	71,5	20,4	22,6
15	Yên Bái	140 001	2 341	137 429	231	3 169 914	28 471	3 135 629	5 815	22,6	12,2	22,8	25,1
17	Hoà Bình	119 332	4 471	114 471	391	2 560 979	72 242	2 477 608	11 129	21,5	16,2	21,6	28,5
19	Thái Nguyên	288 017	6 332	281 512	172	7 716 299	64 580	7 647 689	4 030	26,8	10,2	27,2	23,4
20	Lạng Sơn	141 291	421	140 385	485	3 469 822	39 460	3 414 438	15 924	24,6	93,7	24,3	32,9
22	Quảng Ninh	574 116	9 744	561 798	2 573	12 860 162	113 429	12 691 879	54 855	22,4	11,6	22,6	21,3
24	Bắc Giang	149 244	5 281	143 126	837	3 502 089	48 820	3 434 525	18 744	23,5	9,2	24,0	22,4

Biểu B.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
25	Phú Thọ	208 741	1 511	206 512	719	5 338 364	16 029	5 303 686	18 649	25,6	10,6	25,7	26,0
26	Vĩnh Phúc	224 330	625	223 352	353	4 942 139	9 099	4 926 338	6 702	22,0	14,6	22,1	19,0
27	Bắc Ninh	241 330	1 339	239 198	793	6 077 469	24 534	6 027 092	25 843	25,2	18,3	25,2	32,6
30	Hải Dương	324 001	2 208	320 680	1 112	7 223 721	183 959	7 021 546	18 216	22,3	83,3	21,9	16,4
31	Hải Phòng	845 290	55 913	784 848	4 530	15 321 014	576 255	14 668 151	76 608	18,1	10,3	18,7	16,9
33	Hưng Yên	137 589	487	136 036	1 066	3 011 188	6 050	2 985 294	19 843	21,9	12,4	21,9	18,6
34	Thái Bình	175 154	1 221	173 136	796	4 289 220	52 954	4 223 476	12 790	24,5	43,4	24,4	16,1
35	Hà Nam	76 888	158	76 239	492	1 794 450	3 097	1 779 855	11 498	23,3	19,6	23,3	23,4
36	Nam Định	322 752	1 515	319 454	1 783	5 680 878	17 174	5 628 044	35 660	17,6	11,3	17,6	20,0
37	Ninh Bình	160 248	761	159 359	128	3 579 110	10 776	3 565 195	3 139	22,3	14,2	22,4	24,5
38	Thanh Hoá	353 055	6 766	342 663	3 626	8 891 282	353 594	8 444 977	92 712	25,2	52,3	24,6	25,6
40	Nghệ An	365 196	9 261	352 090	3 846	9 356 311	205 968	9 055 848	94 494	25,6	22,2	25,7	24,6
42	Hà Tĩnh	183 043	435	182 037	571	4 442 938	22 065	4 401 944	18 929	24,3	50,7	24,2	33,2
44	Quảng Bình	127 581	207	126 617	757	3 335 416	5 377	3 306 997	23 042	26,1	26,0	26,1	30,4
45	Quảng Trị	164 703	549	164 001	153	3 251 089	8 692	3 240 054	2 344	19,7	15,8	19,8	15,3
46	Thừa Thiên Huế	384 805	3 108	379 020	2 678	7 775 135	54 930	7 677 417	42 787	20,2	17,7	20,3	16,0
48	Đà Nẵng	768 652	24 720	739 472	4 460	18 818 414	315 338	18 408 994	94 082	24,5	12,8	24,9	21,1
49	Quảng Nam	264 240	532	262 798	910	6 020 945	12 316	5 990 116	18 513	22,8	23,1	22,8	20,3
51	Quảng Ngãi	178 188	385	177 073	731	4 312 302	12 271	4 282 982	17 048	24,2	31,9	24,2	23,3
52	Bình Định	412 476	5 739	405 144	1 593	9 180 929	59 098	9 084 164	37 667	22,3	10,3	22,4	23,6
54	Phú Yên	188 254	411	186 436	1 408	4 056 029	16 112	3 983 836	56 081	21,5	39,2	21,4	39,8
56	Khánh Hoà	458 807	2 738	453 539	2 531	9 332 574	24 088	9 235 491	72 994	20,3	8,8	20,4	28,8
58	Ninh Thuận	203 211	1 346	201 465	400	3 371 489	25 617	3 338 921	6 951	16,6	19,0	16,6	17,4
60	Bình Thuận	460 774	377	460 165	233	7 855 801	8 052	7 843 904	3 844	17,0	21,4	17,0	16,5

Biểu B.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
62	Kon Tum	145 401	476	144 626	299	2 618 634	7 283	2 606 413	4 938	18,0	15,3	18,0	16,5
64	Gia Lai	362 481	586	361 078	816	7 196 844	9 586	7 171 633	15 625	19,9	16,3	19,9	19,1
66	Đắk Lắk	388 056	352	387 610	95	7 790 592	6 809	7 782 089	1 694	20,1	19,3	20,1	17,9
67	Đắk Nông	72 189	233	71 758	198	1 418 972	3 179	1 411 371	4 422	19,7	13,6	19,7	22,3
68	Lâm Đồng	448 423	3 023	443 898	1 503	9 523 802	42 637	9 451 988	29 178	21,2	14,1	21,3	19,4
70	Bình Phước	146 755	191	146 401	163	3 171 947	2 883	3 166 772	2 292	21,6	15,1	21,6	14,0
72	Tây Ninh	168 181	236	167 734	211	3 597 022	4 585	3 588 969	3 468	21,4	19,4	21,4	16,5
74	Bình Dương	441 743	835	439 324	1 584	8 413 263	10 738	8 365 948	36 576	19,0	12,9	19,0	23,1
75	Đồng Nai	824 762	22 840	798 308	3 614	15 287 706	384 411	14 837 397	65 899	18,5	16,8	18,6	18,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	493 533	2 899	487 677	2 956	10 481 472	48 485	10 380 806	52 182	21,2	16,7	21,3	17,6
79	Tp Hồ Chí Minh	5 912 069	345 176	5 503 274	63 620	145 415 177	5 064 224	138 474 954	1 875 999	24,6	14,7	25,2	29,5
80	Long An	250 838	1 042	249 080	716	5 606 921	25 735	5 562 829	18 356	22,4	24,7	22,3	25,6
82	Tiền Giang	229 246	407	228 435	405	5 140 652	5 588	5 126 383	8 680	22,4	13,7	22,4	21,4
83	Bến Tre	125 400	674	124 259	467	2 939 071	11 581	2 917 858	9 632	23,4	17,2	23,5	20,6
84	Trà Vinh	153 033	697	151 558	778	3 594 067	21 252	3 537 384	35 431	23,5	30,5	23,3	45,5
86	Vĩnh Long	158 490	1 841	156 407	242	3 174 843	24 549	3 146 377	3 917	20,0	13,3	20,1	16,2
87	Đồng Tháp	285 656	483	284 511	662	5 070 404	7 597	5 048 637	14 171	17,8	15,7	17,7	21,4
89	An Giang	607 233	815	605 372	1 046	10 361 539	14 452	10 328 995	18 092	17,1	17,7	17,1	17,3
91	Kiên Giang	452 275	982	450 774	519	7 683 684	14 212	7 658 226	11 246	17,0	14,5	17,0	21,7
92	Cần Thơ	780 027	1 645	776 885	1 497	13 930 233	25 483	13 879 997	24 754	17,9	15,5	17,9	16,5
93	Hậu Giang	149 126	387	148 495	244	2 759 092	14 449	2 740 086	4 557	18,5	37,3	18,5	18,7
94	Sóc Trăng	251 024	455	248 871	1 699	4 600 158	9 377	4 554 992	35 789	18,3	20,6	18,3	21,1
95	Bạc Liêu	224 784	499	223 687	598	3 414 557	9 994	3 393 994	10 568	15,2	20,0	15,2	17,7
96	Cà Mau	246 665	479	245 646	540	4 589 370	6 185	4 573 087	10 098	18,6	12,9	18,6	18,7

Biểu B.2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
NÔNG THÔN													
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9 273 387	9 028	9 263 057	1 302	147 233 645	163 411	147 065 806	4 427	15,9	18,1	15,9	3,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	13 832 690	41 452	13 779 429	11 809	218 184 081	897 942	217 236 115	50 024	15,8	21,7	15,8	4,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14 259 400	27 727	14 224 129	7 545	223 737 843	905 103	222 800 248	32 492	15,7	32,6	15,7	4,3
V4	Tây Nguyên	3 682 518	6 070	3 676 186	263	47 520 513	79 025	47 440 916	571	12,9	13,0	12,9	2,2
V5	Đông Nam Bộ	5 998 449	14 948	5 980 149	3 352	110 235 152	318 612	109 769 581	146 959	18,4	21,3	18,4	43,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 228 773	19 584	13 208 389	801	225 278 687	374 397	224 899 836	4 454	17,0	19,1	17,0	5,6
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 816 263	24 404	3 790 998	861	63 129 708	591 062	62 537 316	1 330	16,5	24,2	16,5	1,5
02	Hà Giang	637 371	569	636 794	9	10 090 044	8 325	10 081 719	-	15,8	14,6	15,8	0,0
04	Cao Bằng	422 182	508	421 669	5	7 937 343	9 582	7 927 761	-	18,8	18,9	18,8	0,0
06	Bắc Kạn	246 159	469	245 690	-	4 885 043	9 458	4 875 584	-	19,8	20,2	19,8	-
08	Tuyên Quang	631 651	182	631 469	-	9 776 775	2 556	9 774 219	-	15,5	14,0	15,5	-
10	Lào Cai	481 704	587	481 102	15	6 906 864	13 653	6 892 503	708	14,3	23,3	14,3	48,1
11	Điện Biên	416 555	454	416 102	-	4 841 575	5 656	4 835 919	-	11,6	12,5	11,6	-
12	Lai Châu	316 021	594	315 427	-	3 931 695	8 955	3 922 740	-	12,4	15,1	12,4	-
14	Sơn La	928 164	763	927 371	29	12 852 598	14 867	12 836 256	1 476	13,8	19,5	13,8	50,9
15	Yên Bái	599 633	351	599 283	-	10 086 257	8 172	10 078 085	-	16,8	23,3	16,8	-
17	Hoà Bình	665 621	587	665 028	7	8 614 782	6 701	8 608 081	-	12,9	11,4	12,9	0,0
19	Thái Nguyên	835 781	578	835 122	81	14 899 799	11 353	14 888 447	-	17,8	19,7	17,8	0,0
20	Lạng Sơn	589 249	542	588 690	17	10 669 609	11 253	10 658 356	-	18,1	20,8	18,1	0,0
22	Quảng Ninh	566 532	700	565 640	192	8 151 409	10 948	8 137 632	2 828	14,4	15,6	14,4	14,7
24	Bắc Giang	1 399 444	1 718	1 396 866	861	22 269 002	26 798	22 239 960	2 244	15,9	15,6	15,9	2,6

Biểu B.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)			Diện tích bình quân/người					
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
25	Phú Thọ	1 103 851	1 127	1 102 444	280	19 472 259	26 082	19 446 177	-	17,6	23,1	17,6	0,0
26	Vĩnh Phúc	776 220	772	775 206	242	13 464 987	11 704	13 453 283	-	17,3	15,2	17,4	0,0
27	Bắc Ninh	781 523	474	780 148	901	14 520 838	7 294	14 502 978	10 567	18,6	15,4	18,6	11,7
30	Hải Dương	1 374 828	2 410	1 371 628	790	21 400 785	40 979	21 358 994	812	15,6	17,0	15,6	1,0
31	Hải Phòng	988 511	1 888	985 128	1 495	12 986 985	30 639	12 948 033	8 313	13,1	16,2	13,1	5,6
33	Hưng Yên	985 535	3 517	979 811	2 206	15 352 294	83 472	15 249 119	19 703	15,6	23,7	15,6	8,9
34	Thái Bình	1 603 537	3 046	1 598 689	1 802	24 561 810	50 352	24 510 080	1 378	15,3	16,5	15,3	0,8
35	Hà Nam	706 019	1 176	703 869	974	11 242 140	30 003	11 210 591	1 547	15,9	25,5	15,9	1,6
36	Nam Định	1 496 505	2 304	1 492 099	2 102	23 107 640	32 844	23 071 822	2 974	15,4	14,3	15,5	1,4
37	Ninh Bình	737 218	762	736 212	243	10 265 484	8 647	10 256 266	571	13,9	11,3	13,9	2,4
38	Thanh Hoá	3 035 909	6 466	3 027 975	1 468	43 906 147	233 950	43 670 435	1 762	14,5	36,2	14,4	1,2
40	Nghệ An	2 524 977	7 098	2 516 141	1 738	39 331 516	374 094	38 955 608	1 814	15,6	52,7	15,5	1,0
42	Hà Tĩnh	1 042 186	2 197	1 039 413	576	17 513 241	55 884	17 449 134	8 223	16,8	25,4	16,8	14,3
44	Quảng Bình	717 330	1 011	716 165	153	11 927 323	55 261	11 872 062	-	16,6	54,7	16,6	0,0
45	Quảng Trị	432 020	669	431 265	86	6 186 041	12 249	6 173 792	-	14,3	18,3	14,3	0,0
46	Thừa Thiên Huế	691 866	1 253	689 901	711	11 548 962	20 991	11 526 293	1 679	16,7	16,8	16,7	2,4
48	Đà Nẵng	116 549	480	115 980	89	2 375 947	9 604	2 365 864	478	20,4	20,0	20,4	5,4
49	Quảng Nam	1 155 093	2 064	1 152 666	363	19 287 313	31 732	19 255 377	204	16,7	15,4	16,7	0,6
51	Quảng Ngãi	1 035 707	1 000	1 034 136	570	17 378 440	27 624	17 349 850	967	16,8	27,6	16,8	1,7
52	Bình Định	1 072 191	2 797	1 068 848	546	18 935 266	48 293	18 884 536	2 438	17,7	17,3	17,7	4,5
54	Phú Yên	671 716	694	670 707	316	9 899 123	9 845	9 888 889	390	14,7	14,2	14,7	1,2
56	Khánh Hoà	695 600	950	693 968	682	10 817 268	14 818	10 788 147	14 303	15,6	15,6	15,5	21,0
58	Ninh Thuận	359 649	891	358 512	246	4 002 952	8 283	3 994 434	236	11,1	9,3	11,1	1,0
60	Bình Thuận	708 607	1 555	708 452	-	10 628 302	2 476	10 625 827	-	15,0	16,0	15,0	-

Biểu B.2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số người có nhà ở (Người)			Diện tích (m ²)				Diện tích bình quân/người				
		Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	KXD
62	Kon Tum	284 337	327	283 979	31	3 000 908	2 775	2 998 133	-	10,6	8,5	10,6	0,0
64	Gia Lai	907 790	1 770	905 929	91	10 316 950	19 797	10 296 581	571	11,4	11,2	11,4	6,3
66	Đắk Lắk	1 339 292	1 938	1 337 276	79	18 063 719	26 677	18 037 042	-	13,5	13,8	13,5	0,0
67	Đắk Nông	415 887	807	415 060	21	5 482 648	9 533	5 473 115	-	13,2	11,8	13,2	0,0
68	Lâm Đồng	735 212	1 228	733 943	41	10 656 288	20 243	10 636 045	-	14,5	16,5	14,5	0,0
70	Bình Phước	727 704	858	726 844	3	11 716 637	13 206	11 703 431	-	16,1	15,4	16,1	0,0
72	Tây Ninh	896 064	1 369	894 501	195	17 225 960	25 851	17 166 547	33 563	19,2	18,9	19,2	172,2
74	Bình Dương	1 035 870	2 879	1 032 952	40	16 647 616	44 040	16 603 576	-	16,1	15,3	16,1	0,0
75	Đồng Nai	1 653 860	4 290	1 649 347	224	28 316 812	76 232	28 235 763	4 817	17,1	17,8	17,1	21,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	495 388	1 294	493 832	262	9 108 233	23 633	9 081 032	3 568	18,4	18,3	18,4	13,6
79	Tp Hồ Chí Minh	1 189 562	4 259	1 182 673	2 629	27 219 894	135 650	26 979 233	105 011	22,9	31,8	22,8	39,9
80	Long An	1 184 164	2 288	1 181 735	141	23 808 464	45 719	23 762 745	-	20,1	20,0	20,1	0,0
82	Tiền Giang	1 436 397	2 044	1 434 256	97	31 400 688	41 830	31 356 771	2 087	21,9	20,5	21,9	21,6
83	Bến Tre	1 125 165	2 686	1 122 373	107	25 615 538	61 977	25 553 561	-	22,8	23,1	22,8	0,0
84	Trà Vinh	845 144	511	844 599	33	14 321 079	9 094	14 311 641	344	16,9	17,8	16,9	10,3
86	Vĩnh Long	868 759	1 307	867 451	-	16 864 292	28 831	16 835 461	-	19,4	22,1	19,4	-
87	Đồng Tháp	1 375 150	2 313	1 372 805	32	20 791 006	36 303	20 754 703	-	15,1	15,7	15,1	0,0
89	An Giang	1 531 882	1 791	1 530 026	65	20 631 517	25 909	20 605 608	-	13,5	14,5	13,5	0,0
91	Kiên Giang	1 228 729	1 874	1 226 800	56	17 577 931	44 062	17 532 711	1 158	14,3	23,5	14,3	20,8
92	Cần Thơ	404 992	867	404 073	51	6 556 101	16 115	6 539 985	-	16,2	18,6	16,2	0,0
93	Hậu Giang	606 481	1 164	605 309	9	9 647 924	20 865	9 627 059	-	15,9	17,9	15,9	0,0
94	Sóc Trăng	1 036 004	820	1 035 103	81	15 557 475	14 855	15 542 620	-	15,0	18,1	15,0	0,0
95	Bạc Liêu	629 406	528	628 791	87	8 737 640	7 683	8 729 092	864	13,9	14,5	13,9	10,0
96	Cà Mau	956 500	1 391	955 067	42	13 769 032	21 154	13 747 878	-	14,4	15,2	14,4	0,0

Biểu B.27

**SỐ HỘ CÓ SỬ DỤNG CÁC TIỆN NGHI SINH HOẠT CHIA THEO
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:								Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy	
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Máy vi tính	Máy vi tính			
TOÀN QUỐC													16 369 461
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 799 561	2 234 966	432 250	1 266 450	181 980	203 438	626 679	55 391	1 947 160			
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 638 555	5 141 980	1 393 437	3 095 027	899 873	1 108 638	2 198 199	541 616	3 966 479			
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 907 520	4 231 227	843 627	2 193 173	464 314	429 668	1 155 735	122 564	3 442 836			
V4	Tây Nguyên	1 232 702	1 049 039	169 278	476 604	143 601	181 583	312 169	7 143	1 029 438			
V5	Đông Nam Bộ	3 730 473	3 310 939	1 043 840	1 848 514	1 026 620	1 146 501	1 907 876	476 710	3 281 979			
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 319 358	3 687 507	1 216 479	1 468 540	344 157	291 848	950 816	131 228	2 701 569			
Các tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	1 778 073	1 647 259	459 232	1 115 493	566 428	630 165	1 006 978	385 677	1 417 083			
02	Hà Giang	161 746	90 830	20 703	53 242	7 513	8 334	20 069	2 658	80 083			
04	Cao Bằng	126 119	84 500	14 441	47 335	6 140	8 168	26 991	1 357	78 682			
06	Bắc Kạn	75 647	60 472	12 813	34 610	4 044	4 204	14 057	913	55 435			
08	Tuyên Quang	186 914	161 259	20 379	98 973	10 913	11 816	43 971	4 312	139 449			
10	Lào Cai	144 325	103 550	16 328	66 221	11 966	15 660	29 666	4 108	92 787			
11	Điện Biên	106 362	63 641	13 527	44 767	6 800	6 484	13 872	433	68 449			
12	Lai Châu	77 827	40 766	8 965	24 935	2 989	3 709	5 743	149	40 666			
14	Sơn La	245 775	175 982	37 667	111 077	14 174	15 042	41 520	1 235	186 838			
15	Yên Bái	187 827	153 231	22 969	89 340	10 672	16 050	35 268	3 095	123 092			
17	Hoà Bình	197 381	169 525	31 720	82 611	13 566	15 320	44 965	3 623	134 857			
19	Thái Nguyên	329 788	288 298	52 571	172 463	35 154	35 228	102 093	11 310	247 384			
20	Lạng Sơn	180 787	144 027	32 194	65 685	11 788	11 464	41 717	3 415	129 819			

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
22	Quảng Ninh	320 797	296 066	44 897	205 242	44 262	70 949	158 402	32 082	235 043
24	Bắc Giang	413 217	378 605	85 112	187 447	20 945	22 295	101 065	6 730	318 395
25	Phú Thọ	365 846	320 280	62 861	187 744	25 316	29 664	105 682	12 053	251 224
26	Vĩnh Phúc	269 162	241 089	61 120	133 093	18 966	19 652	77 903	7 532	199 285
27	Bắc Ninh	286 268	264 092	56 727	153 066	27 135	41 903	106 678	12 366	209 183
30	Hải Dương	513 620	464 238	125 726	243 096	40 266	55 158	147 547	16 302	332 036
31	Hải Phòng	533 420	498 259	122 939	330 745	94 869	145 813	239 334	46 846	373 866
33	Hưng Yên	329 448	298 028	75 039	156 504	22 832	33 153	89 519	7 375	214 582
34	Thái Bình	552 387	494 228	162 183	248 222	25 233	37 680	128 791	11 615	321 575
35	Hà Nam	235 782	211 262	49 271	102 148	9 811	10 659	51 669	3 735	139 704
36	Nam Định	560 751	501 188	176 575	269 222	31 946	42 514	132 665	10 720	361 612
37	Ninh Bình	258 847	226 271	59 728	138 196	18 125	20 992	58 713	7 366	162 510
38	Thanh Hoá	898 883	790 511	180 549	502 643	52 329	48 632	155 638	15 875	539 502
40	Nghệ An	758 334	636 189	112 216	296 598	49 102	49 516	133 806	22 011	498 468
42	Hà Tĩnh	346 728	289 284	57 529	133 694	21 312	20 823	50 863	7 354	220 993
44	Quảng Bình	213 297	181 124	42 712	96 423	16 273	10 905	41 568	3 019	142 484
45	Quảng Trị	150 464	130 012	16 530	74 453	14 882	10 966	30 344	2 156	105 155
46	Thừa Thiên Huế	269 860	234 193	41 642	150 306	40 300	31 241	71 092	6 355	191 321
48	Đà Nẵng	228 551	201 993	38 511	133 988	75 631	72 436	129 554	23 314	195 773
49	Quảng Nam	380 510	308 350	57 931	122 440	29 828	20 724	63 908	3 246	264 033
51	Quảng Ngãi	325 950	272 473	58 001	131 624	21 497	20 174	64 763	3 797	239 714
52	Bình Định	398 187	353 455	74 297	146 443	38 614	32 767	97 880	8 613	311 282
54	Phù Yên	229 328	201 678	26 418	77 472	16 953	13 316	56 277	3 018	178 633
56	Khánh Hoà	288 535	260 901	66 029	151 455	47 875	56 827	130 096	14 453	233 539
58	Ninh Thuận	136 649	122 661	23 851	54 581	12 233	11 281	37 188	2 994	101 867

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
60	Bình Thuận	282 244	248 403	47 411	121 053	27 485	30 060	92 758	6 359	220 072
62	Kon Tum	103 107	83 178	10 675	31 907	10 395	7 953	24 609	490	76 032
64	Gia Lai	296 972	248 573	34 417	84 837	24 206	32 735	71 450	1 277	245 781
66	Đắk Lắk	407 260	354 476	57 085	167 275	48 500	53 427	106 424	4 225	342 681
67	Đắk Nông	118 431	94 907	17 152	33 677	9 467	10 209	23 130	494	103 706
68	Lâm Đồng	306 932	267 905	49 949	158 908	51 033	77 259	86 556	657	261 238
70	Bình Phước	222 022	192 941	39 543	85 049	22 759	32 838	77 910	5 317	201 294
72	Tây Ninh	281 973	250 265	55 252	113 998	25 159	36 185	82 668	11 096	251 486
74	Bình Dương	475 237	364 358	103 214	136 975	67 118	80 225	161 390	19 880	367 692
75	Đồng Nai	646 874	566 091	169 541	299 959	122 912	140 303	267 393	34 506	556 377
77	Bà Rịa Vũng Tàu	258 966	236 827	67 941	134 269	55 378	69 568	134 766	21 251	224 491
79	Tp Hồ Chí Minh	1 845 401	1 700 457	608 349	1 078 264	733 294	787 382	1 183 749	384 660	1 680 639
80	Long An	374 627	335 293	110 500	151 941	34 839	30 704	106 930	9 087	285 926
82	Tiền Giang	443 135	406 351	137 548	162 090	36 801	42 325	116 179	13 083	327 825
83	Bến Tre	362 196	314 831	114 304	131 974	24 313	24 373	74 314	6 424	229 409
84	Trà Vinh	249 539	199 089	64 406	96 827	13 466	11 170	37 254	5 284	149 866
86	Vĩnh Long	273 096	240 446	87 469	101 245	24 087	19 923	63 938	8 794	172 909
87	Đồng Tháp	419 170	363 543	118 631	134 528	29 364	24 271	82 192	8 738	294 453
89	An Giang	526 559	433 575	140 511	131 635	44 335	38 140	103 595	19 457	350 336
91	Kiên Giang	396 380	324 251	94 392	156 961	30 742	18 684	81 824	13 104	212 441
92	Cần Thơ	290 341	255 904	80 776	120 297	50 984	42 454	95 756	20 403	212 031
93	Hậu Giang	189 803	160 670	43 287	46 264	10 454	6 807	36 762	3 001	98 736
94	Sóc Trăng	312 180	243 539	85 584	103 727	19 659	14 773	47 600	9 299	163 840
95	Bạc Liêu	193 840	168 117	59 098	54 786	10 164	7 215	36 973	5 436	105 630
96	Cà Mau	288 492	241 898	79 973	76 265	14 949	11 009	67 499	9 118	98 167

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
THÀNH THỊ			6 950 682	1 858 434	4 290 291	2 207 422	2 506 491	3 989 836	1 128 915	5 783 025
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	550 314	86 989	386 361	128 161	157 162	299 214	46 950	430 702	
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 678 463	501 063	1 247 995	635 987	797 861	1 169 066	461 802	1 363 817	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 228 632	250 635	731 567	310 061	332 151	619 782	100 678	994 070	
V4	Tây Nguyên	378 970	65 625	210 525	97 411	126 697	172 851	5 874	333 635	
V5	Đông Nam Bộ	2 109 446	665 232	1 224 092	834 308	899 676	1 326 553	421 186	1 903 783	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 004 857	288 890	489 751	201 494	192 944	402 370	92 425	757 018	
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	748 193	270 518	606 045	423 381	462 779	613 670	336 676	655 961	
02	Hà Giang	26 470	2 131	16 991	5 990	7 019	12 829	2 550	19 591	
04	Cao Bằng	27 078	2 298	16 901	4 577	6 545	14 076	1 126	20 968	
06	Bắc Kạn	15 157	2 149	9 980	3 136	3 659	7 684	834	12 447	
08	Tuyên Quang	28 828	4 925	23 450	7 427	9 638	18 769	3 890	24 130	
10	Lào Cai	39 143	4 048	27 095	9 506	13 376	20 265	3 874	31 558	
11	Điện Biên	23 505	3 223	17 365	5 487	5 782	9 947	390	18 020	
12	Lai Châu	16 268	1 079	9 902	2 579	3 375	4 527	140	11 591	
14	Sơn La	46 457	6 293	36 014	11 169	12 899	22 415	1 042	38 224	
15	Yên Bái	43 739	5 957	30 593	8 209	13 053	20 403	2 844	33 269	
17	Hoà Bình	37 104	5 795	26 880	9 125	11 942	21 905	3 083	29 099	
19	Thái Nguyên	99 054	19 022	67 053	26 787	28 650	55 844	10 258	74 284	
20	Lạng Sơn	40 617	5 122	26 587	9 281	9 894	24 539	3 068	32 910	
22	Quảng Ninh	170 870	29 070	134 101	37 895	63 638	121 939	29 696	137 166	
24	Bắc Giang	42 899	10 582	30 766	10 016	13 432	26 005	4 946	34 659	

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
25	Phú Thọ	63 995	59 321	14 365	46 784	14 872	17 898	40 006	8 905	49 952
26	Vĩnh Phúc	69 043	58 068	17 274	39 471	10 982	12 183	33 557	5 659	50 770
27	Bắc Ninh	68 254	63 951	16 278	47 803	14 482	25 068	43 967	8 918	54 008
30	Hải Dương	101 143	86 929	25 797	62 707	21 521	32 852	51 489	11 893	72 102
31	Hải Phòng	248 260	233 904	65 614	179 753	75 469	120 188	162 139	41 210	195 682
33	Hưng Yên	42 674	37 872	9 437	25 503	6 784	11 653	19 729	3 662	29 939
34	Thái Bình	54 980	52 425	18 085	39 724	11 922	21 053	33 941	8 210	42 325
35	Hà Nam	22 673	20 977	5 136	15 415	4 270	5 748	12 355	2 355	16 734
36	Nam Định	102 945	93 549	32 166	63 514	18 012	27 273	49 471	7 807	72 460
37	Ninh Bình	49 428	45 412	11 688	33 959	11 269	15 426	26 809	5 716	36 670
38	Thanh Hoá	107 208	98 851	24 191	80 116	27 693	31 099	56 385	11 534	83 397
40	Nghệ An	112 572	96 174	20 775	70 127	26 608	32 389	56 163	16 192	83 933
42	Hà Tĩnh	55 440	50 013	8 227	32 582	11 456	14 854	23 300	5 690	41 855
44	Quảng Bình	36 769	34 237	8 654	25 452	9 333	7 641	18 655	2 141	31 071
45	Quảng Trị	42 873	40 020	4 803	26 483	9 603	9 158	18 471	1 938	35 696
46	Thừa Thiên Huế	102 283	89 307	17 966	62 245	28 828	25 445	43 668	5 010	78 672
48	Đà Nẵng	198 107	175 403	35 425	120 403	73 017	70 595	122 374	23 164	171 691
49	Quảng Nam	72 829	64 943	14 949	34 968	14 499	14 087	28 517	2 333	58 031
51	Quảng Ngãi	50 691	46 312	11 236	29 773	11 482	13 583	24 548	3 051	42 052
52	Bình Định	112 546	103 079	27 799	56 765	25 828	26 531	53 875	7 428	93 622
54	Phú Yên	52 555	47 573	7 226	25 595	10 309	10 532	24 966	2 498	43 181
56	Khánh Hoà	118 994	111 845	40 179	80 181	35 079	45 043	77 169	12 232	101 904
58	Ninh Thuận	52 639	50 037	11 679	26 488	8 772	9 226	22 185	2 358	42 347
60	Bình Thuận	113 126	104 121	17 526	60 389	17 554	21 968	49 506	5 109	86 618

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
62	Kon Tum	38 549	35 413	5 460	17 911	8 239	7 019	16 320	445	33 538
64	Gia Lai	93 682	88 718	12 204	45 013	18 672	26 303	43 779	1 083	84 053
66	Đắk Lắk	100 517	93 794	18 333	60 435	29 693	33 948	51 333	3 592	90 013
67	Đắk Nông	19 440	17 848	2 708	9 365	4 771	4 517	8 350	319	17 753
68	Lâm Đồng	126 782	113 450	26 920	77 801	36 036	54 910	53 069	435	108 278
70	Bình Phước	39 635	36 954	7 373	20 906	9 024	12 238	21 551	2 971	35 898
72	Tây Ninh	44 531	41 152	9 008	25 684	10 086	14 308	22 834	5 372	39 773
74	Bình Dương	139 184	111 247	39 876	55 546	32 629	34 274	57 587	10 839	114 677
75	Đồng Nai	224 687	199 910	64 134	123 333	68 419	78 498	122 775	22 617	196 843
77	Bà Rịa Vũng Tàu	134 188	124 179	33 387	80 467	38 399	49 003	84 588	17 444	115 827
79	Tp Hồ Chí Minh	1 527 221	1 406 057	511 454	918 156	675 751	711 355	1 017 218	361 943	1 400 765
80	Long An	68 609	63 179	23 223	41 803	16 330	17 224	34 402	5 717	56 484
82	Tiền Giang	64 009	58 401	23 232	37 653	15 730	20 729	33 471	7 306	51 171
83	Bến Tre	37 537	33 153	10 632	20 111	7 619	9 225	15 943	2 661	28 025
84	Trà Vinh	40 258	35 101	10 093	20 968	7 530	6 968	14 285	3 344	30 300
86	Vĩnh Long	44 369	39 094	16 407	24 279	11 603	11 732	20 631	4 753	34 614
87	Đồng Tháp	77 275	67 656	24 532	36 553	13 544	13 956	27 771	5 195	59 795
89	An Giang	153 679	134 808	43 618	62 414	26 956	27 167	52 596	14 278	112 066
91	Kiên Giang	107 145	95 232	22 015	57 176	19 832	14 708	42 706	9 901	80 459
92	Cần Thơ	194 559	173 428	59 852	90 407	46 707	40 519	79 884	19 439	153 774
93	Hậu Giang	38 553	33 654	9 518	13 311	5 292	4 578	12 711	1 941	25 333
94	Sóc Trăng	64 541	55 521	16 500	31 880	11 690	10 637	21 377	6 157	46 684
95	Bạc Liêu	52 308	45 971	12 483	23 815	7 927	5 986	18 498	4 331	35 870
96	Cà Mau	62 015	55 349	16 785	29 381	10 734	9 515	28 095	7 402	42 443

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
NÔNG THÔN			15 677 487	3 240 477	6 058 017	853 123	855 185	3 161 638	205 737	10 586 436
Các vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 249 247	1 727 249	345 261	880 089	53 819	46 276	327 465	8 441	1 516 458
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 960 092	3 572 862	892 374	1 847 032	263 886	310 777	1 029 133	79 814	2 602 662
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 678 888	3 119 312	592 992	1 461 606	154 253	97 517	535 953	21 886	2 448 766
V4	Tây Nguyên	853 732	699 816	103 653	266 079	46 190	54 886	139 318	1 269	695 803
V5	Đông Nam Bộ	1 621 027	1 391 440	378 608	624 422	192 312	246 825	581 323	55 524	1 378 196
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 314 501	2 796 960	927 589	978 789	142 663	98 904	548 446	38 803	1 944 551
Các tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1 029 880	936 916	188 714	509 448	143 047	167 386	393 308	49 001	761 122
02	Hà Giang	135 276	67 197	18 572	36 251	1 523	1 315	7 240	108	60 492
04	Cao Bằng	99 041	59 438	12 143	30 434	1 563	1 623	12 915	231	57 714
06	Bắc Kạn	60 490	46 316	10 664	24 630	908	545	6 373	79	42 988
08	Tuyên Quang	158 086	133 401	15 454	75 523	3 486	2 178	25 202	422	115 319
10	Lào Cai	105 182	67 042	12 280	39 126	2 460	2 284	9 401	234	61 229
11	Điện Biên	82 857	42 183	10 304	27 402	1 313	702	3 925	43	50 429
12	Lai Châu	61 559	26 934	7 886	15 033	410	334	1 216	9	29 075
14	Sơn La	199 318	132 289	31 374	75 063	3 005	2 143	19 105	193	148 614
15	Yên Bái	144 088	111 849	17 012	58 747	2 463	2 997	14 865	251	89 823
17	Hoà Bình	160 277	134 150	25 925	55 731	4 441	3 378	23 060	540	105 758
19	Thái Nguyên	230 734	201 907	33 549	105 410	8 367	6 578	46 249	1 052	173 100
20	Lạng Sơn	140 170	105 397	27 072	39 098	2 507	1 570	17 178	347	96 909
22	Quảng Ninh	149 927	130 378	15 827	71 141	6 367	7 311	36 463	2 386	97 877
24	Bắc Giang	370 318	338 187	74 530	156 681	10 929	8 863	75 060	1 784	283 736

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
25	Phú Thọ	301 851	260 959	48 496	140 960	10 444	11 766	65 676	3 148	201 272
26	Vĩnh Phúc	200 119	183 021	43 846	93 622	7 984	7 469	44 346	1 873	148 515
27	Bắc Ninh	218 014	200 141	40 449	105 263	12 653	16 835	62 711	3 448	155 175
30	Hải Dương	412 477	377 309	99 929	180 389	18 745	22 306	96 058	4 409	259 934
31	Hải Phòng	285 160	264 355	57 325	150 992	19 400	25 625	77 195	5 636	178 184
33	Hưng Yên	286 774	260 156	65 602	131 001	16 048	21 500	69 790	3 713	184 643
34	Thái Bình	497 407	441 803	144 098	208 498	13 311	16 627	94 850	3 405	279 250
35	Hà Nam	213 109	190 285	44 135	86 733	5 541	4 911	39 314	1 380	122 970
36	Nam Định	457 806	407 639	144 409	205 708	13 934	15 241	83 194	2 913	289 152
37	Ninh Bình	209 419	180 859	48 040	104 237	6 856	5 566	31 904	1 650	125 840
38	Thanh Hoá	791 675	691 660	156 358	422 527	24 636	17 533	99 253	4 341	456 105
40	Nghệ An	645 762	540 015	91 441	226 471	22 494	17 127	77 643	5 819	414 535
42	Hà Tĩnh	291 288	239 271	49 302	101 112	9 856	5 969	27 563	1 664	179 138
44	Quảng Bình	176 528	146 887	34 058	70 971	6 940	3 264	22 913	878	111 413
45	Quảng Trị	107 591	89 992	11 727	47 970	5 279	1 808	11 873	218	69 459
46	Thừa Thiên Huế	167 577	144 886	23 676	88 061	11 472	5 796	27 424	1 345	112 649
48	Đà Nẵng	30 444	26 590	3 086	13 585	2 614	1 841	7 180	150	24 082
49	Quảng Nam	307 681	243 407	42 982	87 472	15 329	6 637	35 391	913	206 002
51	Quảng Ngãi	275 259	226 161	46 765	101 851	10 015	6 591	40 215	746	197 662
52	Bình Định	285 641	250 376	46 498	89 678	12 786	6 236	44 005	1 185	217 660
54	Phú Yên	176 773	154 105	19 192	51 877	6 644	2 784	31 311	520	135 452
56	Khánh Hoà	169 541	149 056	25 850	71 274	12 796	11 784	52 927	2 221	131 635
58	Ninh Thuận	84 010	72 624	12 172	28 093	3 461	2 055	15 003	636	59 520
60	Bình Thuận	169 118	144 282	29 885	60 664	9 931	8 092	43 252	1 250	133 454

Biểu B.27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Có sử dụng các tiện nghi sinh hoạt sau:							
			Tivi	Đài	Điện thoại cố định	Máy vi tính	Máy giặt	Tủ lạnh	Điều hòa	Mô tô hoặc xe gắn máy
62	Kon Tum	64 558	47 765	5 215	13 996	2 156	934	8 289	45	42 494
64	Gia Lai	203 290	159 855	22 213	39 824	5 534	6 432	27 671	194	161 728
66	Đắk Lắk	306 743	260 682	38 752	106 840	18 807	19 479	55 091	633	252 668
67	Đắk Nông	98 991	77 059	14 444	24 312	4 696	5 692	14 780	175	85 953
68	Lâm Đồng	180 150	154 455	23 029	81 107	14 997	22 349	33 487	222	152 960
70	Bình Phước	182 387	155 987	32 170	64 143	13 735	20 600	56 359	2 346	165 396
72	Tây Ninh	237 442	209 113	46 244	88 314	15 073	21 877	59 834	5 724	211 713
74	Bình Dương	336 053	253 111	63 338	81 429	34 489	45 951	103 803	9 041	253 015
75	Đồng Nai	422 187	366 181	105 407	176 626	54 493	61 805	144 618	11 889	359 534
77	Bà Rịa Vũng Tàu	124 778	112 648	34 554	53 802	16 979	20 565	50 178	3 807	108 664
79	Tp Hồ Chí Minh	318 180	294 400	96 895	160 108	57 543	76 027	166 531	22 717	279 874
80	Long An	306 018	272 114	87 277	110 138	18 509	13 480	72 528	3 370	229 442
82	Tiền Giang	379 126	347 950	114 316	124 437	21 071	21 596	82 708	5 777	276 654
83	Bến Tre	324 659	281 678	103 672	111 863	16 694	15 148	58 371	3 763	201 384
84	Trà Vinh	209 281	163 988	54 313	75 859	5 936	4 202	22 969	1 940	119 566
86	Vĩnh Long	228 727	201 352	71 062	76 966	12 484	8 191	43 307	4 041	138 295
87	Đồng Tháp	341 895	295 887	94 099	97 975	15 820	10 315	54 421	3 543	234 658
89	An Giang	372 880	298 767	96 893	69 221	17 379	10 973	50 999	5 179	238 270
91	Kiên Giang	289 235	229 019	72 377	99 785	10 910	3 976	39 118	3 203	131 982
92	Cần Thơ	95 782	82 476	20 924	29 890	4 277	1 935	15 872	964	58 257
93	Hậu Giang	151 250	127 016	33 769	32 953	5 162	2 229	24 051	1 060	73 403
94	Sóc Trăng	247 639	188 018	69 084	71 847	7 969	4 136	26 223	3 142	117 156
95	Bạc Liêu	141 532	122 146	46 615	30 971	2 237	1 229	18 475	1 105	69 760
96	Cà Mau	226 477	186 549	63 188	46 884	4 215	1 494	39 404	1 716	55 724

Phần IV
PHỤ LỤC

Phụ lục 1

**PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH/THÀNH PHỐ VÀ CÁC QUẬN/HUYỆN**

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		30 720	7 269	23 451	3 692 042	1 005 081	2 686 961
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 057	1 069	5 988	685 320	137 405	547 915
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 519	1 691	3 828	778 987	235 193	543 794
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 429	1 461	5 968	888 134	215 949	672 185
V4	Tây Nguyên	2 375	511	1 864	269 863	71 873	197 990
V5	Đông Nam Bộ	2 867	1 326	1 541	391 559	184 237	207 322
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 473	1 211	4 262	678 179	160 424	517 755
Các tỉnh/thành phố và các huyện trong tỉnh							
01. Hà Nội		1 290	553	737	182 387	75 790	106 597
1	Quận Ba Đình	55	55	-	6 756	6 756	-
2	Quận Hoàn Kiếm	51	51	-	6 114	6 114	-
3	Quận Tây Hồ	36	36	-	5 781	5 781	-
4	Quận Long Biên	58	58	-	6 868	6 868	-
5	Quận Cầu Giấy	46	46	-	6 809	6 809	-
6	Quận Đống Đa	51	51	-	6 412	6 412	-
7	Quận Hai Bà Trưng	48	48	-	6 614	6 614	-
8	Quận Hoàng Mai	51	51	-	7 352	7 352	-
9	Quận Thanh Xuân	51	51	-	7 170	7 170	-
16	Huyện Sóc Sơn	39	1	38	6 007	133	5 874
17	Huyện Đông Anh	47	4	43	6 236	519	5 717
18	Huyện Gia Lâm	38	6	32	6 527	1 076	5 451
19	Huyện Từ Liêm	39	5	34	6 440	1 012	5 428
20	Huyện Thanh Trì	43	4	39	7 167	432	6 735
250	Huyện Mê Linh	43	7	36	6 187	1 344	4 843
268	Quận Hà Đông	41	24	17	6 145	3 807	2 338
269	Thị xã Sơn Tây	42	22	20	5 719	3 023	2 696
271	Huyện Ba Vì	42	1	41	6 298	129	6 169
272	Huyện Phúc Thọ	41	4	37	5 700	538	5 162
273	Huyện Đan Phượng	43	4	39	6 012	544	5 468
274	Huyện Hoài Đức	41	1	40	5 788	114	5 674
275	Huyện Quốc Oai	45	3	42	5 957	480	5 477
276	Huyện Thạch Thất	42	2	40	5 732	148	5 584
277	Huyện Chương Mỹ	40	6	34	6 094	862	5 232
278	Huyện Thanh Oai	44	2	42	5 982	291	5 691
279	Huyện Thường Tín	41	1	40	6 114	176	5 938
280	Huyện Phú Xuyên	43	4	39	6 345	622	5 723
281	Huyện ứng Hòa	41	3	38	6 008	442	5 566
282	Huyện Mỹ Đức	48	2	46	6 053	222	5 831

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
02. Hà Giang		574	64	510	50 329	8 466	41 863
24	Thị xã Hà Giang	32	24	8	4 241	3 336	905
26	Huyện Đồng Văn	53	2	51	4 567	290	4 277
27	Huyện Mèo Vạc	52	5	47	4 614	597	4 017
28	Huyện Yên Minh	71	5	66	4 735	551	4 184
29	Huyện Quản Bạ	42	6	36	3 878	846	3 032
30	Huyện Vị Xuyên	58	9	49	5 237	841	4 396
31	Huyện Bắc Mê	45	-	45	4 150	-	4 150
32	Huyện Hoàng Su Phì	55	3	52	4 570	490	4 080
33	Huyện Xín Mần	66	-	66	4 328	-	4 328
34	Huyện Bắc Quang	49	10	39	5 329	1 515	3 814
35	Huyện Quang Bình	51	-	51	4 680	-	4 680
04. Cao Bằng		623	113	510	56 518	12 055	44 463
40	Thị xã Cao Bằng	47	32	15	5 100	3 137	1 963
42	Huyện Bảo Lâm	55	5	50	4 762	439	4 323
43	Huyện Bảo Lạc	55	7	48	5 019	827	4 192
44	Huyện Thông Nông	45	6	39	3 491	687	2 804
45	Huyện Hà Quảng	49	7	42	4 421	960	3 461
46	Huyện Trà Lĩnh	37	8	29	3 512	924	2 588
47	Huyện Trùng Khánh	54	6	48	4 808	599	4 209
48	Huyện Hạ Lang	44	4	40	3 845	466	3 379
49	Huyện Quảng Uyên	46	3	43	4 313	416	3 897
50	Huyện Phục Hoà	36	13	23	3 365	1 222	2 143
51	Huyện Hoà An	51	2	49	5 390	378	5 012
52	Huyện Nguyên Bình	60	12	48	4 532	1 139	3 393
53	Huyện Thạch An	44	8	36	3 960	861	3 099
06. Bắc Kạn		391	56	335	34 412	7 337	27 075
58	Thị xã Bắc Kạn	36	21	15	4 680	3 248	1 432
60	Huyện Pác Nặm	46	-	46	3 789	-	3 789
61	Huyện Ba Bể	64	8	56	4 689	814	3 875
62	Huyện Ngân Sơn	49	11	38	3 937	954	2 983
63	Huyện Bạch Thông	53	3	50	3 923	333	3 590
64	Huyện Chợ Đồn	48	5	43	4 579	610	3 969
65	Huyện Chợ Mới	45	3	42	4 257	553	3 704
66	Huyện Na Rì	50	5	45	4 558	825	3 733

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
08. Tuyên Quang		369	57	312	34 849	5 971	28 878
70	Thị xã Tuyên Quang	53	32	21	4 916	3 055	1 861
72	Huyện Nà Hang	66	9	57	5 097	961	4 136
73	Huyện Chiêm Hóa	66	6	60	6 154	574	5 580
74	Huyện Hàm Yên	64	4	60	5 871	561	5 310
75	Huyện Yên Sơn	59	2	57	6 353	250	6 103
76	Huyện Sơn Dương	61	4	57	6 458	570	5 888
10. Lào Cai		473	83	390	42 673	9 371	33 302
80	Thành phố Lào Cai	51	39	12	5 550	4 428	1 122
82	Huyện Bát Xát	58	4	54	4 607	349	4 258
83	Huyện Mường Khương	49	-	49	4 557	-	4 557
84	Huyện Si Ma Cai	42	-	42	3 834	-	3 834
85	Huyện Bắc Hà	53	4	49	4 435	479	3 956
86	Huyện Bảo Thắng	50	9	41	5 178	1 316	3 862
87	Huyện Bảo Yên	60	6	54	5 043	752	4 291
88	Huyện Sa Pa	47	12	35	4 502	1 412	3 090
89	Huyện Văn Bàn	63	9	54	4 967	635	4 332
11. Điện Biên		531	93	438	38 480	9 157	29 323
94	Thành phố Điện Biên Phủ	47	44	3	4 894	4 750	144
95	Thị Xã Mường Lay	28	19	9	1 877	1 308	569
96	Huyện Mường Nhé	58	-	58	4 183	-	4 183
97	Huyện Mường Chà	79	11	68	4 443	686	3 757
98	Huyện Tủa Chùa	63	3	60	4 196	416	3 780
99	Huyện Tuần Giáo	69	6	63	4 753	800	3 953
100	Huyện Điện Biên	61	-	61	5 045	-	5 045
101	Huyện Điện Biên Đông	72	3	69	4 741	344	4 397
102	Huyện Mường ăng	54	7	47	4 348	853	3 495
12. Lai Châu		353	53	300	25 207	6 736	18 471
105	Thị xã Lai Châu	24	18	6	2 851	2 369	482
106	Huyện Tam Đường	50	5	45	3 428	701	2 727
107	Huyện Mường Tè	63	6	57	3 930	976	2 954
108	Huyện Sìn Hồ	63	5	58	3 998	601	3 397
109	Huyện Phong Thổ	51	2	49	3 631	263	3 368
110	Huyện Than Uyên	50	5	45	3 706	703	3 003
111	Huyện Tân Uyên	52	12	40	3 663	1 123	2 540

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
14. Sơn La		566	62	504	53 611	9 179	44 432
116	Thị xã Sơn La	37	22	15	4 964	3 199	1 765
118	Huyện Quỳnh Nhai	59	-	59	4 454	-	4 454
119	Huyện Thuận Châu	55	3	52	5 405	324	5 081
120	Huyện Mường La	64	7	57	4 951	690	4 261
121	Huyện Bắc Yên	38	4	34	4 361	640	3 721
122	Huyện Phù Yên	48	3	45	4 993	668	4 325
123	Huyện Mộc Châu	51	9	42	5 337	1 554	3 783
124	Huyện Yên Châu	43	3	40	4 647	531	4 116
125	Huyện Mai Sơn	63	7	56	5 310	1 154	4 156
126	Huyện Sông Mã	58	4	54	5 418	419	4 999
127	Huyện Sốp Cộp	50	-	50	3 771	-	3 771
15. Yên Bái		436	86	350	43 750	10 540	33 210
132	Thành phố Yên Bái	43	29	14	5 088	3 571	1 517
133	Thị xã Nghĩa Lộ	31	21	10	3 468	2 640	828
135	Huyện Lục Yên	52	5	47	5 537	703	4 834
136	Huyện Văn Yên	56	5	51	5 564	656	4 908
137	Huyện Mù Căng Chải	51	3	48	4 346	361	3 985
138	Huyện Trấn Yên	55	5	50	5 329	453	4 876
139	Huyện Trạm Tấu	39	5	34	3 277	690	2 587
140	Huyện Văn Chấn	56	6	50	5 762	546	5 216
141	Huyện Yên Bình	53	7	46	5 379	920	4 459
17. Hoà Bình		517	78	439	56 998	11 255	45 743
148	Thành phố Hòa Bình	43	34	9	6 019	4 924	1 095
150	Huyện Đà Bắc	51	3	48	4 806	584	4 222
151	Huyện Kỳ Sơn	38	3	35	4 126	372	3 754
152	Huyện Lương Sơn	45	8	37	5 255	1 200	4 055
153	Huyện Kim Bôi	53	4	49	6 087	456	5 631
154	Huyện Cao Phong	52	7	45	4 634	1 028	3 606
155	Huyện Tân Lạc	54	3	51	5 457	480	4 977
156	Huyện Mai Châu	49	4	45	4 747	493	4 254
157	Huyện Lạc Sơn	51	3	48	5 981	472	5 509
158	Huyện Yên Thủy	34	4	30	5 019	526	4 493
159	Huyện Lạc Thủy	47	5	42	4 867	720	4 147

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
19. Thái Nguyên		570	112	458	54 397	13 221	41 176
164	Thành phố Thái Nguyên	52	39	13	7 863	5 237	2 626
165	Thị xã Sông Công	48	25	23	5 060	2 944	2 116
167	Huyện Định Hóa	101	5	96	5 667	451	5 216
168	Huyện Phú Lương	56	3	53	5 867	557	5 310
169	Huyện Đồng Hỷ	63	17	46	6 100	1 169	4 931
170	Huyện Võ Nhai	58	5	53	5 314	705	4 609
171	Huyện Đại Từ	76	6	70	6 312	657	5 655
172	Huyện Phổ Yên	55	5	50	6 112	770	5 342
173	Huyện Phú Bình	61	7	54	6 102	731	5 371
20. Lạng Sơn		552	82	470	54 098	12 444	41 654
178	Thành phố Lạng Sơn	42	31	11	5 900	4 568	1 332
180	Huyện Tràng Định	59	3	56	4 947	544	4 403
181	Huyện Bình Gia	52	4	48	4 389	435	3 954
182	Huyện Văn Lãng	47	3	44	4 252	316	3 936
183	Huyện Cao Lộc	50	8	42	5 471	1 377	4 094
184	Huyện Văn Quan	50	3	47	4 673	439	4 234
185	Huyện Bắc Sơn	52	3	49	4 834	538	4 296
186	Huyện Hữu Lũng	48	5	43	5 590	807	4 783
187	Huyện Chi Lăng	59	6	53	5 331	1 028	4 303
188	Huyện Lộc Bình	50	8	42	5 167	1 293	3 874
189	Huyện Đình Lập	43	8	35	3 544	1 099	2 445
22. Quảng Ninh		644	244	400	66 403	29 294	37 109
193	Thành phố Hạ Long	50	45	5	6 375	5 884	491
194	Thị xã Móng Cái	47	25	22	5 493	3 006	2 487
195	Thị xã Cẩm Phả	57	54	3	6 855	6 566	289
196	Thị xã Uông Bí	53	39	14	5 872	4 246	1 626
198	Huyện Bình Liêu	51	7	44	3 806	623	3 183
199	Huyện Tiên Yên	53	9	44	4 571	1 033	3 538
200	Huyện Đầm Hà	37	5	32	4 084	948	3 136
201	Huyện Hải Hà	50	6	44	4 764	743	4 021
202	Huyện Ba Chẽ	39	9	30	3 037	862	2 175
203	Huyện Vân Đồn	38	7	31	4 323	1 056	3 267
204	Huyện Hoành Bồ	44	9	35	4 619	1 105	3 514
205	Huyện Đông Triều	61	17	44	5 859	1 673	4 186
206	Huyện Yên Hưng	52	8	44	5 409	887	4 522
207	Huyện Cô Tô	12	4	8	1 336	662	674

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
24. Bắc Giang		485	56	429	61 311	9 283	52 028
213	Thành phố Bắc Giang	34	22	12	5 953	4 193	1 760
215	Huyện Yên Thế	50	5	45	5 728	636	5 092
216	Huyện Tân Yên	54	4	50	6 250	433	5 817
217	Huyện Lạng Giang	37	3	34	6 389	645	5 744
218	Huyện Lục Nam	56	3	53	6 388	489	5 899
219	Huyện Lục Ngạn	59	2	57	6 511	429	6 082
220	Huyện Sơn Động	60	6	54	5 347	799	4 548
221	Huyện Yên Dũng	46	3	43	6 269	549	5 720
222	Huyện Việt Yên	40	4	36	6 043	650	5 393
223	Huyện Hiệp Hòa	49	4	45	6 433	460	5 973
25. Phú Thọ		617	74	543	78 687	12 390	66 297
227	Thành phố Việt Trì	41	20	21	6 741	3 545	3 196
228	Thị xã Phú Thọ	35	11	24	5 728	2 231	3 497
230	Huyện Đoan Hùng	49	3	46	5 995	449	5 546
231	Huyện Hạ Hoà	50	3	47	6 168	599	5 569
232	Huyện Thanh Ba	48	3	45	6 095	562	5 533
233	Huyện Phù Ninh	46	7	39	5 832	1 025	4 807
234	Huyện Yên Lập	56	5	51	5 972	612	5 360
235	Huyện Cẩm Khê	57	6	51	6 218	772	5 446
236	Huyện Tam Nông	50	3	47	5 673	375	5 298
237	Huyện Lâm Thao	44	8	36	6 366	1 279	5 087
238	Huyện Thanh Sơn	50	5	45	6 291	941	5 350
239	Huyện Thanh Thủy	40	-	40	5 747	-	5 747
240	Huyện Tân Sơn	51	-	51	5 861	-	5 861
26. Vĩnh Phúc		310	76	234	44 844	12 853	31 991
243	Thành phố Vĩnh Yên	28	23	5	4 967	4 204	763
244	Thị xã Phúc Yên	30	18	12	5 213	3 373	1 840
246	Huyện Lập Thạch	36	4	32	4 957	655	4 302
247	Huyện Tam Dương	36	6	30	4 895	1 125	3 770
248	Huyện Tam Đảo	35	2	33	4 385	226	4 159
249	Huyện Bình Xuyên	35	12	23	5 049	1 649	3 400
251	Huyện Yên Lạc	34	5	29	5 131	749	4 382
252	Huyện Vĩnh Tường	34	4	30	5 405	667	4 738
253	Huyện Sông Lô	42	2	40	4 842	205	4 637

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
27. Bắc Ninh		291	63	228	47 679	10 069	37 610
256	Thành phố Bắc Ninh	41	25	16	5 806	3 439	2 367
258	Huyện Yên Phong	43	6	37	5 936	824	5 112
259	Huyện Quế Võ	33	2	31	6 270	430	5 840
260	Huyện Tiên Du	31	1	30	6 144	179	5 965
261	Huyện Từ Sơn	35	19	16	6 539	3 634	2 905
262	Huyện Thuận Thành	41	3	38	5 735	400	5 335
263	Huyện Gia Bình	35	4	31	5 344	558	4 786
264	Huyện Lương Tài	32	3	29	5 905	605	5 300
30. Hải Dương		530	95	435	80 448	14 950	65 498
288	Thành phố Hải Dương	48	39	9	7 021	5 562	1 459
290	Huyện Chí Linh	45	13	32	6 929	2 092	4 837
291	Huyện Nam Sách	45	5	40	6 479	654	5 825
292	Huyện Kinh Môn	44	7	37	7 164	1 664	5 500
293	Huyện Kim Thành	45	3	42	6 561	471	6 090
294	Huyện Thanh Hà	46	4	42	6 732	572	6 160
295	Huyện Cẩm Giàng	44	5	39	6 946	743	6 203
296	Huyện Bình Giang	40	3	37	6 046	416	5 630
297	Huyện Gia Lộc	40	5	35	6 614	967	5 647
298	Huyện Tứ Kỳ	51	4	47	6 902	798	6 104
299	Huyện Ninh Giang	39	2	37	6 635	379	6 256
300	Huyện Thanh Miện	43	5	38	6 419	632	5 787
31. Hải Phòng		633	351	282	83 700	46 841	36 859
303	Quận Hồng Bàng	48	48	-	6 380	6 380	-
304	Quận Ngô Quyền	48	48	-	6 443	6 443	-
305	Quận Lê Chân	50	50	-	6 725	6 725	-
306	Quận Hải An	43	43	-	5 832	5 832	-
307	Quận Kiến An	43	43	-	6 486	6 486	-
308	Quận Đồ Sơn	39	39	-	4 797	4 797	-
309	Quận Dương Kinh	33	33	-	4 755	4 755	-
311	Huyện Thủy Nguyên	56	6	50	7 066	736	6 330
312	Huyện An Dương	47	4	43	6 600	548	6 052
313	Huyện An Lão	45	4	41	5 956	606	5 350
314	Huyện Kiến Thụy	43	1	42	6 065	120	5 945
315	Huyện Tiên Lãng	46	4	42	5 948	464	5 484
316	Huyện Vĩnh Bảo	45	2	43	6 538	332	6 206
317	Huyện Cát Hải	47	26	21	4 109	2 617	1 492
318	Huyện Bạch Long Vĩ	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
33. Hưng Yên		360	51	309	58 977	8 600	50 377
323	Thị xã Hưng Yên	33	18	15	5 608	3 218	2 390
325	Huyện Văn Lâm	34	5	29	5 849	1 080	4 769
326	Huyện Văn Giang	40	6	34	6 131	656	5 475
327	Huyện Yên Mỹ	35	4	31	5 926	650	5 276
328	Huyện Mỹ Hào	33	5	28	5 638	1 011	4 627
329	Huyện Ân Thi	37	3	34	6 063	468	5 595
330	Huyện Khoái Châu	38	1	37	6 162	144	6 018
331	Huyện Kim Động	36	3	33	6 036	439	5 597
332	Huyện Tiên Lữ	39	2	37	5 980	354	5 626
333	Huyện Phù Cừ	35	4	31	5 584	580	5 004
34. Thái Bình		350	47	303	57 653	7 049	50 604
336	Thành phố Thái Bình	50	32	18	7 334	4 576	2 758
338	Huyện Quỳnh Phụ	40	1	39	7 256	240	7 016
339	Huyện Hưng Hà	41	3	38	7 235	463	6 772
340	Huyện Đông Hưng	42	2	40	6 772	318	6 454
341	Huyện Thái Thụy	45	3	42	7 479	502	6 977
342	Huyện Tiền Hải	43	2	41	7 107	398	6 709
343	Huyện Kiến Xương	43	2	41	7 149	351	6 798
344	Huyện Vũ Thư	46	2	44	7 321	201	7 120
35. Hà Nam		275	44	231	38 936	5 454	33 482
347	Thành phố Phủ Lý	54	32	22	6 216	3 207	3 009
349	Huyện Duy Tiên	44	5	39	6 455	916	5 539
350	Huyện Kim Bảng	41	1	40	6 362	220	6 142
351	Huyện Thanh Liêm	44	2	42	6 499	413	6 086
352	Huyện Bình Lục	46	3	43	6 615	514	6 101
353	Huyện Lý Nhân	46	1	45	6 789	184	6 605
36. Nam Định		492	96	396	68 076	13 062	55 014
356	Thành phố Nam Định	64	54	10	8 361	6 717	1 644
358	Huyện Mỹ Lộc	42	6	36	5 551	813	4 738
359	Huyện Vụ Bản	45	5	40	6 479	865	5 614
360	Huyện ý Yên	54	2	52	7 413	332	7 081
361	Huyện Nghĩa Hưng	47	6	41	6 651	1 019	5 632
362	Huyện Nam Trực	46	3	43	6 581	494	6 087
363	Huyện Trực Ninh	50	6	44	6 756	790	5 966
364	Huyện Xuân Trường	47	4	43	6 690	468	6 222
365	Huyện Giao Thủy	48	4	44	6 650	583	6 067
366	Huyện Hải Hậu	49	6	43	6 944	981	5 963

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
37.	Ninh Bình	344	71	273	49 884	11 231	38 653
369	Thành phố Ninh Bình	39	32	7	6 843	5 665	1 178
370	Thị xã Tam Điệp	40	25	15	5 897	3 643	2 254
372	Huyện Nho Quan	59	4	55	6 512	453	6 059
373	Huyện Gia Viễn	40	2	38	6 182	182	6 000
374	Huyện Hoa Lư	39	2	37	5 545	331	5 214
375	Huyện Yên Khánh	42	1	41	6 340	150	6 190
376	Huyện Kim Sơn	43	3	40	6 610	561	6 049
377	Huyện Yên Mô	42	2	40	5 955	246	5 709
38.	Thanh Hoá	1 270	136	1 134	154 616	22 106	132 510
380	Thành phố Thanh Hóa	38	27	11	7 009	4 779	2 230
381	Thị xã Bỉm Sơn	33	26	7	5 235	4 005	1 230
382	Thị xã Sầm Sơn	32	19	13	5 244	3 097	2 147
384	Huyện Mường Lát	57	3	54	4 199	387	3 812
385	Huyện Quan Hóa	56	5	51	4 583	638	3 945
386	Huyện Bá Thước	55	2	53	5 740	345	5 395
387	Huyện Quan Sơn	53	3	50	4 267	431	3 836
388	Huyện Lang Chánh	48	5	43	4 742	721	4 021
389	Huyện Ngọc Lặc	69	2	67	5 971	362	5 609
390	Huyện Cẩm Thủy	52	3	49	5 798	392	5 406
391	Huyện Thạch Thành	46	3	43	6 040	605	5 435
392	Huyện Hà Trung	44	3	41	5 800	524	5 276
393	Huyện Vĩnh Lộc	33	1	32	5 416	243	5 173
394	Huyện Yên Định	44	2	42	6 126	387	5 739
395	Huyện Thọ Xuân	47	5	42	6 373	846	5 527
396	Huyện Thường Xuân	56	3	53	5 955	434	5 521
397	Huyện Triệu Sơn	47	2	45	6 168	441	5 727
398	Huyện Thiệu Hoá	43	2	41	6 361	358	6 003
399	Huyện Hoằng Hóa	43	2	41	6 269	174	6 095
400	Huyện Hậu Lộc	42	1	41	6 174	190	5 984
401	Huyện Nga Sơn	43	1	42	6 011	139	5 872
402	Huyện Như Xuân	66	4	62	5 197	622	4 575
403	Huyện Như Thanh	54	3	51	5 495	437	5 058
404	Huyện Nông Cống	45	1	44	6 090	174	5 916
405	Huyện Đông Sơn	41	5	36	5 834	735	5 099
406	Huyện Quảng Xương	44	2	42	6 449	361	6 088
407	Huyện Tĩnh Gia	39	1	38	6 070	279	5 791

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40. Nghệ An		1 066	123	943	117 793	19 003	98 790
412	Thành phố Vinh	42	31	11	6 888	5 216	1 672
413	Thị xã Cửa Lò	33	23	10	5 320	3 895	1 425
414	Thị xã Thái Hoà	43	17	26	5 443	2 763	2 680
415	Huyện Quế Phong	70	6	64	4 632	622	4 010
416	Huyện Quỳnh Châu	55	3	52	5 194	558	4 636
417	Huyện Kỳ Sơn	78	4	74	5 828	618	5 210
418	Huyện Tương Dương	58	4	54	5 827	705	5 122
419	Huyện Nghĩa Đàn	65	-	65	6 027	-	6 027
420	Huyện Quỳnh Hợp	60	6	54	6 014	787	5 227
421	Huyện Quỳnh Lưu	46	1	45	6 575	131	6 444
422	Huyện Con Cuông	46	6	40	5 252	806	4 446
423	Huyện Tân Kỳ	53	3	50	6 108	611	5 497
424	Huyện Anh Sơn	53	4	49	5 730	401	5 329
425	Huyện Diễn Châu	45	-	45	6 495	-	6 495
426	Huyện Yên Thành	52	2	50	6 246	241	6 005
427	Huyện Đô Lương	46	2	44	6 045	249	5 796
428	Huyện Thanh Chương	59	2	57	6 631	345	6 286
429	Huyện Nghi Lộc	62	4	58	5 880	349	5 531
430	Huyện Nam Đàn	49	2	47	5 874	372	5 502
431	Huyện Hưng Nguyên	51	3	48	5 784	334	5 450
42. Hà Tĩnh		594	74	520	72 800	13 284	59 516
436	Thành phố Hà Tĩnh	39	26	13	6 660	4 829	1 831
437	Thị xã Hồng Lĩnh	31	11	20	4 939	2 513	2 426
439	Huyện Hương Sơn	74	6	68	6 439	839	5 600
440	Huyện Đức Thọ	50	4	46	6 051	507	5 544
441	Huyện Vũ Quang	50	3	47	4 647	535	4 112
442	Huyện Nghi Xuân	47	5	42	5 950	798	5 152
443	Huyện Can Lộc	44	3	41	6 748	803	5 945
444	Huyện Hương Khê	69	4	65	6 342	669	5 673
445	Huyện Thạch Hà	51	4	47	6 258	488	5 770
446	Huyện Cẩm Xuyên	51	6	45	6 330	802	5 528
447	Huyện Kỳ Anh	44	2	42	6 618	501	6 117
448	Huyện Lộc Hà	44	-	44	5 818	-	5 818

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
44. Quảng Bình		359	60	299	39 057	8 261	30 796
450	Thành Phố Đồng Hới	39	27	12	5 948	4 189	1 759
452	Huyện Minh Hóa	45	5	40	4 469	634	3 835
453	Huyện Tuyên Hóa	50	6	44	5 317	773	4 544
454	Huyện Quảng Trạch	61	5	56	6 063	713	5 350
455	Huyện Bố Trạch	59	10	49	5 906	1 050	4 856
456	Huyện Quảng Ninh	48	2	46	5 546	328	5 218
457	Huyện Lệ Thủy	57	5	52	5 808	574	5 234
45. Quảng Trị		356	87	269	40 966	12 475	28 491
461	Thị xã Đông Hà	35	35	-	5 539	5 539	-
462	Thị xã Quảng Trị	26	21	5	2 810	2 315	495
464	Huyện Vĩnh Linh	39	6	33	4 905	771	4 134
465	Huyện Hướng Hóa	47	8	39	4 971	1 682	3 289
466	Huyện Gio Linh	41	7	34	4 638	768	3 870
467	Huyện Đa Krông	48	4	44	4 023	628	3 395
468	Huyện Cam Lộ	35	4	31	4 136	585	3 551
469	Huyện Triệu Phong	46	2	44	5 067	187	4 880
470	Huyện Hải Lăng	38	-	38	4 849	-	4 849
471	Huyện Cồn Cỏ	1	-	1	28	-	28
46. Thừa Thiên Huế		341	78	263	44 048	12 125	31 923
474	Thành phố Huế	42	39	3	7 426	6 869	557
476	Huyện Phong Điền	45	4	41	4 684	370	4 314
477	Huyện Quảng Điền	33	3	30	4 490	467	4 023
478	Huyện Phú Vang	34	3	31	5 273	619	4 654
479	Huyện Hương Thủy	35	6	29	4 733	798	3 935
480	Huyện Hương Trà	35	4	31	5 197	606	4 591
481	Huyện A Lưới	47	6	41	3 762	664	3 098
482	Huyện Phú Lộc	35	7	28	5 311	1 137	4 174
483	Huyện Nam Đông	35	6	29	3 172	595	2 577
48. Đà Nẵng		263	224	39	40 264	34 895	5 369
490	Quận Liên Chiểu	30	30	-	5 233	5 233	-
491	Quận Thanh Khê	40	40	-	6 850	6 850	-
492	Quận Hải Châu	44	44	-	6 848	6 848	-
493	Quận Sơn Trà	41	41	-	6 383	6 383	-
494	Quận Ngũ Hành Sơn	32	32	-	3 965	3 965	-
495	Quận Cẩm Lệ	37	37	-	5 616	5 616	-
497	Huyện Hoà Vang	39	-	39	5 369	-	5 369
498	Huyện Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
49. Quảng Nam		778	127	651	83 416	16 087	67 329
502	Thành Phố Tam Kỳ	41	30	11	5 778	4 341	1 437
503	Thành phố Hội An	36	26	10	5 180	3 878	1 302
504	Huyện Tây Giang	44	-	44	2 653	-	2 653
505	Huyện Đông Giang	45	9	36	3 721	748	2 973
506	Huyện Đại Lộc	47	4	43	5 746	567	5 179
507	Huyện Điện Bàn	47	2	45	5 897	267	5 630
508	Huyện Duy Xuyên	49	9	40	5 572	1 067	4 505
509	Huyện Quế Sơn	42	4	38	5 152	543	4 609
510	Huyện Nam Giang	39	12	27	3 407	1 099	2 308
511	Huyện Phước Sơn	38	8	30	2 899	797	2 102
512	Huyện Hiệp Đức	34	3	31	4 124	450	3 674
513	Huyện Thăng Bình	51	5	46	5 728	529	5 199
514	Huyện Tiên Phước	47	4	43	4 999	588	4 411
515	Huyện Bắc Trà My	50	8	42	4 255	853	3 402
516	Huyện Nam Trà My	34	-	34	3 499	-	3 499
517	Huyện Núi Thành	42	3	39	5 553	360	5 193
518	Huyện Phú Ninh	47	-	47	5 092	-	5 092
519	Huyện Nông Sơn	45	-	45	4 161	-	4 161
51. Quảng Ngãi		573	84	489	69 184	11 979	57 205
522	Thành phố Quảng Ngãi	40	34	6	6 255	5 452	803
524	Huyện Bình Sơn	41	2	39	6 087	316	5 771
525	Huyện Trà Bồng	39	10	29	3 985	1 040	2 945
526	Huyện Tây Trà	27	-	27	3 059	-	3 059
527	Huyện Sơn Tịnh	50	6	44	6 257	809	5 448
528	Huyện Tư Nghĩa	47	7	40	6 332	1 298	5 034
529	Huyện Sơn Hà	49	7	42	5 206	877	4 329
530	Huyện Sơn Tây	27	-	27	2 882	-	2 882
531	Huyện Minh Long	25	-	25	2 818	-	2 818
532	Huyện Nghĩa Hành	46	3	43	5 697	537	5 160
533	Huyện Mộ Đức	50	5	45	5 992	496	5 496
534	Huyện Đức Phổ	52	5	47	6 217	592	5 625
535	Huyện Ba Tơ	52	5	47	4 967	562	4 405
536	Huyện Lý Sơn	28	-	28	3 430	-	3 430

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
52. Bình Định		492	114	378	57 182	14 637	42 545
540	Thành phố Quy Nhơn	50	46	4	6 572	6 215	357
542	Huyện An Lão	40	6	34	3 457	613	2 844
543	Huyện Hoài Nhơn	50	8	42	5 639	862	4 777
544	Huyện Hoài Ân	46	5	41	5 263	616	4 647
545	Huyện Phù Mỹ	49	7	42	5 886	950	4 936
546	Huyện Vĩnh Thạnh	39	6	33	3 615	796	2 819
547	Huyện Tây Sơn	45	8	37	5 622	1 082	4 540
548	Huyện Phù Cát	46	3	43	5 857	328	5 529
549	Huyện An Nhơn	50	11	39	5 847	1 383	4 464
550	Huyện Tuy Phước	43	6	37	5 907	784	5 123
551	Huyện Vân Canh	34	8	26	3 517	1 008	2 509
54. Phú Yên		404	81	323	46 480	10 006	36 474
555	Thành phố Tuy Hoà	46	38	8	5 823	4 799	1 024
557	Huyện Sông Cầu	40	8	32	5 277	1 167	4 110
558	Huyện Đồng Xuân	43	6	37	4 782	1 094	3 688
559	Huyện Tuy An	46	3	43	5 512	355	5 157
560	Huyện Sơn Hòa	51	10	41	4 541	1 004	3 537
561	Huyện Sông Hinh	47	13	34	4 179	1 109	3 070
562	Huyện Tây Hoà	44	-	44	5 552	-	5 552
563	Huyện Phú Hoà	42	3	39	5 297	478	4 819
564	Huyện Đông Hoà	45	-	45	5 517	-	5 517
56. Khánh Hoà		278	84	194	40 005	13 187	26 818
568	Thành phố Nha Trang	38	27	11	6 602	4 747	1 855
569	Thị xã Cam Ranh	42	29	13	5 602	4 162	1 440
570	Huyện Cam Lâm	34	5	29	5 162	791	4 371
571	Huyện Vạn Ninh	33	5	28	5 210	1 012	4 198
572	Huyện Ninh Hòa	41	4	37	5 810	510	5 300
573	Huyện Khánh Vĩnh	36	4	32	3 572	469	3 103
574	Huyện Diên Khánh	31	5	26	5 239	866	4 373
575	Huyện Khánh Sơn	23	5	18	2 808	630	2 178
576	Huyện Trường Sa	-	-	-	-	-	-
58. Ninh Thuận		251	64	187	30 575	8 998	21 577
582	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	46	43	3	6 183	5 806	377
584	Huyện Bác á	31	-	31	3 193	-	3 193
585	Huyện Ninh Sơn	46	7	39	5 044	964	4 080
586	Huyện Ninh Hải	41	6	35	5 522	939	4 583
587	Huyện Ninh Phước	48	8	40	6 028	1 289	4 739
588	Huyện Thuận Bắc	39	-	39	4 605	-	4 605

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60. Bình Thuận		404	125	279	51 748	18 906	32 842
593	Thành phố Phan Thiết	35	30	5	6 182	5 356	826
594	Thị xã La Gi	31	21	10	5 170	3 526	1 644
595	Huyện Tuy Phong	39	18	21	5 417	2 719	2 698
596	Huyện Bắc Bình	49	13	36	5 220	1 222	3 998
597	Huyện Hàm Thuận Bắc	45	6	39	5 889	1 058	4 831
598	Huyện Hàm Thuận Nam	36	6	30	5 247	954	4 293
599	Huyện Tánh Linh	46	11	35	5 239	1 058	4 181
600	Huyện Đức Linh	46	11	35	5 599	1 828	3 771
601	Huyện Hàm Tân	42	9	33	4 756	1 185	3 571
602	Huyện Phú Quý	35	-	35	3 029	-	3 029
62. Kon Tum		313	60	253	31 082	9 335	21 747
608	Thị xã Kon Tum	38	23	15	5 387	3 628	1 759
610	Huyện Đắk Glei	45	5	40	3 473	641	2 832
611	Huyện Ngọc Hồi	28	7	21	3 459	1 142	2 317
612	Huyện Đắk Tô	29	8	21	3 334	1 088	2 246
613	Huyện Kon Plông	48	-	48	2 495	-	2 495
614	Huyện Kon Rẫy	23	5	18	2 722	856	1 866
615	Huyện Đắk Hà	32	7	25	4 253	1 147	3 106
616	Huyện Sa Thầy	26	5	21	3 439	833	2 606
617	Huyện Tu Mơ Rông	44	-	44	2 520	-	2 520
64. Gia Lai		669	154	515	74 845	21 251	53 594
622	Thành phố Pleiku	50	38	12	5 966	4 565	1 401
623	Thị xã An Khê	32	21	11	4 955	3 465	1 490
624	Thị xã Ayun Pa	30	19	11	4 006	2 722	1 284
625	Huyện KBang	45	8	37	4 474	1 073	3 401
626	Huyện Đăk Đoa	46	5	41	4 962	715	4 247
627	Huyện Chư Păh	41	5	36	4 627	691	3 936
628	Huyện Ia Grai	43	7	36	4 734	902	3 832
629	Huyện Mang Yang	45	8	37	4 455	982	3 473
630	Huyện Kông Chro	41	8	33	4 218	1 053	3 165
631	Huyện Đức Cơ	36	5	31	4 544	740	3 804
632	Huyện Chư Prông	44	3	41	4 966	639	4 327
633	Huyện Chư Sê	49	10	39	5 700	1 394	4 306
634	Huyện Đăk Pơ	36	-	36	3 976	-	3 976
635	Huyện Ia Pa	44	-	44	3 958	-	3 958
637	Huyện Krông Pa	45	7	38	4 805	932	3 873
638	Huyện Phú Thiện	42	10	32	4 499	1 378	3 121

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
66. Đắk Lắk		575	90	485	69 869	13 235	56 634
643	Thành phố Buôn Ma Thuột	43	27	16	6 232	4 257	1 975
644	Thị xã Buôn Hồ	-	-	-	-	-	-
645	Huyện Ea H'leo	42	7	35	5 333	1 291	4 042
646	Huyện Ea Súp	37	7	30	4 030	872	3 158
647	Huyện Buôn Đôn	36	-	36	4 173	-	4 173
648	Huyện Cư M'gar	43	8	35	5 384	1 177	4 207
649	Huyện Krông Búk	44	5	39	5 285	756	4 529
650	Huyện Krông Năng	41	3	38	5 170	381	4 789
651	Huyện Ea Kar	39	7	32	5 220	1 008	4 212
652	Huyện M'Đrắk	43	3	40	4 504	306	4 198
653	Huyện Krông Bông	35	2	33	4 651	374	4 277
654	Huyện Krông Pắc	46	5	41	5 300	592	4 708
655	Huyện Krông A Na	45	11	34	4 740	1 409	3 331
656	Huyện Lắk	38	5	33	4 504	812	3 692
657	Huyện Cư Kuin	43	-	43	5 343	-	5 343
67. Đắk Nông		295	48	247	33 905	6 342	27 563
660	Thị Xã Gia Nghĩa	27	15	12	4 015	2 674	1 341
661	Huyện Đắk Glong	30	-	30	3 480	-	3 480
662	Huyện Cư Jút	52	12	40	4 872	1 184	3 688
663	Huyện Đắk Mil	37	5	32	5 084	620	4 464
664	Huyện Krông Nô	38	6	32	4 415	670	3 745
665	Huyện Đắk Song	40	4	36	4 222	491	3 731
666	Huyện Đắk R'Lấp	43	6	37	4 569	703	3 866
667	Huyện Tuy Đức	28	-	28	3 248	-	3 248
68. Lâm Đồng		523	159	364	60 162	21 710	38 452
672	Thành phố Đà Lạt	51	45	6	7 138	6 511	627
673	Thị xã Bảo Lộc	48	29	19	5 727	3 947	1 780
674	Huyện Đam Rông	37	-	37	3 853	-	3 853
675	Huyện Lạc Dương	27	7	20	2 853	816	2 037
676	Huyện Lâm Hà	44	8	36	5 419	1 184	4 235
677	Huyện Đơn Dương	47	12	35	5 177	1 379	3 798
678	Huyện Đức Trọng	48	11	37	5 767	1 666	4 101
679	Huyện Di Linh	48	6	42	6 248	1 054	5 194
680	Huyện Bảo Lâm	44	6	38	5 506	834	4 672
681	Huyện Đạ Huoai	40	15	25	3 999	1 705	2 294
682	Huyện Đạ Tẻh	44	12	32	4 351	1 707	2 644
683	Huyện Cát Tiên	45	8	37	4 124	907	3 217

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
70. Bình Phước		360	57	303	41 766	8 107	33 659
689	Thị xã Đồng Xoài	36	22	14	4 891	3 052	1 839
691	Huyện Phước Long	57	5	52	6 084	759	5 325
692	Huyện Lộc Ninh	53	4	49	5 423	569	4 854
693	Huyện Bù Đốp	28	5	23	4 528	889	3 639
694	Huyện Bình Long	48	6	42	5 730	804	4 926
695	Huyện Đồng Phú	43	5	38	5 065	536	4 529
696	Huyện Bù Đăng	63	3	60	5 477	413	5 064
697	Huyện Chơn Thành	32	7	25	4 568	1 085	3 483
72. Tây Ninh		341	61	280	53 625	9 406	44 219
703	Thị xã Tây Ninh	41	24	17	6 345	3 587	2 758
705	Huyện Tân Biên	39	6	33	5 501	846	4 655
706	Huyện Tân Châu	40	5	35	6 601	802	5 799
707	Huyện Dương Minh Châu	34	3	31	5 964	507	5 457
708	Huyện Châu Thành	41	4	37	6 444	631	5 813
709	Huyện Hòa Thành	43	6	37	6 118	753	5 365
710	Huyện Gò Dầu	43	7	36	5 895	1 024	4 871
711	Huyện Bến Cầu	26	3	23	5 114	638	4 476
712	Huyện Trảng Bàng	34	3	31	5 643	618	5 025
74. Bình Dương		292	92	200	42 661	13 518	29 143
718	Thị xã Thủ Dầu Một	44	38	6	6 537	5 806	731
720	Huyện Dầu Tiếng	38	6	32	5 723	995	4 728
721	Huyện Bến Cát	42	10	32	6 178	1 415	4 763
722	Huyện Phú Giáo	32	5	27	5 455	970	4 485
723	Huyện Tân Uyên	48	11	37	6 007	1 571	4 436
724	Huyện Dĩ An	44	12	32	6 827	1 709	5 118
725	Huyện Thuận An	44	10	34	5 934	1 052	4 882
75. Đồng Nai		532	91	441	67 714	14 477	53 237
731	Thành phố Biên Hòa	46	43	3	7 576	7 170	406
732	Thị xã Long Khánh	52	19	33	6 946	2 847	4 099
734	Huyện Tân Phú	58	7	51	5 796	746	5 050
735	Huyện Vĩnh Cửu	33	5	28	5 622	1 011	4 611
736	Huyện Định Quán	55	4	51	5 900	628	5 272
737	Huyện Trảng Bom	37	3	34	6 243	406	5 837
738	Huyện Thống Nhất	39	-	39	5 829	-	5 829
739	Huyện Cẩm Mỹ	61	-	61	5 702	-	5 702
740	Huyện Long Thành	40	5	35	6 237	977	5 260
741	Huyện Xuân Lộc	63	5	58	6 578	692	5 886
742	Huyện Nhơn Trạch	48	-	48	5 285	-	5 285

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
77.	Bà Rịa Vũng Tàu	293	132	161	41 954	19 417	22 537
747	Thành phố Vũng Tàu	46	43	3	7 122	6 750	372
748	Thị xã Bà Rịa	41	29	12	5 566	3 933	1 633
750	Huyện Châu Đức	36	4	32	5 625	682	4 943
751	Huyện Xuyên Mộc	41	8	33	5 785	1 053	4 732
752	Huyện Long Điền	45	25	20	6 286	3 179	3 107
753	Huyện Đất Đỏ	29	17	12	4 668	2 671	1 997
754	Huyện Tân Thành	42	6	36	5 593	1 149	4 444
755	Huyện Côn Đảo	13	-	13	1 309	-	1 309
79.	Tp Hồ Chí Minh	1 049	893	156	143 839	119 312	24 527
760	Quận 1	50	50	-	5 939	5 939	-
761	Quận 12	35	35	-	6 298	6 298	-
762	Quận Thủ Đức	44	44	-	6 012	6 012	-
763	Quận 9	41	41	-	5 771	5 771	-
764	Quận Gò Vấp	41	41	-	6 616	6 616	-
765	Quận Bình Thạnh	47	47	-	6 778	6 778	-
766	Quận Tân Bình	43	43	-	6 959	6 959	-
767	Quận Tân Phú	46	46	-	6 135	6 135	-
768	Quận Phú Nhuận	51	51	-	5 832	5 832	-
769	Quận 2	43	43	-	5 434	5 434	-
770	Quận 3	51	51	-	5 850	5 850	-
771	Quận 10	46	46	-	6 662	6 662	-
772	Quận 11	48	48	-	5 960	5 960	-
773	Quận 4	48	48	-	5 609	5 609	-
774	Quận 5	55	55	-	6 008	6 008	-
775	Quận 6	48	48	-	5 990	5 990	-
776	Quận 8	45	45	-	6 181	6 181	-
777	Quận Bình Tân	40	40	-	6 301	6 301	-
778	Quận 7	46	46	-	5 771	5 771	-
783	Huyện Củ Chi	40	4	36	5 923	429	5 494
784	Huyện Hóc Môn	35	3	32	6 027	383	5 644
785	Huyện Bình Chánh	35	2	33	6 161	291	5 870
786	Huyện Nhà Bè	35	8	27	4 918	1 197	3 721
787	Huyện Cần Giờ	36	8	28	4 704	906	3 798

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
80. Long An		583	96	487	75 374	14 328	61 046
794	Thị xã Tân An	38	27	11	6 813	4 970	1 843
796	Huyện Tân Hưng	37	4	33	4 279	512	3 767
797	Huyện Vĩnh Hưng	41	8	33	4 499	1 165	3 334
798	Huyện Mộc Hóa	40	8	32	5 289	1 285	4 004
799	Huyện Tân Thạnh	50	3	47	5 394	401	4 993
800	Huyện Thạnh Hóa	47	6	41	4 687	703	3 984
801	Huyện Đức Huệ	44	2	42	5 043	466	4 577
802	Huyện Đức Hòa	40	7	33	6 026	900	5 126
803	Huyện Bến Lức	41	7	34	5 874	982	4 892
804	Huyện Thủ Thừa	42	7	35	5 014	774	4 240
805	Huyện Tân Trụ	36	5	31	5 124	569	4 555
806	Huyện Cần Đước	45	6	39	5 978	647	5 331
807	Huyện Cần Giuộc	44	2	42	5 778	289	5 489
808	Huyện Châu Thành	38	4	34	5 576	665	4 911
82. Tiền Giang		511	74	437	60 058	9 237	50 821
815	Thành phố Mỹ Tho	57	40	17	6 608	4 715	1 893
816	Thị xã Gò Công	46	15	31	6 341	2 116	4 225
818	Huyện Tân Phước	43	2	41	4 973	305	4 668
819	Huyện Cái Bè	58	3	55	6 457	312	6 145
820	Huyện Cai Lậy	52	4	48	6 660	505	6 155
821	Huyện Châu Thành	50	1	49	6 620	134	6 486
822	Huyện Chợ Gạo	50	2	48	6 205	265	5 940
823	Huyện Gò Công Tây	49	5	44	6 022	655	5 367
824	Huyện Gò Công Đông	51	2	49	5 684	230	5 454
825	Huyện Tân Phú Đông	55	-	55	4 488	-	4 488
83. Bến Tre		410	49	361	54 627	6 530	48 097
829	Thị xã Bến Tre	52	28	24	6 914	3 786	3 128
831	Huyện Châu Thành	51	1	50	7 089	268	6 821
832	Huyện Chợ Lách	55	4	51	6 446	512	5 934
833	Huyện Mỏ Cày	55	4	51	7 298	442	6 856
834	Huyện Giồng Trôm	44	2	42	6 962	287	6 675
835	Huyện Bình Đại	49	4	45	6 345	474	5 871
836	Huyện Ba Tri	52	2	50	6 889	267	6 622
837	Huyện Thạnh Phú	52	4	48	6 684	494	6 190

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
84.	Trà Vinh	363	68	295	45 984	9 351	36 633
842	Thị xã Trà Vinh	39	32	7	5 727	4 874	853
844	Huyện Càng Long	46	6	40	5 877	705	5 172
845	Huyện Cầu Kè	50	5	45	5 582	530	5 052
846	Huyện Tiểu Cần	44	9	35	5 660	1 050	4 610
847	Huyện Châu Thành	48	3	45	6 148	397	5 751
848	Huyện Cầu Ngang	50	7	43	5 695	718	4 977
849	Huyện Trà Cú	46	3	43	5 879	422	5 457
850	Huyện Duyên Hải	40	3	37	5 416	655	4 761
86.	Vĩnh Long	354	58	296	47 094	7 575	39 519
855	Thị xã Vĩnh Long	48	36	12	6 168	4 706	1 462
857	Huyện Long Hồ	46	2	44	6 509	182	6 327
858	Huyện Mang Thít	39	2	37	5 548	423	5 125
859	Huyện Vũng Liêm	44	2	42	6 199	256	5 943
860	Huyện Tam Bình	46	2	44	6 104	223	5 881
861	Huyện Bình Minh	41	10	31	5 550	1 351	4 199
862	Huyện Trà Ôn	46	4	42	5 742	434	5 308
863	Huyện Bình Tân	44	-	44	5 274	-	5 274
87.	Đồng Tháp	467	94	373	59 947	13 220	46 727
866	Thành phố Cao Lãnh	43	23	20	5 889	3 370	2 519
867	Thị xã Sa Đéc	41	29	12	5 274	3 642	1 632
868	Thị Xã Hồng Ngự	-	-	-	-	-	-
869	Huyện Tân Hồng	42	4	38	5 024	496	4 528
870	Huyện Hồng Ngự	41	7	34	5 692	1 288	4 404
871	Huyện Tam Nông	42	5	37	5 003	545	4 458
872	Huyện Tháp Mười	39	5	34	5 419	879	4 540
873	Huyện Cao Lãnh	47	4	43	5 606	492	5 114
874	Huyện Thanh Bình	43	4	39	5 554	713	4 841
875	Huyện Lấp Vò	46	4	42	5 503	478	5 025
876	Huyện Lai Vung	41	4	37	5 462	527	4 935
877	Huyện Châu Thành	42	5	37	5 521	790	4 731

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
89. An Giang		564	168	396	59 962	18 615	41 347
883	Thành phố Long Xuyên	54	48	6	5 867	5 193	674
884	Thị xã Châu Đốc	44	37	7	5 456	4 578	878
886	Huyện An Phú	47	5	42	5 417	620	4 797
887	Huyện Tân Châu	51	12	39	5 255	1 235	4 020
888	Huyện Phú Tân	48	8	40	5 459	861	4 598
889	Huyện Châu Phú	52	4	48	5 689	492	5 197
890	Huyện Tịnh Biên	58	18	40	5 353	1 764	3 589
891	Huyện Tri Tôn	56	12	44	5 248	1 212	4 036
892	Huyện Châu Thành	52	7	45	5 406	680	4 726
893	Huyện Chợ Mới	52	5	47	5 535	552	4 983
894	Huyện Thoại Sơn	50	12	38	5 277	1 428	3 849
91. Kiên Giang		593	131	462	69 873	17 470	52 403
899	Thành phố Rạch Giá	45	41	4	5 838	5 391	447
900	Thị xã Hà Tiên	34	22	12	4 378	2 927	1 451
902	Huyện Kiên Lương	42	12	30	4 979	1 659	3 320
903	Huyện Hòn Đất	49	8	41	5 174	987	4 187
904	Huyện Tân Hiệp	43	6	37	5 275	673	4 602
905	Huyện Châu Thành	43	4	39	5 233	688	4 545
906	Huyện Giồng Riềng	54	3	51	5 626	323	5 303
907	Huyện Gò Quao	49	2	47	5 227	241	4 986
908	Huyện An Biên	40	3	37	5 310	363	4 947
909	Huyện An Minh	41	2	39	5 399	265	5 134
910	Huyện Vĩnh Thuận	38	5	33	4 768	601	4 167
911	Huyện Phú Quốc	43	23	20	5 550	3 352	2 198
912	Huyện Kiên Hải	29	-	29	2 800	-	2 800
913	Huyện U Minh Thượng	43	-	43	4 316	-	4 316
92. Cần Thơ		320	193	127	41 039	25 546	15 493
916	Quận Ninh Kiều	32	32	-	4 899	4 899	-
917	Quận Ô Môn	39	39	-	4 601	4 601	-
918	Quận Bình Thủy	33	33	-	4 513	4 513	-
919	Quận Cái Răng	29	29	-	4 404	4 404	-
923	Quận Thốt Nốt	36	36	-	4 586	4 586	-
924	Huyện Vĩnh Thạnh	34	6	28	4 475	621	3 854
925	Huyện Cờ Đỏ	42	8	34	4 568	777	3 791
926	Huyện Phong Điền	36	6	30	4 465	678	3 787
927	Huyện Thới Lai	39	4	35	4 528	467	4 061

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
93. Hậu Giang		293	75	218	37 052	9 342	27 710
930	Thị xã Vị Thanh	40	24	16	5 041	3 129	1 912
931	Thị xã Ngã Bảy	39	22	17	4 826	2 759	2 067
932	Huyện Châu Thành A	42	10	32	5 102	1 098	4 004
933	Huyện Châu Thành	41	4	37	5 357	511	4 846
934	Huyện Phụng Hiệp	46	5	41	5 811	602	5 209
935	Huyện Vị Thuỷ	40	3	37	5 304	384	4 920
936	Huyện Long Mỹ	45	7	38	5 611	859	4 752
94. Sóc Trăng		352	73	279	47 056	10 913	36 143
941	Thành phố Sóc Trăng	32	32	-	4 843	4 843	-
942	Huyện Châu Thành	31	3	28	4 417	453	3 964
943	Huyện Kế Sách	37	4	33	5 002	526	4 476
944	Huyện Mỹ Tú	34	3	31	4 528	486	4 042
945	Huyện Cù Lao Dung	30	2	28	4 190	330	3 860
946	Huyện Long Phú	37	3	34	4 836	495	4 341
947	Huyện Mỹ Xuyên	41	6	35	5 592	1 146	4 446
948	Huyện Ngã Năm	33	6	27	4 346	851	3 495
949	Huyện Thạnh Trị	36	8	28	4 572	1 027	3 545
950	Huyện Vĩnh Châu	41	6	35	4 730	756	3 974
95. Bạc Liêu		298	72	226	34 608	9 531	25 077
954	Thị xã Bạc Liêu	43	32	11	5 395	4 111	1 284
956	Huyện Hồng Dân	58	5	53	4 849	646	4 203
957	Huyện Phước Long	44	8	36	4 771	839	3 932
958	Huyện Vĩnh Lợi	38	5	33	4 776	642	4 134
959	Huyện Giá Rai	43	12	31	4 947	1 530	3 417
960	Huyện Đông Hải	37	4	33	5 027	659	4 368
961	Huyện Hoà Bình	35	6	29	4 843	1 104	3 739
96. Cà Mau		365	60	305	45 505	8 766	36 739
964	Thành phố Cà Mau	41	23	18	5 543	3 267	2 276
966	Huyện U Minh	33	2	31	4 526	305	4 221
967	Huyện Thới Bình	35	3	32	4 789	355	4 434
968	Huyện Trần Văn Thời	48	12	36	6 077	1 776	4 301
969	Huyện Cái Nước	46	5	41	5 445	708	4 737
970	Huyện Đầm Dơi	43	1	42	5 006	116	4 890
971	Huyện Năm Căn	31	7	24	4 586	1 391	3 195
972	Huyện Phú Tân	42	7	35	4 889	848	4 041
973	Huyện Ngọc Hiển	46	-	46	4 644	-	4 644

Phụ lục 2.1
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ PHỤ THUỘC CHUNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		46,3	0,06	0,001	46,1	46,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	49,9	0,14	0,003	49,6	50,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,8	0,13	0,003	45,6	46,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51,8	0,13	0,003	51,5	52,0
V4	Tây Nguyên	57,9	0,31	0,005	57,3	58,5
V5	Đông Nam Bộ	36,7	0,21	0,006	36,3	37,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,8	0,09	0,002	43,6	44,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	43,7	0,29	0,007	43,1	44,3
02	Hà Giang	60,3	0,67	0,011	58,9	61,6
04	Cao Bằng	50,1	0,50	0,010	49,1	51,1
06	Bắc Kạn	44,0	0,50	0,011	43,0	45,0
08	Tuyên Quang	45,4	0,48	0,011	44,4	46,3
10	Lào Cai	57,8	0,74	0,013	56,3	59,3
11	Điện Biên	67,8	0,91	0,013	66,0	69,6
12	Lai Châu	71,1	1,23	0,017	68,6	73,5
14	Sơn La	57,7	0,75	0,013	56,2	59,2
15	Yên Bái	51,0	0,53	0,010	50,0	52,1
17	Hoà Bình	42,1	0,30	0,007	41,5	42,7
19	Thái Nguyên	42,2	0,44	0,011	41,3	43,0
20	Lạng Sơn	44,4	0,34	0,008	43,7	45,0
22	Quảng Ninh	45,5	0,39	0,009	44,7	46,3
24	Bắc Giang	46,5	0,30	0,007	45,9	47,1
25	Phú Thọ	46,4	0,34	0,007	45,8	47,1
26	Vĩnh Phúc	47,3	0,49	0,010	46,3	48,3
27	Bắc Ninh	49,2	0,50	0,010	48,2	50,2
30	Hải Dương	45,9	0,41	0,009	45,1	46,7
31	Hải Phòng	41,6	0,29	0,007	41,0	42,2
33	Hưng Yên	48,2	0,50	0,010	47,2	49,2
34	Thái Bình	48,7	0,38	0,008	47,9	49,4
35	Hà Nam	49,7	0,49	0,010	48,7	50,7
36	Nam Định	49,4	0,36	0,007	48,6	50,1
37	Ninh Bình	46,2	0,43	0,009	45,3	47,1
38	Thanh Hoá	46,3	0,26	0,006	45,8	46,8
40	Nghệ An	50,2	0,39	0,008	49,4	51,0

Phụ lục 2.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	57,3	0,46	0,008	56,4	58,2
44	Quảng Bình	54,1	0,64	0,012	52,8	55,4
45	Quảng Trị	63,8	0,73	0,012	62,3	65,2
46	Thừa Thiên Huế	57,5	0,68	0,012	56,1	58,9
48	Đà Nẵng	43,9	0,67	0,015	42,5	45,2
49	Quảng Nam	54,5	0,41	0,007	53,7	55,4
51	Quảng Ngãi	53,9	0,40	0,007	53,2	54,7
52	Bình Định	54,6	0,47	0,009	53,7	55,6
54	Phú Yên	52,1	0,51	0,010	51,1	53,1
56	Khánh Hoà	48,8	0,62	0,013	47,5	50,0
58	Ninh Thuận	56,1	0,71	0,013	54,7	57,5
60	Bình Thuận	52,2	0,46	0,009	51,3	53,1
62	Kon Tum	65,6	1,29	0,020	63,0	68,1
64	Gia Lai	64,2	0,61	0,009	63,0	65,4
66	Đắk Lắk	55,6	0,57	0,010	54,5	56,8
67	Đắk Nông	58,9	0,84	0,014	57,2	60,6
68	Lâm Đồng	51,9	0,57	0,011	50,8	53,0
70	Bình Phước	50,8	0,52	0,010	49,7	51,8
72	Tây Ninh	42,1	0,40	0,010	41,3	42,9
74	Bình Dương	28,2	0,78	0,028	26,6	29,8
75	Đồng Nai	43,9	0,56	0,013	42,8	45,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	45,3	0,48	0,011	44,4	46,3
79	Tp Hồ Chí Minh	32,9	0,28	0,009	32,4	33,5
80	Long An	44,7	0,33	0,007	44,1	45,4
82	Tiền Giang	45,2	0,28	0,006	44,6	45,7
83	Bến Tre	44,7	0,27	0,006	44,2	45,3
84	Trà Vinh	42,7	0,32	0,008	42,0	43,3
86	Vĩnh Long	40,3	0,35	0,009	39,6	41,0
87	Đồng Tháp	44,6	0,30	0,007	44,0	45,2
89	An Giang	44,5	0,29	0,007	44,0	45,1
91	Kiên Giang	45,4	0,30	0,007	44,8	46,0
92	Cần Thơ	39,6	0,45	0,011	38,7	40,5
93	Hậu Giang	43,7	0,36	0,008	43,0	44,5
94	Sóc Trăng	44,1	0,38	0,009	43,3	44,8
95	Bạc Liêu	42,6	0,33	0,008	41,9	43,3
96	Cà Mau	44,1	0,39	0,009	43,3	44,9

Phụ lục 2.2
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ GIÀ HÓA

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		35,7	0,10	0,003	35,5	35,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	29,6	0,18	0,006	29,3	30,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	48,5	0,26	0,005	48,0	49,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39,3	0,23	0,006	38,8	39,8
V4	Tây Nguyên	17,1	0,20	0,012	16,7	17,5
V5	Đông Nam Bộ	29,4	0,27	0,009	28,8	29,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	34,2	0,16	0,005	33,9	34,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	45,1	0,49	0,011	44,1	46,1
02	Hà Giang	19,7	0,40	0,020	18,9	20,5
04	Cao Bằng	36,2	0,66	0,018	34,9	37,5
06	Bắc Kạn	33,4	0,74	0,022	31,9	34,9
08	Tuyên Quang	31,3	0,81	0,026	29,6	32,9
10	Lào Cai	18,5	0,50	0,027	17,5	19,5
11	Điện Biên	15,8	0,42	0,027	14,9	16,6
12	Lai Châu	12,6	0,38	0,030	11,8	13,3
14	Sơn La	19,2	0,53	0,028	18,1	20,2
15	Yên Bái	29,4	0,68	0,023	28,0	30,8
17	Hoà Bình	33,3	0,65	0,019	32,0	34,6
19	Thái Nguyên	39,5	0,81	0,020	37,9	41,1
20	Lạng Sơn	33,4	0,56	0,017	32,3	34,5
22	Quảng Ninh	37,0	0,75	0,020	35,5	38,5
24	Bắc Giang	36,5	0,64	0,018	35,2	37,8
25	Phú Thọ	45,9	0,73	0,016	44,4	47,3
26	Vĩnh Phúc	41,0	0,89	0,022	39,2	42,8
27	Bắc Ninh	39,5	0,89	0,023	37,7	41,3
30	Hải Dương	54,0	0,75	0,014	52,5	55,5
31	Hải Phòng	49,6	0,77	0,016	48,0	51,1
33	Hưng Yên	50,8	0,91	0,018	49,0	52,6
34	Thái Bình	63,6	1,10	0,017	61,4	65,8
35	Hà Nam	55,7	1,16	0,021	53,3	58,0
36	Nam Định	51,5	0,96	0,019	49,6	53,4
37	Ninh Bình	51,7	1,16	0,023	49,3	54,0
38	Thanh Hoá	47,6	0,68	0,014	46,3	49,0
40	Nghệ An	38,9	0,68	0,018	37,5	40,2

Phụ lục 2.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	50,5	0,94	0,019	48,6	52,3
44	Quảng Bình	35,2	1,13	0,032	32,9	37,4
45	Quảng Trị	36,6	0,81	0,022	35,0	38,3
46	Thừa Thiên Huế	36,9	0,88	0,024	35,2	38,7
48	Đà Nẵng	34,1	0,95	0,028	32,2	36,0
49	Quảng Nam	43,5	0,65	0,015	42,2	44,7
51	Quảng Ngãi	45,7	0,86	0,019	44,0	47,4
52	Bình Định	41,0	0,83	0,020	39,3	42,6
54	Phú Yên	34,1	0,78	0,023	32,5	35,6
56	Khánh Hoà	31,5	1,12	0,035	29,3	33,8
58	Ninh Thuận	23,2	0,95	0,041	21,3	25,2
60	Bình Thuận	26,2	0,71	0,027	24,7	27,6
62	Kon Tum	14,7	0,58	0,039	13,6	15,9
64	Gia Lai	15,8	0,33	0,021	15,1	16,5
66	Đắk Lắk	18,2	0,42	0,023	17,3	19,0
67	Đắk Nông	11,7	0,33	0,028	11,1	12,4
68	Lâm Đồng	20,7	0,49	0,024	19,7	21,7
70	Bình Phước	18,4	0,40	0,021	17,7	19,2
72	Tây Ninh	32,7	0,59	0,018	31,6	33,9
74	Bình Dương	23,8	0,80	0,034	22,2	25,4
75	Đồng Nai	25,6	0,67	0,026	24,2	26,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26,7	0,72	0,027	25,3	28,2
79	Tp Hồ Chí Minh	34,1	0,45	0,013	33,2	35,0
80	Long An	35,8	0,51	0,014	34,8	36,9
82	Tiền Giang	39,6	0,60	0,015	38,4	40,8
83	Bến Tre	48,0	0,76	0,016	46,5	49,6
84	Trà Vinh	34,0	0,58	0,017	32,9	35,2
86	Vĩnh Long	41,8	0,69	0,017	40,4	43,1
87	Đồng Tháp	34,6	0,59	0,017	33,4	35,8
89	An Giang	33,8	0,47	0,014	32,8	34,7
91	Kiên Giang	26,2	0,40	0,015	25,4	27,0
92	Cần Thơ	35,5	0,65	0,018	34,2	36,8
93	Hậu Giang	33,2	0,59	0,018	32,1	34,4
94	Sóc Trăng	30,1	0,60	0,020	28,9	31,3
95	Bạc Liêu	28,4	0,62	0,022	27,1	29,6
96	Cà Mau	27,0	0,60	0,022	25,8	28,2

Phụ lục 2.3
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		110,5	0,54	0,005	109,5	111,6
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	108,5	1,09	0,010	106,3	110,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	115,3	1,21	0,010	112,9	117,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109,7	1,08	0,010	107,6	111,9
V4	Tây Nguyên	105,6	1,65	0,016	102,3	108,9
V5	Đông Nam Bộ	109,9	1,67	0,015	106,6	113,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	109,9	1,24	0,011	107,4	112,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	113,2	2,26	0,020	108,7	117,7
02	Hà Giang	103,6	3,08	0,030	97,4	109,7
04	Cao Bằng	104,6	3,40	0,032	97,8	111,4
06	Bắc Kạn	102,0	4,67	0,046	92,7	111,3
08	Tuyên Quang	102,2	4,34	0,042	93,5	110,9
10	Lào Cai	113,7	3,63	0,032	106,4	120,9
11	Điện Biên	102,8	3,60	0,035	95,6	110,0
12	Lai Châu	102,2	4,07	0,040	94,1	110,3
14	Sơn La	104,3	3,23	0,031	97,8	110,7
15	Yên Bái	111,6	3,96	0,035	103,7	119,6
17	Hoà Bình	116,3	4,25	0,037	107,8	124,8
19	Thái Nguyên	110,5	4,98	0,045	100,5	120,4
20	Lạng Sơn	106,7	3,99	0,037	98,7	114,6
22	Quảng Ninh	115,0	4,17	0,036	106,7	123,3
24	Bắc Giang	116,8	4,41	0,038	108,0	125,6
25	Phú Thọ	111,7	3,38	0,030	104,9	118,5
26	Vĩnh Phúc	114,9	4,20	0,037	106,5	123,3
27	Bắc Ninh	119,4	4,76	0,040	109,9	128,9
30	Hải Dương	120,2	3,86	0,032	112,5	128,0
31	Hải Phòng	115,3	3,62	0,031	108,1	122,6
33	Hưng Yên	130,7	4,73	0,036	121,2	140,1
34	Thái Bình	111,6	4,62	0,041	102,4	120,8
35	Hà Nam	109,5	5,66	0,052	98,1	120,8
36	Nam Định	116,4	4,00	0,034	108,4	124,4
37	Ninh Bình	110,4	4,62	0,042	101,1	119,6
38	Thanh Hoá	110,7	2,74	0,025	105,2	116,1
40	Nghệ An	109,3	2,96	0,027	103,4	115,3

Phụ lục 2.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	103,2	3,91	0,038	95,3	111,0
44	Quảng Bình	104,4	4,21	0,040	96,0	112,8
45	Quảng Trị	105,2	4,07	0,039	97,1	113,4
46	Thừa Thiên Huế	109,6	4,84	0,044	100,0	119,3
48	Đà Nẵng	105,4	4,17	0,040	97,1	113,8
49	Quảng Nam	112,8	3,55	0,031	105,7	119,9
51	Quảng Ngãi	115,1	4,09	0,036	107,0	123,3
52	Bình Định	113,8	4,47	0,039	104,9	122,8
54	Phú Yên	110,1	4,60	0,042	100,9	119,3
56	Khánh Hoà	108,1	4,94	0,046	98,2	118,0
58	Ninh Thuận	110,8	5,16	0,047	100,4	121,1
60	Bình Thuận	112,9	4,27	0,038	104,3	121,4
62	Kon Tum	103,6	4,29	0,041	95,0	112,2
64	Gia Lai	103,2	2,89	0,028	97,4	108,9
66	Đắk Lắk	104,9	3,43	0,033	98,1	111,8
67	Đắk Nông	102,2	4,24	0,042	93,7	110,7
68	Lâm Đồng	112,6	3,66	0,033	105,2	119,9
70	Bình Phước	108,3	3,69	0,034	101,0	115,7
72	Tây Ninh	112,0	4,21	0,038	103,5	120,4
74	Bình Dương	96,7	4,90	0,051	86,9	106,5
75	Đồng Nai	112,6	3,61	0,032	105,4	119,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	111,0	4,32	0,039	102,4	119,7
79	Tp Hồ Chí Minh	112,3	2,76	0,025	106,8	117,8
80	Long An	102,9	4,20	0,041	94,5	111,3
82	Tiền Giang	111,1	4,38	0,039	102,3	119,8
83	Bến Tre	100,5	4,48	0,045	91,5	109,5
84	Trà Vinh	112,7	4,43	0,039	103,8	121,5
86	Vĩnh Long	112,3	4,72	0,042	102,9	121,7
87	Đồng Tháp	108,5	4,14	0,038	100,2	116,8
89	An Giang	113,7	4,06	0,036	105,6	121,9
91	Kiên Giang	110,6	3,47	0,031	103,7	117,5
92	Cần Thơ	114,1	5,08	0,045	103,9	124,2
93	Hậu Giang	107,6	5,11	0,047	97,4	117,8
94	Sóc Trăng	109,8	4,39	0,040	101,1	118,6
95	Bạc Liêu	109,3	4,38	0,040	100,5	118,1
96	Cà Mau	112,7	4,36	0,039	103,9	121,4

Phụ lục 2.4

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		16,1	0,10	0,006	15,9	16,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18,7	0,26	0,014	18,2	19,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	13,2	0,19	0,015	12,8	13,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	0,23	0,011	20,6	21,5
V4	Tây Nguyên	27,4	0,42	0,015	26,6	28,2
V5	Đông Nam Bộ	10,9	0,25	0,022	10,4	11,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,4	0,18	0,015	12,0	12,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	11,4	0,35	0,030	10,7	12,1
02	Hà Giang	31,0	0,94	0,030	29,1	32,9
04	Cao Bằng	20,0	0,95	0,047	18,2	21,9
06	Bắc Kạn	10,7	1,02	0,095	8,7	12,7
08	Tuyên Quang	10,8	0,79	0,073	9,2	12,4
10	Lào Cai	26,1	1,12	0,043	23,9	28,4
11	Điện Biên	34,6	1,14	0,033	32,4	36,9
12	Lai Châu	39,2	1,32	0,034	36,5	41,8
14	Sơn La	22,7	1,00	0,044	20,7	24,7
15	Yên Bái	19,6	0,94	0,048	17,7	21,5
17	Hoà Bình	7,7	0,56	0,072	6,6	8,8
19	Thái Nguyên	7,2	0,52	0,072	6,1	8,2
20	Lạng Sơn	12,0	0,83	0,069	10,4	13,7
22	Quảng Ninh	9,6	0,55	0,058	8,5	10,7
24	Bắc Giang	13,1	0,64	0,049	11,8	14,3
25	Phú Thọ	9,8	0,54	0,055	8,7	10,9
26	Vĩnh Phúc	13,7	0,72	0,053	12,2	15,1
27	Bắc Ninh	18,7	0,80	0,043	17,1	20,3
30	Hải Dương	12,8	0,58	0,045	11,7	14,0
31	Hải Phòng	8,9	0,48	0,054	8,0	9,9
33	Hưng Yên	14,1	0,70	0,050	12,7	15,5
34	Thái Bình	16,0	0,89	0,056	14,2	17,8
35	Hà Nam	17,2	1,06	0,061	15,1	19,3
36	Nam Định	18,4	0,76	0,042	16,8	19,9
37	Ninh Bình	15,8	0,83	0,053	14,1	17,4
38	Thanh Hoá	14,4	0,52	0,036	13,4	15,5

Phụ lục 2.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	21,1	0,69	0,033	19,7	22,5
42	Hà Tĩnh	26,7	0,89	0,033	24,9	28,5
44	Quảng Bình	25,0	1,19	0,048	22,6	27,3
45	Quảng Trị	34,1	1,16	0,034	31,8	36,4
46	Thừa Thiên Huế	27,9	1,11	0,040	25,6	30,1
48	Đà Nẵng	13,9	0,69	0,050	12,5	15,3
49	Quảng Nam	24,2	0,76	0,031	22,7	25,7
51	Quảng Ngãi	18,9	0,74	0,039	17,5	20,4
52	Bình Định	19,2	0,84	0,044	17,5	20,9
54	Phú Yên	18,8	0,88	0,047	17,0	20,5
56	Khánh Hoà	18,6	0,99	0,054	16,6	20,5
58	Ninh Thuận	27,2	1,22	0,045	24,8	29,7
60	Bình Thuận	22,7	0,87	0,038	20,9	24,4
62	Kon Tum	34,5	1,57	0,046	31,4	37,7
64	Gia Lai	31,5	0,80	0,026	29,9	33,1
66	Đắk Lắk	25,4	0,79	0,031	23,9	27,0
67	Đắk Nông	27,6	1,12	0,041	25,4	29,9
68	Lâm Đồng	21,2	0,79	0,037	19,6	22,8
70	Bình Phước	20,5	0,90	0,044	18,7	22,3
72	Tây Ninh	9,4	0,56	0,059	8,3	10,5
74	Bình Dương	7,8	0,63	0,081	6,5	9,1
75	Đồng Nai	16,1	0,69	0,043	14,7	17,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	15,5	0,82	0,053	13,9	17,2
79	Tp Hồ Chí Minh	7,5	0,34	0,045	6,8	8,2
80	Long An	10,9	0,54	0,050	9,8	12,0
82	Tiền Giang	11,7	0,65	0,055	10,4	13,0
83	Bến Tre	7,3	0,57	0,078	6,1	8,4
84	Trà Vinh	11,7	0,64	0,055	10,4	12,9
86	Vĩnh Long	7,4	0,60	0,081	6,2	8,6
87	Đồng Tháp	11,4	0,55	0,048	10,3	12,5
89	An Giang	13,4	0,59	0,044	12,3	14,6
91	Kiên Giang	15,8	0,61	0,039	14,6	17,1
92	Cần Thơ	10,6	0,70	0,066	9,2	12,0
93	Hậu Giang	12,7	0,70	0,055	11,3	14,1
94	Sóc Trăng	17,2	0,79	0,046	15,6	18,8
95	Bạc Liêu	14,8	0,79	0,054	13,2	16,4
96	Cà Mau	12,6	0,66	0,052	11,3	13,9

Phụ lục 2.5

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SUẤT NHẬP CƯ TRONG 5 NĂM TRƯỚC TỔNG ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		43,3	0,68	0,016	41,9	44,6
01	Hà Nội	65,3	3,17	0,049	59,0	71,7
02	Hà Giang	11,2	0,92	0,082	9,4	13,1
04	Cao Bằng	18,7	1,32	0,071	16,0	21,3
06	Bắc Kạn	23,4	2,52	0,108	18,3	28,4
08	Tuyên Quang	12,0	0,86	0,072	10,2	13,7
10	Lào Cai	19,6	1,50	0,077	16,6	22,6
11	Điện Biên	16,2	1,66	0,103	12,8	19,5
12	Lai Châu	48,8	5,00	0,102	38,8	58,8
14	Sơn La	13,8	3,02	0,219	7,8	19,9
15	Yên Bái	10,8	0,81	0,076	9,1	12,4
17	Hoà Bình	14,9	1,23	0,082	12,5	17,4
19	Thái Nguyên	30,2	4,66	0,155	20,8	39,5
20	Lạng Sơn	13,0	1,19	0,091	10,6	15,4
22	Quảng Ninh	28,5	2,60	0,091	23,3	33,7
24	Bắc Giang	8,1	0,63	0,078	6,9	9,4
25	Phú Thọ	11,5	1,20	0,104	9,1	13,9
26	Vĩnh Phúc	22,4	3,58	0,160	15,2	29,6
27	Bắc Ninh	31,9	3,60	0,113	24,7	39,1
30	Hải Dương	21,3	2,36	0,111	16,6	26,0
31	Hải Phòng	28,1	1,77	0,063	24,6	31,7
33	Hưng Yên	27,2	4,20	0,154	18,8	35,6
34	Thái Bình	8,1	0,61	0,076	6,8	9,3
35	Hà Nam	12,1	1,14	0,095	9,8	14,4
36	Nam Định	11,2	1,25	0,111	8,8	13,7
37	Ninh Bình	17,7	1,80	0,102	14,1	21,3
38	Thanh Hoá	6,3	0,42	0,067	5,5	7,2
40	Nghệ An	10,6	1,42	0,134	7,8	13,4
42	Hà Tĩnh	11,6	0,71	0,062	10,2	13,0
44	Quảng Bình	9,7	0,80	0,082	8,1	11,3
45	Quảng Trị	11,9	0,78	0,066	10,3	13,5
46	Thừa Thiên Huế	27,0	3,40	0,126	20,2	33,8

Phụ lục 2.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
48	Đà Nẵng	100,6	7,01	0,070	86,6	114,7
49	Quảng Nam	11,9	1,07	0,090	9,7	14,0
51	Quảng Ngãi	7,5	0,96	0,129	5,5	9,4
52	Bình Định	13,6	2,08	0,153	9,5	17,8
54	Phú Yên	10,1	1,49	0,147	7,1	13,1
56	Khánh Hoà	20,7	3,95	0,191	12,8	28,6
58	Ninh Thuận	11,1	1,05	0,095	9,0	13,3
60	Bình Thuận	14,8	1,30	0,088	12,2	17,4
62	Kon Tum	46,5	4,05	0,087	38,4	54,6
64	Gia Lai	34,8	3,07	0,088	28,6	40,9
66	Đắk Lắk	30,7	2,67	0,087	25,4	36,1
67	Đắk Nông	94,3	6,73	0,071	80,8	107,8
68	Lâm Đồng	49,0	3,96	0,081	41,1	56,9
70	Bình Phước	45,9	2,71	0,059	40,5	51,3
72	Tây Ninh	17,5	2,36	0,135	12,8	22,2
74	Bình Dương	365,9	18,11	0,050	329,6	402,1
75	Đồng Nai	104,0	8,05	0,077	87,9	120,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	62,4	5,04	0,081	52,3	72,5
79	Tp Hồ Chí Minh	156,4	5,18	0,033	146,1	166,8
80	Long An	29,7	3,08	0,104	23,6	35,9
82	Tiền Giang	15,7	0,95	0,061	13,8	17,6
83	Bến Tre	11,4	0,60	0,053	10,2	12,6
84	Trà Vinh	11,7	0,69	0,059	10,3	13,1
86	Vĩnh Long	22,5	2,77	0,123	17,0	28,1
87	Đồng Tháp	12,3	1,18	0,096	9,9	14,6
89	An Giang	9,2	0,56	0,060	8,1	10,3
91	Kiên Giang	12,7	0,94	0,074	10,9	14,6
92	Cần Thơ	50,8	5,94	0,117	38,9	62,6
93	Hậu Giang	16,5	1,21	0,074	14,0	18,9
94	Sóc Trăng	9,4	0,79	0,084	7,8	11,0
95	Bạc Liêu	7,7	0,76	0,099	6,1	9,2
96	Cà Mau	7,0	0,69	0,099	5,6	8,3

Phụ lục 2.6
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		5,5	0,03	0,006	5,4	5,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11,6	0,12	0,011	11,4	11,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,3	0,03	0,013	2,2	2,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,7	0,06	0,013	4,6	4,9
V4	Tây Nguyên	10,3	0,27	0,026	9,7	10,8
V5	Đông Nam Bộ	3,0	0,06	0,020	2,9	3,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,9	0,08	0,012	6,7	7,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,0	0,05	0,026	1,9	2,1
02	Hà Giang	33,7	0,80	0,024	32,1	35,3
04	Cao Bằng	16,4	0,49	0,030	15,4	17,4
06	Bắc Kạn	9,1	0,49	0,053	8,1	10,1
08	Tuyên Quang	6,8	0,45	0,067	5,9	7,7
10	Lào Cai	21,6	0,83	0,038	20,0	23,3
11	Điện Biên	31,6	0,89	0,028	29,8	33,3
12	Lai Châu	41,1	1,21	0,030	38,6	43,5
14	Sơn La	23,9	0,79	0,033	22,3	25,5
15	Yên Bái	12,1	0,63	0,052	10,8	13,3
17	Hoà Bình	3,2	0,15	0,046	2,9	3,5
19	Thái Nguyên	2,6	0,11	0,043	2,4	2,9
20	Lạng Sơn	5,1	0,25	0,050	4,6	5,6
22	Quảng Ninh	4,2	0,21	0,050	3,7	4,6
24	Bắc Giang	3,0	0,18	0,059	2,7	3,4
25	Phú Thọ	2,4	0,11	0,044	2,2	2,6
26	Vĩnh Phúc	2,1	0,10	0,048	1,9	2,4
27	Bắc Ninh	2,7	0,11	0,043	2,5	2,9
30	Hải Dương	2,5	0,09	0,035	2,3	2,7
31	Hải Phòng	2,1	0,09	0,043	1,9	2,3
33	Hưng Yên	2,5	0,11	0,045	2,3	2,7
34	Thái Bình	2,0	0,10	0,051	1,8	2,2
35	Hà Nam	2,6	0,16	0,061	2,3	2,9
36	Nam Định	2,3	0,09	0,041	2,1	2,4
37	Ninh Bình	2,1	0,10	0,048	1,9	2,3
38	Thanh Hoá	4,1	0,10	0,025	3,9	4,3

Phụ lục 2.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3,5	0,11	0,032	3,2	3,7
42	Hà Tĩnh	2,4	0,10	0,040	2,2	2,6
44	Quảng Bình	3,4	0,26	0,077	2,8	3,9
45	Quảng Trị	7,8	0,41	0,052	7,0	8,6
46	Thừa Thiên Huế	8,5	0,45	0,053	7,6	9,4
48	Đà Nẵng	2,1	0,13	0,061	1,9	2,4
49	Quảng Nam	3,6	0,13	0,036	3,4	3,9
51	Quảng Ngãi	6,4	0,25	0,039	5,9	6,9
52	Bình Định	3,4	0,16	0,046	3,1	3,7
54	Phú Yên	5,0	0,31	0,062	4,4	5,6
56	Khánh Hoà	5,6	0,43	0,077	4,7	6,4
58	Ninh Thuận	12,3	0,68	0,056	10,9	13,6
60	Bình Thuận	7,4	0,41	0,056	6,6	8,2
62	Kon Tum	13,7	0,95	0,070	11,8	15,6
64	Gia Lai	18,5	0,74	0,040	17,0	19,9
66	Đắk Lắk	7,5	0,46	0,061	6,6	8,4
67	Đắk Nông	8,4	0,71	0,084	7,0	9,8
68	Lâm Đồng	5,7	0,37	0,065	4,9	6,4
70	Bình Phước	7,1	0,54	0,076	6,0	8,2
72	Tây Ninh	6,3	0,29	0,045	5,8	6,9
74	Bình Dương	2,4	0,13	0,056	2,1	2,7
75	Đồng Nai	3,5	0,17	0,048	3,2	3,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,6	0,21	0,059	3,2	4,0
79	Tp Hồ Chí Minh	2,0	0,06	0,032	1,8	2,1
80	Long An	3,9	0,12	0,032	3,6	4,1
82	Tiền Giang	4,4	0,16	0,037	4,1	4,8
83	Bến Tre	4,9	0,15	0,031	4,6	5,2
84	Trà Vinh	11,5	0,40	0,035	10,7	12,3
86	Vĩnh Long	4,5	0,21	0,047	4,1	4,9
87	Đồng Tháp	7,5	0,28	0,038	6,9	8,1
89	An Giang	10,3	0,31	0,030	9,7	10,9
91	Kiên Giang	7,5	0,27	0,036	7,0	8,0
92	Cần Thơ	4,9	0,21	0,043	4,5	5,3
93	Hậu Giang	6,4	0,30	0,047	5,8	7,0
94	Sóc Trăng	11,5	0,55	0,048	10,4	12,6
95	Bạc Liêu	6,8	0,35	0,052	6,1	7,5
96	Cà Mau	4,1	0,19	0,045	3,7	4,5

Phụ lục 2.7
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
ĐÃ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		28,9	0,06	0,002	28,8	29,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	28,7	0,16	0,005	28,4	29,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	39,3	0,16	0,004	39,0	39,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32,1	0,14	0,004	31,9	32,4
V4	Tây Nguyên	27,6	0,27	0,010	27,1	28,1
V5	Đông Nam Bộ	24,7	0,18	0,007	24,4	25,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,4	0,08	0,005	17,2	17,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	28,0	0,30	0,011	27,4	28,6
02	Hà Giang	17,5	0,45	0,026	16,6	18,3
04	Cao Bằng	21,5	0,30	0,014	20,9	22,1
06	Bắc Kạn	27,4	0,51	0,019	26,4	28,5
08	Tuyên Quang	29,0	0,52	0,018	27,9	30,0
10	Lào Cai	24,0	0,52	0,022	22,9	25,0
11	Điện Biên	18,1	0,51	0,028	17,1	19,1
12	Lai Châu	12,7	0,50	0,039	11,7	13,7
14	Sơn La	18,9	0,44	0,023	18,0	19,7
15	Yên Bái	29,5	0,66	0,022	28,2	30,9
17	Hoà Bình	30,4	0,48	0,016	29,5	31,4
19	Thái Nguyên	32,3	0,57	0,018	31,2	33,5
20	Lạng Sơn	26,0	0,35	0,014	25,3	26,7
22	Quảng Ninh	27,6	0,47	0,017	26,6	28,5
24	Bắc Giang	37,1	0,57	0,015	36,0	38,3
25	Phú Thọ	40,4	0,57	0,014	39,2	41,5
26	Vĩnh Phúc	38,6	0,78	0,020	37,0	40,1
27	Bắc Ninh	38,6	0,61	0,016	37,4	39,8
30	Hải Dương	51,3	0,53	0,010	50,2	52,3
31	Hải Phòng	38,0	0,46	0,012	37,1	38,9
33	Hưng Yên	45,9	0,65	0,014	44,6	47,2
34	Thái Bình	54,4	0,56	0,010	53,3	55,5
35	Hà Nam	51,0	0,74	0,015	49,6	52,5
36	Nam Định	49,8	0,55	0,011	48,7	50,9
37	Ninh Bình	46,2	0,61	0,013	45,0	47,4
38	Thanh Hoá	38,1	0,40	0,011	37,3	38,9

Phụ lục 2.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	40,2	0,52	0,013	39,1	41,2
42	Hà Tĩnh	44,7	0,58	0,013	43,5	45,8
44	Quảng Bình	38,6	0,70	0,018	37,2	40,0
45	Quảng Trị	31,8	0,48	0,015	30,9	32,8
46	Thừa Thiên Huế	21,2	0,40	0,019	20,4	22,0
48	Đà Nẵng	25,6	0,38	0,015	24,9	26,4
49	Quảng Nam	29,6	0,34	0,011	28,9	30,3
51	Quảng Ngãi	29,1	0,39	0,013	28,3	29,9
52	Bình Định	27,8	0,36	0,013	27,1	28,5
54	Phú Yên	25,4	0,35	0,014	24,7	26,1
56	Khánh Hoà	25,0	0,51	0,020	24,0	26,0
58	Ninh Thuận	18,3	0,54	0,029	17,2	19,4
60	Bình Thuận	20,9	0,34	0,016	20,2	21,5
62	Kon Tum	23,6	0,69	0,029	22,2	25,0
64	Gia Lai	23,0	0,54	0,023	21,9	24,1
66	Đắk Lắk	30,0	0,52	0,017	28,9	31,0
67	Đắk Nông	29,3	0,74	0,025	27,8	30,8
68	Lâm Đồng	29,4	0,49	0,017	28,4	30,4
70	Bình Phước	24,3	0,51	0,021	23,3	25,3
72	Tây Ninh	19,7	0,35	0,018	19,0	20,4
74	Bình Dương	27,7	0,67	0,024	26,4	29,1
75	Đồng Nai	27,6	0,43	0,015	26,7	28,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	23,7	0,33	0,014	23,1	24,4
79	Tp Hồ Chí Minh	24,1	0,27	0,011	23,5	24,6
80	Long An	20,1	0,27	0,013	19,5	20,6
82	Tiền Giang	19,8	0,25	0,013	19,3	20,3
83	Bến Tre	18,7	0,25	0,013	18,2	19,2
84	Trà Vinh	16,6	0,25	0,015	16,1	17,1
86	Vĩnh Long	19,8	0,26	0,013	19,3	20,3
87	Đồng Tháp	17,2	0,24	0,014	16,7	17,7
89	An Giang	14,3	0,24	0,017	13,8	14,8
91	Kiên Giang	17,1	0,29	0,017	16,5	17,7
92	Cần Thơ	17,7	0,40	0,023	16,9	18,5
93	Hậu Giang	16,9	0,30	0,018	16,3	17,5
94	Sóc Trăng	14,9	0,33	0,022	14,2	15,6
95	Bạc Liêu	16,1	0,35	0,022	15,4	16,8
96	Cà Mau	17,5	0,33	0,019	16,9	18,2

Phụ lục 2.8
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
ĐÃ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		12,1	0,05	0,004	12,0	12,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	0,10	0,011	9,3	9,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	16,5	0,14	0,008	16,2	16,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,6	0,11	0,010	11,4	11,9
V4	Tây Nguyên	8,4	0,20	0,023	8,0	8,7
V5	Đông Nam Bộ	16,5	0,16	0,010	16,2	16,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	0,08	0,012	6,3	6,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	22,2	0,33	0,015	21,5	22,8
02	Hà Giang	5,1	0,20	0,040	4,7	5,5
04	Cao Bằng	9,5	0,23	0,024	9,1	10,0
06	Bắc Kạn	8,7	0,23	0,026	8,3	9,2
08	Tuyên Quang	12,4	0,27	0,022	11,9	13,0
10	Lào Cai	5,9	0,25	0,043	5,4	6,4
11	Điện Biên	3,8	0,20	0,052	3,4	4,2
12	Lai Châu	2,1	0,20	0,092	1,8	2,5
14	Sơn La	6,6	0,39	0,059	5,8	7,4
15	Yên Bái	9,1	0,28	0,030	8,6	9,7
17	Hoà Bình	10,9	0,28	0,026	10,4	11,5
19	Thái Nguyên	12,6	0,60	0,047	11,4	13,8
20	Lạng Sơn	9,1	0,23	0,025	8,6	9,6
22	Quảng Ninh	12,4	0,28	0,022	11,8	12,9
24	Bắc Giang	9,7	0,22	0,023	9,2	10,1
25	Phú Thọ	13,6	0,31	0,023	13,0	14,2
26	Vĩnh Phúc	15,3	0,52	0,034	14,2	16,3
27	Bắc Ninh	13,5	0,48	0,035	12,5	14,4
30	Hải Dương	14,7	0,47	0,032	13,7	15,6
31	Hải Phòng	18,7	0,28	0,015	18,1	19,3
33	Hưng Yên	16,6	0,57	0,034	15,5	17,7
34	Thái Bình	11,4	0,31	0,027	10,8	12,0
35	Hà Nam	9,5	0,34	0,036	8,8	10,2
36	Nam Định	10,5	0,27	0,026	10,0	11,1
37	Ninh Bình	12,9	0,37	0,028	12,1	13,6
38	Thanh Hoá	13,4	0,23	0,017	13,0	13,9

Phụ lục 2.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	15,0	0,41	0,027	14,2	15,8
42	Hà Tĩnh	13,4	0,29	0,022	12,8	14,0
44	Quảng Bình	11,9	0,37	0,031	11,2	12,6
45	Quảng Trị	9,0	0,26	0,029	8,4	9,5
46	Thừa Thiên Huế	11,0	0,52	0,047	9,9	12,0
48	Đà Nẵng	22,5	0,64	0,028	21,2	23,8
49	Quảng Nam	9,0	0,24	0,027	8,5	9,5
51	Quảng Ngãi	8,5	0,27	0,032	7,9	9,0
52	Bình Định	7,5	0,38	0,051	6,7	8,3
54	Phú Yên	8,9	0,34	0,039	8,2	9,6
56	Khánh Hoà	11,7	0,69	0,059	10,4	13,1
58	Ninh Thuận	5,1	0,21	0,042	4,6	5,5
60	Bình Thuận	5,6	0,25	0,044	5,1	6,1
62	Kon Tum	6,6	0,44	0,067	5,7	7,4
64	Gia Lai	5,3	0,21	0,039	4,9	5,7
66	Đắk Lắk	9,0	0,41	0,046	8,2	9,8
67	Đắk Nông	7,4	0,26	0,035	6,9	7,9
68	Lâm Đồng	11,4	0,48	0,042	10,4	12,3
70	Bình Phước	6,3	0,20	0,031	5,9	6,7
72	Tây Ninh	6,4	0,22	0,034	6,0	6,9
74	Bình Dương	15,2	0,65	0,042	13,9	16,5
75	Đồng Nai	14,5	0,38	0,026	13,8	15,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	11,1	0,32	0,029	10,4	11,7
79	Tp Hồ Chí Minh	20,6	0,23	0,011	20,1	21,0
80	Long An	6,9	0,22	0,032	6,4	7,3
82	Tiền Giang	6,8	0,21	0,031	6,4	7,2
83	Bến Tre	5,7	0,16	0,028	5,4	6,1
84	Trà Vinh	6,4	0,25	0,039	5,9	6,9
86	Vĩnh Long	10,0	0,39	0,039	9,3	10,8
87	Đồng Tháp	6,2	0,30	0,048	5,6	6,8
89	An Giang	5,7	0,28	0,048	5,2	6,3
91	Kiên Giang	5,1	0,18	0,035	4,7	5,4
92	Cần Thơ	10,7	0,47	0,044	9,7	11,6
93	Hậu Giang	5,3	0,30	0,057	4,7	5,9
94	Sóc Trăng	4,8	0,28	0,059	4,2	5,3
95	Bạc Liêu	5,5	0,25	0,045	5,0	6,0
96	Cà Mau	4,8	0,23	0,048	4,4	5,3

Phụ lục 2.9
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		82,2	0,06	0,001	82,1	82,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	0,12	0,001	89,4	89,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,2	0,14	0,002	80,9	81,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,8	0,13	0,002	81,5	82,1
V4	Tây Nguyên	86,6	0,23	0,003	86,2	87,1
V5	Đông Nam Bộ	77,3	0,19	0,002	77,0	77,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	82,2	0,13	0,002	82,0	82,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	76,3	0,32	0,004	75,6	76,9
02	Hà Giang	93,8	0,25	0,003	93,3	94,3
04	Cao Bằng	90,7	0,25	0,003	90,2	91,2
06	Bắc Kạn	90,0	0,33	0,004	89,4	90,7
08	Tuyên Quang	90,7	0,38	0,004	89,9	91,5
10	Lào Cai	90,0	0,32	0,004	89,4	90,7
11	Điện Biên	90,6	0,30	0,003	90,0	91,2
12	Lai Châu	95,6	0,26	0,003	95,1	96,2
14	Sơn La	91,6	0,42	0,005	90,8	92,5
15	Yên Bái	89,5	0,33	0,004	88,8	90,1
17	Hoà Bình	89,0	0,37	0,004	88,2	89,7
19	Thái Nguyên	84,3	0,73	0,009	82,8	85,7
20	Lạng Sơn	88,8	0,33	0,004	88,2	89,5
22	Quảng Ninh	80,9	0,37	0,005	80,1	81,6
24	Bắc Giang	89,5	0,24	0,003	89,0	90,0
25	Phú Thọ	88,5	0,37	0,004	87,7	89,2
26	Vĩnh Phúc	86,3	0,61	0,007	85,0	87,5
27	Bắc Ninh	84,2	0,50	0,006	83,2	85,2
30	Hải Dương	85,2	0,51	0,006	84,2	86,3
31	Hải Phòng	77,7	0,31	0,004	77,1	78,3
33	Hưng Yên	85,2	0,65	0,008	83,9	86,5
34	Thái Bình	86,3	0,30	0,004	85,7	87,0
35	Hà Nam	85,3	0,31	0,004	84,7	85,9
36	Nam Định	84,6	0,31	0,004	83,9	85,2
37	Ninh Bình	83,5	0,43	0,005	82,6	84,3
38	Thanh Hoá	85,9	0,25	0,003	85,4	86,4

Phụ lục 2.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	82,9	0,49	0,006	82,0	83,9
42	Hà Tĩnh	80,6	0,44	0,005	79,7	81,4
44	Quảng Bình	81,7	0,57	0,007	80,5	82,8
45	Quảng Trị	81,4	0,40	0,005	80,6	82,2
46	Thừa Thiên Huế	76,4	0,74	0,010	74,9	77,9
48	Đà Nẵng	70,3	0,63	0,009	69,0	71,5
49	Quảng Nam	84,1	0,28	0,003	83,6	84,7
51	Quảng Ngãi	83,4	0,33	0,004	82,8	84,1
52	Bình Định	83,3	0,44	0,005	82,4	84,2
54	Phú Yên	83,4	0,47	0,006	82,4	84,3
56	Khánh Hoà	77,6	0,70	0,009	76,2	79,0
58	Ninh Thuận	80,6	0,53	0,007	79,6	81,7
60	Bình Thuận	79,8	0,41	0,005	79,0	80,7
62	Kon Tum	89,9	0,59	0,007	88,7	91,0
64	Gia Lai	89,3	0,30	0,003	88,7	89,9
66	Đắk Lắk	84,5	0,47	0,006	83,6	85,5
67	Đắk Nông	90,4	0,37	0,004	89,7	91,1
68	Lâm Đồng	84,3	0,53	0,006	83,2	85,4
70	Bình Phước	86,8	0,39	0,005	86,0	87,6
72	Tây Ninh	82,4	0,43	0,005	81,5	83,3
74	Bình Dương	85,0	0,69	0,008	83,7	86,4
75	Đồng Nai	80,6	0,45	0,006	79,7	81,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	74,9	0,47	0,006	74,0	75,9
79	Tp Hồ Chí Minh	73,2	0,27	0,004	72,6	73,7
80	Long An	83,6	0,37	0,004	82,9	84,4
82	Tiền Giang	85,9	0,36	0,004	85,1	86,6
83	Bến Tre	85,7	0,34	0,004	85,1	86,4
84	Trà Vinh	85,0	0,43	0,005	84,2	85,9
86	Vĩnh Long	82,1	0,52	0,006	81,1	83,2
87	Đồng Tháp	83,5	0,47	0,006	82,5	84,4
89	An Giang	81,2	0,40	0,005	80,4	82,0
91	Kiên Giang	81,2	0,39	0,005	80,4	82,0
92	Cần Thơ	76,3	0,69	0,009	74,9	77,7
93	Hậu Giang	83,8	0,57	0,007	82,7	85,0
94	Sóc Trăng	82,8	0,55	0,007	81,7	83,9
95	Bạc Liêu	78,5	0,48	0,006	77,6	79,5
96	Cà Mau	78,4	0,66	0,008	77,1	79,8

Phụ lục 2.10
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở KHU VỰC THÀNH THỊ
CỦA DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		4,6	0,05	0,011	4,5	4,7
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,9	0,12	0,031	3,7	4,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,6	0,10	0,022	4,4	4,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,5	0,11	0,020	5,3	5,8
V4	Tây Nguyên	3,0	0,12	0,040	2,8	3,3
V5	Đông Nam Bộ	4,5	0,11	0,025	4,3	4,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,5	0,12	0,026	4,3	4,8
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	4,3	0,16	0,037	3,9	4,6
02	Hà Giang	3,0	0,37	0,124	2,2	3,7
04	Cao Bằng	4,0	0,28	0,070	3,4	4,5
06	Bắc Kạn	4,9	0,96	0,196	3,0	6,8
08	Tuyên Quang	5,7	0,59	0,103	4,6	6,9
10	Lào Cai	3,2	0,36	0,112	2,5	3,9
11	Điện Biên	3,5	0,29	0,081	3,0	4,1
12	Lai Châu	2,1	0,26	0,119	1,6	2,7
14	Sơn La	3,4	0,44	0,129	2,5	4,3
15	Yên Bái	3,3	0,31	0,093	2,7	3,9
17	Hoà Bình	4,0	0,30	0,074	3,4	4,6
19	Thái Nguyên	4,5	0,35	0,079	3,8	5,2
20	Lạng Sơn	5,3	0,51	0,095	4,3	6,4
22	Quảng Ninh	5,6	0,34	0,061	5,0	6,3
24	Bắc Giang	3,2	0,40	0,127	2,4	4,0
25	Phú Thọ	3,8	0,49	0,129	2,8	4,8
26	Vĩnh Phúc	2,9	0,44	0,151	2,0	3,8
27	Bắc Ninh	4,1	0,47	0,114	3,1	5,0
30	Hải Dương	4,5	0,45	0,100	3,6	5,4
31	Hải Phòng	6,5	0,26	0,039	6,0	7,1
33	Hưng Yên	2,8	0,35	0,127	2,1	3,5
34	Thái Bình	3,8	0,52	0,137	2,8	4,9
35	Hà Nam	3,5	0,37	0,106	2,8	4,2
36	Nam Định	3,5	0,28	0,078	3,0	4,1
37	Ninh Bình	4,8	0,51	0,106	3,8	5,8
38	Thanh Hoá	4,7	0,31	0,067	4,0	5,3

Phụ lục 2.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	5,1	0,47	0,093	4,1	6,0
42	Hà Tĩnh	5,0	0,57	0,114	3,8	6,1
44	Quảng Bình	4,7	0,50	0,105	3,7	5,7
45	Quảng Trị	4,7	0,33	0,071	4,0	5,4
46	Thừa Thiên Huế	6,3	0,48	0,076	5,3	7,2
48	Đà Nẵng	7,1	0,28	0,039	6,6	7,7
49	Quảng Nam	5,2	0,40	0,076	4,4	6,0
51	Quảng Ngãi	4,2	0,37	0,087	3,5	4,9
52	Bình Định	5,5	0,39	0,071	4,7	6,3
54	Phú Yên	5,1	0,37	0,071	4,4	5,9
56	Khánh Hoà	6,3	0,46	0,073	5,4	7,2
58	Ninh Thuận	4,4	0,36	0,083	3,6	5,1
60	Bình Thuận	4,9	0,36	0,074	4,2	5,6
62	Kon Tum	3,3	0,29	0,087	2,7	3,9
64	Gia Lai	3,3	0,23	0,070	2,8	3,7
66	Đắk Lắk	3,3	0,28	0,086	2,8	3,9
67	Đắk Nông	1,9	0,29	0,151	1,3	2,5
68	Lâm Đồng	2,7	0,21	0,077	2,3	3,2
70	Bình Phước	3,4	0,36	0,107	2,7	4,1
72	Tây Ninh	4,3	0,47	0,109	3,4	5,2
74	Bình Dương	3,9	0,33	0,084	3,3	4,6
75	Đồng Nai	5,3	0,43	0,081	4,4	6,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	5,1	0,41	0,080	4,3	5,9
79	Tp Hồ Chí Minh	4,4	0,13	0,030	4,1	4,7
80	Long An	3,9	0,33	0,086	3,2	4,5
82	Tiền Giang	4,8	0,47	0,096	3,9	5,8
83	Bến Tre	4,0	0,41	0,104	3,2	4,8
84	Trà Vinh	4,6	0,34	0,073	4,0	5,3
86	Vĩnh Long	5,0	0,46	0,091	4,1	6,0
87	Đồng Tháp	4,1	0,29	0,072	3,5	4,6
89	An Giang	3,7	0,25	0,066	3,2	4,2
91	Kiên Giang	4,7	0,41	0,089	3,8	5,5
92	Cần Thơ	5,8	0,32	0,056	5,2	6,5
93	Hậu Giang	3,6	0,42	0,115	2,8	4,5
94	Sóc Trăng	4,3	0,51	0,119	3,2	5,3
95	Bạc Liêu	3,1	0,26	0,084	2,6	3,6
96	Cà Mau	5,4	0,76	0,141	3,9	6,9

Phụ lục 2.11

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		86,7	0,10	0,001	86,5	86,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	61,5	0,36	0,006	60,8	62,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,3	0,08	0,001	98,2	98,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,7	0,20	0,002	89,3	90,1
V4	Tây Nguyên	78,5	0,56	0,007	77,4	79,6
V5	Đông Nam Bộ	97,1	0,13	0,001	96,9	97,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,9	0,33	0,004	77,2	78,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	98,9	0,16	0,002	98,6	99,3
02	Hà Giang	32,2	1,57	0,049	29,1	35,4
04	Cao Bằng	38,7	1,35	0,035	36,0	41,4
06	Bắc Kạn	39,7	1,69	0,043	36,3	43,0
08	Tuyên Quang	68,8	1,57	0,023	65,6	71,9
10	Lào Cai	42,2	1,57	0,037	39,0	45,3
11	Điện Biên	29,9	1,51	0,051	26,9	33,0
12	Lai Châu	17,2	1,67	0,097	13,9	20,6
14	Sơn La	29,7	1,88	0,063	25,9	33,5
15	Yên Bái	57,2	1,49	0,026	54,2	60,2
17	Hoà Bình	59,7	1,62	0,027	56,4	62,9
19	Thái Nguyên	85,1	0,92	0,011	83,2	86,9
20	Lạng Sơn	46,4	1,60	0,034	43,2	49,6
22	Quảng Ninh	88,4	0,72	0,008	87,0	89,8
24	Bắc Giang	92,3	0,75	0,008	90,8	93,8
25	Phú Thọ	85,6	0,89	0,010	83,9	87,4
26	Vĩnh Phúc	95,8	0,55	0,006	94,7	96,9
27	Bắc Ninh	99,5	0,16	0,002	99,2	99,9
30	Hải Dương	99,2	0,16	0,002	98,9	99,5
31	Hải Phòng	99,4	0,13	0,001	99,2	99,7
33	Hưng Yên	99,7	0,07	0,001	99,5	99,8
34	Thái Bình	99,3	0,16	0,002	99,0	99,7
35	Hà Nam	98,8	0,31	0,003	98,2	99,4
36	Nam Định	99,6	0,06	0,001	99,5	99,7
37	Ninh Bình	96,7	0,58	0,006	95,5	97,9
38	Thanh Hoá	88,2	0,40	0,004	87,4	89,0
40	Nghệ An	87,4	0,53	0,006	86,4	88,5

Phụ lục 2.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	93,6	0,51	0,005	92,6	94,6
44	Quảng Bình	85,4	1,49	0,017	82,5	88,4
45	Quảng Trị	85,9	1,13	0,013	83,6	88,2
46	Thừa Thiên Huế	91,9	0,87	0,009	90,1	93,6
48	Đà Nẵng	97,8	0,55	0,006	96,7	98,9
49	Quảng Nam	88,1	0,56	0,006	87,0	89,2
51	Quảng Ngãi	88,2	0,64	0,007	87,0	89,5
52	Bình Định	93,3	0,74	0,008	91,8	94,7
54	Phú Yên	92,3	0,83	0,009	90,7	94,0
56	Khánh Hoà	92,7	0,98	0,011	90,7	94,6
58	Ninh Thuận	77,4	1,88	0,024	73,6	81,2
60	Bình Thuận	91,8	0,82	0,009	90,2	93,5
62	Kon Tum	60,3	1,94	0,032	56,4	64,2
64	Gia Lai	72,2	1,30	0,018	69,5	74,8
66	Đắk Lắk	86,0	0,89	0,010	84,2	87,8
67	Đắk Nông	78,8	1,46	0,019	75,9	81,7
68	Lâm Đồng	80,8	1,17	0,014	78,5	83,1
70	Bình Phước	78,4	1,09	0,014	76,2	80,6
72	Tây Ninh	97,3	0,38	0,004	96,6	98,1
74	Bình Dương	99,7	0,06	0,001	99,5	99,8
75	Đồng Nai	96,4	0,37	0,004	95,7	97,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	97,9	0,27	0,003	97,4	98,5
79	Tp Hồ Chí Minh	98,8	0,19	0,002	98,5	99,2
80	Long An	93,1	0,52	0,006	92,1	94,1
82	Tiền Giang	93,2	0,73	0,008	91,7	94,6
83	Bến Tre	73,9	1,26	0,017	71,4	76,5
84	Trà Vinh	93,3	0,76	0,008	91,7	94,8
86	Vĩnh Long	49,2	1,85	0,038	45,5	52,9
87	Đồng Tháp	43,3	1,69	0,039	39,9	46,6
89	An Giang	62,9	1,43	0,023	60,1	65,8
91	Kiên Giang	89,2	0,78	0,009	87,6	90,7
92	Cần Thơ	76,2	1,23	0,016	73,7	78,6
93	Hậu Giang	64,3	1,50	0,023	61,3	67,3
94	Sóc Trăng	89,7	0,75	0,008	88,1	91,2
95	Bạc Liêu	99,5	0,14	0,001	99,2	99,8
96	Cà Mau	99,1	0,21	0,002	98,7	99,5

Phụ lục 2.12
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		54,0	0,15	0,003	53,7	54,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	26,1	0,41	0,016	25,3	26,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	60,4	0,31	0,005	59,8	61,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47,3	0,33	0,007	46,6	48,0
V4	Tây Nguyên	46,5	0,70	0,015	45,1	47,9
V5	Đông Nam Bộ	89,9	0,23	0,003	89,5	90,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,4	0,37	0,009	41,6	43,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	76,8	0,52	0,007	75,7	77,8
02	Hà Giang	22,0	1,25	0,057	19,5	24,5
04	Cao Bằng	19,9	0,85	0,043	18,2	21,6
06	Bắc Kạn	21,1	1,44	0,068	18,3	24,0
08	Tuyên Quang	22,6	1,37	0,061	19,9	25,3
10	Lào Cai	33,3	1,55	0,047	30,2	36,4
11	Điện Biên	17,8	1,20	0,067	15,4	20,2
12	Lai Châu	14,3	1,34	0,094	11,6	16,9
14	Sơn La	22,1	1,44	0,065	19,2	25,0
15	Yên Bái	30,9	1,31	0,042	28,2	33,5
17	Hoà Bình	27,9	1,23	0,044	25,5	30,4
19	Thái Nguyên	33,7	1,61	0,048	30,4	36,9
20	Lạng Sơn	25,4	1,21	0,048	22,9	27,8
22	Quảng Ninh	60,8	1,19	0,020	58,4	63,1
24	Bắc Giang	26,0	1,37	0,053	23,3	28,8
25	Phú Thọ	27,9	1,29	0,046	25,4	30,5
26	Vĩnh Phúc	37,4	1,52	0,041	34,3	40,4
27	Bắc Ninh	50,6	1,37	0,027	47,9	53,4
30	Hải Dương	42,2	0,98	0,023	40,2	44,2
31	Hải Phòng	73,7	0,92	0,012	71,9	75,6
33	Hưng Yên	49,7	1,36	0,027	46,9	52,4
34	Thái Bình	43,3	1,23	0,028	40,9	45,8
35	Hà Nam	43,6	1,47	0,034	40,6	46,5
36	Nam Định	62,9	0,97	0,015	61,0	64,8
37	Ninh Bình	50,2	1,33	0,026	47,6	52,9
38	Thanh Hoá	34,1	0,94	0,028	32,2	35,9
40	Nghệ An	26,7	0,84	0,032	25,1	28,4

Phụ lục 2.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	24,9	1,15	0,046	22,6	27,2
44	Quảng Bình	38,5	1,79	0,046	34,9	42,1
45	Quảng Trị	42,1	1,61	0,038	38,8	45,3
46	Thừa Thiên Huế	68,9	1,34	0,019	66,2	71,6
48	Đà Nẵng	95,7	0,59	0,006	94,5	96,8
49	Quảng Nam	63,5	0,91	0,014	61,7	65,3
51	Quảng Ngãi	52,5	1,35	0,026	49,8	55,1
52	Bình Định	47,0	1,25	0,027	44,4	49,5
54	Phú Yên	42,6	1,37	0,032	39,9	45,3
56	Khánh Hoà	73,0	1,48	0,020	70,0	76,0
58	Ninh Thuận	62,0	1,54	0,025	59,0	65,1
60	Bình Thuận	64,3	1,29	0,020	61,7	66,9
62	Kon Tum	36,2	2,33	0,064	31,6	40,9
64	Gia Lai	36,8	1,33	0,036	34,2	39,5
66	Đắk Lắk	45,7	1,38	0,030	42,9	48,4
67	Đắk Nông	39,1	1,87	0,048	35,4	42,8
68	Lâm Đồng	63,3	1,37	0,022	60,5	66,0
70	Bình Phước	59,1	1,69	0,029	55,7	62,4
72	Tây Ninh	57,6	1,54	0,027	54,6	60,7
74	Bình Dương	94,9	0,48	0,005	93,9	95,8
75	Đồng Nai	86,5	0,74	0,009	85,0	88,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	90,0	0,76	0,008	88,5	91,6
79	Tp Hồ Chí Minh	98,5	0,18	0,002	98,2	98,9
80	Long An	49,6	1,19	0,024	47,2	51,9
82	Tiền Giang	51,4	1,38	0,027	48,6	54,2
83	Bến Tre	33,4	1,22	0,037	30,9	35,8
84	Trà Vinh	28,3	1,36	0,048	25,6	31,1
86	Vĩnh Long	36,6	1,50	0,041	33,7	39,6
87	Đồng Tháp	35,8	1,16	0,032	33,5	38,2
89	An Giang	55,3	1,00	0,018	53,3	57,3
91	Kiên Giang	40,3	1,20	0,030	37,9	42,7
92	Cần Thơ	58,9	1,36	0,023	56,1	61,6
93	Hậu Giang	27,1	1,65	0,061	23,8	30,4
94	Sóc Trăng	34,7	1,54	0,044	31,6	37,8
95	Bạc Liêu	38,1	1,38	0,036	35,4	40,9
96	Cà Mau	41,2	1,77	0,043	37,7	44,8

Phụ lục 2.13
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ HỘ CÓ SỬ DỤNG TIVI

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		86,9	0,08	0,001	86,7	87,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	79,8	0,23	0,003	79,4	80,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	91,2	0,15	0,002	90,9	91,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,2	0,16	0,002	85,9	86,5
V4	Tây Nguyên	85,1	0,38	0,004	84,3	85,9
V5	Đông Nam Bộ	88,8	0,26	0,003	88,2	89,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	85,4	0,14	0,002	85,1	85,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	92,6	0,36	0,004	91,9	93,4
02	Hà Giang	56,2	1,04	0,018	54,1	58,2
04	Cao Bằng	67,0	1,02	0,015	65,0	69,0
06	Bắc Kạn	79,9	0,90	0,011	78,1	81,7
08	Tuyên Quang	86,3	0,73	0,009	84,8	87,7
10	Lào Cai	71,7	1,03	0,014	69,7	73,8
11	Điện Biên	59,8	1,21	0,020	57,4	62,3
12	Lai Châu	52,4	1,55	0,030	49,3	55,5
14	Sơn La	71,6	1,26	0,018	69,1	74,1
15	Yên Bái	81,6	0,78	0,010	80,0	83,1
17	Hoà Bình	85,9	0,69	0,008	84,5	87,3
19	Thái Nguyên	87,4	0,93	0,011	85,6	89,3
20	Lạng Sơn	79,7	0,93	0,012	77,8	81,5
22	Quảng Ninh	92,3	0,36	0,004	91,6	93,0
24	Bắc Giang	91,6	0,37	0,004	90,9	92,4
25	Phú Thọ	87,5	0,46	0,005	86,6	88,5
26	Vĩnh Phúc	89,6	0,74	0,008	88,1	91,0
27	Bắc Ninh	92,3	0,54	0,006	91,2	93,3
30	Hải Dương	90,4	0,46	0,005	89,5	91,3
31	Hải Phòng	93,4	0,28	0,003	92,8	94,0
33	Hưng Yên	90,5	0,64	0,007	89,2	91,7
34	Thái Bình	89,5	0,39	0,004	88,7	90,2
35	Hà Nam	89,6	0,40	0,004	88,8	90,4
36	Nam Định	89,4	0,37	0,004	88,6	90,1
37	Ninh Bình	87,4	0,44	0,005	86,5	88,3
38	Thanh Hoá	87,9	0,31	0,004	87,3	88,6
40	Nghệ An	83,9	0,59	0,007	82,7	85,1

Phụ lục 2.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	83,4	0,47	0,006	82,5	84,4
44	Quảng Bình	84,9	0,96	0,011	83,0	86,8
45	Quảng Trị	86,4	0,63	0,007	85,2	87,7
46	Thừa Thiên Huế	86,8	0,72	0,008	85,3	88,2
48	Đà Nẵng	88,4	0,66	0,007	87,1	89,7
49	Quảng Nam	81,0	0,46	0,006	80,1	82,0
51	Quảng Ngãi	83,6	0,46	0,006	82,7	84,5
52	Bình Định	88,8	0,38	0,004	88,0	89,5
54	Phú Yên	87,9	0,48	0,005	87,0	88,9
56	Khánh Hoà	90,4	0,81	0,009	88,8	92,0
58	Ninh Thuận	89,8	0,45	0,005	88,9	90,7
60	Bình Thuận	88,0	0,47	0,005	87,1	89,0
62	Kon Tum	80,7	0,79	0,010	79,1	82,2
64	Gia Lai	83,7	0,69	0,008	82,3	85,1
66	Đắk Lắk	87,0	0,78	0,009	85,5	88,6
67	Đắk Nông	80,1	1,23	0,015	77,7	82,6
68	Lâm Đồng	87,3	0,75	0,009	85,8	88,8
70	Bình Phước	86,9	0,68	0,008	85,5	88,3
72	Tây Ninh	88,8	0,60	0,007	87,6	90,0
74	Bình Dương	76,7	1,16	0,015	74,4	79,0
75	Đồng Nai	87,5	0,62	0,007	86,3	88,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	91,5	0,42	0,005	90,6	92,3
79	Tp Hồ Chí Minh	92,1	0,34	0,004	91,5	92,8
80	Long An	89,5	0,41	0,005	88,7	90,3
82	Tiền Giang	91,7	0,25	0,003	91,2	92,2
83	Bến Tre	86,9	0,29	0,003	86,3	87,5
84	Trà Vinh	79,8	0,57	0,007	78,6	80,9
86	Vĩnh Long	88,0	0,55	0,006	86,9	89,2
87	Đồng Tháp	86,7	0,48	0,006	85,8	87,7
89	An Giang	82,3	0,49	0,006	81,4	83,3
91	Kiên Giang	81,8	0,49	0,006	80,8	82,8
92	Cần Thơ	88,1	0,68	0,008	86,8	89,5
93	Hậu Giang	84,7	0,57	0,007	83,5	85,8
94	Sóc Trăng	78,0	0,67	0,009	76,7	79,3
95	Bạc Liêu	86,7	0,66	0,008	85,4	88,1
96	Cà Mau	83,8	0,60	0,007	82,6	85,1

Phụ lục 2.14

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ HỘ CÓ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		45,7	0,13	0,003	45,5	46,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,2	0,33	0,007	44,6	45,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	54,9	0,28	0,005	54,3	55,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,7	0,27	0,006	44,1	45,2
V4	Tây Nguyên	38,7	0,52	0,014	37,6	39,7
V5	Đông Nam Bộ	49,6	0,40	0,008	48,7	50,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	34,0	0,27	0,008	33,5	34,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	62,7	0,56	0,009	61,6	63,9
02	Hà Giang	32,9	1,12	0,034	30,7	35,2
04	Cao Bằng	37,5	0,96	0,025	35,6	39,4
06	Bắc Kạn	45,8	1,18	0,026	43,4	48,1
08	Tuyên Quang	53,0	1,30	0,025	50,4	55,6
10	Lào Cai	45,9	1,30	0,028	43,3	48,5
11	Điện Biên	42,1	1,27	0,030	39,6	44,6
12	Lai Châu	32,0	1,55	0,048	28,9	35,1
14	Sơn La	45,2	1,34	0,030	42,5	47,9
15	Yên Bái	47,6	1,18	0,025	45,2	49,9
17	Hoà Bình	41,9	1,17	0,028	39,5	44,2
19	Thái Nguyên	52,3	1,06	0,020	50,2	54,4
20	Lạng Sơn	36,3	1,09	0,030	34,1	38,5
22	Quảng Ninh	64,0	0,93	0,015	62,1	65,8
24	Bắc Giang	45,4	0,97	0,021	43,4	47,3
25	Phú Thọ	51,3	1,02	0,020	49,3	53,4
26	Vĩnh Phúc	49,4	1,18	0,024	47,1	51,8
27	Bắc Ninh	53,5	1,05	0,020	51,4	55,6
30	Hải Dương	47,3	0,84	0,018	45,7	49,0
31	Hải Phòng	62,0	0,70	0,011	60,6	63,4
33	Hưng Yên	47,5	0,99	0,021	45,5	49,5
34	Thái Bình	44,9	1,08	0,024	42,8	47,1
35	Hà Nam	43,3	1,13	0,026	41,1	45,6
36	Nam Định	48,0	0,83	0,017	46,4	49,7
37	Ninh Bình	53,4	0,96	0,018	51,5	55,3
38	Thanh Hoá	55,9	0,62	0,011	54,7	57,2
40	Nghệ An	39,1	0,87	0,022	37,4	40,9

Phụ lục 2.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
42	Hà Tĩnh	38,6	1,06	0,027	36,4	40,7
44	Quảng Bình	45,2	1,22	0,027	42,8	47,6
45	Quảng Trị	49,5	1,14	0,023	47,2	51,8
46	Thừa Thiên Huế	55,7	1,14	0,021	53,4	58,0
48	Đà Nẵng	58,6	0,96	0,016	56,7	60,5
49	Quảng Nam	32,2	0,80	0,025	30,6	33,8
51	Quảng Ngãi	40,4	0,95	0,023	38,5	42,3
52	Bình Định	36,8	1,09	0,030	34,6	39,0
54	Phú Yên	33,8	1,03	0,031	31,7	35,9
56	Khánh Hoà	52,5	1,31	0,025	49,9	55,1
58	Ninh Thuận	39,9	1,36	0,034	37,2	42,7
60	Bình Thuận	42,9	1,05	0,024	40,8	45,0
62	Kon Tum	30,9	1,55	0,050	27,9	34,0
64	Gia Lai	28,6	0,95	0,033	26,7	30,5
66	Đắk Lắk	41,1	1,08	0,026	38,9	43,2
67	Đắk Nông	28,4	1,27	0,045	25,9	31,0
68	Lâm Đồng	51,8	1,01	0,020	49,8	53,8
70	Bình Phước	38,3	1,17	0,031	36,0	40,6
72	Tây Ninh	40,4	1,00	0,025	38,4	42,4
74	Bình Dương	28,8	1,20	0,041	26,4	31,2
75	Đồng Nai	46,4	1,06	0,023	44,3	48,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	51,8	1,15	0,022	49,5	54,1
79	Tp Hồ Chí Minh	58,4	0,59	0,010	57,2	59,6
80	Long An	40,6	0,85	0,021	38,9	42,3
82	Tiền Giang	36,6	0,89	0,024	34,8	38,4
83	Bến Tre	36,4	0,80	0,022	34,8	38,0
84	Trà Vinh	38,8	0,95	0,024	36,9	40,7
86	Vĩnh Long	37,1	1,00	0,027	35,1	39,1
87	Đồng Tháp	32,1	0,78	0,024	30,5	33,7
89	An Giang	25,0	0,90	0,036	23,2	26,8
91	Kiên Giang	39,6	0,87	0,022	37,9	41,3
92	Cần Thơ	41,4	1,13	0,027	39,2	43,7
93	Hậu Giang	24,4	1,01	0,041	22,4	26,4
94	Sóc Trăng	33,2	1,13	0,034	31,0	35,5
95	Bạc Liêu	28,3	1,27	0,045	25,7	30,8
96	Cà Mau	26,4	1,18	0,045	24,1	28,8

Phụ lục 3
CÁC KHÁI NIỆM VÀ ĐỊNH NGHĨA CỦA
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009. Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

- a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;
- d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra (1999-2009).

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua biểu thị số sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua là số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua biểu thị số chết trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra.

Tỷ số chết mẹ là số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến sinh đẻ và mang thai, tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong một năm nhất định.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *Chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “Không khó khăn”, “Khó khăn”, “Rất khó khăn” và “Không thể”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không khó khăn”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không thể”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực thành thị.

Tỷ lệ thất nghiệp nông thôn là tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực nông thôn.

Tỷ trọng thất nghiệp nữ là phần trăm số nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp.

8. Dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế là những người không thuộc lực lượng lao động, bao gồm những người mà hầu hết thời gian trong thời kỳ tham chiếu không phải là người có việc làm hoặc người thất nghiệp. Căn cứ vào lý do không hoạt động kinh tế, số người này được phân loại thành các nhóm sau đây:

- a) Đang đi học tại một trường/lớp giáo dục - đào tạo;
- b) Làm các công việc nội trợ;
- c) Người nghỉ hưu hoặc người có nguồn thu nhập từ vốn;
- d) Các lý do khác, bao gồm những người tàn tật hoặc mất sức lao động.

9. Danh mục nghề nghiệp và hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Danh mục Nghề nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, gồm 10 nhóm nghề cấp 1 như sau:

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị;
2. Nhà chuyên môn bậc cao;
3. Nhà chuyên môn bậc trung;
4. Nhân viên trợ lý văn phòng;
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng;
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan;
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị;
9. Lao động giản đơn;
0. Lực lượng quân đội.

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân VSIC 2007 được phân thành 21 ngành cấp 1. Ngành cấp 1: A được xếp vào nhóm ngành “*Nông, lâm nghiệp và thủy sản*”. Các ngành cấp 1: B, C, D, E, và F được xếp vào nhóm ngành “*Công nghiệp và xây dựng*”. Các nhóm ngành cấp 1 còn lại được xếp vào nhóm ngành “*Dịch vụ*”.

10. Loại hình kinh tế được phân loại theo các hình thức sau:

Cá nhân là các cá nhân làm dịch vụ không phải đăng ký kinh doanh theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Hộ sản xuất kinh doanh cá thể là hộ sản xuất kinh doanh nông-lâm nghiệp-thủy sản hoặc phi nông-lâm-nghiệp-thủy sản do một cá nhân hoặc một nhóm người hoặc một hộ gia đình làm chủ, chưa đăng ký kinh doanh hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

Tập thể gồm các hợp tác xã được đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã; các đơn vị sự nghiệp dân lập, đơn vị của tổ chức xã hội – nghề nghiệp ngoài Nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác ngoài Nhà nước. Kinh phí hoạt động của các đơn vị này đều do các hội viên đóng góp.

Tư nhân gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân, cụ thể gồm công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân, công ty cổ phần ngoài nhà nước, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

Nhà nước bao gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước; đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công, đơn vị của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đơn vị của tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của Nhà nước).

Vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức nước ngoài, quốc tế.

11. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2009



(ĐIỀU TRA MẪU)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

--	--

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

--	--	--

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

--	--	--	--	--

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:

--	--	--

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

--

HỘ SỐ:

--	--	--

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG TẬP PHIẾU NÀY:

--

SỐ NAM:

--

SỐ NỮ:

--

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
L		
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____
TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA	_____	_____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ DÂN SỐ



SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	SỐ THỨ TỰ 1	SỐ THỨ TỰ 2
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ..... 1 <input type="checkbox"/> VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> CON ĐẸ..... 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ KHÁC 6 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> CON ĐẸ 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ KHÁC 6 <input type="checkbox"/>
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ 2 <input type="checkbox"/>
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? L	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C6 ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9999 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9999 <input type="checkbox"/>
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? (TRÊN 95 TUỔI, GHI '95')	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo đạo, tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo, tôn giáo gì?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
8. KIỂM TRA: NẾU SINH TRƯỚC THÁNG 4/2004 (TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN) → CÂU 9; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO		
9. Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2004), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? L	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/> XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN 2 <input type="checkbox"/> HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH 3 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN HUYỆN TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN TỈNH Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/> C11 ←	CÙNG XÃ/PHƯỜNG 1 <input type="checkbox"/> XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/> HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH 3 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN HUYỆN TỈNH/TP KHÁC 4 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN TỈNH Ở NƯỚC NGOÀI 5 <input type="checkbox"/> C11 ←

L

HỘ SỐ:.....

┘

TẬP PHIẾU SỐ:.....

SỐ THỨ TỰ 3	SỐ THỨ TỰ 4	SỐ THỨ TỰ 5	SỐ THỨ TỰ 6
<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>
CON ĐẼ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐẼ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐẼ..... 3 <input type="checkbox"/>	CON ĐẼ..... 3 <input type="checkbox"/>
CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>
BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>	BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/>
QUAN HỆ KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/>	QUAN HỆ KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/>
NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>	NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/>
L THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/>
NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
C6 ←	C6 ←	C6 ←	C6 ←
KHÔNG XĐ NĂM..... 9999 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM..... 9999 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM..... 9999 <input type="checkbox"/>	KHÔNG XĐ NĂM..... 9999 <input type="checkbox"/>
TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>
KINH..... 1 <input type="checkbox"/>	KINH..... 1 <input type="checkbox"/>	KINH..... 1 <input type="checkbox"/>	KINH..... 1 <input type="checkbox"/>
DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/>	DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/>
<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>
TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC
CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>
TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO
KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
8. KIỂM TRA: NẾU SINH TRƯỚC THÁNG 4/2004 (TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN) → CÂU 9; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO			
CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>
XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN..... 2 <input type="checkbox"/>
HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH..... 3 <input type="checkbox"/>	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH..... 3 <input type="checkbox"/>	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH..... 3 <input type="checkbox"/>	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH..... 3 <input type="checkbox"/>
<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
TÊN HUYỆN	TÊN HUYỆN	TÊN HUYỆN	TÊN HUYỆN
TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/>	TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/>	TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/>	TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/>
<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/>
TÊN TỈNH	TÊN TỈNH	TÊN TỈNH	TÊN TỈNH
Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>	Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>
L C11 ←	C11 ←	C11 ←	C11 ←



CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																																									
	1	2																																								
10. Nơi thường trú cách đây 5 năm nói trên là phường, thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/> XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/> XÃ 2 <input type="checkbox"/>																																								
11. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ: Khó khăn ở mức độ nào: khó khăn, rất khó khăn hay không thể? a) Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b) Nghe? c) Đi bộ? d) Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?	<table border="0"> <tr> <td>KHÔNG KHÓ KHĂN</td> <td>KHÓ KHĂN</td> <td>RẤT KHÓ KHĂN</td> <td>KHÔNG THỂ [...]</td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> </table>	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	<table border="0"> <tr> <td>KHÔNG KHÓ KHĂN</td> <td>KHÓ KHĂN</td> <td>RẤT KHÓ KHĂN</td> <td>KHÔNG THỂ [...]</td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> </table>	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>
KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>																																							
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC 2 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐI HỌC 3 <input type="checkbox"/> C16 ←	ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC 2 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐI HỌC 3 <input type="checkbox"/> C16 ←																																								
13. Bậc học cao nhất hiện đang học hoặc đã học của [TÊN] là gì? CÁC CHỮ VIẾT TẮT : THCS - TRUNG HỌC CƠ SỞ THPT - TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON 00 <input type="checkbox"/> C16 ← TIỂU HỌC..... 01 <input type="checkbox"/> THCS..... 02 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ 03 <input type="checkbox"/> THPT 04 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ 05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN 06 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ 07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 08 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 09 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ..... 10 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ..... 11 <input type="checkbox"/>	MẦM NON 00 <input type="checkbox"/> C16 ← TIỂU HỌC 01 <input type="checkbox"/> THCS 02 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ 03 <input type="checkbox"/> THPT 04 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ 05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN 06 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ 07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG 08 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC 09 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ 10 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ 11 <input type="checkbox"/>																																								
14. Lớp/năm học cao nhất mà [TÊN] hiện đang học hoặc đã học xong ở bậc học trên là gì? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>																																								
15. KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13 = 1 → CÂU 16; CÒN LẠI → CÂU 17																																										
16. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>																																								
17. KIỂM TRA: NẾU SINH TRƯỚC THÁNG 4/1994 (TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN) → CÂU 18; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO																																										
18. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/> LY HÔN 4 <input type="checkbox"/> LY THÂN 5 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 <input type="checkbox"/> CÓ VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/> LY HÔN 4 <input type="checkbox"/> LY THÂN 5 <input type="checkbox"/>																																								

3	4	5	6
PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/>	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/>
XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>	XÃ..... 2 <input type="checkbox"/>
KHÔNG KHỎ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> RẤT KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÔNG THỂ [...] <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/>	KHÔNG KHỎ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> RẤT KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÔNG THỂ [...] <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/>	KHÔNG KHỎ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> RẤT KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÔNG THỂ [...] <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/>	KHÔNG KHỎ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> RẤT KHÓ KHĂN <input type="checkbox"/> KHÔNG THỂ [...] <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/>
ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/>
ĐÃ THỜI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THỜI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THỜI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>	ĐÃ THỜI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/>
CHƯA ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐI HỌC..... 3 <input type="checkbox"/>
C16 ←	C16 ←	C16 ←	C16 ←
MẦM NON..... 00 <input type="checkbox"/>	MẦM NON..... 00 <input type="checkbox"/>	MẦM NON..... 00 <input type="checkbox"/>	MẦM NON..... 00 <input type="checkbox"/>
C16 ←	C16 ←	C16 ←	C16 ←
TIỂU HỌC..... 01 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC..... 01 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC..... 01 <input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC..... 01 <input type="checkbox"/>
THCS..... 02 <input type="checkbox"/>	THCS..... 02 <input type="checkbox"/>	THCS..... 02 <input type="checkbox"/>	THCS..... 02 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP NGHỀ..... 03 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 03 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 03 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 03 <input type="checkbox"/>
THPT..... 04 <input type="checkbox"/>	THPT..... 04 <input type="checkbox"/>	THPT..... 04 <input type="checkbox"/>	THPT..... 04 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ..... 05 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP CN..... 06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN..... 06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN..... 06 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN..... 06 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG NGHỀ..... 07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ..... 07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ..... 07 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ..... 07 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG..... 08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG..... 08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG..... 08 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG..... 08 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC..... 09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC..... 09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC..... 09 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC..... 09 <input type="checkbox"/>
THẠC SỸ..... 10 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ..... 10 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ..... 10 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ..... 10 <input type="checkbox"/>
TIẾN SỸ..... 11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ..... 11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ..... 11 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ..... 11 <input type="checkbox"/>
LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ <input type="text"/>
15. KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13 = 1 → CÂU 16; CÒN LẠI → CÂU 17			
CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>	CÓ..... 1 <input type="checkbox"/>
KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>
17. KIỂM TRA: NẾU SINH TRƯỚC THÁNG 4/1994 (TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN) → CÂU 18; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO			
CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input type="checkbox"/>
CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>	CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>
GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/>	GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/>	GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/>	GOÁ..... 3 <input type="checkbox"/>
LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/>	LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/>
LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/>	LY THÂN..... 5 <input type="checkbox"/>

CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	1	2						
19. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà [TÊN] đã được đào tạo là gì? CÁC CHỮ VIẾT TẮT : CMKT - CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CN - CHUYÊN NGHIỆP		CHƯA ĐÀO TẠO CMKT.. 1 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ 2 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ 3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN 4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ 5 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG..... 6 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC..... 7 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ..... 8 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ..... 9 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐÀO TẠO CMKT ..1 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP NGHỀ2 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP NGHỀ.....3 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP CN.....4 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG NGHỀ.....5 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG.....6 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC7 <input type="checkbox"/> THẠC SỸ.....8 <input type="checkbox"/> TIẾN SỸ9 <input type="checkbox"/>						
20. Bây giờ, tôi hỏi về việc làm trong 7 ngày qua: Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?		CÓ1 <input type="checkbox"/> → C23a KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT....3 <input type="checkbox"/> → C31	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C23a KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT...3 <input type="checkbox"/> → C31						
21. Tuy không làm việc nhưng anh/chị có được trả lương/trả công không?		CÓ1 <input type="checkbox"/> → C23b KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C23b KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>						
22. Anh/chị đã có việc làm và sẽ trở lại làm việc trong 30 ngày tới không?		CÓ1 <input type="checkbox"/> → C23b KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28	CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C23b KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C28						
23a. Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?		_____	_____						
23b. Trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?		<table border="1" style="width: 100px; height: 30px; margin: auto;"> <tr> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> </tr> </table>				<table border="1" style="width: 100px; height: 30px; margin: auto;"> <tr> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> <td style="width: 33px; height: 30px;"></td> </tr> </table>			
24. Với công việc trên, anh/chị là lao động gia đình, làm công ăn lương hay giữ vai trò khác? L		LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 1 <input type="checkbox"/> LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG. 2 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 3 <input type="checkbox"/>	LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 1 <input type="checkbox"/> LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG . 2 <input type="checkbox"/> KHÁC 3 <input type="checkbox"/>						
25. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? CHỮ VIẾT TẮT : SXKD - SẢN XUẤT KINH DOANH (BAO GỒM HỘ NÔNG-LÂM NGHIỆP-THỦY SẢN VÀ HỘ PHI NÔNG-LÂM NGHIỆP-THỦY SẢN) L		CÁ NHÂN..... 1 <input type="checkbox"/> C31 ← <input type="checkbox"/> HỘ SXKD CÁ THỂ 2 <input type="checkbox"/> C27 ← <input type="checkbox"/> TẬP THỂ..... 3 <input type="checkbox"/> TƯ NHÂN 4 <input type="checkbox"/> NHÀ NƯỚC..... 5 <input type="checkbox"/> VỐN NƯỚC NGOÀI 6 <input type="checkbox"/>	CÁ NHÂN 1 <input type="checkbox"/> C31 ← <input type="checkbox"/> HỘ SXKD CÁ THỂ 2 <input type="checkbox"/> C27 ← <input type="checkbox"/> TẬP THỂ 3 <input type="checkbox"/> TƯ NHÂN..... 4 <input type="checkbox"/> NHÀ NƯỚC 5 <input type="checkbox"/> VỐN NƯỚC NGOÀI 6 <input type="checkbox"/>						
26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?		_____	_____						

L

HỘ SỐ:.....

┘

TẬP PHIẾU SỐ:.....

_____ 3	_____ 4	_____ 5	_____ 6
CHƯA ĐÀO TẠO CMKT.. 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐÀO TẠO CMKT .. 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐÀO TẠO CMKT.. 1 <input type="checkbox"/>	CHƯA ĐÀO TẠO CMKT .. 1 <input type="checkbox"/>
SƠ CẤP NGHỀ 2 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ 2 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ..... 2 <input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ 2 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP NGHỀ 3 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ..... 3 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ 3 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ..... 3 <input type="checkbox"/>
TRUNG CẤP CN 4 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN 4 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN 4 <input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN 4 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG NGHỀ 5 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ..... 5 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ 5 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ..... 5 <input type="checkbox"/>
CAO ĐẲNG..... 6 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG 6 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG..... 6 <input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG 6 <input type="checkbox"/>
ĐẠI HỌC..... 7 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC 7 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC..... 7 <input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC 7 <input type="checkbox"/>
THẠC SỸ 8 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ..... 8 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ 8 <input type="checkbox"/>	THẠC SỸ..... 8 <input type="checkbox"/>
TIẾN SỸ..... 9 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ 9 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ..... 9 <input type="checkbox"/>	TIẾN SỸ 9 <input type="checkbox"/>
CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23a	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23a	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23a	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23a
KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
KHÔNG BIẾT... 3 <input type="checkbox"/> → C31	KHÔNG BIẾT ... 3 <input type="checkbox"/> → C31	KHÔNG BIẾT... 3 <input type="checkbox"/> → C31	KHÔNG BIẾT ... 3 <input type="checkbox"/> → C31
CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b
KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C23b
KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C28	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C28	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C28	KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C28
<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	L <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 1 <input type="checkbox"/>	LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 1 <input type="checkbox"/>	LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 1 <input type="checkbox"/>	LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 1 <input type="checkbox"/>
LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG . 2 <input type="checkbox"/>	LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG.. 2 <input type="checkbox"/>	LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG . 2 <input type="checkbox"/>	LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG.. 2 <input type="checkbox"/>
KHÁC..... 3 <input type="checkbox"/>	KHÁC 3 <input type="checkbox"/>	KHÁC..... 3 <input type="checkbox"/>	KHÁC 3 <input type="checkbox"/>
CÁ NHÂN..... 1 <input type="checkbox"/>	CÁ NHÂN 1 <input type="checkbox"/>	CÁ NHÂN..... 1 <input type="checkbox"/>	CÁ NHÂN 1 <input type="checkbox"/>
C31 ←	C31 ←	C31 ←	C31 ←
HỘ SXKD CÁ THỂ 2 <input type="checkbox"/>	HỘ SXKD CÁ THỂ..... 2 <input type="checkbox"/>	HỘ SXKD CÁ THỂ 2 <input type="checkbox"/>	HỘ SXKD CÁ THỂ..... 2 <input type="checkbox"/>
L C27 ←	L C27 ←	L C27 ←	L C27 ←
TẬP THỂ..... 3 <input type="checkbox"/>	TẬP THỂ 3 <input type="checkbox"/>	TẬP THỂ..... 3 <input type="checkbox"/>	TẬP THỂ 3 <input type="checkbox"/>
TỰ NHÂN 4 <input type="checkbox"/>	TỰ NHÂN..... 4 <input type="checkbox"/>	TỰ NHÂN 4 <input type="checkbox"/>	TỰ NHÂN..... 4 <input type="checkbox"/>
NHÀ NƯỚC..... 5 <input type="checkbox"/>	NHÀ NƯỚC 5 <input type="checkbox"/>	NHÀ NƯỚC..... 5 <input type="checkbox"/>	NHÀ NƯỚC 5 <input type="checkbox"/>
VỐN NƯỚC NGOÀI..... 6 <input type="checkbox"/>	VỐN NƯỚC NGOÀI 6 <input type="checkbox"/>	VỐN NƯỚC NGOÀI 6 <input type="checkbox"/>	VỐN NƯỚC NGOÀI..... 6 <input type="checkbox"/>
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	1	2
CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA		
27. Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	_____	_____
	C31 ←	C31 ←
	□ □ □	□ □ □
28. Trong 30 ngày qua, anh/chị có tìm kiếm việc làm không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C30	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C30
29. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được việc làm, anh/chị có đi làm ngay không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>
30. NẾU CÂU 28 = 2: Tại sao anh/chị không tìm việc? NẾU CÂU 29 = 2: Tại sao anh/chị không sẵn sàng làm việc?	KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐẦU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM .. 7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐẦU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM ...7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
L		
31. KIỂM TRA: NẾU LÀ PHỤ NỮ SINH TỪ 4/1959 ĐẾN 3/1994 (TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI) → CÂU 32; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO		
32. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←
33a. Số con do chị sinh ra hiện đang sống với chị ở trong hộ này?	SỐ CON CÙNG HỘ □ □	SỐ CON CÙNG HỘ □ □
33b. Số con do chị sinh ra hiện không sống với chị trong hộ này (ở nơi khác)?	SỐ CON KHÁC HỘ □ □	SỐ CON KHÁC HỘ □ □
33c. Có người con nào do chị sinh ra nhưng bị chết không? NẾU CÓ, HỎI SỐ CON ĐÃ CHẾT.	SỐ CON ĐÃ CHẾT □ □	SỐ CON ĐÃ CHẾT □ □
34a. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □	└ THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □
34b. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	CON TRAI <input type="checkbox"/> CON GÁI <input type="checkbox"/>	CON TRAI <input type="checkbox"/> CON GÁI <input type="checkbox"/>
L		

L

HỘ SỐ:.....

J

TẬP PHIẾU SỐ:.....

3	4	5	6
C31 ← <input type="text"/>	C31 ← <input type="text"/>	C31 ← <input type="text"/>	C31 ← <input type="text"/>
CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C30	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C30	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> → C30	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → C30
CÓ1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/>	CÓ1 <input type="checkbox"/> → C31 KHÔNG2 <input type="checkbox"/>
KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐAU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ..... 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC..... 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ..... 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM... 7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐAU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ..... 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM ... 7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐAU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ..... 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC..... 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ..... 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM... 7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 <input type="checkbox"/> ÓM ĐAU/BẬN VIỆC/ CHỜ VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU/ CHỜ THỜI VỤ..... 3 <input type="checkbox"/> ĐANG ĐI HỌC 4 <input type="checkbox"/> NỘI TRỢ GD MÌNH 5 <input type="checkbox"/> MẤT KHẢ NĂNG LĐ 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG MUỐN ĐI LÀM ... 7 <input type="checkbox"/> KHÁC 8 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
31. KIỂM TRA: NẾU LÀ PHỤ NỮ SINH TỪ 4/1959 ĐẾN 3/1994 (TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI) → CÂU 32; CÒN LẠI → HỎI NGƯỜI TIẾP THEO			
CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←	CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ←
SỐ CON CÙNG HỘ <input type="text"/>	SỐ CON CÙNG HỘ <input type="text"/>	SỐ CON CÙNG HỘ <input type="text"/>	SỐ CON CÙNG HỘ <input type="text"/>
SỐ CON KHÁC HỘ <input type="text"/>	SỐ CON KHÁC HỘ <input type="text"/>	SỐ CON KHÁC HỘ <input type="text"/>	SỐ CON KHÁC HỘ <input type="text"/>
SỐ CON ĐÃ CHẾT <input type="text"/>	SỐ CON ĐÃ CHẾT <input type="text"/>	SỐ CON ĐÃ CHẾT <input type="text"/>	SỐ CON ĐÃ CHẾT <input type="text"/>
L THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/>	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/>	J THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/>
CON TRAI <input type="text"/> CON GÁI <input type="text"/>	CON TRAI <input type="text"/> CON GÁI <input type="text"/>	L CON TRAI <input type="text"/> CON GÁI <input type="text"/>	CON TRAI <input type="text"/> CON GÁI <input type="text"/>

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT



35. Từ ngày 01 Tết Mậu Tý (vào 7/2/2008 theo dương lịch) đến 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009, trong hộ ta có ai hay cháu nhỏ nào bị chết không?		CÓ1 <input type="checkbox"/>		
		KHÔNG2 <input type="checkbox"/> → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở		
SỐ THỨ TỰ	CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	NGƯỜI CHẾT THỨ 1	NGƯỜI CHẾT THỨ 2	NGƯỜI CHẾT THỨ 3
	36. Xin ông/bà cho biết tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____
	37. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>	NAM1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/>
	38. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 20081 <input type="checkbox"/> NĂM 20092 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 20081 <input type="checkbox"/> NĂM 20092 <input type="checkbox"/>	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 20081 <input type="checkbox"/> NĂM 20092 <input type="checkbox"/>
	39. Khi chết [TÊN] đã bao nhiêu tuổi theo dương lịch? CHƯA ĐỦ 12 THÁNG, GHI '00' TRÊN 95 TUỔI, GHI '95'	TUỔI DƯƠNG LỊCH <input type="text"/> <input type="text"/>	TUỔI DƯƠNG LỊCH <input type="text"/> <input type="text"/>	┌ TUỔI DƯƠNG LỊCH <input type="text"/> <input type="text"/>
	40. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì? L	BỆNH TẬT1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG ...3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC4 <input type="checkbox"/> KHÁC5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG ...3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC4 <input type="checkbox"/> KHÁC5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG ...3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC4 <input type="checkbox"/> KHÁC5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)
41. KIỂM TRA CÂU 37, 39, 40: LÀ NỮ 15-49 TUỔI CHẾT KHÔNG DO TAI NẠN → CÂU 42; CÒN LẠI HỎI NGƯỜI CHẾT TIẾP THEO.				
	42. Có phải [TÊN] chết khi đang mang thai không? NẾU KHÔNG: Có phải chết khi sinh con không? NẾU KHÔNG: Có phải chết sau khi sảy, nạo, hút thai không? NẾU KHÔNG: Có phải chết trong vòng 42 ngày sau khi đẻ hoặc thai hỏng không?	KHI ĐANG MANG THAI ...1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON2 <input type="checkbox"/> SAU SẢY/NAO/HÚT THAI 3 <input type="checkbox"/> 42 NGÀY SAU ĐẼ/ THAI HỎNG4 <input type="checkbox"/> KHÔNG5 <input type="checkbox"/>	KHI ĐANG MANG THAI ...1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON2 <input type="checkbox"/> SAU SẢY/NAO/HÚT THAI 3 <input type="checkbox"/> 42 NGÀY SAU ĐẼ/ THAI HỎNG4 <input type="checkbox"/> KHÔNG5 <input type="checkbox"/>	KHI ĐANG MANG THAI ..1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON2 <input type="checkbox"/> SAU SẢY/NAO/HÚT THAI 3 <input type="checkbox"/> 42 NGÀY SAU ĐẼ/ THAI HỎNG4 <input type="checkbox"/> KHÔNG5 <input type="checkbox"/>



L

HỌ SỐ:

--	--	--

TẬP PHIẾU SỐ:

--

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

J

CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	CÂU TRẢ LỜI				
43. HỘ CÓ HAY KHÔNG CÓ NHÀ Ở	CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C53				
44. Hộ ông/bà có ở chung nhà với hộ khác không? NẾU CÓ : GHI CHUNG CHO CẢ NGÔI NHÀ/CĂN HỘ VÀO HỘ ĐẠI DIỆN	KHÔNG ... 1 <input type="checkbox"/> CÓ 2 <input type="checkbox"/> → ĐÂY LÀ HỘ ĐẠI DIỆN 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ KHAI CHUNG VỚI HỘ KHÁC 2 <input type="checkbox"/> _____ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> ← TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN C53 ←				
45. Ngôi nhà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ ? KẾT HỢP VỚI QUAN SÁT ĐỀ GHI	NHÀ CHUNG CƯ 1 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ 2 <input type="checkbox"/>				
46. Ngôi nhà (căn hộ) này có: a) Máy phòng? b) Trong đó có mấy phòng ngủ?	SỐ PHÒNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> SỐ PHÒNG NGỦ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				
47. Tổng diện tích của ngôi nhà (căn hộ) là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²) <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				
48. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là gì? L	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ 2 <input type="checkbox"/> SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC 3 <input type="checkbox"/> GỖ TẠP/TRE 4 <input type="checkbox"/> KHÁC _____ 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)				
49. Vật liệu chính làm mái là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG) 2 <input type="checkbox"/> TẤM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI) 3 <input type="checkbox"/> LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU 4 <input type="checkbox"/> KHÁC _____ 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)				
50. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP 1 <input type="checkbox"/> XÂY GẠCH/ĐÁ 2 <input type="checkbox"/> GỖ/KIM LOẠI 3 <input type="checkbox"/> ĐẤT VÔI/RƠM 4 <input type="checkbox"/> PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP 5 <input type="checkbox"/> KHÁC _____ 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)				
51. Ngôi nhà được đưa vào sử dụng năm nào? L	TRƯỚC 1975 1 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN NAY 3 <input type="checkbox"/> J 200 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table> ← KHÔNG XÁC ĐỊNH 4 <input type="checkbox"/>				

CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	CÂU TRẢ LỜI
<p>52. Ngôi nhà (căn hộ) này thuộc quyền sở hữu của ai?</p> <p>Γ</p>	<p>NHÀ RIÊNG CỦA HỌ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA TƯ NHÂN 3 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ CỦA TẬP THỂ..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>NHÀ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU..... 7 <input type="checkbox"/></p>
<p>53. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?</p>	<p>ĐIỆN LỬỚI..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐIỆN MÁY PHÁT 2 <input type="checkbox"/></p> <p>DẦU LỬA 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÍ GA 4 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>
<p>54. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?</p>	<p>ĐIỆN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>DẦU LỬA 2 <input type="checkbox"/></p> <p>GA 3 <input type="checkbox"/></p> <p>THAN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>CỦI 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHÔNG DÙNG GÌ..... 7 <input type="checkbox"/></p>
<p>55. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?</p> <p>Γ</p>	<p>NƯỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>GIẾNG KHOAN 3 <input type="checkbox"/></p> <p>GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 4 <input type="checkbox"/></p> <p>GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 5 <input type="checkbox"/></p> <p>NƯỚC KHE ĐƯỢC BẢO VỆ..... 6 <input type="checkbox"/></p> <p>NƯỚC KHE KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 7 <input type="checkbox"/></p> <p>NƯỚC MƯA..... 8 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 9 <input type="checkbox"/></p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>
<p>56. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?</p>	<p>HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>HỐ XÍ KHÁC..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG CÓ HỐ XÍ 4 <input type="checkbox"/></p>
<p>57. Hiện nay, hộ ông/bà có sử dụng các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không:</p> <p>Ti vi?</p> <p>Đài hoặc radiô/radiô cát-sét?</p> <p>Điện thoại cố định?</p> <p>Máy vi tính?</p> <p>Máy giặt?</p> <p>Tủ lạnh?</p> <p>Điều hoà?</p> <p>Mô tô hoặc xe gắn máy?</p> <p>L</p>	<p>┌ CÓ KHÔNG</p> <p>TI VI..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÀI (RADIO/RADIO CASSETTS) 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH..... 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>MÁY VI TÍNH 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>MÁY GIẶT 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>TỦ LẠNH 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>ĐIỀU HOÀ 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p> <p>MÔ TÔ/XE GẮN MÁY 1. <input type="checkbox"/> 2. <input type="checkbox"/></p>

Phụ lục 5
CÁC ÁN PHẨM VÀ SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ DÙNG CHO
CUNG CẤP KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

I. KẾT QUẢ TỔNG HỢP SƠ BỘ

1. Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009: Quá trình thực hiện và kết quả sơ bộ (8-2009). Báo cáo gồm 3 phần như sau:

Phần thứ nhất mô tả quá trình thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, bao gồm: chuẩn bị và lập kế hoạch, tuyên truyền, thu thập thông tin và giám sát điều tra, xử lý và tổng hợp số liệu, đánh giá và thẩm định kết quả, kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

Phần thứ hai đưa ra một số chỉ tiêu cơ bản được tổng hợp thủ công ngay sau khi công tác điều tra tại địa bàn kết thúc, bao gồm tổng số dân chia theo giới tính, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009, tỷ số giới tính, và mật độ dân số chia theo tỉnh/thành phố và thành thị/nông thôn.

Phần thứ ba gồm phụ lục và phiếu điều tra.

II. KẾT QUẢ SUY RỘNG MẪU 15%

2. Hệ thống biểu suy rộng mẫu (2-2010)

Đây là tập biểu số liệu chi tiết, tổng hợp cho cấp toàn quốc, cấp vùng và cấp tỉnh, chia theo thành thị và nông thôn. Hệ biểu này hiện đang lưu giữ tại Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu (6-2010). Báo cáo này có 4 phần:

Ngoài phần “Giới thiệu chung”, *Phần I* bao gồm 2 chương. Chương 1 trình bày chi tiết về quá trình tổ chức, chỉ đạo và thực hiện cuộc TĐT. Chương 2 mô tả phương pháp thiết kế, ước lượng và đánh giá kết quả điều tra mẫu. *Phần II* bao gồm 7 chương, phân tích các kết quả chủ yếu bao gồm: quy mô và cơ cấu dân số, mức sinh, mức độ chết, di cư và đô thị hóa, giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm, nhà ở của hộ dân cư. *Phần III* đưa ra một số biểu kết quả điều tra mẫu. *Phần IV* gồm các phụ lục.

4. Cuốn sách bỏ túi “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu” (6-2010)

Trình bày ngắn gọn, in màu, gồm một số chỉ tiêu quan trọng của cuộc Tổng điều tra được chọn lọc từ kết quả điều tra mẫu và kết quả điều tra toàn bộ.

III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TOÀN BỘ

5. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả điều tra toàn bộ (6-2010)

Tài liệu trình bày hệ biểu tổng hợp cho cấp trung ương, tỉnh và biểu dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Atlas điện tử số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (12-2010)

7. Dự báo dân số Việt Nam thời kỳ 2009-2049 (12-2010)

Dự báo dân số cho cấp toàn quốc, vùng và tỉnh.

IV. CÁC CHUYÊN KHẢO CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

8. Mức sinh và Mức chết (9-2010)

Chuyên khảo này phân tích mức sinh, mức chết và xu hướng thay đổi trong các năm 1999-2009.

9. Giáo dục và Đào tạo (9-2010)

Chuyên khảo này phân tích tình hình biết chữ và trình độ học vấn của dân số; mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và nhân khẩu học với giáo dục và đào tạo. Một số khuyến nghị được đưa ra nhằm góp phần nâng cao trình độ học vấn cho dân số nói chung và người lao động Việt Nam nói riêng.

10. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi, tình trạng hôn nhân (9-2010)

Chuyên khảo tiến hành phân tích cơ cấu dân số theo giới tính-tuổi, tình trạng hôn nhân trong mối quan hệ với các đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế - xã hội.

11. Di cư và Đô thị hoá (9-2010)

Chuyên khảo này tiến hành phân tích quá trình di cư và đô thị hóa, gắn với các yếu tố kinh tế - xã hội và nhân khẩu học trong các năm 1999-2009; đồng thời đưa ra một số khuyến nghị chính sách về di cư.

12. Tỷ số giới tính khi sinh (9-2010)

Chuyên khảo phân tích tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam qua kết quả điều tra mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm, có so sánh với một số quốc gia trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Một số khuyến nghị nhằm góp phần hạn chế tình trạng gia tăng tỷ số giới tính khi sinh cũng được đưa ra.

V. CÁC SẢN PHẨM VÀ SẢN PHẨM KHÁC CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009

13. Báo cáo hành chính (12-2010)

Tổng hợp các văn bản, quyết định, chỉ thị, tài liệu... về việc chuẩn bị, tổ chức, chỉ đạo, thực hiện, xử lý và công bố số liệu cuộc TĐTDS 2009.

14. Bộ đĩa CD-ROM lưu trữ dữ liệu và phần mềm tra cứu kết quả điều tra mẫu và toàn bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 (9-2010)

15. Đĩa CD ROM các xuất bản phẩm của Tổng điều tra 2009 (12-2010), bao gồm: các chuyên khảo, báo cáo kết quả điều tra mẫu, báo cáo kết quả toàn bộ, dự báo dân số, v.v...

Thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +84 4 38230100, 38433353;

Fax: +84 4 37339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC**